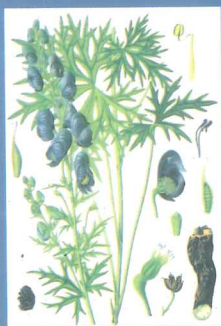


DƯỢC HỌC CỔ TRUYỀN

SÁCH DÙNG ĐÀO TẠO DƯỢC SĨ ĐẠI HỌC

Chủ biên: GS. TS. Phạm Xuân Sinh



NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

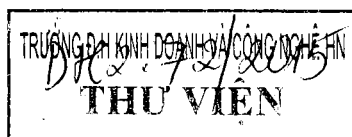
BỘ Y TẾ
CỤC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ ĐÀO TẠO

DƯỢC HỌC CỔ TRUYỀN

SÁCH DÙNG ĐÀO TẠO DƯỢC SĨ ĐẠI HỌC

Mã số: Đ.20.Z.01

(Tái bản lần thứ nhất có sửa chữa và bổ sung)



NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC
HÀ NỘI - 2014

CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN: **Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo, Bộ Y tế**

CHỦ BIÊN: **GS. TS. Phạm Xuân Sinh**

BIÊN SOẠN: **GS. TS. Phạm Xuân Sinh**
PGS. TS. Phùng Hòa Bình

THAM GIA TỔ CHỨC BẢN THẢO:

TS. Nguyễn Mạnh Pha
ThS. Phí Văn Thâm



© Bản quyền thuộc Bộ Y tế (Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo)

LỜI GIỚI THIỆU

Thực hiện Nghị định 43/2000/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn triển khai Luật Giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Y tế đã phê duyệt, ban hành chương trình khung cho đào tạo dược sĩ đại học. Bộ Y tế đã tổ chức biên soạn bộ tài liệu dạy – học các môn học cơ sở và chuyên môn theo chương trình mới nhằm từng bước xây dựng bộ sách chuẩn trong công tác đào tạo dược sĩ đại học.

Nền y học cổ truyền Việt Nam có truyền thống và có lịch sử lâu đời, phong phú. Từ xưa cha ông ta đã biết sử dụng nguồn dược liệu quý giá của đất nước với các phương pháp chế biến khác nhau và các dạng bào chế thích hợp dùng để phòng và chữa bệnh cho nhân dân. Trải qua hàng ngàn năm lịch sử, từ thế hệ trước truyền lại cho thế hệ sau, đúc kết được các kinh nghiệm từ thực tiễn lâm sàng, xây dựng nên những lý luận về các phương pháp phòng và chữa bệnh, đồng thời còn dựa vào hệ thống triết học cổ phương Đông, vận dụng vào y học cổ truyền như thuyết âm dương ngũ hành, tạng tượng, kinh lạc... tạo ra một hệ thống y lý phong phú, có sáng tạo phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh Việt Nam.

Trong quá trình đó đã xuất hiện nhiều danh y nổi tiếng với kinh nghiệm phong phú như Phạm Công Bân, Tuệ Tĩnh thế kỷ 14, Nguyễn Đại Năng thế kỷ 15, Hải Thượng Lãn Ông thế kỷ 18. Đó là những ngôi sao sáng, xuất chúng trong ngành y học cổ truyền của nước ta.

Nổi tiếp ông cha trong lĩnh vực y học cổ truyền của nước ta; dưới ánh sáng của các chỉ thị, nghị quyết của Đảng và chính sách của Nhà nước như Chỉ thị 210, Nghị quyết 200CP, Nghị quyết 226CP; dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Bộ Y tế, nền y học cổ truyền của nước ta không ngừng mở rộng và phát triển.

Trong việc kết hợp y học cổ truyền dân tộc với y học hiện đại, công tác chế biến dược liệu và hướng dẫn sử dụng dược liệu theo phương pháp y học cổ truyền có vai trò quan trọng. Hơn nữa, công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cũng như công tác phòng và trị bệnh cho nhân dân cũng có nhu cầu đòi hỏi cấp thiết đối với y học cổ truyền nói chung và dược học cổ truyền nói riêng.

Bên cạnh đó, với phương châm xã hội hóa y học cổ truyền và đặc biệt nhiệm vụ sắp tới rất mới mẻ và khó khăn; đó là công cuộc hiện đại hóa và công nghiệp hóa y dược học cổ truyền của nước ta. Vì vậy việc chuẩn bị những kiến thức cần thiết cho sinh viên đại học dược về lĩnh vực Dược học cổ truyền là điều không thể thiếu.

Sau khi học tập tài liệu này, sinh viên được sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản của lý luận y học cổ truyền để có thể vận dụng vào việc hướng dẫn sử dụng và chế biến bào chế thuốc cổ truyền. Nếu được các khái niệm cơ bản của thuốc cổ truyền, nhận biết được 15 loại thuốc theo phân loại thuốc cổ truyền. Trình bày được mục đích ý nghĩa và các phương pháp chế biến bào chế thuốc cổ truyền.

Trên cơ sở đó, sinh viên được có thể tham gia hướng dẫn sử dụng thuốc y học cổ truyền cũng như có thể tiến hành chế biến bào chế được các vị thuốc y học cổ truyền thông thường, đáp ứng một phần trong mục tiêu chung của Trường Đại học Dược đã đề ra.

Giáo trình gồm 3 phần với 9 chương:

Phần 1. Đại cương y học cổ truyền

Chương I. Sơ lược về sự hình thành nền y học cổ truyền Việt Nam

Chương II. Một số học thuyết y học cổ truyền

Chương III. Nguyên nhân bệnh và phương pháp chẩn đoán theo y học cổ truyền

Chương IV. Bát cương, bát pháp

Chương V. Phép tắc trị bệnh và nội dung phương thuốc y học cổ truyền

Phần 2. Thuốc cổ truyền

Chương VI. Đại cương về thuốc cổ truyền

Chương VII. Phân loại thuốc cổ truyền

Phần 3. Chế biến thuốc cổ truyền

Chương VIII. Đại cương chế biến thuốc cổ truyền

Chương IX. Chế biến một số vị thuốc theo phương pháp cổ truyền

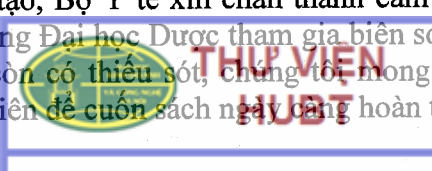
Cần lưu ý: trong phân phân loại thuốc, ở mỗi vị thuốc cụ thể đều được trình bày các mục như tên vị thuốc, tính vị, quy kinh, công năng chủ trị, liều dùng, kiêng kỵ và phần chú ý, trong đó có các tác dụng dược lý, tác dụng kháng khuẩn. Trong phần công năng chủ trị đã tổng kết được nhiều kinh nghiệm phòng và chữa bệnh của nhân dân ta từ trước đến nay; phần tác dụng dược lý và kháng khuẩn làm sáng tỏ phần nào những kinh nghiệm sử dụng thuốc cổ truyền, gợi ý cách giải thích về sử dụng, công dụng của vị thuốc. Nói cách khác là dùng thành quả của khoa học và y học hiện đại giải thích, soi sáng thêm về mặt tác dụng của thuốc cổ truyền, góp phần khoa học hóa nền y học cổ truyền Việt Nam, đặc biệt về phương diện sử dụng và bào chế thuốc y học cổ truyền. Đề lượng giá được các kiến thức môn học; Bộ môn Dược học cổ truyền có soạn riêng Bộ câu hỏi trắc nghiệm Dược học cổ truyền, sinh viên cần theo dõi trong quá trình học tập.

Giáo trình được biên soạn với nhiều tư liệu quý, thông qua việc sử dụng và nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước, đặc biệt trong những năm gần đây đã được xuất bản và có sửa chữa nhiều lần để bổ sung thêm kiến thức mới mang tính cập nhật.

Chúng tôi hy vọng giáo trình này sẽ đáp ứng được yêu cầu học tập của sinh viên được và các độc giả quan tâm, yêu thích lĩnh vực y học cổ truyền.

Năm 2005 sách “Dược học cổ truyền” đã được hội đồng chuyên môn thẩm định. Bộ Y tế thống nhất để sử dụng làm tài liệu dạy – học chính thức của ngành trong giai đoạn hiện nay. Sách cần được chỉnh lý, bổ sung và cập nhật trong quá trình sử dụng.

Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo, Bộ Y tế xin chân thành cảm ơn các giảng viên Bộ môn Dược học cổ truyền – Trường Đại học Dược tham gia biên soạn cuốn sách này. Trong quá trình biên soạn có thể còn có thiếu sót, chúng tôi mong nhận được ý kiến đóng góp của đồng nghiệp và sinh viên để cuốn sách ngày càng hoàn thiện hơn.


CỤC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ ĐÀO TẠO
BỘ Y TẾ

MỤC LỤC

	Trang
Phần 1. Đại cương Y học cổ truyền	7
Chương I. Sơ lược về sự hình thành nền y học cổ truyền Việt Nam	7
(GS. TS. Phạm Xuân Sinh)	
I. Giới thiệu	7
II. Y học cổ truyền Việt Nam thời thượng cổ	7
III. Y học cổ truyền từ năm 179 (trước CN) đến năm 938 (sau CN)	8
IV. Y học cổ truyền từ năm 938 đến năm 1884	9
V. Y học cổ truyền dưới thời Pháp thuộc (1884 - 1945)	11
VI. Y học cổ truyền Việt Nam từ sau cách mạng tháng 8 năm 1945 đến nay	11
Chương II. Một số học thuyết y học cổ truyền	14
(GS. TS. Phạm Xuân Sinh)	
Học thuyết âm dương	14
I. Xuất xứ	14
II. Nội dung	14
III. Những biểu hiện về âm dương	15
IV. Sự vận dụng thuyết âm dương trong y học cổ truyền	17
V. Vài nét nhận xét về học thuyết âm dương	24
Học thuyết ngũ hành	25
I. Giới thiệu	25
II. Những quy luật hoạt động của ngũ hành	25
III. Sự vận dụng thuyết ngũ hành	27
IV. Vài nét nhận xét về học thuyết ngũ hành	31
Học thuyết tạng tượng	32
I. Giới thiệu	32
II. Ngũ tạng	32
III. Phủ	40
IV. Phủ kỳ hằng	42
V. Mối quan hệ tạng phủ	43
VI. Tinh khí thần	45
Học thuyết kinh lạc	49
I. Giới thiệu học thuyết kinh lạc	49
II. Đường kinh chính	49
III. Huyệt vị	57
IV. Ý nghĩa của kinh mạch và huyệt vị	59
Chương III. Nguyên nhân bệnh và phương pháp chẩn đoán theo y học cổ truyền	61
(GS. TS. Phạm Xuân Sinh)	
I. Nguyên nhân gây bệnh theo y học cổ truyền	61
II. Tứ chẩn	65
Chương IV. Bát cương, bát pháp	72
(GS. TS. Phạm Xuân Sinh)	
I. Bát cương	72
II. Bát pháp	75

Chương V. Phép tắc trị bệnh và nội dung phương thuốc y học cổ truyền	79
(GS. TS. Phạm Xuân Sinh, TS. Phùng Hoà Bình)	
I. Phép tắc trị bệnh theo y học cổ truyền	79
II. Nội dung phương thuốc cổ truyền	85
Phần 2. Thuốc cổ truyền	110
Chương VI. Đại cương về thuốc y học cổ truyền	110
(GS. TS. Phạm Xuân Sinh)	
I. Định nghĩa	110
II. Tứ khí	110
III. Ngũ vị	111
IV. Mối quan hệ giữa tính và vị	113
V. Khuynh hướng thăng giáng phù trầm của vị thuốc	114
VI. Sự quy kinh của các vị thuốc	116
VII. Bảy trường hợp tương tác của thuốc cổ truyền	117
Chương VII. Phân loại thuốc cổ truyền	120
(GS. TS. Phạm Xuân Sinh)	
I. Các phương pháp phân loại thuốc cổ truyền	120
II. Các loại thuốc cổ truyền	121
1. Thuốc giải biểu	121
2. Thuốc khứ hàn (thuốc ôn lý, trừ hàn)	142
3. Thuốc thanh nhiệt	150
4. Thuốc hóa đàm, chỉ ho, bình suyễn	182
5. Thuốc tức phong, an thần khai khiếu	200
6. Thuốc phân khí (thuốc chữa bệnh về khí)	215
7. Thuốc phân huyết (thuốc chữa bệnh về huyết)	230
8. Thuốc trừ thấp	254
9. Thuốc bổ dưỡng	273
10. Thuốc tiêu đạo (thuốc tiêu hóa)	287
11. Thuốc tả hạ (thuốc xổ)	290
12. Thuốc trục thủy	297
13. Thuốc cố sáp	300
14. Thuốc trừ giun sán	308
15. Thuốc dùng ngoài	312
Phần 3. Chế biến thuốc theo phương pháp cổ truyền	316
Chương VIII. Đại cương	316
(TS. Phùng Hoà Bình)	
I. Mục đích việc chế biến thuốc theo phương pháp cổ truyền	316
II. Các phương pháp chế biến	320
III. Một số phụ liệu được dùng chế biến thuốc	330
Chương IX. Chế biến một số vị thuốc theo phương pháp cổ truyền	341
(TS. Phùng Hoà Bình)	

Phần 1. ĐẠI CƯƠNG Y HỌC CỔ TRUYỀN

Chương I

SƠ LƯỢC VỀ SỰ HÌNH THÀNH NỀN Y HỌC CỔ TRUYỀN VIỆT NAM

MỤC TIÊU

1. Trình bày được các đặc điểm của nền y học cổ truyền Việt Nam trong từng thời kỳ.
2. Chỉ ra tính ưu việt của y học cổ truyền Việt Nam từ năm 1945 đến nay.

I. GIỚI THIỆU

Dân tộc ta có một quá trình lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước rất vẻ vang, truyền thống đó được phản ánh qua việc chinh phục thiên nhiên và cải tạo xã hội, chiến thắng ngoại xâm, đó cũng là nguồn động viên to lớn cho các thế hệ con người Việt Nam nhất là trong giai đoạn đấu tranh xây dựng đất nước, tiến lên con đường công nghiệp hoá và hiện đại hoá nền y học cổ truyền của chúng ta.

Nền y học cổ truyền được bắt nguồn từ một nền y học dân gian phong phú. Thông qua thực tiễn nhiều đời, các kinh nghiệm được đúc kết thành lý luận phong phú. Mặt khác các lý luận triết học duy vật cổ đại (thuyết âm dương, ngũ hành...) lại được các nhà y học cổ phương Đông vận dụng vào y học trong mọi lĩnh vực từ phòng bệnh đến chẩn trị, bào chế thuốc men, làm phong phú thêm cho kho tàng lý luận của y học cổ truyền. Từ đó y học cổ truyền có một nền tảng vững chắc dựa trên hệ thống lý luận đã được ghi chép thành văn bản, trên cơ sở đó nền y học cổ truyền Việt Nam có điều kiện phát triển. Do vậy có thể khẳng định rằng đây là một nền y học của dân, do dân và vì dân. Nó có tính chất quần chúng rộng rãi, tính sáng tạo và tính nhân đạo sâu sắc. Nó tiếp thu tinh hoa của nền y học nước ngoài, trong đó công đầu phải kể đến Đại y tôn Hải Thượng Lãn Ông người đã có công Việt Nam hoá nền y học cổ truyền Trung Hoa vào Việt Nam. Chính ông là một tài năng, đã đúc kết và sáng tạo cái di sản quý báu vừa mang sắc thái phi vật thể và vật thể của nền y học cổ truyền Việt Nam. Nền y học cổ truyền Việt Nam dưới ánh sáng của các Nghị quyết của Đảng cộng sản Việt Nam và được sự quan tâm của Bác Hồ vĩ đại, đã ngày càng được phát triển mạnh mẽ.

II. Y HỌC CỔ TRUYỀN VIỆT NAM THỜI THƯỢNG CỔ

Căn cứ vào những di chỉ được khảo sát qua các hang người vượn ở Thẩm Khuyên, Thẩm Hai (Lạng Sơn) Thẩm Ôm (Nghệ An) những di tích sơ kỳ đá cũ ở núi Đọ (Thanh Hoá)... lưu vực sông Đồng Nai chứng minh rằng trên lãnh thổ Việt

Nam con người đã từng sinh sống cách đây hàng chục vạn năm. Việc chứng minh quá trình phát triển thành người hiện đại (Homo-Sapiens) ở Việt Nam diễn ra khá sớm qua việc chứng minh sự có mặt của họ ở Hang Hùm (Hoàng Liên Sơn), Kéo Lèng (Lạng Sơn), hang Thung Lang (Hà Nam Ninh). Điều đó giúp ta hiểu rõ thêm về cội nguồn của dân tộc Việt Nam. Ngay từ xa xưa ông cha ta đã biết sử dụng cây cỏ trong việc bảo vệ sức khỏe của mình.

Từ thời Hồng Bàng và các vua Hùng 2879 - 257 trước công nguyên, vào trước những năm 1110 trước công nguyên, đã có tục ăn trâu (nhai trâu với cau, vôi, và rễ vôi) đồng thời có tục lệ nhuộm răng đen bằng cánh kiến đỏ, vôi, ngũ bội tử. Phong tục ăn trâu, nhuộm răng còn có mục đích bảo vệ răng miệng, làm chắc răng, thơm miệng, tránh sâu răng, lại làm nở nang, ấm áp cơ mặt, làm da mặt hồng hào tươi tắn.

Đã từ rất sớm, nhân dân ta đã biết dùng gừng, tỏi, ớt làm gia vị ăn hàng ngày vừa giúp cho việc tiêu hoá tốt, lại giúp cho việc phòng các bệnh đường ruột. Người dân miền núi có tục ăn ý dĩ và uống nước củ riềng để chống ẩm thấp và phòng chống sốt rét rừng.

Cuối thế kỷ III trước công nguyên ở Nam Việt giao chỉ đã phát hiện các cây thuốc như sắn dây, gừng, riềng, đậu khấu, ích trí, lá lốt, sả, quế, quan âm, vòng nem...

Năm 218 Tần Võ Đế dùng hoa Đậu khấu phá khí, tiêu đờm, tăng tửu lượng rất hiệu nghiệm; hoa Sơn khương trị khí lạnh, sản xuất ở Cửu Chân Giao chỉ. Ông An Kỳ Sinh đã lấy xương bồ 9 đốt ở núi Lạng Giản (Đông Triều) phía đông thành Phiên Ngung (Cổ Loa) uống rồi thành tiên. Hạp đẳng (bàem bàem) còn gọi là Đậu voi dùng giải các loại thuốc độc, Tần lang (cau) ăn với trâu không: hồng hào, hạ khí, tiêu cơm. Sau đó là hàng loạt các loại vị thuốc khác đã được phát hiện và sử dụng như Mộc hương, An túc hương, Hương phụ, Giáng chân hương, Quế, Tê giác. Từ thế kỷ III trước công nguyên nhân dân nước Âu Lạc (tên nước ta thời đó) đã biết nấu rượu để uống làm thuốc.

III. Y HỌC CỔ TRUYỀN TỪ NĂM 179 (trước CN) ĐẾN NĂM 938 (sau CN)

Từ năm 179 trước công nguyên, nước Âu Lạc đã bị sát nhập với nước Nam Việt của Triệu Đà, từ năm 111 trước công nguyên cả nước ta đã bị nhà Hán thôn tính. Từ đó nước ta đặt dưới quyền đô hộ của các triều đại Hán, Ngụy, Tấn, Tống, Tề, Tuỳ, Đường. Đến năm 938 sau công nguyên nước ta mới giành được độc lập. Trong thời gian này người Trung Quốc đã lấy nhiều vị thuốc của chúng ta đem về nước như Ý dĩ, Sủ quân tử, Hoắc hương, Đậu khấu, Sắn dây, Sả... đồng thời nhiều thầy thuốc Trung Quốc cũng sang Việt Nam để hành nghề chữa bệnh. Năm 187-226 Đồng Phụng đã sang chữa bệnh cho Sĩ Nhiếp, năm 479-501 Lâm Thảng sang Việt Nam lấy thuốc ở Việt Nam đã chữa khỏi bệnh thấp, bụng trứng của vợ Âm Kiên. Thân Quang Tôn đã chữa bệnh buốt óc của Tôn Trọng Ngạc bằng Gừng khô, Hồ tiêu. Qua những sự kiện trên chứng tỏ rằng sự giao lưu y học cổ truyền giữa Việt Nam và Trung Quốc cũng đã có từ lâu.

IV. Y HỌC CỔ TRUYỀN TỪ NĂM 938 ĐẾN NĂM 1884

1. Y học cổ truyền dưới các triều Ngô, Đinh, Lê, Lý (938 - 1224)

Năm 938 nền độc lập của nhà nước phong kiến Việt Nam được thiết lập mở đầu là nhà Ngô, tiếp theo đó là nhà Đinh, Lê, Lý. Song dưới các triều đại này chưa từng thấy tài liệu ghi chép về tổ chức y tế.

Đến nhà Lý, nước ta có nhiều thầy thuốc chuyên nghiệp. Ở triều đình đã có Ty thái y. Trong đó có ngự y chuyên chăm sóc sức khoẻ cho vua. Năm 1136 vua Lý Thần Tông phát bệnh điên cuồng, mình mọc lông dài, miệng gào thét đã được Minh Không thiền sư chữa khỏi bằng cách tắm nước bồ hòn

2. Y học cổ truyền dưới triều nhà Trần (1225 - 1399)

Trong thời kỳ này y học cổ truyền có 1 số đại điểm sau:

- Có Viện thái y với chức năng chăm lo sức khoẻ cho vua quan trong triều đình, đồng thời có nhiệm vụ quản lý y tế trong cả nước.

- Từ năm 1261 nhà Trần đã mở khoa thi để tuyển lương y vào làm việc ở Viện thái y. Viện thái y đã chỉ đạo việc đào tạo thầy thuốc và có kế hoạch thu trữ cấp phát dược liệu, phục vụ chữa bệnh cho vua quan và quân đội. Viện thái y đã thường xuyên tổ chức đi hái thuốc mọc hoang ở núi An Tử, Đông Triều. Lúc này Phạm Ngũ Lão, phụ trách trồng thuốc ở Phả Lại (vườn thuốc Vạn An và Dược Sơn xã Hưng Đạo, Chí Linh ngày nay) để tự túc thuốc men. Như vậy việc trồng thuốc và thu hái thuốc mọc hoang; ông cha ta cũng đã làm từ sớm. Cũng từ đó xuất hiện ý thức sâu đậm trồng cây thuốc, có khi cả làng như Đại Yên (Ba Đình - Hà Nội), Nghĩa Trai (Văn Lâm - Hưng Yên) mà ngày nay vẫn còn truyền thống. Song song với việc dùng thuốc; việc chữa bệnh bằng châm cứu cũng được tin dùng hơn trước.

- Năm 1362, vua Trần Dụ Tông đã cấp phát tiền gạo và thuốc viên Hồng ngọc sương hoàn để chống dịch cho dân ở hạt Tam Đới (Phú Thọ) và phủ Thiên Trường (Nam Định).

Dưới thời nhà Trần xuất hiện một số thầy thuốc tiêu biểu:

- Phạm Công Bân (Cẩm Bình - Hải Dương) giữ chức Thái y lệnh, từ 1278 - 1314 ngoài việc chăm sóc sức khoẻ cho dân, ông còn bỏ tiền riêng mua sắm thuốc men dựng nhà nuôi dưỡng bệnh nhân nghèo bị tàn tật, hoặc trẻ mồ côi cơ nhỡ.

- Tuệ Tĩnh còn gọi là Nguyễn Bá Tĩnh một tiến sĩ hoàng giáp, một nhà sư và là một lương y nổi tiếng đã đề xuất "thuốc Nam Việt chữa người Nam Việt" ông đã biên soạn cuốn Nam dược thần hiệu với 499 vị thuốc và các phương thuốc nam chữa 184 loại bệnh. Quyển sách của ông đã được Hoà thượng bản lai biên tập, bổ sung và in khắc lại năm 1761. Quyển Nam dược chính bản (có tựa của chúa Trịnh 1717) gồm hai quyển Nam dược quốc ngữ phú gồm 590 vị thuốc Trục giải chỉ nam được tính phú gồm 220 vị. Sau này đổi tên là Hồng nghĩa giác tư y thư.

Qua một số tác phẩm của Tuệ Tĩnh ta thấy nổi bật lên đạo đức và đường hướng y học của ông. Trong thời kỳ này nhiều vị thuốc được phát hiện như Hoàng

nàn, Hoàng đằng, Hoàng lực, Độc lực, Tân lang, Lá đơn đỏ, Vô lựu... Đồng thời Tuệ Tĩnh đã bước đầu chia bệnh ra 10 khoa.

3. Y học cổ truyền thời nhà Hồ và thời thuộc Minh (1400 - 1427)

Trong thời kỳ này, triều đình có chủ trương chữa bệnh rộng rãi cho dân. Lập Quảng tế thự, tổ chức các cơ sở chữa bệnh ở địa phương. Trong thời kỳ này có Nguyễn Đại Năng (Hải Dương) giữ chức tá nhị ở Viện thái y, ông đã biên soạn Châm cứu tiếp hiệu diễn ca, vận dụng 120 huyệt để chữa nhiều bệnh hiểm nghèo (sốt rét, động kinh) ngoài ra còn có Vũ Toàn Trai (Hải Hưng), Lý Công Tuấn (Tiên Sơn, Bắc Ninh) đều là những người biên soạn các tác phẩm châm cứu giá trị.

4. Y học cổ truyền dưới triều Lê (1428 - 1788)

Dưới triều Lê, Lê Nhân Tông chú trọng phát triển nền y học cổ truyền nước ta. Lúc này đã có quan hệ trao đổi sản vật để lấy thuốc Bắc của Trung Quốc. Nhà Lê quan tâm đến sức khỏe của nhân dân.

Luật Hồng Đức đã đưa ra quy chế nghề y, trừng phạt những thầy thuốc vụ lợi, cố tình chữa bệnh dây dưa hoặc chữa khoán, có quy chế vệ sinh xã hội, nghiêm trị những người chế và bán thuốc độc. Cuốn "Bảo sinh diên thọ toàn yếu" hướng dẫn giữ vệ sinh, luyện tập vận động thân thể để tăng tuổi thọ. Về tổ chức y tế ở triều đình có Viện thái y đứng đầu là Đại sứ, giúp việc có chánh phó ngự y chữa bệnh cho vua. Chánh phó lương y để chữa bệnh cho hoàng gia và quan lại, ở sáu viện có các phòng thuốc do các Viên tư dược và Trưởng dược phụ trách giữ kho và phân phối cấp phát. Ở Viện thái y còn có khoa huấn luyện y học. Ở các tỉnh có Tế sinh đường có các khán chẩn để khám bệnh và chức sứ trông coi kho thuốc và cấp phát thuốc. Các chánh phó lương y trông coi sức khỏe cho các tướng sĩ trong quân đội.

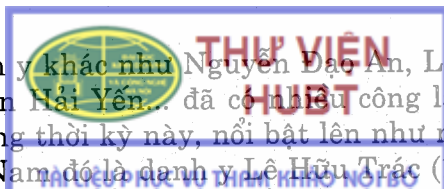
Trong thời kỳ này có các lương y nổi tiếng như:

- + Nguyễn Trục chuyên chữa về bệnh trẻ em bằng xoa bóp, bấm huyệt, đốt bấc; có các phương pháp trị bệnh sởi, đậu mùa.

- + Chu Doãn Văn (Thanh Trì) có các y án trị bệnh ngoại cảm và biên soạn 4 thiên lý luận cơ bản rất súc tích.

- + Hoàng Đôn Hoà (Thanh Oai - Hà Tây) đã thành công trong việc dùng thuốc hoàn chế sẵn và dược liệu trồng tại chỗ để chữa bệnh đặc biệt là bệnh sốt rét và thổ tả.

Ngoài ra còn hàng loạt các danh y khác như Nguyễn Đạo An, Lê Đức Vong, Đào Công Chính, Tạ Chất Phác, Trần Hải Yến... đã có nhiều công lao đóng góp cho nền y học cổ truyền. Đặc biệt trong thời kỳ này, nổi bật lên như một ngôi sao sáng trong nền y học cổ truyền Việt Nam đó là danh y Lê Hữu Trác (1720 - 1791) Hải Thượng Lãn Ông (Hưng Yên). Ông đã để lại một pho kinh nghiệm quý báu, đúc rút qua nhiều thế hệ của các nhà y học cổ truyền trong và ngoài nước (Trung Quốc) với bộ sách khổng lồ Lãn Ông tâm lĩnh sau đổi thành Hải thượng y tông tâm lĩnh 28 tập, 66 quyển để phổ cập đào tạo thầy thuốc, lưu truyền cho hậu thế. Để ghi nhớ công ơn ông, Ngành Y tế Việt Nam đã lấy ngày mất của ông 15 - 1 (âm



lịch) làm ngày truyền thống của những người hoạt động trong lĩnh vực y học cổ truyền Việt Nam.

5. Y học cổ truyền dưới triều Tây sơn (1789 - 1802)

Kết quả của sự chia cắt đất nước lâu dài (Trịnh - Nguyễn phân tranh) làm nhân dân vô cùng khổ, bệnh tật phát triển, thái y viện đã tăng cường việc chống dịch ở các địa phương. Đã thành lập Nam dược cục; mời các lão y về nghiên cứu thuốc Nam, đứng đầu là lương y Nguyễn Hoành (Thanh Hoá) ông đã biên soạn 500 vị thuốc cỏ cây ở địa phương và 130 vị về các loại chim, cá, kim, thạch, đất, nước.

6. Y học cổ truyền dưới triều Nguyễn (1802 - 1905)

Nhà Nguyễn dựa vào Pháp lập các Tế sinh đường ở các tỉnh đổi thành Ty lương y. Những người tàn tật nghèo khổ được nuôi dưỡng ở Dưỡng tế sự ở các tỉnh. Viện thái y có quy định cụ thể các chức vụ như bào chế, kiểm tra, đóng gói, sắc thuốc... 1856 Tự Đức có mở trường dạy thuốc ở Huế. Nhà Nguyễn có đặt quy chế riêng về nghề y, trừng phạt các thầy thuốc chữa sai gây tử vong hoặc cố tình gây nguy hiểm cho người bệnh. Luật Gia Long quy định trừng phạt những vụ chữa bệnh trái phép gây chết người.

V. Y HỌC CỔ TRUYỀN DƯỚI THỜI PHÁP THUỘC (1884 - 1945)

Sau khi chiếm được nước ta, người Pháp tổ chức y tế nước ta theo cách tây y. Có các nhà thương ở thành phố, bệnh xá ở các tỉnh lỵ, lúc đầu đều cho thầy thuốc nhà binh phụ trách. từ 1905 các bệnh viện, bệnh xá do giám đốc y tế của 3 kỳ, lãnh đạo dưới quyền thanh tra y tế Đông dương. Các Ty lương y ở Nam triều bị giải tán. Y học cổ truyền không còn nằm trong hệ thống y tế nhà nước. Tuy vậy những người dân nghèo đa phần ở nông thôn và miền núi vẫn phải chữa bệnh bằng y học cổ truyền. Y học cổ truyền bị thực dân Pháp chèn ép đè nén. Pháp hạn chế số người hành nghề y học cổ truyền, ở Nam Bộ cấp thẻ môn bài không quá 500 người hành nghề y học cổ truyền. Mặc dù vậy y học cổ truyền vẫn cố gắng tìm cách hoạt động để giữ gìn vốn quý của cha ông. Ví dụ Hội y học Trung Kỳ thành lập ngày 14/9/1936, đã phát hành 46 số tạp chí y học.

VI. Y HỌC CỔ TRUYỀN VIỆT NAM TỪ SAU CÁCH MẠNG THÁNG 8 NĂM 1945 ĐẾN NAY

Sau khi giành được chính quyền, Bác Hồ và Đảng ta đã quan tâm đến nền y học cổ truyền. Trong thư gửi cán bộ y tế 27/2/1955 Bác Hồ có viết "Y học phải dựa trên nguyên tắc khoa học, dân tộc, đại chúng. Ông cha ta ngày trước có nhiều kinh nghiệm quý báu về cách chữa bệnh bằng thuốc Ta, thuốc Bắc. Để mở rộng phạm vi y học các cổ, các chủ cũng nên chú trọng nghiên cứu và phối hợp thuốc Đông và thuốc Tây"

Những chỉ thị 101 TTg ngày 15/3/1961; 21CP ngày 19/2/1967 và 26CP ngày 19/10/1978 đã quy định "Trên cơ sở khoa học thừa kế và phát huy những kinh

nghiệm tốt của đông y và kết hợp với tây y tăng cường khả năng phòng bệnh chữa bệnh và tiến tới xây dựng nền y học Việt Nam"

Điều 49 chương III, hiến pháp nước CHXHCNVN có ghi "Phát triển và hoàn thiện hệ thống bảo vệ sức khỏe nhân dân trên cơ sở kết hợp y học, được học hiện đại với y học cổ truyền"

- 4/11/1955 Bộ y tế có công văn 9126 YD/PBCB hướng dẫn các địa phương khai thác và sử dụng thuốc Nam.

- 12/4/1956 Bộ y tế tổ chức Phòng đông y trong Vụ chữa bệnh chuyên trách nghiên cứu đông y.

- Theo nghị định số 339 NV/DC ngày 3/6/1957 của Bộ nội vụ, Hội Đông y Việt Nam, sau chuyển thành Hội y học cổ truyền Việt Nam, nay là Hội Đông y Việt Nam được phép thành lập với mục đích đoàn kết các người làm nghề và nghiên cứu đông y, đông dược và phối hợp với Bộ y tế trong công tác lãnh đạo giới đông y về tư tưởng và nghiệp vụ.

- Vụ đông y được thành lập giúp đỡ Bộ y tế lãnh đạo công tác đông y trong toàn Ngành y tế. Đồng thời theo nghị định số 238/TTg cùng ngày của Phủ Thủ tướng, Viện nghiên cứu đông y, sau chuyển thành Viện y học cổ truyền Việt Nam, (hiện nay là Bệnh viện y học cổ truyền Trung ương) được thành lập với nhiệm vụ nghiên cứu và ứng dụng lâm sàng các phương pháp chẩn đoán bệnh, trị bệnh bằng thuốc và không dùng thuốc nắn bóp gãy xương bằng phương pháp đông y, dùng phương pháp khoa học hiện đại chứng minh so sánh. Sau này hàng loạt viện nghiên cứu khác của YHCT Việt Nam được thành lập: Viện châm cứu, Viện YHCT Quân đội

- Có nhiều vườn thuốc mẫu về y học cổ truyền được thành lập từ Trung ương (Viện, Trường Đại học dược Hà Nội), và các địa phương đến các xã với mục đích giúp cho sinh viên, học viên học tập và nhân dân các địa phương biết các cây thuốc để chữa bệnh.

Cho đến năm 2005 các tỉnh thành phố đều có Bệnh viện y học dân tộc, 259 khoa y học dân tộc trong các bệnh viện đa khoa cả nước cho tới hiện nay cả nước có hơn 10.000 phòng và tổ chẩn trị YHCT, và 257 cơ sở sản xuất thuốc Đông dược với các dược liệu trong và ngoài nước. Riêng Trường Đại học Dược đã đào tạo được hơn 200 dược sĩ chuyên khoa dược liệu; các Trường Trung cấp đào tạo hơn 4000 y sĩ y học cổ truyền. Hiện nay đang tiếp tục đào tạo lại và đào tạo sau đại học về dược học cổ truyền như các hệ cao học, nghiên cứu sinh, chuyên khoa 1, 2 về Dược học cổ truyền. Để đi sâu vào việc nghiên cứu YHCT, năm 2005 nhà nước đã thành lập Học viện YHCT.

Hiện nay để có đủ thuốc cổ truyền phục vụ cho việc điều trị bệnh ở các tuyến, nhất là tuyến cơ sở. Bộ Y tế, chủ trương việc trồng cây thuốc tiến hành

theo các hướng: vừa trồng cây thuốc, kết hợp với cây ăn quả, cây làm cảnh, cây rau ăn; và nhất thiết phải đưa lại lợi ích kinh tế cho người dân; đây cũng là hướng đưa lại công ăn việc làm cho người dân, cải thiện đời sống cho dân; góp phần xoá đói giảm nghèo cho nhân dân.

Tóm lại dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam với phương châm đúng đắn của Bộ Y tế chúng ta sẽ vươn tới một nền y tế Việt Nam có tiền đồ rực rỡ. Điều đó càng được thể hiện rõ nét trong Nghị quyết lần thứ 4 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá VII, các Nghị quyết hội nghị lần thứ 3, Nghị quyết hội nghị lần thứ 4 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá VIII; Nghị quyết số 37/CP ngày 20/6/1996 của Chính phủ, về "Định hướng chiến lược công tác chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ nhân dân trong thời gian 1996 - 2000 và Chính sách quốc gia về thuốc của Việt Nam". Đồng thời có chiến lược phát triển YHCT từ 2005 – 2010. Phấn đấu tới 2010, thuốc sản xuất trong nước đáp ứng được 60% nhu cầu của Bệnh viện; trong đó có 30% số thuốc được sản xuất trong nước là thuốc có nguồn gốc từ dược liệu và thuốc YHCT. Để đáp ứng được yêu cầu đó sẽ có kế hoạch ưu tiên xây dựng vùng nuôi trồng và chế biến Dược liệu, nhằm đảm bảo đủ nguyên liệu cho sản xuất thuốc. Trên cơ sở thừa hưởng vốn quý của nền y học cổ truyền lâu đời của dân tộc ta với một sự kết hợp khéo léo thích hợp thành tựu y học hiện đại của thế giới, chúng ta sẽ có một nền y tế thật độc đáo, thật Việt Nam. Nhất là trong giai đoạn hiện nay Nhà nước đã có Chính sách thuốc quốc gia về y học cổ truyền và chiến lược hiện đại hoá nền y học cổ truyền Việt Nam. Đó là những điều kiện tiếp sức, làm đà cho y học cổ truyền Việt Nam phát triển trong thế kỷ 21.



Chương II

MỘT SỐ HỌC THUYẾT Y HỌC CỔ TRUYỀN

HỌC THUYẾT ÂM DƯƠNG

MỤC TIÊU

1. Trình bày được nội dung cơ bản của học thuyết âm dương
2. Chỉ ra sự vận dụng của thuyết âm dương trong YHCT
3. Trình bày được sự vận dụng thuyết âm dương vào đông dược

I. XUẤT XÚ

Thuyết âm dương trong y học cổ truyền có nguồn gốc từ học thuyết triết học duy vật cổ đại phương Đông, nó thể hiện quá trình nhận thức và nắm vững quy luật phát triển của sự vật, được cổ nhân vận dụng từ 3000 năm nay. Thuyết âm dương được vận dụng trong nhiều lĩnh vực khoa học khác nhau như thiên văn học, nông học, toán học, hoá học, y học cổ truyền. Trong đó y học cổ truyền vận dụng thuyết âm dương một cách nhuần nhuyễn và phong phú. Thuyết được hình thành và phát triển rộng rãi ở vào thời Xuân Thu Chiến Quốc (Trung Quốc). Nó đã trở thành lý luận cơ bản giải thích những quy luật giữa con người với vũ trụ. Coi con người là một vũ trụ thu nhỏ; đồng thời trên cơ sở của học thuyết này có thể giải thích sự phát sinh phát triển của bệnh tật và các phương pháp chẩn trị lâm sàng.

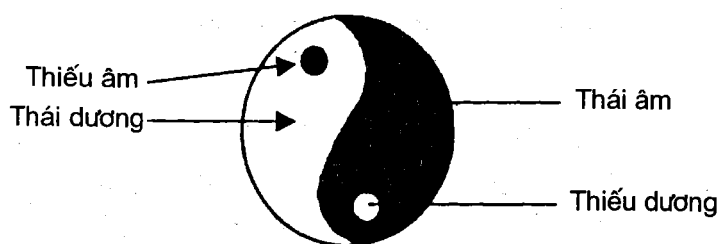
II. NỘI DUNG

Nội dung cơ bản của thuyết âm dương chỉ ra trong mỗi vật thể, mỗi sự việc bao giờ cũng tồn tại khách quan hai mặt vừa đối lập lại vừa thống nhất, vừa hoà hợp vừa tương phản. Âm dương mang tính chất hổ căn nghĩa là nương tựa vào nhau, âm lấy dương làm gốc và ngược lại dương lấy âm làm nền tảng. Điều đó có nghĩa là không có dương thì âm không thể tồn tại và không có âm thì dương không thể thay đổi. Nói một cách khác là cả hai mặt đều là quá trình tích cực của sự vật. Âm dương tuy trừu tượng về mặt khái niệm nhưng lại có cơ sở vật chất của nó, nó bao quát tất cả, phổ cập tất cả. Âm dương nương tựa lẫn nhau cùng tồn tại, xen kẽ vào trong sự phát triển của sự vật, chúng không thể đơn độc phát sinh phát triển được.

Âm dương còn thể hiện ở sự tiêu trưởng, sự vật động không ngừng và chuyển hoá lẫn nhau, qua đó để giữ cho mọi hoạt động của sự việc cân bằng. Nếu không mặt này thái quá thì mặt kia sẽ suy yếu và ngược lại. Chính vì vậy hai mặt âm dương của sự vật luôn biến động không ngừng. Và chính sự biến động đó đã lập

lại thế cân bằng tương đối cho sự vật hay cho con người và được biểu hiện ra sự "bình hành âm dương". Trong sách Tố Vấn âm dương ứng đại luận có viết "Âm dương giả, thiên địa chi đạo giả, vạn vật chi cương kỷ, biến hoá chi phụ mẫu, sinh sát chi bản thủy". Có nghĩa là âm dương là quy luật của vạn vật, cha mẹ của sự biến hoá, nguồn gốc của sự sinh sát, trưởng thành, diệt vong.

Khái niệm âm dương được hình tượng hoá bằng một vòng tròn khép kín (hình 1). Đường cong hình chữ S ngược chia hình tròn ra hai phần, trong mỗi phần có một vòng tròn nhỏ. Ở đây vòng tròn lớn mang ý nghĩa sự thống nhất của một sự vật, hình cong S ngược cho phép liên hệ sự tương đối và chuyển hoá âm dương; hai vòng tròn nhỏ biểu thị hai thái cực âm và dương (đó là thiếu âm và thiếu dương)



Hình 1: Biểu tượng âm dương

Qua nội dung trên ta thấy nổi bật lên hai thuộc tính cơ bản của âm dương đó là:

- Tồn tại khách quan (âm dương có sẵn trong mọi vật)

- Âm dương mang tính tương đối, và tính tương đối đó được thể hiện ngay trong từng vật thể và trong từng sự việc, thể hiện ở sự vận động của âm dương và sự vận động tới mức nào đó sẽ chuyển hoá sang nhau "Dương cực sinh âm, âm cực sinh dương". Ví dụ chính Ngọ (giữa trưa) là dương tới cực thì cũng là lúc bắt đầu của âm sinh ra (giờ mùi). Âm dương hỗ căn, tiêu tướng.

III. NHỮNG BIỂU HIỆN VỀ ÂM DƯƠNG

1. Về trạng thái

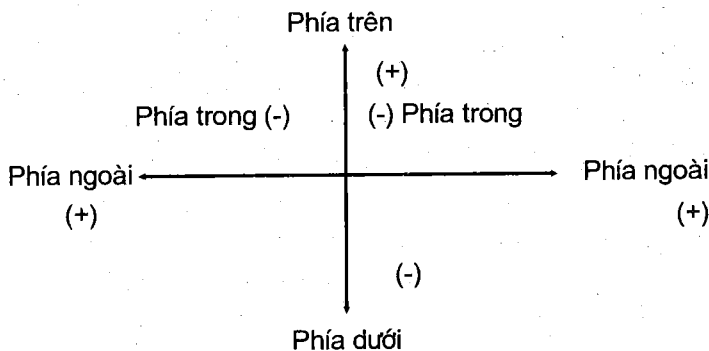
Thuộc dương: trạng thái động, hưng phấn, nhiệt, sáng...

Thuộc âm: trạng thái tĩnh, hàn, ức chế, tối...

2. Về không gian

Trời thuộc dương, đất thuộc âm: Mặt trời thuộc dương, mặt trăng thuộc âm.

Trong một không gian cụ thể, phía trên là dương, phía dưới là âm, phía ngoài là dương, phía trong là âm (hình 2).

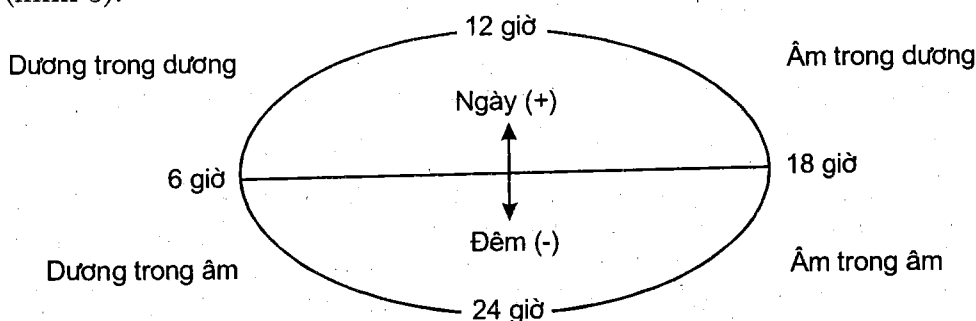


Ghi chú: Âm bằng dấu (-) Dương bằng dấu (+)

Hình 2: Âm dương của không gian

3. Về thời gian

Ngày thuộc dương, đêm thuộc âm. Trong một ngày đêm thì từ 6 giờ đến 12 giờ là dương ở trong dương, 12 giờ đến 18 giờ là âm ở trong dương, 18 giờ đến 24 giờ là âm ở trong âm, 24 giờ đến 6 giờ là dương ở trong âm. Và âm dương cứ chuyển hoá liên tục như vậy, đó cũng là biểu hiện tính tương đối của âm dương (hình 3).

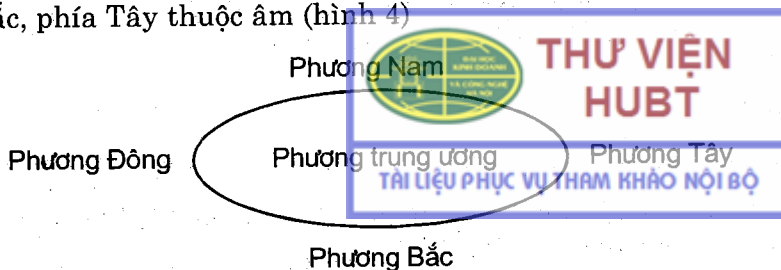


Hình 3: Tính tương đối về thời gian theo âm dương

4. Về phương hướng

Phía Đông, phía Nam thuộc dương

Phía Bắc, phía Tây thuộc âm (hình 4)



Hình 4: Quy định cách thể hiện phương hướng của thời cổ Trung Quốc (quy định này ngược với quy định phương vị hiện nay)

5. Về thời tiết

Mùa xuân thuộc dương, tăng trưởng tới mùa hạ (cực dương). Mùa thu thuộc âm, tăng dần tới mùa đông (cực âm) và cứ luân hồi âm dương như vậy. Tuy nhiên trong mỗi một chu kỳ như vậy cũng có những dao động song không thoát khỏi quy luật của âm dương (Xuân sinh, hạ trưởng, thu thu, đông tàng). Đó cũng là biểu hiện quy luật của thiên nhiên. Sức khỏe và bệnh tật của con người cũng bị phụ thuộc vào những quy luật đó. Vì âm dương trong bốn mùa là nguồn gốc của muôn vật, cái căn bản của vạn vật đều quy tụ ở đó.

IV. SỰ VẬN DỤNG THUYẾT ÂM DƯƠNG TRONG Y HỌC CỔ TRUYỀN

Mốc dù thuyết âm dương ra đời đã khá lâu, cách chúng ta 30 thế kỷ, song cho đến hiện nay nó vẫn không ngừng được vận dụng và phát huy trong lĩnh vực y học cổ truyền. Vì nó đã nêu ra được những quy luật có tính tiền đề. Những quy luật đó đã được các nhà y học cổ vận dụng vào lĩnh vực của mình, càng ngày càng làm cho nó sâu sắc thêm, phong phú thêm, nó trở thành phương tiện chỉ đạo cho mọi hoạt động của Y học cổ truyền, về phòng và trị bệnh, trong đó kể cả phần Y lẫn phần Dược.

1. Về tổ chức học cơ thể

- Ngũ tạng: (Tâm, can, tỳ, phế, thận) thuộc âm
- Lục phủ: (Vị, đởm, tiểu tràng, đại tràng, bàng quang, tam tiêu) thuộc dương

Trong mỗi tạng phủ, đều có phần âm phần dương. Can có can âm, can dương; tâm có tâm âm, tâm dương; tỳ có tỳ âm, tỳ dương; thận có thận âm, thận dương v.v.. Tính chất tương đối của âm dương được thể hiện ở tạng như tâm là tạng thuộc âm trong dương (tâm nằm ở ngực thuộc phần dương); can là tạng âm trong âm (can âm nằm ở trung tiêu-phần bụng-thuộc âm).

- Lưng thuộc dương; bụng thuộc âm; phần bụng dưới thuộc âm trong âm, phần ngực thuộc dương trong dương.

- Cũng theo khái niệm âm dương như vậy, các đường kinh dương trên cơ thể được phân bố ở phía sau lưng, mé ngoài của chân, tay và mạng sườn. Còn các đường kinh âm được phân bố ở phía bụng, phía trong cánh tay và chân v.v..

- Khí, trạng thái năng lượng của cơ thể đưa lại công năng của cơ nhục, hoạt động của tạng phủ v.v.. thuộc dương; huyết, tinh, tân dịch, thuộc âm; da lông thuộc dương; xương tủy thuộc âm.

2. Về sinh lý học

Khi phần âm và phần dương trong cơ thể cân bằng thì cơ thể khỏe mạnh. Bản thân cơ thể luôn có sự điều chỉnh để âm dương cân bằng. Sự mất thăng bằng giữa hai mặt âm dương là cơ sở cho sự phát sinh ra bệnh tật.

Ví dụ: Âm thắng thì dương bệnh và ngược lại dương thắng thì âm bị bệnh chẳng hạn âm thắng (âm thịnh) dẫn đến nội hàn (bụng đầy, tiết tả-phủ đại tràng

(dương) sẽ bị bệnh). Hoặc âm hư dẫn đến nội nhiệt. Chân âm trong cơ thể (tinh huyết, tân dịch) thiếu kém, phần dương hoá lẫn át làm cơ thể phát nhiệt, nóng sốt, triều nhiệt v.v... Hoặc phần dương của cơ thể bị hư (đó là tâm dương hư hoặc thận dương hư) sẽ dẫn đến ngoại hàn, chân tay giá lạnh, đau lưng, mỏi gối, người có cảm giác sợ lạnh, sợ gió, bụng hay sôi, tiết tả, nặng thì mắc chứng ngũ canh tả.

Bởi vậy về nguyên tắc để giữ gìn sức khỏe thì phải luôn giữ cho âm dương trong cơ thể được cân bằng. Một khi cơ thể không tự điều chỉnh được, con người phải chủ động điều tiết để giữ cho "âm bình dương bế". Để giữ cho cơ thể âm dương cân bằng, Ông cha ta đã chỉ ra phương châm rèn luyện sức khỏe như sau:

"Bế tinh dưỡng khí tồn thần

Thanh tâm quả dục thủ chân, luyện hình"

Có thể tóm tắt sự thay đổi các trạng thái qua sự biểu hiện của âm dương ở bảng 1

Bảng 1: Sự biểu hiện của âm dương

Âm dương	Trạng thái	Biểu hiện của cơ thể
Âm dương	Cân bằng	Cơ thể khoẻ mạnh
Âm dương	Thay đổi	Cơ thể mắc bệnh
Âm	Thắng	Dương bệnh
Âm	Thắng	Nội hàn (lạnh trong tạng phủ: tiết tả v.v...)
Âm	Hư	Nội nhiệt (nóng trong tạng phủ v.v...)
Dương	Thắng	Âm bệnh
Dương	Thắng	Ngoại nhiệt (nóng ngoài da cơ)
Dương	Hư	Ngoại hàn (lạnh ngoài da, đau lưng, liệt dương v.v...)

3. Về bệnh lý

Một khi phần âm dương trong cơ thể không tự điều chỉnh được, dẫn đến sự rối loạn và mất thăng bằng về hoạt động của tạng phủ. Ví dụ can khí phạm vị; khí của can đã ảnh hưởng tới vị (dạ dày) gây chứng vị quản thống (đau dạ dày). Can đờm thấp nhiệt gây ra các bệnh hoàng đản (âm hoàng hoặc dương hoàng), các bệnh viêm gan vàng da...

Hoặc các yếu tố "Lục dâm" được gây ra từ lục khí (phong, hàn, thử, thấp, táo, hoả) thâm nhập vào cơ thể gây ra mất thăng bằng âm dương mà gây ra bệnh tật. Ví dụ phong hàn phạm biểu gây ra chứng cảm mạo phong hàn hoặc phong nhiệt phạm biểu gây ra chứng cảm mạo phong nhiệt v.v... Như vậy tùy theo tác nhân gây bệnh như thế nào sẽ đưa lại những chứng bệnh tương ứng cho cơ thể, những tác nhân đó có khi là một như: hàn, nhiệt, phong; cũng có khi phối hợp lại như cả phong lẫn hàn, cả phong lẫn thấp v.v... cũng tùy theo tác nhân gây bệnh ở

bộ phận nào mà có những chứng bệnh tương ứng. Ví dụ thấp ở thượng tiêu, thấp hạ tiêu, hàn nhập phế, nhập tỳ vị v.v...

Tóm lại, về bệnh lý học theo âm dương cũng rất phức tạp. Mặc dù vậy cũng cần phải phân biệt thật rõ âm và dương trong từng trường hợp cụ thể. Đồng thời phải không ngừng theo dõi sự chuyển biến của nó. Ví dụ bệnh đang ở trạng thái hàn (bệnh nhân sốt lạnh, rét run do sốt cao) đột ngột chuyển sang trạng thái phong co giật (nhiệt cực sinh phong). Thêm vào đó do bệnh lý diễn biến không ngừng (sự chuyển hoá của âm dương) cho nên cần căn cứ vào các dấu hiệu lâm sàng đó của bệnh nhân để điều chỉnh phương pháp cũng như phương dược cho kịp thời, phù hợp với phương châm của "Biện chứng luận trị". Trên cơ sở diễn biến của bệnh, việc chế biến thuốc cũng phải phù hợp. Việc sử dụng các vị thuốc cũng phải gia giảm về số lượng và khối lượng cho phù hợp với bệnh lý đó.

4. Chẩn đoán

Triệu chứng cũng được chia ra âm và dương:

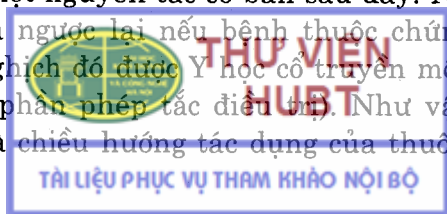
- Hội chứng dương: Cơ thể có thân nhiệt lớn hơn 37°C hoặc sốt cao, hoặc không sốt nhưng hoạt động của các tạng phủ nhiệt (tâm huyết nhiệt, can nhiệt...) hoặc thể hiện ra ngoài mặt đỏ, mắt đỏ, vàng... người có cảm giác nóng bừng, háo khát thích uống nước mát, thích ăn đồ mát, môi khô nứt nẻ, bụng trướng đau sợ ấn, táo kết đại tràng, nước tiểu vàng đỏ, lượng ít, rêu lưỡi vàng khô, chất lưỡi đỏ, nếu ho thì đờm đặc mùi hôi, mạch thuộc loại hồng, sắc hay huyền, phù, thực...

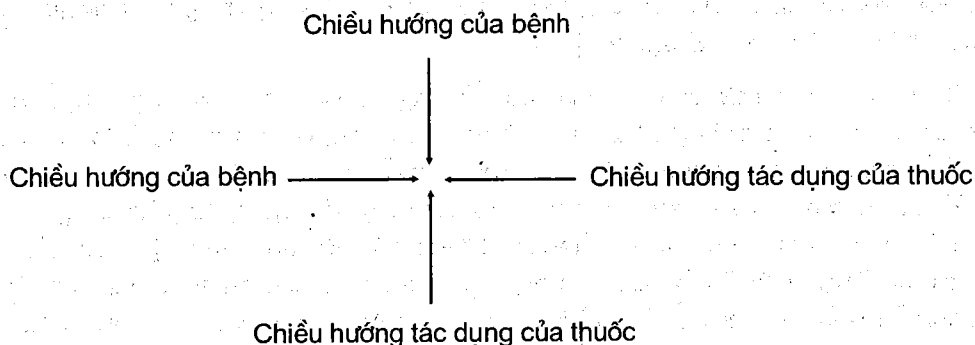
- Hội chứng âm: Cơ thể thường biểu hiện lạnh, chân tay lạnh, sợ rét, da xanh, nhợt nhạt, mắt trắng môi nhợt, thích uống nước nóng, bụng đau sôi, tiết tả, nước tiểu trong, dài; rêu lưỡi trắng mỏng, lưỡi nhợt nhạt, tiếng nói trầm khàn yếu ớt, nằm co sợ ánh sáng nên quay phía trong, nếu ho thì đờm loãng trắng, mạch trầm, phục, trì, vi, nhược...

Hai hội chứng âm dương rất quan trọng trong việc chẩn đoán. Vì đó là những căn cứ để người thầy thuốc đưa ra những phương pháp điều trị thích hợp, phương dược thích hợp cho người bệnh.

5. Điều trị

Thuyết âm dương được vận dụng trong điều trị hết sức phong phú. Nó được tuân theo một nguyên tắc cơ bản sau đây: Nếu bệnh thuộc chứng dương thì dùng âm dược và ngược lại nếu bệnh thuộc chứng âm thì dùng dương dược. Phương pháp đối nghịch đó được Y học cổ truyền mô tả là phương pháp chính trị (sẽ giới thiệu kỹ ở phần phép tắc điều trị). Như vậy về nguyên tắc cơ bản của phương pháp này là chiều hướng tác dụng của thuốc luôn đối nghịch với chiều của bệnh (hình 5a).



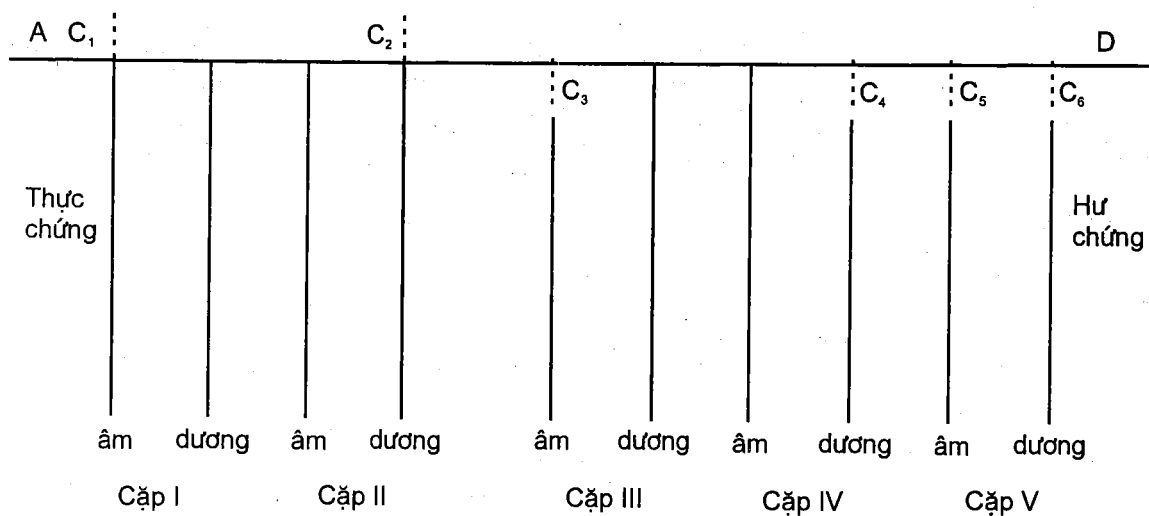


Hình 5a: Chiều hướng của bệnh và thuốc

Ví dụ: chứng cảm mạo phong hàn, bệnh thể hiện sốt cao, rét run, đau đầu, ho phải dùng thuốc tân ôn giải biểu. Bệnh cảm mạo phong nhiệt, sốt cao, đau đầu phải dùng thuốc tân lương giải biểu. Hoặc các bệnh ho hen khí suyễn phải dùng thuốc chống ho, hạ khí bình suyễn. Bệnh nôn và buồn nôn do vị khí thượng nghịch phải dùng thuốc giáng khí chỉ nôn..., bệnh sốt cao mê sảng do nhiệt tà đã nhập vào phần dinh, phần huyết, phần tâm bào thì phải dùng thuốc thanh nhiệt tả hỏa, thanh nhiệt lương huyết... Trên thực tế lâm sàng, nếu không nắm vững nguyên tắc này sẽ làm cho bệnh nặng lên, hoặc bệnh trở thành mạn tính. Ví dụ bệnh cảm mạo phong hàn lại dùng thuốc tân lương, bệnh sốt cao vật vã lại dùng thuốc ôn trung thì kết quả sẽ ngược lại, đôi khi nguy hiểm đến tính mệnh của người bệnh. Do vậy, cần phải hiểu ý nghĩa của vấn đề, chiều hướng bệnh và chiều hướng của thuốc để tránh gặp phải điều đáng tiếc "Hàn ngộ hàn tắc tử" "Nhiệt ngộ nhiệt tắc cuồng". Điều đó có nghĩa là bệnh hàn gặp thuốc hàn sẽ chết, bệnh nhiệt mà dùng thuốc nhiệt sẽ làm cho bệnh nhân phát cuồng. Để ghi nhớ điều này, cần được nhắc nhở một câu mà cổ nhân đã dạy:

"Phúc thống phục nhân sâm tắc tử", tức là đau bụng (thể hàn, tiết tả) uống nhân sâm sẽ chết.

Mặc dù vậy theo âm dương cũng nên nhớ "Thái quá bất cập". Hải Thượng Lãn Ông thường nhắc "Dùng thuốc nhiệt phải tránh nhiệt" nghĩa là không nên lạm dụng quá nhiều, vì dùng thuốc nhiệt quá lâu, lượng quá nhiều cơ thể sẽ chuyển sang trạng thái nhiệt. Hoặc "Dùng thuốc hàn phải tránh hàn" nếu dùng quá nhiều thuốc hàn cơ thể cũng sẽ từ nhiệt chuyển sang hàn. Bởi vậy trong điều trị cần biết dùng và chuyển thuốc đúng lúc. Trên thực tế lâm sàng người ta lấy sự thăng bằng âm dương trong cơ thể để chuẩn độ, dĩ nhiên với mức độ tương đối. Có thể theo dõi (hình 5b), âm dương được xếp theo từng cấp I, II, III.



Hình 5b: Biểu diễn bệnh lý theo âm dương và cách điều trị

Đoạn AB biểu thị sự cân bằng âm dương trong cơ thể, ở đây phân ra theo hai trạng thái thực chứng và hư chứng.

* Ví dụ:

Cấp I: phần âm thắng, âm lớn hơn dương, đoạn C1 cao hơn mức thẳng bằng AD (bệnh tiết tả), về nguyên tắc phải dùng thuốc ôn nhiệt như sa nhân, can khương, đinh hương, hoắc hương... để trừ đoạn C1 đi.

Cấp II: phần dương thắng, phần C2 cao hơn AD (ngoại nhiệt, phát ban, mụn ngứa), phải dùng thuốc thanh nhiệt, lương huyết, giải độc để trừ đoạn C2 đi.

Cấp III: âm hư, phần âm thiếu, biểu hiện đoạn C3 (âm hư nội nhiệt) phải dùng thuốc bổ âm như thực địa, ngọc trúc, hoàng tinh, mạch môn... để nâng chân âm lên, tức nâng C3 lên tới đường AD.

Cấp IV: dương hư (tâm dương hư hoặc thận dương hư) biểu hiện đoạn C4 phải dùng thuốc bổ dương, bổ tâm dương hoặc bổ khí để nâng đoạn C4 lên mức thẳng bằng AD.

Cấp V: âm dương đều hư (khí huyết lưỡng hư hoặc thận âm dương đều hư) cần dùng thuốc bổ âm bổ dương, bổ khí huyết để nâng đoạn C5, C6 lên mức thẳng bằng AD.

Cần chú ý trong tất cả các trường hợp đều lấy mốc chuẩn là thẳng bằng âm dương. Chính vì vậy cần thận trọng dùng đúng phương pháp và đúng thuốc.

Ví dụ ở cấp I, dùng thuốc trừ đoạn C1 chứ không phải là nâng phần dương lên bằng đoạn C1. Trong các cấp II, III cũng tuân theo nguyên tắc đó.

6. Phòng bệnh

Mùa đông, khí hậu thường lạnh, thuộc âm; cơ thể dễ nhiễm bệnh cảm mạo phong hàn, bệnh hàn thấp. Cần phòng bệnh bằng cách mặc ấm, ăn các thức ăn có vị cay nóng, hoặc uống các thuốc có vị tân ôn như sinh khương, đinh hương, quế nhục.

Mùa hè, khí hậu thường nóng nực, thuộc dương, cơ thể dễ nhiễm bệnh chứng thử hoặc cảm nhiệt, cần phòng bệnh bằng cách ăn mặc quần áo thoáng mát, ăn uống thức ăn mát. Uống các thuốc có tính mát để phòng mụn nhọt, ngứa lở như kim ngân, sài đất; hoặc uống nước rau má để phòng say nắng.

7. Đông dược

7.1. Tính vị

Trong đông dược tính vị được coi là vấn đề quan trọng hàng đầu. Vị thuộc phạm trù hữu hình, khí (tính) thuộc phạm trù công năng. Điều đó có nghĩa là có vị rồi mới có tính của thuốc.

Vị của thuốc thuộc âm, khí của thuốc thuộc dương. Trong vị lại có âm dương, vị cay ngọt thuộc dương, vị đắng mặn thuộc âm, vị chua mang tính chất lưỡng tính. Với lượng ít làm cho cơ thể mát mẻ lúc đó thiên về âm, lượng lớn dùng lâu sẽ thiên về nhiệt. Tuy nhiên vị chua nói chung mang tính âm.

Khí của thuốc cũng có âm và dương, khí hàn lương thuộc âm, khí ôn nhiệt thuộc dương; điều đó phản ánh tính tương đối về âm dương của thuốc.

7.2. Âm dược

Những vị thuốc được gọi là âm dược, trên thực tế lâm sàng có thể dùng để điều trị các bệnh thuộc chứng ôn nhiệt. Ví dụ: kim ngân hoa, liên kiều, huyền sâm... có thể dùng chữa các bệnh mụn nhọt mẩn ngứa do huyết nhiệt. Hoàng liên dùng điều trị các bệnh tâm nhiệt, hoàng cầm dùng điều trị các bệnh do phế nhiệt v.v... Như vậy các vị âm dược thường có vị đắng hoặc mặn, chua và tính lương hoặc hàn, về công năng mang tính giải biểu nhiệt, thanh nhiệt, bổ âm, phần lớn mang tính ức chế.

7.3. Dương dược

Những vị thuốc được gọi là dương dược, trên thực tế lâm sàng có thể dùng để điều trị các bệnh thuộc chứng hàn. Ví dụ sinh khương, bạch chỉ, tể tân... dùng để điều trị các bệnh cảm mạo phong hàn. Quế nhục, phụ tử dùng để chữa các chứng thoát dương, vong dương hoặc chân dương suy giảm do tâm thận dương hư v.v... về công năng nói chung dương dược mang tính giải biểu, phát hãn, ôn trung tán hàn. Nói cách khác là mang tính kích thích, hưng phấn cục bộ hay toàn bộ cơ thể.

7.4. Tính tương đối của âm dương dược thể hiện đối với đông dược

Những vị thuốc mang tính âm trong âm, đó là những vị thuốc, có vị thuộc âm, tính thuộc âm. Đó là những vị thuốc thể hiện vị đắng mặn, tính hàn như ngư tinh thảo, bồ công anh, hạ khô thảo, hoàng liên, hoàng bá v.v.

Những vị thuốc mang tính âm trong dương, đó là những vị thuốc có vị thuộc âm, tính thuộc dương. Những vị thuốc có vị đắng hoặc mặn, tính ôn như câu tích, tắc kè, cốt toái bổ...

Những vị thuốc mang tính dương trong dương; đó là những vị thuốc có vị thuộc dương, tính cũng thuộc dương; những vị thuốc có vị cay tính ôn nhiệt như quế chi, bạch chỉ, phụ tử v.v...

Những vị thuốc mang tính dương trong âm; đó là những vị thuốc có vị thuộc dương, tính thuộc âm. Những vị thuốc có vị cay tính hàn lương như bạc hà, cúc hoa, cát văn v.v...

Qua đó nói lên tính chất tương đối của âm dương cũng được thể hiện rõ trong khí vị của các vị thuốc trong y học cổ truyền

7.5. Tính tương đối của âm dương được thể hiện trong các phương dược

Trong phương thuốc có thể mang nhiều vị thuốc có tính, vị khác nhau, song các tính (khí) chung của phương thuốc phải thoả mãn được yêu cầu chính cho việc trị liệu. Hoặc là mang tính dương, thuần dương (tức dương ở trong dương) như phương khương phụ hoàn hoặc phương lý trung thang (đảng sâm, bạch truật, can khương, cam thảo) tác dụng ôn trung tán hàn. Phụ tử lý trung thang (phụ tử + lý trung thang) tăng sức ôn trung hồi dương cho cơ thể. Hoặc ma hoàng quế chi thang (ma hoàng, quế chi, hạnh nhân, cam thảo) cũng là phương mang tính chất trên, có tác dụng giải cảm hàn, bình suyễn chỉ ho.

- Những phương mang tính âm ở trong âm đó là những phương mà vị của chúng có vị đắng, tính hàn công năng thường thanh nhiệt. Ví dụ phương bạch hổ thang (thạch cao, tri mẫu, đại mễ, cam thảo) dùng cho sốt cao mê sảng; hoặc tam hoàng thang (hoàng liên, hoàng bá, hoàng cầm) cũng dùng trong sốt cao, nhiệt độ nhập vào phần dinh phần huyết gây sốt cao, phát cuồng. Thang tê giác địa hoàng thang (tê giác, địa hoàng, xích thực, mẫu đơn bì) cũng dùng trị chứng huyết nhiệt, sốt cao hôn mê... Phương thuốc mang tính âm trong âm còn mang tính chất bổ như phương lục vị dùng bổ thận âm (thục địa, mẫu đơn bì, sơn thù, hoài sơn, trạch tả, bạch linh), hoặc phương bổ thận âm, phương tri bá bát vị hoàn (tri mẫu, hoàng bá + lục vị) dùng trong phế âm hư, âm hư sốt cao.

- Những phương mang tính âm ở trong dương như sinh mạch tán (nhân sâm, mạch môn, ngũ vị) vị đắng tính ấm dùng bổ khí, bổ tâm khí liễm hãn, sinh tân. Hoặc hoắc hương chính khí tán (hoắc hương, tô diệp, bạch chỉ, bạch truật, phục linh, đại phúc bì, hậu phác, bán hạ, cát cánh, cam thảo) vị của phương đắng, tính ấm dùng trong bệnh tỳ vị, lạnh bụng đầy trướng, thổ, tả, kiêm phong hàn biểu chứng. Phương bình vị tán, vị đắng tính ôn (thương truật, hậu phác, trần bì, cam thảo) trị thấp khuẩn tỳ vị đau bụng buồn nôn. Phương kinh phòng bại độc tán (kinh giới, phòng phong, khương hoạt, độc hoạt, sài hồ, tiên hồ, chỉ xác, cát cánh, phục linh, xuyên khung...) vị đắng tính ôn, tác dụng phát hãn giải biểu trị ngoại cảm phong hàn sốt cao, rét run.

- Những phương mang tính dương ở trong âm là những phương, vị thường cay tính mát dùng trong các bệnh cảm mạo phong nhiệt như tang cúc ẩm (tang diệp, cúc hoa, liên kiều, bạc hà, cát cánh, cam thảo, lô căn) dùng để trị cảm mạo phong nhiệt đau đầu, sốt cao. Phương ngân kiều tán (kim ngân, liên kiều, bạc hà, kinh giới, ngư bàng tử) vị cay tính mát dùng trong bệnh mụn nhọt, mẩn ngứa và cảm mạo phong nhiệt. Phương ma hạnh cam cao thang cũng mang tính chất trên

vị cay tính mát dùng trong bệnh sốt cao, ho do phế nhiệt. Qua những ví dụ trên, thấy rằng từ những vị thuốc và phương thuốc đều thể hiện tính chất tương đối của âm dương.

8. Chế biến thuốc y học cổ truyền

Thông qua việc chế biến làm thay đổi tính vị của thuốc, nhằm mục đích tăng sự quy kinh của thuốc hoặc giảm tác dụng phụ (tính hao, tính nhiệt, tính độc)

- Làm giảm tính dương (tính nhiệt) của thuốc: sinh phụ tử ngâm với nước đảm ba (magne clorid) hoặc nước ót (nước sau khi còn lại của việc kết tinh muối ăn). Hà thủ ô đỏ, xương bồ ngâm nước vo gạo cũng nhằm mục đích đó.

- Làm tăng tính dương của thuốc bằng cách dùng các phụ liệu gừng, sa nhân, mật ong, rượu, những phụ liệu mang tính ôn nhiệt để trích tẩm với thuốc, như cát cánh, nhân sâm trích gừng, cam thảo trích mật ong, dâm dương hoắc trích mỡ dê v.v...

- Tăng tính âm cho vị thuốc: sài hồ trích miết huyết (máu ba ba) diên hồ (huyền hồ) trích giấm thanh.

- Giảm tính âm của vị thuốc như sinh địa nấu với sa nhân, gừng, rượu.

V. VÀI NÉT NHẬN XÉT VỀ HỌC THUYẾT ÂM DƯƠNG

1. Ưu điểm

Là thuyết triết học duy vật biện chứng song ở mức độ thô sơ. Duy vật ở chỗ đề cập đến sự vật, sự việc cụ thể; nói tới bản chất của sự vật; đó là thuộc tính khách quan và tương đối đã được vận dụng vào nhiều lĩnh vực. Có sức sống mãnh liệt qua thời gian hàng ngàn năm. Được vận dụng vào YHCT một cách nhuần nhuyễn về mọi phương diện từ phòng bệnh, chẩn đoán, điều trị, chế biến thuốc men...

2. Nhược điểm

Sự vận dụng thuyết âm dương đôi khi còn máy móc nhất là khi vận dụng giải thích tính âm dương của một số tạng phủ. Tuy nhiên thuyết âm dương vẫn là thuyết có ý nghĩa rất sâu sắc với YHCT.



HỌC THUYẾT NGŨ HÀNH

MỤC TIÊU

1. Trình bày được các quy luật hoạt động của thuyết ngũ hành
2. Chỉ ra được ý nghĩa của thuyết ngũ hành trong điều trị
3. Viết ra được sự vận dụng của thuyết ngũ hành vào bào chế thuốc cổ truyền

I. GIỚI THIỆU

Học thuyết ngũ hành cũng là học thuyết về triết học cổ, ra đời sau thuyết âm dương, nhằm bổ sung vào những chỗ khiếm khuyết của thuyết âm dương. Thuyết được tác giả Trâu Diễn thời Chiến Quốc (Trung Quốc) nghiên cứu đề xuất. Thuyết ngũ hành dùng 5 vật thể gần gũi trong cuộc sống, tượng trưng cho vạn vật trong thiên nhiên, đó là kim (kim loại), mộc (gỗ), thủy (nước), hoả (lửa), thổ (đất) và gọi đó là ngũ hành. Thuyết ngũ hành đã đề cập được các mối quan hệ mật thiết, hữu cơ giữa ngũ hành với nhau thông qua một số qui luật hoạt động của chúng. Đó là những qui luật tương sinh, tương khắc, tương thừa, tương vũ...

II. NHỮNG QUY LUẬT HOẠT ĐỘNG CỦA NGŨ HÀNH

1. Trong điều kiện bình thường

Ngũ hành hoạt động theo quy luật tương sinh, tương khắc

1.1. Quy luật tương sinh

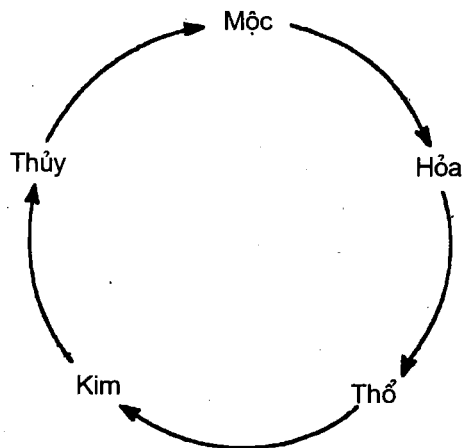
Hành này hỗ trợ, thúc đẩy hành kia, theo quy luật hành đứng sau, sinh ra, thúc đẩy hành đứng trước: mộc sinh hoả, hoả sinh thổ, thổ sinh kim, kim sinh thủy, thủy lại sinh mộc, cứ thế phát triển luân hồi. Có thể biểu diễn theo sơ đồ sau:

Mộc → Hoả → Thổ → Kim → Thủy → Mộc

Nếu ta hình dung cuộn tròn chuỗi tương sinh Mộc... Thủy, ta sẽ có hình 6, biểu diễn trên một vòng tròn.



Hình 6: Quy luật tương sinh



1.2. Quy luật tương khắc

Hành này ức chế, kìm hãm hành kia. Hành kim khắc mộc, mộc khắc thổ, thổ khắc thủy, thủy khắc hỏa, hỏa khắc kim. Có thể theo dõi ở sơ đồ sau:

Kim→ Mộc→ Thổ→ Thủy→ Hỏa

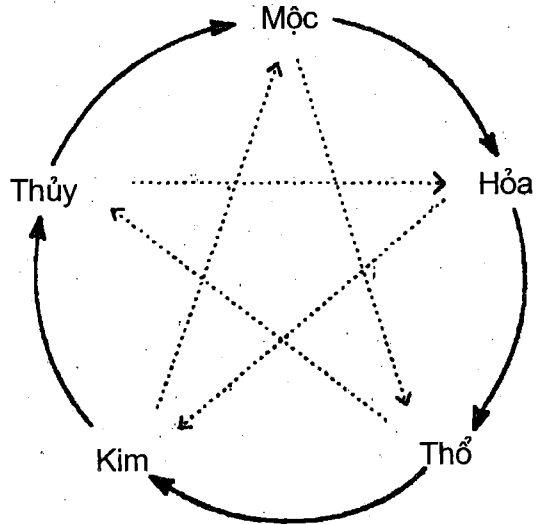
Nếu biểu diễn theo vòng tròn ở hình 6, ta sẽ có hình 7, biểu thị sự tương khắc (cùng với tương sinh)

2. Trong điều kiện không bình thường

Ngũ hành hoạt động theo 2 quy luật tương thừa, tương vỹ.

2.1. Tương thừa

Hành đi khắc mạnh hơn hành được khắc, kim khắc mộc, kim mạnh hơn mộc, mộc khắc thổ nhưng mộc mạnh hơn thổ, thổ mạnh hơn thủy, thủy mạnh hơn kim. Có thể thể hiện qui luật tương thừa theo sơ đồ sau:



Hình 7: Biểu thị tương khắc (cùng tương sinh)

Kim >→ Mộc >→ Thổ >→ Thủy >→ Hỏa >→ Kim

2.2. Tương vỹ

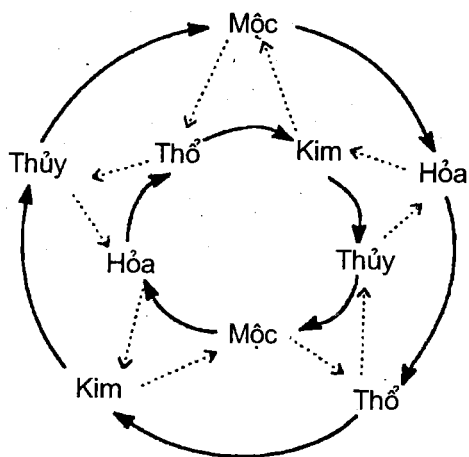
Hành bị khắc mạnh hơn hành đến khắc. Hành mộc mạnh hơn kim, thổ mạnh hơn mộc, thủy mạnh hơn thổ, hỏa mạnh hơn thủy, kim mạnh hơn hỏa. Có thể thể hiện quy luật tương vỹ theo sơ đồ sau:

Kim ←→ Mộc ←→ Thổ ←→ Thủy ←→ Hỏa ←→ Kim

3. Quy luật chế hoá (chế ước) ngũ hành

Trên thực tế các quy luật hoạt động của ngũ hành rất phức tạp, đan xen vào nhau bị ràng buộc và ảnh hưởng lẫn nhau giữa các quy luật. Mỗi một hành đều bị ảnh hưởng tương sinh hoặc tương khắc của các hành khác và được thể hiện ra ở quy luật tổng hợp gọi là quy luật chế hoá hay chế ước ngũ hành. Có thể thể hiện ở hình 8.

Tóm lại các quy luật của ngũ hành nói lên sự vận động chuyển hoá chế ước lẫn nhau. Một hành bị ràng buộc và quan hệ với 4 hành đứng cạnh. Mỗi hành đều tự vận động bên cạnh sự hoạt động của bốn hành khác; càng làm cho các quy luật hoạt động của ngũ hành phức tạp và phong phú thêm.



Hình 8: Quy luật chế hoá ngũ hành

III. SỰ VẬN DỤNG THUYẾT NGŨ HÀNH

1. Vận dụng vào thế giới tự nhiên. (Xem bảng 2)

Bảng 2. Vận dụng ngũ hành vào thế giới tự nhiên

Ngũ hành	Mộc	Hoả	Thổ	Kim	Thủy
Sự vật	Mộc	Hoả	Thổ	Kim	Thủy
Phương hướng	Đông	Nam	Trung ương	Tây	Bắc
Mùa	Xuân	Hạ	Trưởng hạ	Thu	Đông
Khí hậu	Phong	Nhiệt	Thấp	Táo	Hàn
Ngũ sắc	Xanh	Đỏ	Vàng	Trắng	Đen
Ngũ cốc	Lúa mì	Ngô	Lúa tẻ	Lúa nếp	Đậu
Ngũ cầm	Gà	Dê	Bò	Ngựa	Lợn
Ngũ vị	Chua	Đắng	Ngọt	Cay	Mặn
Ngũ mùi	Tanh	Khét	Thơm	Hôi	Thối

2. Vận dụng vào y học

2.1. Tổ chức học cơ thể



Trước hết người ta ghép phủ tạng lục phủ vào các bộ phận trong cơ thể vào các hành tương ứng, xem bảng 3.

Bảng 3. Vận dụng ngũ hành vào cơ thể

Ngũ hành Sự vật	Mộc	Hoả	Thổ	Kim	Thủy
Phủ tạng	Can	Tâm	Tỳ	Phế	Thận
Lục phủ	Đờm	Tiểu tràng	Vị	Đại tràng	Bàng quang
Ngũ thể	Gân	Mạch	Thịt	Da lông	Xương
Ngũ quan	Mắt	Lưỡi	Miệng	Mũi	Tai
Ngũ chí	Giận	Mừng	Nghĩ	Lo	Sợ
Ngũ âm	La hét	Cười	Hát	Khóc	Rên rĩ
Bệnh biến	Co quắp	Hồi hộp	Nôn ọe	Ho	Run rẩy
Chỗ bị bệnh	Cổ gáy	Ngực sườn	Sống lưng	Vai lưng	Eo lưng đùi

Ghi chú: ngoài 5 phủ ghi ở bảng 3, còn có phủ tam tiêu tương ứng với tâm bào.

2.2. Vận dụng vào quy kinh và chế biến thuốc y học cổ truyền

Thuyết ngũ hành được vận dụng vào chế biến thuốc khá phong phú. Hiện nay rất nhiều vị thuốc được chế biến vận dụng theo nguyên tắc ngũ hành. Để hiểu rõ sự vận dụng này ta cần nắm chắc sự quy nạp tạng phủ..., vào ngũ hành ở bảng 3 và sự quy nạp các màu sắc, mùi vị ở bảng 2. Trên cơ sở tổng hợp màu, sắc mùi vị của thuốc đối chiếu với các tạng phủ và ngũ hành biết được vị thuốc sẽ trích tẩm với phụ liệu gì? màu sắc ra sao và sẽ quy nạp vào tạng phủ nào? Kinh nào? Mặc dù vậy sự quy nạp đó cũng mang tính chất tương đối.

- Màu sắc và mùi vị thuốc cho phép ta biết hướng quy nạp của chúng vào tạng phủ nào? Ví dụ: phần lớn những vị thuốc có màu đỏ vị đắng được quy nạp vào tạng tâm và tiểu tràng (hành hoả) như: huyết giác, thần sa, chu sa, mã xỉ hiện... Để tăng thêm sự quy kinh của thuốc vào tạng tâm, có thể tẩm hoặc trích với các chất có màu đỏ. Ví dụ tẩm thần sa vào xương bồ để tăng tác dụng trấn tâm của xương bồ; hầu hết các vị thuốc có vị đắng đều tác dụng vào tâm, tiểu tràng; vào tâm: liên tâm, táo nhân, lạc tiên, ngải tuyền. .. tác dụng an thần, trấn tĩnh. Những vị đắng: hoàng liên, hoàng đằng, kim ngân, xuyên tâm liên... đều tác dụng vào tiểu tràng.

- Những vị thuốc có màu vàng vị ngọt phần lớn quy nạp vào tạng tỳ, phủ vị (hành thổ) như cam thảo, hoàng kỳ, bạch truật, hoài sơn... để tăng tác dụng vào hành thổ có thể sao vàng, sao cam cho thơm, vị thơm thuốc hành thổ, trích mật ong, đường (hoàng kỳ, cam thảo, bạch truật) trích hoàng thổ.

- Một số vị thuốc có màu trắng, vị cay tác dụng vào tạng phế, đại tràng (hành kim) như tang bạch bì, bồ mẫu, cát căn, bạch thược, sa nhân, bồ chính sâm, đẳng sâm... đều có màu trắng nên tác dụng vào phế, sinh khương, bạc hà, húng chanh, xạ can, tô tử, bạch giới tử, lai phục tử v.v... có vị cay cũng tác dụng vào phế để chữa ho, long đờm. Các vị tiểu hồi, đại hồi, can khương, sa nhân, đinh hương, quế nhục... cũng cay có tác dụng vào đại tràng với công năng ôn tràng, chỉ thống, chỉ tả.

- Để tăng tác dụng vào phế người ta có thể tẩm trích thuốc với dịch sinh khương như đẳng sâm, cát cánh...

- Một số vị thuốc có vị mặn, sắc đen có tác dụng vào tạng thận, bàng quang (hành thủy) như huyền sâm, côn bố, địa long, xuyên sơn giáp, hổ cốt... Để tăng tác dụng vào thận có thể trích với muối ăn như câu tích, tục đoạn, đỗ trọng, trạch tả... Để có màu đen, có thể sao sém cạnh, sao cháy như hà diệp, trắc bách diệp, ngải diệp...

- Một số thuốc có vị chua màu xanh có tác dụng vào can đởm (hành mộc) như ngư tất, ngũ vị tử, sơn tra, mộc qua... Cần tăng vị chua có thể trích giấm như nga truật, hương phụ... Để có màu xanh có thể trích mật bò, mật lợn như thiên nam tinh sau khi trích mật bò thành đởm nam tinh (đởm là mật)

2.3. Thuốc y học cổ truyền mang tính chất tương sinh

Thuốc kiện tỳ bổ phế khí: thuốc dùng tính chất kiện tỳ song lại được chữa các bệnh phế hư như đẳng sâm, hoàng kỳ, cam thảo, hoài sơn...

Thuốc dùng với tính chất bổ thận thủy song lại ức chế can hỏa vượng như: hoàng tinh, thực địa hoặc phương lục vị, phương bổ âm...

Thuốc dùng với tính chất bổ can, song lại có ý nghĩa bổ tâm huyết như bạch thực, hà thủ ô đỏ, đương quy...

Thuốc với tính chất thanh tâm hỏa, song lại thanh thấp nhiệt ở tỳ như hoàng liên, mã xỉ hiện, tô mộc...

Thuốc dùng với tính chất bổ phế song lại bổ thận như tắc kè, cao ban long, tử hà sa...

2.4. Thuốc y học cổ truyền mang tính tương khắc

Một số vị thuốc thán sao như trắc bách diệp, hoa hòe, hạn liên thảo, tông lư thán, loạn phát... quy nạp hành thủy (tạng thận), tương khắc với hành hỏa (tạng tâm). Với công năng chỉ huyết, dùng khi xuất huyết (vì tâm chủ huyết mạch)

2.5. Thuốc y học cổ truyền mang tính tương thừa

Về mặt chứng trạng:

Lấy hành thổ và thủy làm ví dụ; trường hợp này thổ lấn át thủy. Nếu lấy tạng làm chủ thể thì tạng tỳ mạnh hơn tạng thận; tỳ khí mạnh hơn thận khí. Trong trường hợp cụ thể này thận khí kém gây ứ tai, đau lưng hoặc di tinh, di niệu; nặng hơn là sa tử cung, thoát vị.

Thuốc mang tính tương thừa:

Thuốc quy kinh tỳ vị (hành thổ) song có đủ sức mạnh để tác động vào thận khí, giúp cho thận khí mạnh lên; điều trị các chứng sa giáng nói trên của thận. Đó là những thuốc kiện tỳ ích khí như nhân sâm, đẳng sâm, hoàng kỳ, hoài sơn... Cũng lý luận tương tự cho các hành mang tính tương thừa tương ứng như hành hỏa (tạng tâm) với hành kim (tạng phế). Ta biết tâm chủ huyết, phế chủ khí,

chẳng hạn huyết nhiệt sinh phong (phong ngứa) thì ảnh hưởng trực tiếp đến tạng phế (phế chủ bì mao). Dùng các vị thuốc mang tính tương thừa như hoàng liên, liên kiều (quy kinh tâm) song lại chữa được ngứa ở bì phu (do phế hợp bì mao).

2.6. Thuốc y học cổ truyền mang tính tương vũ

Về mặt chứng trạng:

Lấy hành kim (tạng phế) và hành mộc (tạng can) làm ví dụ; trường hợp này can mộc mạnh hơn phế kim, có khả năng chống trả lại phế kim; ví dụ phế bị bệnh phế ung (abces phổi) ho, xuất huyết. Những thuốc mang tính tương vũ, tuy quy kinh can song lại có tác dụng ở tạng phế như hoàng cầm chữa phế ung, phế có mủ, địa cốt bì thanh phế nhiệt, chỉ tử chỉ khái huyết... Cũng lý luận tương tự cho các chứng trạng và những vị thuốc mang tính tương vũ tương ứng ở các hành khác và tạng phủ khác.

2.7. Vận dụng vào chẩn đoán

Có 5 loại tà biểu hiện như sau: bệnh từ tạng mẹ truyền đến con là hư tà; bệnh từ tạng con truyền đến tạng mẹ là thực tà. Bệnh từ tạng đi khắc truyền đến tạng bị khắc là tặc tà. Bệnh từ tạng bị khắc truyền đến tạng đi khắc là vi tà. Bản tạng bị bệnh là chính tà.

Ví dụ: hư tà: tiểu tiện không thông (bí, dất) do phế thực chứng (quy luật tương sinh); hoặc can hỏa thượng thăng, đau đầu, hoa mắt, mắt mờ, do thận thủy kém không thể nuôi dưỡng phần âm để hỏa bốc lên (tương sinh) hoặc tâm quý, hồi hộp do can huyết kém (tương sinh) hoặc vi tà: bệnh vàng da (da thuộc phế) là do can sơ tiết mật kém (tương khắc), phế hô hấp khó khăn đoán hơi... dẫn đến chứng tâm nhiệt (tương khắc).

2.8. Vận dụng vào điều trị

Thuyết ngũ hành được vận dụng vào điều trị theo 2 nguyên tắc sau đây:

2.8.1. Nguyên tắc thứ nhất: "Con hư bổ mẹ"

- Hành đứng trước là mẹ. Hành mộc là mẹ của hành hỏa
- Hành đứng sau là con. Hành thổ là con của hành hỏa
- Hư là hư chứng

Nếu hành con (hành đứng sau) bị hư chứng thì dùng phương pháp bổ và thuốc bổ cho hành mẹ đứng trước.

Ví dụ: bị chứng phế hư (bệnh lao chẳng hạn...) phải dùng thuốc bổ vào tỳ, với các thuốc kiện tỳ ích khí như: nhân sâm, đảng sâm, bạch truật... hoặc phương pháp bổ bằng thức ăn thức uống cũng là một phương pháp quan trọng để chữa bệnh lao. Hoặc chứng tâm huyết kém da xanh xao, lưỡi nhạt, mắt trắng... dùng thuốc bổ vào can huyết như hà thủ ô đỏ, bạch thược (vì can tàng huyết)



2.8.2. Nguyên tắc thứ hai: "Mẹ thực tả con"

- Thực là thực chứng
- Tả là phương pháp tả, đối lập với bổ. Khi hành Mẹ bị thực chứng thì dùng thuốc tả vào hành con.

Ví dụ: khí phế bị thực chứng gây ho đờm, suyễn tức khó thở, phải dùng thuốc lợi tiểu (kim tiền thảo, sa tiền tử, trạch tả, tỳ giải...) để tả thận thủy. Hoặc thận thủy kém tiểu vàng, tiểu đỏ phải dùng thuốc lợi gan mật như long đởm thảo, sài hồ, chi tử... để thanh can nhiệt (tức tả can).

2.8.3. Hệ quả

Từ hai nguyên tắc nói trên, rút ra một hệ quả quan trọng

Hư thì bổ

Thực thì tả

Hệ quả này mang ý nghĩa sâu sắc trong nhiều lĩnh vực của y học cổ truyền. Với phép tắc chữa bệnh cũng dựa vào hệ quả đó. Ví dụ bệnh thuộc chứng hư, phải dùng phương pháp bổ và dùng thuốc bổ.

+ Khí hư bổ khí (dùng phương bổ khí như Tứ quân tử thang)

+ Huyết hư bổ huyết (dùng phương Tứ vật thang)

+ Khí huyết lưỡng hư (dùng phương Bát trân thang, Thập toàn đại bổ...)

Nếu thuộc chứng thực phải dùng phương pháp tả và thuốc mang tính chất tả. Ví dụ: đau bụng do đại tràng thực nhiệt, táo kết (dùng phương đại thừa khí thang hoặc tiểu thừa khí thang)

Hệ quả đó được vận dụng khi điều trị bằng châm cứu, xoa bóp.

+ Châm bổ: đối với bệnh thuộc chứng hư, người già yếu... khi châm, ít vê kim, tần số vê kim thấp, rút kim ra cần ấn vào huyết...

+ Châm tả: đối với bệnh thuộc chứng thực, khi châm, tần số vê kim nhiều, cường độ vê lớn, khi rút kim ra không cần ấn vào huyết, đôi khi còn thích huyết.

IV. VAI NÉT NHẬN XÉT VỀ HỌC THUYẾT NGŨ HÀNH

1. Ưu điểm

Là thuyết duy vật biện chứng ở mức độ thô sơ, đã bổ sung cho thuyết âm dương, bổ sung cho kho tàng lý luận triết học nói chung và lý luận YHCT nói riêng. Đã được YHCT vận dụng về mặt tổ chức học; khai tác các quy luật ngũ hành cho điều trị, cho chế biến thuốc cổ truyền...

2. Nhược điểm

Thuyết còn thể hiện sự máy móc, cứng nhắc do sự quy định phạm vi hoạt động của thuyết quá hẹp (5 hành); dẫn đến hạn chế trong vận dụng đặc biệt về mặt triệu chứng, phương pháp điều trị của YHCT.

HỌC THUYẾT TẠNG TƯỢNG

MỤC TIÊU

- Chỉ ra chức năng của tạng - phủ
- Chỉ ra mối quan hệ tạng phủ
- Trình bày được mối liên quan giữa chức năng tạng phủ với thuốc cổ truyền.

I. GIỚI THIỆU

Thuyết tạng phủ là một thuyết trong hệ thống lý luận của y học cổ truyền, chỉ ra hiện tượng và hình thái tạng phủ của con người dựa trên quan niệm chính thể thông qua hệ thống kinh lạc, đem các tổ chức, các bộ phận toàn thân liên kết thành một khối chỉnh thể hữu cơ.

- Tạng chỉ các cơ quan có chức năng tàng trữ, quản lý các hoạt động chính của cơ thể. Có ngũ tạng: tâm, can, tỳ, phế, thận.

- Phủ: chỉ các cơ quan có khả năng thu nạp chuyển giao và truyền tống cần bã. Có 6 phủ chính (lục phủ): vị, đởm, tiểu tràng, đại tràng, bàng quang, tam tiêu. Ngoài ra còn một số phủ khác (phủ kỳ hăng): não, tử cung...

II. NGŨ TẠNG

1. Tâm

Tâm là tạng quan trọng nhất, là quân hoả, là trung tâm những hoạt động sống của cơ thể. Tâm nằm trong lồng ngực, được biểu hiện một số chức năng:

- + *Tâm chủ huyết mạch, tâm quản về huyết mạch*: Tâm làm đầy chắc huyết mạch. Trước hết phải nói đến quan hệ mật thiết của tâm huyết và mạch. Mạch là đường dẫn huyết được phân bố khắp cơ thể. Huyết có tác dụng dinh dưỡng toàn thân. Tâm và mạch đóng vai trò tuần hoàn huyết dịch, thông qua đó huyết được vận hành thông suốt tam tiêu. Chức năng tâm chủ huyết mạch tốt thể hiện mặt hồng nhuận sáng sủa, da dẻ tươi nhuận. Chức năng này kém thì sắc mặt xanh xao, xám héo, môi thâm.

Chức năng này có thể liên quan đến các loại thuốc hành huyết, hành khí, bổ huyết, bổ âm.

- + *Tâm tàng thần*: thần là biểu hiện tổng hợp của mọi hoạt động tinh thần, trí tuệ ý thức, trí thức của con người. Thần là biểu hiện tư duy, sinh lý của vỏ não. Chức năng tâm tàng thần tốt biểu hiện ra sự thông minh hoạt bát, và ngược lại tâm không tàng được thần, sẽ xuất hiện các chứng hay quên, tư duy kém, mất ngủ, mệt mỏi... Chức năng tâm tàng thần có liên quan mật thiết với tâm chủ huyết mạch. Nếu tâm huyết bất túc (không đầy đủ) thì ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của tinh thần... Khiếu mất là biểu hiện của thần. Thần chí tốt, mất



trong sáng tinh tường, nhanh nhẹn; thần chí kém mất lơ đãng chậm chạp. Nhìn mặt của bệnh nhân, có thể tiên lượng được khả năng tiến thoái của bệnh vì biết được thần chí của họ diễn biến thế nào ? Những loại thuốc liên quan đến chức năng tạng thần của tâm như thuốc trấn tâm an thần, gây ngủ, thuốc bổ huyết, bổ âm... thuốc khai khiếu tỉnh thần.

+ *Tâm chủ hãn*: hãn là mồ hôi, là sản phẩm thanh lọc của chất tân, được thải qua tấu lý (lỗ chân lông). Các bệnh về hãn: tự hãn (tự ra mồ hôi), đạo hãn (mồ hôi trộm), vô hãn (không có mồ hôi) đều liên quan đến tạng tâm. Chức năng tâm chủ hãn có liên quan đến chức năng tạng thần. Khi tâm không tàng được thần thì mồ hôi tự vã ra. Đó là trường hợp khi con người đứng trước một sự việc khá kinh khủng; hoặc khi trúng phong, trúng thủ thần chí bị hôn mê thì mồ hôi cũng tự vã ra.

Thuốc có liên quan đến tâm chủ hãn đó là các thuốc liễm hãn cố sáp cố biểu, thuốc an thần.

+ *Tâm khai khiếu ra lưỡi*: lưỡi là sự thể hiện ra bên ngoài của tâm. Nhìn thể chất, màu sắc của lưỡi biết được tình trạng của tâm. Chất lưỡi mềm mại, sắc hồng nhuận, nói năng hoạt bát là biểu hiện của trạng thái tâm tốt. Ngược lại chất lưỡi nhợt nhạt, lưỡi cứng hoặc lệch, nói ngọng hoặc không nói được là biểu hiện của tâm tàng thần kém. Tâm nhiệt chất lưỡi và đầu lưỡi đỏ. Tùy theo từng chứng cụ thể có các loại thuốc riêng.

Một số bệnh có liên quan đến tạng tâm:

- *Tâm dương hư*: biểu hiện tim đập nhanh (tâm quý) khí đoản (hơi thở ngắn) hoặc khó thở, mặt trắng bệch, lưỡi nhợt nhạt, môi tím tái; hoặc mạch vi, tế, sợ lạnh hoa mắt chóng mặt. Nên dùng thuốc dưỡng tâm an thần, hoá đờm, bổ khí, bổ huyết.

- *Tâm huyết bất túc*: huyết thiếu, tim đập nhanh biểu hiện hay quên, mất ngủ, ngủ hay mộng, da xanh xao, lưỡi trắng nhợt, thân nhiệt thường hạ, nên dùng thuốc bổ huyết an thần.

- *Tâm huyết ứ trệ*: đau vùng tim, tim đập nhanh, mặt, môi, móng tay thâm tím. Nên dùng thuốc hành khí hành huyết...

- *Tâm hỏa vượng*: mặt đỏ, miệng đắng, niêm mạc miệng lưỡi phồng rộp, đầu lưỡi đỏ, tiểu tiện nóng đỏ, lòng bàn tay, chân nóng... Nên dùng thuốc thanh nhiệt, kiêm lợi thủy, an thần.

2. Can

Về giải phẫu học tạng can của y học cổ truyền được coi như gan, song về chức năng lại được thể hiện như sau:

+ *Can tàng huyết*: **VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ**

Can là kho dự trữ huyết và điều tiết huyết cho cơ thể. Khi cơ thể ở trạng thái hoạt động phần lớn huyết được chuyển từ can tới tận tế bào, cung cấp dinh dưỡng cho hoạt động của tế bào. Khi nghỉ ngơi, khi nằm, khi ngủ, đại bộ phận

huyết được trở về can. Nếu huyết không thu về can được sẽ xuất hiện triệu chứng bồn chồn, khó ngủ.

Chức năng can tàng huyết tốt, cơ thể khoẻ mạnh hồng hào do huyết sung túc, chức năng can tàng huyết kém cơ thể xanh xao, mệt mỏi, mắt trắng già.

Các loại thuốc liên quan đến chức năng này là thuốc bổ huyết, bổ âm, hoạt huyết hành khí.

+ *Can chủ cân:*

Cân túc là gân, bao cơ, khớp, dây chằng... Can chủ cân kém, xuất hiện gân cơ duỗi khó khăn, các hệ thống dây chằng sa giãn, đi lại khó khăn, teo nhão cơ. Trẻ em chậm biết đi hoặc không đi được. Các loại thuốc có liên quan đến chức năng can chủ cân là thuốc bổ can thận, bổ huyết.

+ *Can chủ sơ tiết:*

Trước hết là nói đến chức năng sơ tiết mật, men của gan. Chức năng can chủ sơ tiết tốt sẽ giúp cho việc tiêu hoá của tỳ vị được tốt. Chức năng này kém sẽ dẫn đến chứng đầy bụng, ăn uống không tiêu, các chứng hoàng đản (vàng da), hoặc sườn ngực đầy tức, phụ nữ bế kinh hoặc rối loạn kinh nguyệt.

Thuốc có liên quan đến chức năng này là thuốc sơ can giải uất, hành khí, hành huyết, lợi mật.

+ *Can chủ nội:*

Can chủ về tức giận về tính nóng nảy cáu gắt. Ngược lại hay cáu giận hại can. Chức năng can chủ nội liên quan mật thiết với chức năng chủ sơ tiết và can tàng hân. Can không chủ được nội sẽ làm cho việc sơ tiết của can kém đi, đồng thời ảnh hưởng nhiều đến những hoạt động tinh thần mà xuất hiện các chứng ngủ không yên giấc, nặng thì dẫn đến một số bệnh tinh thần. Các loại thuốc liên quan là thuốc an thần gây ngủ, bình can tiềm dương, trọng trấn an thần, sơ can giải uất...

+ *Can khai khiếu ra mắt:*

Khí của can được biểu hiện ra ở mắt. Khí của can tốt thì thị lực tốt, ngược lại mắt mờ, thị lực suy giảm. Nhìn vào mắt biết được trạng thái của can. Nếu mắt khô sáp, thâm quầng là can huyết bất túc, đỏ do sung huyết là can hỏa thịnh, mắt vàng (âm hoàng hoặc dương hoàng) là can nhiệt, mắt trắng dã là can huyết hư.

Chức năng này có liên quan mật thiết đến chức năng can tàng huyết, tàng hân và can chủ sơ tiết.

Thuốc có liên quan: thuốc bổ huyết nếu can bất túc, thuốc sơ can giải uất, lợi mật, thuốc thanh nhiệt (táo thấp, lương huyết...) thuốc bổ âm, bổ thận

Một số bệnh lý của can:

- *Can khí uất kết:* thể hiện hai bên sườn đau tức, đau lồng ngực, đau bụng, phụ nữ kinh nguyệt không đều, viêm gan mạn tính, nên dùng thuốc sơ can giải uất, hành khí hành huyết.



- *Can đờm thấp nhiệt*: da vàng tiểu tiện vàng đỏ, sườn đau căng, phụ nữ khí hư bạch đới. Nên dùng thuốc thanh nhiệt táo thấp, giải độc, lợi thấp.

- *Can phong nội động*: ngã đột ngột, thậm chí hôn mê bất tỉnh, bản thân bất toại, miệng mắt méo xệch... Các chứng động kinh, bệnh ý (Histeria) cũng thuộc loại chứng bệnh này. Nên dùng thuốc bình can tắt phong hoặc trọng trấn an thần, sơ can giải uất...

- *Can hoả thượng viêm*: đầu đau căng, mặt đỏ, mắt đỏ, miệng đắng, lưỡi hồng, hay chảy máu cam (nục huyết). Nên dùng thuốc thanh nhiệt kiêm giải biểu nhiệt chỉ huyết.

3. Tỳ

Tỳ là cơ quan có chức năng tiêu hoá dinh dưỡng. Như vậy nếu theo chức năng của tỳ mà suy rộng thì tỳ bao gồm những cơ quan mang chức năng chứa đựng như vị (dạ dày) hấp thu như tiểu tràng, chức năng truyền tống như đại tràng, một số tuyến giúp cho tiêu hoá như tuyến nước bọt, tuyến tụy... Một số chức năng tỳ:

+ *Tỳ ích khí sinh huyết*

Tỳ có chức năng ích khí (làm giàu phần khí), tức đóng vai trò tạo nguồn năng lượng cho cơ thể. Tỳ có vai trò tạo khí hậu thiên, khí lấy từ nguồn thủy cốc dinh dưỡng để cung cấp cho mọi hoạt động của ngũ tạng, lục phủ... Tỳ khoẻ mạnh, nguồn khí được cung cấp dồi dào khiến cho cơ thể khoẻ mạnh, chức năng này kém người mệt mỏi do chân khí kém, đoản hơi, vô lực, da xanh xao vì huyết hư. Loại thuốc có liên quan: thuốc kiện tỳ ích khí, thuốc hành khí, bổ huyết.

+ *Tỳ chủ vận hoá*:

Tỳ chủ vận hoá bao hàm ý nghĩa tiêu hoá, vận hoá tinh hoa của thủy cốc (thành phần dinh dưỡng thức ăn) và vận hoá nước trong cơ thể.

Thức ăn sau khi được tiếp thu ở vị, qua quá trình vận hoá biến thành các chất dinh dưỡng, chuyển tải đến tâm phế, thông qua kinh mạch tới toàn thân để nuôi dưỡng cơ thể. Mặt khác bộ phận thủy dịch trong cơ thể cũng hấp thu ở tỳ được tỳ vận hoá (tỳ vận hoá nước), cũng chuyển tải đến phế thận, bàng quang, góp phần duy trì sự cân bằng về chuyển hoá nước trong cơ thể. Nếu chức năng này của tỳ tốt thì việc cung cấp dinh dưỡng cho cơ thể được tốt, thủy dịch trong cơ thể được điều hoà. Nếu chức năng này kém thì dinh dưỡng của cơ thể bị thiếu; đồng thời xuất hiện những chứng trạng phù nề đặc biệt phù ở bụng, phù của sự thiếu albumin; phù của tình trạng cơ thể đối cũng có khi xuất hiện tiết tả. Thuốc có liên quan: thuốc kiện tỳ ích khí, thuốc táo thấp lợi niệu, tiêu đạo...

+ *Tỳ chủ nhiếp huyết (thống huyết)*:

Chức năng này chỉ rõ khả năng thu gọn huyết lưu thông trong lòng mạch. Chức năng này tốt, huyết vận hành thông suốt trong mạch. Ngược lại tỳ hư huyết loạn, huyết tràn ra ngoài lòng mạch (tức bị xuất huyết). Do vậy khi có các triệu chứng xuất huyết nói chung trong cơ thể, cần quan tâm đến chức năng này của tỳ. Thuốc liên quan: thuốc kiện tỳ kiêm chỉ huyết, thuốc bổ huyết bổ âm...

+ *Tỳ chủ về chân tay, cơ nhục:*

Tỳ khoẻ cơ nhục nở nang béo tốt, hồng nhuận; tỳ yếu cơ thể gầy, chân tay cơ nhục teo nhẽo, trẻ em chậm biết đi, suy dinh dưỡng, còi xương. Những người bị bại liệt đều dẫn đến cơ thịt teo nhẽo, cũng cần được quan tâm điều trị tạng tỳ.

Các loại thuốc có liên quan: thuốc kiện tỳ ích khí, thuốc bổ huyết, bổ âm, bổ dương...

+ *Khí tỳ chủ thăng (khí tỳ hướng lên trên, lên thượng tiêu):*

Ở cơ thể khoẻ mạnh, tỳ khoẻ mạnh, khí tỳ luôn luôn hướng lên trên, có tác dụng giữ cho các phủ tạng trong cơ thể ở vị trí tự nhiên của nó. Nếu khí tỳ bị hư, trung khí bị hạ và hãm xuống hạ tiêu, làm xuất hiện chứng sa giáng. Ví dụ sa gan, sa tử cung, lá lách, thoát giang (lòi dom)... Do vậy y học cổ truyền thường dùng các thuốc kiện tỳ ích khí, đặc biệt khí trung tiêu, gia thêm các vị thuốc mang tính chủ thăng đặc hiệu như thăng ma sài hồ, để nâng các tạng phủ bị sa về vị trí ban đầu. Thường dùng bài bổ trung ích khí để chữa các triệu chứng này.

Các loại thuốc liên quan đến chức năng này là thuốc kiện tỳ, ích khí, thuốc tiêu đạo, thuốc hành khí, thăng dương khí.

+ *Tỳ khai khiếu ra miệng:*

Sự thể hiện của tạng tỳ ra ở miệng; tỳ khoẻ, miệng muốn ăn, ăn biết ngon biết đói, tiêu hoá tốt. Tỳ yếu thể hiện chán ăn, ăn không ngon miệng, ăn không tiêu, bụng hay đầy trướng. Những thuốc liên quan: thuốc kiện tỳ, tiêu đạo, thuốc mang tính chất kích thích tiêu hoá...

+ *Một số bệnh lý của tỳ:*

- Khí tỳ hư nhược: biểu hiện kém ăn hấp thụ kém, người gầy, da xanh, vàng, đại tiện thường lỏng, bụng trướng đầy hoặc xuất hiện các chứng sa như thoát giang, trĩ... Nên dùng thuốc kiện tỳ ích khí, hành khí, tiêu đạo

- Tỳ dương hư: ăn uống kém, bụng sôi, trướng đầy, đại tiện lỏng, chân tay lạnh đôi khi co quắp, thân thể nặng nề, phù thũng. Nên dùng thuốc kiện tỳ kiêm bổ dương, thuốc hoá thấp.

- Hàn thấp khốn tỳ: bụng ngực đầy, trướng không muốn ăn, đầu nặng, toàn thân mệt mỏi đau ê ẩm, đại tiện lỏng. Nên dùng thuốc hoá thấp kiêm hành khí.

- Tỳ thấp nhiệt: biểu hiện vàng da, bụng đầy trướng không muốn ăn, đại tiện táo kết, tiểu tiện vàng đỏ... Nên dùng thuốc thanh nhiệt, táo thấp, lợi thủy, nhuận tràng...

4. Phế

Phế giống như cái lọng, mâu hồng nằm trong lồng ngực. Về mặt giải phẫu học, phế chính là hai lá phổi. Tuy nhiên về chức năng, phế biểu hiện như sau:

+ *Phế chủ khí:*

Phế có chức năng hô hấp đóng vai trò tiếp nhận dưỡng khí (khí trời) sau đó diễn ra quá trình khí hoá (quá trình trao đổi thải thán khí và hấp thụ dưỡng khí,



THƯ VIỆN
HUBT

tức là quá trình kết hợp oxy với hemoglobin và thải ra CO_2). Như vậy phế chủ việc cung cấp dưỡng khí cho các tạng phủ và các tổ chức trong cơ thể.

+ *Phế trợ tâm*, chủ việc trị tiết. Trị tiết là quản lý rành mạch sự hoạt động có quy luật của các tạng phủ, đồng thời giúp tâm tàng thần tốt.

+ *Phế hợp bì mao*:

Tức phế có công năng đóng mở tấu lý (lỗ chân lông) ở da; chủ hợp chỉ ra chức năng "đóng" tấu lý.

Bình thường lỗ chân lông đóng mở để điều tiết thân nhiệt và thải trừ một phần cặn bã của sự chuyển hoá "mô hôi". Khi lạnh lỗ chân lông đóng lại, khi nóng thì mở ra. Sự đóng mở đó được phế chi phối. Chính vì vậy công năng của phế có liên quan đến da và lông. Nếu khí phế sung túc thì quá trình đóng mở nói trên được tiến hành bình thường. Ngược lại có yếu tố ngoại tà (hàn tà, nhiệt tà) xâm phạm vào cơ thể thông qua tấu lý sẽ trực tiếp ảnh hưởng đến phế, gây ra các chứng phế hư hoặc phế thực, làm cho cơ thể mắc các chứng ho, đờm, suyễn tức... và ngược lại chính những bệnh từ tạng phế cũng ảnh hưởng trực tiếp đến khai hợp tấu lý ở phần biểu. Bệnh viêm phế quản mạn tính do khí phế kém, lâu ngày tấu lý thường thô to, lỗ chân lông thường xuyên giãn mở làm cho mô hôi nhiều, da thô. Thuốc có liên quan: thuốc giải biểu, chỉ ho, hoá đờm, bình suyễn, thuốc bổ khí.

+ *Phế chủ thông điều thuỷ đạo*:

Phế có chức năng điều tiết phần thuỷ dịch thông suốt trong cơ thể, liên quan đến chức năng tỷ vận hoá nước. Phế được coi là nguồn nước trên giúp cho thận thuỷ thanh lọc được bình thường. Nếu chức năng này kém dẫn đến việc điều hoà thuỷ đạo trì trệ gây ứ đọng nước, dẫn đến phù nề. Thuốc có liên quan: thuốc kiện tỷ, lợi thuỷ thẩm thấp, hoá đờm, chỉ ho.

+ *Khí phế chủ túc giáng*:

Khí phế luôn có khuynh hướng đi xuống dưới, giúp cho chức năng thông điều thuỷ đạo. Nếu khí phế đi lên (khí phế thượng nghịch), gây ra các chứng ho, hen, suyễn tức. Thuốc có liên quan: thuốc hành khí, hạ khí, thuốc chỉ ho, bình suyễn, hoá đờm.

+ *Khí phế chủ thanh*:

Âm thanh, tiếng nói của con người được ảnh hưởng trực tiếp bởi khí của phế. Khí phế tốt tiếng nói khoẻ mạnh, khí phế kém tiếng nói trầm khàn, yếu ớt hoặc nói không ra tiếng. Trường hợp bị cảm bầm sinh ngoài nguyên nhân nào cũng nên lưu ý đến nguyên nhân khí phế chủ thanh.

+ *Phế khai khiếu ra mũi*.

Trạng thái của phế được thể hiện ra qua đường mũi. Phế tốt hơi thở qua mũi nhịp nhàng, phế nhiệt hơi thở qua mũi nóng, mũi đỏ... Phế tắc cách mũi phập phồng, phế hư hơi thở ngắn (đoản khí) cách mũi xẹp, hay thở dài. Có các loại thuốc thích hợp theo từng chứng cụ thể. Ví dụ phế nhiệt dùng thuốc thanh nhiệt, tân lương giải biểu...

+ *Một số bệnh lý của phế:*

- *Phong tà nhập phế:* cơ thể biểu hiện sợ lạnh, sốt cao, đau đầu, ho, sổ mũi, đau toàn thân. Nên dùng thuốc giải biểu kiêm chỉ ho.

- *Phế âm hư:* ho, ít đờm, trong đờm có tia máu, lưỡng quyền hồng, sốt về chiều nóng âm ỉ trong xương. Nên dùng thuốc bổ âm, kiêm chỉ ho, hoá đờm chỉ huyết.

- *Đờm phế thấp nhiệt:* ho, suyễn đờm đặc, vàng, mùi hôi, đau ngực, sốt. Nên dùng thuốc hoá đờm hàn chỉ ho bình suyễn, thuốc thanh nhiệt...

- *Khí phế hư:* ho nhiều, đờm nhiều mà loãng, đoản hơi, ra nhiều mồ hôi, tiếng nói yếu, người mệt mỏi. Nên dùng thuốc bổ khí, chỉ ho, hoá đờm, thuốc cố biểu liễm hãn...

5. Thận

Thận là một trong ngũ tạng được y học cổ truyền đánh giá cao, là một thái cực trong nhân thể. Là vị trí tướng hỏa sau tâm là quân hỏa. Trạng thái con người như thế nào phần lớn do thận quyết định. Thận có chức năng tác cường, sự khôn khéo, sáng tạo. Thận có ý nghĩa về sự phát dục, trưởng thành, thọ yếu của con người. Về giải phẫu, thận là hai quả thận như quan niệm của y học hiện đại. Một số chức năng của thận.

+ *Thận tàng tinh:*

Tinh tiên thiên có sẵn trong bào thai, có nguồn gốc từ cha mẹ, trong đó có tinh sinh dục. Tinh hậu thiên có nguồn gốc từ dinh dưỡng là tinh hoa của thủy cốc. Sau khi nuôi dưỡng cơ thể, phần dư thừa được tích ở thận. Như vậy không những thận tàng tinh của bản thân nó mà còn tàng tinh của lục phủ ngũ tạng. Chức năng này tốt cơ thể khoẻ mạnh, hoạt động hoạt bát dẻo dai, sống lâu. Chức năng này kém cơ thể mệt mỏi, sinh lý giảm hoặc vô sinh... Thuốc có liên quan: thuốc bổ thận âm, thuốc bổ thận dương, thuốc bổ âm...

+ *Thận chủ cốt, sinh tủy:*

Thận chủ về xương cốt, liên quan đến sự khoẻ mạnh hoặc bệnh tật của xương cốt. Các bệnh về xương như đau nhức xương khớp, đau lưng, đau răng đều liên quan đến thận.

Thận sinh tủy, tủy tạo huyết, tủy dưỡng cốt, cốt và tủy liên quan mật thiết. Do vậy các bệnh về tủy (suy tủy, lao tủy...) về huyết (huyết hư) cần nghĩ tới tạng thận, dùng thuốc vào thận. Mặt khác tủy có liên quan đến não. Não vì tủy chi hải" não là bể của tủy-ý nói tủy là một phần rất nhỏ của não sinh ra; do vậy thận và não có liên quan mật thiết. Điều đó có nghĩa là khi chữa bệnh não cũng cần nghĩ tới thận, và ngược lại. Các loại thuốc liên quan: thuốc bổ thận âm, bổ thận dương, bổ huyết...

+ *Thận chủ thủy:*

Thận chủ về điều tiết thanh lọc phần nước trong cơ thể. Phần cặn bã được dồn xuống bàng quang. Chức năng này có liên quan đến chức năng chủ túc giáng,

thông điều thuỷ đạo của phế, ở đây thận đóng vai trò "nguồn nước dưới", mặt khác cũng liên quan đến chức năng "vận hoá nước" của tỳ, "chủ huyết mạch" của tâm. Nếu chức năng này kém sẽ gây ra ứ đọng nước trong cơ thể làm cho người bị phù nề, phế bị chèn ép, gây khó thở. Vì vậy muốn chức năng này tốt, khí phế phải thông. các loại thuốc liên quan: thuốc thẩm thấp lợi niệu, thuốc hoá đờm, chỉ ho bình suyễn.

+ *Thận chủ nạp khí:*

Thận đóng vai trò hô hấp ở giai đoạn đưa không khí vào (nạp khí). Thận chủ nạp khí kém gây khó thở, đoản hơi, suyễn tức. Như vậy chức năng này có liên quan mật thiết đến chức năng chủ khí của phế. Do vậy, những người mắc bệnh viêm phế quản mạn, viêm phổi... muốn được điều trị tốt phải cố thận. Trên thực tế đó là mối quan hệ giữa các hormon của tuyến thượng thận (adrenlin, noradrenalin), những hormon này có tác dụng làm giãn cơ trơn của khí phế quản. Ở nồng độ nhất định nó giúp cho cơ trơn nói trên thư giãn bình thường, để không khí vào phế dễ dàng (thận chủ nạp khí). Khi mắc bệnh phế lâu ngày, cơ trơn khí quản co thắt nhiều làm hormon trên bị tiết ra quá mức; do vậy mà chức năng thượng thận kém đi. Vì vậy mà phải cố thận kiêm thanh phế. Thuốc có liên quan: thuốc bổ thận dương, bổ khí, hoá đờm, bình suyễn.

+ *Thận chủ mệnh môn:*

Mệnh môn chỉ tướng hoả, long hoả hàm ý chỉ thận dương, tạo ra sức nóng cho cơ thể duy trì thân nhiệt hằng định 37°C . Nếu chức năng này kém chân tay lạnh, sợ gió, sợ nước, thân nhiệt thường thấp hơn 37°C . Thận dương cung cấp sức nóng cho tỳ dương (thận dương ôn hoá tỳ dương). Nếu chức năng này kém, không ôn hoá tỳ dương sẽ dẫn đến đầy bụng, sôi bụng tiết tả và thường mắc bệnh ngũ canh tả-di tả vào canh thứ 5 (tương đương với bệnh viêm đại tràng mạn), kèm theo đó là tiêu hoá bất chấn, kém ăn.

Thuốc có liên quan: thuốc bổ thận dương, thuốc hoá thấp, ôn trung, thuốc kiện tỳ, tiêu đạo.

+ *Thận khai khiếu ra tai và nhị âm (tiền âm, hậu âm)*

Sự thể hiện của thận ra tai và nhị âm; thận khí kém tai ù, kém quá tai điếc. Người già hay ù tai, điếc tai là do thận khí kém. Do vậy thính lực kém phải chữa thận. Mặt khác thận kém còn biểu hiện tiểu tiện bí dật hoặc không cầm hoặc tiểu dầm hoặc di tinh... hoặc đại tiện lỏng hoặc táo kết... Thuốc có liên quan đến chức năng này: thuốc phương hương khai khiếu, thuốc bổ thận, thuốc cố tinh sáp niệu.

Một số bệnh lý của thận:

- Thận dương hư nhược: lưng đau, gối đau mỏi, chân lạnh, táo tiết, liệt dương, vô sinh. Nên dùng thuốc bổ thận dương kiêm bổ khí.
- Thận âm bất túc: tai ù, đau đầu, mờ mắt ra mồ hôi trộm, tiểu tiện đục. Nên dùng thuốc bổ âm kiêm liễm hãm, lợi niệu.
- Thận khí hư: đau lưng, chân tay vô lực, tiểu nhiều, tiểu dầm, di tinh, đoản hơi, suyễn tức. Nên dùng thuốc bổ dương, bổ khí, thuốc cố tinh sáp niệu.

III. PHỦ

Phủ là những cơ quan có chức năng thu nạp chuyển giao và tổng thái

Lục phủ (6 phủ chính): đởm, vị, tiểu tràng, đại tràng, bàng quang, tam tiêu, Phủ kỳ hàng: những phủ có công năng khác thường được gọi là phủ kỳ hàng: não, xương, tuỷ, mạch, tử cung.

1. Đởm (Mật)

Đởm là phủ trung tinh “Trung tinh chi phủ” trong chứa chất dịch tính thanh khiết được gọi là mật; liên quan mật thiết với can về chức năng sơ tiết “khí dư của can tiết vào đởm tụ lại mà thành tinh”. Do đởm tàng chất tinh này, nó trở thành một phủ đặc biệt trong lục phủ. Tính của đởm cương trực, công năng quyết đoán. Đởm giữ chức năng trung chính, tức giữ thăng bằng, chuẩn xác đối với sự hoạt động của các tạng phủ khác. Đởm liên quan mật thiết đến can để thực hiện chức năng sơ tiết “can hợp đởm, đởm giả trung tinh chi phủ”. Do chức năng quyết đoán của đởm, đởm có thể duy trì và đảm bảo sự vận hành bình thường của khí huyết, loại trừ những ảnh hưởng không tốt đến tinh thần. Khi chức năng này suy kém sẽ là nguyên nhân làm cho ảnh hưởng không tốt đến tinh thần. Khi chức năng này kém sẽ là nguyên nhân làm cho tinh thần bị tổn thương. Nếu đởm khí suy nhược dần dần dẫn đến bệnh tật cho cơ thể. Ví dụ can đởm uất trệ, thấp nhiệt bị ngưng đọng, làm cho sơ tiết mật không bình thường dẫn đến xuất hiện các bệnh hoàng đản (vàng da); nếu đởm hoả, chức năng can dương thịnh làm cho bệnh nhân hay cáu giận đau đầu, cao huyết áp.

Thuốc có liên quan: thuốc thanh nhiệt táo thấp, hành khí giải uất, sơ can lý khí, thuốc lợi thấp...

2. Vị

Chức năng thu nạp và làm nhừ thủy cốc, sơ bộ tiêu hoá thức ăn. Công năng này được gọi dưới tên chung là vị khí. Vị khí phải tuyên hoà tuyên giáng (gọi là vị khí hoà giáng), tức là nói tới trạng thái bình thường của vị; trên cơ sở đó vị có thể tiêu hoá thủy cốc và chuyển đẩy xuống tiểu tràng. Nếu không sẽ gây ra hiện tượng lưu trệ thức ăn, vị khí thượng nghịch gây nôn mửa. Do đó, “vị khí tráng, ngũ tạng đều tráng”. Các chức năng của vị kém xuất hiện các chứng đau bụng, sôi bụng, đầy trướng, nuốt chua, nôn lợm (vị thực tích) hoặc sôi bụng nôn ra đờm dãi (vị hàn); hoặc đau bụng, miệng khô khát, nuốt chua, hôi miệng, niêm mạc miệng, lợi sưng thũng, sứt lợi (vị nhiệt)... Khi quan sát bệnh tình thường lấy công năng của vị làm thước đo cho tình trạng sức khỏe của cơ thể “trừu vị khí tắc sinh, vô vị khí tắc tử”

Thuốc có liên quan: thuốc kiện vị, tiêu đạo, hành khí, giáng nghịch thanh nhiệt

3. Tiểu tràng

Tiểu tràng (ruột non) có chức năng tiếp nhận thức ăn đã được sơ bộ tiêu hoá từ vị chuyển xuống, đồng thời tiến hành quá trình phân hoá vật chất để thu lấy

chất thanh (chất dinh dưỡng, chất bổ, nước, muối khoáng, vitamin) cho cơ thể và thải trừ cặn bã xuống đại tràng; tức là quá trình thăng thanh giáng trọc. Phần thủy dịch của cặn bã được qua thận, xuống bàng quang thành nước tiểu. Như vậy tiểu tràng có quan hệ nhất định với việc hình thành đại tiểu tiện. Tiểu tràng cũng quan hệ mật thiết với tâm. Vì chính các chất dinh dưỡng mà tiểu tràng hấp thu được chuyển vào huyết mà tâm chủ huyết mạch.

Thuốc có liên quan đến tiểu tràng: thuốc thanh nhiệt táo thấp, kiện tỳ, tiêu đạo...

4. Đại tràng

Đại tràng (ruột già) có chức năng tiếp nhận chất cặn bã từ tiểu tràng chuyển xuống; đồng thời làm nhiệm vụ tổng thải chất cặn bã ra ngoài. Những chất cặn bã tiểu tràng chuyển xuống đã được đại tràng hấp thu một phần nước trong đó. Nếu chức năng hấp thu phần nước này kém do đại tràng hư hàn, xuất hiện sôi bụng đau bụng, phân nát lỏng, ngược lại đại tràng thực nhiệt, việc hấp thu phần nước quá mức dẫn đến chứng táo kết. Táo kết lâu ngày dẫn đến chứng nhiệt kết bàng lưu (phân tròn rắn có chất nhầy bao quanh). Kinh mạch của đại tràng có liên quan đến phế; do đó bệnh phế có ảnh hưởng đến đại tràng, phế đoản hơi đại tràng táo bón và ngược lại đại tràng tiết tả phế đoản khí.

Thuốc có liên quan: thuốc thanh nhiệt táo thấp, thuốc kiện tỳ, tiêu đạo, tả hạ, cố sáp.

5. Bàng quang

Bàng quang có chức năng chứa đựng và thải trừ nước tiểu. Phần thủy dịch sau khi qua thận được phân thanh tiết trọc. Phần thanh trở lại cơ thể, phần trọc (phần đục, bã) đi vào bàng quang thành nước tiểu. Công năng này còn gọi là công năng khí hoá, có liên quan mật thiết đến thận dương.

Một số bệnh của bàng quang: bàng quang thấp nhiệt, tiểu tiện vàng đỏ, buốt dất, các bệnh sỏi bàng quang.

Thuốc có liên quan: thuốc lợi thủy thẩm thấp, thanh nhiệt táo thấp, thanh nhiệt giải độc.

6. Tam tiêu

Tam tiêu chỉ thượng tiêu, trung tiêu, hạ tiêu. Có một số quan niệm về tam tiêu như sau:

- Tam tiêu khái quát tạng phủ, chia 3 vùng trong cơ thể

Thượng tiêu chứa tâm phế

Trung tiêu chứa tỳ vị

Hạ tiêu chứa thận, bàng quang



Công năng: thượng tiêu chủ phân bố tông khí (dinh khí, vệ khí), trung tiêu chủ hấp thu tiêu hoá vật chất, hạ tiêu chủ bài tiết. Tam tiêu là tổng hợp khí của

lục phủ ngũ tạng, kinh lạc, dinh vệ nội ngoại tả hữu, thượng hạ. Tam tiêu thông suốt thì tả hữu nội ngoại, thượng hạ đều thông.

- *Tam tiêu* là biệt sứ của nguyên khí là đường thủy cốt là nơi đầu nguồn và cuối nguồn của dương khí. Thượng tiêu chủ thu nạp thủy cốt, phân bố khí thủy cốt đến toàn thân, ôn dưỡng bì phu, cơ nhục, xương khớp. Trung tiêu làm như thủy cốt, chưng tân dịch. Hạ tiêu chủ phân biệt thanh trọc.

- *Từ miệng trên dạ dày đến cuống họng* là thượng tiêu, từ miệng trên dạ dày đến miệng dưới dạ dày là trung tiêu, từ miệng dưới dạ dày đến hậu môn là hạ tiêu (quan niệm của Hải Thượng Lân Ông). Dù có nhiều quan niệm khác nhau về tam tiêu; song một điểm chung là tam tiêu đều chỉ 3 vùng thượng tiêu, trung tiêu, hạ tiêu, mỗi vùng chứa những cơ quan tạng phủ tương ứng và đều cho rằng tam tiêu là phủ thuộc dương nơi tiếp giáp với dương khí của thận phân bố đi toàn cơ thể. Tam tiêu có liên quan đến nhiều chức năng của nhiều bộ phận trong cơ thể. Nó không phải là một cơ quan độc lập.

IV. PHỦ KỲ HẰNG

Phủ kỳ hằng là những phủ mang tính chất khác thường, bao gồm não, tủy xương, mạch, đờm, tử cung. Phủ kỳ hằng không giống với lục phủ mang tính chất chuyển hoá nói chung mà chúng có công năng đặc hiệu là tàng tinh, tàng âm tinh, tàng mà không tả. Trong đó đờm cũng thuộc loại này.

1. Não

Não nằm trong hộp sọ, thông với tủy, "Não vi tủy chi hải", tủy chỉ là một phần nhỏ của não. Não có liên quan mật thiết đến xương tủy của toàn thân. Nếu não tủy tốt, sinh lực dồi dào khả năng làm việc tốt. Não tủy không tốt làm cho đau đầu, ù tai, hoa mắt, mệt mỏi, vô lực. Não là cơ quan hết sức trọng yếu.

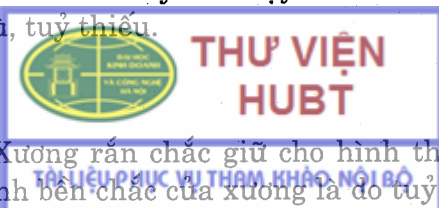
2. Tủy

Tủy sinh ra do thận, tàng ở trong xương là chất dinh dưỡng xương. Não và tủy đều chứa trong khoang xương song có liên quan toàn thân. Những chất dinh dưỡng cũng được dẫn vào nuôi dưỡng não tủy. Nếu do nguyên nhân nào đó mà tổn thương dịch, cũng làm giảm tân dịch của não tủy. Do vậy nếu thương tân vong dịch thì cơ duỗi gân cốt khó khăn, tai ù, tủy thiếu.

3. Xương

Xương là bộ khung của cơ thể. Xương rắn chắc giữ cho hình thể con người khoẻ đẹp. Xương được nuôi bởi tủy. Tính bền chắc của xương là do tủy quyết định. Nếu tủy hư hao, xương thiếu sự dinh dưỡng dẫn đến còi xương, giòn xương.

Như vậy não, tủy, xương có liên quan mật thiết vì thận sinh tủy, tủy dưỡng cốt, cốt tàng tủy, tủy thông với não, tất cả đều thuộc phạm vi thận chủ.



4. Mạch

Mạch là đường vận hành khí huyết liên quan mật thiết với tâm phế. Tâm chủ huyết, phế chủ khí. Mạch vận tải khí huyết; cho nên chúng có quan hệ tương hỗ, hợp tác để hoàn thành công năng vận hành tuần hoàn khí huyết. Mạch được phân bố toàn thân, có hai công năng chủ yếu làm cho khí huyết tuần hoàn theo một chiều hướng nhất định và vận chuyển tinh hoa của thủy cốc dinh dưỡng toàn thân, vận hành của huyết mạch dựa vào khí cho nên "Mạch là phủ của huyết lấy khí làm gốc" "Khí hành tắc huyết hành, khí trệ tắc huyết ứ". Bệnh huyết đa phần do khí; bệnh khí cũng do huyết. Bởi vậy sự vận hành của mạch không những phản ảnh sự nhiều ít của huyết mà còn phản ảnh mối quan hệ bình thường giữa khí và huyết, đồng thời sự vận hành của mạch cũng quan hệ đến sự hoạt động của phủ tạng. Vì vậy y học cổ truyền dùng phương pháp "bắt mạch" để chẩn đoán bệnh tình trong cơ thể; coi đó là phương pháp quan trọng.

5. Tử cung

Tử cung còn gọi là nữ tử bào, bào cung, có công năng chủ về kinh nguyệt và dưỡng dục thai nhi. Tử cung có quan hệ với thận. Nhâm mạch, Xung mạch đều khởi đầu từ bào cung. Do vậy tử cung cùng thận và mạch xung nhâm đều có quan hệ tương hỗ. Thận khí vượng bào cung phát dục tốt, kinh nguyệt tốt đầy đủ giúp cho khả năng thụ thai tốt; ngược lại thận khí và mạch xung nhâm kém dẫn đến bế kinh khả năng sinh con kém, hoặc vô sinh.

V. MỐI QUAN HỆ TẠNG PHỦ

Giữa tạng và phủ trong cơ thể có quan hệ mật thiết với nhau. Sự liên quan đó thể hiện ra ở mối quan hệ tạng với tạng, tạng với phủ và phủ với phủ. Điều đó phản ảnh mối tương quan biểu lý, hữu cơ vì cơ thể là một khối thống nhất.

1. Sự liên quan giữa tạng với tạng

Sự liên quan giữa can-tâm-tỳ:

Can tâm tỳ ba tạng liên quan với nhau về mặt huyết mạch, tâm chủ huyết, can tàng huyết, tỳ thống huyết. Tỳ khí vượng, chức năng thống huyết tốt, can huyết sung túc, tâm huyết dồi dào, vận hành điều hoà thông suốt trong lòng mạch. Tỳ khí nhược, can huyết bất túc, tâm hồi hộp (tâm quý), loạn nhịp, mất ngủ, tâm thần suy nhược khiến kém ăn, bụng đầy trướng, chân tay mệt mỏi rã rời.

Sự liên quan giữa can và tỳ:

Tỳ ích khí, sinh huyết, can tàng huyết. Tỳ sinh huyết tốt giúp cho can tàng huyết tốt, cơ thể đầy đủ huyết dịch khoẻ mạnh, ngược lại can sơ tiết tốt giúp cho tỳ tiêu hoá tốt.

Sự liên quan giữa can và thận

Khí của tạng can luôn có khuynh hướng cường thịnh "can dương cương" song luôn được thận thủy chế ước "thủy chế hỏa". Sự chế ước đó tốt, giúp cho can khí

bình thường. Nếu thận âm bất túc, thủy không chế được hỏa dẫn đến can dương thượng cường, xuất hiện các chứng đau đầu hoa mắt chóng mặt tại ù, đau lưng, di tinh. Do đó bổ chân âm, bổ thận âm cũng là tư dưỡng khí của can.

Sự liên quan giữa tỳ và phế:

Tỳ hấp thu vận hoá tinh hoa của thức ăn, chất dinh dưỡng của thủy cốc được nhập vào huyết mạch mà dồn lên phế. Tại phế quá trình khí hoá sẽ diễn ra. Tại phế khí trời kết hợp với khí dinh dưỡng mà thành Tông khí. Như vậy giữa tỳ và phế cùng thực hiện một chức năng tạo khí, tạo ra năng lượng cho cơ thể. Trong đó tỳ thực hiện giai đoạn 1, phế thực hiện giai đoạn 2. Hai giai đoạn này gắn bó với nhau tạo thành một chuỗi liên tục, không thể tách rời. Do đó nếu khí của tỳ hư cũng làm khí phế hư, xuất hiện chứng đoản hơi ho hen. Ngược lại khí phế không thông, không chủ được "túc giáng" không điều hoà được thủy đạo, gây phù nề.

Sự liên quan giữa phế và thận:

Phế và thận liên quan về hô hấp. Phế chủ khí, thận chủ nạp khí. Hai tạng cùng hiệp đồng làm chức năng hô hấp. Nếu thận thủy bất thông, phế tắc, khó thở, ngược lại phế không thông, tiểu tiện bí dật... thận âm bất túc, cũng dẫn đến phế âm hư xuất hiện chứng trào nhiệt ho khan.

Sự liên quan giữa tỳ và thận

Tỳ chủ vận hoá tiêu hoá, song chức năng này phải được sự giúp đỡ của thận dương. Thận dương kém làm tỳ không vận hoá được "thận dương ôn hoá tỳ dương".

2. Sự liên quan giữa phủ với phủ

Giữa các phủ liên quan về ba phương diện hấp thu, chuyển hoá tiêu hoá, bài tiết.

- Sự liên quan giữa vị, tiểu tràng và đởm, các phủ này liên quan với nhau về mặt tiêu hoá. Vị chứa đựng và làm nhừ thức ăn, đởm sơ tiết mật giúp tiêu hoá, tiểu tràng hấp thu dinh dưỡng.

- Tiểu tràng và đại tràng liên quan về chức năng hấp thu dinh dưỡng, nước và muối khoáng... và chức năng tổng thải cặn bã.

- Đại tràng và bàng quang liên quan về phương diện bài tiết cặn bã.

Nếu một khi mối quan hệ giữa các phủ không được điều hoà sẽ dẫn tới rối loạn chức năng các phủ.

3. Sự liên quan giữa phủ và tạng

Giữa phủ và tạng liên quan biểu lý từng cặp

- Giữa tỳ và vị liên quan về chức năng tiêu hoá, hấp thu dinh dưỡng cho cơ thể, có ý nghĩa về tạo nguồn khí huyết cho cơ thể.

- Giữa tâm và tiểu tràng liên quan về phương diện hấp thu dinh dưỡng, làm huyết sung túc, tâm chủ về huyết mạch, chuyển tải chất dinh dưỡng đi toàn cơ thể.



- Giữa can và đởm liên quan về chức năng sơ tiết (mật, men) giúp cho tiêu hoá thức ăn.

- Giữa phế với đại tràng liên quan về phương diện khí hoá. Phế khí kém làm đại tràng khô kiệt gây táo bón, và ngược lại khí đại tràng kém gây đởn hơi đởn khí ở phế.

- Giữa thận và bàng quang liên quan về chức năng thanh lọc thuỷ dịch; làm cân bằng chất điện giải, thải chất trọc lấy chất thanh, "thăng thanh giáng trọc".

VI. TINH KHÍ THẦN

Tinh khí thần là ba vật chất cơ bản của sinh mệnh con người, tuy có những điểm khác nhau nhưng trên thực tế nó là bộ phận chỉnh thể không thể tách rời. Tinh là gốc của thần, có tinh mới có thần, do đó "Tích tinh khả dĩ toàn thần", "Tinh thương tắc thần vô". Tinh là mẹ của khí, "Tinh hư tắc vô khí nhân vô khí tắc tử" như vậy tinh sinh ra khí, không có khí người không sống được. "Nhân vô khí tắc tử"; do đó mà tinh khí thần không thể phân chia, chúng cùng tồn tại và cùng diệt vong.

1. Tinh

Tinh là vật chất khởi nguồn của sinh mệnh, do tiên thiên đưa lại, còn gọi là tinh tiên thiên "Vạn vật hoá sinh, tất tùng sinh thủy". Trong tinh thiên tiên có tinh sinh dục, do có tinh mà con người được hình thành. Con người được dinh dưỡng bởi thức ăn, vật chất dinh dưỡng từ thức ăn cũng được gọi là tinh, và là tinh hậu thiên. Tinh hậu thiên sẽ nuôi dưỡng tinh tiên thiên và nuôi dưỡng lục phủ ngũ tạng bì mao gân cốt... Còn thừa được tàng trữ lại ở thận "thận tàng tinh". Tinh bao gồm: tinh huyết, và tân dịch.

1.1. Tinh là cơ sở vật chất của nguyên khí trong con người

Do vậy tinh còn gọi là "chân âm" và "nguyên âm". Tinh không những có chức năng phát dục mà còn có khả năng tạo lực sinh trưởng phát triển, nâng cao sức đề kháng, chống lại những yếu tố gây bệnh cho cơ thể.

Nếu tinh thịnh vượng cơ thể khoẻ mạnh, không bị mắc bệnh, ngược lại tinh hao âm hư, dương khí sẽ hư tổn cơ thể dễ thụ cảm ngoại tà gây bệnh tật.

1.2. Huyết

- Huyết là vật chất sắc đỏ, là tinh hoa của thức ăn, được tạo thành thông qua tác dụng khí hoá. Nguồn gốc và sinh hoá của huyết bắt nguồn từ trung tiêu, từ tỳ vị. Quá trình vận hoá tạo huyết có thể xem sơ đồ sau:



biến hoá

vận hoá của tỳ

đồn lên mạch phế

Thức ăn vào vị → chất tinh vi của thủy cốc → chất dịch →

quá trình khí hoá → thành huyết.

- Công năng của huyết

Trong huyết có chất dinh dưỡng, vận hành trong mạch đi nuôi toàn thân. Sự hoạt động của ngũ quan, cửu khiếu, lục phủ ngũ tạng... đều do huyết. Ví dụ mắt nhìn được, tai nghe được, chân bước được.. đều có sự cung cấp của huyết. Nếu sự cung cấp đó suy giảm sẽ dẫn đến sự tê mỏi các bộ phận, sự ngưng tắc của huyết dẫn đến sự tê liệt mọi hoạt động.

1.3. Tân dịch

Tân là một trong những dịch thể của cơ thể cũng có nguồn gốc từ thức ăn. Chất tân theo khí của tam tiêu mà đổ vào giữa tấu lý và bì phu cơ nhục, để ôn dưỡng cơ nhục làm nhuận da lông. Tân đổ vào tấu lý làm thành mồ hôi, hạ xuống bàng quang làm thành nước tiểu. Do vậy nếu tấu lý bị đóng, tân sẽ dồn hầu hết xuống bàng quang, làm tăng lượng nước tiểu. Ngược lại ra nhiều mồ hôi nước tiểu sẽ giảm. Điều đó được giải thích bởi hiện tượng nhiều mồ hôi ít nước tiểu mùa hạ, nhiều nước tiểu ít mồ hôi về mùa đông. Do vậy nếu chất tân trong cơ thể bị hao tổn thì ít mồ hôi và nước tiểu, cần dùng thuốc sinh tân chỉ khát. Ngược lại quá trình bài xuất nhiều cũng làm tổn thương đến chất tân trong cơ thể, cần dùng thuốc thu liễm cố sáp.

Dịch cũng là chất được hoá sinh từ thủy cốc, dẫn đến các khớp, não tủy, làm nhuận xương khớp, bổ ích cho não tủy.

Tân và dịch có cùng nguồn gốc; nhưng phân biệt về tính chất và tác dụng. Tân là chất trong, nhẹ theo khí tam tiêu đến tấu lý, còn dịch là chất đặc nhớt đi vào các khớp làm trơn nhuận các khớp. Như vậy tân chủ biểu, dịch chủ lý. Tân ôn nhuận bì phu, dịch trơn nhuận xương khớp, mềm nhuận xoang khiếu bổ não tủy.

1.4. Sự hoàn lưu tân dịch

Như ta đã biết tân dịch được phân bố ở bì phu tấu lý, cân cốt não tủy để làm nhuận dưỡng các cơ quan. Nếu ở các bộ phận không dùng hết, thủy dịch đó bị dư thừa thì chúng được thẩm thấu trở lại các tông lạc để quy về kinh mạch, giữ cho thể dịch trong cơ thể ở trạng thái cân bằng.

2. Khí

Theo quan niệm của đông y, khí bao hàm hai ý nghĩa, thứ nhất chỉ vật chất rất nhỏ như khí của thủy cốc, khí hô hấp, hai là năng lượng hoạt động của các tổ chức như khí của ngũ tạng, lục phủ, khí của kinh mạch. Khí được chia ra khí tiên thiên và khí hậu thiên. Khí tiên thiên là khí được hình thành từ bào thai, được truyền từ cha mẹ đến. Còn khí hậu thiên có nguồn gốc từ khí trời, khí đồ ăn. Khí hậu thiên có chức năng nuôi dưỡng khí tiên thiên và là năng lượng cung cấp cho tạng phủ hoạt động.

2.1. Nguyên khí

Nguyên khí bao gồm khí nguyên âm, nguyên dương được hoá sinh từ tinh tiên thiên nên gọi là nguyên khí. Nguyên khí phát nguồn từ thận, tàng ở đan

điền, thông qua tam tiêu, vận hành tới toàn cơ thể, cung cấp năng lượng cho mọi hoạt động của lục phủ ngũ tạng, coi như "suối nguồn", làm động lực cho các quá trình sinh hoá trong cơ thể.

2.2. Dinh khí

Dinh khí là tinh khí sinh ra từ thủy cốc, nguồn gốc tại tỳ vị, vận hành trong mạch để hoá sinh huyết dịch có công năng dinh dưỡng toàn thân; dinh dưỡng ngũ tạng, lục phủ, bố tán ra ngoài nuôi dưỡng da lông.

Dinh khí đổ vào trung tiêu, trú ở thủ thái âm phế kinh, tuần hoàn ở 14 đường kinh, vận hành liên tục tới các bộ phận.

2.3. Vệ khí

Vệ khí cũng có nguồn gốc từ thủy cốc, bắt nguồn từ tỳ vị, đổ vào thượng tiêu vận hành ở ngoài mạch. Bên trong thì phân bố ở các màng có màu đen ở ngực bụng, ở ngoài thì tuần hoàn giữa cơ nhục và bì phu.

Vệ khí có chức năng ôn dưỡng tạng phủ cơ nhục bì phu. Tuy vệ khí vận hành bên ngoài mạch song cũng dựa theo đường mạch để phân bố. Ban ngày hành ở phần dương tức ở biểu, ở thủ túc tam dương kinh mạch. Ban đêm hành ở phần âm tức ở ngũ tạng xuất phát từ túc thiếu âm thận kinh, sau đến tâm phế can tỳ rồi trở lại thận.

2.4. Tông khí

Dinh khí, vệ khí hoá sinh từ thủy cốc cùng với khí trời được nạp vào tạng phế trung tiêu, tương hợp với nhau thành tông khí. Khí hải là nơi tích tụ của khí, là điểm xuất phát lưu hành của khí toàn thân; sau khi tuần hoàn toàn thân lại trở về khí hải. Khí ở khí hải được gọi là Tông khí; bên trên tông khí đi vào hầu họng để thực hiện quá trình hô hấp đi vào mạch tâm để vận hành khí huyết. Tông khí liên quan mật thiết với nguyên khí, đều vận hành trong kinh mạch, duy trì sức sống cho cơ thể.

3. Thần

Thần là tinh thần, ý thức, tri giác, tư duy... Nó chi phối tất cả các hoạt động của con người. Tinh là cơ sở vật chất của thần, tức là do tinh tiên thiên sinh ra. Thần của sinh mệnh được hình thành ngay từ lúc bào thai hình thành. Tuy thần sinh ra từ tinh tiên thiên song được tinh hậu thiên nuôi dưỡng.

Thần sung thịnh cơ thể khoẻ mạnh. Thần suy nhược cơ thể yếu đuối.

Thần bao gồm hồn, phách, ý chí... được tàng ở các tạng, can tàng hồn, phế tàng phách, tỳ tàng ý, thận tàng chí. Do vậy đông y quan niệm "Ngũ tạng sở tàng". Điều đó có nghĩa là mỗi một tạng đều có sự liên quan đến các hoạt động của tinh thần. Tuy nhiên ở mức độ cao thấp khác nhau. Ví dụ tâm là quân chủ tạng

thần còn các tạng khác đều tàng tàng mật của hoạt động tinh thần. Do vậy hoạt động của tinh thần đều liên quan mật thiết đến các tạng.

Ví dụ:

– Can tàng hồn: hồn là dương khí của can là một trong những hoạt động của tinh thần con người song đó là hoạt động tinh thần ở mức độ thấp. Người ta quan niệm rằng mắt nhìn được là do có hồn từ can chuyển đến. Ngủ được là do hồn trở về can. Do vậy nếu chức năng can tàng hồn tốt thì mắt sáng thị lực tốt, giấc ngủ sâu, yên giấc, ngược lại thì thị lực giảm, ngủ hay mơ mộng hoặc xuất hiện chứng mộng du (đang ngủ lại đứng dậy đi mà không biết gì) nặng hơn thì xuất hiện chứng ảo giác, hoang tưởng... Chức năng can tàng hồn liên quan mật thiết với can tàng huyết. Các loại thuốc liên quan đến chức năng can tàng hồn đó là thuốc bổ khí, bổ huyết, bổ âm, thuốc an thần, trấn kinh...

– Tỳ tàng ý: ý cũng là một trong những hoạt động của tinh thần. Đó là biểu hiện của phạm vi ý thức, hồi ức, là hoạt động đặc hữu của con người. Chức năng này tốt đưa lại cho con người tư duy tốt, trí nhớ tốt. Ngược lại hay lo âu, tư lự. Trạng thái này kéo theo những ảnh hưởng xấu cho tỳ.

– Phế tàng phách: phách là một trong những hoạt động của tinh thần ở mức độ thấp thuộc phạm vi của những hoạt động bản năng và cảm giác theo tính bản năng như động tác bú mẹ, khóc, cười của trẻ sơ sinh; hoặc cảm giác nóng lạnh, đau ngứa của da... Phế tàng phách tốt sẽ đưa lại sự chính xác về động tác, nhạy bén về cảm giác... Ngược lại sẽ dẫn đến trạng thái vụng về lóng ngóng về động tác; tinh thần thiếu linh hoạt, trở về về cảm giác.

– Thận tàng chí: chí là một trong những hoạt động của tinh thần ở mức độ cao, mang tính ý thức và kinh nghiệm. Nó thuộc phạm trù hoạt động đặc hữu của loài người. Chức năng này tốt thể hiện tính sáng tạo, quyết đoán và kỹ năng tinh xảo của con người. Ngược lại sẽ biểu hiện trạng thái tinh thần mệt mỏi thiếu ý chí, thiếu quyết đoán, trí nhớ suy giảm.



HỌC THUYẾT KINH LẠC

MỤC TIÊU

- Trình bày được ý nghĩa của các đường kinh
- Chỉ ra ý nghĩa của Kinh lạc với y học cổ truyền nói chung và thuốc cổ truyền nói riêng.

I. GIỚI THIỆU HỌC THUYẾT KINH LẠC

Học thuyết kinh lạc là một trong những học thuyết cơ bản của y học cổ truyền phương Đông. Học thuyết đề cập đến sự biến hoá bệnh lý và hoạt động sinh lý của con người thông qua kinh lạc.

Kinh là đường thông của khí huyết vận hành trong cơ thể. Kinh là những đường được phân bố theo chiều dọc của cơ thể, còn lạc là những đường nhánh nhỏ nối liền giữa các đường kinh, làm thành một mạng lưới hoàn chỉnh, thông suốt trên dưới trong ngoài liên hệ giữa các tạng phủ và các cơ quan khác nhau. Kinh lạc phân bố khắp cơ thể da, thịt, xương, khớp lục phủ ngũ tạng, ngũ quan, cửu khiếu.

Học thuyết kinh lạc đã chứng minh về phương diện sinh lý, bệnh lý, chẩn đoán điều trị đều có ý nghĩa quan trọng. Nó trở thành lý luận chỉ đạo lâm sàng về các mặt lý pháp phương dược. Nội dung của học thuyết kinh lạc bao gồm 2 bộ phận kinh mạch và lạc mạch, trong đó phần kinh mạch gồm 12 kinh chính và 8 kỳ kinh là nhâm mạch và đốc mạch, xung, đới, âm kiêu, dương kiêu, âm duy, dương duy. Lạc mạch có biệt lạc, phù lạc, tông lạc.

- Biệt lạc tương đối lớn có tới 15, trong đó 12 kinh chính và nhâm mạch đốc mạch đều có chia ra thành các biệt lạc.

- Phù lạc là những lạc đi ngoài da. Phần lạc mạch được chia nhỏ từ các mạch chính nói trên gọi là tông lạc.

Ngoài ra còn có 12 kinh biệt và 12 kinh cân. 12 kinh biệt cũng từ kinh chính phân ra.

II. ĐƯỜNG KINH CHÍNH

- Hướng đi của đường kinh: đường kinh âm hướng từ tạng ra ngoài. Đường kinh dương hướng từ ngoài vào phủ.

- Đường đi của các kinh trong cơ thể:

- + 3 kinh âm ở tay xuất phát từ bộ phận ngực đi theo mặt trong của cánh tay để xuống tới đầu chót của ngón tay.

+ 3 kinh dương ở tay từ các điểm chót của ngón tay (tiếp cận với các điểm cuối của 3 kinh âm), đi theo phía sau của cánh tay mà lên bộ phận đầu mặt.

+ 3 kinh dương ở chân từ bộ phận đầu mặt (tiếp cận với bộ phận cuối cùng của 3 kinh dương ở tay) đi xuống phía dưới mé ngoài chân để xuống các mé ngoài ngón chân.

+ 3 kinh âm ở chân lại từ kẽ các ngón chân (tiếp với bộ phận cuối cùng của 3 kinh dương ở chân) mà đi lên phần ngực bụng.

- Các kinh âm phân bố ở mé trong tay, chân và bụng còn các kinh dương phân bố ở mé ngoài tay, chân, phía lưng. Trong đó các kinh thiếu âm ở mặt trước, quyết âm ở giữa, thiếu âm ở phía sau.

Nhâm mạch nằm chính giữa bụng từ huyết Thừa tương đến huyết Hội âm Đốc mạch nằm chính giữa sống lưng. Phía trên từ huyết Ngận giao đi thẳng lên giữa đỉnh đầu. Phía dưới tận cùng ở huyết Trường cường

Một số đường kinh chính

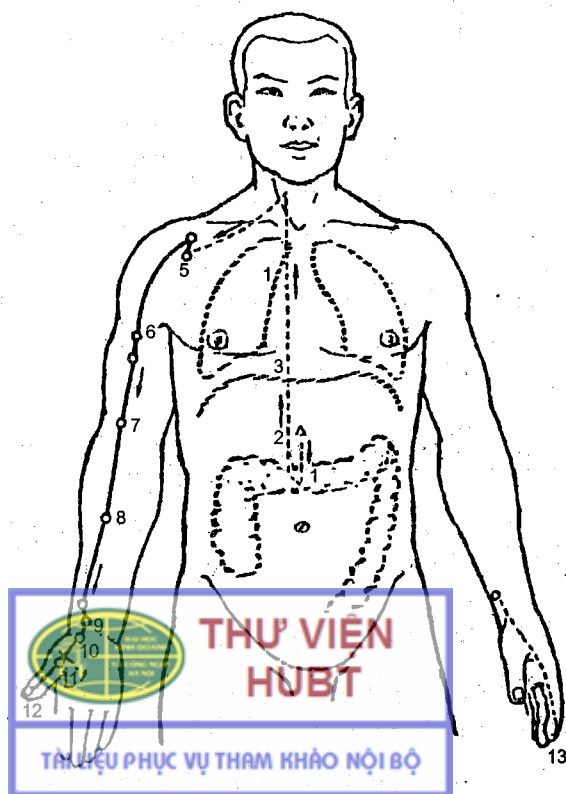
1. Thủ thái âm phế kinh (gọi tắt kinh phế)

Bắt đầu từ trung tiêu, một đường đi xuống đại tràng qua tâm vị → cơ hoành lên phế → ra nách → đi mặt trong của cánh tay → cẳng tay → cổ tay, cuối cùng đến huyết Thiếu thương (cách góc móng tay 2mm phía trong). (Xem hình 9).

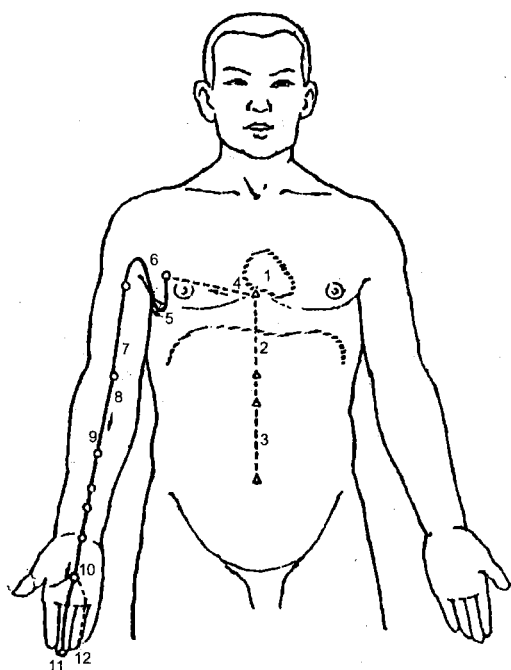
Công dụng của đường kinh phế: Điều trị các bệnh đường hô hấp như ho, suyễn, ho ra máu, đoản khí, đau ngực, bệnh của tay.

2. Thủ quyết âm tâm bào kinh (gọi tắt tâm bào kinh)

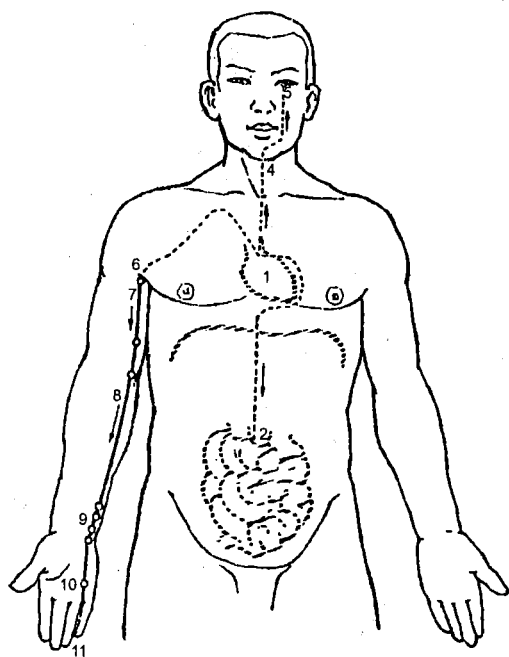
Tâm bào kinh xuất phát từ trong ngực thuộc vùng tâm bào lạc, hướng xuống dưới qua cơ hoành → xuống bụng liên lạc thượng trung hạ tiêu. Một nhánh khác ở trong ngực đi qua ngực sườn, qua hố nách đi theo chính giữa cánh tay, cẳng tay và đến tận cùng ở huyết Trung xung (đầu chót của ngón tay giữa) (Xem hình 10).



Hình 9. Thủ thái âm phế kinh



Hình 10. Thủ quyết âm tâm bào kinh



Hình 11. Thủ thiếu âm tâm kinh

Công dụng chung của đường kinh tâm bào: dùng để điều trị các bệnh tạng tâm, đau ngực, đau bụng, trên, bệnh tinh thần, tâm quý, buồn nôn, bệnh ý.

3. Thủ thiếu âm tâm kinh (kinh tâm)

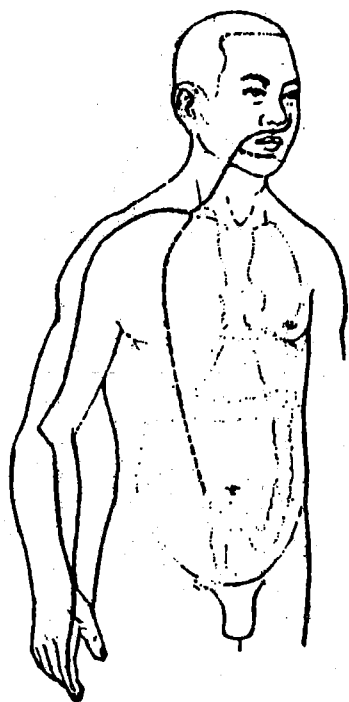
Đường kinh khởi đầu từ trong tim thông qua cơ hoành xuống tiểu tràng. Nhánh khác cũng xuất phát từ tâm đi lên phía trên sát thực quản → lên tới mắt huyết Thừa khấp (trong hốc mắt, sát xương hốc mắt dưới). Đồng thời từ tâm xuống hố nách → men theo mé trong cẳng tay → cánh tay → bàn tay → ngón tay út huyết Thiếu xung (cách góc móng tay út về phía trong 2mm). (Xem hình 11).

Công dụng của đường kinh tâm: dùng điều trị các bệnh tạng tâm, bệnh tinh thần, tâm quý, tâm đau quặn, tâm phiền, mất ngủ hay quên...

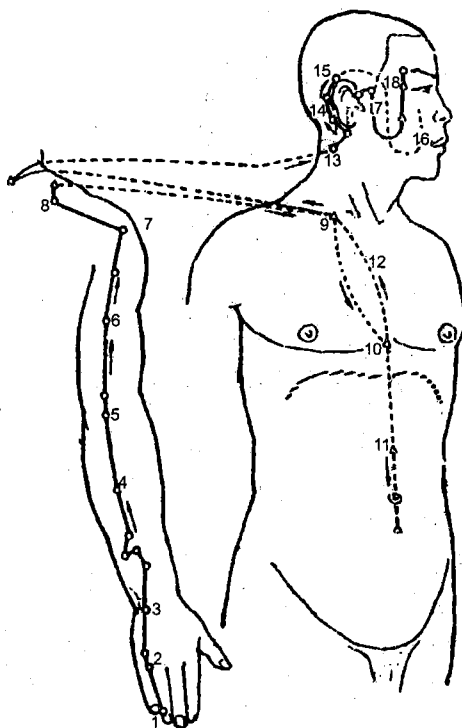
4. Thủ dương minh đại tràng kinh (kinh đại tràng)

Đường kinh bắt đầu từ góc móng tay ngón trỏ đi lên theo ngón tay mé ngoài cẳng tay → cánh tay → hõm vai trên xương đòn. Từ đó một nhánh lên trên sang bên đối diện, tận cùng ở huyết Nghinh hương (cách cánh mũi phía dưới 5mm). (Xem hình 12) Đồng thời từ hõm xương đòn có một nhánh xuống đại tràng.

Công dụng của đường kinh đại tràng: đường kinh và các huyết của nó dùng cho bệnh đau răng, phù mắt, ngạt mũi, viêm sưng họng, đau cánh tay, viêm đại tràng.



Hình 12. Thủ dương minh đại tràng kinh



Hình 13. Thủ thiếu dương tam tiêu kinh

5. Thủ thiếu dương tam tiêu kinh (kinh tam tiêu)

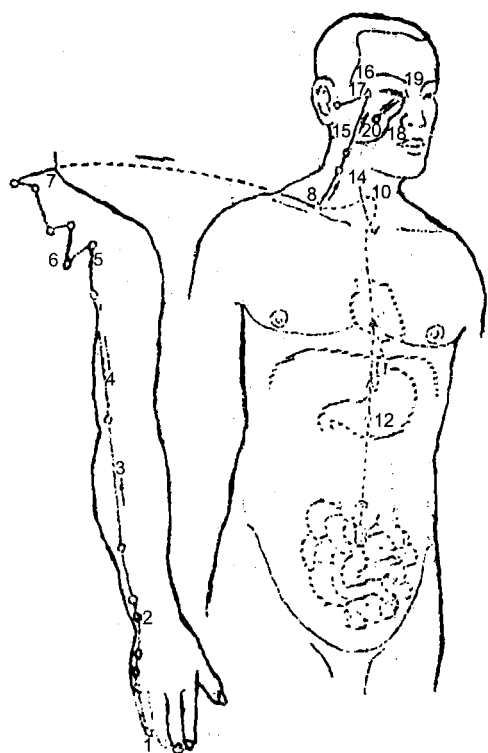
Đường kinh bắt đầu từ cạnh góc móng ngón tay nhẫn phía ngoài 2mm dọc ngón nhẫn mé ngoài → cổ tay → giữa cẳng tay → giữa cánh tay → vai → hõm vai. Từ đó có một nhánh đi lên cổ → vành sau tai → tới đuôi lông mày. Một nhánh đi vào vùng tâm bào, qua cơ hoành đến bụng. (Xem hình 13).

Công dụng của đường kinh: dùng điều trị các bộ phận vùng đầu, mắt, tai, họng, tay, các bệnh tuần hoàn, sốt rét, cảm mạo.

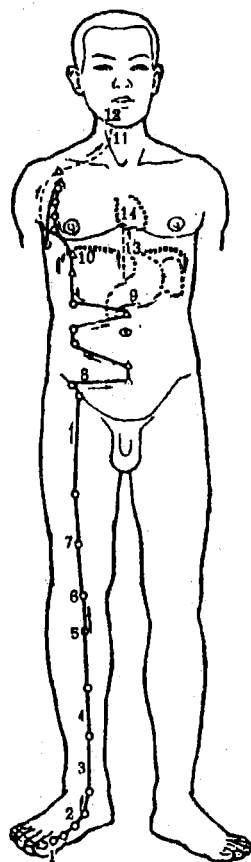
6. Thủ thái dương tiểu trường kinh (kinh tiểu trường)

Đường kinh bắt đầu từ cạnh góc móng ngón tay út về phía ngoài 2 mm → dọc lên ngón tay út → mé ngoài bàn tay → mé ngoài cẳng tay → lên vai hõm xương đòn. Một nhánh lên cổ → má, ngang mũi lại chia làm 2 nhánh ngấn, một ra trước tai, một vào phía đầu mắt. Từ hõm xương đòn một nhánh đi xuống tim → xuống bụng → tiểu tràng. (Xem hình 14).

Công dụng của đường kinh tiểu tràng: chữa ù tai, đau cổ, đau vai, cánh tay, các bệnh thuộc tiểu tràng tuần hoàn.



Hình 14. Thủ thái dương tiểu trường kinh



Hình 15. Túc thái âm tỳ kinh

7. Túc thái âm tỳ kinh (kinh tỳ)

Đường kinh bắt đầu từ góc móng mé trong ngón chân cái, đi lên theo mé trong bàn chân → mé trong cẳng chân → mé trong đùi → mé bên bụng. Từ bụng chia 2 nhánh nhỏ một lên tim, một lên dạ dày, lá lách. Cũng từ bụng một nhánh tiếp tục lên mé bên sườn → lên ngực → lên yết hầu. Từ ngực có một nhánh nhỏ xuống nách. (Xem hình 15).

Công dụng đường kinh tỳ: chữa bệnh của thực quản, bụng trướng đầy, ỉa chảy, phù thũng, kinh nguyệt nhiều, đau vùng chân.

8. Túc quyết âm can kinh (kinh can)

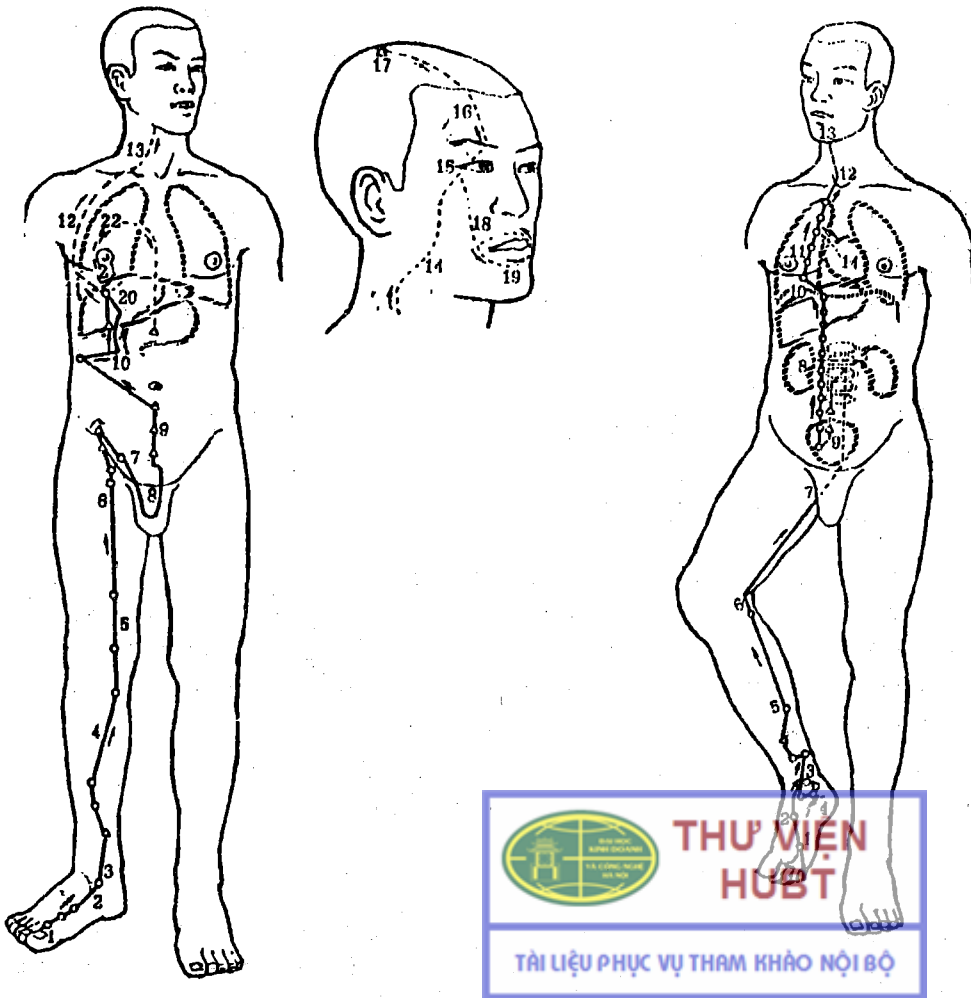
Đường kinh bắt đầu từ góc móng chân cái phía ngoài, cách góc móng 2mm (huyệt Đại đôn) đi lên bàn chân lên mắt xương chày lên mé trong giữa đùi lên bụng → rẽ sang hạ sườn → từ đó có một nhánh lên gan, một nhánh lên đầu hành tá tràng rồi tụ lại rẽ về gan. Cũng từ điểm hội tụ này có một nhánh xuống mắt, một nhánh lên phổi và một nhánh lên ngực → lên cổ → lên mặt và lên đầu. (Xem hình 16).

Công dụng của đường kinh can: trị các bệnh đau đầu, chóng mặt, hoa mắt, tay chân co quắp, đau sườn, ngực, tiêu hoá bất chấn, nôn mửa, sán khí, tiết niệu không bình thường.

9. Túc thiếu âm thận kinh (kinh thận)

Đường kinh bắt đầu từ gan bàn chân (huyệt Dũng tuyền), vòng lên mắt cá chân (phía trong) → lên cổ chân → theo mép xương chày → lên mé đùi → vào hông → lên thận → xuống bàng quang → ra phía ngoài bụng → xuống bụng dưới vòng lên bụng trên, đường kinh luôn cách rốn 0,5 thốn. (Xem hình 17).

Công dụng của đường kinh thận: chữa hoa mắt, tai ù, ỉa chảy mạn tính, di tinh, liệt dương, phù thũng, tiểu ú, tiểu tiện nhiều lần, đau lưng, đau gối, họng khô, tâm quý...



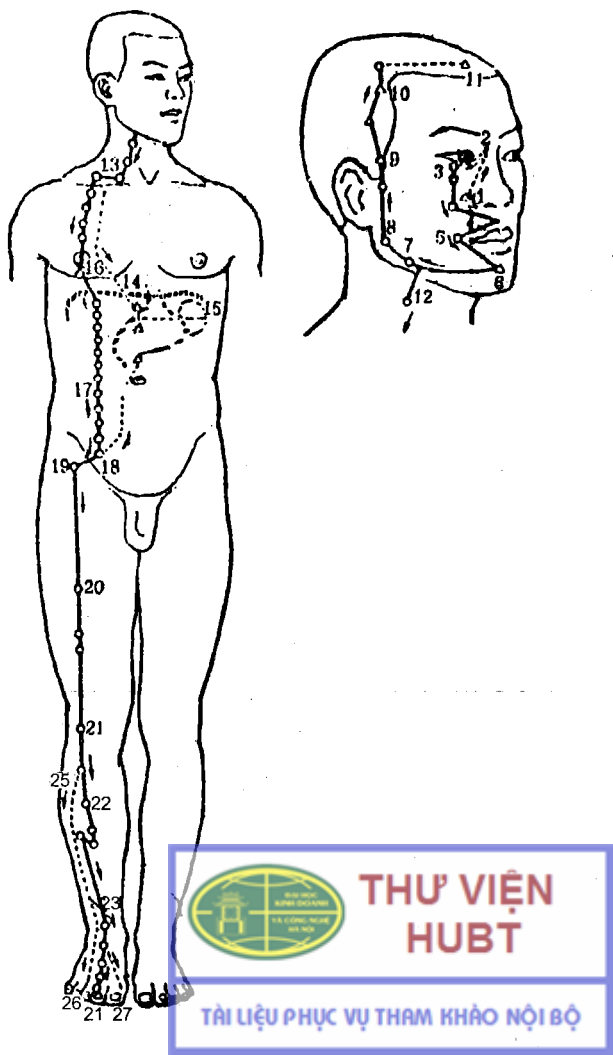
Hình 16. Túc quyết âm can kinh

Hình 17. Túc thiếu âm thận kinh

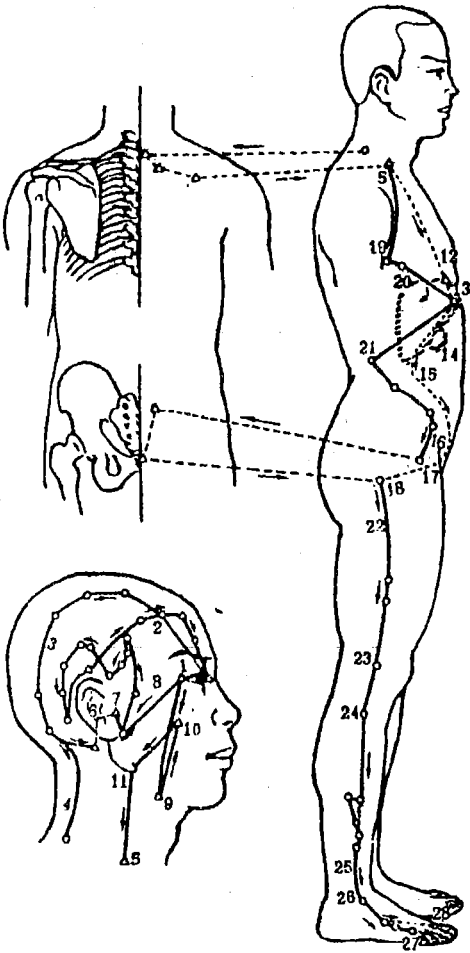
10. Túc dương minh vị kinh (kinh vị)

Đường kinh bắt đầu từ cạnh mũi đi lên mi mắt dưới → đi xuống má → môi trên → cạnh khoé miệng → xuống cằm → vòng lên góc tóc → xuống họng → xuống ngực, ở bộ phận bụng có nhánh vào dạ dày → lá lách. Đồng thời ở bộ phận bụng nói trên có nhánh đi thẳng xuống bụng (phần ngực bụng đường kinh đi cách nhâm mạch 2 thốn), xuống đùi → mặt giữa đùi phía trước → cẳng chân mặt ngoài xương chày → bàn chân (ngón chân thứ hai) tận cùng ở gốc móng phía ngoài cách móng 2mm (huyệt Lịch thuyết). (Xem hình 18).

Công dụng chung của đường kinh vị: điều trị đau dạ dày, nôn, đau răng, phù mắt, họng sưng đau, bệnh ở chân.



Hình 18. Túc dương minh vị kinh



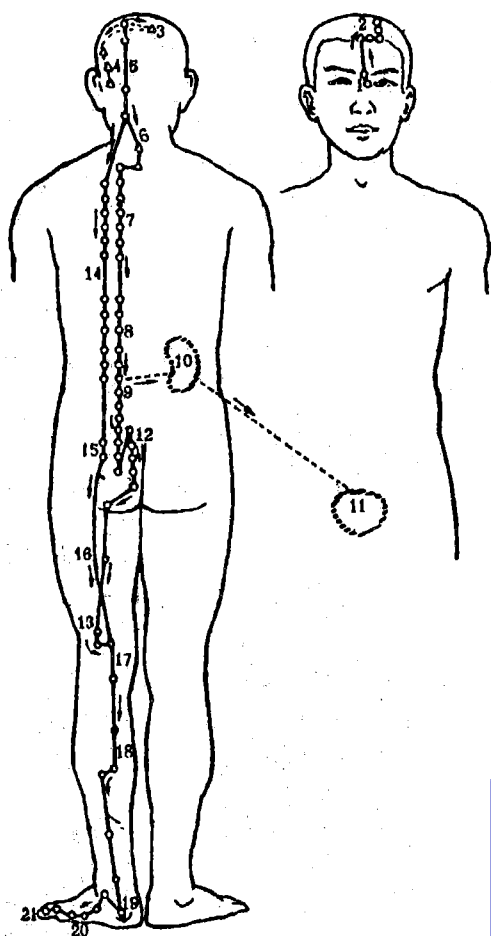
Hình 19. Túc thiếu dương đởm kinh

11. Túc thiếu dương đởm kinh (kinh đởm)

Đường kinh bắt đầu từ mé ngoài của đuôi mắt → xuống tai → vòng lên góc tóc trán → xuống mé bên đầu → ngang phía sau tai → vòng lên đầu xuống trán → từ trán lại ngược lên mé bên đầu tạo thành đường vòng cung với đường nói trên → xuống gáy cổ → đi theo mé sườn bụng → xuống đùi đi chính giữa mặt đùi ngoài → cẳng chân → bàn chân và tận cùng ở huyệt Túc khiêu âm (góc phía ngoài ngón chân thứ 4). (Xem hình 19).

Công dụng của đường kinh: chữa đau nửa đầu, đau mạng sườn, hoàng đản, miệng đắng, đau chân.

12. Túc thái dương bàng quang kinh (kinh bàng quang)



Đường kinh bắt đầu từ góc phía đầu con mắt đi lên trán, vòng qua đầu → xuống chân tóc gáy ở điểm đó chia 2 nhánh xuống lưng, cùng chạy song song với đường chính giữa cột sống, đường trong cách giữa sống 1,5 thốn, đường ngoài cách đường trong 1,5 thốn, tức là cách đường chính giữa cột sống 3 thốn. Cả hai đường đều xuống hông, xuống mặt sau của đùi rồi cùng gặp nhau ở nếp khoeo chân. Từ đó có một đường chạy dọc xuống bắp chân phía sau (phía bụng chân) hết bụng chân thì chạy chéo ra mé ngoài của xương mác vòng dưới mắt cá ngoài → dọc theo bàn chân để đến tận cùng ở huyệt Chí âm (góc móng ngón út phía ngoài cách góc móng 2mm). Đồng thời từ đoạn ngang thắt lưng (L2) có một đường đi vào thận và bàng quang. (Xem hình 20).

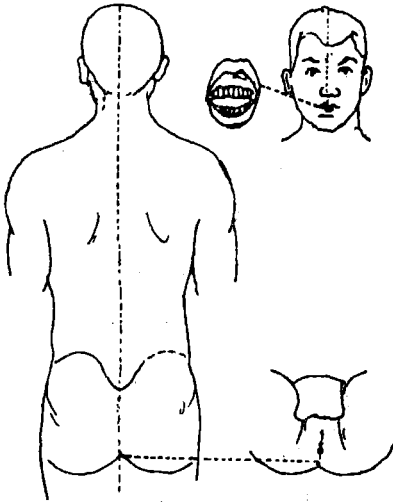
THƯ VIỆN HUYẾT
Công dụng của đường kinh bàng quang: chữa đau mắt, đau đỉnh đầu, đau lưng, đau chân (phía sau), bệnh thần kinh, đau thần kinh tọa.

Hình 20. Túc thái dương bàng quang kinh

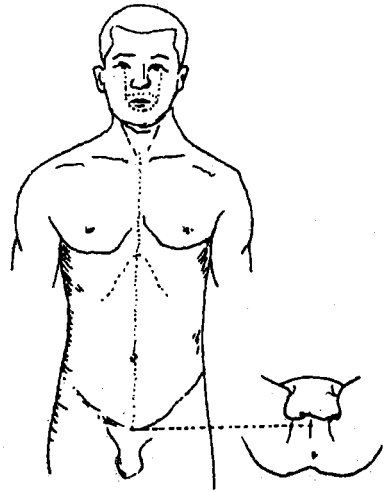
13. Đốc mạch

Đường kinh bắt đầu từ phía trong bụng dưới đi ra qua huyết Hội âm hướng ra phía sau đi dọc giữa cột sống lên tới đỉnh đầu xuống trán qua chính giữa mũi xuống môi trên tận cùng ở huyết Ngân giao, giữa và phía trong của lợi và môi trên. (Xem hình 21).

Công dụng của đường kinh đốc mạch: chữa trị đau lưng, đau cột sống, đau đầu, chữa bệnh tinh thần, ngất choáng, cảm điếc...



Hình 21. Đốc mạch



Hình 22. Nhâm mạch

14. Nhâm mạch

Đường kinh bắt đầu từ phía trong bụng dưới hạ xuống huyết Hội âm, hướng ra phía bụng dưới → đi thẳng lên chính giữa đường rốn → ngực → cổ họng → tận cùng ở huyết Thừa tương (hõm dưới môi dưới và cằm). (Xem hình 22)

Công dụng của đường kinh nhâm mạch: chữa di tinh, di niệu, bí tiểu, sa tử cung, đau bụng kinh nguyệt không đều, ỉa chảy, đau dạ dày, đau vùng trước tim, hen suyễn, nuốt đau, cứng lưỡi, cảm.

III. HUYẾT VỊ

Huyết là những điểm nằm trên đường kinh (hoặc ngoài kinh), khi tác động vào đó một kích thích (châm, bấm, cứu...) đưa lại cho con người một cảm giác gọi là Đắc khí. Huyết được mô tả là điểm lưu thông khí huyết.

Đắc khí là cảm giác tổng hợp: căng tức, giật, tê, mủi, nóng

Khi châm cứu phải lấy được cảm giác "đắc khí" mới có thể đạt được yêu cầu của việc chữa bệnh.

Nếu huyết vị thuộc các đường kinh chính đã mô tả ở trên thì phần lớn chúng nằm ở các giao điểm của các lạc với đường kinh, hoặc ở các góc, hốc của xương mà đường kinh đi qua.

Cách lấy huyết: dựa vào đơn vị đo là thốn của mỗi người để xác định vị trí của huyết.

– 1 thốn là khoảng cách của 2 đầu ngón đốt giữa ngón tay giữa, khi ta đặt tiếp xúc đầu ngón giữa với ngón cái tạo thành một vòng tròn một cách tự nhiên.

– 3 thốn là khoảng cách của 4 ngón tay khép kín từ út đến trỏ, lấy mốc từ giữa khớp đốt 2 - 3 ngón tay trỏ.

Một số khoảng cách được xác định theo thốn trên cơ thể. (Xem hình 23).

Hiện nay theo con số thống kê được, có tới 690 huyết nằm trên 12 đường kinh, có nhiều huyết mới (tân huyết) có giá trị trong điều trị. Cần nắm được một số khái niệm về tên các huyết vị:

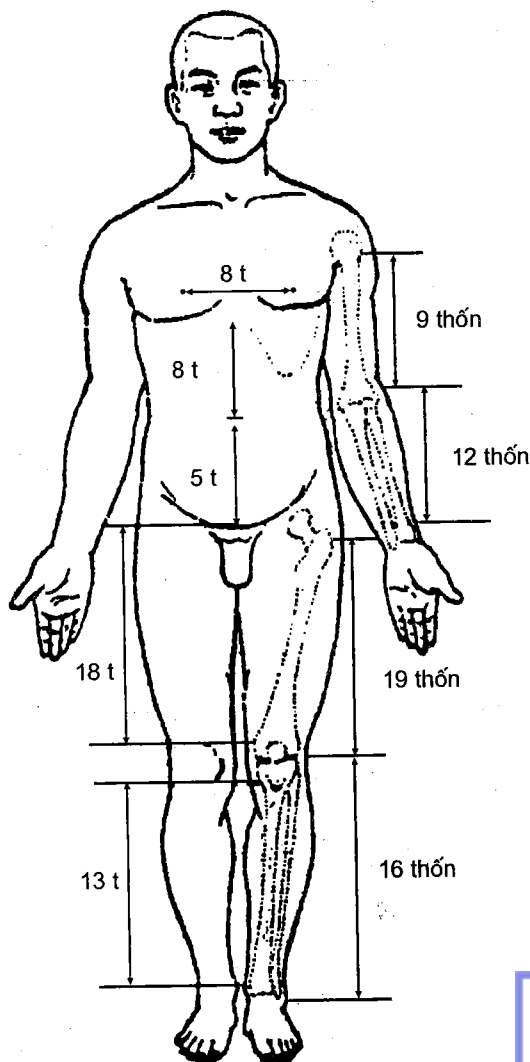
– Huyết a thị (thiên ứng huyết) tương ứng với chỗ đầu.

– Huyết nguyên: nơi tập trung khí huyết nhiều nhất của một kinh. Như vậy trên 12 đường kinh chính có 12 huyết nguyên. Ví dụ huyết Thái nguyên (kinh phế), thái xung (kinh can).

– Huyết lạc: huyết nằm trên đường kinh, song có ý nghĩa liên quan với đường kinh biểu lý với chính nó. Ví dụ huyết Công tôn nằm trên kinh tỳ, song liên quan biểu lý với đường kinh vị, huyết Phong long là huyết lạc kinh vị liên quan với kinh tỳ.

– Huyết du: huyết nằm trên đường kinh bàng quang, liên quan với tạng phủ như can, đở, phế, du, thận, tỳ, du...

– Huyết mộ: nằm ở đường kinh đi qua ngực bụng, tương ứng với các tạng phủ, có 12 huyết mộ.



Hình 23. Thốn xác định theo các vị trí trên cơ thể

- **Huyệt khích:** huyệt trên một đường kinh, song là huyệt thể hiện các cảm giác của phủ tạng. Dùng để chẩn đoán bệnh.
- **Huyệt hội:** là nơi gặp nhau của 2 đường kinh trở lên. Ví dụ huyệt Tam âm giao.
- **Huyệt ngũ du:** huyệt của mỗi đường kinh, song có vị trí từ khuỷu tay đến bàn tay, từ đầu gối đến bàn chân.

IV. Ý NGHĨA CỦA KINH MẠCH VÀ HUYỆT VỊ

1. Quy kinh thuốc

Mỗi đường kinh đều liên quan trực tiếp với một tạng hoặc phủ nhất định. Mỗi vị thuốc có thể quy nạp khí vị tác dụng của nó vào một hay nhiều đường kinh đó. Trên cơ sở quy kinh này mà đưa lại tác dụng cho vị thuốc, và dựa vào tác dụng đó người ta tiến hành điều trị các bệnh khác nhau. Riêng phần quy kinh thuốc sẽ được giới thiệu kỹ ở phần thuốc cổ truyền.

2. Xoa bóp, bấm huyệt

Dựa vào các đường kinh và huyệt vị người ta tiến hành xoa bóp bấm huyệt để chữa các bệnh trong tạng phủ và các bộ phận trong cơ thể.

3. Dựa vào các huyệt để chẩn đoán bệnh

Ví dụ đau ruột thừa thường có đau ở huyệt Lan vĩ hoặc huyệt Túc tam lý. Bệnh phổi thường đau ở huyệt Phế du.

4. Dựa vào huyệt để tiến hành châm cứu

Châm và cứu là hai thủ pháp để tiến hành kích thích trên huyệt.

4.1. Châm

Châm là dùng thủ pháp "dùng kim" để tác dụng lên huyệt. Có thể châm bổ hoặc châm tả theo các chứng cho phù hợp. Có thể theo dõi bảng 4.

Bảng 4. Đặc điểm của thủ pháp bổ tả

Yếu tố khi châm	Châm bổ	Châm tả
Hướng mũi kim	Xuôi theo hướng đường kinh	Ngược theo hướng đường kinh
Tốc độ châm	Châm từ từ, rút kim nhanh	Châm nhanh rút kim nhanh
Cường độ vê kim	Nhẹ	Mạnh
Tần số vê	Nhiều	Nhiều
Thời gian lưu kim	Lâu	Ngắn
Đóng mở huyệt	Ấn vít huyệt sau châm	Không vít huyệt, đôi khi thích huyệt.

4.2. Cứu

Thuốc cứu là một dạng thuốc của y học cổ truyền được chế từ ngải cứu (*Artemisia vulgaris* L), để tác động lên huyết; có các dạng thuốc cứu:

+ Dạng cứu trực tiếp:

Bột ngải nhung (lá ngải cứu phơi khô, tán mịn sẽ xốp như bông) ngải nhung được cuốn vào giấy bản thành điều dài 20cm, đường kính 1,5cm. Dạng thuốc này sẽ đốt cháy một đầu, rồi hơ vào huyết vị cần dùng để trị bệnh. Cũng có thể hơ trực tiếp vào chỗ đau (a thị huyết). Khi cứu cần phải giữ khoảng cách nhất định từ phần đầu cháy của điều cứu đến huyết để tạo ra cảm giác đủ nóng (tránh bỏng) tức đủ làm sung huyết vùng cứu để giảm đau.

+ Dạng cứu gián tiếp:

Mỗi cứu được đặt gián tiếp qua một dược liệu trung gian. Mỗi mỗi cứu được lượng hoá bằng cách lấy 3 ngón tay cái, trỏ, giữa; nhúm lấy chất bột ngải nhung, tạo thành một khối hình tứ diện.

Dược liệu cứu trung gian là những lát gừng tươi hay lát tỏi tươi được cắt ngang củ, có bề dày 1,5 - 2mm, trên mặt có 5 - 6 lỗ thông nhỏ.

– Đặt dược liệu cứu trung gian lên huyết vị cần cứu (hoặc a thị huyết), tiếp đó là đặt mỗi ngải cứu lên trên.

– Đốt lửa từ chóp mỗi (từ phía trên đỉnh mỗi cứu). Khi cháy được 1/3 lượng mỗi cứu từ phía trên thì phải dập tắt ngay để tránh gây bỏng cho bệnh nhân.

Cơ chế của thuốc cứu: sức nóng của mỗi cứu gây sung huyết các mao mạch ở huyết vị làm da nóng đỏ. Sức nóng được truyền vào kinh lạc và vào các tạng phủ tương ứng để điều trị những bệnh cần thiết.

Trong khi cứu cần phải chú ý: không cứu liều lượng quá lớn, thời gian quá lâu, để tránh gây bỏng cho người bệnh và không cứu ở các huyết vị trên mặt.

Ngoài ra có thể dùng các loại cao dán đen, cao dán trắng để dán lên các huyết vị để chữa bệnh.



Chương III

NGUYÊN NHÂN BỆNH VÀ PHƯƠNG PHÁP CHẨN ĐOÁN THEO Y HỌC CỔ TRUYỀN

MỤC TIÊU

1. Trình bày các nguyên nhân gây bệnh theo YHCT
2. Chỉ ra 4 phương pháp chẩn đoán của YHCT
3. Trình bày mối quan hệ giữa mạch và thuốc cổ truyền

I. NGUYÊN NHÂN GÂY BỆNH THEO Y HỌC CỔ TRUYỀN

Theo y học cổ truyền, nguyên nhân gây bệnh có 2 nguyên nhân lớn là ngoại nhân (nguyên nhân bên ngoài) và nội nhân (nguyên nhân bên trong)

1. Ngoại nhân

Có lục dâm (6 nguyên nhân xấu). Sáu nguyên nhân này ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe con người; đó là: phong, hàn, thử, thấp, táo, hỏa; đó là lục khí của trời. Ở điều kiện bình thường lục khí này vô hại đối với con người; song ở điều kiện bất thường lục khí đó sẽ ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến sức khỏe con người; trên cơ sở đó mà phát sinh ra bệnh tật. Tuy nhiên nếu cơ thể sức đề kháng giảm thì ngay trong những điều kiện bình thường cũng vẫn có thể phát sinh ra bệnh.

1.1. Phong

Phong là chủ khí của mùa xuân, song 4 mùa đều có phong tà. Tuy nhiên khí của thấp, nhiệt, táo, hàn đều dựa vào phong để nhập vào cơ thể mà gây ra bệnh và lúc đó gọi là ôn phong, phong nhiệt, phong hàn, phong thấp. Đặc điểm của bệnh phong là lưu đông và nhanh chóng, nhanh chóng chuyển từ bộ phận này đến bộ phận khác. Ví dụ sau một chuyến đi xe bị lạnh, bệnh nhân bị sưng mắt, méo miệng, lệch mặt... Hoặc sáng đau khớp vai, chiều đau khớp khuỷu, tối đã chuyển xuống cổ tay...

Bệnh phong chia ra hai loại:

1.1.1. Ngoại phong

Phong đưa lại do những nguyên nhân bên ngoài như phong tà đưa lại bệnh ngoại cảm phong, hoặc do cảm mạo phong hàn hoặc cảm mạo phong nhiệt.

Do phong thuộc loại dương tà nên bệnh thường thuộc biểu, thường có sốt, có đau đầu, ngứa họng, bụng đầy, nôn... Ngoài ra có những bệnh do có đặc điểm nhanh chóng cũng được gọi là bệnh phong như: sởi, phát ban...



1.1.2. Nội phong

Bệnh phong do trong cơ thể phát ra

Ví dụ nhiệt cực sinh phong. Do nguyên nhân sốt cao mà gây phong co giật. Can phong nội động → phong do ở can sinh ra như động kinh, kinh giản... gây co giật, hoặc huyết hư sinh phong thường là phong ngứa, chàm, dị ứng, nội sinh.

Để chữa bệnh, phải căn cứ vào các nguyên nhân cụ thể mà nó dẫn đến. Ví dụ ngoại phong gây ra cảm mạo thì dùng thuốc tân ôn hoặc tân lương kiêm trừ phong. Huyết hư sinh phong thì phải dùng thuốc chữa về huyết "trị phong tiên trị huyết", phải dùng thuốc bổ huyết. Nếu do huyết trệ gây phong (phong ngứa, dị ứng) thì phải dùng thuốc hành huyết "huyết hành phong tự diệt", muốn huyết hành phải dùng kèm thuốc hành khí "khí hành huyết hành".

Trường hợp can phong nội động phải dùng thuốc trấn kinh an thần kiêm thu can hoạt lạc để bình can tiềm dương.

1.2. Hàn

1.2.1. Ngoại hàn

Nguyên nhân chính là do lạnh gây ra. Lạnh làm tổn thương đến dương khí. Ở mức độ nhẹ hàn tà còn ở phần biểu, gây cảm mạo phong hàn sốt cao, rét run, đau đầu, đau họng, ho... (cảm mạo phong hàn). Bệnh hàn có đặc điểm là ngưng trệ. Khí hàn có khuynh hướng hút sâu vào phía trong rồi ngưng đọng lại gây ra tích trệ, đau tắc do huyết ứ, khí tắc. Khi đó cơ thể sẽ mắc chứng "trúng hàn", tức nguyên nhân hàn đã vượt qua hàng rào "biểu" vào tới tạng phủ. Tạng mà hàn dễ nhập vào, đó là tỳ và phế.

Để điều trị các bệnh ngoại hàn nói chung, y học cổ truyền dùng thuốc tân ôn giải biểu (đối với cảm hàn); dùng thuốc ôn lý trừ hàn (khi hàn nhập lý).

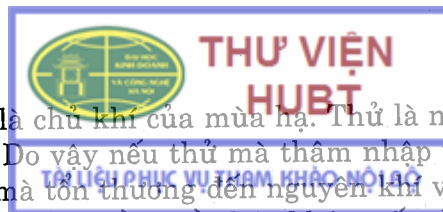
1.2.2. Nội hàn

Nguyên nhân chính là do nội tạng thiếu dương khí, đó là trường hợp tâm dương hư, biểu hiện chân tay giá lạnh, sợ gió. Hoặc thận hư biểu hiện xương cốt, lưng gối đau lạnh, đi ngoài sống phân hoặc ỉa chảy. Khi ăn nhiều thức ăn sống lạnh cũng dễ dẫn đến hội chứng nội hàn.

Thuốc dùng cho các bệnh thuộc chứng nội hàn thường có vị cay tính ôn nhiệt hoặc các loại thuốc bổ dương.

1.3. Thử

Thử có liên quan đến hỏa, đều là chủ khí của mùa hạ. Thử là nóng là dương nhiệt, tính chất chủ thăng, chủ tán. Do vậy nếu thử mà thâm nhập vào người thì làm cho tấu lý mở, ra nhiều mồ hôi mà tổn thương đến nguyên khí và tổn thương tân dịch; do đó dẫn đến đau đầu chóng mặt bồn chồn háo khát, nếu thử quá mạnh nhập sâu vào cơ thể gọi là "trúng thử", trúng thử dẫn đến bất tỉnh nhân sự, sốt cao, mê sảng, đờm nhiều và sẽ ảnh hưởng đến tạng phế gây ho, nục huyết (chảy máu cam), khái huyết (ho ra máu)...



Thuốc dùng cho chứng thử thường có vị đắng tính bình hoặc lương, đa phần là sinh tân chỉ khát, ví dụ các loại thanh nhiệt giải thử (rễ sắn dây tươi, rau má, rễ đạm trúc điệp, lá sen tươi...). Nếu đã trúng thử thì phải dùng thuốc giải thử, thuốc thanh nhiệt tả hỏa kiêm hoá đờm thanh nhiệt lương huyết.

1.4. Thấp

Thấp là chứng ẩm thấp, là chủ khí của mùa trưởng hạ, do vậy trưởng hạ đa phần dẫn đến bệnh thấp. Thấp là âm tà, thấp gây ra trở ngại cho vận hành khí cơ, dễ làm tổn thương đến dương khí của cơ thể. Thấp có tính chất "trọc, nhờn trệ" dễ có khuynh hướng hút vào trong và gắn lại nơi thấp chạy vào, và khó gỡ ra, khó chữa hơn bệnh phong.

1.4.1. Thấp ngoại

Nguyên nhân gây thấp ngoại là nguyên nhân thấp ở bên ngoài đưa đến. Đó là nguyên nhân ẩm thấp của môi trường khí hậu nơi sinh sống hoặc nơi làm việc.

Ví dụ thấp ngoại thường xảy ra với những người làm việc trong điều kiện tiếp xúc nhiều với nước, bùn đất hoặc sinh sống trong các nơi có độ ẩm không khí cao. Khí thấp tà xâm nhập vào cơ thể thường thấy ở các bộ phận phía dưới như chân, các khớp đau nhức sưng phù tê bì; hoặc đau lưng, đau vai... Nếu thấp ở phần trên thì đầu có cảm giác nặng, chảy nhiều nước mắt, nước mũi; thấp ở biểu lúc nóng lúc lạnh.

1.4.2. Thấp nội

Bệnh thường phát sinh từ tỳ vị do ăn nhiều các thức ăn tính lạnh, tính nhờn béo, làm cơ thể khó hấp thu, khó chuyển hoá, có khi do cơ quan khác chuyển tới. Ví dụ bệnh hoàng đản nguyên nhân từ can đờm song ảnh hưởng đến tỳ vị mà gây thấp nội thường biểu hiện bụng đầy trướng, buồn nôn.

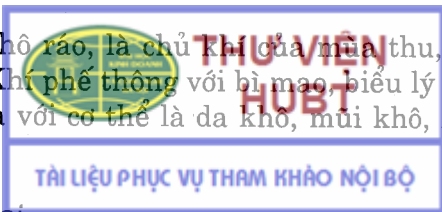
Các thuốc có liên quan đến bệnh thấp đó là thuốc hoá thấp, lợi thấp và trừ thấp. Ngoài ra thấp thường đi đôi với một số triệu chứng khác như phong gọi là phong thấp, đi với hàn gọi là hàn thấp, đi với nhiệt gọi là thấp nhiệt. Khi đi kèm với các triệu chứng này, về mặt thuốc cũng cần có sự kết hợp hài hoà. Ví dụ bệnh phong thấp phải kết hợp vừa thuốc trừ thấp với thuốc trừ phong...

1.5. Táo

Táo là khô ráo, là chủ khí của mùa thu, tính của táo là khô, tương ứng với khí của phế. Khi phế thông với bì mao, biểu lý với đại tràng. Do đó các triệu chứng của táo gây ra với cơ thể là da khô, mũi khô, môi khô, họng đau, ho và đại tràng táo kết.

1.5.1. Táo ngoại

Táo do khí hậu khô hanh dẫn đến, gây da khô nứt nẻ, miệng khô, chảy máu cam.



1.5.2. Táo nội

Do huyết hư, tân dịch không đầy đủ. Biểu hiện cơ thể hao khát, tiểu tiện ngắn đỏ, đại tiện táo kết hoặc trường phong hạ huyết, da khô, xanh gầy, nhiều khi uống thuốc không đúng cũng gây táo nội. Ví dụ uống nhiều thuốc có tính cay nóng hoặc lợi tiểu... cũng gây táo; hoặc ăn uống kém, ít vận động cũng gây táo nội.

Các loại thuốc có liên quan đến chứng táo đó là các loại thuốc tả hạ, nhuận hạ, thuốc sinh tân chỉ khát, thuốc thanh nhiệt lương huyết, chỉ huyết, thuốc bổ âm...

1.6. Hoả

Hoả là nhiệt ở mức độ cao, có liên quan đến thử. Cũng là chủ khí của mùa hạ. Nắng và nóng là nguyên nhân trực tiếp gây ra chứng hoả. Khi mắc chứng hoả thì tạng phủ tân dịch khí huyết trong cơ thể bị thiêu đốt, cơ thể sốt cao, phát cuồng, hôn mê.

Các chứng phong hàn, thử thấp, táo đều có thể dẫn đến hoả gọi là phong hoá hoả, thử hoá hoả, thấp hoá hoả, táo hoá hoả. Khi chuyển sang giai đoạn hoả thì bệnh chuyển sang giai đoạn nặng hơn, khó chữa hơn. Triệu chứng của bệnh hoả nói chung sốt cao, mặt đỏ nhũ, mắt đỏ, môi khô, nứt nẻ, miệng loét, họng lợi sưng đỏ.

Các thuốc có liên quan đến triệu chứng hoả là thuốc thanh nhiệt tả hoả, thanh nhiệt lương huyết, thanh nhiệt giải độc..., thuốc sinh tân chỉ khát.

2. Nội nhân (nguyên nhân bên trong)

Nội nhân có thất tình (bảy trạng thái, bảy nguyên nhân) của cơ thể ảnh hưởng đến việc phát sinh bệnh tật. Bảy mức độ phản ánh bảy mức độ khác nhau của tâm lý. Đó là: hỷ, nộ, ưu, tư, bi, khủng, kinh.

2.1. Hỷ (vui mừng)

Là một trạng thái của hoạt động tinh thần, vui mừng làm cho con người sáng khoái, phấn chấn. Nếu quá mức sẽ ảnh hưởng đến tạng tâm

2.2. Nộ (tức giận)

Là phần nộ, bực tức. Nộ hại can

2.3. Ưu (ưu sầu)

Buồn rầu, hại phế

2.4. Tư (tư lự)

Lo âu, hại tỳ

2.5. Bi (bi quan, chán nản)

Hại phế, hại tỳ



2.6. Khủng (khủng khiếp)

Hại tâm

2.7. Kinh (kinh hoàng)

Hại tâm, hại thận

Nếu cơ thể khoẻ mạnh sẽ điều hoà được các yếu tố tâm lý nói trên, tức là điều hoà được âm dương trong cơ thể, nếu cơ thể không điều hoà lại được thì gây bệnh.

Trong hai nguyên nhân dẫn đến bệnh tật nói trên, giữa ngoại nhân (lục dâm) và nội nhân (thất tình), thì nội nhân vẫn là nguyên nhân chính, quyết định đến sức khoẻ con người. Khi sức đề kháng của cơ thể đủ mạnh thì thời tiết, khí hậu dù có biến đổi cũng không dễ dàng làm cho cơ thể bị mắc bệnh.

II. TƯ CHẨN

Khi xem xét bệnh tình của người bệnh cần xem xét toàn diện. Trên cơ sở đó người thầy thuốc có điều kiện nắm thật chắc căn bệnh của bệnh nhân. Có như vậy mới thiết lập phương được chuẩn xác. Phương thuốc có phù hợp mới đưa lại hiệu quả điều trị cao.

Tứ chẩn là bốn phương pháp chẩn đoán mà y học cổ truyền thường dùng để khám bệnh. Tuy nhiên hiện nay có sự kết hợp với các phương tiện chẩn đoán hiện đại khác.

1. Vọng

Là phương pháp nhìn để khám bệnh. Người thầy thuốc dùng phương tiện quan sát bằng mắt của mình để phát hiện ra các dấu hiệu bệnh tật của bệnh nhân. Do vậy đây là những phát hiện đầu tiên mang tính khách quan có ý nghĩa, giúp người thầy thuốc phần nào có ý thức định hướng về một loại hình bệnh nào đó.

1.1. Vọng về thần thái

Quan sát về tinh thần của người bệnh, dấu hiệu đó thể hiện ở mặt, mắt và động thái của họ. Từ đó khái quát được tổng ấn tượng: có thần, không thần, thần giả.

– Có thần: biểu hiện mắt sáng, nhanh nhẹn bình thường, hoặc bệnh còn nhẹ chính khí hao tổn chưa nhiều.

– Vô thần: tinh thần mệt mỏi, niêm mạc mắt tối, phản ứng chậm chạp, tiếng nói đoản hơi, mệt mỏi. Đó là chính khí đã thể hiện hao tổn, biểu hiện bệnh có xu hướng nặng.

– Thần giả: bệnh lâu ngày, đột nhiên tinh thần lại hưng phấn lên, muốn ăn uống, điều đó biểu hiện chính khí hư thoát nhiều còn gọi là "hồi quang, phản chiếu", là chứng trạng trầm trọng của bệnh nhân.

1.2. Vọng sắc da

- **Sắc hồng:** đặc biệt mặt hồng biểu hiện bệnh nhiệt. Nếu bệnh cảm mạo thời kỳ đầu mặt hồng kèm sốt, đa phần do phong nhiệt. Nếu mặt hồng kèm sốt cao, miệng khát, tiện bí thuộc chứng nhiệt bên trong. Nếu bệnh lâu ngày, lưỡng quyền hồng là chứng âm hư nội nhiệt. Đó là chứng của các bệnh lao phế. Nếu mặt hơi hồng mà kèm vết trắng không ổn định là thực chứng dương hư thượng phù.

- **Sắc trắng:** sắc mặt trắng bệnh, bệnh thuộc hư hàn, đó là bệnh khí huyết hư nhược. Mặt trắng bệch mà phù là thận dương bất túc phần lớn là do thận, viêm thận mạn tính. Mặt trắng bệch mà khô là huyết hư. Nếu mặt có các điểm trắng to nhỏ đó là bệnh giun.

- **Sắc vàng:** mặt vàng là biểu hiện bệnh thấp, bệnh hư. Nếu lòng trắng mắt vàng và da vàng là bệnh hoàng đản thuộc chứng thấp. Nếu vàng tươi, vàng chanh là dương hoàng thuộc thấp nhiệt. Nếu vàng mà xám như khói là âm hoàng thuộc chứng hàn thấp. Sắc mặt vàng nhạt (mắt không vàng) đó là tỳ vị hư nhược, ăn uống không đủ hoặc có nhiều giun.

- **Sắc tím:** mặt và môi tím tái biểu hiện ứ huyết, thuộc chứng kinh phong. Môi miệng các móng tay tím tái là biểu hiện đoản khí, biểu hiện tâm dương hư nhược, khí huyết vận hành không thông suốt, thường thấy tim yếu, bệnh của tạng phế, tạng tâm. Nếu mặt môi tím tái, ngực trái đau đó là chứng tâm huyết ứ trệ trong bệnh cơ tim xơ cứng. Trẻ con mặt môi xanh tím là có chứng kinh phong.

- **Sắc đen:** sắc mặt phát đen biểu hiện chứng hư hàn, chứng đau, thường thấy ở chứng bệnh thận dương suy.

1.3. Nhìn lưỡi

Lưỡi là nơi thể hiện nhiều chứng trạng của bệnh trong cơ thể thông qua rêu lưỡi và chất lưỡi.

- **Màu sắc của chất lưỡi:** bình thường lưỡi có màu hồng nhạt. Nếu chất lưỡi trắng nhạt là thuộc chứng hư, hàn như huyết hư, khí hư, vong dương.

+ **Lưỡi đỏ:** chủ về nhiệt. Bệnh ngoại cảm thì đầu lưỡi và 2 bên lưỡi đỏ, rêu lưỡi mỏng. Nếu phong nhiệt thì lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng dày, biểu hiện thực nhiệt. Bệnh nội thương đầu lưỡi đỏ, đó là chứng tâm hỏa thịnh. Lưỡi hồng mà rêu lưỡi ít hoặc không có rêu lưỡi là chứng âm hư.

+ **Lưỡi sáng bóng,** màu hồng thâm chủ dinh huyết nhiệt, âm tình hao tổn. Các bệnh ngoại cảm, tà nhập vào dinh huyết như chứng tán huyết, viêm màng não có mũ đều thấy lưỡi đỏ bóng. Phần nhiều liên quan đến trạng thái sốt cao mất nước hoặc các bệnh nội thương, âm hư hoá vượng.

+ **Lưỡi có màu tím:** là biểu hiện chứng huyết ứ, đôi khi có nốt tím đều do bệnh huyết ứ lâu ngày.

- **Nhìn hình thể lưỡi:** lưỡi cứng, có loét thuộc chứng thực. Lưỡi thô to, mềm là chứng hư. Phía bên có các hằn nốt răng là thuộc chứng khí hư hoặc tỳ thận dương hư. Nếu thể chất lưỡi to thô dày miệng mà đỏ thuộc tâm tỳ nhiệt độc thịnh.

- Rêu lưỡi:

+ Rêu lưỡi trắng chủ hàn, nếu rêu trắng mỏng, phong hàn biểu chứng. Rêu trắng mỏng, đầu lưỡi đỏ, 2 bên đỏ là phong nhiệt biểu chứng. Nếu rêu trắng bóng biểu hiện hàn thấp hoặc chứng đờm ẩm. Rêu lưỡi trắng nhờn đa phần đàm trọc hoặc thấp tà. Nếu rêu lưỡi trắng mà dày là ăn uống bị trệ.

+ Rêu lưỡi vàng: chủ chứng nhiệt, ngoại tà từ biểu vào lý. Rêu lưỡi vàng là thể hiện lý nhiệt. Rêu lưỡi vàng khô là nhiệt tổn thương tân dịch. Rêu lưỡi vàng dày có gai nhọn là trường vị thực nhiệt tích trệ.

1.4. Nhìn hình thể cơ thể bệnh nhân

Dáng vóc, đi, đứng, ngồi v.v...

2. Văn chẩn

Văn chẩn là phương pháp người thầy thuốc dùng tai để nghe đối với bệnh nhân.

- Nghe âm thanh: tiếng nói to khàn thuộc ngoại cảm thực chứng, tiếng nói nhỏ khàn thuộc nội thương hư chứng. Tiếng nói mạnh có lực là thuộc chứng nhiệt, chứng thực, phiền táo. Tiếng nói thấp giọng, vô lực yếu ớt là thuộc chứng hư, chứng hàn. Tiếng nói hỗn loạn là thần thức bất tỉnh, thuộc chứng thực. Tiếng giọng thấp, nặng nề uể oải tinh thần ức chế thuộc chứng hư.

- Nghe tiếng ho: tiếng ho nặng đục là phong hàn phạm phế. Tiếng ho to là phế thực. Ho lâu ngày, tiếng ho vô lực thuộc phế hư.

- Nghe tiếng thở: hơi thở có tiếng rít mà có đờm là phế nhiệt, chứng lý thực. Hô hấp khí đoản thuộc chứng hư.

3. Vấn chẩn

Là phương pháp hỏi của người thầy thuốc đối với bệnh nhân

- Hỏi tên, tuổi, nơi ở, nghề nghiệp: việc hỏi các điểm này thường được tiến hành đầu tiên để lấy số liệu mang ý nghĩa lưu trữ bệnh án là chính.

- Tiếp theo là hỏi đến tiền sử bệnh và các triệu chứng bệnh hiện tại. Trong đó cần phải quan tâm cả về các số liệu mà bệnh nhân đã được khám qua các phương pháp chẩn đoán hiện đại như siêu âm, hoá nghiệm, điện tâm đồ, điện não đồ...

Tất cả những điểm hỏi này nên làm sau khi đã tiến hành phương pháp thiết chẩn (bắt mạch), thì triệu chứng mới được thể hiện khách quan và người thầy thuốc không sợ sa vào những lời trình bày chủ quan của bệnh nhân. Việc làm này rất khó; song nó rất hữu ích cho các thông tin về bệnh tật của người bệnh.

4. Thiết chẩn

Còn gọi là bắt mạch, cảm mạch, coi mạch. Là một trong tứ chẩn, có ý nghĩa hết sức quan trọng. Vì nó là sự tiếp xúc trực tiếp của người thầy thuốc với bệnh nhân. Nó cho các thông tin khá khách quan qua việc chuyển tải giữa cảm giác mang tính thần kinh của người thầy thuốc với các loại hình mạch tượng của bệnh

nhân. Do vậy nó là những thông tin đáng tin cậy nhất mà thầy thuốc luôn coi trọng. Mỗi loại mạch tượng phản ánh trạng thái hoạt động của tạng phủ nào đó.

4.1. Nguyên tắc của chẩn mạch

4.1.1. Bộ vị để chẩn mạch

Có 3 bộ vị để tiến hành chẩn mạch đó là: bộ thốn, bộ quan, bộ xích. Các bộ này nằm ngay trên rãnh cạnh đầu xương cổ tay. Nếu kể cả hai bên cổ tay thì có 6 bộ và được gọi là thốn, quan, xích trái và thốn, quan, xích phải.

Bộ quan ở ngang với giữa đỉnh của đầu xương quay. Bộ thốn trên bộ quan độ 0,5 thốn. Bộ xích dưới bộ quan độ 0,5 thốn.

4.1.2. Mỗi bộ tương ứng với các tạng phủ nhất định trong cơ thể

Bộ thốn trái là nơi thể hiện của tạng tâm, phủ tiểu tràng

Bộ quan trái là nơi thể hiện của tạng can và phủ đờm

Bộ xích trái là nơi thể hiện của thận âm và bàng quang

Bộ thốn phải là nơi thể hiện của tạng phế và phủ đại tràng

Bộ quan phải là nơi thể hiện của tỳ và vị

Bộ xích phải là nơi thể hiện của thận dương và tam tiêu

Có thể quan sát ở bảng 5

Bảng 5. Phân bố các bộ vị trên thốn khẩu

Tay trái	Bộ vị	Tay phải
Tâm, tiểu tràng	Thốn	Phế, đại tràng
Can, đờm	Quan	Tỳ, vị
Thận âm, bàng quang	Xích	Thận dương, tam tiêu

4.2. Tư thế và trạng thái cần có khi chẩn mạch

Với bệnh nhân: bình tĩnh ngồi hoặc nằm, lần lượt để ngửa từng bàn tay trên gối mạch (gối mạch, là vật thể mềm độn bông để mạch chạy được đều)

Với thầy thuốc: cũng cần ở trạng thái bình sinh, tinh thần khỏe mạnh mới có thể tiến hành chẩn mạch cho bệnh nhân được.

– Có thể dùng tay phải hoặc tay trái để chẩn mạch (tùy theo độ nhạy cảm của từng người) cần tránh dùng hai tay bắt mạch cho hai bệnh nhân một lúc.

– Cần nắm vững điều quy định cần thiết như đối với bệnh nhân lớn tuổi thì dùng 3 ngón tay (trỏ, giữa, nhẫn) bắt cùng một lúc, song ngón trỏ bao giờ cũng đặt ở bộ thốn. Đối với trẻ nhỏ, có thể dùng một ngón trỏ để bắt từng bộ vị cũng được.

Đo hơi thở: thầy thuốc dùng hơi thở của mình để làm chuẩn, làm thước đo. Một hơi thở được tính từ điểm bắt đầu một lần hít vào và thở ra bình thường.

Ví dụ: Nếu một hơi thở, mạch của bệnh nhân đến 4 lần gọi là mạch hoãn, mạch bình thường, mạch đẹp về tốc độ. Nếu ≥ 4 lần là mạch sắc. Nếu < 4 lần gọi là mạch trì. Mạch sắc chỉ mức độ nhiệt của người bệnh. Mạch trì chỉ mức độ hàn của người bệnh.

- Mạch đi nổi trên mặt da gọi là mạch phù
- Mạch đi chìm dưới mặt da gọi là mạch trầm
- Mạch đi sát gân xương gọi là mạch phục
- Mạch phù sắc chủ nhiệt, mạch trầm phục chủ hàn

4.3. Tóm tắt các loại hình mạch

4.3.1. Bốn loại mạch gốc

- Mạch phù: có thể 6 bộ đều phù hoặc từng bộ phù
- Mạch sắc: có thể 6 bộ sắc cũng có thể vài bộ sắc
- Mạch trầm: có thể 6 bộ trầm hoặc vài bộ trầm
- Mạch phục: có thể 6 bộ phục hoặc vài bộ phục

4.3.2. Mạch thất biểu (7 loại mạch ngoài)

- Mạch phù: phù có phù hoãn, phù hư, phù khô, phù hồng, phù vi...
- Mạch khô: mạch rỗng như lá hành. Biểu hiện của thiếu huyết, xuất huyết.
- Mạch hoạt: mạch tròn như hạt châu lăn trên mâm. Mạch tượng trưng của đờm ẩm, của thai nghén.
- Mạch thực: tà nhiệt còn tích ở tam tiêu
- Mạch huyền: mạch căng như sợi dây cung, cứng. Mạch của chứng cao huyết áp.
- Mạch khẩn: mạch có nhiều lần đập chần chéo. Mạch của hàn tà xâm nhập phần biểu, bệnh cảm hàn.
- Mạch hồng: mạch thô và to. Bệnh dương nhiệt cường thịnh, cảm nhiệt, sốt cao.

4.3.3. Mạch bát lý (8 loại mạch trong)

- Mạch trầm: mạch trầm mà mềm, hoạt là bình thường
- Mạch trì: có thể trầm trì, phù trì. Phù trì là hàn tà tại lý.
- Mạch hoãn: biểu hiện thân khí sung túc. Nếu phù mà hoãn là phong tà tại biểu. Trầm mà hoãn là tỳ vị hư nhược.
- Mạch sắc: mạch nhỏ đi trì trệ sít sếp tựa như dao cạo nhẹ trên ống tre. Chủ về tình dịch hư hao, nôn nghiêm trọng...

– Mạch phục: mạch nằm sát trong gân xương. Do hàn tà ngưng ở kinh lạc, do thương hàn biến chứng, tà khí uất kết.

– Mạch nhu: mạch phù nhỏ, vô lực, mềm nhược, mạch của khí huyết bị thương tổn. Phụ nữ sau khi đẻ thường xuất hiện mạch này.

– Mạch vi: mạch nhỏ, mềm, vô lực, mạch do dương khí suy kiệt hoặc khí huyết lưỡng hư.

– Mạch nhược: mạch trầm nhỏ mềm. Do dương khí suy kiệt, tinh huyết suy kiệt.

4.3.4. Mạch cứu đạo

Gồm 9 loại mạch đặc biệt như mạch trường, mạch đoản, mạch kết, mạch xúc, mạch hư, mạch đại, mạch lao, mạch động và mạch tế.

4.3.5. Mạch thất tuyệt

Gồm 7 loại mạch tuyệt, bệnh nan giải nguy hiểm đến tính mạng. Đó là:

- Mạch tước trác → can tuyệt
- Mạch ngư tưởng → tâm tuyệt
- Mạch ốc lậu → vị tuyệt
- Mạch hà du → đại tràng tuyệt
- Mạch đàn thạch → thận tuyệt
- Mạch giải sách → tỳ tuyệt
- Mạch phủ phí mạch đùn ra không lặn vào → phế tuyệt

4.3.6. Mạch phức hợp

Ngoài các mạch kể trên còn một số các mạch khác rất phức tạp. Đó là những mạch ghép của nhiều loại mạch như mạch cách (mạch huyền mà khâu), mạch khiên (mạch trầm, phục, thực, thô, trường, huyền) → do can khí uất tích âm hư mất huyết... Mạch tạt (mạch rất sắc) ≥ 10 đập trong một hơi thở.

Tón lại có đến ≥ 36 loại hình mạch khác nhau. Mỗi loại hình đặc trưng cho nhiều triệu chứng của các bệnh. Cần phân biệt kỹ càng các mạch đó mới định ra được cái gốc của bệnh tật.

Khi đã xác định được đúng bệnh trên cơ sở tứ chẩn, người thầy thuốc tiến hành phối hợp các thông tin và đưa ra được quyết định bệnh của tạng phủ nào đó. Sau đó người ta tiến hành lập phương thuốc tương ứng.

4.4. Mối quan hệ giữa mạch và thuốc y học cổ truyền

Vấn đề này cần được quan tâm đúng mức mới phát huy được tác dụng của thuốc cổ truyền. Mặc khác mối quan hệ này còn đóng vai trò quan trọng trong việc phân tích hoặc xây dựng một phương thuốc y học cổ truyền.



Thật vậy, ta biết rằng mạch tượng của y học cổ truyền rất đa dạng, phức tạp và phong phú, góp phần quan trọng trong chẩn trị. Nó phong phú về số loại hình mạch và chính xác vì nó có sự phân biệt rất tỉ mỉ giữa các chứng trạng. Mỗi loại hình mạch đặc trưng cho hoạt động hoặc chứng trạng bệnh tật của một tạng phủ hoặc một nhóm tạng phủ nhất định về một hoạt động sinh lý bệnh lý nào đó. Tuy các loại hình mạch đa dạng như vậy, song tựu trung lại vẫn có thể phân ra 2 loại hình chính là loại mạch thuộc âm và loại mạch thuộc dương. Mạch thuộc dương là những loại mạch thuộc về mạch thất biểu, mạch thuộc phủ, có trương lực và cường độ lớn, có tốc độ nhanh (sắc, khẩn...). Mạch thuộc âm là những loại mạch thuộc về bát lý, mạch thuộc trầm, phục, mạch đi sâu, mạch đi chậm về tốc độ (mạch trì), mạch có trương lực và cường độ nhỏ (mạch vi, tế), mạch vô lực và thường một hơi thở mạch đến < 4 lần. Tuy nhiên trong thực tế sự thể hiện của mạch tượng cũng tuân theo tính chất của âm dương, đó là tính chất tương đối. Ví dụ mạch thuộc âm (phục, trầm) song tốc độ lại nhanh (sắc). Đó là trong âm có dương, đó là trường hợp nhiệt còn phục ở bên trong. Và ngược lại có khi mạch phủ thuộc dương song lại nhỏ và vô lực. Đó là trong dương có âm, đó là trường hợp chân khí suy giảm âm huyết kém. Có thể quan sát sự thể hiện âm dương của mạch tượng qua bảng 4.

Bảng 4. Tính chất âm dương của một số loại hình mạch

Loại hình mạch	Âm	Dương	Đặc điểm chính
Mạch phù		+	Mạch nổi trên mặt da
Mạch hồng		+	Mạch phù, cuộn cuộn
Mạch sắc		+	Tốc độ nhanh ≥ 4 lần trong 1 hơi thở
Mạch huyền		+	Mạch căng
mạch trường		+	Mạch dài suốt và vượt khỏi 3 bộ
Mạch thực		+	Mạch rắn chắc
Mạch trầm	-		Mạch đi sâu dưới da
Mạch phục	-		Mạch đi sát trong xương
Mạch vi	-		Mạch nhỏ không rõ ràng
mạch tế	-		Mạch nhỏ như sợi tơ, chìm sâu
Mạch nhược	-		Mạch chìm sâu, vô lực
Mạch sắc	-		Mạch đi sát sát, lắt lư

Để phát huy được tác dụng của thuốc cổ truyền, nguyên tắc chung phải tuân theo các nguyên tắc cơ bản của phép "chẩn trị" của y học cổ truyền. Đó là nếu mạch thuộc dương, thuộc chứng nhiệt phải dùng thuốc mang vị đắng mặn tính lương hàn. Nếu mạch thuộc âm, thuộc chứng hàn phải dùng thuốc mang vị cay ngọt, tính ôn, nhiệt. Mạch thuộc thực dùng thuốc tả hạ, thuốc hạ khí, thuốc thanh nhiệt... Mạch thuộc hư dùng thuốc bổ (bổ âm, bổ dương, bổ khí, bổ huyết)

Tóm lại chiều hướng của mạch tượng luôn đối lập với chiều hướng của thuốc y học cổ truyền.

Chương IV

BÁT CƯƠNG, BÁT PHÁP

MỤC TIÊU

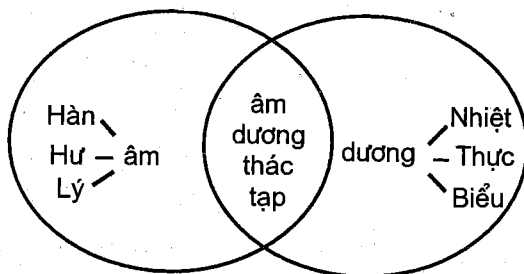
1. Trình bày được ý nghĩa của bát cương
2. Phân biệt được các triệu chứng hàn nhiệt
3. Chỉ ra được bát pháp trong điều trị YHCT

I. BÁT CƯƠNG

1. Giới thiệu bát cương

Bát cương là 8 cương mục lớn của y học cổ truyền khái quát hoá 8 trạng thái sinh lý, bệnh lý của cơ thể. Có nắm được bát cương mới có thể phân biệt các bệnh chứng cụ thể; trên cơ sở đó mới phân tích, lập phương đúng và việc sử dụng thuốc y học cổ truyền mới có hiệu quả.

Tám cương mục đó là: âm, dương, hàn, nhiệt, hư, thực, biểu, lý. Như vậy âm dương là hai cương chính bao trùm lên tất cả 6 cương còn lại. Và dễ dàng thấy được 3 cương: hàn, hư, lý thuộc âm và 3 cương nhiệt, thực, biểu thuộc dương. Dĩ nhiên không loại trừ một trạng thái âm dương thác tạp (âm dương lẫn lộn). (Xem hình 24).



Hình 24. Sự thể hiện bát cương

Vấn đề âm dương đã được bàn nhiều ở phần thuyết âm dương. Do đó trong phần này chỉ đi sâu vào 6 cương còn lại.

2. Hàn

Hàn là biểu hiện hội chứng hàn, chứng mà cơ thể biểu hiện rét nhiều, hoặc sốt có kèm theo rét run, chân tay thường giá lạnh, mặt tái nhợt, môi và niêm mạc miệng, mắt nhợt nhạt, rêu lưỡi thường trắng trơn, chất lưỡi nhợt, miệng không

khát, tiểu tiện dài, trong, đại tiện lỏng, bụng đau thích chườm nóng, thích uống nước nóng, thích mặc ấm. Mạch thường trầm trì.

Trong trường hợp này phải dùng dương dược thuốc tân ôn giải biểu, ôn trung khứ hàn tức thuốc có tính ôn nhiệt. Mặc dù vậy cũng cần nhớ rằng "dùng thuốc nhiệt phải tránh nhiệt".

3. Nhiệt

Nhiệt là biểu hiện hội chứng nhiệt. Có thể biểu hiện là sốt cao, khi sốt không rét, có khi sốt rất cao mê sảng vật vã, mặt đỏ như, môi đỏ nứt nẻ, mắt đỏ do sung huyết, miệng khát, tiểu tiện ngắn đỏ, đại tiện táo kết, rêu lưỡi vàng dày, chất lưỡi đỏ đôi khi phồng rộp, mạch hồng sắc... Tuy nhiên nhiều khi có thể không sốt song cũng được gọi là nhiệt nếu như có những biểu hiện phát ban, dị ứng ngứa mà nóng; hoặc háo khát; hoặc tiểu vàng đỏ, đại tiện bí kết v.v... Như vậy khái niệm nhiệt ở đây bao quát rộng hơn. Khi cơ thể mắc chứng trạng nhiệt, thuốc dùng phải là âm dược. Thuốc thanh nhiệt thuốc tân lương giải biểu, thuốc tính hàn lương. Tuy nhiên cũng cần nhớ rằng "dùng thuốc hàn phải tránh hàn".

Trong 2 cương này có một số điểm cần thật chú ý đó là 2 trường hợp khá phức tạp sau đây:

+ Chân nhiệt giả hàn (chính bệnh là nhiệt, song biểu hiện ra bằng một số triệu chứng lại như hàn):

Ví dụ: chân tay cũng lạnh, rêu lưỡi đen, mạch tế (thuộc hàn). Tuy chân tay lạnh song không thích sưởi ấm, không thích uống nước nóng, rêu lưỡi đen song chất lưỡi lại đỏ; mạch tế nhưng hữu lực (thuộc chứng nhiệt). Tất cả điều đó chứng tỏ rằng tà nhiệt còn ẩn nấu ở bên trong. Do vậy cần phải xác định thật rõ nếu không sẽ dùng thuốc sai chiều. Trong trường hợp này phải dùng âm dược (thuộc hàn), đúng với nghĩa "nhiệt giả hàn chi". Nếu làm ngược lại thì bệnh không những không thuyên giảm mà còn trầm trọng hơn.

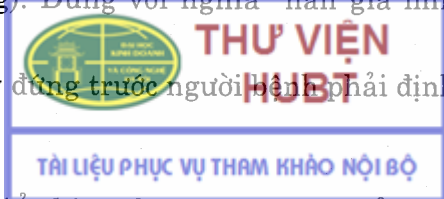
+ Chân hàn giả nhiệt (chính bệnh là hàn, song thể hiện ra bằng một số triệu chứng lại như nhiệt):

Ví dụ: có sốt miệng khát, rêu lưỡi vàng, diện mạch to, trong người phiền muộn, mặt đỏ hồng (thuộc chứng nhiệt). Song tuy có sốt, miệng khát nhưng lại muốn uống nước ấm, thích mặc ấm, sợ lạnh. Rêu lưỡi vàng nhưng chất lưỡi nhợt nhạt, diện mạch to song vô lực (thuộc chứng hàn). Tất cả điều đó nói lên rằng âm hàn còn đang thịnh ở bên trong. Trong trường hợp này phải dùng dương dược (thuộc dương). Đúng với nghĩa "hàn giả nhiệt chi". Nếu làm ngược lại bệnh sẽ nặng thêm.

Bởi vậy đứng trước người bệnh phải định ra hàn nhiệt rõ ràng là vì lẽ đó.

4. Hư

Hư là biểu hiện chứng hư, chứng của bệnh lâu ngày, mạn tính, bệnh của khí huyết không đầy đủ (khí huyết hư) hoặc âm hư, dương hư, hoặc phủ tạng hư. Mỗi loại chứng hư, đều thể hiện ra các chứng của nó. Ví dụ biểu hư thì ra nhiều mồ



hôi có thể tự hãn (tự ra mồ hôi), đạo hãn (mồ hôi trộm); tấu lý hổ dễ mắc ngoại tà, da tái xanh, thô, cần dùng thuốc liễm hàn... Huyết hư, da xanh tái nhợt, môi thâm, mắt trắng dã; cần dùng thuốc bổ huyết. Khí hư người mệt mỏi ngại lao động, ngại đi đứng, đoản hơi; cần dùng thuốc bổ khí. Nếu cả khí huyết lưỡng hư thì phải dùng kiêm cả hai loại. Nếu âm hư thì bên trong nóng cồn cào "âm hư nội nhiệt"; cần dùng thuốc bổ âm. Nếu dương hư thì bên ngoài da, chân tay lạnh "dương hư ngoại hàn", cần dùng thuốc bổ dương. Nói chung với hư chứng thì luôn nghĩ tới phải dùng thuốc bổ. Tuy vậy cũng cần phải chú ý đến từng loại thuốc bổ cho từng bộ phận hư cho thích hợp.

5. Thực

Chứng thực là chứng bệnh mới mắc, cấp tính, các triệu chứng còn đang rầm rộ. Thường biểu hiện như sốt cao, mặt đỏ, bụng căng đầy trướng tức sợ ấn, đại tiện táo kết; hoặc khí quản co thắt gây khó thở... Về nguyên tắc khi có chứng thực phải dùng thuốc tả, thuốc mang tính chất thanh nhiệt (nếu là cơ thể nhiệt), thuốc mang tính chất tả hạ (nếu là bệnh thực nhiệt ở tỳ vị), nhẹ thì dùng thuốc nhu nhuận như thảo quyết minh, vùng đen, nặng thì dùng thuốc công hạ như mang tiêu, đại hoàng...

Riêng ở hai cương hư thực về mặt điều trị cần phải quán triệt phương châm sau:

"Hư thì bổ, Thực thì tả"

Ý nghĩa này cần được vận dụng không những về phương diện dùng thuốc mà ngay cả phương diện châm cứu cũng cần được vận dụng (đã giới thiệu ở chương thuyết ngũ hành).

6. Biểu

Biểu là chỉ biểu chứng, chứng bệnh còn ở phía ngoài, chỉ bệnh còn ở phần da, phần cơ nhục, những bệnh thuộc chứng biểu thường là bệnh cảm mạo (cảm mạo phong hàn, cảm mạo phong nhiệt); bệnh thường biểu hiện có sốt, có rét run (nếu cảm mạo phong hàn) có hoặc không có mồ hôi, đau đầu, chân tay tê mỏi đau nhức. Tùy theo từng nguyên nhân mà sử dụng thuốc cho hợp lý. Thuốc thường được sử dụng trong trường hợp này là tân ôn giải biểu (nếu là cảm mạo phong hàn) là tân lương giải biểu (nếu là cảm mạo phong nhiệt). Biểu hư, dùng thuốc cố biểu, liễm hãn...

Ngoài ra một số bệnh ngoài da cũng mang tính chất ở biểu như mụn nhọt, ghẻ, lở, hắc lao... Nên dùng thuốc thanh nhiệt, thuốc dưỡng ngoại.

7. Lý

Lý là chỉ chứng lý, chứng bệnh ở phía trong phủ tạng hoặc bệnh ở phía ngoài đã đi sâu vào kinh lạc, tạng phủ; gọi là chứng lý như "hàn nhập lý", tức hàn đã vượt qua biểu vào sâu bên trong; hoặc nhiệt nhập lý. Nếu hàn tà nhập lý thì biểu hiện rét dữ dội, đau bụng nôn nhiều và tiết tả (ỉa chảy). Trong trường hợp này nên dùng thuốc hoá thấp, thuốc ôn trung khứ hàn để trừ khử hàn tà đã nhập sâu



vào cơ thể mà gây ra chứng trạng nói trên. Nếu nhiệt tà nhập lý, tức nhiệt tà nhập vào phần dinh, phần huyết biểu hiện sốt cao vật vã mê sảng, bất tỉnh, thần trí không ổn định, đôi khi phát cuồng. Trong trường hợp nhiệt nhập lý phải dùng thuốc thanh nhiệt tả hỏa, thanh nhiệt lương huyết (thạch cao, tri mẫu, huyền sâm, chi tử, tê giác, sinh địa). Trong những chứng này nếu việc dùng thuốc không đúng sẽ dẫn đến nguy hiểm cho tính mạng. Ví dụ bệnh thuộc chứng lý nhiệt, lại dùng thuốc ôn nhiệt như quế nhục, can khương sẽ làm cho cơ thể sốt dữ dội thêm "nhiệt ngộ nhiệt tắc cuồng".

* Chứng bán biểu bán lý: tạo thành do kết quả của một số nguyên nhân sau đây:

+ Do chính khí của cơ thể không đủ mạnh, mặt khác ngoại tà (hàn tà hoặc nhiệt tà) mạnh hơn. Sức đề kháng của cơ thể không đủ để thắng tà, khiến cho tà lưu lại ở một phần biểu một phần lý tạo ra chứng bán biểu, bán lý.

+ Do việc dùng thuốc không đúng phương, chiều hướng của thuốc không chống lại chiều hướng của bệnh mà ngược lại thuận chiều với chiều của bệnh. Ngoài ra cũng còn thêm lý do liều lượng thuốc không đủ mạnh, cách chế biến, bào chế vị thuốc không đúng (thời gian sao thuốc, sắc thuốc...) làm mất khí vị của thuốc. Do vậy ngoại tà có điều kiện lưu lại ở cả biểu và lý. Với chứng trạng này cơ thể thường mắc bệnh dai dẳng, thời gian bị bệnh kéo dài, triệu chứng bệnh thường thay đổi lúc sốt lúc rét (hàn nhiệt vãng lai). Vị thuốc thường được ứng dụng cho trường hợp này như thanh cao, sài hồ, hoàng cầm... Mặc dù vậy đối với các trường hợp cụ thể cần xem xét cẩn thận mới quyết định dùng loại thuốc gì cho thích hợp.

II. BÁT PHÁP

Tám phương pháp chính để chữa bệnh theo y học cổ truyền. Trong bát pháp ở đây chỉ giới thiệu các phương pháp dùng trong

1. Phương pháp hãn

Phương pháp làm cho ra mồ hôi chỉ dùng khi các bệnh cảm mạo, tấu lý bị vít lại. Trên cơ sở đó biểu tà không được giải, làm cho thân nhiệt tăng cao (sốt). Lúc này phải dùng thuốc phát hãn để khai mở tấu lý; đó là các thuốc tân ôn giải biểu hoặc tân lương giải biểu. Cần chú ý chỉ dùng phương pháp này khi biểu tà chưa giải, lý nhiệt còn đang thịnh. Không nên dùng cho những cơ thể hư nhược, ốm lâu ngày vì sẽ làm hao tổn tân dịch: phụ nữ sau đẻ, trẻ con, hoặc sau khi mất máu, băng huyết, nọc huyết, sốt cao mà mồ hôi ra nhiều.

Phương pháp hãn cũng cần hiểu cả hướng ngược lại là chỉ hãn, liễm hãn đối với các trường hợp tự hãn, đạo hãn do tấu lý thường xuyên khai mở

2. Phương pháp thổ

Đó là phương pháp làm cho nôn ra, dùng trong các trường hợp ăn vào không tiêu, bụng căng đầy, bội thực, ăn phải các chất độc, thuốc độc (hạt cà độc dược, trứng cóc...) làm cho bụng đau, có nguy cơ trúng độc nguy hiểm đến tính mạng. Có

thể dùng các thuốc dễ gây nôn như lục phân (sulfat sắt) hoặc dùng vật mềm kích thích họng cho nôn ra... khi cần thiết phải kết hợp với phương pháp rửa hút đường tiêu hoá của y học hiện đại.

3. Phương pháp tả hạ

Là phương pháp cho đi tả, trong các trường hợp thực tích đại tràng thực nhiệt táo kết dẫn đến đau bụng. Có thể dùng phương pháp công hạ khi đại tràng thực nhiệt với các phương Đại thừa khí thang (đại hoàng, mang tiêu, hậu phác, chỉ thực), hoặc Tiểu thừa khí thang (phương đại thừa khí bỏ mang tiêu). Dùng khi đau bụng đầy trướng kèm theo táo kết. Hoặc dùng phương đại hoàng, mang tiêu, cam thảo để tăng nhu nhuận cho đại tràng... Trong trường hợp táo nhẹ cần dùng phương pháp nhuận hạ với các vị thuốc vùng đen, thảo quyết minh. Phương pháp nhuận hạ thích hợp cho các cơ thể yếu hoặc phụ nữ sau khi đẻ táo bón.

4. Phương pháp hoà (hoà giải, hoà hoãn)

Phương pháp này dựa trên sự điều hoà âm dương, điều hoà ngũ tạng, lục phủ trong cơ thể. Ví dụ âm hư sinh nội nhiệt thì dùng thuốc bổ âm để bồi bổ chân âm nuôi dưỡng phần âm. Hoặc dương hư gây ngoại hàn phải dùng thuốc bổ dương để nuôi dưỡng chân dương làm cho chân dương đủ mạnh... Cũng có thể dùng trong các chứng bán biểu, bán lý, hoặc các bệnh gây ra do sự mất điều hoà khí huyết.

5. Phương pháp ôn

Phương pháp làm ấm cơ thể, dùng các vị thuốc có vị cay tính ôn nhiệt để trừ khử hàn tà; đó là các loại thuốc Tân ôn giải biểu, hoặc Ôn trung khử hàn, Hồi dương cứu nghịch như nhục quế, can khương, phụ tử, đại hồi.

6. Phương pháp thanh

Phương pháp thanh thử nhiệt độc ra khỏi cơ thể. Khi cơ thể bị sốt cao hoặc huyết nhiệt sinh mụn nhọt sang lở, dị ứng, ngứa. Tùy theo cơ thể bị nhiệt theo hình thức nào thì dùng một trong 5 loại thuốc thanh nhiệt cho hợp lý. Ví dụ bị trúng thử (say nắng nóng) dùng thuốc thanh nhiệt giải thử (rau má, cỏ nhọ nhồi, lá đậu ván, rễ sắn dây tươi...). Sốt cao mê sảng do tà nhiệt nhập lý, dùng thuốc thanh nhiệt tả hỏa như thạch cao, huyền sâm, chi tử... Dị ứng mụn nhọt dùng thuốc thanh nhiệt giải độc như liên kiều, kim ngân, bồ công anh. Huyết nhiệt gây nọc huyết, trường phong hạ huyết hoặc sốt kéo dài dùng thuốc thanh nhiệt lương huyết như sinh địa, địa cốt bì, mẫu đơn bì... Các bệnh mang tính thấp nhiệt thì dùng thuốc thanh nhiệt táo thấp như hoàng liên, hoàng bá, hoàng cầm...

7. Phương pháp tiêu

Chủ yếu nói tới phương pháp tiêu đạo, khi cơ thể tiêu hoá không tốt (tiêu hoá bất chấn, thường đầy bụng, sôi bụng, ăn uống không ngon miệng). Dùng các vị thuốc tiêu đạo, kích thích tiêu hoá như mạch nha, sơn tra, thần khúc kết hợp các thuốc kiện tỳ (bạch truật, bạch linh, hoàng kỳ)

8. Phương pháp bổ

Phương pháp này dùng trong các trường hợp cơ thể suy nhược, yếu mệt, ốm lâu ngày hoặc yếu từng phủ tạng. Dùng thuốc bổ huyết khi huyết hư, huyết thiếu người mệt mỏi, xanh xao, gầy còm. Dùng thuốc bổ khí khi cơ thể mệt mỏi đoạn khí, chân tay rã rời. Dùng thuốc bổ dương khi dương hư: chân lạnh, đau lưng, mỏi gối, liệt dương, di tinh... Hoặc thuốc bổ âm khi âm huyết suy kiệt, người khô héo, mắt khô sấp, quầng mắt, hoa mắt chóng mặt. Ngày nay do các phương pháp chữa bệnh phong phú người ta không chỉ giới hạn trong bát pháp mà chia các phương pháp nói trên ra thành nhiều phương pháp khác. Ví dụ: phương pháp giải biểu, lý khí (hành khí, giáng khí, điều hoà khí cơ), lý huyết (hoạt huyết), phương pháp khứ thấp, ôn lý, phương pháp hoá đờm, chỉ ho, bình suyễn, phương pháp tắt phong.

9. Phương pháp trị bên ngoài

9.1. Phương pháp xông

Xông là phương pháp độc đáo của y học cổ truyền Việt Nam: phương pháp đơn giản song cho hiệu quả cao đối với một số bệnh ngoại cảm (phong hàn, phong nhiệt, phong thấp). Người ta dùng những lá có mùi thơm của tinh dầu như lá sả, cam, hương nhu, bạc hà, cúc tần hoặc lá mang tính chất giải nhiệt như lá tre, ruối, khoai lang... đun sôi 5-10 phút.

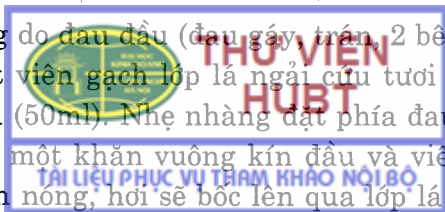
– Xông toàn bộ: tiến hành xông bằng cách đặt nồi lá xông phía trước chỗ bệnh nhân ngồi trùm chăn kín, mở nắp nồi xông. Thời gian kéo dài độ 10-20 phút, thỉnh thoảng đảo lá xông. Hơi nước cùng hơi tinh dầu bão hoà kích thích khai mở tấu lý, phát hãn giải biểu.

Sau khi xông cần lau hết mồ hôi, đồng thời uống độ 50 - 100ml nước lá xông để tăng áp lực thẩm thấu, tăng giải biểu, phát hãn và lợi niệu để giải nhiệt và bài xuất tà độc ra khỏi cơ thể. Các thành phần nhựa trong lá khoai lang, ruối... tăng nhu nhuận của đại tràng góp phần thải nhiệt theo đường tiêu hoá. Như vậy rõ ràng phương pháp xông sẽ giải nhiệt cơ thể theo 3 đường, da (tấu lý), tiểu, đại tiện.

Có nhiều cách xông, tùy theo từng bệnh và vị trí bị bệnh

– Xông cục bộ

+ Xông do đau đầu (đau gáy, trán, 2 bên): nung một viên gạch nóng già, đặt lên trên mặt viên gạch lót lá ngải cứu tươi hoặc cúc tần, hương nhu... Rưới lên một cốc rượu (50ml). Nhẹ nhàng đặt phía đầu của đầu lên trên (thận trọng tránh bỏng). Trùm một khăn vuông kín đầu và viên gạch. Sau khi rượu được rưới đều lên viên gạch nóng, hơi sẽ bốc lên qua lớp lá thơm cộng với sức nóng vừa phải sẽ kích thích lên da đầu làm phát hãn và giảm đau đầu (phương pháp này rất hiệu quả ngay cả với đau đầu do viêm xoang).



+ Xông do đau khớp từ gối trở xuống, hoặc tê buồn chân: đào một hố sâu, có kích thước bằng chiều dài của đoạn từ gối đến bàn chân hoặc dùng một thùng sắt, xô tôn v.v.. có kích thước nói trên. Cũng đặt một viên gạch nung nóng già như trên xuống đáy hố, đáy thùng... đặt lên trên một lớp lá ngải cứu, lá và dây chia vôi (bach phân đằng), lá xoan chồi (lá xoan non mọc từ gốc cây hoặc đoạn cành đã bị chặt), cành xương rồng non đã bỏ gai. Tất cả các thứ dược liệu trên nên giã giập rồi trộn đều, sau giã đều lên mặt viên gạch đã nung. Rưới lên trên lớp lá đó độ 100ml đồng tiện hoặc rượu... Đặt: nhẹ nhàng hai bàn chân lên, xông hơi nóng bốc lên, cần dây kín từ gối. Thời gian xông 30 phút.

+ Xông do trĩ, lòi dom: cho thuốc xông vào nồi đun (thuốc thường là lá nhân trần, hoặc lá hẹ, lá giấp cá, lá mùi...), bịt miệng nồi lá bằng lá chuối, chọc một lỗ nhỏ để xông vào chỗ trĩ. Cần điều chỉnh để tránh bị nóng quá.

Ngoài ra còn dùng nhiều cách xông khác như xông khi đau trong tai (tai có mụn bên trong) (xông có sáp ong), xông khi răng sâu, đau răng (xông với bột hạt cà độc dược-xông khói). Hạt cà độc dược có độc nên chú ý lượng bột cũng vừa đủ .

9.2. Phương pháp đánh gió (đánh cảm, bắt gió)

Khi bị cảm nhiệt, cảm nắng có thể đánh gió bằng nhiều cách, chà xát nhẹ lên da toàn thân một số dược liệu sau: lá trầu không tươi giã nát bọc trong miếng gạc có thấm rượu nóng, chà xát mạnh hơn ở vùng gáy (đặc biệt huyết phong phủ và dọc sống lưng, 2 lòng bàn tay và chân). Hoặc dùng củ gừng (10 - 15g), giã nát, xào nóng, cho vào ít rượu bọc gạc mềm rồi làm như trên. Có khi dùng tóc rối với dầu hỏa, hoặc dùng lòng trắng trứng gà đã luộc với đồng tiền bằng bạc v.v.. Cũng có khi dùng dầu cù là xoa trên da rồi dùng đồng xu, đồng bạc cào nhẹ trên da v.v...

9.3. Phương pháp cứu

Có thể tiến hành cứu trực tiếp bằng điều ngải cứu (chế từ bột lá ngải cứu) vào các huyết, các vùng bị đau (a thị huyết). Hoặc cứu gián tiếp (đã giới thiệu ở phần trên).

9.4. Phương pháp tắm rửa

Dùng lá tươi vò nát pha thêm nước lã sạch hoặc nước lã đun sôi để nguội để tắm cho trẻ con vào mùa hè như lá đào, lá hoè, sài đất tươi... để tránh rôm sảy, mụn nhọt; lá và cành hoa mùi, tắm vào mùa đông... Hoặc nấu nước lá xà cừ, giã lá ba chạc tắm khi ngứa, ghẻ, lá bạc hà khi có vết thương, lá trắc bách, hương nhu, khi tóc bị rụng nhiều...

9.5. Phương pháp bó đắp

Thường dùng phương pháp này khi bị chấn thương, đau cơ, đau xương. Dược liệu có thể dùng dạng tươi giã nát rồi bó đắp như lá bưởi bung, vỏ cây gạo trộn với giấm, bóp lá năng nóng v.v.. Cũng có thể dùng các bột khô tán mịn của các dược liệu như: quế, hồi, đinh hương...



Chương V

PHÉP TẮC TRỊ BỆNH VÀ NỘI DUNG PHƯƠNG THUỐC Y HỌC CỔ TRUYỀN

MỤC TIÊU

1. Trình bày được những cơ sở lý luận trong chẩn đoán bệnh theo YHCT
2. Trình bày một số phương pháp điều trị theo y học cổ truyền
3. Trình bày được nội dung của phương thuốc cổ truyền

I. PHÉP TẮC TRỊ BỆNH THEO Y HỌC CỔ TRUYỀN

1. Cơ sở lý luận trong chẩn đoán bệnh

Thông qua tứ chẩn (vọng, văn, vấn, thiết), xác định nguyên nhân gây bệnh (lục tà, thất tình, nội thương, ngoại cảm...), xác định vị trí của bệnh (tạng-phủ, kinh-lạc, biểu-lý...), xác định tình trạng của bệnh (cấp, hoãn). Để chẩn đoán chính xác, cần dựa theo cơ sở lý luận sau:

1.1. Chẩn đoán bệnh trên cơ sở học thuyết âm dương

Xác định tình trạng bệnh thuộc âm hay dương; hàn hay nhiệt. Các căn cứ để xác định gồm:

– Nguyên nhân gây bệnh: có thể là âm tà (như hàn thấp) hoặc dương tà (như phong, thử, táo, hoả). Thông thường thì nhiều tà khí đồng thời xâm phạm vào cơ thể gây nên bệnh.

Ví dụ: Phong nhiệt thuộc dương, Phong hàn thuộc âm

Thấp nhiệt thuộc dương, hàn thấp thuộc âm...

– Triệu chứng bệnh: các triệu chứng có thể thuộc dương hoặc âm. Thông thường, các triệu chứng bệnh là những dấu hiệu biểu hiện nguyên nhân gây bệnh.

Ví dụ: phong hàn phạm biểu gây sốt rét, sợ gió lạnh. Thấp nhiệt gây sốt nóng

Trong một số trường hợp triệu chứng bệnh không cùng xu hướng với nguyên nhân gây bệnh. Các trường hợp “chân” - “giả”, như “chân hàn giả nhiệt” chân hư giả thực”...

Ví dụ: chân hàn giả nhiệt thì triệu chứng bệnh thuộc nhiệt, nguyên nhân bệnh thuộc hàn.

Chân nhiệt giả hàn thì triệu chứng bệnh là hàn, nguyên nhân bệnh là nhiệt

– Quy luật phát sinh bệnh:

+ Bệnh do tà khí nào gây nên thì bệnh nhân thường “sợ” khí đó hoặc gặp khí đó thì bệnh tăng.

Bệnh do phong tà: người bệnh sợ gió, khi gặp gió thì bệnh tăng

Bệnh do nhiệt tà: người bệnh sợ nóng, khi gặp nóng thì bệnh tăng

Bệnh do hàn tà: người bệnh sợ lạnh, khi gặp lạnh thì bệnh tăng

Bệnh do thấp tà: người bệnh sợ nước, khi gặp nước, khí hậu ẩm thì bệnh tăng

Bệnh do táo tà: người bệnh sợ thời tiết khô, khi gặp thời tiết khô thì bệnh tăng

Ví dụ: phong hàn phạm biểu thì bệnh tăng khi gặp gió lạnh, người bệnh sợ gió, sợ lạnh.

+ Quy luật phát sinh bệnh theo thời tiết khí hậu: thời tiết các mùa khác nhau, khí hậu khác nhau sẽ tác động trực tiếp đến người bệnh gây ra chứng bệnh riêng:

Mùa đông chủ khí hàn, thường phát sinh chứng bệnh hàn.

Mùa thu chủ khí táo, thường phát sinh chứng bệnh táo

Mùa hạ chủ khí nhiệt thường phát sinh chứng bệnh nhiệt

Mùa xuân chủ khí thấp thường phát sinh chứng bệnh thấp

Ví dụ: mụn nhọt (nhiệt độc) thường sinh vào mùa hè.

Lạnh táo thường sinh vào mùa đông, lạnh

Nhiệt táo thường sinh vào mùa hè, nóng

+ Quy luật phát sinh bệnh theo thời điểm

Trong năm, ở thời điểm khác nhau, sự phát sinh bệnh cũng khác nhau.

Trong 1 ngày, thời điểm khác nhau thì quy luật sinh bệnh cũng khác nhau.

Ví dụ: tý thận dương hư gây tiết tả về sáng sớm (ngũ canh tả)

Hàn chẩn (dị ứng thể hàn) thường phát sinh hoặc tăng vào sáng sớm, đêm về sáng.

Nhiệt chẩn (dị ứng thể nhiệt) thường phát sinh hoặc tăng từ buổi trưa đến chiều.

Quy luật sinh bệnh theo thời tiết, thời điểm trong năm, trong ngày thường biểu hiện rõ ở các bệnh mạn tính. Dựa vào các quy luật này, có thể xác định được thể bệnh hàn hay nhiệt.

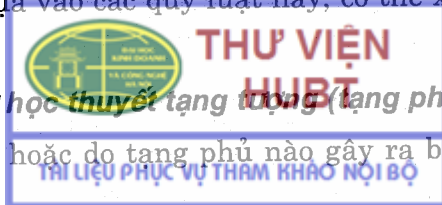
1.2. Chẩn đoán bệnh dựa trên cơ sở học thuyết tạng phủ (tạng phủ)

Xác định bệnh ở tạng phủ nào hoặc do tạng phủ nào gây ra bệnh dựa trên chức năng tạng phủ

Ví dụ: đau mắt đỏ do can nhiệt

Tai ù, tai điếc do thận hư

Mất ngủ do bệnh ở tạng tâm



1.3. Chẩn đoán bệnh dựa trên cơ sở học thuyết kinh lạc

Xác định bệnh thuộc đường kinh nào, mối quan hệ đường kinh với các tạng phủ tương ứng với tứ chi, gân xương và các khiếu.

Ví dụ: Đau nửa đầu thuộc đờm (đường kinh đờm đi qua)

Đau đỉnh đầu thuộc can (đường kinh can đi qua)

Đau sau gáy thuộc bàng quang (đường kinh bàng quang đi qua)

1.4. Chẩn đoán bệnh xác định tình trạng "cấp-hoãn"

Dựa vào triệu chứng lâm sàng để xác định

– Chứng bệnh cấp: là thực chứng, triệu chứng dữ dội, tiến triển nhanh, diễn biến phức tạp.

Ví dụ: tiêu chảy cấp tính thể nhiệt (thấp nhiệt) có các triệu chứng: đau bụng dữ dội, đại tiện nhiều lần (có thể gây mất nước) phân lỏng, sống, sốt cao (sốt nóng, mồ hôi nhiều, khát nước) có thể xuất huyết đường ruột.

– Chứng bệnh hoãn: thường là hư chứng (mạn tính). Triệu chứng bệnh nhẹ nhàng, tiến triển chậm, diễn biến từ từ, không phức tạp

Ví dụ: tiêu chảy mạn do tỳ dương hư, đau bụng âm ỉ hoặc không, không sốt, người lạnh, đại tiện ít, phân lỏng nát.

1.5. Chẩn đoán bệnh xác định tình trạng "tiêu-bản"

Dựa vào triệu chứng lâm sàng xác định:

– Tiêu (ngọn): xét về nhiều mặt như: nguyên nhân và triệu chứng thì tiêu là triệu chứng bệnh. Xét về vị trí bệnh thì tiêu ở bên ngoài. Xét về thời điểm thì tiêu phát sinh sau bản.

Triệu chứng bệnh thường là đa dạng phong phú, có thể diễn biến đồng thời hoặc không đồng thời.

– Bản (gốc): xét các mặt như "tiêu", thì bản là nguyên nhân gây bệnh, ở trong, sinh ra trước tiêu.

Nguyên nhân có thể là do 1 nguyên nhân (tà khí: phong, hàn, thử, thấp, táo, hoả). Trên thực tế lâm sàng, bệnh cảnh thường do đồng thời nhiều nguyên nhân gây ra (phong hàn, phong hàn thấp, thấp nhiệt). Có thể nội thương hoặc ngoại cảm hoặc đồng thời cả hai. Có thể đồng thời hư chứng với thực chứng.

Tóm lại, dựa trên 5 cơ sở trên đây, để chẩn đoán phân biệt bệnh theo bát cương: âm - dương, hàn - nhiệt, hư - thực, biểu - lý. Trên cơ sở bát cương, xác định phương pháp điều trị phù hợp.

1.6. Chẩn đoán bệnh xác định vị trí bệnh

– Bệnh ở ngoài (biểu) hay ở trong (lý)

Ví dụ: Phong hàn phạm biểu gây bệnh ở biểu.

Thấp nhiệt (can đờm) gây bệnh ở can đờm bệnh thuộc lý.

– Bệnh ở tam tiêu (Thượng tiêu, trung tiêu, hạ tiêu).

Ví dụ: Đầy chướng bụng - bệnh thuộc trung tiêu. Táo bón - bệnh thuộc hạ tiêu.

2. Nguyên tắc cơ bản trong điều trị bệnh

2.1. Bát pháp (xem mục “bát pháp”)

Từ các triệu chứng, xác định bệnh theo bát cương, theo tình trạng bệnh (tiêu - bản, cấp - hoãn) xu hướng phát triển bệnh (thăng - giáng, phù - trầm) vị trí của bệnh (biểu - bản biểu bán lý - lý, tam tiêu...)

Chọn phương pháp điều trị phù hợp; hãn pháp, thổ pháp, hạ pháp, hoà pháp, ôn pháp, thanh pháp, tiêu pháp và bổ pháp.

Ví dụ: phong hàn phạm biểu, điều trị bằng hãn pháp

Bệnh thuộc nhiệt, điều trị bằng thanh pháp

Bệnh thuộc hàn, điều trị bằng ôn pháp

Bệnh thuộc hư, điều trị bằng bổ pháp

Bệnh thuộc thực, điều trị bằng tả pháp

2.2. Chính trị - phản trị

Chính trị: là phương pháp dùng thuốc âm (âm dược) để trị chứng bệnh dương (dương chứng), dùng dương dược để trị chứng bệnh âm (âm chứng)

Ví dụ: Ho do phế hàn thì trị bằng thuốc ôn phế chỉ ho.

Ho do phế nhiệt thì trị bằng thuốc thanh phế chỉ ho.

Âm hư thì trị bằng thuốc bổ âm

Dương hư thì trị bằng thuốc bổ dương

Phản trị (tòng trị) là phương pháp dùng âm dược để trị âm chứng, dùng dương dược để trị dương chứng. Phản trị được ứng dụng trong các chứng bệnh “chân giả” (chân: gốc, giả: ngọn). Thực chất của phản trị, tương tự như chính trị: dùng dương dược trị âm bệnh, dùng âm dược trị dương bệnh (trị nguyên nhân gây bệnh). Triệu chứng bệnh là triệu chứng “giả”.

– Chân hàn giả nhiệt: gốc bệnh là hàn, triệu chứng bệnh là nhiệt. Điều trị bằng dương dược.

Ví dụ: âm thịnh cách dương gây ra đầu nóng (nhiệt) chân lạnh, người sợ lạnh, choáng váng, mệt mỏi, chán ăn, đầy bụng... Gốc của bệnh là hàn, đầu nóng là giả nhiệt. Có thể trị bằng phương thuốc bát vị quế phụ gia giảm.

– Chân nhiệt giả hàn: gốc bệnh là nhiệt, triệu chứng bệnh là hàn. Điều trị bằng âm dược.

Ví dụ: lý nhiệt biểu hàn gây chứng nội nhiệt, người gầy, da khô, háo khát nước, táo bón, da tái sợ lạnh. Gốc của bệnh là nhiệt, sợ lạnh là chứng giả hàn. Có thể trị bằng phương thuốc lục vị địa hoàng gia giảm.

2.3. Bệnh hư thì trị bằng thuốc bổ, bệnh thực thì trị bằng thuốc tả “hư thì bổ thực thì tả”

2.3.1. Bệnh hư

Là bệnh biểu hiện sự suy yếu của toàn cơ thể hoặc từng tạng phủ, từng bộ phận của cơ thể. Bệnh kéo dài, diễn biến từ từ, không dữ dội. Bệnh hư chia thành 2 loại:

– Bệnh toàn thân: bệnh sinh ra do cơ thể suy nhược kéo dài: thủy hư, hỏa hư, âm hư, dương hư, khí hư, huyết hư.

Phương pháp điều trị:

+ Khí hư thì trị bằng thuốc bổ khí

Ví dụ: phương: tứ quân tử, quy tỳ...

+ Huyết hư thì trị bằng thuốc bổ huyết

Ví dụ: phương tứ vật thang, hà sa đại tạo hoàn...

+ Khí huyết lưỡng hư thì trị bằng thuốc bổ khí huyết

Ví dụ: phương bát trân, thập toàn đại bổ

+ Âm hư thì trị bằng thuốc bổ âm

Ví dụ: phương: lục vị địa hoàng, bát tiên thang

+ Dương hư thì trị bằng thuốc bổ dương

Ví dụ: phương: bát vị quế phụ

– Bệnh tạng phủ hư, thì trị bằng các thuốc bổ trực tiếp các tạng phủ đó.

Ví dụ

+ Tâm tỳ hư thì trị bằng phương quy tỳ

+ Phế âm hư thì trị bằng phương bách hợp cố kim thang

+ Phế thận âm hư thì trị bằng phương bát tiên trường thọ thang

+ Tâm âm hư thì trị bằng phương thiên vương bổ tâm đan

– Bệnh ở các bộ phận khác của cơ thể hư thì chọn phương thuốc trị trực tiếp các bộ phận đó.

Ví dụ: biểu hư tự hãn thì trị bằng thuốc cố biểu liễm hãn. Âm hư đạo hãn thì trị bằng thuốc bổ âm liễm hãn.

Chú ý:



**TRƯỜNG VIỆN
HUBT**

Bệnh hư gồm hư hàn và hư nhiệt. Bệnh hư hàn thì dùng thuốc ôn bổ. Bệnh hư nhiệt thì dùng thuốc lương bổ.

Phân biệt tình trạng, mức độ của bệnh để dùng thuốc phù hợp

– Bệnh hư nhưng nhẹ thì trị bằng thuốc bổ khí huyết (“tiểu bệnh trị khí huyết”)

– Bệnh hư nhưng nặng, kéo dài thì trị bằng thuốc bổ thủy hoả (“đại bệnh trị thủy hoả”)

Phép bổ - tả theo học thuyết ngũ hành. Vận dụng quy luật tương sinh, tương khắc của ngũ hành “con hư bổ mẹ, mẹ thực tả con”.

– Tạng bị bệnh thuộc hư thì dùng thuốc bổ tạng “sinh” ra nó.

Ví dụ: phế hư thì trị bằng thuốc bổ tỳ, vì tỳ thuộc hành thổ, phế thuộc hành kim, mà kim sinh thổ.

– Tạng bị bệnh thuộc thực chứng thì dùng thuốc tả tạng mà “nó sinh” ra.

Ví dụ: phế thực thì trị bằng thuốc tả thận vì phế thuộc hành kim, thận thuộc hành thủy, mà kim sinh thủy.

2.3.2. Bệnh thực

Thường là bệnh cấp tính hoặc đợt cấp tính của bệnh mạn tính. Bệnh diễn biến nhanh, phức tạp, dữ dội.

– Bệnh chứng toàn thân: là chứng bệnh gây ảnh hưởng đến toàn cơ thể như sốt cao, mất nước do tiêu chảy, mất máu...

Phương pháp điều trị: phối hợp trị triệu chứng với nguyên nhân.

Ví dụ: hoàng đản do can đởm thấp nhiệt, trị bằng phương long đởm tả can thang.

– Bệnh chứng tạng phủ: là bệnh có nguồn gốc từ tạng phủ hoặc các tạng phủ bị bệnh (theo chức năng tạng phủ của học thuyết tạng phủ)

Phương pháp điều trị: phối hợp thuốc trị trực tiếp các tạng phủ bị bệnh với các loại thuốc khác một cách hợp lý.

Ví dụ: tiêu chảy thực hàn thì trị bằng thuốc ôn lý trừ hàn, hoá thấp hành khí, chỉ tả.

Tâm nhiệt gây chảy máu thì trị bằng thuốc thanh tâm nhiệt, lương huyết chỉ huyết.

Bàng quang thấp nhiệt (viêm bàng quang cấp) thì trị bằng thuốc thanh nhiệt bàng quang, lợi thấp

– Bệnh chứng ở các bộ phận khác của cơ thể thì có thể trị trực tiếp vào nơi bị bệnh.

Ví dụ: biểu hàn (phong hàn phạm biểu) thì trị bằng thuốc phát tán phong hàn.

Huyết nhiệt gây mụn nhọt mẩn ngứa thì trị bằng thuốc thanh nhiệt lương huyết.



2.4. Bệnh hoãn thì trị bản, bệnh cấp thì trị tiêu

Bệnh hoãn là bệnh có diễn biến từ từ, không dữ dội, thường là bệnh mới phát hoặc bệnh hu (mạn tính) thì chữa nguyên nhân là chính (bản) phối hợp với thuốc trị triệu chứng (tiêu)

Ví dụ: tỳ hư tiết tả thì trị bằng thuốc kiện tỳ là chính, phối hợp với thuốc ôn lý trừ hàn, hành khí, chỉ tả

Âm hư hỏa vượng thì trị bằng thuốc bổ âm là chính, phối hợp với thuốc giáng hỏa.

Bệnh cấp có triệu chứng dữ dội, diễn biến nhanh thì trị triệu chứng (tiêu) là chính, phối hợp với thuốc trị nguyên nhân.

Ví dụ: sốt cao, sốt nóng do hỏa độc thì trị chứng sốt cao (bạch hổ thang) phối hợp với thuốc thanh nhiệt độc.

2.5. Bệnh thể đi xuống thì trị bằng thuốc thăng, bệnh thể đi lên thì trị bằng thuốc giáng

Bệnh thể biểu hiện xu hướng của bệnh: đi lên hay đi xuống.

Ví dụ: các chứng bệnh sa giáng như sa dạ dày, sa tử cung, sa trực tràng... thì dùng các thuốc thăng như phương bổ trung ích khí.

Bệnh đau đầu do can hỏa vượng thì trị bằng thuốc bình can giáng hỏa, tiềm dương.

Chú ý:

- Trên thực tế thì biểu hiện chứng bệnh thường
- + Do nhiều nguyên nhân đồng thời gây bệnh
- + Nhiều tạng phủ đồng thời bị bệnh
- + Tình trạng cấp-hoãn đồng thời: cơ thể suy nhược (hư chứng) kèm chứng bệnh thực. Cơ thể càng suy nhược thì càng dễ bị mắc bệnh
- + Thể hư-thực lẫn lộn: cơ thể hư có nhiều cơ hội mắc bệnh thực (cấp tính) hoặc đợt cấp tính của căn bệnh mạn tính.
- Phương pháp điều trị: vận dụng hợp lý để dùng thuốc hợp lý
- + Cấp trị tiêu: bệnh cấp tính trị triệu chứng là chính có kết hợp trị nguyên nhân.
- + Hoãn trị bản: bệnh hoãn (mạn tính) trị nguyên nhân là chính, kết hợp với trị triệu chứng
- + Tiêu bản đồng trị: phương pháp điều trị kết hợp giữa trị tiêu và trị bản hoặc “công bổ kiêm trị”.

II. NỘI DUNG PHƯƠNG THUỐC THUYẾT CỔ TRUYỀN

1. Phần giới thiệu

Phương thuốc có 1 vị:

Độc sâm thang, chỉ dùng một vị nhân sâm cũng phát huy được tác dụng chữa bệnh của nó, đó là tác dụng đại bổ nguyên khí, bổ huyết của nhân sâm.

Phương thuốc có 2 vị:

Thủy lục nhị tiên đơn: kim anh, khiếm thực, công năng thu liễm cố sáp, sáp tinh, sáp niệu

Phương thuốc có 3 vị:

Tam nghịch thang: phụ tử, can khương, cam thảo, công năng ôn lý trừ hàn, hồi dương cứu nghịch; hoặc Tam hoàng thang: hoàng liên, hoàng bá, hoàng cầm, công năng thanh nhiệt giáng hỏa, thanh can nhiệt, huyết nhiệt

Phương thuốc có 4 vị:

Tứ vật thang: xuyên khung, đương quy, thực địa, bạch thược

Công năng: bổ huyết

Hoặc Tứ quân tử thang: nhân sâm (hoặc đảng sâm), bạch linh, bạch truật, cam thảo.

Công năng: bổ khí

Phương thuốc có 5 vị:

Ngũ bì ẩm: sinh khương bì, tang bạch bì, trần bì, phục linh bì, đại phúc bì

Công năng: thẩm thấp lợi niệu

Phương thuốc có 6 vị:

Lục vị: mẫu đơn bì, thực địa, hoài sơn, sơn thù du, trạch tả, bạch linh

Công năng: bổ thận âm

Phương thuốc có 7 vị:

Tiểu sài hồ thang: sài hồ, đảng sâm, hoàng cầm, cam thảo, bán hạ, đại táo, sinh khương.

Công năng: hoà giải thanh nhiệt

– Phương thuốc có 8 vị:

Bát trân thang: đảng sâm (hoặc nhân sâm), xuyên khung, bạch linh, đương quy, bạch truật, bạch thược, cam thảo, thực địa

Công năng: bổ khí bổ huyết

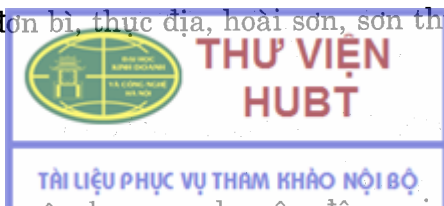
Hoặc phương bát vị thang: mẫu đơn bì, thực địa, hoài sơn, sơn thù du, trạch tả, bạch linh, phụ tử, quế nhục.

Công năng: bổ thận dương

Phương thuốc có 9 vị:

Thanh dinh thang: tê giác, kim ngân hoa, mạch môn đông, sinh địa, liên kiều, huyền sâm, hoàng liên, trúc diệp, đan sâm

Công năng: thanh dinh giải độc, tiết nhiệt dưỡng âm



Phương thuốc có 10 vị:

Thập toàn đại bổ: bát trân thang, gia quế nhục, hoàng kỳ

Công năng: bổ khí, bổ huyết

Hoặc thập khô tán (10 thứ tro): đại kế, đại hoàng, tiểu kế, sơn chi tử, trắc bách diệp, tông lư, bạch mao căn, thiên thảo căn, ngải diệp, mẫu đơn bì.

Công năng: lương huyết chỉ huyết

2. Các thành phần cấu tạo nên phương thuốc

2.1. Xuất xứ tên gọi là các thành phần trong phương thuốc

Các phương thuốc y học cổ truyền được hình thành từ trong chế độ phong kiến. Do đó cách gọi các thành phần trong phương cũng tuân thủ theo quy ước về vị trí ngôi thứ của chế độ phong kiến. Đó là Quân, Thần, Tá, Sứ

2.2. Các thành phần

2.2.1. Quân (vua)

Vị thuốc có tác dụng chính trong phương, có công năng chính, giải quyết triệu chứng chính của bệnh.

2.2.2. Thần

Một vị hay nhiều vị có tác dụng hỗ trợ vị Quân để giải quyết triệu chứng chính, đồng thời vị Thần cũng có tác dụng giải quyết một khía cạnh nào đó của bệnh. Có thể có nhiều nhóm Thần, giải quyết nhiều khía cạnh khác nhau.

2.2.3. Tá

Một hay nhiều vị thuốc có tác dụng giải quyết một triệu chứng nào đó của bệnh. Có thể có nhiều nhóm tá, mỗi nhóm giải quyết một triệu chứng của bệnh. Chính những vị tá đã làm phong phú thêm cho tác dụng của phương thuốc. Sự đa dạng của phương thuốc thường phụ thuộc vào nhóm Tá.

2.2.4. Sứ

Vị thuốc có tác dụng dẫn thuốc vào kinh, hoặc giải quyết một triệu chứng phụ của bệnh, cũng có khi mang tính chất hoà hoãn sự mãnh liệt của phương thuốc.

2.2.5. Phương pháp tiến hành nhận dạng các thành phần trong phương thuốc

a. Vị quân:

Tên của vị quân thường lấy làm tên của bài thuốc. Ví dụ: ngân kiều tán, kim ngân là quân. Tang cúc ẩm, tang diệp độ quân. Chỉ thực tiêu bí hoàn, chỉ thực là quân; hoặc hương chính khí tán, hoặc hương là quân

Thường có liều lượng lớn trong phương

Đôi khi liều lượng nhỏ song tác dụng lại mạnh cũng đóng vai trò quân Thông thường một phương thuốc chỉ có một vị quân. Tuy nhiên những phương lớn có nhiều vị để giải quyết những bệnh mạn tính bệnh nan y, người ta phải dùng phương có 2 vị quân.

b. Vị thần:

Thường nằm trong dãy phân loại thuốc của vị quân song có tác dụng kém hơn

Ở khác dãy phân loại, song có tác dụng tương tự như vị quân (song tác dụng kém hơn).

c. Vị tá:

Thường nằm ở các dãy phân loại khác nhau

Cũng có thể có một hoặc vài vị trong cùng một dãy, song có tác dụng giải quyết một triệu chứng nào đó của bệnh.

Khi trong phương có nhiều vị tá nên gộp các vị có công năng giống nhau hoặc gần giống nhau thành một nhóm.

d. Vị sứ:

Vị cam thảo thường đóng vai trò sứ trong phương

Nếu không có cam thảo trong phương cần tìm một vị nào đó, mang ý nghĩa dẫn thuốc vào kinh. Ví dụ trong phương lục vị, bổ thận âm, trạch tả đóng vai trò sứ vì trạch tả thẩm thấp lợi niệu.

2.3. Công năng phương thuốc

Mỗi vị thuốc trong phương đều có công năng riêng của nó. Tuy vậy khi xét công năng của phương là công năng tổng hợp của các thành phần.

Thường dựa vào công năng của quân và thần để tìm ra công năng của phương thuốc. Tuy nhiên không nên coi công năng của phương là tổng các công năng của các thành phần.

Ví dụ: Phương sâm phụ thang:

Nhân sâm 8g

Phụ tử 4g

Công năng: hồi dương, ích khí

Hoặc phương Chân vũ thang:

Phụ tử 4g

Phục linh 12g

Bạch thược 10g

Bạch truật 12g

Sinh khương 6g

Công năng: ôn dương, lợi thủy



2.4. Chủ trị của phương thuốc

Dựa vào công năng của phương mà đưa ra hướng điều trị của phương thuốc. Ví dụ: phương Sâm phụ thang, với công năng hồi dương, ích khí cho nên sẽ dùng trong các trường hợp chân khí hư thoát, người chân tay quyết lạnh, đoản khí, đoản hơi, yếu mệt. Hoặc phương châm vũ thang với công năng ôn dương, lợi thủy, cho nên sẽ dùng cho các trường hợp thận dương hư yếu, phần nước bị đình lưu, tiểu tiện ít gây phù nề.

2.5. Liều lượng thuốc trong phương

2.5.1. Liều lượng

Vấn đề liều lượng có ý nghĩa quan trọng trong phương thuốc. Liều trung bình của từng vị trong phương là 6 - 8-12g (đối với thuốc không độc), đối với vị thuốc có độc như phụ tử chế, liều lượng thường thấp hơn, thường là 4 - 8g; khi dùng phải thận trọng. Những vị độc mạnh như cà độc dược, mã tiền chế... cần dùng liều chính xác, và tuân thủ nghiêm khắc các liều lượng đã được ghi trong Dược điển Việt Nam. Ví dụ: lá cà độc dược dùng liều 0,3 - 0,4g, ngô công, toàn yết 1 - 4g.

Đối với các vị thuốc là lá, rễ tươi, đôi khi dùng liều lượng lớn tới vài chục gam. Ví dụ: bạc hà, kinh giới tươi 40g.

2.5.2. Đơn vị đo lường trong phương thuốc

Trước đây cũng như hiện nay một số người dùng đơn vị cân đồng là đồng cân, một đồng cân tương đương 3,78g. Nay lấy chuẩn là 4g để tiện cân đo. Tuy nhiên với thuốc có độc tính, nếu trong phương ghi đồng cân, thì cũng nên cân theo số lượng thực của đồng cân. Một lượng theo đơn vị cũ là 37,8g, nay thường làm tròn 40g. Song nếu với thuốc có độc, thuốc quý hiếm (xạ hương...) cũng nên theo trọng lượng thực của lượng. Ví dụ: nhân sâm bán trên thị trường vẫn được cân đo theo lượng đông y. Như vậy cần nhớ rằng nếu tính theo lượng đông y thì không phải là lượng 100g như ta vẫn thường hiểu.

2.6. Cách uống thuốc và kiêng kỵ

2.6.1. Cách uống thuốc

Bệnh cảm hàn, trúng hàn, phong thấp cần uống lúc nóng, bệnh nhiệt (với thuốc thanh nhiệt) cần uống lúc nguội. Các thuốc lý khí, lý huyết, nhuận hạ cần uống lúc ấm...

Thường lấy bữa ăn làm thời điểm tính cho thời gian uống thuốc

Không nên uống thuốc lúc quá no hoặc quá đói. Lúc quá no làm kém hiệu quả của thuốc, lúc quá đói thuốc kích thích niêm mạc đường tiêu hoá gây cồn cào, khó chịu. Tốt nhất uống sau bữa ăn 1 giờ 30 đến 2 giờ. Nếu uống trước bữa ăn cần ăn một chút gì đó để tránh nạo ruột. Tuy nhiên có một số loại thuốc cần uống lúc đói như thuốc tả hạ, thuốc tiêu đạo...

2.6.2. Kiêng kỵ

Để phát huy hiệu quả của thuốc trong khi uống cần kiêng kỵ các thức ăn mang tính đối lập với chiều hướng của thuốc. Ví dụ:

- Uống thuốc thanh nhiệt, không nên ăn uống các thức ăn mang tính kích thích, vị cay nóng như rượu, ớt, hạt tiêu, thịt chó...
- Uống thuốc ôn lý trừ hàn, thuốc tân ôn giải biểu không nên ăn thức ăn sống lạnh: rau sống, thịt trâu, ba ba, rau giền, cua, ốc...
- Uống thuốc dị ứng (thuốc thanh nhiệt giải độc) không nên ăn cua cá biển, nhộng, lòng trắng trứng...
- Uống thuốc có kinh giới kiêng ăn thịt gà
- Uống thuốc có mật ong kiêng ăn hành
- Uống thuốc có thương nhĩ tử kiêng ăn thịt ngựa, thịt lợn
- Uống thuốc thanh phế trừ đờm kiêng ăn chuối tiêu
- Uống thuốc thanh nhiệt kiêng ăn trứng

Uống các phương thuốc bổ không nên ăn các loại rau mang tính lợi tiểu như rau cải sen (cải bẹ). Nói chung khi uống thuốc y học cổ truyền hai thứ thức ăn hay được kiêng là đậu xanh và cải bẹ, vì người ta quan niệm bị già thuốc. Tuy nhiên không nên ăn kiêng khem quá khắt khe mà ảnh hưởng đến sức khỏe của người bệnh.

2.7. Một số phương thuốc cổ truyền

2.7.1. Phương thuốc giải biểu

Phương thuốc được dùng để trị chứng bệnh do ngoại tà (phong hàn, phong nhiệt) xâm phạm vào phần biểu của cơ thể.

a. Phương thuốc phát tán phong hàn

Trị thực chứng phong hàn xâm phạm vào phần biểu

Phương 1: Ma hoàng thang

Ma hoàng 10g Hạnh nhân 8g

Quế chi 10g Cam thảo 4g

Công năng: phát tán phong hàn, bình suyễn, chỉ ho

Chủ trị: cảm lạnh, có cơn hen phế quản, ho

Cách dùng: sắc vũ hỏa, uống nóng

Mỗi ngày 1 thang

Phương 2: Quế chi thang

Quế chi 12g Đại táo 16g

Sinh khương 8g Cam thảo 4g

Bạch thược 12g



Công năng: phát tán phong hàn, thông kinh lạc

Chủ trị: cảm lạnh có đau thần kinh ngoại biên

Cách dùng: sắc vũ hoá, uống nóng

Mỗi ngày 1 thang

Chú ý:

– Dùng thuốc để phát hãn: phải đủ liều để làm ra mồ hôi. Khi hết sốt thì ngừng uống thuốc. Dùng kéo dài sẽ gây hao tổn tân dịch, rối loạn vận mạch ngoại biên, rối loạn chức năng tiết mồ hôi gây triệu chứng tê, mỏi, lạnh.

– Dùng thận trọng đối với người viêm loét dạ dày, khi đang chảy máu

– Nên ăn nhẹ trước khi uống thuốc

b. Phương thuốc phát tán phong nhiệt

Trị thực chứng phong nhiệt xâm phạm vào phần biểu

Tang cúc ẩm

Tang diệp	10g	Lô căn	6g
Cúc hoa	6g	Hạnh nhân	4g
Bạc hà	4g	Cát cánh	4g
Liên kiều	6g	Cam thảo	4g

Công năng: phát tán phong nhiệt, chỉ ho

Chủ trị: cảm nhiệt có phát ban, ho (sởi, dị ứng nóng, sốt phát ban...)

Cách dùng:

+ Hãm bằng nước sôi, uống nhiều lần trong ngày

+ Sắc vũ hoá uống ấm

2.7.2. Phương thuốc thanh nhiệt

a. Phương thuốc thanh nhiệt giải độc

Trị các chứng do nhiệt độc, hoả độc gây nên: mụn nhọt, dị ứng, viêm cơ, áp xe...

Phương 1: Ngân kiều tán

Kim ngân hoa	40g	Trúc diệp	16g
Liên kiều	40g	Cát cánh	24g
Bạc hà diệp	24g	Đậu xị	20g
Kính giới tuệ	16g	Cam thảo	20g
Ngưu bàng tử	24g		

Công năng: thanh nhiệt giải độc, trừ phong nhiệt

Chủ trị: nhiệt độc gây ra mụn nhọt, mẩn ngứa, dị ứng, ban chẩn

Cách dùng:

+ Chế bột: sao qua cho khô, thơm. Tán thành bột mịn, ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 5-10g

+ Sắc uống

Phương 2: Ngũ vị tiêu độc ẩm

Kim ngân hoa	20g	Sinh địa	10g
Bồ công anh	10g	Cam thảo đất	10g
Cúc hoa	10g		

Công năng: thanh nhiệt giải độc

Chủ trị: nhiệt độc, huyết nhiệt gây ra mụn nhọt, mẩn ngứa, viêm tuyến sữa, tắc tin sữa

Cách dùng: hãm bằng nước sôi hoặc sắc vũ hoá. Uống nguội.

Mỗi ngày 1 thang

Phương 3: Hoàng liên giải độc thang

Hoàng liên	12g	Hoàng bá	8g
Hoàng cầm	16g	Chi tử	10g

Công năng: thanh nhiệt giải độc, tả hỏa độc

Chủ trị: hỏa độc, nhiệt độc gây các ổ viêm lớn: viêm cơ, viêm phổi, áp xe phổi, áp xe gan...

Cách dùng: sắc văn hoá. Uống nguội

Mỗi ngày 1 thang

Chú ý:

Không nên dùng khi mụn nhọt ở mức độ nhẹ hoặc ổ áp xe lạnh.

b. Phương thuốc thanh nhiệt táo thấp

Trị các chứng bệnh do thấp nhiệt gây ra như: viêm gan virus, viêm tiết niệu cấp.

Phương 1: Long đởm tả can thang

Long đởm	8g	Đương quy	8g
Hoàng cầm	8g	Trạch tả	8g
Chi tử	8g	Mộc thông	8g
Sài hồ	8g	Xa tiền tử	4g
Sinh địa	8g	Cẩm thảo	4g

Công năng: thanh thấp nhiệt can đởm



Chủ trị: thấp nhiệt can, đởm: viêm gan virus. viêm túi mật, ứ mật vàng da, đau mắt đỏ.

Chú ý: khi khỏi bệnh thì ngừng thuốc

Phương 2: Cát căn cầm liên thang gia vị

Cát căn	20g	Kim ngân hoa	16g
Hoàng cầm	16g	Hoắc hương	16g
Hoàng liên	10g	Mộc thông	16g

Công năng: thanh thấp nhiệt vị tràng

Chủ trị: thấp nhiệt vị tràng gây ra tiêu chảy cấp (tiêu chảy do ngộ độc thức ăn), lỵ trực khuẩn

Cách dùng: sắc văn hoá, uống nguội

Ngày dùng 1 thang

Chú ý: khi hết bệnh thì ngừng dùng thuốc.

c. Phương thuốc thanh nhiệt tả hoả

Dùng để trị chứng hoả vượng, sốt cao

Phương 1: Bạch hổ thang

Thạch cao	40g	Ngạnh mễ	20g
Tri mẫu	12g	Cam thảo	4g

Công năng: thanh nhiệt tả hoả, sinh tân chỉ khát

Chủ trị: sốt cao (sốt nóng, mồ hôi nhiều), ho do phế táo nhiệt

Cách dùng: sắc văn hoá. Uống nguội

Ngày dùng 1 thang

Phương 2:

Huyền sâm	16g	Mạch môn	12g
Sinh địa	16g	Cát căn	16g
Mẫu đơn bì	08g	Cam thảo	06g

Công năng: thanh nhiệt lương huyết, sinh tân dịch

Chủ trị: huyết nhiệt gây ra ban chẩn, mụn nhọt, chảy máu cam, đại tiểu tiện ra máu, khát nước

Cách dùng: sắc văn hoá uống ấm

Mỗi ngày 1 thang

2.7.3. Phương thuốc trừ hàn

Thuốc có tác dụng trừ hàn (nội hàn) do cơ thể suy nhược (dương khí hư), gây triệu chứng: sợ lạnh, dễ nhiễm lạnh... hoặc thoát dương, vong dương (trụy tim mạch cấp), hoặc rối loạn tiêu hóa mạn tính.

a. Phương thuốc hồi dương cứu nghịch

Dùng để trị chứng thoát dương, vong dương (trụy tim mạch)

Tứ nghịch thang

Phụ tử chế 20g

Can khương 12g

Cam thảo 6g

Công năng: hồi dương cứu nghịch

Chủ trị: thoát dương (trụy tim mạch cấp)

Cách dùng: sắc vũ hoá. Uống nóng

Mỗi ngày 1 thang, khi tim mạch ổn định thì ngừng uống thuốc

b. Phương thuốc ôn trung tán hàn

Dùng để trị các chứng bệnh do trung tiêu lạnh gây đầy bụng, sôi bụng, tiêu chảy cấp hoặc mạn tính

Phương 1: Lý trung thang

Đẳng sâm 30g Can khương 10g

Bạch truật 30g Cam thảo 6g

Công năng: ôn trung kiện tỳ

Chủ trị: tỳ dương hư gây ra chán ăn, đầy bụng, tiêu chảy mạn tính

Cách dùng: sắc văn hoá. Uống ấm mỗi ngày 1 thang, có thể chế hoàn, mỗi ngày uống 20 - 30g

Phương 2: Tứ thần hoàn

Phá cố chỉ 80g Ngô thù du 40g

Nhục đậu khấu 40g Ngũ vị tử 30g

Công năng: ấm thận trừ hàn

Chủ trị: tỳ thận dương hư gây ra tiêu chảy mạn tính, ngũ canh tả

Cách dùng: chế dạng hoàn

Mỗi ngày uống 20 - 30 gam



2.7.4. Phương thuốc hoá đờm, chỉ ho, bình suyễn

a. Phương thuốc hoá đờm

Dùng để trị các chứng bệnh do viêm, nhiễm khuẩn đường hô hấp gây ra đờm viêm phổi, viêm phế quản... hoặc đờm gây ra bệnh: hôn mê, đau mỏi cơ, đau thần kinh ngoại biên...

Phương 1: Nhị trần thang

Bán hạ chế	20g	Bạch phục linh	16g
Trần bì	8g	Cam thảo	4g

Công năng: ôn hoá đờm hàn, chỉ ho

Chủ trị: đờm hàn gây ra nôn, đầy trướng bụng, ho nhiều, đờm loãng (viêm phế quản...)

Cách dùng: sắc văn hoá. Uống ấm

Mỗi ngày 1 thang

Phương 2: Đạo đàm thang

Bán hạ chế	12g	Nam tinh chế	8g
Trần bì	12g	Chỉ thực	12g
Bạch phục linh	16g	Cam thảo	4g

Công năng: ôn hoá hàn đờm, hành khí, chỉ ho

Chủ trị: đờm hàn gây đầy trướng bụng, nôn, ho có nhiều đờm

Cách dùng: sắc văn hoá. Uống ấm

Mỗi ngày 1 thang

b. Phương thuốc chỉ ho (chỉ khái)

Dùng để trị chứng ho do nhiều nguyên nhân khác nhau.

Phương 1: Hạnh tô tán

Hạnh nhân	10g	Bạch phục linh	6g
Tô diệp	10g	Bán hạ chế	6g
Trần bì	4g	Chỉ sắc	6g
Cát cánh	8g	Sinh khương	2g
Tiên hồ	10g	Đại táo	16g

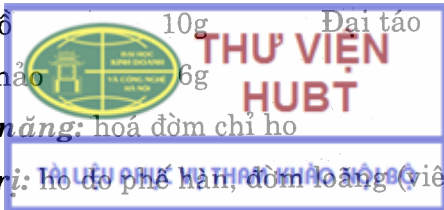
Cảm thảo 6g

Công năng: hoá đờm chỉ ho

Chủ trị: ho do phế hàn, đờm loãng (viêm phế quản, viêm họng...)

Cách dùng: tán thành bột mịn

Mỗi ngày uống 30-60g, chia làm 3 lần



Phương 2: Bách hợp cố kim thang

Sinh địa	12g	Đương quy	8g
Thục địa	12g	Bạch thược	8g
Bách hợp	12g	Cát cánh	8g
Mạch môn	8g	Cam thảo	4g
Huyền sâm	8g		

Công năng: bổ phế âm, sinh tân dịch, chỉ ho

Chủ trị: ho kéo dài do phế âm hư (ho khan, ho có đờm đặc), khát nước

Cách dùng: sắc văn hoả. Uống ấm

Mỗi ngày 1 thang

Chú ý:

- Người đang tiêu chảy không nên dùng
- Cho thêm 3 lát gừng tươi sắc cùng thuốc

Phương 3: Lục quân tử thang

Đẳng sâm	16g	Bán hạ chế	16g
Bạch phục linh	16g	Trần bì	8g
Bạch truật	16g	Cam thảo	6g

Công năng: bổ khí hoá đờm chỉ ho

Chủ trị: ho do khí hư đờm thấp (viêm phế quản mạn tính)

Cách dùng: sắc văn hoả. Uống ấm

Mỗi ngày 1 thang

c. Phương thuốc bình suyễn

Trị bệnh hen phế quản

Lãnh hóa hoàn

Hạnh nhân	10g	Đỏm nam tinh	10g
Khoản đông hoa	10g	Tạo giác	6g
Tử uyển	10g	Bạch phàn	10g
Ma hoàng	10g	Tế tân	10g
Bối mẫu	6g	Xuyên tiêu	10g
Bán hạ chế	6g	Cam thảo	6g

Công năng: ôn phế bình suyễn hoá đờm chỉ ho

Chủ trị: hen phế quản (thể hàn - lãnh hạo) ho có nhiều đờm thấp.

Cách dùng: chế bột mỗi ngày uống 30 - 40g



2.7.5. Phương thuốc bình can tất phong, an thần

a. Phương thuốc bình can tất phong

Dùng để trị chứng can phong nội động, can hỏa vượng

Thiên ma câu đằng thang

Thiên ma	12g	Dạ giao đằng	16g
Câu đằng	12g	Ngưu tất	16g
Hoàng cầm	12g	Đỗ trọng	12g
Chi tử	12g	Tang ký sinh	32g
Thảo quyết minh	16g	Ích mẫu	16g

Công năng: bình can tất phong hạ áp

Chủ trị: tăng huyết áp, can hỏa vượng gây đau đầu, chóng mặt

Cách dùng: sắc văn hoá. Uống ấm

Mỗi ngày 1 thang

Chú ý: người đang rối loạn tiêu hoá cần dùng thận trọng.

b. Phương thuốc an thần

Thuốc an thần gồm: Thuốc trọng trấn an thần dùng để trị các chứng bệnh do can hỏa vượng gây ra: chóng mặt, đau đầu, mặt đỏ, đau mắt đỏ...

Thuốc dưỡng tâm an thần, dùng để trị chứng bệnh do tâm âm hư, tâm huyết hư gây ra khó ngủ, ngủ ít, ngủ không sâu, hồi hộp, nhịp tim nhanh.

Phương 1. An thần hoàn

Chu sa	4g	Đương quy	6g
Hoàng liên	6g	Cam thảo	4g
Sinh địa	6g		

Công năng: trấn tâm an thần, thanh tâm nhiệt

Chủ trị: tâm nhiệt gây ra khó ngủ, ngủ ít, hồi hộp, nóng vùng tim.

Cách dùng: chế hoàn. Mỗi ngày uống 4 - 6g

Phương 2. Thiên vương bổ tâm đan

Đảng sâm	20g	Đan sâm	20g
Huyền sâm	20g	Cát cánh	20g
Sinh địa	40g	Bá tử nhân	40g
Thiên môn	40g	Viễn chí	20g
Mạch môn	40g	Hắc táo nhân	40g
Ngũ vị tử	40g	Bạch phục linh	20g
Đương quy	40g		

Công năng: dưỡng âm sinh tân dịch an thần

Chủ trị: chứng âm hư nội nhiệt gây ra mất ngủ, hồi hộp, nhịp tim nhanh, háo khát nước.

Cách dùng: chế hoàn. Mỗi ngày uống 30 - 60g

Chú ý: người đang rối loạn tiêu hoá dùng thận trọng

Phương 3. Quy tỳ thang

Bạch truật	16g	Phục thần	16g
Đẳng sâm	16g	Hắc táo nhân	16g
Hoàng kỳ	16g	Viễn chí	4g
Đương quy	12g	Mộc hương	8g
Cam thảo	04g		

Công năng: kiện tỳ, an thần

Chủ trị: chứng tỳ dương hư gây ra chán ăn, đầy bụng, ít ngủ, ngủ khó

Cách dùng: sắc văn hoá. Uống ấm. Mỗi ngày 1 thang

2.7.6. Phương thuốc lý khí, gồm

Thuốc hành khí giải uất: dùng để trị các chứng bệnh gây ra do khí trệ, khí uất như đầy trướng bụng, lỵ trực khuẩn, tê bì, rối loạn kinh nguyệt.

Thuốc phá khí giáng nghịch được dùng để trị các chứng bệnh do khí nghịch gây ra như: phế khí nghịch (hen phế quản) vị khí nghịch (nôn, nấc), phế khí trệ gây khó thở, tức ngực.

Phương 1: Đinh hương thị đế thang

Thị đế	8g	Đẳng sâm	8g
Đinh hương	8g	Sinh khương	4g

Công năng: ôn trung giáng khí

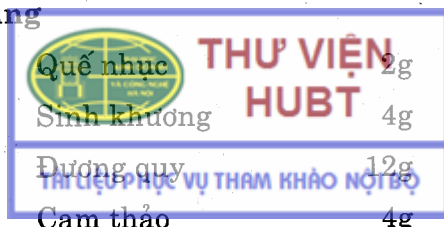
Chủ trị: nấc do tỳ vị hư hàn

Cách dùng: sắc vũ hoá

Phương 2: Tô tử giáng khí thang

Tô tử	12g	Quế nhục	2g
Bán hạ chế	12g	Sinh khương	4g
Hậu phác	8g	Đương quy	12g
Trần bì	8g	Cam thảo	4g
Tiên hồ	12g		

Công năng: giáng khí bình suyễn, hoá đờm, chỉ nôn



Chủ trị: hen phế quản cấp, đầy chứng bụng, nôn

Cách dùng: sắc vũ hoả. Uống ấm

Mỗi ngày 1 thang

Phương 3: Ô dược thang gia vị

Ô dược	12g	Mộc hương	8g
Sa nhân	8g	Huyền hồ	12g
Hương phụ chế	12g	Cam thảo	4g

Công năng: hành khí giải uất chỉ thống

Chủ trị: khí trệ gây ra đau bụng, thống kinh

Cách dùng: sắc vũ hoả. Uống ấm

Mỗi ngày 1 thang

2.7.7. Phương thuốc lý huyết, gồm

Thuốc hoạt huyết: được dùng để trị các chứng bệnh do huyết trệ sinh ra như: các chứng sưng đau do viêm nhiễm, co thắt mạch máu, viêm tắc mạch máu, dị ứng ban chẩn, thống kinh, cao huyết áp.

Thuốc phá huyết: tác dụng mạnh hơn thuốc hoạt huyết, được dùng để trị các chứng bệnh do huyết ứ trệ sinh ra như: bế kinh, tắc mạch máu, chấn thương tụ huyết, di chứng tai biến mạch máu não.

Phương 1: Huyết phủ trục ứ thang

Đào nhân	16g	Chỉ sắc	8g
Hồng hoa	12g	Sài hồ	6g
Xuyên khung	6g	Cát cánh	6g
Ngưu tất	12g	Sinh địa	12g
Đương quy	12g	Cam thảo	4g

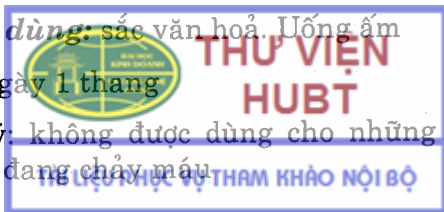
Công năng: phá huyết, tiêu ứ, thông kinh

Chủ trị: huyết ứ trệ ở tạng phủ, bế kinh, chấn thương tụ huyết, tắc mạch máu

Cách dùng: sắc vũ hoả. Uống ấm

Mỗi ngày 1 thang

Chú ý: không được dùng cho những trường hợp sau: phụ nữ có thai, các trường hợp đang chảy máu



Phương 2: Sinh hoá thang

Đương quy	20g	Bào khương	4g
Xuyên khung	12g	Cam thảo	4g
Đào nhân	12g		

Công năng: hoạt huyết, ôn kinh, chỉ thống

Chủ trị: thống kinh, phụ nữ sau đẻ có ứ huyết gây đau bụng

Cách dùng: sắc văn hoá. Uống ấm

Mỗi ngày 1 thang

2.7.8. Phương thuốc chỉ huyết

Thuốc chỉ huyết gồm 3 loại:

– Thuốc kiện tỳ nhiếp huyết được dùng để trị các chứng bệnh do tỳ hư, khí hư gây xuất huyết như: xuất huyết tiêu hoá, rong kinh, rong huyết.

– Thuốc lương huyết chỉ huyết được dùng để trị các chứng bệnh do huyết nhiệt như: sốt cao, chảy máu, chảy máu cam, kinh nguyệt nhiều...

– Thuốc khử ứ chỉ huyết được dùng để trị các chứng bệnh do huyết ứ như: xuất huyết dạ dày, chấn thương tụ huyết.

Phương 1: Tứ sinh hoàn

Sinh hà diệp	30g	Trắc bách diệp	30g
Sinh ngải diệp	6g	Sinh địa	16g

Công năng: lương huyết chỉ huyết

Chủ trị: huyết nhiệt gây ra xuất huyết: chảy máu cam, nôn ra máu, sốt cao chảy máu

Cách dùng: sắc văn hoá. Uống nguội

Mỗi ngày một thang

Phương 2: Hoàng thổ thang

Hoàng thổ	20g	Hoàng cầm	20g
(Hoặc phục long can)			
Bạch truật	20g	Sinh địa	20g
Phụ tử chế	8g	Cam thảo	8g

Công năng: ôn dương kiện tỳ chỉ huyết

Chủ trị: xuất huyết: đại tiện ra máu, nôn ra máu, phụ nữ băng huyết gây truy tìm mạch

Cách dùng: sắc văn hoá. Uống ấm

Mỗi ngày 1 thang



Phương 3:

Tam thất, chế bột

Mỗi ngày uống 8 - 12 gam

Công năng: khứ ứ chỉ huyết, bổ huyết

Chủ trị: xuất huyết do ứ huyết như: xuất huyết dạ dày, chấn thương, ho ra máu, nôn ra máu.

2.7.9. Phương thuốc lợi thấp (thấp thấp lợi niệu)

Phương thuốc được dùng để trị các chứng bệnh do thấp tà gây nên: phù nề, tê bì, hoặc sỏi tiết niệu, viêm tiết niệu

Phương 1: Ngũ linh tán

Bạch phục linh	16g	Trạch tả	16g
Trư linh	16g	Quế chi	8g
Bạch truật	16g		

Công năng: ôn biểu, kiện tỳ lợi thấp

Chủ trị: phong hàn phạm biểu, thấp trệ gây phù nề, viêm cầu thận cấp; tiểu bí, khó

Cách dùng: chế bột. Mỗi ngày uống 20 - 40g

(Hoặc sắc uống mỗi ngày 1 thang)

Phương 2: Ngũ bì ẩm

Tang bạch bì	16g	Đại phúc bì	16g
Phục linh bì	16g	Sinh khương bì	16g
Trần bì	8g		

Công năng: kiện tỳ lợi thấp

Chủ trị: chứng phù nề, viêm cầu thận cấp và mạn, tiểu tiện ít, đầy trướng bụng

Cách dùng: sắc văn hoá. Uống ấm

Mỗi ngày 1 thang

Phương 3: Linh quế truật cam thang

Bạch phục linh	20g	Quế chi	12g
Bạch truật	20g	Cam thảo	4g

Công năng: kiện tỳ, ôn dương lợi thấp

Chủ trị: tỳ hư gây tê bì, người nặng nề, tiểu tiện bí, tiêu chảy, chán ăn

Cách dùng: sắc văn hoá. Uống ấm

Mỗi ngày 1 thang

2.7.10. Phương thuốc hoá thấp

Phương thuốc được dùng để điều trị các bệnh do thấp tà ú trệ ở tỳ vị gây các chứng đầy bụng, rối loạn tiêu hoá cấp hoặc mạn tính, nôn mửa

Phương 1: Bình vị tán

Thương truật	32g	Hậu phác	20g
Trần bì	20g	Cam thảo	12g

Công năng: kiện tỳ hoá thấp hành khí

Chủ trị: tỳ hư gây đầy trướng bụng, tiêu chảy, chán ăn

Cách dùng: chế bột. Ngày uống 20 - 40g

Phương 2: Hoắc hương chính khí tán

Hoắc hương	120g	Đại phúc bì	80g
Hậu phác	80g	Tử tô	80g
Bạch phục linh	80g	Bạch chỉ	80g
bạch truật	80g	Cát cánh	80g
Bán hạ chế	80g	Cam thảo	80g
Trần bì	80g		

Công năng: phát tán phong hàn hoá thấp kiện tỳ

Chủ trị: tiêu chảy, nôn mửa (hoắc loạn do cảm lạnh) đau bụng.

Cách dùng: chế bột. Mỗi ngày uống 20 - 40 gam

2.7.11. Phương thuốc trừ phong thấp

Phương thuốc được dùng để trị các chứng bệnh phong thấp như: đau thần kinh ngoại biên, đau khớp, viêm khớp, viêm đa khớp dạng thấp

Phương 1: Độc hoạt ký sinh thang

Độc hoạt	12g	Sinh địa	12g
Tang ký sinh	20g	Đương quy	12g
Tần giao	12g	Xuyên khung	8g
Phòng phong	8g	Dương sâm	12g
Tế tân	4g	Bạch phục linh	12g
Quế tâm	4g	Bạch thược	12g
Ngưu tất	12g	Cam thảo	4g
Đỗ trọng	12g		

Công năng: trừ phong thấp, giảm đau, bổ can thận, bổ khí huyết



Chủ trị: chứng phong hàn gây ra:

- Đau thần kinh ngoại biên: thần kinh hông, vai, gáy, cánh tay...
- Đau mỏi cơ, các khớp gối, lưng

Cách dùng: sắc văn hoá. Uống ấm

Mỗi thang 1 ngày

Phương 2: Quyên tý thang

Khương hoạt	12g	Hoàng kỳ	12g
Phòng phong	12g	Xích thước	12g
Khương hoàng	12g	Đại táo	12g
Sinh khương	8g	Cam thảo	4g
Đương quy	12g		

Công năng: trừ phong thấp, ích khí giảm đau

Chủ trị:

- Đau thần kinh ngoại biên, đau cơ vùng vai, lưng gáy
- Chân tay co rút do lạnh

Cách dùng: sắc vũ hoá. Uống ấm

Mỗi ngày 1 thang

2.7.12. Phương thuốc tiêu đạo

Phương thuốc được dùng để trị các chứng bệnh do tiêu hoá kém: thức ăn chậm tiêu, đầy trướng bụng, đại tiện phân sống, lỏng.

Phương 1: Kiện tỳ hoàn

Bạch truật	60g	Mạch nha	20g
Bạch phục linh	40g	Sơn tra	20g
Đẳng sâm	40g	Thần khúc	20g
Cam thảo	20g	Hoài sơn	40g
Mộc hương	20g	Hoàng liên	10g
Trần bì	40g	Nhục đậu khấu	4g

Sa nhân 20g

Công năng: kiện tỳ, hành khí, tiêu đạo

Chủ trị: tỳ dương hư gây chán ăn, thức ăn chậm tiêu, đầy trướng bụng, tiểu chảy.

Cách dùng: chế hoàn. Mỗi ngày uống 20 - 40g

Phương 2: Bảo hoà hoàn

Bán hạ	30g	Liên kiều	10g
Trần bì	10g	Sơn tra	60g
Bạch phục linh	30g	Thần khúc	20g
La bạc tử	10g		

Công năng: thanh nhiệt lợi thấp hoá đàm tiêu đạo

Chủ trị: tiêu hoá trở trệ do đàm thấp, đầy bụng, chậm tiêu, tiêu chảy

2.7.13. Phương thuốc cố sáp

Thuốc cố sáp gồm 3 loại:

– Phương thuốc liễm hãn: dùng để trị các chứng bệnh mồ hôi ra nhiều (tự hãn), mồ hôi trộm (đạo hãn), mồ hôi lòng bàn tay, lòng bàn chân

– Phương thuốc cố tinh sáp niệu dùng để trị các chứng bệnh tiểu tiện nhiều do thận dương hư, đái dầm, di tinh, hoạt tinh, phụ nữ bạch đới, khí hư, rong kinh, rong huyết.

– Phương thuốc sáp trường, chỉ tả dùng để trị chứng tiêu chảy do tỳ hư, hàn chứng

Phương 1: Mẩu lệ tán

Mẩu lệ	40g	Hoàng kỳ	40g
Ma hoàng căn	40g		

Công năng: cố biểu liễm hãn

Chủ trị: mồ hôi nhiều (tự hãn). Khí hư mệt mỏi, hoảng sợ

Cách dùng: chế bột. Ngày uống 20 - 30g

Phương 2: Cố tinh hoàn

Liên nhục	20g	Khiếm thực	5g
Liên tu	10g	Kim anh tử	5g
Hoài sơn	20g	Gạc hươu	10g

Công năng: bổ thận cố tinh sáp niệu

Chủ trị: thận dương hư gây ra di tinh, di niệu

Cách dùng: chế hoàn. Mỗi ngày uống 20 - 40g

Phương 3: Chân nhân dương tạng

Nhân sâm	12g	Nhục đậu khấu	12g
Bạch truật	20g	Nhục quế	4g
Bạch thược	16g	Kha tử	8g



Đương quy 16g Liên nhục 16g

Cam thảo 06g

Công năng: bổ khí kiện tỳ sáp trường chỉ tả

Chủ trị: tả lý kéo dài gây ra suy nhược cơ thể, tiêu chảy, đau bụng

Cách dùng: sắc văn hoá. Uống ấm

Mỗi ngày 1 thang

2.7.14. Phương thuốc tả hạ gồm

Thuốc hàn hạ: dùng để trị các chứng nhiệt táo do âm hư nội nhiệt, sốt cao tảo bón, phân khô, đại tiện khó.

Thuốc ôn hạ dùng để trị các chứng hàn táo, thường do tỳ dương hư gây ra; đại tiện khó, phân không khô (do nhu động ruột giảm)

Thuốc nhuận hạ dùng để điều hoà đường tiêu hoá, nhuận tràng

Phương 1: Đại thừa khí thang

Đại hoàng 12g Hậu phác 12g

Mang tiêu 16g Chỉ thực 12g

Công năng: tả hạ nhiệt táo

Chủ trị: - táo kết lâu ngày

- sốt cao, táo bón

Cách dùng: sắc văn hoá. Uống ấm

Mỗi ngày 1 thang

Chú ý: đại tiện thông thì ngừng thuốc

Phương 2: Đại hoàng phụ tử tế tân thang

Đại hoàng 12g Tế tân 8g

Phụ tử chế 10g

Công năng: thông kinh tán hàn, thông tiện

Chủ trị: dương hư hoả hư, đại tiện táo kết

Cách dùng: sắc văn hoá. Uống ấm

Mỗi ngày 1 thang

Chú ý: phụ nữ có thai không được dùng

Phương 3: Bổ âm nhuận tràng

Sinh địa 20g Chút chút 10g

Mạch môn 20g Muồng trâu 10g

Tang diệp 20g

Công năng: bổ âm, sinh tân dịch, nhuận tràng

Chủ trị: âm hư, nội nhiệt gây ra táo bón

Cách dùng: sắc văn hoả. Uống ấm

Mỗi ngày 1 thang

2.7.15. Phương thuốc bổ khí

Thuốc bổ khí được dùng để trị các chứng bệnh do khí hư sinh ra: mệt mỏi, teo cơ, chán ăn, đầy trướng bụng, hạ hãm (sa dạ dày, sa tử cung, thoát vị bẹn...) đờm thấp trệ gây ho, hen phế quản mạn

Phương 1: Tứ quân tử thang

Nhân sâm	12g	Bạch truật	16g
(Hoặc đẳng sâm)			
Bạch linh	16g	Cam thảo	6g

Công năng: bổ khí

Chủ trị: khí hư, mệt mỏi, chán ăn

Cách dùng: sắc văn hoả. Uống ấm

Mỗi ngày 1 thang

Phương 2: Quy tỳ thang

(Xem mục thuốc an thần)

Phương 3: Bổ trung ích khí thang

Hoàng kỳ	16g	Trần bì	8g
Bạch truật	16g	Thăng ma	10g
Đẳng sâm	16g	Sài hồ	10g
Đương quy	16g	Cam thảo	6g

Công năng: bổ trung ích khí, thăng dương khí

Chủ trị: trung khí hư gây ra các chứng bệnh sa giáng: sa dạ dày, sa tử cung, sa trực tràng, thoát vị bẹn...

Cách dùng: sắc văn hoả. Uống ấm. Mỗi ngày 1 thang

2.7.16. Phương thuốc bổ huyết

Thuốc bổ huyết được dùng để trị các chứng bệnh do huyết hư gây ra: chóng mặt hoa mắt, mệt mỏi, mất ngủ, hồi hộp, trí nhớ giảm

Phương 1: Tứ vật thang

Thục địa	16g	Đương quy	12g
Bạch thược	12g	Xuyên khung	8g

Công năng: bổ huyết, dưỡng âm

Chủ trị: huyết hư gây chóng mặt, hoa mắt, da xanh, mệt mỏi

Cách dùng: sắc văn hoá. Uống ấm. Mỗi ngày dùng 1 thang

Chú ý: không dùng cho người đang rối loạn tiêu hoá

Phương 2: Hà xa đại tạo hoàn

Tử hà xa	20g	Hoàng bá	60g
Đẳng sâm	50g	Ngưu tất	50g
Thục địa	100g	Thiên môn	65g
Quy bản	75g	Mạch môn	65g
Đỗ trọng	60g		

Công năng: bổ huyết dưỡng âm, bổ can thận

Chủ trị: huyết hư, âm hư gây ra chứng hoa mắt, chóng mặt, gầy yếu, đau mỏi xương khớp, nhức xương, khó ngủ, hồi hộp.

Cách dùng: chế hoàn mềm. Uống 20 -30g mỗi ngày.

Chú ý: không dùng cho người đang rối loạn tiêu hoá

2.7.17. Phương thuốc bổ khí huyết

Dùng để trị bệnh do khí huyết lưỡng hư

Phương 1: Bát trân thang

Thục địa	16g	Bạch truật	16g
Đương quy	12g	Xuyên khung	8g
Bạch linh	12g	Đẳng sâm	16g
Bạch thược	12g	Cam thảo	6g

Công năng: bổ khí huyết

Chủ trị: khí huyết hư gây nên gầy yếu, mệt mỏi, suy nhược cơ thể

Cách dùng: sắc văn hoá. Uống ấm

Mỗi ngày 1 thang

Phương 2: Thập toàn đại bổ thang

Thục địa	16g	Đẳng sâm	16g
Đương quy	12g	Bạch linh	16g
Xuyên khung	8g	Bạch truật	16g
Bạch thược	12g	Cam thảo	6g
Hoàng kỳ	16g	Quế nhục	4g

Công năng: bổ khí huyết, ôn dương

Chủ trị: khí huyết hư, hoả suy, người mệt mỏi, gây yếu suy nhược, chán ăn, sợ lạnh.

2.7.18. Phương thuốc bổ âm

Thuốc bổ âm được dùng để trị các chứng bệnh do âm hư sinh ra như can thận âm hư, phế âm hư, tâm âm hư...

Phương 1: Lục vị địa hoàng thang

Thục địa	32g	Mẫu đơn bì	12g
Hoài sơn	16g	Bạch phục linh	12g
Sơn thù du	16g	Trạch tả	12g

Công năng: bổ âm (bổ can thận âm)

Chủ trị: can thận âm hư, nội nhiệt, đau mỗi lưng gối, di tinh hoạt tinh.

Cách dùng: sắc văn hoá. Uống ấm

Mỗi ngày 1 thang

Chú ý: người đang tiêu chảy không nên dùng

Phương 2: Đại bổ âm hoàn

Thục địa	240g	Tri mẫu	240g
Quy bản	240g	Hoàng bá	240g

Công năng: tư âm giáng hoả

Chủ trị: âm hư nội nhiệt, hoả vượng đau đầu, nóng nhức xương, đau mỗi gối, đau mỗi lưng

Cách dùng: chế hoàn. Uống mỗi ngày 20 - 40g

Phương 3: Bách hợp cố kim thang

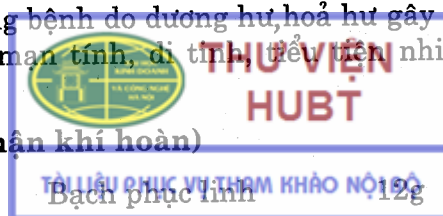
(Xem mục: thuốc chữa ho)

2.7.19. Phương thuốc bổ dương

Thuốc được dùng để trị các chứng bệnh do dương hư, hoả hư gây ra: mệt mỏi, choáng váng, đau nhức xương khớp mạn tính, di tinh, tiểu tiện nhiều, hen phế quản mạn tính

Phương 1: Bát vị quế phụ (Thận khí hoàn)

Thục địa	32g	Bạch phục linh	12g
Hoài sơn	16g	Trạch tả	12g
Sơn thù du	16g	Phụ tử chế	4g
Mẫu đơn bì	12g	Quế nhục	4g



Công năng: bổ hỏa, bổ dương

Chủ trị: hỏa hư gây mệt mỏi, sợ lạnh, tiểu nhiều, âm thịnh cách dương

Cách dùng: sắc văn hỏa. Uống ấm, sau bữa ăn

Mỗi ngày 1 thang (chế hoàn ngày uống 20 - 40g)

Chú ý: phụ nữ có thai và trẻ em không được dùng

Phương 2: Hữu quy ẩm

Thục địa	12g	Đỗ trọng	8g
Hoài sơn	12g	Quế nhục	4g
Câu kỷ tử	12g	Phụ tử chế	4g
Sơn thù du	6g	Cam thảo	4g

Công năng: ôn bổ thận dương

Chủ trị: thận dương hư gây ra chứng đau mỏi nhức xương khớp, đau lưng, dương suy.

Cách dùng: sắc văn hỏa. Uống ấm

Mỗi ngày 1 thang

Chú ý: phụ nữ có thai, trẻ em không được dùng

2.7.20. Phương thuốc hoà giải

Thuốc hoà giải được dùng để điều hoà cơ thể, điều hoà các tạng phủ của cơ thể

Phương 1: (theo phép đối pháp lập phương)

Đẳng sâm	16g	Bán hạ chế	12g
Hoàng cầm	16g	Cam thảo	4g
Sài hồ	12g	Sinh khương	8g

Công năng: hoà giải thiếu dương đởm

Chủ trị: sốt lúc nóng, lúc rét (hàn nhiệt vãng lai)

Cách dùng: sắc vũ hỏa. Uống nóng

Mỗi ngày 1 thang

Chú ý: khi hết sốt thì ngừng uống thuốc

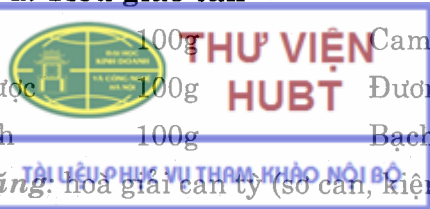
Phương 2: Tiêu giao tán

Sài hồ	100g	Cam thảo	50g
Bạch thược	100g	Đương quy	100g
Bạch linh	100g	Bạch truật	100g

Công năng: hoà giải can tý (sở can, kiện tý)

Chủ trị: sốt lúc nóng lúc rét, đau tức ngực sườn, rối loạn kinh nguyệt

Cách dùng: chế bột. Mỗi ngày uống 20 - 30g



PHẦN 2: THUỐC CỔ TRUYỀN

Chương VI

ĐẠI CƯƠNG VỀ THUỐC Y HỌC CỔ TRUYỀN

MỤC TIÊU

1. Trình bày được các khái niệm cơ bản của TCT
2. Trình bày được tứ khí, ngũ vị, quy kinh
3. Chỉ ra được khuynh hướng tác dụng và tương tác của TCT

I. ĐỊNH NGHĨA

Thuốc cổ truyền là một vị thuốc sống hoặc chín hay một chế phẩm thuốc được phối ngũ lập phương và bào chế theo phương pháp của y học cổ truyền từ một hay nhiều vị thuốc có nguồn gốc thực vật, động vật, khoáng vật có tác dụng chữa bệnh hoặc có lợi cho sức khỏe con người.

Ngoài định nghĩa cơ bản trên, cần hiểu biết một số khái niệm có liên quan đến thuốc cổ truyền:

- Cổ phương là phương thuốc được sử dụng đúng như sách vở cổ (cũ) đã ghi về: số vị thuốc, lượng từng vị, cách chế, liều dùng, cách dùng và chỉ định của thuốc.

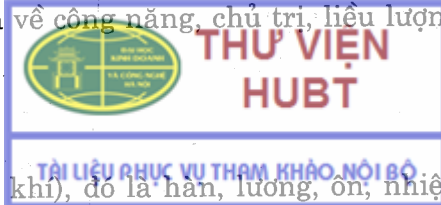
- Cổ phương gia giảm là phương thuốc có sự gia giảm về số vị thuốc, lượng từng vị, đôi khi cả cách chế, cách dùng, liều dùng theo biện chứng của thầy thuốc, trong đó cổ phương vẫn là cơ bản (hạch tâm).

- Thuốc gia truyền là những môn thuốc, bài thuốc trị một chứng bệnh nhất định có hiệu quả và nổi tiếng một vùng, một địa phương, được sản xuất lưu truyền lâu đời trong gia đình.

- Tân phương (phương thuốc cổ truyền mới) được lập phương theo lý luận của y học cổ truyền, cũng được chỉ ra về công năng, chủ trị, liều lượng, cách dùng một cách cụ thể.

II. TỨ KHÍ

Thuốc cổ truyền có tứ khí (bốn khí), đó là hàn, lương, ôn, nhiệt. Tứ khí chỉ mức độ lạnh và nóng khác nhau của vị thuốc; đương nhiên tính hàn có mức độ lạnh hơn tính lương; tương tự tính nhiệt có mức độ nóng hơn tính ôn. Ở giữa mức độ của hàn lương, ôn nhiệt còn có tính bình. Như vậy tính của vị thuốc tồn tại một



cách khách quan và mang tính chất tương đối. Tính của mỗi vị thuốc được quyết định thông qua tác dụng của chúng với những bệnh có tính đối lập.

- Những vị thuốc được gọi là thuốc có tính hàn hoặc lương là trên thực tiễn, chúng có thể được dùng để điều trị những bệnh thuộc chứng nhiệt. Ví dụ thạch cao có tính hàn vì thạch cao có tác dụng đối với bệnh sốt cao; hoàng liên cũng có tính hàn vì hoàng liên có tác dụng thanh tâm hỏa; miết giáp có tính hàn vì nó có tác dụng trừ nhiệt phục do thể âm hư. Trong khi đó mạch môn, kim tiền thảo, lạc tiên... lại có tính lương (tính mát), vì tính lạnh của nó thấp hơn, ví dụ: mạch môn có tác dụng chữa bệnh ho do nhiệt, kim tiền thảo chữa bàng quang thấp nhiệt dẫn đến tiểu tiện vàng, đỏ, buốt, dắt... Tóm lại thuốc có tính hàn, lương, có tác dụng thanh nhiệt tả hỏa, lương huyết (làm mát máu) giải độc, lợi tiểu... thường được dùng để chữa sốt, chữa chứng âm hư gây nóng trong cơ thể, hoặc chữa mụn nhọt, mẩn ngứa, dị ứng. Nói một cách khác chúng có tác dụng ức chế sự hưng phấn quá mức của cơ năng toàn bộ hay cục bộ. Ví dụ ức chế trung khu điều hoà nhiệt độ, ức chế hệ thống thần kinh, giảm trương lực hoặc nhu động ruột. Về thành phần hoá học, các vị thuốc mang tính hàn lương, phần lớn trong thành phần có các hợp chất glycozid, alcaloid, chất đắng...

- Những vị thuốc được gọi là thuốc có tính nhiệt (nóng) hoặc tính ôn (ấm) trên thực tế chúng được dùng để điều trị các bệnh thuộc chứng hàn. Ví dụ: quế nhục, phụ tử... có tính nhiệt vì chúng có tác dụng với các bệnh chứng hàn, hàn nhập lý (dùng quế nhục), thận hư hàn (dùng phụ tử). Trong khi đó ma hoàng, tía tô, kinh giới có tính ôn, vì bản thân chúng chữa các bệnh mang triệu chứng hàn, song mức độ hàn thấp hơn (cảm mạo phong hàn). Tóm lại các thuốc có tính nhiệt hoặc ôn, có tác dụng giải cảm hàn, phát hãn, thông kinh, thông mạch hoạt huyết, giảm đau, hồi dương cứu thoát... Nói cách khác, nó có tác dụng hưng phấn đối với sự suy nhược của cơ năng cục bộ hay toàn bộ, ví dụ chức năng tuần hoàn tiêu hoá kém, chuyển hoá cơ bản thấp, suy nhược cơ thể, suy nhược hô hấp hoặc khả năng tạo huyết kém... về thành phần hoá học, các vị thuốc mang tính nhiệt, ôn được thể hiện rõ trong thành phần có các hợp chất tinh dầu (đa phần chứa nhân thơm), Quế, đại hồi, xương bồ, đinh hương...

- Các vị thuốc có tính bình trên thực tế chúng có tác dụng lợi thấp, lợi tiểu, hạ khí, long đờm, bổ tỳ vị; ví dụ: hoài sơn, cam thảo, bạch cương tằm, tỳ giải, kim tiền thảo, râu ngô...

III. NGŨ VỊ

Mỗi dược liệu được đặc trưng bởi một hay nhiều vị do cảm giác của lưỡi đem lại; có thể chỉ có một vị đắng như hoàng cầm, hoàng bá, xuyên tâm liên; có thể có hai vị vừa đắng lại vừa ngọt như địa cốt bì, thảo quyết minh; hoặc vừa đắng lại vừa cay như cát cánh, hoặc vừa cay lại vừa mặn như tạo giác, cay mà lại chua như ngư tinh thảo. Cũng có khi có 3 vị như tề giác: đắng, chua, mặn. Cá biệt có tới năm vị như ngũ vị tử (chua, cay, đắng, mặn, ngọt).

Trên thực tế còn có vị nhạt, chát, là những vị thứ yếu.



1. Vị cay (vị tân)

Có tính chất phát tán, giải biểu, phát hãn, hành khí, hành huyết giảm đau, khai khiếu. Thường dùng vị cay trong các bệnh cảm mạo hoặc các bệnh đầy bụng, trướng bụng, đau bụng, dùng thuốc cay với tính chất khử hàn ôn trung chỉ thống: chữa đau răng, đau buốt cơ nhục... Trên thực tế có một ít vị thuốc thực chất khi nhấm không thấy vị cay, song do có tác dụng phát hãn nên cũng được coi như có vị cay như vị cát căn. Về thành phần hoá học, vị cay chủ yếu là vị của các thành phần tinh dầu trong dược liệu, đôi khi là alcaloid (trong phụ tử).

2. Vị ngọt (vị cam)

Có tác dụng hoà hoãn, giải cơ quắp của cơ nhục, tác dụng nhuận tràng, làm cơ thể tỉnh táo và bồi bổ cơ thể. Ví dụ: mật ong, cam thảo, di đường, cam giá... Về thành phần hoá học, vị ngọt chủ yếu do các loại đường... Nhiều vị thuốc khi dùng với tác dụng bổ còn tiến hành trích với mật ong để tăng vị ngọt. Ví dụ: hoàng kỳ, đảng sâm, cam thảo trích với mật ong để bổ tỳ, kiện vị...

3. Vị đắng (vị khổ)

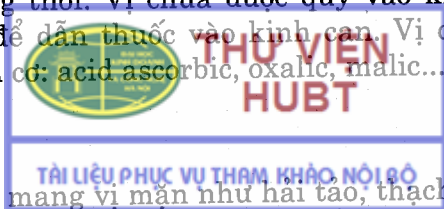
Có ở rất nhiều vị thuốc. Nói chung vị đắng có tác dụng tương đối mạnh. Mức độ đắng của vị thuốc có thể từ đắng nhẹ như nhân sâm, tam thất; đến rất đắng như xuyên tâm liên, long đởm thảo. Vị đắng có tác dụng thanh nhiệt (thanh nhiệt tả hỏa và thanh nhiệt táo thấp), chống viêm nhiễm, sát khuẩn, chữa mụn nhọt hoặc chữa rắn độc còn trùng cắn. Ngoài ra vị đắng còn có tác dụng độc với cơ thể (đương nhiên còn phụ thuộc vào liều lượng dùng). Các thuốc có tính độc thường có vị đắng. Các thuốc có vị đắng dùng lâu thường gây táo cho cơ thể; trước hết ảnh hưởng xấu đến thần kinh vị giác làm cho ăn uống không biết ngon; kích thích lên các niêm mạc dạ dày ruột (đặc biệt lúc đói) tạo ra cảm giác buồn nôn khó chịu. Nhiều vị thuốc sau khi chế biến trở nên đắng: như đởm nam tinh. Sau khi sao tồn tính hoặc sao cháy, vị thuốc thường trở nên đắng nhẹ. Về thành phần hoá học, vị đắng phần lớn là do các hợp chất glycozid, alcaloid, còn các thành phần polyphenol flavonoid thường cho vị đắng nhẹ.

4. Vị chua (vị toan)

Một số thuốc có vị chua như sơn tra, táo nhục, ô mai, ngũ vị tử... Vị chua có tác dụng thu liễm (làm săn da), liễm hãn (giảm ra mồ hôi), cố sáp (làm chắc chắn lại), chỉ ho, chỉ tả, sát khuẩn, chống thối. Vị chua được quy vào kinh can đởm; nhiều vị thuốc được tẩm với giấm để dẫn thuốc vào kinh can. Vị chua trong vị thuốc là vị của các hợp chất acid hữu cơ: acid ascorbic, oxalic, malic...

5. Vị mặn (vị hàn)

Nhiều vị thuốc bản thân nó đã mang vị mặn như hải tảo, thạch quyết minh, long cốt... Nhiều khi, khi dùng phải tẩm trích với muối ăn để có thêm vị mặn như đỗ trọng, hương phụ, trạch tả... Vị mặn có tác dụng nhuận kiên (làm mềm khối rắn), có tác dụng nhuận hạ, tiêu đờm, tán kết. Thường được sử dụng trong các bệnh loa lịch (bệnh tràng nhạc), ung nhọt, bướu cổ. Nói chung vị mặn có tác dụng



dẫn thuốc vào kinh thận; tuy nhiên đối với từng loại bệnh thận cụ thể phải có cách trích muối sao cho phù hợp, để tránh những tác dụng phụ sau khi dùng.

Ngoài năm vị chính nói trên, thực tế còn có hai vị nữa thường xuất hiện ở một số vị thuốc.

6. Vị nhạt (vị đạm)

Có tác dụng làm tăng tính thẩm thấu tăng lợi thủy, lợi tiểu, có tác dụng thanh lọc, thanh nhiệt. Thường dùng các vị thuốc có vị nhạt để chữa các bệnh phù thũng, ung nhọt, nhiệt độc hoặc cơ thể bị viêm nhiễm, sốt cao hoặc chứng nhiệt trong cơ thể, các trường hợp tiểu tiện bí đứ, nước tiểu vàng đỏ rất thích hợp với loại vị này. Những thuốc vị nhạt thường có thể chất nhẹ, màu trắng như: bạch mao căn, đẳng sâm thảo, thông thảo, bạch phục linh...

7. Vị chát

Khi nhấm vị thuốc có vị chát sẽ cho cảm giác se lưỡi; cũng có tác dụng như thu liễm, cố sáp như vị chua. Tính chất sát khuẩn, chống thối của vị chát, mạnh hơn vị chua. Ngoài ra còn có tác dụng kiện tỳ, sáp tinh. Thường dùng vị thuốc có vị chát để điều trị các bệnh tiết tả, di tinh, bồng, mụn nhọt vỡ loét hoặc lâu liền miệng. Ví dụ: thạch lựu bì, búp ổi, búp sim, liên nhục, khiếm thực. Bài thuốc nổi tiếng của vị chát là "thủy lục nhị tiên đơn", thường dùng để trị bệnh thận hư gây di tinh, hoạt tinh, mồ hôi trộm ra nhiều mồ hôi... cũng gồm hai vị thuốc có vị chát là: kim anh, khiếm thực.

IV. MỐI QUAN HỆ GIỮA TÍNH VÀ VỊ

Tính và vị của vị thuốc trên thực tế không thể tách rời nhau; có quan hệ với nhau một cách rất hữu cơ. Ví dụ, vị thuốc có tính hàn thường có vị đắng, mặn... thuốc có tính nhiệt, thường có vị cay ngọt; thuốc có tính bình thường, có vị nhạt... Khi nhận xét về vị của vị thuốc ta cần lưu ý đối với một số vị thuốc cho nhiều vị khác nhau, ví dụ sơn thù du vừa chát lại vừa chua, long cốt vừa ngọt lại vừa chát. Vì thế khi sắp xếp "vị" của nó, ta ưu tiên cho những vị sẽ cho công năng rõ hơn lên trên. Ví dụ: ngũ vị tử có năm vị, song vị chua được xếp ưu tiên trước nhất, sơn thù du, vị chát được xếp ưu tiên vì tác dụng thu sáp của nó rõ hơn.

Ngoài ra cần quan tâm đến một số mối quan hệ sau:

1. Các vị thuốc có tính và vị giống nhau

Các vị thuốc có tính vị giống nhau thì tác dụng của nó giống nhau hoặc gần giống nhau. Ví dụ: hoàng bá, hoàng cầm đều có vị đắng tính hàn, chúng đều có tác dụng thanh nhiệt, táo thấp, chống viêm, thoái nhiệt. Quế chi, bạch chỉ đều có tính ôn, vị cay tác dụng của chúng là tán hàn, giải biểu, phát hãn, thông kinh, hoạt lạc, giảm đau.

Do đó trong những trường hợp cần thiết, ta có thể dùng chúng thay thế cho nhau mà vẫn đạt được những hiệu quả mong muốn. Tuy nhiên trong những trường hợp cụ thể cũng cần xem xét đến tác dụng đặc thù của từng vị thuốc. Ví

dụ: bạch chỉ tán hàn giải biểu, giảm đau, song còn có tác dụng bài nùng (làm hết mủ); quế chi cũng có tác dụng giải biểu, tán hàn, song lại tác dụng trực ứ huyết thông kinh bế, trực thai chết lưu...

2. Một số vị thuốc cùng tính nhưng vị khác, tác dụng cũng khác nhau

Ví dụ: hoàng liên, sinh địa cùng tính hàn, nhưng hoàng liên vị đắng, sinh địa đắng nhẹ, ngọt. Hoàng liên có tác dụng tảo thấp; sinh địa có tác dụng tư âm, lương huyết, sinh tân, chỉ khát. Hoặc ma hoàng, tính ấm vị cay có tác dụng phát hãn. Hạnh nhân, tính ấm vị đắng tác dụng hạ khí. Sơn thù du tính ấm, vị chua, tác dụng thu liễm. Hoàng kỳ tính ấm vị ngọt tác dụng bổ khí.

3. Một số vị thuốc có vị giống nhau, tính khác nhau, tác dụng cũng khác nhau

Ví dụ: bạc hà vị cay, tính lương có tác dụng giải cảm nhiệt. Tô diệp vị cay tính ôn, tác dụng giải cảm hàn. Hoặc: thạch cao vị cay tính hàn tác dụng thanh nhiệt, hạ hoả. Sa nhân vị cay tính ấm tác dụng hành khí, giảm đau kiện tỳ, hoá thấp.

Phụ tử vị cay tính nhiệt tác dụng trợ dương cứu nghịch dùng trong các bệnh thoát dương, suy tim, huyết áp hạ, bạc hà vị cay tính lương, giải cảm nhiệt, giảm đau đầu, lợi mật.

Ngay đến hai vị thuốc bổ: lộc nhung và thực địa cũng cho những ví dụ tương tự lộc nhung vị ngọt tính ôn, tác dụng ấm thận tráng dương dùng bổ thận dương, thực địa vị ngọt hơi đắng tính hơi ấm tác dụng bổ thận âm, tư âm, bổ huyết.

4. Những vị thuốc có tính và vị khác nhau, có tác dụng khác hẳn nhau

Nhục quế vị cay ngọt, tính đại nhiệt tác dụng khử hàn ôn trung. Hoàng liên vị đắng, tính hàn, tác dụng thanh nhiệt tảo thấp. Ô mai vị chua tính ấm tác dụng thu liễm, chỉ ho, sinh tân, chỉ khát.

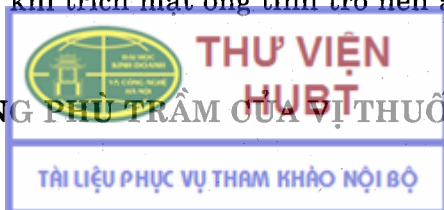
5. Tính và vị của vị thuốc cũng thay đổi khi tiến hành chế biến nó bằng các phương pháp chế của dược học cổ truyền, và tác dụng của nó cũng thay đổi

Ví dụ: sinh địa vị đắng tính hàn tác dụng lương huyết. Sau khi chế biến thành thực địa, tính trở nên ấm, vị trở nên ngọt, tác dụng bổ huyết. Đỗ trọng vị ngọt hơi cay sau khi trích muối, đỗ trọng thêm vị mặn, tăng cường tác dụng bổ thận. Cam thảo vị ngọt tính bình. Sau khi trích mật ong tính trở nên ấm hơn, tác dụng kiện vị chỉ ho tốt hơn.

V. KHUYNH HƯỚNG THĂNG GIÁNG PHÙ TRẦM CỦA VỊ THUỐC

1. Định nghĩa

Thăng, giáng, phù, trầm chỉ 4 khuynh hướng tác dụng của thuốc cổ truyền. Cần nắm chắc các khuynh hướng tác dụng của chúng để phát huy hiệu quả sử dụng. Khuynh hướng tác dụng của thuốc, đa số các trường hợp luôn luôn ngược với chiều của bệnh tật mới đạt kết quả tốt trong điều trị (phương pháp chính trị),



hoặc cùng chiều với chiều của bệnh (phương pháp tông trị: tắc nhân tắc dụng, thông nhân thông dụng) như thế mới phát huy được tác dụng về mặt điều trị.

2. Thăng

Khuynh hướng của khí vị thuốc hướng lên thượng tiêu, sau khi uống thuốc vào cơ thể, với mục đích để chữa các bệnh có khuynh hướng sa giáng (sa dạ dày, sa lá lách, gan, tử cung, trĩ thoát giang) để đưa các tạng phủ đó về vị trí nguyên thủy. Các vị thuốc chủ thăng thường có tính chất kiện tỳ ích khí thăng dương khí như hoàng kỳ, đảng sâm, thăng ma, sài hồ.

3. Giáng

Khuynh hướng của khí vị thuốc hướng xuống hạ tiêu sau khi uống vào cơ thể, với mục đích để chữa các bệnh có khuynh hướng đi lên thượng tiêu (thượng nghịch) như bệnh hen suyễn khó thở, ho đờm, nôn mửa. Các vị thuốc chủ giáng thường có tính chất hạ khí, giáng khí, bình suyễn như ma hoàng, hạnh nhân, cát cánh... (hạ phế khí nghịch), thị đế, bán hạ, phục long can... (hạ vị khí nghịch).

4. Phù

Khuynh hướng của khí vị thuốc hướng ra phía ngoài (phía biểu), với mục đích để chữa các bệnh có xu hướng lấn sâu vào phía trong (phía lý). Ví dụ các bệnh cảm mạo phong hàn, cảm mạo phong nhiệt. Các vị thuốc chủ phù thường có tính chất phát hãn, phát tán giải biểu, hạ nhiệt, chỉ thống. Đó là các vị thuốc tân ôn giải biểu như quế chi, phòng phong, tể tân, bạch chỉ... hoặc các vị thuốc tân lương giải biểu như cát căn, tang diệp, cúc hoa, mạn kinh tử.

5. Trầm

Khuynh hướng của khí vị thuốc đi vào phía trong (phía lý) với mục đích để chữa các bệnh có xu hướng phù nổi ra phía biểu như bệnh đạo hãn, tự hãn, bệnh phù thũng, bệnh mụn nhọt, ban chẩn, dị ứng, mẩn ngứa. Đó là các vị thuốc thẩm thấp lợi niệu như kim tiền thảo, xa tiền tử, tỳ giải... hoặc thuốc tả hạ như đại hoàng, mang tiêu, trầm hương, tô mộc hoặc thuốc thanh nhiệt, giải độc như liên kiều, bồ công anh, kim ngân hoa, sài đất.

Tóm lại các vị thuốc có tính thăng phù có tác dụng phát biểu (thoát ra phía ngoài), thăng dương, tán hàn; còn các vị thuốc có tính trầm giáng có tính chất tiềm dương giáng nghịch, thanh nhiệt, thẩm thấp, tả hạ, thu liễm. Tuy nhiên mỗi vị thuốc đều có khuynh hướng tác dụng của nó, song không cố định mà có tính chất tương đối. Thông qua sao tẩm chế biến hoặc thông qua phối ngũ với các vị thuốc khác có thể làm thay đổi hoặc giảm nhẹ khuynh hướng tác dụng của nó. Ví dụ: hoàng liên bản chất có khuynh hướng giáng dùng để điều trị các bệnh ở vùng trung tiêu, hạ tiêu như viêm ruột lỵ... song khi sao với rượu, khuynh hướng tác dụng của hoàng liên lại trở thành thăng; lúc này dùng để chữa chứng tâm hỏa dẫn đến loét miệng phòng rộp lưỡi và niêm mạc miệng. Vị tri mẫu, bản chất là thăng, khi sao với muối lại trở thành giáng hoặc sài hồ, diên hồ, bản chất là thăng khi sao với giấm nó trở thành giáng. Bán hạ, tỳ bà diệp bản chất là trầm, sao với

nước gừng nó trở thành phù, có tác dụng phát tán. Sinh khương bản chất là phù, thăng có tác dụng phát tán phong hàn, sau khi chế biến qua lửa (sao nướng) tác dụng lại trầm hướng vào trong, tác dụng ôn trung, tán hàn dùng để chữa đau bụng, chữa nôn lợm. Ngoài ra thăng giáng phù trầm có quan hệ đến khí vị của vị thuốc như ma hoàng, quế chi vị cay ngọt tính ôn nhiệt, lại có tác dụng thăng phù. Đại hoàng, mang tiêu vị mặn đắng tính hàn lương có tác dụng trầm giáng. Thăng giáng phù trầm có tác dụng đến thể chất của vị thuốc. Các loại hoa, lá, vỏ, lông (trừ hoa huyền phục hoa là trầm) có thể chất mong manh, nhẹ có khuynh hướng thăng phù. Các loại khoáng thạch các loại chất có thể chất rắn chắc, nặng có tính chất trầm giáng. Riêng thương nhĩ tử lại có tính thăng.

Trong khi bào chế cần chú ý đến một số nguyên tắc sau: đối với vị thuốc có tính thăng phù không nên đun lâu và nên dùng lửa nhỏ (lửa vắn) còn các vị thuốc trầm giáng thì có thể dùng lửa to (lửa vũ) và thời gian đun lâu hơn, cũng không ảnh hưởng đến dược tính của nó.

VI. SỰ QUY KINH CỦA CÁC VỊ THUỐC

1. Định nghĩa

Sự quy nạp khí vị tinh hoa (hoạt chất) của các vị thuốc vào tạng, phủ, kinh mạch nhất định, nói cách khác là sự quy nạp tác dụng của thuốc vào tạng phủ kinh mạch, được gọi là quy kinh.

Mỗi vị thuốc có thể quy vào một hoặc nhiều kinh khác nhau. Quy vào 1 kinh như tang bạch bì, quy tới 10 kinh như đại hoàng, quy 12 kinh như cam thảo... Dĩ nhiên khi sắp xếp thứ tự thì ưu tiên những kinh mà nó có tác dụng nhất.

2. Cơ sở của sự quy kinh thuốc y học cổ truyền

2.1. Dựa vào lý luận y học cổ truyền

Trên thực tế dựa vào thuyết ngũ hành, tạng tượng, kinh lạc. Dựa vào màu sắc mùi vị của thuốc như thuốc có màu xanh, vị chua qui vào hành mộc (tạng can, phủ đờm). Thuốc có màu đỏ, vị đắng qui vào hành hỏa (tâm, tiểu tràng). Thuốc có màu vàng, vị ngọt quy vào hành thổ (tỳ vị). Thuốc có màu trắng, vị cay qui vào hành kim (phế, đại tràng). Thuốc có màu đen, vị mặn, quy vào hành thủy (thận, bàng quang).

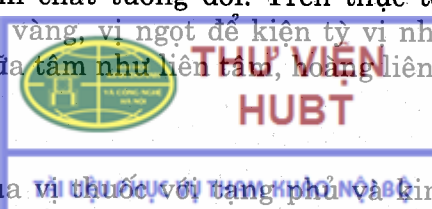
Tuy nhiên sự quy kinh mang tính chất tương đối. Trên thực tế lâm sàng người ta thường dùng vị thuốc có màu vàng, vị ngọt để kiện tỳ vị như mật ong, cam thảo, hoàng kỳ... Vị thuốc đắng chữa tâm như liên tâm, hoàng liên...

2.2. Dựa vào thực tiễn lâm sàng

Người ta tổng kết sự tác dụng của vị thuốc với tạng phủ và kinh lạc nhất định. Từ đó biết được sự quy kinh của thuốc.

2.3. Chế biến làm tăng sự quy kinh của thuốc

Chế biến có thể làm tăng thêm sự quy kinh của thuốc



Đối với sự quy kinh của vị thuốc, để phát huy thêm khả năng quy nạp của chúng vào những kinh cụ thể, có thể tiến hành chế biến chúng với các phụ liệu nhất định, ví dụ: đồ trọng, hương phụ, trạch tả trích với muối ăn để cho chúng tăng nhập vào kinh thận; diên hồ sách tẩm giấm để tăng nhập vào kinh can; xương bồ tẩm chu sa để tăng nhập vào kinh tâm; bạch truật, hoàng kỳ tẩm hoàng thổ hoặc mật ong để tăng nhập vào kinh tỳ, vị... Cũng có thể đem sao (ở mức độ khác nhau) để vị thuốc có màu sắc đen, để chúng tăng quy nạp vào kinh thận, ví dụ: hà diệp, trắc bách diệp, hoa hòe sao cháy.

Trên thực tế lâm sàng thấy rằng, khi dùng thuốc đúng kinh mà chúng quy nạp thì phát huy được tác dụng. Ví dụ: đau đầu, đau vùng trán và xương lông mày là đau theo kinh dương minh vị và đại tràng, dùng bạch chỉ thì phát huy được tác dụng, nếu đau hai bên thái dương hoặc đau nửa đầu (migran) là đau theo kinh thiếu dương đờm, dùng mạn kinh tử thì phát huy tác dụng. Nếu đau ở vùng cằm, vùng gáy, là đau theo đường kinh bàng quang; dùng cát căn thì phát huy được hiệu quả. Đau ở chính đỉnh đầu là đau theo đường kinh can; dùng cáo bản thì phát huy tác dụng.

Mặt khác mỗi vị thuốc có quy vào mỗi kinh nhất định, cho nên khi sử dụng cần quan tâm đến sự quy kinh của nó; điều đó cũng còn có ý nghĩa khi ta tiến hành phối hợp các vị thuốc trong đơn thuốc với nhau. Ví dụ những vị thuốc đóng vai trò "quân" trong đơn, thường được quy vào kinh "chủ" còn các vị thuốc đóng vai trò "thần" hoặc quy vào kinh "chủ" hoặc quy vào kinh "khách", (theo từng cặp kinh biểu, lý)

Đồng thời cần quan tâm đến mối liên hệ giữa sự quy kinh của vị thuốc tính của vị thuốc với tính của bệnh tật. Ví dụ, khi nói đến các vị thuốc chữa ho ta có thể dùng một số vị thuốc quy vào kinh phế như ma hoàng, hạnh nhân, mạch môn, hoàng cầm... Nhưng nếu ho tính nhiệt thì ta dùng tiền hồ, tang bạch bì (vì tiền hồ, tang bạch bì có tính hàn); còn nếu ho do tính hàn thì ta dùng bách bộ, hạnh nhân vì hai vị thuốc này có tính ấm. Nếu ho do tính thực (phế thực) thì dùng tang bạch bì, đình lịch tử vì chúng đều quy kinh phế song lại có tác dụng lợi tiểu (tả thận thủy) để bớt thực chứng ở phế. Nếu ho do phế hư (ho lao, ho lâu ngày) dùng nhân sâm, đảng sâm vì chúng đều quy vào kinh phế, song lại mang tính chất bổ tỳ kiện vị, ích khí.

Ngoài ra, cần chú ý rằng các vị thuốc có tính vị giống nhau (có thể trong cùng một dãy phân loại) nhưng quy vào kinh khác nhau thì tác dụng cũng khác nhau. Như, hoàng liên, hoàng bá, hoàng cầm, chi tử đều vị đắng, tính hàn; chúng đều có tác dụng thanh nhiệt, nhưng hoàng liên quy kinh tâm có tác dụng thanh tâm; hoàng bá quy kinh thận có tác dụng chữa thận hỏa; hoàng cầm quy kinh phế có tác dụng tả phế hỏa, phế ung, phế có mủ; chi tử quy kinh tam tiêu dùng trị tam tiêu hỏa.



VII. BẢO TRƯỞNG HỢP TÁC TÁC CỦA THUỐC CỔ TRUYỀN

1. Đơn hành (tác dụng của một vị thuốc)

Khi chỉ dùng riêng một vị thuốc cũng có thể phát huy được hiệu quả chữa bệnh của nó. Ví dụ, dùng riêng nhân sâm (độc sâm thang) cũng có tác dụng bổ

khí, nhất là khi cơ thể ở trạng thái vô lực, thoát dương, mệt mỏi... Một vị tam thất cũng có tác dụng chỉ huyết, bồi bổ cơ thể, nhất là đối với phụ nữ sau khi sinh đẻ. Một vị cà gai leo có hiệu quả chữa rắn độc cắn. Một vị kim ngân hoa cũng có tác dụng chữa mụn nhọt, mẩn ngứa...

2. Tương tu (tác dụng hiệp đồng của hai vị thuốc)

Hai vị thuốc có tính vị giống nhau khi phối hợp lại thì tác dụng điều trị tốt hơn. Kim ngân phối hợp với liên kiều tăng sức thanh nhiệt, giải độc dùng tốt trong các bệnh mụn nhọt, mẩn ngứa, dị ứng. Sinh địa phối hợp với huyền sâm sẽ tăng tác dụng lương huyết. Hoàng liên dùng cùng liên tâm tăng tác dụng thanh tâm hỏa. Đại hoàng dùng cùng mang tiêu tăng tác dụng tả hạ lên nhiều so với dùng riêng từng vị.

3. Tương uý (ức chế độc tính của nhau)

Khi hai vị thuốc dùng chung, vị này ức chế tính độc của vị kia (nếu có) thì được gọi là tương uý. Bán hạ uý sinh khương: bán hạ dùng với sinh khương thì sinh khương làm mất tính kích thích họng của bán hạ, đồng thời làm hết tác dụng phụ của bán hạ như buồn nôn, lợm giọng. Chính vì vậy, trong chế biến người ta dùng sinh khương để chế bán hạ (khương bán hạ). Hay nhân sâm uý ngũ linh chi; đinh hương uý uất kim; mang tiêu uý tam lăng; thủy ngân uý thạch tín; ô đầu uý tê giác.

4. Tương ác (kiềm chế tính năng, tác dụng của nhau)

Khi hai vị thuốc dùng chung, vị này kiềm chế tính năng của vị kia gọi là tương ác. Hoàng cầm dùng với sinh khương: hoàng cầm vị đắng tính hàn, sinh khương vị cay tính ấm, khi dùng chung tính hàn của hoàng cầm sẽ kiềm chế tính ấm của sinh khương...

5. Tương sử (tác dụng hiệp đồng của hai vị thuốc có tính vị khác nhau)

Hai vị thuốc có tính và vị khác nhau, khi dùng chung, tác dụng tăng lên. Ví dụ liên kiều vị đắng tính hàn, ngô thù du vị cay tính ấm, khi dùng chung tác dụng cầm nôn (hết nôn) tăng lên. Đó chính là do chúng có khả năng hạn chế tiết dịch nước bọt và dịch vị. Trên cơ sở đó có thể chữa chứng ợ chua của bệnh đau dạ dày.

6. Tương sát (tiêu trừ độc tính của nhau)

Khi dùng phối hợp, vị thuốc này có thể làm mất độc tính của vị thuốc kia: phòng phong trừ độc của thạch tín, đậu xanh trừ độc của ba đậu. Vì vậy, vận dụng tương sát để giải độc khi bị ngộ độc arsen hoặc ba đậu.

7. Tương phản

Hai vị thuốc được gọi là tương phản là khi dùng phối hợp chúng sẽ gây ra những phản ứng không tốt cho cơ thể và sẽ gây thêm độc tính cho cơ thể. Ví dụ: ba



đậu phản khiên ngư; cam thảo phản cam toại; hải tảo, bạch cập phản bán hạ; bối mẫu qua lâu nhân phản ô đầu; đại kích phản nguyên hoa. Các loại sâm phản lệ lô (*veratrum nigrum*). Tế tân bạch thược phản lệ lô. Về nguyên tắc các vị thuốc tương phản nhau thì không thể dùng chung với nhau được; điều đó cần hết sức chú ý và nắm vững. Ví dụ dùng tế tân với lệ lô sẽ gây mù mắt cho bệnh nhân, hoặc nguyên hoa là vị thuốc có khả năng lợi thủy nhưng khi dùng với cam thảo không những không có tác dụng lợi thủy mà lại làm tăng tính độc của nguyên hoa. Tuy nhiên trong thực tế một số người có kinh nghiệm đã lợi dụng tính chất tương phản của một số vị thuốc để chữa bệnh. Ví dụ cam thảo phản cam toại song người ta đã dùng chính hai vị thuốc này (trong bài cam toại tán) với mục đích trực đờm ẩm.

Tóm lại khi tiến hành phối hợp các vị thuốc trong một đơn thuốc cần lưu ý tới bảy tình huống trên. Cần khai thác mặt tốt của chúng vào việc chữa bệnh và chế biến thuốc; đồng thời phải hết sức tránh các trường hợp tương phản, tương ác... để tránh các hậu quả khi dùng thuốc cũng như tác dụng kém của thuốc.



Chương VII

PHÂN LOẠI THUỐC CỔ TRUYỀN

MỤC TIÊU

1. *Nêu ra các cách phân loại TCT*
2. *Trình bày được 15 loại thuốc trong phân loại TCT*
3. *Chỉ ra được ít nhất là 5 vị thuốc trong mỗi nhóm thuốc về: tính vị, công năng, chủ trị chính.*

I. CÁC PHƯƠNG PHÁP PHÂN LOẠI THUỐC CỔ TRUYỀN

Có nhiều phương pháp phân loại thuốc y học cổ truyền

1. Phân loại thuốc theo tính chất (trong đó lấy tính độc làm trung tâm)

Phương pháp này thường dựa vào tính chất và tác dụng của thuốc để phân ra 3 loại, đó là loại thượng phẩm, trung phẩm và hạ phẩm.

- Loại thượng phẩm: thuốc có tác dụng bổ dưỡng cơ thể là chính và không có độc tính.
- Loại trung phẩm: thuốc có tác dụng tăng lực, tác dụng chữa bệnh và có ít độc
- Loại hạ phẩm: thuốc có tác dụng chữa bệnh nặng song có độ độc lớn.

2. Phân loại theo tính vị

Dựa vào tính vị của thuốc để phân loại

- Thuốc tân ôn giải biểu (thuốc giải biểu cay ấm)
- Thuốc tân lương giải biểu (giải biểu cay mát)
- Thuốc ôn trung (thuốc làm ấm bên trong)
- Thuốc ôn bổ (thuốc bổ ấm) v.v...

3. Phân loại theo công năng của thuốc y học cổ truyền

- Thuốc phát tán phong hàn
- Thuốc phát tán phong nhiệt
- Thuốc phát tán phong thấp
- Thuốc thanh nhiệt
- Thuốc trừ đờm, chỉ ho, bình suyễn
- Thuốc trấn kinh, an thần v.v...



4. Phân loại dựa vào tính vị của thuốc và tác dụng của thuốc (kết hợp giữa phương pháp 2 và 3)

Đây là loại phân loại phổ biến hiện nay. Người ta dựa vào tính vị của vị thuốc đồng thời cũng dựa vào tác dụng của chúng. Kết hợp hai loại hình này lại để phân các thuốc y học cổ truyền ra làm nhiều loại, có tới vài chục loại được phân loại theo cách này. Ví dụ: thuốc khử hàn, thuốc thanh nhiệt, thuốc tân ôn giải biểu, thuốc tân lương giải biểu.

Tóm lại, có nhiều cách phân loại thuốc y học cổ truyền. Song để tiện lợi cho việc học tập của người học, trong giáo trình này việc phân loại thuốc được tiến hành theo phương pháp 4 (kết hợp giữa phương pháp 2 và 3).

II. CÁC LOẠI THUỐC CỔ TRUYỀN

1. Thuốc giải biểu

Thuốc giải biểu là những thuốc có tác dụng phát tán, phát hãn (làm ra mồ hôi) giải biểu giảm đau đầu thúc đẩy ban chẩn, sỏi đậu mọc. Thuốc giải biểu được dùng khi hàn tà hoặc nhiệt tà còn ở phần biểu. Có thể chia thuốc giải biểu ra làm 2 loại để điều trị 2 loại cảm mạo có triệu chứng khác nhau.

– Thuốc giải biểu, loại vị cay tính ấm; còn gọi là thuốc tân ôn giải biểu hay thuốc phát tán phong hàn, loại này dùng đối với cảm mạo phong hàn.

– Thuốc giải biểu loại vị cay tính mát, còn gọi là thuốc tân lương giải biểu hay thuốc phát tán phong nhiệt, loại này dùng đối với cảm mạo phong nhiệt.

Khi dùng có thể tùy theo từng bệnh trạng cụ thể mà phối hợp cho thích hợp. Trong trường hợp cảm mạo, kèm theo ho, nhiều đờm, khó thở, có thể phối hợp với thuốc chỉ ho, hóa đờm bình suyễn. Khi cảm mạo kèm theo tức ngực, đau đốn, có thể phối hợp với thuốc hành khí; cũng có thể phối hợp với thuốc an thần khi cảm mà trong người bồn chồn, khó ngủ; ngoài ra còn có thể phối hợp với các loại thuốc thanh nhiệt, thuốc trừ phong thấp. Có một số vị trong thuốc giải biểu có thể dùng chung cho hai loại cảm hàn và cảm nhiệt như bạc hà, kinh giới, tô diệp. Chỉ dùng thuốc giải biểu khi cần thiết, với số lượng nhất định; vì khí vị của chúng chủ thăng, chủ tán dễ làm cho hao tổn tân dịch. Khi tà đã giải thì ngừng. Khi tà nhập lý có thể chuyển sang dùng thuốc khử hàn (hàn tà) hoặc thuốc thanh nhiệt (nhiệt tà); hoặc dùng cả hai loại gọi là biểu lý song giải.

1.1. Thuốc giải biểu cay ấm (thuốc tân ôn giải biểu, thuốc phát tán phong hàn)

Thuốc giải biểu cay ấm có vị cay và tính ấm, phần lớn quy kinh phế (điều này có quan hệ đến phế chủ bì mao). Công năng chung phát tán phong hàn, phát hãn, giải biểu chỉ thống do làm thông dương khí, thông kinh hoạt lạc. Do đó chúng được dùng trong bệnh cảm mạo phong hàn, người sốt, sốt cao, rét run, đau đầu, tắc mũi, đau mình mẩy. Tuy nhiên một số vị thuốc trong số đó mang tính đặc hiệu cần phải nắm vững như quế chi trục thai chết lưu; ma hoàng chữa hen; tế tân chữa đau răng; bạch chỉ chữa đau đầu phần trán và trừ mủ v.v...

QUẾ CHI

Ramulus Cinnamomi

Là cành non phơi khô của một số loài quế *Cinnamomum cassia Rresl* và một số loại sau *Cinnamomun obtusifolium*. quế quan-*Cinnamomun zeylanicum Blum.*, Họ Long não-Lauraceae. Cây quế mọc hoang và được trồng ở nhiều tỉnh như Thanh Hoá, Nghệ Tĩnh, Yên Bái v.v...

Tính vị: vị cay ngọt, tính ấm

Quy kinh: vào 3 kinh phế, tâm, bàng quang

Công năng chủ trị

Giải biểu tán hàn, dùng để chữa các bệnh cảm mạo phong hàn, biểu hiện sốt cao, có rét run, không có mồ hôi. Khi dùng có thể phối hợp với ma hoàng trong bài ma hoàng thang: ma hoàng, quế chi, hạnh nhân, cam thảo; hoặc quế chi thang: quế chi, cam thảo, thược dược, sinh khương, đại táo (quế chi thang dùng khi cảm hàn đau cơ nhức thần kinh do lạnh).

Làm thông dương khí, khi dương khí bị ứ trệ, dẫn đến phần nước trong cơ thể bị ngưng đọng, gây phù nề; hoặc dùng trong chứng đờm ẩm, khí huyết lưu thông kém, phối hợp với bạch mao căn, trạch tả, xa tiền...

Làm ấm kinh thông mạch, dùng điều trị các bệnh phong hàn, thấp trệ dẫn đến đau nhức xương khớp; có thể phối hợp với phòng phong, bạch chỉ

Hành huyết giảm đau; dùng trong các trường hợp bế kinh ứ huyết của phụ nữ; trường hợp thai chết lưu trong bụng phối hợp với xạ hương; đau bụng do lạnh, phối hợp với hương phụ.

Làm ấm thận hành thủy; dùng khi chức năng thận dương suy yếu, tiểu tiện bí tức, hen suyễn phối hợp với mộc thông, thông thảo, uy linh tiên.

Liều dùng: 4 - 20g

Kiêng kỵ: những người có chứng thấp nhiệt, âm hư hỏa vượng, đau bụng, các chứng xuất huyết, phụ nữ có thai không được dùng.

Chú ý:

Tác dụng dược lý: quế chi có khả năng kích thích tuyến mồ hôi bài tiết, giãn mạch (chứng minh cho tính phát hãn, giải biểu của vị thuốc).

Tác dụng giảm đau, giải cơ quắp (giải thích công năng thông dương khí, hành huyết, ấm kinh thông mạch). Ngoài ra quế chi còn có tác dụng cường tim, kích thích niêm mạc dạ dày, tăng nhu động dạ dày ruột. (Andenhyd cynamic trong tinh dầu Quế có tác dụng giãn động mạch vành tim rõ rệt).

Tác dụng kháng khuẩn, quế chi ức chế hoạt động của một số vi khuẩn đường ruột như ly trực khuẩn, vi khuẩn hoắc loạn, ức chế hoạt động của men và vi

khuẩn sinh hơi, ức chế virus bệnh cúm. Những kết quả này phần nào giải thích tác dụng chữa đau bụng, chữa cảm hàn của quế chi.

MA HOÀNG *Herba Ephedrae*

Dùng toàn cây, bỏ rễ và đốt của cây ma hoàng *Ephedra sinica* Staff;
E. equisetina Bunge. Họ Ma hoàng - Ephedraceae

Tính vị: vị cay, đắng, tính ấm

Quy kinh: vào 2 kinh phế và bàng quang kiêm kinh tâm, đại tràng

Công năng chủ trị

Giải cảm hàn do khả năng phát hãn, hạ nhiệt của nó thường được dùng khi cảm gió mùa lạnh, cơ thể bị sốt cao kèm theo rét run, đau đầu, nhức răng, ngạt mũi, phối hợp với quế chi, bạch chỉ... Làm thông khí phế, dễ thở (khó thở do co thắt phế quản).

Bình suyễn dùng khi viêm phế quản mạn tính, hen phế quản, ho gà. Có thể phối hợp với thuốc thanh nhiệt, hoá đờm. Bài ma hoàng thạch cao: ma hoàng 8g, thạch cao 4g, hạnh nhân 12g, cam thảo 4g. Trường hợp viêm khí quản cấp tính, viêm phổi có sốt cao, ho, khó thở, miệng khát có thể dùng ma hoàng 8g, hoàng cầm 12g, thạch cao 40g, cát cánh 12g, hạnh nhân 8g, bách bộ 8g, cam thảo 8g.

Lợi niệu tiêu phù thũng, dùng đối với trường hợp phù mới mắc do viêm thận cấp tính: ma hoàng 8g, liên kiều 12g, đậu đỏ 20g, tang bạch bì 12g, hạnh nhân 12g, cam thảo 4g, sinh khương 8g, đại táo 3 quả.

Liều dùng: 4 - 12g

Kiêng kỵ: những người biểu hư, nhiều mồ hôi, phế hư có sốt cao (lao phổi) cao huyết áp, không nên dùng.

Chú ý:

Rễ ma hoàng vị ngọt, tính bình không độc, có tác dụng chỉ hãn ngừng ra mồ hôi, có thể phối hợp với thuốc cố sáp, bổ tỳ để chữa bệnh vã mồ hôi, đặc biệt của phụ nữ sau khi đẻ. Ngoài ra rễ ma hoàng còn có tác dụng hạ huyết áp. Nếu đem ma hoàng trích mật ong thì sức phát hãn giảm đi, dùng tốt cho trường hợp bệnh hen phế quản.

Khi uống ma hoàng có thể gây trạng thái bồn chồn, do đó khi bào chế (khi sắc thuốc), cần loại các váng bọt nổi lên trên.

Tác dụng dược lý về mặt nghiên cứu của ma hoàng rất phong phú. Chỉ giới thiệu một số liên quan đến mặt sử dụng của y học cổ truyền.

Tinh dầu trong ma hoàng, chất α -terpineol tác dụng làm ra mồ hôi, hạ nhiệt. Chất ephedrin có tác dụng làm ra mồ hôi ở cơ địa sốt cao (giải thích tính

phát hãn, giải cảm, hạ nhiệt của vị thuốc). Chất L-ephedrin (alcaloid) chiếm tới 85% trong ma hoàng có tác dụng làm giãn cơ trơn khí quản với nồng độ rất thấp $1: 5.10^{-6}$ (giải thích tác dụng chữa hen, bình suyễn của ma hoàng). Cũng cần chú ý rằng ở nồng độ $1: 10^{-4}$, nó gây co thắt khí quản. Các thành phần khác như ephedrin còn có tác dụng làm tim đập nhanh, tăng huyết áp, hưng phấn thần kinh trung ương hoặc tuỷ sống.

SINH KHƯƠNG (Gừng tươi) *Rhizoma Zingiberis*

Thân rễ của cây gừng *Zingiber officinale* Rosc. Họ Gừng-Zingiberaceae; tươi là sinh khương, khô là can khương, qua bào chế là bào khương, sao cháy là thán khương.

Tính vị: vị cay, tính ấm

Quy kinh: vào 3 kinh phế, vị, tỳ

Công năng chủ trị

Phát tán phong hàn, dùng chữa cảm mạo do phong hàn gây ra. Có thể dùng 4g sắc riêng, uống lúc nóng hoặc phối hợp với bạch chỉ, kinh giới... có thể dùng dự phòng cảm hàn khi gặp mưa gió lạnh; dùng miếng gừng nhấm dần hoặc uống một cốc nước sắc gừng thêm đường, hoặc dùng gừng tươi giã nát xát trên da khi bị cảm.

Làm ấm vị (ấm dạ dày), hết nôn lợm dùng khi bị lạnh, bụng đầy trướng, đau bụng không tiêu, dùng gừng nướng 1 củ. Đặc biệt tốt cho phụ nữ, sau khi đẻ bị cảm lạnh, khí huyết bị ngưng trệ, đầy bụng, mặt nặng, chân lạnh. Trường hợp do lạnh mà đau bụng dữ dội, đau lan ra lưng sườn, dùng sinh khương 8g, ngải diệp 12g, quế chi 12g, giấm ăn 15ml; sắc uống. Nếu bị ỉa chảy dùng can khương 8g, tán nhỏ ăn với nước cháo nóng, nếu bị kiết lỵ cũng làm tương tự.

Hoá đờm chỉ ho (hết đờm, ngừng ho), dùng trong bệnh ho do viêm phế quản, phối hợp với cam thảo, còn dùng hoá đờm khi bị bệnh trúng phong cảm khẩu, đờm đút tắc cổ họng. Có thể nấu nước gừng tắm cho trẻ dưới 1 tuổi bị ho (tránh gió, lau khô sau tắm)

Lợi niệu tiêu phù thũng: dùng vỏ gừng trong bài ngũ bì ẩm (khương bì, tang bạch bì, trần bì, phục linh bì, đại phúc bì)

Giải độc khử trùng: dùng chữa khi giun đũa chui lên ống mật, hoặc tắc ruột do giun đũa; trước hết cho người bệnh uống giấm thanh, sau uống nước cốt của gừng tươi. Ngoài ra còn dùng dịch cốt nước gừng, chữa bệnh xích bạch diện, nấu nước rửa vết thương; giải độc thiên nam tinh, bán hạ; hoặc khi ăn cua, cá bị dị ứng, phối hợp với hoàng đằng hoặc lá nhội để rửa khi bệnh khí hư, mẩn ngứa.

Ngoài ra gừng còn được dùng trong "cứu" gián tiếp trên các huyết vị; dùng làm thang trong một số phương thuốc; hoặc làm phụ liệu để chế biến một số vị

thuốc khác như chế bán hạ, tẩy mùi hôi của gác hươu nai, xương động vật khi nấu cao. Do tính chất thơm, cay ấm của gừng, gừng còn dùng làm nguyên liệu chế biến các thức ăn; đặc biệt thức ăn mang tính hàn trệ...

Liều dùng: 4 - 12g

Kiêng kỵ: những người bị ho do phế nhiệt và nôn do vị nhiệt thì không nên dùng.

Chú ý:

Tác dụng dược lý: nước gừng có tác dụng gây co mạch, hưng phấn thần kinh trung ương, và thần kinh giao cảm, tăng tuần hoàn, tăng huyết áp, ức chế trung tâm nôn, sung huyết ở dạ dày, cầm máu nhẹ. Những tác dụng đó đã phần nào giải thích được công dụng mà y học cổ truyền dùng gừng.

Tác dụng kháng khuẩn: gừng có tác dụng ức chế một số khuẩn *Bacillus mycoides*, *Staphylo. aureus*. Diệt *Trichomonas* ở âm đạo.

Tinh dầu sinh khương, can khương và tiêu khương (dạng khương chế) tác dụng ức chế *Bacillus cerus*, *B. subtilis*, *Sarcina lutea*, *Staphylococcus aureus*, *Streptococcus*, *E. coli*, *Proteus mirabilis*, *Salmonella typhi*, *Shigella flexneri*, *Pseudomonas aeruginosa*, *Klebsiella pneumoniae*. Đáng lưu ý là chế phẩm tiêu khương (dạng sao chế) lại có tác dụng tốt nhất (Phạm Xuân Sinh, Cao Văn Thu).

KINH GIỚI

Herba Elsholtziae (ciliatae)

Dùng lá tươi hoặc khô, ngọn có hoa (kinh giới tuệ) của cây kinh giới - *Elsholtzia ciliata* (Thunb) Hyland. Họ Hoa môi Lamiaceae

Tính vị: vị cay, tính ấm

Quy kinh: vào 2 kinh phế và can

Công năng chủ trị

Giải cảm làm ra mồ hôi; dùng để trị các bệnh ngoại cảm phong hàn (có thể dùng cho cả ngoại cảm phong nhiệt) có thể phối hợp với tía tô, bạch chỉ (dùng kinh giới tuệ, tác dụng mạnh hơn) trong cảm mạo phong hàn, hoặc phối hợp với ngư bàng tử, bạc hà, liên kiều, cúc hoa, trong cảm mạo phong nhiệt.

Giải độc, làm cho sỏi dầu mọc, phối hợp với cát căn, ngư bàng, thuyền thoáii. Trị dị ứng mẩn ngứa, dùng kinh giới sao vàng sắc uống; hoặc sao lá kinh giới với cám rồi xát nhẹ trên chỗ bị da ngứa.

Khử ú, chỉ huyết (cầm máu). Với tính chất cầm máu kinh giới phải đem sao cháy, đặc biệt lá cầm máu tử cung, đại tiểu tiện ra máu, chảy máu cam, băng lậu... thời gian phụ nữ có kinh nguyệt mà bị cảm mạo dùng kinh giới sao, uống rất tốt, có thể phối hợp với các vị cầm máu khác để tăng cao hiệu quả trị liệu.

Khử phong chỉ kinh: dùng trong trứng phong cấm khẩu. Khi bị trứng phong toàn thân tê dại, bất tỉnh, chân tay nặng nề, mặt, mắt, miệng méo xệch. Dùng hoa kinh giới 10g (dùng khô), tán bột, rượu trắng 20ml mỗi lần uống 5g với nước sôi để nguội và rượu. Hoặc dùng kinh giới tươi 100g cùng với bạc hà tươi 100g. Lấy dịch cốt của hai thứ này trộn đều, mỗi lần uống 2 thìa cà phê, uống dần trong ngày. Phương pháp này còn dùng để chữa bệnh trứng thối.

Lợi đại tiểu tiện: dùng khi đại tiểu tiện bí táo; phối hợp với đại hoàng lượng bằng nhau 12g. Nếu tiểu tiện bí thì giảm đại hoàng đi 1/2; nếu bí đại tiện giảm kinh giới đi 1/2, uống với nước ấm.

Liều dùng: 4 - 16g. Tươi có thể 100g

Kiêng kỵ: những bệnh động kinh, sỏi đậu mọc, mụn nhọt đã vỡ thì không nên dùng.

Chú ý:

Tác dụng dược lý: kinh giới có tác dụng kích thích tuyến mồ hôi, xúc tiến tuần hoàn máu và da. Điều đó giải thích tính phát hãn, giải biểu của vị thuốc.

Tác dụng kháng khuẩn: kinh giới có tác dụng ức chế sự sinh trưởng của trực khuẩn lao. Tuy nhiên về mặt lâm sàng còn rất ít dùng để trị lao. Cần chú ý nghiên cứu thêm về khía cạnh này. Theo Nguyễn Đức Minh, tinh dầu kinh giới có tác dụng diệt ly amíp.

TÔ DIỆP

Folium Perillae

Gồm các vị: tô diệp (lá tía tô), tô ngành *Caulis Perillae* (cành tía tô), tô tử *Fructus Perillae* (hạt tía tô), thu hái từ cây tía tô *Perilla frutescens* (L.) Britton, Họ Hoa môi Lamiaceae

Tính vị: vị cay, tính ấm

Quy kinh: 2 kinh tỳ và phế

Công năng chủ trị

Giải cảm hàn: dùng lá trong trường hợp bị cảm hàn, có tác dụng làm ra mồ hôi hạ nhiệt cơ thể có sốt, đau nhức, đau răng. Có thể phối hợp với các vị thuốc khác như tía tô, trần bì, cam thảo dây, hương phụ, mỗi thứ 12g, hành tằm 8g. Cũng có thể chỉ dùng tô diệp và sinh khương, mỗi thứ 6g. Nếu có ho, thêm hạnh nhân, trần bì mỗi thứ 6g. Hoặc chỉ dùng riêng tô diệp cho vào cháo nóng mà ăn.

Kiện vị, chỉ nôn: dùng trong trường hợp tỳ vị bị ú trệ, đầy trướng ỉ ách, ăn uống không tiêu, buồn nôn, có thể phối hợp với khương bào, ngoài ra còn dùng khi người choáng váng, say tàu xe.

Khử đờm chỉ ho, dùng trong ngoại cảm phong hàn có ho nhiều đờm, dùng tô diệp, sinh khương mỗi thứ 8g, hạnh nhân, bán hạ mỗi thứ 12g. Trường hợp viêm

khí quản mạn tính có ho nhiều đờm có thể dùng phương tam tử thang: tô tử, lai phục tử, đình lịch tử, mỗi thứ 8g. Hoặc chỉ dùng tô tử, lai phục tử (hạt củ cải) mỗi thứ 12g. Phương tam tử thang nói trên dùng tốt cho người già bị viêm phế quản.

Hành khí an thai, dùng khi can khí bị uất kết dẫn động thai; có thể phối hợp với trư ma căn (củ gai), ngải diệp. Trường hợp có thai mà nôn thì dùng tô ngạnh, không bán hạ đồng lượng 12g, trần bì 6g.

Cố thận (làm cho thận khỏe mạnh): dùng cho bệnh di tinh, mộng tinh, hạt tía tô (tô tử) tán bột mỗi lần uống 4g với rượu.

Giải độc sát khuẩn: dùng tô ngạnh và tô diệp đốt xông khói hoặc nấu nước xông hơi để làm sạch môi trường trong nhà có bệnh sởi, đậu. Lá xoắn của tía tô sát vào chỗ mụn cơm, mụn cơm sẽ "bay" đi, ngoài ra còn dùng tô diệp để giải độc cua cá, thức ăn gây dị ứng, gây nôn mửa.

Liều dùng: 4 - 12g

Kiêng kỵ: những người biểu hư, mồ hôi nhiều, mồ hôi trộm không nên dùng. Chất dầu của quả tía tô có tác dụng gây đại tiện lỏng, do vậy những người ăn uống không tiêu, đại tiện lỏng không nên dùng.

Chú ý:

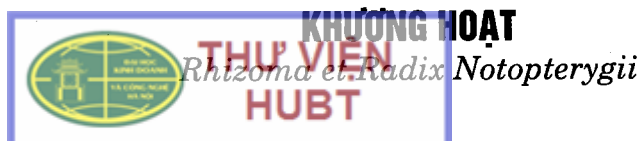
Tác dụng dược lý: dịch chiết từ tô diệp làm tăng nhu động của ruột, dạ dày, giãn phế quản. Điều đó chứng minh cho công năng kiện vị và chỉ ho trong điều trị.

Tác dụng kháng khuẩn: tía tô có tác dụng ức chế một số vi khuẩn đường ruột như vi khuẩn lỵ, trực khuẩn đại tràng. Tinh dầu tía tô có tác dụng diệt lỵ amip (Nguyễn Đức Minh).

- Tô tử, vị cay, tính ấm; quy kinh phế; có công năng bình suyễn trừ đờm; dùng để chữa ho hóa đờm bình suyễn.

Phạm Xuân Sinh - Trần Thị Oanh thấy tô tử chứa 11,3% dầu béo, flavonosid, tinh dầu có tác dụng trừ đờm bình suyễn.

- Cây cọc đậu, lá cũng tía và giống cây tía tô, song lá không thơm, không có tác dụng như tô diệp cần tránh nhầm lẫn.



Lá, rễ và thân của cây khương hoạt, còn gọi là xuyên khương *Notopterygium incisum* Tzeng Mss. Họ Hoa tán Apiaceae

Tính vị: vị đắng cay, tính ấm

Quy kinh: bàng quang, can, thận

Công năng chủ trị

Tán hàn giải biểu, dùng khi cảm mạo phong hàn, sốt không có mồ hôi, đau đầu, toàn thân đau mỏi. Có thể phối hợp với: phòng phong, bạch chỉ, thương truật, sinh địa, hoàng cầm, tể tân, cam thảo, xuyên khung (trong phương Cửu vị khương hoạt thang). Phương này còn dùng cho cả phong thấp.

Trừ thấp chỉ thống: dùng để điều trị bệnh phong thấp dẫn đến đau lưng, đau xương cốt thể cấp tính. Có thể phối hợp với độc hoạt, phòng phong, mạn kinh tử, xuyên khung, cỏ bản, cam thảo (khương hoạt thắng thấp thang). Có thể phối hợp với đương quy, uy linh tiên, kê huyết đằng, tần giao để chữa viêm khớp thể phong thấp.

Liều dùng: 4 - 12g

Kiêng kỵ: những người huyết hư, không do nguyên nhân phong hàn thì không dùng vì thuốc mang tính ôn táo dễ hao tổn tân dịch

Chú ý:

Nước sắc khương hoạt có tác dụng giảm đau trên động vật thí nghiệm

Khương hoạt dùng tốt trong các chứng thấp đau nhức xương cốt thần kinh từ lưng trở lên (so với độc hoạt)

HÀNH (Thông bạch) *Herba Allii fistulosi*

Dùng toàn thân cây hành *Allium fistulosum* L. Họ Hành-Liliaceae

Tính vị: vị cay, tính ấm

Quy kinh: quy 2 kinh vị và phế

Công năng chủ trị

Làm ra mồ hôi, dùng trong bệnh cảm hàn, sốt mà không ra mồ hôi. Dùng riềng ăn với cháo nóng, hoặc phối hợp với đậu xị, mỗi thứ 12g.

Hoạt huyết thông dương khí; dùng trong các trường hợp huyết ứ trệ; khi cảm quá nặng dẫn đến cảm khẩu.

Kiện vị giảm đau, dùng trong trường hợp bụng đầy trướng đau, đại tiện lỏng, thường phối hợp với can khương.

Lợi tiểu tiện: trường hợp bí tiểu tiện, sao hành củ với cam thảo, giã giập rồi đắp ở vùng bàng quang; hoặc đối với người bệnh sau khi mổ mà bí tiểu tiện, dùng hành giã nát hoà với giấm thanh, đắp bằng vùng rốn, cũng có thể sắc lấy nước mà uống.

Cố thận, chữa di tinh: dùng hành nấu với cháo, ăn nhiều lần trong ngày.

Sát khuẩn diệt ký sinh trùng.

- Trường hợp giun chui ống mật, lấy dịch ép của hành củ, trộn đều với dầu vừng hay dầu lạc, mỗi thứ 40g. Hoặc uống dầu trước sau uống dịch ép hành.
- Hành giã nát trộn với mật ong thành dạng hồ nhão, đắp ngoài trị bệnh viêm da có mủ (chỉ dùng ngoài).
- Khi bị dị vật đâm vào da thịt rồi bị gãy ở đó; nên nướng 1 củ hành cho chín, giã nát cùng với chút muối rồi băng vào chỗ dị vật. Hôm sau dị vật được hút ra.

Liều dung: 4 - 40g

Kiêng kỵ: những người biểu hư, mồ hôi nhiều không nên dùng, không uống lần 2 vị hành và mật ong (tương kỵ)

Chú ý:

Tác dụng dược lý: hành kích thích sự phân tiết dịch men tiêu hóa. Điều đó chứng minh cho sự tác dụng kiện vị của hành.

Tác dụng kháng khuẩn: hành có tác dụng ức chế một số vi khuẩn như trực khuẩn lỵ, nhiều loại nấm ngoài da, ngoài ra còn có tác dụng với khuẩn *Trichomonas* ở âm đạo.

HƯƠNG NHU TÍA *Herba Ocimi sancti*

Dùng lá, hoa của cây hương nhu tía *Ocimum sanctum* L. và cây hương nhu trắng - *Ocimum gratissimum* L. Họ Hoa môi Lamiaceae

Tính vị: vị cay, tính ấm

Quy kinh: vào kinh phế và vị

Công năng chủ trị

Giải cảm, kể cả cảm hàn và cảm nhiệt, sốt cao hoặc có rét, đầu và mình đau nhức, nặng nề, mồ hôi không ra. Có thể dùng lá hoặc cành mang hoa hãm riêng hoặc hãm với lá chè xanh mà uống. Hoặc phối hợp với các vị thuốc khác trong bài hương nhu ẩm: hương nhu, hậu phác mỗi thứ 12g, về mùa hạ đau đầu, có thể dùng cành có hoa của hương nhu băng vào vùng trán, vùng đỉnh hoặc vùng thái dương.

Hóa thấp kiện vị khi ăn phải các thức ăn sống lạnh (thường vào mùa hè), dẫn đến đau bụng, với các triệu chứng thượng thổ, hạ tả, có thể sắc nước hương nhu với tô diệp và vỏ cây với mà uống.

Lợi niệu, tiêu phù thũng, đặc biệt là phù ở mắt, dùng phương sau, hương nhu 12g, bạch mao căn 40g, ích mẫu 16g.

Sát khuẩn: dùng nước sắc của hương nhu để rửa vết thương hoặc mụn nhọt lở loét, ngứa. Tinh dầu hương nhu có tác dụng sát khuẩn răng miệng.

Làm lên tóc: lá tươi lấy dịch cốt bôi vào chỗ sọc tóc sẽ mọc nhanh, trường hợp rụng tóc thì nấu nước lá và hoa để gội đầu.

Liều dùng: 4 - 12g

Kiêng kỵ: những người biểu hư, mồ hôi nhiều không nên dùng

Chú ý:

Tác dụng dược lý: khi bài tiết qua can thận, tinh dầu của hương nhu có tác dụng làm giãn mạch máu ở thận, sung huyết, làm áp lực lọc ở thận tăng lên, gây tác dụng lợi niệu. Điều đó chứng minh tác dụng lợi niệu của vị thuốc.

Tác dụng kháng khuẩn: hương nhu có tác dụng ức chế một số vi khuẩn *B. subtilis*, *Staphylo. aureus*. Tinh dầu có tác dụng diệt ly amip (Nguyễn Đức Minh).

TẾ TÂN

Herba Asari

Dùng toàn cây kể cả rễ của cây tế tân *Asarum sieboldi* và cây liêu tế tân *Asarum heterotropoides* F. Chum var. *mandshuricum* (Maxim) Kitag. Họ Mộc hương nam Aristolochiaceae

Tính vị: vị cay, tính ấm

Quy kinh: vào 3 kinh thận, phế, tâm

Công năng chủ trị

Giải cảm hàn, dùng đối với bệnh cảm mạo phong hàn, đầu đau, mũi tắc, có thể phối hợp với ma hoàng 4g, phụ tử 12g, tế tân 4g. Phối hợp bạc hà, bạch chỉ, thương nhĩ tử chữa viêm xoang.

Khử phong giảm đau, dùng trong bệnh đau đầu (đau do suy nhược thần kinh), đau răng, hôi miệng. Còn dùng trong bệnh phong thấp đau nhức xương khớp (trong phương độc hoạt ký sinh thang).

Khử ứ, chỉ ho: dùng trong bệnh nhiều đờm, suyễn tức khó thở, viêm khí quản mạn tính, đờm nhiều mà loãng hoặc hen phế quản... có thể phối hợp với phục linh, cam thảo, gừng, ngũ vị tử.

Liều dùng: 1 - 4g

Kiêng kỵ: thể âm hư hỏa vượng, ho khan mà không có đờm không nên dùng

Chú ý:

Tác dụng dược lý: tế tân có tác dụng giảm đau, hạ nhiệt (liều 0,2 - 0,5ml/kg thở), tinh dầu tế tân làm hạ huyết áp; nước sắc của nó lại làm huyết áp tăng (đối



THƯ VIỆN
HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THĂM KHẢO NỘI BỘ

với mèo và thỏ, liều 1ml/kg nồng độ 5%). Ngoài ra còn ức chế tử cung cô lập của chuột.

Tác dụng kháng khuẩn: dịch chiết cồn của tế tân có tác dụng ức chế tụ cầu vàng, trực khuẩn ly.

BẠCH CHỈ

Radix Angelicae dahuricae

Vị thuốc là rễ của cây bạch chỉ *Angelica dahurica* (Fisch ex Hoffm) Benth et Hook. Họ Hoa tán-Apiaceae là cây thuốc di thực, hiện nay đã được trồng thuần phục ở nước ta.

Tính vị: vị cay, tính ấm

Quy kinh: vào 3 kinh, phế, vị đại tràng

Công năng chủ trị

Giải cảm hàn, dùng trong các bệnh do lạnh gây ra, biểu hiện đau đầu, chủ yếu đau phần trán và đau nhức phần xương lồng mày, hốc mắt; hoặc đau mắt mà nước mắt trào ra. Phối hợp với địa liên, cát căn, xuyên khung. Có trong thành phần của phương bạch địa căn, hoặc bột khung chỉ.

Trừ phong giảm đau: dùng để chữa phong thấp, đau răng, viêm mũi mạn tính, đau dây thần kinh ở mặt, đau dạ dày; có thể dùng bạch chỉ, thương nhĩ tử, tân di mỗi thứ 12g, bạc hà 6g, nghiền thành bột mịn, uống với nước sôi để nguội.

Giải độc trừ mủ (bài nung), dùng đối với nhọt độc, viêm tuyến vú; hoặc rắn độc cắn, phối hợp với bồ công anh, kim ngân hoa, cam thảo; hoặc mụn nhọt có mủ.

Hành huyết, điều kinh: trị phụ nữ bế kinh hoặc bệnh băng lậu đới hạ. Phối hợp với thuốc điều kinh khác.

Nhuận cơ, kiện cơ nhục, tỉnh tê. Dùng trong trường hợp cơ nhục đau mỏi, vô lực, đặc biệt bệnh đau thắt vùng ngực cho hiệu quả tốt.

Liều dùng 4 - 12g

Kiêng kỵ: những người thuộc chứng hư, uất hoá, không nên dùng. Sốt xuất huyết không nên dùng.

Chú ý:

Tác dụng dược lý: nước chiết bạch chỉ có tác dụng làm giãn mạch vành tim, tác dụng này là do chất byak-angelicol $C_{17}H_{16}O_6$, chiếm 0,2% trong bạch chỉ. Điều đó giải thích được tác dụng hoạt huyết giảm đau, nhuận cơ và đau thắt ngực của vị thuốc.

Tác dụng kháng khuẩn: nước sắc bạch chỉ có phổ kháng khuẩn rất rộng như ức chế trực khuẩn đại tràng, ly, thương hàn, phó thương hàn, mủ xanh, lao và cung khuẩn hoắc loạn.

PHÒNG PHONG

Radix Ledebouriellae seseloidis

Dùng rễ của cây phòng phong *Lygusticum seseloides* Wolff, và cây xuyên phòng phong-*Lygusticum bachelobum* Franch hoặc thiên phòng phong *Ledebouriella seseloides* Wolff. Họ hoa tán Apiaceae.

Tính vị: vị cay ngọt, tính hơi ấm

Qui kinh: vào 2 kinh bàng quang, can

Công năng chủ trị

Giải cảm hàn, dùng với bệnh cảm mạo phong hàn xuất hiện sốt rét, đau đầu, ho. Có thể dùng phòng phong 12g, hạnh nhân 12g, hành 12g, sinh khương 12g sắc uống.

Trừ phong thấp, giảm đau: dùng trong các bệnh đau nhức xương khớp, hoặc đau mình mẩy, buốt cơ, đau nửa đầu, phòng phong 12g, bạch chỉ 8g.

Giải kinh: dùng trị bệnh co quắp, uốn ván, phối hợp với bạch cương tàm, toàn yết.

Giải độc: dùng phòng phong giải độc thạch tín.

Liều dùng: 4-12g

Kiêng kỵ: những người âm hư hỏa vượng không có phong tà không nên dùng, tương sát với thạch tín.

Chú ý:

Tác dụng dược lý: nước sắc và dịch chiết cồn của phòng phong có tác dụng hạ nhiệt cho thỏ khi đã gây sốt thực nghiệm. Nước sắc mạnh hơn dịch chiết cồn của nó.

RAU MÙI (Hồ tuy)

Herba Coriandri

Dùng toàn cây, cả quả của cây mùi *Coriandrum sativum* L. Họ Hoa tán-Apiaceae

Tính vị: vị cay, tính ấm

Qui kinh: vào 2 kinh phế và vị

Công năng chủ trị

Làm cho sỏi mọc, dùng khi trẻ em mắc bệnh sỏi mà rất khó mọc ra; có thể dùng cây mùi tươi 50g cho vào 500ml nước lã đun tới sôi giữ 5 phút, đợi lúc nước ấm lấy vải thấm nước đó, lau trên tay và chân, sau đó lau toàn thân (tránh gió



khí lau). Hoặc dùng 8 - 12g quả mùi sắc uống. Cũng có thể dùng 4g quả mùi, giã nhỏ cho vào ít nước nóng hoặc ít rượu 30°C khuấy đều. Dùng vải thấm dịch này và tiến hành thao tác như trên. Có thể dùng chữa bệnh sỏi bằng cách sắc nước cây mùi tươi uống hàng ngày, dùng từ 7 - 10 ngày.

Kiện vị, tiêu thực: dùng trong trường hợp cảm mạo, phong hàn rồi dẫn đến tiêu hóa không tốt: đầy bụng, đau bụng. Trường hợp thực tích dẫn đến ợ hơi, đau dạ dày, dùng hạt mùi và hạt cải củ, bằng lượng nghiền mịn, uống 3 - 4g trong ngày, ngoài ra còn dùng quả mùi 8g sao thơm tán nhỏ uống để chữa bệnh ỉa chảy, hoặc lấy hạt đốt xông khói chữa thoát giang.

Lợi tiểu tiện: rau mùi 40g, rễ vông vang 40g, nước 150ml, sắc còn 50ml, thêm 40g hoạt thạch. Quấy đều uống 3 lần trong ngày, trong trường hợp tiểu tiện bí tắc.

Giải độc sát khuẩn: hạt mùi tán nhỏ, chế thành dạng thuốc mỡ, trị bệnh viêm da có mủ, làm hết mùi hôi thối và nhanh lên da non. Hạt mùi còn được dùng làm thuốc chữa rắn cắn.

Liều dùng: 4 - 8g

Kiêng kỵ: khi sỏi đã mọc ra ngoài, hoặc dạ dày bị loét thì không nên dùng mùi

1.2. Thuốc giải biểu cay mát (Thuốc tân lương giải biểu, thuốc phát tán phong nhiệt)

Thuốc giải biểu cay mát có vị cay tính mát (lương), phần lớn quy kinh phế. Có công năng chung là phát tán phong nhiệt, giải biểu nhiệt, chỉ thống; dùng trong bệnh cảm mạo phong nhiệt, người sốt cao, đau đầu.

BẠC HÀ

Herba Menthae arvensis

Dùng bộ phận trên mặt đất của cây bạc hà Việt Nam *Mentha arvensis* L. Họ Hoa môi-Lamiaceae

Tính vị: vị cay, tính mát

Qui kinh: vào 2 kinh phế và can

Công năng chủ trị

Giải cảm nhiệt, làm ra mồ hôi, dùng với cảm mạo phong nhiệt, biểu hiện sốt cao, đau đầu ít hoặc không có mồ hôi, có thể dùng để xông; hoặc dùng bạc hà 20g, thạch cao sống 40g sắc uống. Dùng trong trường hợp sốt cao, miệng khát, tâm phiền buồn bực, hoặc dùng riêng bạc hà 8g sắc uống. Ngoài ra còn dùng phòng bệnh cảm cúm, bạc hà, tô diệp, hoặc hương, lượng bằng nhau, sắc uống liên trong 3 ngày.

Trừ phong giảm đau, dùng đối với bệnh đau đầu, đau mắt đỏ do phong nhiệt, họng đỏ sưng đau; phối hợp với cúc hoa, vỏ núc nác.

Chỉ ho, dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác như huyền sâm, mạch môn.

Kiện vị, chỉ tả, tăng tiết mật, kích thích tiêu hóa; dùng trong các bệnh ăn uống không tiêu, nôn lợm, ợ chua, đau bụng, đi tả, có thể dùng 20g lá sắc uống trong ngày.

- Giải độc, làm cho sôi mọc, phối với ngư bàng, thuyền thoái sắc uống. Ngoài ra còn dùng lá giã nát bằng vào chỗ bỏng hoặc mụn nhọt để chống nhiễm khuẩn và lên da non. Nước sắc bạc hà, hoặc nước no sau khi cất tinh dầu, có thể dùng súc miệng sát khuẩn răng miệng, lợi mắt.

Liều dùng: từ 2 - 12g

Kiêng kỵ: những người khí hư huyết táo, can dương thịnh biểu hư, mồ hôi nhiều không nên dùng. Không nên dùng bạc hà xông hoặc cho trẻ con uống.

Chú ý:

Tác dụng dược lý: với liều nhỏ, bạc hà có tác dụng hưng phấn, kích thích trung khu thần kinh, làm mạch máu giãn nở, thúc đẩy mồ hôi bài tiết và hạ nhiệt. Liều lớn sẽ kích thích tủy sống. Làm tê liệt phản xạ vận động. Bạc hà còn tác dụng trên đoạn rễ thần kinh bị tê đau và tác dụng gây tê cục bộ.

Tác dụng kháng khuẩn: bạc hà có phổ kháng khuẩn rộng, ức chế nhiều loại vi khuẩn như: Staphilo. aureus; Sal. typhy; Sh. flexneri; Sh. sonnei; Sh. shiga; B. subtilis; Strepto. D.pneumonie; H.perrtussis. Theo Nguyễn Đức Minh, tinh dầu bạc hà có tác dụng diệt amíp.

THUYỀN THOẠI (Xác ve sầu) *Periostracum Cicadae*

Là xác lột của con ve sầu *Cryptotympana pustulata Fabricius*. Họ ve sầu Cicadae

Tính vị: vị mặn, tính hàn

Qui kinh: vào hai kinh phế và can

Công năng chủ trị

Tán phong nhiệt, giải biểu, dùng trong trường hợp phong nhiệt phạm phế dẫn đến ho, khàn tiếng, có thể phối hợp với bạc hà, cát cánh, ngư bàng

Giải độc, làm cho sôi đậu mọc nhanh, thuyền thoái 2 - 4g, uống dưới dạng thuốc bột

Trấn kinh an thần: dùng đối với trẻ em sốt cao, co giật, hoặc các bệnh truyền nhiễm dẫn đến co giật, uốn ván, phối hợp với câu đằng, ngô công, toàn yết, bạch



cương tằm; hoặc dùng phương sau thuyền thoái 6g, toàn yết 32g, thiên nam tinh 12g, cam thảo 4g, uống dưới dạng bột. Ngoài ra còn dùng với trẻ em sơ sinh hay giật mình và khóc đêm (khóc dạ đề)

Chống viêm: dùng trong viêm thận mạn tính thuốc có tác dụng làm giảm albumin niệu; khi dùng cần phối hợp với tô diệp, ích mẫu.

Liều dùng: 4 - 12g

Kiêng kỵ: những người có chứng hư và không có phong nhiệt không dùng. Phụ nữ có thai dùng phải thận trọng.

Chú ý: khi dùng bỏ chân, đầu, sao vàng.

NGƯU BÀNG TỬ

Fructus Arctii

Vị thuốc chính là cây quả ngư bàng; ngoài ra còn dùng các bộ phận khác như hoa, lá, rễ của cây ngư bàng *Arctium lappa* L. Họ Cúc Asteraceae. Cây mọc hoang ở một số tỉnh miền núi nước ta.

Tính vị: vị cay, đắng, tính hàn

Qui kinh: vào 2 kinh phế và vị

Công năng chủ trị

Giải cảm nhiệt, dùng khi phong nhiệt phạm biểu, gây sốt, miệng khô khát, ho khan, viêm amidan, hạch ra đờm vàng đặc, có thể dùng ngư bàng tử 12g, bạc hà 6g, thuyền thoái 6g sắc uống.

Giải độc, làm cho sỏi mọc. Ngoài ra còn dùng đối với dị ứng; có thể phối hợp với kinh giới, cát căn, bạc hà, liên kiều. Dùng lá ngư bàng đắp vào nơi sưng tấy, mụn nhọt để tiêu viêm, trừ mủ, giảm đau. Có thể dùng hoa dưới dạng thuốc hãm, rễ dưới dạng thuốc sắc, để chữa mụn nhọt, giảm đau, chữa trĩ, chữa viêm thận và lao da.

Nhuận tràng, thông tiện: dùng trong các trường hợp táo do viêm họng có sốt

Liều dùng: 4 - 12g

Kiêng kỵ: những người tỳ hư, tiết tả, không nên dùng

Chú ý:



THƯ VIỆN

HUỶ

Lá ngư bàng dùng đắp chữa mụn nhọt

Rễ nhiều bột có thể làm thức ăn dưới dạng canh dưỡng sinh: rễ ngư bàng 125g, củ cải 125g, cà rốt 125g, lá cải củ 250g, nấm đông cô 2 cái.

Tác dụng kháng khuẩn: nước sắc ngư bàng tử có tác dụng ức chế tụ cầu vàng và một số nấm ngoài ra.

TANG DIỆP *Folium Mori albae*

Lá cây dâu: *Morus alba* L. họ dâu tằm Moraceae

Tính vị: vị ngọt, đắng, tính hàn

Qui kinh: vào 3 kinh can, phế, thận

Công năng chủ trị

Giải cảm nhiệt, dùng đối với bệnh cảm nhiệt, biểu hiện miệng khát, sốt cao, đau đầu, ho khan, có thể dùng với các vị khác; trong bài tang cúc ẩm như: tang diệp 2g, liên kiều 12g, bạc hà 4g, cam thảo 4g, hạnh nhân 12g, cát cánh 8g, lô căn 20g, sắc uống.

Cổ biểu, liễm hãn: dùng trong các trường hợp nhiều mồ hôi, mồ hôi trộm, ra mồ hôi ở lòng bàn tay, có thể dùng tang diệp 30g, mẫu lệ (nung) 15g.

Thanh can sáng mắt: dùng khi kinh can bị phong nhiệt mắt đỏ sưng đau, viêm màng kết mạc, hoa mắt, chảy nhiều nước mắt, tang diệp 12g, cúc hoa 12g, thảo quyết minh 8g, trường hợp đau mắt đỏ, mắt xung huyết; dùng lá dâu bánh tẻ cùng với một số lá khác như lá tre, cúc hoa, bạc hà, nấu nước xông; hoặc dùng lá dâu giã nhỏ, vắt lấy dịch tẩm vào gạc, đắp lên mắt sẽ làm tan xung huyết.

Làm hạ huyết áp: tang diệp, xung ỷ tử (hạt ích mẫu) mỗi thứ 20g, sắc uống. Có thể dùng tang chi (cành dâu) nấu nước ngâm chân 30 - 40 phút, trước khi đi ngủ.

Làm hạ đường huyết, dùng trong bệnh tiêu khát (đái đường), phối hợp với sinh địa, tri mẫu, hoài sơn, cát căn

Liều dùng: 6 - 12g

Chú ý:

Tác dụng dược lý: tang diệp có tác dụng hạ đường huyết, hạ huyết áp trên động vật thí nghiệm.

Tác dụng kháng khuẩn: tang diệp có tác dụng ức chế trực khuẩn thương hàn, tụ cầu khuẩn.

Khi dùng, lấy lá bánh tẻ, tước bỏ cuống và xơ gân. Lá non nấu canh với tôm chà cho trẻ ăn chữa mồ hôi trộm.



Dùng hoa của cây cúc *Chrysanthemum indicum* L. Họ Cúc-Asteraceae

Có thể dùng cả hai loại hoa trắng và hoa vàng. Thông thường dùng loại cúc hoa vàng.

Tính vị: vị ngọt, đắng, tính bình

Quy kinh: vào 8 kinh phế, can, tâm, đởm, vị, tỳ, đại tràng, tiểu tràng,

Công năng chủ trị

Giải cảm nhiệt, dùng đối với bệnh sốt do cảm mạo, biểu hiện đau đầu, đau mắt, đau mắt đỏ có thể phối hợp với tang diệp, câu đằng.

Thanh can sáng mắt: dùng khi can khí bị phong nhiệt, mắt sưng đau, đỏ, ung thũng, chóng mặt, có thể dùng bài lục vị thêm cúc hoa, câu kỷ tử hoặc dùng cúc hoa ngâm với rượu. Có trong thành phần của phương kỷ cúc địa hoàng hoàn.

Bình can hạ huyết áp, phối hợp với một số thuốc khác dưới dạng hãm, ví dụ hoa hòe, hoa kim ngân, đinh lăng (chè hạ áp).

Giải độc, chữa mụn nhọt, đinh độc, dùng cúc hoa vàng 16g, cam thảo 20g, sắc uống. Ngoài ra còn dùng để chữa các bệnh da tê bì, chứng mất cảm giác của da, cơ.

Liều dùng: 4 - 24g

Kiêng kỵ: những người tỳ vị hư hàn, hoặc đau đầu do phong hàn, không nên dùng.

Chú ý:

Sau khi thu hái, cúc hoa cần được chế biến bằng cách sấy với diêm sinh để giữ cho cánh hoa không bị rụng, tiện lợi cho quá trình bảo quản.

Tác dụng dược lý: với liều cao, cúc hoa có tác dụng hạ nhiệt, hạ huyết áp. Điều đó phần nào chứng minh tính chất giải cảm hạ áp của vị thuốc.

Tác dụng kháng khuẩn: cúc hoa ức chế nhiều loại vi khuẩn như tụ cầu, liên cầu khuẩn, ly trực khuẩn, trực khuẩn đại tràng, bạch hầu và virus cúm.

CÁT CĂN

Radix Puerariae

Dùng rễ đã qua chế biến theo phương pháp YHCT của cây sắn dây *Pueraria thomsonii Benth.* Họ Đậu Fabaceae.

Tính vị: vị ngọt, cay, tính bình. Cát căn mọc hoang tính ấm

Quy kinh: vào 2 kinh tỳ, vị

Công năng chủ trị

Làm ra mồ hôi, hạ nhiệt: dùng với bệnh ngoại cảm phong nhiệt sốt cao, phiền khát, đau đầu; đặc biệt đau vùng sau đầu, vùng cằm và vùng gáy, hoặc cứng gáy, cổ gáy đau, khó quay cổ.

Giải độc, làm cho sỏi mọc hoàn toàn; dùng bài cát căn thang: cát căn 12g, ngư bàng tử 12g, kinh giới 8g, thuyên thoái 4g, liên kiều 16g, uất kim 8g, cam thảo 4g, cát cánh 8g.

Sinh tân dịch chỉ khát: dùng khi bị sốt mà bụng cồn cào, miệng háo khát người khô háo, đại tiện bí kết, đau vùng thượng vị. Trường hợp này dùng củ sắn dây tươi thì tốt hơn, lượng 40g, mạch môn 40g, cỏ nhọ nổi 40g, trúc điệp 20g. Ngoài ra còn được dùng chữa bệnh tiêu khát (bệnh đái đường, đái tháo), khi dùng có thể phối hợp với sinh địa, hoài sơn, mạch môn.

Thanh tràng chỉ ly: dùng trong các bệnh đi ngoài lỏng lỵ lâu ngày. Đối với lỵ lâu ngày nên dùng cát căn mọc hoang lâu ngày thì tốt, khi dùng sao qua để giảm tính phát hân của vị thuốc.

Thanh tâm nhiệt: dùng trong các chứng niêm mạc miệng môi lưỡi lở loét, sinh mụn nhọt, các chứng bí tiểu tiện, tiểu dắt, buốt, nước tiểu đục. Trường hợp này dùng bột của sắn dây với nước cốt của rau má hoặc cỏ nhọ nổi thì tốt.

Hạ huyết áp: dùng trong các bệnh cao huyết áp.

Liều dùng: 4 - 24g

Kiêng kỵ: những người thượng tiêu thịnh, hạ tiêu hư, âm hư, hỏa vượng, không nên dùng.

Chú ý:

Hoa cát căn vị ngọt, tính bình, dùng để giải độc rượu. Lá có tác dụng chữa rắn cắn.

Tác dụng dược lý: các isoflavonoid chiết từ cát căn daidzein daidzin có tác dụng làm giãn sự co thắt các động mạch đáy mắt. Flavonoid toàn phần của nó làm tăng lưu lượng máu ở mạch máu não. Điều đó chứng minh tác dụng giảm đau đầu của cát căn. Đối với động mạch vành, flavonoid có tác dụng tăng lưu lượng máu, giảm trở lực huyết quản. Trên lâm sàng ứng dụng kết quả này của dược lý để chữa các bệnh đau thắt mạch vành tim cho kết quả. Hạ nhiệt đối với thổ đã gây sốt thực nghiệm. Ngoài ra daidzein có tác dụng giải các cơn co quắp do acetylcolin gây ra. Ngoài ra cát căn còn có tác dụng lợi tiểu, an thần.

MẠN KINH TỬ

Fructus Viticis trifoliae



**THƯ VIỆN
HUBT**

Dùng quả chín phơi khô của cây mạn kinh tử *Vitex trifolia* L. hay cây mạn kinh đơn điệp *Vitex trifolia* L. var *simplicifolia*. Họ Cỏ roi ngựa Verbenaceae

Tính vị: vị đắng, cay. Tính hơi hàn

Quy kinh: vào 3 kinh can, phế, bàng quang

Công năng chủ trị

Trừ phong giảm đau, dùng chữa phong nhiệt dẫn đến đau đầu, hoa mắt, chóng mặt hoặc chứng đau đầu do suy nhược thần kinh.

Thanh can sáng mắt, dùng chữa bệnh đau mắt đỏ, viêm kết mạc cấp tính; phối hợp với tang diệp

Trừ tê thấp co quắp, dùng trong các bệnh phong thấp, chân tay giá lạnh, co rút.

Làm hạ huyết áp, có thể phối hợp với cát căn, hòe hoa

Liều dùng: 8 - 12g

Kiêng kỵ: những người huyết hư mà đau đầu dùng phải thận trọng vì thuốc có tính thăng tán.

Chú ý:

Tác dụng dược lý: thuốc có tác dụng trấn tĩnh giảm đau ức chế trung khu điều hoà thân nhiệt, hạ nhiệt đối với động vật đã gây sốt thực nghiệm.

Tác dụng kháng khuẩn: thuốc có tác dụng ức chế với khuẩn *B. mycoiaes*, *B. subtilis*. Phạm Xuân Sinh, Chu Thị Lộc thấy dịch chiết cồn, nước sắc flavonoid từ mận kinh tử có tác dụng ức chế vi khuẩn *B. pumilus*; *cereus*; *Sarcina lutea*; *Staphylococcus aureus*.

PHÙ BÌNH (Bèo cái)

Herba Pistiae

Dùng cây bèo cái *Pistia stratiotes* L. Họ Ráy Araceae. Loại phía mặt có lá màu xanh, phía dưới có màu tím thì tốt hơn.

Tính vị: vị cay, tính hàn

Quy kinh: vào 2 kinh phế, thận

Công năng chủ trị

Làm cho sỏi mọc, dùng tốt đối với bệnh nhân sỏi ở thời kỳ đầu, sỏi khó mọc.

Lợi thủy tiêu phù thũng, dùng trong các trường hợp viêm thận cấp tính gây phù nề, dùng bột khô 4g, uống với nước sôi để nguội, có thể đem đồ chín, sau phơi khô, tán bột, ngày uống 2 lần.

Giải độc, trị mẩn ngứa, mụn nhọt có thể sao vàng sắc uống; hoặc lấy cây tươi đun nước, xông vào chỗ ngứa. Nếu eczema, lấy bèo rửa sạch, thêm muối, giã nát, đắp vào.

Bình suyễn: dùng cây tươi, ép lấy nước rồi pha vào sirô, uống dần, có thể uống dài ngày; nên phối hợp với một số vị thuốc khác như trần bì.

Liều dùng: 4 - 12g

Kiêng kỵ: những người mồ hôi ra nhiều, thể hư không nên dùng

Chú ý:

Tác dụng kháng khuẩn: thuốc có tác dụng ức chế tụ cầu vàng.

THANH CAO

Herba Artemisiae apiaceae

Dùng cành và lá của cây thanh cao *Artemisia apiaceae* Hance. Họ Cúc Asteraceae

Tính vị: vị đắng, tính hàn

Quy kinh: vào hai kinh can và đờm

Công năng chủ trị

Thanh nhiệt giải thử, dùng đối với mùa hạ bị ngoại cảm phong thử: cảm nắng biểu hiện sốt cao, không có mồ hôi (vô hãn) thường phối hợp với kim ngân, liên kiều, hậu phác.

Trừ hư nhiệt và nhiệt phục bên trong, gây chứng cốt chung (nóng, đau âm ỉ trong xương), ra mồ hôi trộm (đạo hãn), phối hợp với địa cốt bì, miết giáp; sốt lâu ngày không hạ, bệnh hàn nhiệt vãng lai (lúc sốt, lúc rét) thực chất là bệnh sốt rét, phối hợp với sài hồ. Điều này phù hợp với hiện nay chúng ta dùng một hoạt chất lấy từ thanh cao là artemisinin để phòng và chữa sốt rét có hiệu quả.

Thanh thấp nhiệt can đờm: thường dùng trong bệnh sốt rét, thương hàn, phối hợp với hoàng cầm, hoạt thạch, cam thảo, phục linh

Tiêu thực, kiện vị, kích thích tiêu hóa; dùng khi ăn uống kém

Liều dùng: 4 - 12g

Kiêng kỵ: những người ra nhiều mồ hôi vào mùa hè, không nên dùng. Cần phân biệt với cây thanh hao *Baeokea frutescens* L. thuộc họ Myrtaceae.

Chú ý:

– Tác dụng kháng khuẩn: thanh cao có tác dụng ức chế với một số nấm ngoài da, ức chế ký sinh trùng sốt rét. Điều đó giải thích công dụng trị sốt rét của vị thuốc.

Hiện nay cây thanh cao hoa vàng (*Artemisia annua* L.) được trồng làm nguyên liệu chiết artemisinin dùng để chữa sốt rét.



SÀI HỒ

Radix Bupleuri

Dùng rễ và lá của cây sài hồ *Buplerum chinense* DC. Họ Hoa tán Apiaceae. Ngoài ra còn dùng rễ cây lúc hoặc rễ cây cúc tần làm vị Nam sài hồ. (*Radix pluchaeae pteropodae*). Họ cúc Astaraceae.

Tính vị: vị đắng, tính hơi hàn

Quy kinh: nhập vào các kinh can, đờm, tâm bào lạc và tam tiêu

Công năng chủ trị

Giải cảm nhiệt, dùng đối với bệnh sốt do cảm mạo, phối hợp với cát căn hoặc với bán hạ, hoàng cầm, cam thảo.

Sơ can giải uất, ích tinh sáng mắt; dùng đối với bệnh hoa mắt, chóng mặt do can khí uất trệ mà dẫn đến; còn thể hiện chứng đau nhức hai sườn, kinh nguyệt không đều, có kinh đau bụng.

Kiện tỳ vị, bổ trung, ích khí, thăng dương khí dùng trong các trường hợp bụng đầy trướng, nôn lợm, phối hợp với đẳng sâm, hoàng kỳ, bạch truật, cam thảo, hương phụ, uất kim... Những trường hợp cơ thể bị sa giáng như sa tử cung, sa ruột, thoát giang... phối hợp với các vị thuốc bổ khí trong bài bổ trung ích khí

Trừ ác nghịch; dùng chữa sốt rét: phối hợp với thường sơn, thảo quả. Với sốt rét ở thời kỳ đầu có thể dùng sài hồ 20g, can thảo dây 12g, rau má 16g, lá tre 12g, bán hạ 12g, rễ đinh lăng trích nước gừng 20g, sinh khương 6g. Sài hồ là một trong những vị thuốc chữa bệnh hàn nhiệt vắng lại.

Liều dùng: 8 - 16g

Kiêng kỵ: những người âm hư hỏa vượng, nôn lợm, ho, đầu đau căng không nên dùng. Do có chất saponin có tính chất kích thích; vì thế khi dùng liều cao, có thể gây nôn lợm.

Chú ý:

Tác dụng dược lý: vị thuốc có tác dụng hạ nhiệt. Do đó trên lâm sàng thường dùng tốt, đối với các chứng sốt mà nhiệt độ thường chênh lệch 1°C giữa sáng và chiều; hoặc chứng hàn nhiệt vắng lại.

Tác dụng kháng khuẩn: giống như thanh cao có tác dụng ức chế sự sinh trưởng của ký sinh trùng sốt rét và trực khuẩn lỵ Sh.shiga

Khi dùng chữa sốt nói chung, sài hồ được tẩm với miết huyết (máu ba ba)



THĂNG MA

Rhizoma Cimicifugae

Thân rễ của 1 trong các loài (Đại tam diệp thăng ma *Cimicifuga heracleifolia*. Kom; hoặc Hưng an. Thăng ma *Cimicifuga L*, *C.dahurica* (Turcz) Maxim. hay thăng ma *C.foetida L*. Họ Hoàng liên *Ranunculaceae*

Tính vị: vị ngọt, cay, hơi đắng, tính hàn

Quy kinh: vào 3 kinh phế, vị, đại tràng

Công năng chủ trị

Làm ra mồ hôi, có tác dụng trị bệnh cảm nhiệt

Giải độc, làm cho sỏi mọc, dùng đối với bệnh sỏi thời kỳ đầu; sỏi khó mọc; có thể phối hợp với cát căn, ngưư bàng tử, thuyên thoái.

Làm cho phân khí đi lên phía trên (thăng dương khí), cũng có tác dụng như vị sai hồ, dùng trong các trường hợp trung khí bị hạ hãm, dẫn đến các chứng sa giáng (dùng trong bài bổ trung ích khí)

Thanh vị nhiệt, dùng trong các chứng nóng, rát loét ở dạ dày. Ngoài ra còn dùng để thanh nhiệt ở hầu họng, phối hợp với huyền sâm, cát cánh, cam thảo.

Giải độc: dùng trong các trường hợp mụn nhọt ở miệng, lưỡi, đau răng; phối hợp với hoàng liên, thạch cao

Liều dùng: 4 - 8g

Chú ý:

Tác dụng dược lý: dịch chiết cồn có tác dụng trấn kinh, hạ áp, giải co quắp

Tác dụng kháng khuẩn: ức chế sinh trưởng của vi khuẩn lao, một số nấm ngoài da.

Khi dùng thường trích với rượu

Không nhầm với cây thăng ma nam (quả nổ). Họ Ô rô

2. Thuốc khử hàn (thuốc ôn lý, trừ hàn)

Thuốc khử hàn là thuốc có tác dụng ôn trung (làm ấm bên trong), thông kinh, hoạt lạc, thông mạch, giảm đau và hồi dương cứu nghịch. Thường dùng thuốc khử hàn trong các trường hợp chân dương hư (tâm thận dương hư), chân tay lạnh, thân nhiệt hạ, sống phân, sôi bụng đi lỏng hoặc hàn tà chấp lý, nhập vào tạng phủ (bệnh trúng hàn) gây ra đau bụng dữ dội, quần quai, nôn, đại tiện lỏng, người rét run, chân tay co quắp, mạch muốn tuyệt v.v... Do tính chất và tác dụng của thuốc, có thể chia thuốc khử hàn ra làm hai loại: loại ôn trung và loại hồi dương cứu nghịch. Loại thứ 2 ngoài tác dụng làm ấm cơ thể, còn có tác dụng lấy

lại phần dương khí của cơ thể đã bị suy thoát (thoát dương). Tùy từng trường hợp cụ thể khi dùng thuốc khử hàn, có thể tiến hành phối ngũ cho thích hợp. Ví dụ: khi có hàn ngưng khí trệ thì phối hợp với thuốc hành khí; khi hàn thấp, phối hợp với thuốc hóa thấp, lợi thấp; tỳ vị hư nhược phối hợp với thuốc kiện tỳ. Do bản chất của thuốc có vị cay nóng, kích thích; do đó không nên dùng loại thuốc này cho các cơ thể can dương cường thịnh, âm hư hỏa vượng; phụ nữ có thai dùng phải thận trọng, hoặc không dùng (một số vị cụ thể)

2.1. Thuốc ôn trung

Thuốc có tác dụng là ấm cơ thể khi nội hàn quá thịnh; tác dụng giảm đau, kiện tỳ, hành khí tiêu ứ tích. Do có hương vị cay thơm lại có tính ấm nên nhiều vị thuốc còn được dùng làm gia vị để kích thích tiêu hóa như thảo quả, đại hồi...

THẢO QUẢ

Fructus Amomi aromatici

Dùng quả chín phơi khô của cây thảo quả *Amomum aromaticum* Roxb. Họ Gừng Zingiberaceae

Tính vị: vị cay, tính nhiệt

Quy kinh: vào hai kinh Tỳ, vị

Công năng chủ trị

Làm ấm bên trong, giảm đau (ôn trung, chỉ thống); dùng đối với các trường hợp do hàn thấp tích lại, dẫn đến trướng đầy, đau bụng; có thể phối hợp với hoắc hương, hậu phác, thanh bì, bán hạ

Kiến tỳ vị, tiêu thực, dùng trong bệnh tỳ vị hư nhược, ăn uống không tiêu, đau bụng đi tả, hay bị nôn lợm; do tính chất của thuốc có tác dụng kích thích tăng tiết dịch tiêu hoá, kích thích ăn ngon miệng.

Trừ ác nghịch; dùng trị sốt rét. Thường dùng với bệnh sốt rét, rét nhiều, sốt ít; hoặc chỉ rét mà không sốt, khi dùng có thể phối hợp với bình lang, thường sơn. Ngoài ra Lê Khánh Trai và cộng sự thấy thảo quả có tác dụng chữa rắn cắn. Liều dùng: 2 - 8g

Kiêng kỵ: những người không có hàn thấp thực tà không nên dùng

Chú ý: thảo quả còn được dùng làm gia vị để kích thích tiêu hóa



TIỂU HỒI HƯƠNG

Fructus Foeniculi

Là quả chín phơi khô của cây tiểu hồi *Foeniculum vulgare* Mill. Họ Hoa tán
Apiaceae

Tính vị: vị cay, tính nhiệt

Quy kinh: vào 4 kinh can, thận, tỳ, vị

Công năng chủ trị

Khử hàn, giảm đau, dùng khi đau bụng do lạnh, đau ruột non, viêm đau tinh hoàn, phối hợp với lệ chi hạch lượng bằng nhau 8g, có thể nghiền thành bột. Trong trường hợp viêm đau tinh hoàn có thể phối hợp thêm quất hạch, trần bì

Hành khí, tiêu ứ, dùng trong trường hợp đầy bụng, nôn lợm, đại tiện lỏng dùng tiểu hồi 6g, can khương 20g, sao vàng, tán bột mịn; mỗi lần uống 10g

Làm ấm kinh, trừ khí hư bạch đới của phụ nữ: tiểu hồi 12g, can khương 8g, sắc uống.

Liều dùng: 4 - 12g

Kiêng kỵ: những người có chứng nhiệt, hoặc âm hư hỏa vượng không nên dùng

Chú ý:

Tác dụng dược lý: tinh dầu tiểu hồi có tác dụng kích thích nhu động dạ dày, ruột và tăng sự bài tiết dịch tiêu hóa; ngoài ra còn có tác dụng trừ đờm

Tác dụng kháng khuẩn: thuốc có tác dụng ức chế tụ cầu vàng, trực khuẩn lỵ đại tràng.

ĐẠI HỒI

Fructus Illicii veri

Là quả chín phơi của cây đại hồi, bát giác hồi hương *Illicium verum* Hook. f.
Họ Hồi Illiaceae

Tính vị: vị cay, hơi ngọt, tính nhiệt

Quy kinh: vào 4 kinh can, thận, tỳ, vị

Công năng chủ trị

Khử hàn, ấm kinh, dùng khi bệnh hàn nhập lý gây đau bụng, sôi bụng, ỉa chảy phối hợp với quế nhục, can khương



Kiên tỳ, tiêu thực, khai vị chỉ nôn: dùng khi tiêu hóa bất chấn, bụng đầy, nôn lợm, kích thích tuyến sữa

Giảm đau, hoạt huyết, dùng trong trường hợp đau dạ dày, đau ruột, phối hợp với các thuốc phong thấp để chữa đau xương, đau khớp, đau cơ nhục có thể dùng rượu xoa bóp hoặc bột thuốc đắp.

Giải độc, dùng khi cơ thể ăn phải các thức ăn gây ngộ độc, dị ứng

Liều dùng: 4 - 8g

Kiêng kỵ: những người âm hư hoả vượng không được dùng

Chú ý:

Tác dụng kháng khuẩn: tinh dầu đại hồi có tác dụng diệt ly amíp

CAO LƯƠNG KHƯƠNG (Củ riềng)

Rhizoma Alpiniae officinari

Là thân rễ củ cây riềng *Alpinia officinarum* Hance. Họ Gừng *Zingiberaceae*

Tính vị: vị cay, tính nhiệt

Quy kinh: vào 2 kinh tỳ, vị

Công năng chủ trị

Ôn trung chỉ thống, dùng trong các bệnh đau bụng do lạnh, bụng đầy trướng, nôn, ỉa chảy, tiêu hóa bất chấn, phối hợp với hương phụ (bài khương phụ hoàn) hoặc phối hợp hoặc hương, đại hồi, quế nhục.

Giải độc, giải nhiệt, dùng trong các trường hợp sốt do hàn, hoặc sốt rét, cao lương khương, can khương bằng lượng 40g. Cao lương khương trích dầu vừng. Nghiền mịn các vị thuốc rồi hoà với mật lợn, làm viên, ngày 15-20 viên.

Liều dùng: 4 - 8g

Kiêng kỵ: những người âm hư hoả vượng, táo bón không nên dùng

ĐÌNH HƯƠNG

Flos syzygii aromatici



Nụ hoa phơi khô của cây đình hương *Syzygium aromaticum* (L) Merrill et L. M. perry; *Syn. Eugenia caryophyllus* (C. Spreng) Bull. et Harr. Họ Sim – Myrtaceae.

Tính vị: vị cay, tính ấm

Quy kinh: vào 4 kinh phế, tỳ, vị, thận

Công năng chủ trị

Ôn trung giáng nghịch, kiện vị chỉ nôn; dùng khi đau bụng do hàn, sôi bụng, ỉa chảy; phối hợp thị đế, can khương. Phối hợp với các vị thuốc hóa thấp khác để chữa viêm đại tràng.

Giảm đau: dùng trong các bệnh đau răng, đau lợi; phối hợp bạch chỉ, tế tân, bạc hà. Cũng có thể chỉ ngâm riêng đinh hương để giảm đau răng

Liều dùng: 2 - 6g

Chú ý:

Tác dụng dược lý: vị thuốc có tác dụng làm sung huyết dạ dày, tăng phân tiết dịch tiêu hoá, tăng nhu động vị tràng

Hiện nay đinh hương còn phải nhập, tuy nhiên trước đây ở Việt Nam có di thực cây đinh hương, trồng lên tốt.

CAN KHƯƠNG (Gừng khô)

Thân rễ phơi khô của cây gừng *Zingiber officinale* Ross. Họ Gừng Zingiberaceae

Khi dùng cần thái phiến dày 1 - 1,5mm và tùy theo các trường hợp có thể chế biến khác nhau.

Tính vị: vị cay, tính ấm

Quy kinh: tâm, phế, tỳ, vị

Công năng chủ trị

Ôn trung, hồi dương, dùng khi tỳ vị hư nhược, chân tay quyết lạnh, phối hợp với phụ tử chế, cam thảo (phương tứ nghịch)

Ôn trung chỉ tả, dùng khi hàn gây tiết tả bụng sôi, phân nát lỏng, phối hợp với cao lương khương đồng lượng, nghiền bột hoặc làm viên (phương Nhị khương)

Ấm vị chỉ nôn, dùng khi hàn tà phạm vị gây nôn ra nước dãi, phối hợp với bán hạ chế (phương Bán hạ can khương tán); cũng có thể phối hợp với bán hạ, nhân sâm (Can khương nhân sâm bán hạ hoàn) để trị chứng nôn lợm do lạnh.

Ấm kinh chỉ huyết, dùng cho các trường hợp xuất huyết (thổ huyết, băng huyết, tiện huyết) do tính hư hàn. Trường hợp này can khương phải sao tẩm (sao đen), mỗi lần uống từ 2 - 4g. Trường hợp phụ nữ băng huyết, có thể thêm tòng lư thán, ô mai thán.

Ôn phế chỉ khái, dùng khi hàn ảm phạm phế, gây ho, khí, suyễn. Phối hợp với hoàng cầm, phục linh, cam thảo, ngũ vị tử, tế tân (cầm cam ngũ vị khương tân thang)

Liều dùng: 2 - 6g

Kiêng kỵ: âm hư có nhiệt không dùng. Phụ nữ có thai dùng thận trọng

Chú ý:

Can khương thiên về ôn tỳ dương, chỉ nôn chỉ tả

XUYÊN TIÊU

Fructus Zanthoxyli

Là quả chín phơi khô của cây xuyên tiêu *Zanthoxylum nitidum* DC. Họ cam Rutaceae. Khi dùng cần sao qua

Tính vị: vị cay, tính ấm, hơi có độc

Quy kinh: phế, vị, thận

Công năng chủ trị

Ôn trung chỉ thống: dùng khi bụng ngực đau lạnh, đau bụng lý. Phối hợp với đẳng sâm, can khương. Phương này có thể dùng trị nôn khan; có thể phối hợp với phụ tử chế 12g, can khương, xuyên tiêu đều 6g để chữa đau bụng ỉa chảy (phương này không dùng cho trẻ em)

Khử trùng tiêu tích. Dùng khi đau bụng do giun. Nếu có giun đũa đau bụng nôn nhiều thì phối hợp với hoàng liên, hoàng cầm, can khương, ô mai, đẳng sâm, chỉ thực, bán hạ.

Liều dùng: 4 - 8g

Dùng ngoài có thể tới 16g (cùng với hoàng liên ngâm rượu để trị ngứa)

Kiêng kỵ: không dùng xuyên tiêu trong trường hợp bị chứng âm hư hỏa vượng

Chú ý:

Quả xuyên tiêu khô dùng để bảo quản tắc kè khô để tránh sâu mọt phá hủy. Cách làm: cứ một lớp tắc kè lại rắc một ít quả xuyên tiêu

Hạt quả xuyên tiêu vị đắng, tính hàn có tác dụng lợi niệu, tiêu phù, dùng khi tiểu tiện bí đứ.



Là quả chín phơi khô của cây ngũ thù du *Evodia rutaecarpa. et thoms.* Họ Cam Rutaceae

Khi dùng cần tiến hành sao qua

Tính vị: vị cay, đắng, tính ôn

Quy kinh: vào 4 kinh can, thận, tỳ, vị

Công năng chủ trị

Khử hàn chỉ thống dùng đối với các trường hợp đau bụng, đau sườn ngực, đau đỉnh đầu hoặc phát cước do khí lạnh, phối hợp với hoàng liên (tả kim hoàn), hoặc phối hợp với mộc qua, đinh lăng sắc uống trị đau bụng do hàn thấp; phối hợp với đinh hương, tiểu hồi hương trị chứng hàn sán.

Giáng nghịch chỉ nôn. Dùng khử vị hàn khí nghịch gây nôn lợm, nuốt chua. Dùng bột ngô thù du uống với nước sôi để nguội mỗi ngày 4g. Nếu bụng ngực đau lạnh, nuốt chua thì phối hợp với bào khương lượng bằng nhau mỗi lần uống 4g. Nếu nôn khan, hoặc nhiều dãi, đau bụng, dùng phương ngô thù du thang: ngô thù du 6g, đẳng sâm 12g, đại táo 12g, sinh khương 20g, sắc uống nóng.

Chỉ ngứa. Khi bị đau thấp chân (ngứa) nước vàng chảy ra, dùng bột ngô thù du, ô tặc cốt, lưu hoàng để rắc vào.

Liều dùng: 4 - 12g

Kiểm kỵ: những người huyết hư, cơ thể nhiệt, phụ nữ có thai không dùng được

Chú ý:

Vị thuốc hiện còn nhập. Cần phân biệt với vị thuốc sơn thù du

Tác dụng kháng khuẩn vị thuốc còn có tác dụng ức chế men sinh hơi trong ruột, ức chế và diệt giun lợn, ức chế tụ cầu vàng, trực khuẩn lao, ức chế nấm ngoài da, alcaloid Wuchuyine trong ngô thù du có tác dụng chống virus cúm

2.2. Thuốc hồi dương cứu nghịch

Thuốc có tác dụng lấy lại phân dương khi chân dương suy giảm, hoặc khi thoát dương do hàn tà nhập lý. Hoặc khi tạng phủ hư hàn như tâm dương hư, thận dương hư, gây ra cơ thể lạnh, chân tay lạnh, lưng đau, sôi bụng, tiết tả.

PHỤ TỬ (chế)

Radix Aconiti lateralis praeparata



Từ sinh phụ tử, sau khi chế biến bằng nhiều phương pháp khác nhau sẽ thu được phụ tử chế với các tên khác nhau như hắc phụ, bạch phụ, diêm phụ, dưới một tên chung cho các vị thuốc này là phụ tử chế. Phụ tử chế là sản phẩm làm thuốc được chế từ những củ nhánh của cây ô đầu *Aconitum carmichaeli*. Debx họ Hoàng liên Ranunculaceae

Tính vị: vị cay, ngọt; tính đại nhiệt, có độc

Quy kinh: qua 3 kinh tâm, thận, tỳ

Công năng chủ trị

Hồi dương cứu nghịch, dùng trong trường hợp tâm thận dương hư; mồ hôi tự vã ra, nôn nhiều, người lạnh toát, chân tay co quắp, mạch nhỏ muốn tuyệt; phối hợp với can khương, cam thảo (tứ nghịch thang) có thể dùng phương thuốc trên, thêm nhân sâm (tứ nghịch gia nhân sâm)

Khử hàn, giảm đau: dùng trong các chứng phong hàn, thấp, tý, đau nhức xương khớp, chân tay đau nhức, lạnh có thể phối hợp với quế chi, can khương

Ấm thận hành thủy: dùng với bệnh viêm thận mạn tính; hoặc chức năng thận kém, dương khí không đủ, lưng gối đau lạnh, nhất là những người già cả, chức năng thận kém, chân tay phù nề, dùng phụ tử gia quế nhục trong bài lục vị (thành bài bát vị)

Kiến tỳ vị: dùng khi tỳ vị hư hàn

Liều dùng: 4 - 12g

Kiêng kỵ: những người âm hư dương thịnh, phụ nữ có thai không dùng. Trẻ em dưới 15 tuổi không dùng

Chú ý:

Tác dụng dược lý: nước sắc phụ tử chế, liều 5g/kg chuột, uống 5 ngày liên có tác dụng chống viêm, ngoài ra còn có tác dụng cường tim nhẹ đối với tim ếch, thỏ cô lập. Sau khi chế biến, alcaloid aconitin-thành phần chính trong rễ ô đầu, dưới tác dụng của nhiệt độ và phụ liệu đã chuyển thành aconin, aconin có độ độc kém hơn aconitin nhiều lần mà lại có tác dụng cường tim

Tác dụng kháng khuẩn: nước sắc phụ tử có tác dụng ức chế đối với một số vi khuẩn như tụ cầu vàng, trực khuẩn lỵ, trực khuẩn thương hàn.

Cần nhớ thêm rằng, nếu rễ ô đầu không qua chế biến thì chỉ dùng ngoài dưới dạng thuốc cồn xoa bóp, không được uống trong vì rất độc

Nghiêm Thị Dung thấy rằng: qua các phương pháp chế khác nhau, hàm lượng aconitin có thể thay đổi và giảm đi rõ rệt. Từ dạng sống, hàm lượng đó là 0,147%; sau khi đồ, hoặc nấu (0,058%), dùng phương pháp cô áp suất, nhiệt độ (0,071%)



Là vỏ thân, vỏ cành cây quế *Cinnamomum cassia* Prese, hoặc các loài quế khác. (*C.cassia* Blume, *C.zeylanicum* Blume). Họ Long não Lauraceae

Tính vị: vị cay, ngọt. Tính đại nhiệt, có ít độc

Quy kinh: vào 3 kinh can, thận, tỳ

Công năng chủ trị

Hồi dương, dùng trong trường hợp thân dương hư nhược, chân tay lạnh giá, co quắp; phối hợp với cầu tích, phụ tử, can khương

Khử hàn giảm đau, thông kinh hoạt lạc, dùng đối với bệnh đau bụng dữ dội do hàn nhập lý, tiết tả, nôn mửa, dùng quế mài lấy nước uống, hoặc thái nhỏ hầm với nước sôi, có thể phối hợp với can khương, nhục quế 4g, can khương 2g. Ngoài ra còn dùng khi tỳ vị hư nhược, sôi bụng, lạnh bụng, đại tiện lỏng lâu ngày không khỏi, phối hợp với đại hồi, vân mộc hương. Phụ nữ khi có kinh nguyệt mà đau bụng, có thể dùng quế phối hợp với hương phụ

Ấm thận hành thủy, dùng đối với trường hợp dương khí hư nhược, phù thũng tiểu tiện khó khăn, đặc biệt phù nặng ở mu bàn chân

Liều dùng: 2-6g

Kiêng kỵ: phụ nữ có thai, những người âm hư dương thịnh, không được dùng. Dùng lâu, liều cao, thường dẫn đến nhức đầu táo bón

Chú ý:

Tác dụng dược lý: chất aldehyd cinamic thành phần chính trong tinh dầu quế có tác dụng hạ nhiệt ở thỏ với liều 250 - 500mg/kg, giảm hoạt động tự phát, kéo dài thời gian ngủ của chuột khi dùng kèm với thuốc barbiturat

Tác dụng kháng khuẩn: ức chế hoạt động của trùng roi, với nồng độ 1/100. Nguyễn Đức Minh thấy rằng: tinh dầu quế thanh có tác dụng diệt ly amíp, B. mycoides, Staphylococcus aureus, Streptococcus haemoliticus, Pseudo-monas aeruginosa, Shigella typhi, Sh. flexeneri.

3. Thuốc thanh nhiệt

Theo y học cổ truyền, nhiệt có thể chia ra làm hai loại chính:

- Sinh nhiệt, nhiệt tạo ra sức nóng cần thiết cho chuyển hóa của tạng phủ và các cơ quan trong cơ thể.

- Tà nhiệt, nhiệt xấu, nhiệt gây ra bệnh tật cho cơ thể. Loại nhiệt này có thể từ nội tạng, do quá trình hoạt động của tạng phủ gây ra; ví dụ do âm hư hỏa vượng, do can hỏa vượng, tâm hỏa vượng gây ra. Hoặc do từ ngoài đưa vào như do nắng nóng của mùa hạ thâm nhập vào cơ thể làm cho cơ thể sốt cao, vượt qua nhiệt độ hằng định (37°C), lúc này cơ thể mắc chứng thực nhiệt miệng khô khát, muốn uống nhiều nước mát, nếu nhiệt nhập vào phần dinh, phần huyết thì sốt cao mê sảng.

Ngoài trạng thái nhiệt nói trên, nhiều triệu chứng khác cũng được gọi là nhiệt: Táo bón do đại tràng thực nhiệt, Tiêu vàng ngán đỏ là thân nhiệt hoặc bàng quang thấp nhiệt. Ngứa lở, phát ban chẩn nhiều khi là do huyết nhiệt...

Như vậy, các loại hình nhiệt trong cơ thể rất phức tạp. Tùy theo nhiệt xuất hiện theo cách nào, người ta có thuốc thanh nhiệt theo cách đó.

Như vậy, thuốc thanh nhiệt là loại thuốc dùng để loại trừ nhiệt độc ra khỏi cơ thể, làm cho cơ thể trong sạch, hết nhiệt độc; lấy lại sự cân bằng âm dương cho cơ thể.

Thuốc thanh nhiệt là một nhóm thuốc tương đối lớn trong phân loại thuốc y học cổ truyền. Thuốc thanh nhiệt được phân ra làm 5 loại. Mỗi loại tương ứng với một loại hình nhiệt. Gồm có các loại thuốc:

- Thanh nhiệt giải thử.
- Thanh nhiệt giải độc.
- Thanh nhiệt giáng hỏa.
- Thanh nhiệt tảo thấp.
- Thanh nhiệt lương huyết

Khi sử dụng, tùy theo mỗi loại hình nhiệt người ta có thể phối hợp với các loại thuốc khác một cách hợp lý.

3.1. Thuốc thanh nhiệt giải thử

Thuốc thanh nhiệt giải thử là loại thuốc có tác dụng trừ thử tà (tà nắng, nóng) ra khỏi cơ thể

Khi cơ thể bị thử tà xâm nhập, nhẹ thì choáng váng đau đầu, nặng thì choáng say, ngã bất tỉnh, mặt đỏ như, mồ hôi vã ra, mất chất điện giải nhiều, bất tỉnh. Bệnh này được gọi là tà bệnh, trúng thử hay say nắng (nếu làm việc ngoài trời), say nóng (nếu làm việc ở nơi lò đun nóng bức...) Thuốc thanh nhiệt giải thử có đặc điểm chung, vị thường ngọt hoặc nhạt, tính bình hoặc hàn, thường có tác dụng sinh tân chỉ khát. Nói chung, thường dùng ở dạng dược liệu tươi.

HÀ DIỆP (Lá sen) *Folium Nelumbilis*

Là lá sen, thường dùng ở dạng tươi của cây sen *Nelumbo nucifera* Gaertn. Họ sen-Nelumbonaceae

Tính vị: vị đắng, tính bình

Quy kinh: vào 3 kinh can, tỳ, vị

Công năng chủ trị:

Thanh nhiệt giải thử, dùng khi cảm thụ bởi thử nhiệt gây ra đau đầu, đau răng, miệng khô, họng khát, tiểu tiện ngắn đỏ. Có thể dùng phối hợp với lô căn tươi mỗi thứ 40g, hoa đậu ván trắng 8g, sắc uống. Cũng có thể dùng 20g lá sen tươi, giã nát, thêm nước sôi để nguội, vắt lấy nước cho uống, trong trường hợp trúng thử mà có triệu chứng vừa nôn vừa ỉa chảy

Khử ứ chỉ huyết: dùng cho các chứng xuất huyết. Lá sen tươi 80g, trắc bách diệp 16g, ngải diệp (sao đen) 12g, sinh địa 40g. Sắc uống

Liều dùng: 4 - 12g (lá khô); tươi 40 - 80g

Chú ý: khi dùng để chỉ huyết lá sen cần sao cháy.

ĐẬU QUYẾN

Semen praeparatus Vignae

Là hạt cây đậu đen *Vigna cylindrica* Skeels. Họ Đậu-Fabaceae sau khi nảy mầm đem phơi khô

Tính vị: vị ngọt, tính bình

Quy kinh: quy kinh vị

Công năng chủ trị

Thanh nhiệt giải thử: dùng với chứng ôn thử hoặc thấp thử hoặc cảm mạo... biểu hiện bệnh sốt cao. Có thể phối hợp với hoắc hương, uất kim, ý dĩ, hạnh nhân, bán hạ, trúc diệp, hoạt thạch

Liều dùng: 12 - 20g

Kiêng kỵ: nếu không thấp nhiệt thì không dùng

Chú ý:

Có thể dùng khi đại tràng thực nhiệt gây táo bón

DƯA HẤU (Tây qua)

Endocarpium Citrulli

Pericarpium Citruli

Dùng ruột quả và vỏ quả cây dưa hấu *Citrullus vulgaris* Schrad; *C. lanatus* (thunb) *Matsum et nakai*. Họ Bí Cucurbitaceae

Tính vị: vị ngọt nhạt, tính hàn

Quy kinh: vào 2 kinh tâm, vị

Công năng chủ trị

Thanh nhiệt giải thử, dùng khi thương thử, ra nhiều mồ hôi, tâm phiền, miệng khát. Lấy dịch tươi của tây qua trị chứng thương thử, sốt ra nhiều mồ hôi. Có thể phối hợp với hà diệp tươi, kim ngân hoa, hoa biển đậu tươi, búp lá tre tươi. Sắc uống



Thanh nhiệt lợi niệu: dùng trong bệnh thấp nhiệt, hoàng đản, bụng trướng. Tiểu tiện nhiệt không thông dùng bài Tây qua tán: tây qua, sa nhân, tỏi. Lấy quả dưa hấu trích một lỗ đủ để nạo hết phần ruột đỏ, cho sa nhân và tỏi vào, đậy nắp vỏ (chỗ vỏ trích). Dùng đất hoàng thổ (dưới dạng nhão), trát kín toàn bộ quả dưa. Sấy trên lửa cho khô, bỏ lớp đất bên ngoài, nghiền toàn bộ quả dưa đó thành bột mỗi lần uống 4g chiêu với nước sôi để nguội

Liều dùng: 40 - 100g

Kiêng kỵ: không dùng cho thể tỳ vị hư hàn và bệnh hàn thấp.

Chú ý: do thành phần chứa nhiều vitamin C, A, caroten, lycopin, mannitol đường và acid hữu cơ, giúp cho việc bổ sung lượng tân dịch bị hao tổn.

3.2. Thuốc thanh nhiệt giải độc

Nhiệt độc trong cơ thể do hai nguyên nhân dẫn đến

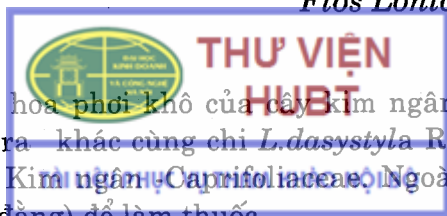
- Nguyên nhân bên trong: do chức năng hoạt động của các tạng và phủ quá yếu, không đủ sức thanh thải chất độc trong quá trình chuyển hóa sinh ra và ngưng tích lại. Ví dụ chức năng can quá yếu không đủ khả năng làm nhiệm vụ giải độc của mình; thận thủy quá yếu khả năng thanh lọc kém, chức năng truyền tống cận bã của đại tràng quá yếu... khiến tích lại các chất độc, tạo điều kiện phát sinh ra mụn nhọt, sang lở, mẩn ngứa, dị ứng (dị ứng nội sinh).

- Nguyên nhân bên ngoài dẫn đến tích độc cho cơ thể như côn trùng, rắn rết cắn; hoặc hơi của hóa chất, cây cỏ; hoặc ăn phải các thức ăn độc, hay thức ăn mang tính chất dị ứng...

Như vậy không kể là nguyên nhân bên trong hay bên ngoài làm cơ thể bị nhiệt độc thì dùng thuốc thanh nhiệt giải độc. Khi dùng thuốc thanh nhiệt giải độc, có thể phối hợp với các thuốc thanh nhiệt khác, hoặc các thuốc hoạt huyết, thuốc hành khí, thuốc lợi tiểu... Chỉ nên dùng thuốc thanh nhiệt giải độc khi cơ thể bị nhiễm độc; cũng có thể dùng với tính chất dự phòng, giúp cho cơ thể tăng khả năng loại độc trước một hoàn cảnh nào đó. Không nhất thiết dùng theo mùa; song mùa được dùng thuốc thanh nhiệt nhiều nhất vẫn là mùa xuân và mùa hè.

KIM NGÂN HOA (Nhãn đông hoa)

Flos Lonicerae



Dùng hoa phơi khô của cây kim ngân *Lonicera japonica* Thunb. và một số loài *Lonicera* khác cùng chi *L. dasystyla* Rehd; *L. confusa* DC. và *L. cambodiana* Pierre. Họ Kim ngân *Caprifoliaceae*. Ngoài ra còn dùng dây cành, lá kim ngân (kim ngân đằng) để làm thuốc

Tính vị: vị ngọt, đắng, tính hàn

Quy kinh: vào 4 kinh phế, vị, tâm, tỳ

Công năng chủ trị

Thanh nhiệt giải độc: do thuốc có tính hàn có thể thanh nhiệt, vị ngọt hơi đắng có thể giải độc; được dùng trong các trường hợp nhiệt độc sinh mụn nhọt, đinh độc, nhọt vú, nhọt trong ruột, dị ứng, mẩn ngứa. Khi dùng có thể phối hợp với kinh giới, bồ công anh, tạo giác thích, cúc hoa, sài đất...

Thanh thấp nhiệt ở vị tràng, dùng chữa lỵ, phối hợp với hoàng liên, rau sam...

Thanh giải biểu nhiệt: thuốc có thể chất nhẹ, tính chất tuyên tán, có thể dùng trong các trường hợp ngoại cảm phong nhiệt, ôn nhiệt sơ khởi (bệnh sốt nóng ở thời kỳ đầu), thường phối hợp với liên kiều, bạc hà, kinh giới.

Lương huyết chỉ huyết: kim ngân hoa sao vàng sém cạnh, chữa tiểu tiện ra máu.

Giải độc sát khuẩn: dùng trong bệnh sưng đau của hầu họng, viêm amidan, đau mắt đỏ, có thể dùng phương thuốc sau để phòng bệnh viêm não: kim ngân hoa 20g, bồ công anh 20g, hạ khô thảo 20g. Hoặc phối hợp với một số vị thuốc khác để chữa viêm ruột thừa cấp tính: kim ngân hoa 12g, mạch môn 40g, địa du 40g, hoàng cầm 16g, cam thảo 12g, huyền sâm 80g, ý dĩ 20g, đương quy 8g.

Liều dùng: 12 - 20g (hoa)

Kiêng kỵ: những người ở thể hư hàn, hoặc những trường hợp mụn nhọt đã có mủ vỡ loét, không nên dùng

Chú ý:

Dây kim ngân (kim ngân đằng) vị đắng tính hàn, tác dụng thanh nhiệt giải độc (yếu hơn hoa kim ngân); tác dụng lưu thông kinh lạc; dùng trong các bệnh về gân, lạc, đau nhức; có thể phối hợp với ty qua lạc (xơ mướp), ý dĩ.

Tác dụng kháng khuẩn: kim ngân có phổ kháng khuẩn rộng, ức chế nhiều loại vi khuẩn như trực khuẩn lỵ, trực khuẩn thương hàn, phó thương hàn, đại tràng, ho gà, mủ xanh, bạch hầu, lao, tụ cầu khuẩn, liên cầu khuẩn, song cầu khuẩn viêm phổi. Ngoài ra còn có tác dụng ức chế một số nấm ngoài da.

BỒ CÔNG ANH (Rau diếp đại)

Herba Lactucae indicae



**THƯ VIỆN
HUYẾT**

Dùng bộ phận trên mặt đất của cây bồ công anh *Lactuca indica* L., hoặc cây *Taraxacum officinale* Wigg (còn gọi là bồ công anh Trung Quốc). Họ Cúc-Asteraceae. Cả hai cây này đều mọc hoang hoặc được trồng ở nhiều địa phương. Riêng cây bồ công anh Trung Quốc mọc nhiều ở vùng núi nước ta như Sa Pa (Lào Cai)

Tính vị: vị đắng, ngọt, tính hàn

Quy kinh: vào hai kinh can và tỳ

Công năng chủ trị

Thanh can nhiệt, dùng đối với bệnh đau mắt đỏ, phối hợp với hạ khô thảo, thảo quyết minh.

Giải độc tiêu viêm dùng trong các trường hợp mụn nhọt, đặc biệt là nhọt vú, nhọt trong ruột, dùng để trị bệnh viêm ruột thừa cấp tính: bồ công anh 12g, tạo giác thích, hậu phác, đại hoàng mỗi thứ 12g. Nếu da bị mụn nhọt, lở loét dùng bồ công anh sắc uống lượng 20 - 50g, hoặc thêm cúc hoa, kim ngân hoa, mỗi thứ 12g, cam thảo 6g, Bồ công anh còn được dùng để tiêu viêm trừ mủ trong các trường hợp viêm tai, viêm đường tiết niệu, viêm gan virus, viêm dạ dày cấp. Trong những trường hợp tiêu viêm, có thể phối hợp với ké đầu ngựa, cỏ mần trầu, kinh giới, kim ngân, nhân trần, hạ khô thảo. Ngoài ra còn dùng giải độc khi rắn cắn.

Lợi sữa, giảm đau: dùng đối với phụ nữ sau khi đẻ ít sữa, bị tắc tia sữa, dẫn đến sưng tuyến vú, đau đớn. Dùng lá bồ công anh tươi, giã nát, vắt lấy nước cốt uống, bã đắp.

Kiện vị chỉ nôn: dùng để kích thích tiêu hóa trong các trường hợp tiêu hóa bất chấn, ăn không ngon miệng, đầy trướng bụng do khí tích ở vị tràng.

Liều dùng: 8 - 20g, tươi có thể đến 60g

Kiêng kỵ: những người có ung nhọt thuộc thể hư hàn thì không nên dùng

Chú ý:

Tác dụng dược lý: bồ công anh có tác dụng lợi mật, nhuận tràng, tăng cường loại trừ chất độc, chất gây ô nhiễm qua gan, thận.

Tác dụng kháng khuẩn: vị thuốc có tác dụng ức chế ly trực khuẩn Sh. flexneri và Sh. shiga

THANH ĐẠI (Bột chàm)

Indigo pulverata levis

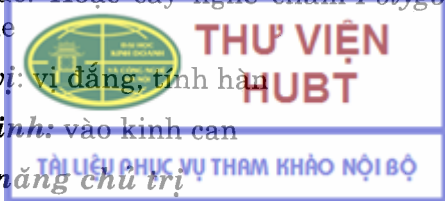
Bột chàm-*Indigo pulverata levis* chế từ cây chàm -*Indigofera tinctoria* L. Họ Đậu-Fabaceae. Hoặc cây nghệ chàm-*Polygonum tinctorium* Lour. Họ Rau răm-Polygonaceae

Tính vị: vị đắng, tính hàn

Quy kinh: vào kinh can

Công năng chủ trị

Thanh nhiệt độc, tán uất hỏa, dùng để trị các bệnh do kinh giản, sốt quá phát cuồng, hôn mê, bất tỉnh, thổ huyết, khái huyết (ho ra máu). Phối hợp với thạch cao, hoàng liên.



Giải độc sát khuẩn, dùng với các bệnh lở loét, có thể dùng bột bôi trực tiếp vào các vết lở. Có thể phối hợp với bột hùng hoàng để chữa rần cắn. Chữa bệnh cam tẩu mã. Trường hợp tưa lưỡi trẻ em, dùng bột thanh đại và bột bằng sa phi, phèn phi mỗi thứ 10g, trộn đều, bôi vào lưỡi, (sau khi đã rửa sạch bằng nước muối) ngày 2 lần. Ngoài ra còn dùng để giải độc khi bị dị ứng bởi sơn: dùng thanh đại 25g, thạch cao sống 50g, hoạt thạch 15g, vỏ núc nác 20g.

Liều dùng: 2 - 4g

Kiêng kỵ: những người âm hư không có nhiệt thì không dùng

Chú ý:

Không nên nhầm với cây đại thanh (bọ mảy) Họ Cỏ roi ngựa *Clerodendron cyrtophyllum* Turcz. Verbenaceae

NGƯ TINH THẢO (Cây diếp cá) *Herba Houttuyniae cordatae*

Dùng bộ phận trên mặt đất của *Houttuynia cordata* Thunb. Họ Lá giấp *Saururaceae*

Tính vị: vị cay chua, tính hàn

Quy kinh: vào 3 kinh phế, đại tràng, bàng quang

Công năng chủ trị

Thanh nhiệt giải độc, tiêu ung thũng; dùng trong các trường hợp phế nhiệt, phế ung, phế có mủ (các trường hợp viêm phổi, áp xe phổi...), viêm khí quản, lao, ho ra máu; dùng ngư tinh thảo tươi 50g, giã, vắt lấy nước cốt, uống. Hoặc phối hợp với hoàng cầm, huyền sâm hoặc dùng chữa mụn nhọt, tắc tia sữa.

Thanh thấp nhiệt đại tràng. Trường hợp tiết tả lỵ, thoát giang (lòi dom). Riêng trường hợp lòi dom, còn dùng lá giã nát rồi đắp vào, hoặc xông rửa dom.

Thanh nhiệt giáng hỏa, dùng trong các trường hợp sốt cao do viêm họng, hoặc các nguyên nhân khác, hoặc sốt rét

Thanh thấp nhiệt bàng quang: dùng khi viêm bàng quang, dẫn đến bí tiểu tiện, phối hợp với mã đề, râu ngô, bạch mao căn. Trường hợp sỏi đường tiết niệu, dẫn đến bí tiểu tiện, có thể dùng ngư tinh thảo 40g, xa tiền tử 20g, kim tiền thảo 40g. Đối với những cơ thể đã quen thuốc kháng sinh, dùng ngư tinh thảo thường có hiệu quả.

Thanh can sáng mắt: dùng trong trường hợp đau mắt đỏ, mắt có nhiều dử, mắt bị viêm nhiễm; đặc biệt bị viêm nhiễm do vi khuẩn mủ xanh. Dùng lá tươi uống và đắp ngoài.

Liều dùng: 12 - 20g, tươi 50 - 100g

Chú ý:

Tác dụng dược lý: thành phần quexetin và muối kali của ngư tinh thảo có tác dụng lợi niệu.

Tác dụng kháng khuẩn: dịch ép lá tươi của ngư tinh thảo có tác dụng ức chế tụ cầu vàng. Nước sắc 1: 1 ức chế vi khuẩn viêm phổi, liên cầu khuẩn tan huyết, trực khuẩn biến hình, trực khuẩn bạch hầu, trực khuẩn lỵ, trực khuẩn mủ xanh

Phạm Xuân Sinh và Cao Văn Thu đã nghiên cứu dịch chiết trong cồn của điệp cá tươi và khô, thấy có tác dụng ức chế 5 chủng Gram (+); đó là *Bacillus*, *B. subtilis*, *Sarcina lutea*, *Staphylococcus aureus*, *Streptococcus* và 6 chủng Gram (-): *Echrichia coli*, *Proteus mirabilis*, *Salmonella typhi*, *Shigeella flexneri*, *Pseudomonas aeruginosa*, *Klebsiella Pneumoniae*. Ngoài ra bằng thực nghiệm Lê Khánh Trai xác định ngư tinh thảo có tác dụng chữa rắn cắn.

MẬT GẤU (Hùng đởm) *Fel Ursi*

Dùng mật phơi khô của gấu ngựa hoặc gấu chó... *Ursus sp.* Họ Gấu *Ursidae*

Tính vị: vị đắng, tính hàn

Quy kinh: vào 3 kinh cam, tâm, đởm

Công năng chủ trị

Thanh nhiệt giải độc, dùng đối với bệnh do hỏa độc, dẫn đến mụn nhọt sang lở, sưng đau đặc biệt đối với đau đốn của bệnh trĩ, có thể hoà tan trong nước nóng, rồi bôi.

Thanh nhiệt giáng hỏa, dùng trong bệnh sốt cao dẫn đến co giật, hoặc bệnh kinh phong, điên giảo. Phối hợp với câu đằng... sắc lấy nước, rồi hoà với mật gấu để uống.

Thanh can hoá tan màng mộng ở mắt, khi can hoá mắt sưng đau, mắt có màng mộng: dùng mật gấu hoà trong nước rồi lấy dịch trong, nhỏ vào mắt. Trường hợp viêm gan, hôn mê gan: sắc nước nhân trần rồi hoà mật gấu, uống. Hoặc uống riêng để chữa xơ gan.

Hoạt huyết, giảm đau: dùng trong trường hợp sưng tấy ứ huyết đau đốn do chấn thương. Dùng mật gấu hoà trong nước, xoa và bóp vào nơi bị sang chấn; có tác dụng rất tốt. Ngoài ra còn dùng chữa đau bụng và chữa giun đũa.

Liều dùng: uống 1 - 2g

Kiêng kỵ: những người bị đau do hỏa bị uất, trạng thái thực nhiệt thì không dùng. Không nên dùng liều cao hoặc kéo dài, dễ ảnh hưởng đến trạng thái thần kinh. Không dùng với sinh địa, phòng kỷ.

Chú ý:

Phối hợp với băng phiến (bocneol) chữa viêm sưng màng tiếp hợp hoặc tắc nghẽn bề mặt thị giác.

Dùng dạng cồn để xoa bóp chỗ sưng đau

Hiện nay việc nuôi gấu lấy mật đang phát triển. Tuy vậy cần chú ý phân biệt giả mạo với các loại mật khác (bò, lợn...)

LIÊN KIỀU

Fructus Forsythiae

Quả phơi khô bỏ hạt của cây liên kiều *Forsythia suspensa*. Vahl. Họ Nhài-Oleaceae

Tính vị: vị đắng, cay, tính hơi hàn

Quy kinh: vào 2 kinh tâm, phế

Công năng chủ trị

Thanh nhiệt giải độc, tán kết dùng điều trị các bệnh mụn nhọt sưng đau, tràng nhạc, (bệnh loa lịch), phối hợp với kim ngân hoa, bồ công anh, mỗi thứ 12g

Thanh nhiệt giải biểu nhiệt: thuốc có tác dụng trị ngoại cảm phong nhiệt; thường dùng ở thời kỳ đầu có sốt cao, sợ gió, phối hợp với kim ngân, bạc hà, kinh giới, lô căn, cam thảo. Trường hợp sốt xuất huyết có thể phối hợp với kinh giới, cam thảo. Liên kiều có trong thành phần của phương ngân kiều tán.

Liều dùng: 8 - 20g

Kiêng kỵ:

Không dùng liên kiều khi ung nhọt đã vỡ mủ, loét

Chú ý:

Hạt liên kiều có tác dụng thanh tâm nhiệt, lương huyết dùng khi nhiệt tà nhập kinh tâm gây sốt cao mê sảng.

Tác dụng dược lý: liên kiều có tác dụng cường tim, lợi niệu, chống nôn, tăng sức bền của mao mạch

Tác dụng kháng khuẩn: dịch sắc liên kiều có tác dụng ức chế trực khuẩn ly, thương hàn, đại tràng, mủ xanh, ho gà, lao, tụ cầu khuẩn, song cầu khuẩn viêm phổi, liên cầu khuẩn tan máu, virus và một số nấm ngoài da.



BẠCH HOA XÀ THIẾT THẢO

Herba Oldenlandiae

Vị thuốc là toàn cây của cây bạch hoa xà thiết thảo-*Oldenlandia diffusa* (Willd) Roxb. Họ Cà phê Rubiaceae

Tính vị: vị ngọt, nhạt, tính lương

Quy kinh: vào 2 kinh phế và thận

Công năng chủ trị

Thanh nhiệt giải độc, trừ mụn nhọt, dùng với mụn nhọt sưng đau, có thể dùng 40g bạch hoa xà thiết thảo tươi, sắc uống. Hoặc phối hợp với bạch mao căn đồng lượng chữa ung thư phổi. Hoặc uống riêng để chữa viêm ruột thừa cấp tính

Thanh phế chỉ khái: dùng khi ho và đau bụng, bạch hoa xà phối hợp với trần bì, bách bộ. Có thể phối hợp với xa tiền sắc uống chữa viêm amidan

Lợi niệu thông lâm: dùng khi viêm nhiễm đường tiết niệu, tiểu tiện nhỏ giọt phối hợp với cúc hoa, kim ngân

Khử ứ tiêu sưng thũng: bạch hoa xà thiết thảo 40g, thêm nước, sắc uống, chữa các trường hợp chấn thương sưng tấy. Gần đây được dùng phối hợp với cây bán chi liên để chữa ung thư

Liều dùng: 16 - 40g (khô) tươi có thể 100g

Chú ý:

Tác dụng kháng khuẩn: vị thuốc có tác dụng ức chế một số nấm ngoài da

Cần phân biệt với cây Vương Thái tô (cùng chi) về hoa.

XẠ CAN

Rhizoma Belamcandae

Là thân rễ phơi khô của cây xạ can-*Belamcanda chinensis* (L.), DC. Họ lay ơn-Iridaceae

Tính vị: vị đắng, cay, tính hàn có độc

Quy kinh: vào 2 kinh phế và can

Công năng chủ trị

Thanh nhiệt giải độc, chữa hầu họng sưng đau, thích hợp với chứng đờm nhiệt thịnh gây ra đau họng; khi dùng có thể phối hợp với cát cánh, cam thảo trị viêm họng cấp tính, dùng xạ can 8g sắc uống. Hoặc phối hợp với hoàng cầm, cát cánh mỗi thứ 12g, cam thảo 8g. Hoặc huyền sâm, xạ can mỗi thứ 8g, cũng có tác dụng chữa viêm họng, đặc biệt là phòng ngừa tái phát, nhất là các trường hợp viêm họng hạt, viêm họng mạn tính. Ngoài ra, xạ can còn được dùng để chữa ung

độc, mụn nhọt; đặc biệt nhọt ở vú. Ở thời kỳ đầu dùng củ xạ can, rễ hoa hiên, lượng bằng nhau, giã nhỏ đắp vào chỗ sưng đau.

Giáng khí phế, hoá đờm, bình suyễn: dùng trong các bệnh ho với tính nhiệt, đờm nhiều mà đặc, hoặc khó thở do co thắt khí quản

Thông kinh hoạt lạc: dùng trong trường hợp bế kinh dẫn đến bụng và sườn căng tức, trướng đầy, phối hợp với ích mẫu, kê huyết đằng, hồng hoa.

Lợi đại tiểu tiện: dùng trong trường hợp đại tiểu tiện bí kết. Lấy một củ xạ can tươi 6g, giã nát, vắt lấy nước uống

Liều dùng: 4 - 12g

Kiêng kỵ: những người tỳ vị hư hàn không nên dùng

Chú ý:

Vị của thuốc có vị cay tê, dễ kích thích niêm mạc đường tiêu hóa, không nên uống lúc đói

Ngoài thân rễ, có thể dùng lá ngậm khi viêm họng. Tuy nhiên tránh ngậm nhiều, phòng bị dộp niêm mạc miệng

RAU SAM (Mã sĩ hiện) *Herba Portulacae*

Dùng toàn thân cây rau sam-*Portulaca oleracea* L. Họ Rau Sam Portulacaceae. Có thể dùng tươi hoặc khô, dùng tươi thì tốt hơn

Tính vị: vị chua, tính hàn

Quy kinh: vào 3 kinh vị, đại tràng, phế

Công năng chủ trị

Thanh trường chỉ ly: dùng để chữa bệnh ly, viêm đại tràng, có thể dùng riêng dưới dạng sắc hoặc phối hợp với cỏ sữa, cỏ nhọ nồi, rau má, khổ sâm cho lá, mơ tam thể.

Giải độc chống viêm dùng để trị mụn nhọt sưng đau, viêm da; đặc biệt da bị lở ngứa có mủ; có thể lấy dịch tươi bôi vào chỗ viêm hoặc ngửa dọ nước ắn chân.

Thanh phế, chỉ ho: dùng trong các bệnh phế như lao, áp xe phổi, ho gà. Có thể phối hợp với ngư tinh thảo, hoàng cầm

Chỉ huyết: dùng trong các chứng xuất huyết, xuất huyết tử cung, khi đẻ ra nhiều máu... Phối hợp với hạn liên thảo, trắc bách diệp, địa du.

Chỉ hãn cố biểu: dùng đối với phụ nữ sau khi sinh đẻ, mà thường mồ hôi ra nhiều, dùng dịch tươi rau sam uống. Ngoài ra còn dùng rau sam tươi, giã nát đắp vào huyết nội quan để chữa sốt rét

Liều dùng: 8 - 16g, tươi 50 - 100g

Chú ý:

Tác dụng dược lý: dịch nước sắc có tác dụng hưng phấn tử cung cô lập của chuột lang, chuột cống và thỏ

Tác dụng kháng khuẩn: rau sam có tác dụng kháng khuẩn rõ rệt, đối với trực khuẩn thương hàn, lỵ và trực khuẩn đại tràng

MẦN TƯỞI
Herba Eupatorii

Dùng bộ phận trên mặt đất của cây mần tưới-*Eupatorium fortunei* Turcz.
Họ Cúc-Asteraceae

Tính vị: vị hơi đắng, ngọt, tính bình

Quy kinh: vào 4 kinh can, tỳ, phế, thận

Công năng chủ trị

Tả hoả giải độc: dùng với cảm mạo sốt cao, sởi, viêm phổi, các bệnh ung nhọt, rắn độc cắn, có thể dùng riêng hoặc phối hợp với quỹ châm thảo, cỏ xước, cỏ thài lài.

Giải thử, tiêu thực: dùng cành và lá chữa cảm nắng nóng, say nắng, tiêu hóa kém, bụng đầy.

Thanh nhiệt lợi hầu họng, đặc biệt dùng phòng và trị bệnh bạch hầu, phối hợp với rễ cỏ xước, ngoài ra còn chữa amidan

Thanh phế, trừ đờm dùng chữa viêm khí quản mạn tính

Hoạt huyết giảm đau: dùng khi bị ứ huyết do chấn thương sưng đau; phối hợp với tô mộc, hương phụ, đào nhân

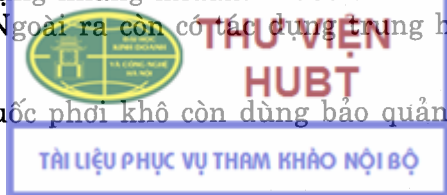
Khai khiếu, hóa trọc, lợi tiểu

Liều dùng: 20 - 40g

Chú ý:

Tác dụng kháng khuẩn: thuốc có tác dụng ức chế trực khuẩn bạch hầu, tụ cầu vàng. Ngoài ra còn có tác dụng trung hoà ngoại độc tố của trực khuẩn bạch hầu

Vị thuốc phơi khô còn dùng bảo quản cau khô tránh mốc mọt hoặc trừ bọ mạt ở gà.



THẤT DIỆP NHẤT CHI HOA

Rhizoma Paridis chinensis

Dùng thân rễ của cây bảy lá một hoa-*Paris polyphylla* Sm. Họ Hành Liliaceae
Cây này mọc hoang ở những nơi ẩm thấp ven suối trong rừng ở một số tỉnh như Hà Bắc, Hoàng Liên Sơn

Tính vị: vị đắng, tính hàn, hơi có độc

Quy kinh: vào 2 kinh can và phế

Công năng chủ trị

Thanh nhiệt giải độc, giảm đau, dùng trong các trường hợp mụn nhọt sưng đau, viêm họng, nhọt vú, bệnh tràng nhạc, chữa rắn cắn, lở tai; phối hợp với huyền sâm, cát cánh

Thanh thấp nhiệt can đởm: dùng điều trị bệnh viêm gan vàng da, có thể phối hợp theo phương sau: thất diệp nhất chi hoa 8g, bồ công anh 40g. Sắc uống

Giải thử, dùng chữa say nắng dẫn đến đau bụng quần quai

Thanh nhiệt giáng hỏa, chỉ kinh: dùng đối với các trường hợp sốt cao hôn mê, co giật, do các bệnh viêm não dẫn đến

Khử đờm, bình suyễn: dùng đối với bệnh hen suyễn hoặc viêm phổi, lao phổi dùng dưới dạng bột mịn

Liều dùng: 4 - 12g

Chú ý: cây có ít độc khi dùng phải thận trọng

XUYÊN TÂM LIÊN

Herba Andrographitis

Dùng bộ phận trên mặt đất của cây xuyên tâm liên *Andrographis paniculata* (Burn.f.) Ness. Họ Ô rô- Acanthaceae

Nên thu hái lá trước khi cây ra hoa

Tính vị: vị rất đắng, tính hàn

Quy kinh: vào 3 kinh phế, can, tỳ

Công năng chủ trị

Thanh nhiệt giải độc: dùng trong các bệnh mụn nhọt ung thũng, đinh độc, rắn độc cắn, có thể uống trong hoặc dùng ngoài dưới dạng thuốc đắp, thuốc ngâm, rửa.

Thanh trường chỉ lý: dùng khi viêm ruột, lý, uống riêng bột xuyên tâm liên hoặc phối hợp với mộc hương, hoàng liên



Thanh phế, chỉ khái, lợi hầu họng: dùng trong các bệnh viêm họng, viêm amidan, ngoài ra còn được dùng trong bệnh ho lao, ho gà, viêm đường tiết niệu.

Thanh nhiệt táo thấp, sơ can, tiết nhiệt: dùng trong bệnh can đởm thấp nhiệt, viêm gan virus, có thể phối hợp với nhân trần, chi tử.

Liều dùng: 4 - 16g

Chú ý:

Vị thuốc rất đắng, không nên dùng thời gian dài, ảnh hưởng tới tiêu hóa

MÃ TIÊN THẢO (Cỏ roi ngựa) *Herba Verbenae*

Dùng toàn cây của cây mã tiên thảo *Verbena* L. Họ Cỏ roi ngựa-Verbenaceae

Tính vị: vị đắng, tính hàn

Quy kinh: vào 2 kinh can và phế

Công năng chủ trị

Thanh nhiệt giải độc: dùng trong các bệnh sốt, bệnh cảm cúm, mụn nhọt

Thanh can đởm thấp nhiệt: dùng trong bệnh viêm gan và da, viêm gan virus, có thể sắc uống với liều 60g, uống liên trong 4 ngày liền. Ngoài việc dùng điều trị, có thể còn dùng dự phòng đối với bệnh này. Khi dùng còn có thể phối hợp với nhân trần, đẳng sâm. Cũng có thể dùng cho bệnh xơ gan ở thời kỳ đầu. Ngoài ra còn dùng vị thuốc chữa sốt rét cho kết quả.

Hoạt huyết thông kinh: dùng đối với phụ nữ bế kinh, hoặc khi có kinh nguyệt đau bụng; có thể phối hợp với đương quy

Liều dùng: 8 - 12g, dùng tươi liều có thể tới 40 - 80g

Chú ý:

Tác dụng kháng khuẩn: thuốc có tác dụng ức chế liên cầu khuẩn

3.3. Thuốc thanh nhiệt giải hỏa (Thanh nhiệt tả hỏa)

Thuốc thanh nhiệt giải hỏa là những thuốc có tác dụng hạ hỏa (hạ thân nhiệt), khi có thể sốt cao, phát cuồng mê man, đôi khi không chủ động được lời nói, nói mê sảng. Phần lớn vị thuốc trong đó có tác dụng thanh tâm nhiệt, trừ phiền chỉ khát, sinh tân dịch, khi dùng có thể phối hợp với các loại thuốc thanh nhiệt khác. Hoặc thuốc bổ âm khi âm hư hỏa vượng. Hoặc thuốc an thần, bình can, tắt phong.

THẠCH CAO

Gypsum fibrosum

Vị thuốc là thạch cao sống calci sulfat ngậm 2 phân tử nước ($\text{CaSO}_4 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$) để uống, còn thạch cao nung chỉ được dùng ngoài. Khi cần chế biến chỉ hơ qua lửa để khử khuẩn và các tạp chất hữu cơ bên ngoài.

Tính vị: vị ngọt, cay, tính hàn

Quy kinh: vào 3 kinh phế, vị, tam tiêu

Công năng chủ trị

Thanh nhiệt giáng hỏa: trừ phiền, chỉ khát có tác dụng thanh tà nhiệt của hai kinh phế và vị. Là thuốc chính để thanh nhiệt tả hỏa; thường được dùng khi phần khí bị thực nhiệt. Trên lâm sàng thường dùng trong các bệnh sốt cao ra nhiều mồ hôi, lưỡi đỏ, miệng khát, mạch hồng, đại. Có thể phối hợp với tri mẫu, cam thảo, đại mễ (gạo tẻ) trong bài Bạch hử thang. Khi sốt kèm theo nôn mửa, tân dịch hao tổn, có thể phối hợp thuốc bổ âm hoặc thuốc giáng khí, ví dụ: thạch cao 30g, trúc diệp, trúc nhự, gạo tẻ (mỗi thứ 12g), mạch môn 16g, bán hạ 8g, thị đế (tai quả hồng) 10 cái. Bài thuốc này còn được dùng trong sốt cao viêm màng não. Cũng có thể phối hợp với hoàng liên trong sốt cao, tâm phiền nhiệt.

Thanh phế nhiệt: dùng khi phế nhiệt, phế viêm, viêm khí quản, viêm họng; có thể phối hợp với hạnh nhân, cam thảo

Giải độc, chống viêm: dùng khi khí huyết bị nhiệt thiêu đốt, cơ thể phát ban thì phối hợp với sinh địa, huyền sâm, mẫu đơn bì; ngoài ra còn dùng trong bệnh đau răng, đau đầu.

Thu liễm sinh cơ: dùng khi bề mặt vết thương hoặc mụn nhọt bị lở loét, có thể phối hợp với các thuốc sau đây để dùng ngoài:

Thạch cao sống (bột mịn) 40g

Ngũ bội tử (bột) 0,1g

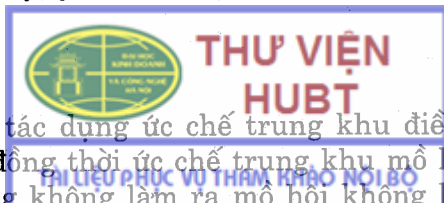
Phèn phi (bột) 5g

Liều dùng: 12 - 40g

Kiêng kỵ: những người yếu dạ dày, yếu tim, mạch vi tế, hoặc khi bị chứng dương hư thì không dùng

Chú ý:

Tác dụng dược lý: thạch cao có tác dụng ức chế trung khu điều hoà thân nhiệt mà sinh ra tác dụng hạ nhiệt; đồng thời ức chế trung khu mồ hôi do đó vị thuốc vừa có tác dụng hạ nhiệt nhưng không làm ra mồ hôi không hao tổn tân dịch. Ngoài ra thạch cao còn ức chế sự hưng phấn của thần kinh cơ nhực. Do vậy mà nó có khả năng trấn kinh chống co giật. Tác dụng này là do ion calci sau khi đã được hấp thu vào máu. Theo Lê Khánh Trai, thạch cao có tác dụng cường tim ở nồng độ loãng, có xu hướng chống nóng khi nâng nhiệt độ lên ở chuột thí nghiệm.



Theo Trần Văn Hiến, Ngô Văn Thông, hàm lượng calci trong thạch cao tính theo oxyd calci là 33,4%. Điều đó cho phép giải thích tác dụng dược lý của thạch cao nói trên.

HOÀNG LIÊN

(Xem phần thanh nhiệt táo thấp)

CHI TỬ

Fructus Gardeniae

Quả chín phơi khô bóc vỏ của cây dành dành *Gardenia jasminoides* Ellis. Họ Cà phê-Rubiaceae

Tính vị: vị đắng, tính hàn

Quy kinh: vào 5 kinh tâm, phế, can, đờm và tam tiêu

Công năng chủ trị

Thanh nhiệt giáng hỏa, thanh tâm nhiệt trừ phiền: dùng trong các trường hợp tâm phiền bất an, mất ngủ do tâm hỏa; hoặc sốt cao dẫn đến điên cuồng mê sảng; có thể phối hợp với hoàng liên, hoàng cầm.

Thanh lợi thấp nhiệt: dùng trong bệnh can đờm thấp nhiệt (viêm gan, viêm túi mật) phối hợp với nhân trần, hoàng bá. Nếu bàng quang thấp nhiệt, tiểu tiện ngắn đỏ, đi tiểu buốt, dắt, phối hợp với mộc thông, hoạt thạch; nếu kèm theo xuất huyết thì phối hợp thêm trắc bách diệp, bạch mao căn, sinh địa.

Chỉ huyết: dùng khi huyết nhiệt dẫn đến thổ huyết, nục huyết (chảy máu cam) đại tiểu tiện ra huyết, chi tử 8g, hoa hòe sao đen 16g, sao vàng 8g, uống dưới dạng thuốc hãm.

Giải độc: dùng trong bệnh mụn nhọt: chi tử 16g, hoàng bá 12g, cam thảo 4g. Khi bị nhọt ở vú hoặc khi đau mắt đỏ, có thể dùng lá dành dành rửa sạch giã nát lấy dịch đông đặc, gói vào giấy bản hoặc vải gạc, đắp lên mí mắt. Khi bị chấn thương, cơ bị sưng đau, phù nề, dùng chi tử đắp ngoài để tiêu viêm

Liều dùng: 4 - 12g

Kiêng kỵ: những người tỳ hư, đại tiện lỏng không dùng

Chú ý:



THƯ VIỆN
HUY

Khi dùng với tính chất chỉ huyết thì sao đen

Tác dụng dược lý: Chi tử có tác dụng hạ huyết áp, trường hợp do gan gây ra, có khả năng bài tiết dịch mật (mật tiết tốt hơn khi phối hợp với cúc hoa, hạ khô thảo). Từ vỏ quả dành dành, chiết xuất được chất ursolic, (277° - 278°C), có tác dụng hạ nhiệt an thần, ngoài ra còn tác dụng hiệp đồng với hyosiamin

Tác dụng kháng khuẩn: chi tử có thể ức chế được vi khuẩn gây bệnh huyết hấp trùng. Ngoài ra còn có tác dụng chữa rắn cắn (Lê Khánh Trai)

Khi dùng với tính chất chỉ huyết, cần tiến hành sao tồn tính

HUYỀN SÂM

Radix Scrophulariae

Dùng rễ phơi khô của cây huyền sâm *Scrophularia buergeriana* Miq. Họ Hoa mõm sói-Scrophulariaceae

Tính vị: vị ngọt, mặn, hơi đắng, tính hàn

Quy kinh: vào các kinh phế, vị, thận

Công năng chủ trị

Thanh nhiệt giáng hỏa, dùng khi nhiệt độc đã nhập vào phần dinh huyết, dẫn đến sốt cao, nói mê sảng; hoặc sốt quá hóa cuồng, có thể phối hợp với sinh địa, mẫu đơn bì, hoàng liên

Sinh tân dưỡng huyết: có thể phối hợp với các vị thuốc bổ âm như thiên môn, mạch môn trong trường hợp cơ thể bị tổn thương tân dịch.

Giải độc chống viêm: dùng phối với bệnh sốt phát ban chẩn; hoặc viêm họng, viêm tai, đau mắt đỏ, mụn nhọt, có thể phối hợp với kim ngân hoa, liên kiều, hoàng liên, cát cánh. Có thể phối hợp với sinh địa, kim ngân, ké, khổ sâm để chữa bệnh vẩy nến.

Tán kết, nhuận kiên, làm mềm các u, khối rắn: dùng trong bệnh đờm kết hạch như bệnh loa lịch (tràng nhạc, lao hạch), phối hợp với hạ khô thảo, có thể dùng phương thuốc sau để chữa các chứng bệnh trên: huyền sâm 16g, mẫu lệ 12g, bối mẫu 8g, liên kiều 16g, hạ khô thảo 12g.

Bổ thận, có tác dụng tư thận âm: dùng để tráng thủy, chế hoả, thường dùng với các thuốc bổ âm khác.

Chỉ khát: trị tiêu khát, dùng trong bệnh đái đường; phối hợp với sinh địa, mạch môn.

Liều dùng: 4 - 16g

Kiêng kỵ: những người có thấp ở tỳ vị, tỳ vị hư hàn, đại tiện lỏng không dùng. Khi dùng không nên sử dụng các thuốc có tính hàn để bảo chế, kỵ vị thuốc lệ lộ.

Chú ý:

Tác dụng dược lý: huyền sâm có tác dụng tăng huyết áp và cường tim nhẹ của thỏ. Nếu dùng liều cao thì tác dụng ngược lại, tức là hạ huyết áp. Huyền sâm còn có tác dụng hạ đường huyết (do các thành phần Iridoid dẫn tới)

Tác dụng kháng khuẩn: huyền sâm có tác dụng ức chế nhiều loại vi khuẩn



HẠ KHÔ THẢO

Spica Prunellae

Bông quả đã phơi sấy khô của cây hạ khô thảo *Prunella vulgaris* L. Họ Hoa môi-Lamiaceae

Tính vị: vị đắng, cay; tính hàn

Quy kinh: vào 2 kinh can, đờm

Công năng chủ trị

Thanh can hoá: dùng khi can nhiệt dẫn đến sốt cao hoặc đau mắt đỏ, đau con ngươi, nước mắt chảy dòng ra ngoài; hoặc còn dùng trong bệnh viêm gan cấp tính.

Giải độc tiêu viêm: dùng trong các trường hợp vú có nhọt. Phối hợp với bồ công anh, xuyên sơn giáp. Ngoài ra còn dùng giải nhiệt độc ở tử cung, âm đạo

Tán uất kết, tiêu ứ tích: dùng trong các bệnh tràng nhạc, bướu cổ, phối hợp với mẫu lệ, hải táo. Ngoài ra còn dùng trong bệnh lao phổi.

Lợi niệu, tiêu phù thũng: dùng trong bệnh tê thấp dẫn đến phù nề.

Hạ áp: dùng chữa cao huyết áp; phối hợp với thảo quyết minh, hoa hòe

Liều dùng: 4 - 20g

Kiêng kỵ: những người âm hư, vị yếu không có uất kết không dùng

Chú ý:

Tác dụng dược lý: thuốc có tác dụng hạ huyết áp

Tác dụng kháng khuẩn: hạ khô thảo có tác dụng ức chế với liên cầu khuẩn, trực khuẩn mủ xanh, ly trực khuẩn, trực khuẩn thương hàn, đại tràng.

Ngoài cây hạ khô thảo nói trên, còn có vị thuốc hạ khô thảo nam *Blumea subcapitata* Dc (cải trời) có công dụng chữa cảm mạo và một số bệnh ngoài da.

TRI MẪU

Rhizoma anemarrhenae

Sau khi bỏ hết lớp vỏ mỏng, thái mỏng, lát, sao vàng; thân rễ cây tri mẫu *Anemarrhena aspheloides* Bge. Họ Hành-Liliaceae

Tính vị: vị đắng, tính hàn

Quy kinh: quy 3 kinh tỳ, vị, thận

Công năng chủ trị

Thanh nhiệt giáng hỏa, dùng khi sốt cao phiền khát. Phối hợp với thạch cao trong phương Bạch hủ thang. Cũng có thể phối hợp với thạch cao, liên kiều, thuyền thoái để chữa sốt cao, vật vã, mê sảng.

Tư âm thoái chứng: dùng trong chứng âm hư hoả vượng hoặc chứng cốt chưng trào nhiệt, tự hãn, phối hợp với mẫu đơn bì, hoài sơn, bạch phục linh, hoàng bá, sinh địa. Trần dịch màng phổi: phối hợp với bối mẫu, sa sâm, tang bạch bì, hạnh nhân. Còn dùng trong bệnh lao phế, ho ra máu.

Sinh tân chỉ khát: dùng khi tân dịch bị hư hao, vị táo miệng khát; phối hợp với cát căn, ngũ vị, hoài sơn, hoàng kỳ...

Liều dùng: 4 - 16g

Kiêng kỵ:

Tri mẫu được coi như vị thuốc vừa dùng thanh thực nhiệt vừa thanh hư nhiệt. Những người mà phần khí thực nhiệt và âm hư hoả vượng đều dùng được. Bệnh nhiệt do tân dịch bị tổn thương, đại tiện khô táo nên phối hợp với sinh địa, huyền sâm để dưỡng chân âm.

Không dùng tri mẫu cho những người tỳ hư phân nát. Hoặc những cơ địa biểu chứng chưa được giải.

Chú ý:

Tác dụng dược lý: tri mẫu có tác dụng hạ nhiệt. Với nước sắc lượng vừa có thể gây tê liệt trung khu hô hấp, hạ huyết áp; lượng lớn có thể làm tim bị tê liệt.

Tri mẫu có tác dụng hạ đường huyết, ức chế ngưng kết tiểu cầu

Tác dụng kháng khuẩn: tri mẫu có tác dụng ức chế khá mạnh với tụ cầu khuẩn, liên cầu khuẩn, trực khuẩn đại tràng và hơn 10 loại vi khuẩn khác.

CỎ THÀI LÀI (Rau trai) *Herba Commelinae*

Dùng bộ phận trên mặt đất của cây thài lài *Commelina communis* L. Họ Thài lài-Commelinaceae

Tính vị: vị ngọt nhạt, tính hàn

Quy kinh: vào kinh tâm, thận

Công năng chủ trị

Thanh nhiệt tả hoả, dùng đối với bệnh sốt cao, phát cuồng, phiền khát; hoặc bệnh cảm nhiệt dẫn đến sốt cao. Cũng dùng cho bệnh huyết hập trùng; có thể dùng riêng hoặc phối hợp với thuốc thanh nhiệt khác.

Thanh tràng chỉ ly: dùng đối với bệnh tả, bệnh lỵ, phối hợp với rau sam hoặc phượng vĩ thảo (cây seo gà *Pteris*)

Thanh nhiệt giải độc: dùng với bệnh viêm họng sưng đau, mụn nhọt rần độc cắn.

Lợi thủy tiêu phù thũng: dùng với bệnh phù tim, thận, dùng lợi tiểu khi có sỏi thận, sỏi bàng quang

Liều dùng: 40 - 80g, tươi có thể 100 - 160g

Chú ý:

Tác dụng kháng khuẩn: nước sắc có tác dụng ức chế tụ cầu vàng, trực khuẩn đại tràng.

Do tính thanh nhiệt của vị thuốc, người ta còn dùng làm rau ăn cho phụ nữ sau khi đẻ.

3.4. Thuốc thanh nhiệt táo thấp

Thuốc thanh nhiệt táo thấp là những thuốc có tác dụng thanh trừ nhiệt độc và làm khô ráo những ẩm thấp trong cơ thể. Bệnh thấp trong cơ thể được hình thành do ngưng đọng phần nước trong quá trình chuyển hóa. Phần nước đó lại được nhiệt độc trong cơ thể “nung nấu” là môi trường phát sinh của bệnh thấp nhiệt. Bệnh thấp nhiệt thường xảy ra ở một số tạng phủ nhất định như can đởm thấp nhiệt, tỳ vị thấp nhiệt, bàng quang thấp nhiệt... khi có bệnh thấp nhiệt thì phải dùng thuốc thanh nhiệt táo thấp. Khi dùng có thể phối hợp với các loại thuốc thanh nhiệt khác hoặc các thuốc hành khí, an thần. Phần lớn các vị thuốc của loại này có vị rất đắng, tính lại hàn; do đó trong quá trình sử dụng cần chú ý nắm vững nguyên tắc dùng thuốc hàn phải tránh hàn, tức là không dùng thời gian dài, liều cao, sẽ làm ảnh hưởng tới việc tiêu hóa hấp thu của cơ thể, do đó mà ảnh hưởng đến chức năng ích khí của tỳ, người sẽ mệt mỏi, kém ăn.

HOÀNG LIÊN

Rhizoma Coptidis

Dùng thân rễ của cây hoàng liên chân gà *Coptis teeta* Wall. Họ Hoàng liên Ranunculaceae. Ngoài ra còn dùng các loại thổ hoàng liên khác như *Berberis Whallichiana* DC (hoàng liên gai); *Mahonia bealii* Carr (hoàng liên ô rô); *Thalictrum foliolosum* DC (thổ hoàng liên, mã vĩ thảo).

Tính vị: vị đắng, tính hàn

Quy kinh: vào các kinh tâm, tỳ, vị

Công năng chủ trị

Thanh nhiệt táo thấp: thuốc có vị rất đắng có khả năng ráo thấp. Tính hàn có thể thanh nhiệt dẫn đến tiết tả lý, lý ra máu (kể cả lý trực trùng và lý amíp), viêm ruột, có thể dùng riêng hoặc dùng phối hợp với các vị thuốc khác như nam mộc hương, đình hương, thanh bì, trần bì, tam lăng, nga truật, bán hạ, ba đậu, ô mai (bài Bí phương hoa trệ hoàn để chữa lý). Khi vị nhiệt gây nôn lợm có thể phối hợp với trúc nhự, bán hạ, quất bì. Nếu đại tiện bí táo thì phối hợp với ba đậu sương. Lấy bột mịn của hai thuốc trên làm thành bánh. Mặt khác nhỏ dịch củ

hành có pha ít muối vào thân khuyết (rốn) của người bị bệnh. Đặt bánh hoàng liên ba đậu lên trên rốn. Dùng mỗi ngải cứu đốt trên miếng thuốc nói trên.

Thanh tâm trừ phiền: dùng khi tâm hỏa thịnh dẫn đến chứng tâm hồi hộp, loạn nhịp, người bồn chồn, buồn bực, mất ngủ, niêm mạc miệng, lưỡi bị lở, phồng dộp, phối hợp với chu sa, toan táo nhân...

Thanh can sáng mắt: dùng điều trị các bệnh do can hỏa, gây ra đau mắt đỏ, sưng phù, nước mắt chảy dòng do can đờm thấp nhiệt, phối hợp với hạ khô thảo.

Chỉ huyết: dùng đối với những trường hợp huyết nhiệt dẫn đến chảy máu cam, nôn ra máu; cần phối hợp với đại hoàng (sao cháy), hoàng cầm

Giải độc hạ hỏa: thuốc có khả năng giải độc mạnh; dùng đối với chứng nhiệt độc như ung nhọt độc bên trong; tà nhiệt thiêu đốt, sốt cao chóng mặt, nói mê sảng phát cuồng, có thể phối hợp với hoàng cầm, hoàng bá, mỗi thứ 8g, chỉ từ 12g.

Liều dùng: 2 - 12g

Kiêng kỵ:

Những người âm hư phiền nhiệt, tỳ hư tiết tả không nên dùng. Khi dùng có thể tẩm với nước gừng hay nước sơn thù du để giảm bớt tính lạnh của vị thuốc. Cũng cần chú ý rằng với hoàng liên, dùng liều nhỏ còn có tác dụng kiện vị, kích thích tiêu hoá, liều lớn gây nôn, tổn thương đến dịch vị.

Chú ý:

Tác dụng dược lý: chất berberin, alcaloid chính của hoàng liên, ở thể nội hoặc thể ngoại đều có tác dụng tăng cường công năng của bạch cầu (đối với khả năng nuốt tụ cầu vàng). Berberin còn có tác dụng lợi mật, dùng tốt cho bệnh viêm túi mật. Ngoài ra còn có tác dụng hạ huyết áp, hạ nhiệt, hưng phấn tử cung, dạ dày, ruột.

Phạm Xuân Sinh, Phạm Thị Phương Anh thấy rằng: Hoàng liên trích giấm có tác dụng lợi mật tốt; còn trích gừng có tác dụng hạ nhiệt tốt so với nhóm động vật đối chứng.

Tác dụng kháng khuẩn: hoàng liên có phổ kháng khuẩn rộng, ức chế đối với trực khuẩn thương hàn, đại tràng, bạch hầu, ho gà, mủ xanh, tụ cầu khuẩn, liên cầu khuẩn, song cầu khuẩn viêm não và song cầu khuẩn viêm phổi, ức chế virus cúm, ức chế một số nấm ngoài da.



Dùng vỏ cây hoàng bá-*Phellodendron chinense* Schneid. Họ Cam Rutaceae

Tính vị: vị đắng, tính hàn

Quy kinh: vào 3 kinh thận, bàng quang, tỳ

Công năng chủ trị

Tư âm giáng hỏa: dùng khi âm hư phát sốt, xương đau âm ỉ, ra mồ hôi trộm (đạo hãn), di tinh do thận hỏa, có thể phối hợp với sinh địa, tri mẫu, kim anh.

Thanh nhiệt táo thấp: dùng khi hạ tiêu thấp nhiệt, ví dụ bàng quang thấp nhiệt, dẫn đến tiểu tiện ngắn đỏ hoặc buốt dắt, phối hợp với xa tiên tử, bạch mao căn. Nếu hoàng đản thấp nhiệt (viêm gan, viêm mật) thì phối hợp với nhân trần, chi tử, cốt khí củ, thiên thảo. Nếu thấp nhiệt ở vị tràng gây tiết tả lý, đại tiện ra máu mủ, phối hợp với hoàng liên, mộc hương, hoặc ngũ bội tử, ngũ vị tử, phèn chua. Nếu thấp nhiệt ngưng đọng ở chân gây sưng gối, sưng khớp, chân mỗi đau nhức thì phối hợp với thương truật, ngư tấu.

Giải độc tiêu viêm: dùng khi cơ thể bị thấp chẩn, lở ngứa, mụn nhọt, phối hợp với huyền sâm, sâm đại hành, chi tử. Ngoài việc dùng uống có thể nấu nước để rửa

Liều dùng: 4 - 16g

Kiêng kỵ: những người tỳ hư, đại tiện lỏng, vị yếu, ăn uống không tiêu, không nên dùng

Chú ý:

Cũng cần phân biệt với vị thuốc làm nam hoàng bá, vỏ của cây núc nác *Oroxylum indicum* cũng được dùng chữa lý, ỉa chảy, dị ứng, mẩn ngứa, hắc lao, viêm gan, suy gan.

Tác dụng dược lý: vị thuốc có tác dụng bảo vệ tiểu cầu. Ngoài ra còn có tác dụng lợi niệu, hạ huyết áp

Tác dụng kháng khuẩn: hoàng bá có tác dụng ức chế trực khuẩn lý, đại tràng, liên cầu khuẩn, ức chế nấm gây ngứa ở da.

HOÀNG CẨM

Radix Scutellariae

Là rễ phơi khô của cây hoàng cầm *Scutellaria baicalensis*. Georgi. Họ hoa môi Lamiaceae

Tính vị: vị đắng, tính hàn

Quy kinh: vào 6 kinh tâm, phế, can, đờm, đại tràng, tiểu tràng

Công năng chủ trị

Thanh thấp nhiệt, trừ hỏa độc ở tạng phế: dùng cho các bệnh phế ung, phế có mủ, viêm phổi, gây sốt cao, hoặc trường hợp hàn nhiệt vãng lai (lúc sốt, lúc rét), trị ho do phế nhiệt.

Lương huyết an thai: dùng trong các trường hợp thai động chảy máu, phối hợp với ngải diệp, trư ma căn

Trừ thấp nhiệt ở vị tràng: dùng trong các bệnh tả lỵ, đau bụng, phối hợp với hoàng liên.

Chỉ huyết: dùng trong bệnh thổ huyết, chảy máu cam, đại tiểu tiện ra máu, băng huyết, hoặc bí tiểu tiện

Thanh can nhiệt: dùng chữa đau mắt đỏ

Liều dùng: 4 - 12g

Kiêng kỵ: những người tỳ vị hư hàn; phụ nữ có thai không động thai không dùng.

Chú ý:

Tác dụng dược lý: nước sắc hoàng cầm có tác dụng giải nhiệt, phần genin của flavonoid có tác dụng lợi niệu. Dịch ngâm hoặc thuốc sắc có tác dụng hạ huyết áp, cầm máu, đồng thời có tác dụng tăng đường huyết.

Tác dụng kháng khuẩn: hoàng cầm có tác dụng kháng khuẩn khá rộng, ức chế trực khuẩn bạch hầu, tụ cầu, song cầu khuẩn viêm não, song cầu khuẩn viêm phổi, liên cầu khuẩn dung huyết, trực khuẩn thương hàn, ho gà, lỵ. Đáng chú ý là phần tác dụng lại chính là phần genin của flavonoid.

– Hoàng cầm chưa qua chế biến nếu bị ẩm, thường xuất hiện màu xanh, nguyên nhân gây ra hiện tượng đó là do men baicalinase có trong bản thân hoàng cầm, thủy phân một số flavonoid thành sản phẩm khi gặp oxy của không khí, sẽ bị oxy hoá thành sản phẩm có màu xanh. Sản phẩm này tác dụng thanh nhiệt kém đi, tác dụng kháng khuẩn giảm hẳn. Do đó trong quá trình chế biến, khi làm mềm, cần tiến hành đồ vị thuốc để diệt men, đảm bảo hoạt chất của thuốc.

LONG ĐORM THẢO

Radix et rhizoma Gentianae

Là rễ của cây long đorm *Gentiana* Bge; *G. manshurica* Kitag. Họ long đorm Gentianaceae

Tính vị: vị đắng, tính hàn

Quy kinh: vào kinh can, đờm, bàng quang

Công năng chủ trị

Thanh trừ thấp nhiệt ở hạ tiêu, trừ hỏa độc ở can đờm: dùng trong các trường hợp mắt đau đỏ, sưng thũng viêm kết mạc do can hỏa dẫn đến; hoặc dùng trong bệnh can đờm thấp nhiệt, bệnh viêm gan vàng da, có thể phối hợp với các vị khác trong phương long đorm tả can thang: long đorm, hoàng cầm, trạch tả, mộc thông, xa tiền tử, đương quy, sài hồ, cam thảo, sinh địa.



**THƯ VIỆN
HUB**

Thanh phế hoả: dùng trong các bệnh viêm nhiễm đường hô hấp trên như viêm họng, viêm amidan, ngoài ra còn dùng trong bệnh viêm tai giữa, tai có mủ, bệnh viêm tinh hoàn cấp tính, có thể phối hợp với chi tử.

Trừ hoả độc phần dinh huyết trị bệnh thương hàn, sốt cao phát cuồng: dùng bột long đởm 8g quấy đều với 1 lòng trắng trứng và mật ong, có pha nước sôi để nguội mà uống. Ngoài ra trong các trường hợp sốt cao khác, gây co giật, có thể dùng long đởm.

Bình can hạ áp: dùng chữa huyết áp cao, đau đầu, phối hợp với câu đằng, thảo quyết minh trong phương long đởm tả can thang

Giải độc, trừ giun đũa: long đởm 40g, sắc uống vào mỗi buổi sáng, uống lúc đói. Ngoài ra còn có thể dùng để trừ sỏi gan, sỏi mật.

Liều dùng: 4 - 12g

Kiêng kỵ: những người tỳ vị hư nhược, âm hư phát sốt không nên dùng

Chú ý:

Tác dụng dược lý: với lượng nhỏ (liều 0,1g) có thể xúc tiến sự phân tiết dịch vị làm tăng lượng acid trong dịch vị, do đó mà dùng nó làm thuốc kiện vị. Tuy nhiên, dùng liều lớn sẽ kích thích niêm mạc dạ dày, dẫn đến nôn. Do thuốc có tác dụng hạ thấp men chuyển hoá amin, trên thực tế có thể dùng thuốc dự phòng bệnh viêm não truyền nhiễm.

Tác dụng kháng khuẩn: nước sắc có tác dụng ức chế trực khuẩn mủ xanh, trực khuẩn lỵ, tụ cầu vàng.

Long đởm có vị rất đắng, không nên dùng lâu sẽ ảnh hưởng tới tiêu hóa.

KHỔ SÂM (loại khổ sâm cho rễ)

Radix Sophorae

Dùng rễ của cây khổ sâm, còn gọi là cây dã hoè *Sophora flavescens* Ait. Họ Đậu-Fabaceae

Tính vị: vị đắng, tính hàn

Quy kinh: vào 3 kinh tâm, can, đại tràng

Công năng chủ trị

Thanh nhiệt táo thấp, dùng trong các bệnh thấp nhiệt bệnh lý lâu ngày không khỏi, có thể phối hợp với mộc hương; cũng có thể sắc riêng vị khổ sâm với liều 4g, nước sắc 50% ngày 3 lần, mỗi lần uống 20 - 30ml.

Thanh nhiệt lợi thủy, dùng trong bệnh tiểu tràng thấp nhiệt, tiểu tiện khó khăn, phối hợp với xa tiền, râu ngô

Khử phong sát khuẩn, làm hết ngứa: dùng với bệnh ngứa ngoài da, phụ nữ ngứa âm hộ, hoặc viêm âm đạo do trùng roi, các bệnh nhọt độc, phong ngứa, dị ứng, có thể uống trong hoặc rửa ngoài.

Liều dùng: 4 - 16g

Kiểm kỵ: người tỳ hư, can thận hư không dùng

Chú ý:

Tác dụng dược lý: alkaloid trong rễ khổ sâm có tác dụng lợi niệu

Tác dụng kháng khuẩn: khổ sâm có tác dụng ức chế tụ cầu, trực khuẩn mủ xanh, nấm ngoài da, diệt trùng roi âm đạo.

NHÂN TRẦN

Herba Adennosmatis caerulei

Dùng bộ phận trên mặt đất, phơi khô của cây nhân trần *Adenosma caeruleum* R. Br. Họ Hoa mõm sói-Scrophulariaceae

Tính vị: vị đắng, cay, tính hơi hàn

Quy kinh: nhập vào 4 kinh tỳ, vị, can, đờm

Công năng chủ trị

Thanh thấp nhiệt can đờm, dùng trong bệnh viêm gan vàng da, viêm túi mật, sốt cao, tiểu tiện ít, nước tiểu đỏ, có thể sắc riêng 40g nhân trần, hoặc phối hợp với chi tử, cốt khí, sơn tra, hoặc dùng bài nhân trần tứ nghịch thang: nhân trần 24g, phụ tử 12g, can khương 8g, cam thảo 4g, dùng trong bệnh vàng da mà chân tay vô lực, lạnh giá. Khi viêm túi mật, sỏi mật, có thể phối hợp với uất kim, khương hoàng, bồ công anh.

Thông kinh hoạt lạc: dùng trong bệnh kinh nguyệt không đều, hoặc khi có kinh dẫn đến đau bụng, phối hợp với ích mẫu, trần bì

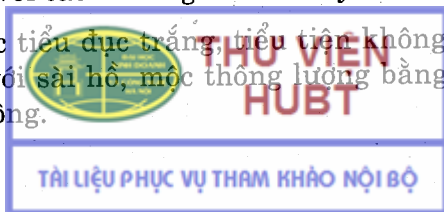
Phát tán, giải biểu nhiệt: dùng trong bệnh vừa nóng, vừa rét, đau đầu, mũi ngạt, chảy nước mũi, có thể phối hợp với các thuốc giải biểu cay mát.

Sáp niệu: dùng trong bệnh nước tiểu đục trắng, tiểu tiện không cầm, không nín được, dùng nhân trần phối hợp với sài hồ, mộc thông lượng bằng nhau. Song song dùng một nắm lá hẹ nấu nước xông.

Liều dùng: 20 - 40g

Chú ý:

Ngoài cây nhân trần ra, còn dùng cây bồ bồ *Adenosma capitatum* Benth. Họ Hoa mõm sói Scrophulariaceae để làm thuốc, chữa các bệnh nói trên, đặc biệt là viêm gan hoàng đản. Tuy nhiên tác dụng kém hơn.



Nhân trần có tác dụng chống oxy hoá tốt.

Ngoài ra còn có cây Nhân trần tía *A.bracteosi* - Nhân trần Tây Ninh - cùng họ với Nhân trần, cũng được dùng làm thuốc với công dụng tương tự.

ĐẠM TRÚC DIỆP *Herba Lophatheri*

Dùng toàn cây hoặc rễ, củ của cây đạ trúc điệp *Lophatherum gracile* Brongn, Họ Lúa-Poaceae

Tính vị: vị ngọt. Tính hơi hàn

Quy kinh: nhập vào ba kinh tâm, vị, bàng quang

Công năng chủ trị

Thanh trừ nhiệt độc ở hệ thống tiết niệu, dùng trong bệnh tiểu tiện buốt dắt, tiểu tiện ngắn đỏ, viêm nhiễm đường niệu đạo, phối hợp với mộc thông, kim ngân hoa, sinh địa.

Giải biểu nhiệt: dùng với bệnh cảm mạo phong nhiệt phối hợp với kim ngân hoa, liên kiều, bạc hà.

Thanh tâm hỏa trừ phiền

Lá non của đạ trúc điệp có tác dụng thanh tâm hỏa khi kinh tâm bị thực nhiệt, dẫn đến phiền nhiệt, nước tiểu đỏ, miệng lưỡi có mụn nhọt; ngoài ra còn dùng với bệnh sốt cao, phát cuồng, nói mê sảng, phối hợp với liên tâm

Liều dùng: 4 - 16g

Chú ý:

Tác dụng dược lý: thuốc có tác dụng hạ nhiệt; tăng bài tiết ion Cl^- trong nước tiểu, do đó mà tăng lợi niệu

Tác dụng kháng khuẩn: thuốc có tác dụng ức chế tụ cầu vàng, trực khuẩn mủ xanh

Cần tránh nhầm lẫn với trúc điệp là lá tre.



Là hạt của cây thảo quyết minh, cây muồng ngủ: *Cassia tora* L. Họ Đậu Fabaceae

Tính vị: vị ngọt, đắng. Tính hơi hàn

Quy kinh: vào ba kinh can, đờm, thận

Công năng chủ trị

Thanh can hoả, giải uất nhiệt của kinh can, dùng chữa đau mắt đỏ, mắt sợ ánh sáng, nhiều nước mắt, làm sáng mắt khi bị mờ, phối hợp với cúc hoa, hoàng liên, hạ khô thảo, ngoài ra còn dùng trong bệnh can hoả, dẫn đến đau đầu.

Hạ áp: dùng đối với bệnh cao huyết áp, phối hợp với cúc hoa, hoa hòe

An thần: dùng khi tinh thần căng thẳng dẫn đến mất ngủ, phối hợp với táo nhân, lá vông.

Nhuận tràng thông tiện: dùng trong bệnh đại tràng táo kết, đặc biệt chứng táo bón mang tính chất tập quán, có thể dùng dưới dạng bột, hoặc dạng chè hãm uống hàng ngày. Ngoài ra còn có tác dụng lợi mật, nhuận gan, giúp cho tiêu hoá được tốt.

Liều dùng: 20 - 40g

Kiêng kỵ: những người tỳ vị hư hàn, đại tiện lỏng, không nên dùng.

Chú ý:

Tác dụng dược lý: vị thuốc có tác dụng hạ huyết áp đối với chó, mèo, thử thực nghiệm đã gây mê.

Tác dụng kháng khuẩn: nước sắc 1,5%, có tác dụng ức chế tụ cầu vàng; dịch ngâm với nồng độ 1:20 ức chế một số bào tử khuẩn.

LÔ CẦN

Radix Phragmiti

Là rễ cây lau *Phragmites communis* (L) Trin. Hoặc đoạn thân sát gốc cũng có thể dùng làm thuốc. Họ lúa Poaceae

Tính vị: vị ngọt, tính hàn

Quy kinh: nhập vào 2 kinh phế và vị

Công năng chủ trị

Thanh nhiệt sinh tân dịch, lợi niệu. Thuốc có vị ngọt có thể sinh tân dịch. Tính hàn có thể thanh nhiệt, có khả năng lợi niệu để bài trừ nhiệt thông qua tiểu tiện, dùng đối với bệnh nhiệt, tâm phiền, miệng khát, tiểu tiện ngắn đỏ, có thể phối hợp với đạm trúc diệp, mạch môn đông. Nếu tân dịch thương tổn, có thể dùng dịch ép của lô cần tươi cùng với mạch môn.

Thanh phế nhiệt: dùng trong trường hợp phong thấp phạm phế nhiệt sinh ho, có thể phối hợp với kim ngân, liên kiều, tang diệp, cúc hoa, còn dùng để trị phế có mủ, phối hợp với ý dĩ, đào nhân, hạt bí đao.

Thanh trừ nhiệt ở vị, làm hết nôn: dùng với trường hợp vị nhiệt gây nôn lợm, nấc, có thể phối hợp với trúc nhự, tỳ bà diệp

Liều dùng: 4 - 16g

Chú ý:

Tác dụng dược lý: thân và rễ lô căn có tác dụng giống nhau, nhưng lực thanh phế của thân mạnh hơn so với rễ. Có tác dụng hoà tan sỏi mật, có thể trị hoàng đản và viêm khớp cấp tính.

3.5. Thuốc thanh nhiệt lương huyết

TÊ GIÁC

Cornu Rhinoceri

Dùng sừng của các con tê giác; tê giác 1 sừng-*Rhinoceros desmaresti*; loại 2 sừng *Rhinoceros bicornis* L. Họ Tê giác-Rhincerotidae

Tính vị: vị đắng, chua, mặn, tính hàn

Quy kinh: vào 4 kinh tâm, can, vị, thận

Công năng chủ trị

Thanh nhiệt lương huyết, thuốc có vị đắng mặn, tính hàn có thể nhập vào phần huyết để thanh trừ huyết nhiệt; dùng đối với bệnh nhiệt đã nhập vào phần dinh, phần huyết, hoả thịnh thiêu đốt, gây cuồng nhiệt, nói mê sảng, thường phối hợp với hoàng liên, liên kiều, sinh địa, huyền sâm... Trong bài thanh dinh thang, cũng còn được dùng khi sốt cao của bệnh viêm não B.

Thanh nhiệt giải độc: dùng khi rắn độc cắn

Chỉ huyết: thuốc có tác dụng làm mát máu, thanh nhiệt lương huyết, dùng khi thổ huyết, nục huyết, phát ban, xuất huyết dưới da, phối hợp với sinh địa, mẫu đơn bì, xích thược (trong bài tê giác địa hoàng).

Tráng thận thuỷ và thanh tâm hoả: làm cho tâm thận tương giao, âm dương cân bằng, tâm thần thanh thản, dùng tốt cho người tâm phiền, bồn chồn mất ngủ.

Liều dùng: 1 - 2g, dùng dưới dạng thuốc sắc, hoặc mài với nước cho uống. Khi sốt cao có thể mài lấy dịch thuốc mà bôi vào thái dương hoặc vào trán (huyệt ấn đường)

Kiêng kỵ: những người không có thực nhiệt không nên dùng, người có thai khi dùng phải thận trọng. Khi dùng cần kiêng muối ăn. Có thể dùng sừng trâu, bò để thay thế, song mức độ thanh nhiệt kém, do đó dùng liều cao 40 - 150g mỗi lần, dưới dạng thuốc sắc.

Chú ý:

Tác dụng dược lý: tê giác có tác dụng cường tim đối với tim suy nhược. Đối với mạch máu lúc đầu gây co mạch tạm thời, sau đó giãn mạch rõ rệt. Cho nên về huyết áp lúc đầu thấy tăng sau hạ.

SINH ĐỊA

Radix Rehmaniae glutinosae

Dùng rễ của cây sinh địa hoàng-*Rehmannia glutinosa* Gaertn. Họ Hoa mõm sói-Scrophulariaceae. Cần phân biệt 4 loại: tiên địa hoàng là rễ tươi chưa qua chế biến, can địa hoàng là rễ đã qua phơi sấy khô, sinh địa là rễ qua chế biến, sấy – ủ nhiều lần vị thuốc có màu đen. Thục địa là rễ qua chưng với phụ liệu như sa nhân, gừng, rượu...

Tính vị: vị đắng, tính hàn (sinh địa, và can địa hoàng)

Quy kinh: vào 3 kinh tâm, can, thận

Công năng chủ trị

Thanh nhiệt lương huyết: dùng đối với bệnh tà nhiệt nhập vào phần dinh, biểu hiện sốt cao, miệng khát, lưỡi đỏ tâm phiền, thường phối hợp với hoàng liên, huyền sâm, khi huyết nhiệt dẫn đến xuất huyết thì phối hợp với tê giác, mẫu đơn bì, trắc bách diệp (sao cháy), hoa hoè (sao đen)

Dưỡng âm, sinh tân dịch: thuốc bản chất có nhiều dịch nhuận có thể dưỡng âm. Vị ngọt tính hàn có thể sinh tân dịch, cho nên có thể dưỡng âm, nhuận táo kết. Sau thời kỳ bị sốt hoặc bị nhiệt, nhiệt làm thương tổn đến tân dịch. Thường phối hợp với huyền sâm, mạch môn đông. Trường hợp do âm hư hoả vượng bốc lên thì phối hợp với hoài sơn, trạch tả.

Chỉ khát: sinh địa còn dùng để điều trị bệnh đái đường có kết quả, thường phối hợp với huyền sâm, cát căn, hoài sơn, tang diệp

Liều dùng: 12-40g

Kiêng kỵ: do thuốc có nhiều dịch, bản chất của nó là trệ nhờn cho nên những người tỳ hư, bụng đầy, đại tiện lỏng và dương hư, nhiều đờm thấp nhiệt đều không dùng.

Chú ý:

Loại sinh địa còn tươi, tính hàn lớn hơn, do đó thường dùng để thanh nhiệt lương huyết, loại khô vị ngọt, tính hàn dùng dưỡng âm, sinh tân dịch, hạ đường huyết. Thục địa qua chế biến (với gừng, sa nhân, rượu), vị ngọt, tính ấm có tác dụng bổ huyết, tư âm

Tác dụng dược lý: sinh địa có tác dụng thúc đẩy sự ngưng kết của huyết dịch, có tác dụng cầm máu. Có tác dụng cường tim, nhất là càng rõ đối với tim đã suy nhược. Ngoài ra còn có tác dụng hạ đường huyết rất tốt, do chất catapol là một trong những iridoid có trong sinh địa

Tác dụng kháng khuẩn: sinh địa có tác dụng ức chế nấm ngoài da.

Phạm Xuân sinh, Phùng Hoà Bình và Vũ Văn Điền thấy rằng trong sinh địa trồng ở Việt Nam đều chứa iridoid glycozid, hàm lượng đó thấp nhất ở giai đoạn mới đào củ về (0,3%), sau khi chế biến bằng cách sấy ở nhiệt độ khác nhau tăng dần và cho hàm lượng cao nhất 1,09%, ở giai đoạn cuối ủ ẩm 3 ngày. Ở giai đoạn thành phẩm sinh địa, hàm lượng giảm xuống còn 0,58% và tiếp tục giảm khi chế thực. Ở giai đoạn thành phẩm của thực, hàm lượng chỉ còn 0,1% như vậy so với sinh địa giảm đi 82,7%. Trong khi hàm lượng iridoid giảm thì hàm lượng đường khử lại tăng lên; do đó vị ngọt trong thực địa thể hiện rất rõ. Điều đó phần nào chứng tỏ việc chế biến sinh địa, thực địa có ý nghĩa thay đổi tính vị.

ĐỊA CỐT BÌ

Cortex Lycii radices

Là vỏ rễ phơi khô của cây Câu kỷ-*Lycium chinense* Mill; Ninh hạ câu kỷ-*Lycium barbarum*, Họ Cà-Solanaceae

Tính vị: vị ngọt, hơi đắng; tính hàn

Quy kinh: vào ba kinh can, thận, phế

Công năng chủ trị

Thanh phế nhiệt, chỉ ho: dùng đối với bệnh ho do phế nhiệt hoặc phế nhiệt mà gây suyễn tức; có thể thanh được nhiệt ở phế, nhiệt được trừ thì khí phế trong sạch, ho suyễn tự hết, thường phối hợp với tang bạch bì.

Dưỡng thận, bổ tỳ, thư can, trừ hư nhiệt: dùng trong trường hợp thận thủy bất túc; do đó mà có tác dụng mạnh gân cốt; còn dùng trong chứng âm hư hỏa vượng.

Hạ nhiệt chỉ thống: dùng đối với bệnh hư lao, âm hư có mồ hôi, lúc nóng, lúc lạnh, đau nhức trong xương; đầu nóng hoặc sốt lâu không giảm; thường phối hợp với miết giáp, sài hồ

Liều dùng: 4 - 12g

Kiêng kỵ: những người có biểu chứng chưa được giải thì không nên dùng

Chú ý:

Tác dụng dược lý: thuốc có tác dụng giải nhiệt, hạ huyết áp do giãn mạch, có tác dụng hạ đường huyết

Cần chú ý, hiện nay trên thị trường dùng vỏ rễ của một loại ngũ gia bì hương-*Acanthopanax* nhập từ Trung Quốc có mùi thơm làm địa cốt bì.

Từ vỏ thân, vỏ rễ của cây Hương gia bì *Periploca sepium* trị đau khớp, tiểu đường, cao huyết áp họ thiên lý Asclepiaceae cũng làm vị địa cốt bì.

MẪU ĐƠN BÌ

Cortex Paeoniae suffruticosae radidis

Dùng rễ của cây mẫu đơn *Paeonia suffruticosa* Andr. Họ Mẫu đơn *Paeoniaceae*

Tính vị: vị đắng, tính hơi hàn

Quy kinh: vào 3 kinh tâm, can, thận

Công năng chủ trị

Thanh nhiệt lương huyết, thuốc do đắng, lạnh, có thể nhập vào phần huyết, có tác dụng thanh huyết nhiệt: dùng đối với các chứng chảy máu như thổ huyết, chảy máu cam, ban chẩn, thường phối hợp với tê giác, sinh địa, xích thược.

Làm ra mồ hôi, thường phối hợp với thạch cao, miết giáp để dưỡng âm thanh nhiệt, phối hợp với sinh địa để nuôi dưỡng thận âm.

Thanh can nhiệt, khi kinh can bị nhiệt, xuất hiện kinh nguyệt không đều, đau bụng kinh, đau đầu hoa mắt, sườn đau tức, lưỡng quyền hồng, phối hợp với chi tử, sài hồ.

Hoạt huyết, khứ ứ: dùng trong các trường hợp bế kinh, tích huyết, chấn thương sưng tím đau nhức cơ cân, có thể phối hợp với hồng hoa, đào nhân; đau nhọt trong ruột (lúc chưa thành mủ), có thể phối hợp với đại hoàng.

Giải độc: dùng cho các bệnh mụn nhọt, sưng đau, do nhiệt độc thịnh, thường phối hợp với thuốc thanh nhiệt lương huyết, tiêu huyết, tán ứ khác như tô mộc, ngư tất.

Hạ huyết áp: dùng trong các bệnh cao huyết áp, bệnh xơ cứng động mạch động mạch đáy mắt bị xơ cứng teo thoái, cao huyết áp do gan (do kinh can uất hỏa) có thể phối hợp với cúc hoa, kim ngân hoa, thảo quyết minh

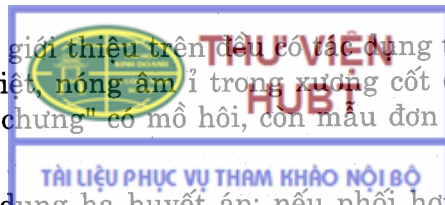
Liều dùng: 8 - 16g

Kiêng kỵ: vị thuốc có tác dụng thông kinh, hoạt huyết cho nên không dùng cho những người có kinh nguyệt nhiều hoặc phụ nữ có thai âm hư ra nhiều mồ hôi.

Chú ý:

Vị thuốc này và vị địa cốt bì vừa giới thiệu trên đều có tác dụng thanh nhiệt ở phần âm, dùng để trị chứng lao nhiệt, nóng âm ở trong xương cốt (cốt chưng), nhưng địa cốt bì dùng với chứng "cốt chưng" có mồ hôi, còn mẫu đơn bì dùng với chứng "cốt chưng" không có mồ hôi.

Tác dụng được lý: thuốc có tác dụng hạ huyết áp; nếu phối hợp với các vị thuốc hạ huyết áp khác thì tác dụng tăng lên nhiều. Còn có tác dụng chống viêm khớp. Có tác dụng làm cho lớp màng bên trong của tử cung động vật thí nghiệm sung huyết. Chính vì vậy mà có tác dụng thông kinh.



Tác dụng kháng khuẩn: thuốc có tác dụng ức chế tụ cầu vàng, trực khuẩn thương hàn, phó thương hàn, trực khuẩn biến hình, trực khuẩn mủ xanh, đại tràng, ho gà, liên cầu khuẩn và một số nấm.

BẠCH MAO CĂN

Rhizoma Imperatae cylindrica

Dùng rễ của cây cỏ tranh-*Imperata cylindrica* P.Beauv. Họ Lúa-Poaceae

Tính vị: vị ngọt, tính hàn

Quy kinh: nhập vào 2 kinh vị và phế

Công năng chủ trị

Trừ phục nhiệt (nhiệt độc có trong cơ thể), tiêu ứ huyết dùng trong các trường hợp nội nhiệt sinh phiền khát, phế nhiệt sinh ho, suyễn tức, khó thở, ngực đầy trướng, bí tích, vị nhiệt sinh nôn lợm, có thể dùng bạch mao căn tươi 40g sắc uống hoặc bạch mao căn 12g, cắt căn 12g sắc uống.

Lương huyết chỉ huyết: dùng trong các trường hợp tiểu tiện ra máu, thổ huyết, máu cam, ho ra máu; phối hợp với hoè hoa (sao đen), trắc bá diệp, huyết dụ, ngải tiết, cỏ nhọ nồi. Ngoài ra còn có tác dụng tư âm thanh nhiệt.

Lợi niệu tiêu phù nề: dùng trong bệnh viêm thận cấp, tiểu tiện khó khăn, đái dầm, đái buốt bệnh hoàng đản thấp nhiệt có thể dùng bạch mao căn, râu ngô, mã đề, đậu đỏ, mỗi thứ 12g, hoặc cỏ tranh 30g, râu ngô 40g, hạt mã đề 25g, cúc hoa 5g

Thanh phế chỉ ho: dùng bạch mao căn phối hợp với cam thảo, sa sâm để đề phòng bệnh ho gà có hiệu quả.

Liều dùng: 12 - 40g

Kiêng kỵ: phụ nữ có thai và những người ở thể hư hàn không có thực nhiệt không nên dùng

XÍCH THUỘC

Radix Paeoniae



Dùng rễ cây Thuộc dược *Paeonia lactiflora* Pall. hoặc cây xuyên xích thuộc *Paeonia veitchii* Lynch. Họ Hoàng liên Ranunculaceae

Tính vị: vị đắng, tính hơi hàn

Quy kinh: nhập vào 2 kinh can, tỳ

Công năng chủ trị

Thanh nhiệt lương huyết: dùng với bệnh huyết nhiệt, thổ huyết, chảy máu cam, có thể dùng với tê giác, sinh địa

Điều kinh: dùng trong các trường hợp kinh nguyệt không đều do huyết nhiệt, phối hợp với chi tử, sinh địa

Thanh can nhiệt: dùng trong các bệnh đau mắt đỏ, sưng tấy, phối hợp với cúc hoa, hạ khô thảo.

Hoạt huyết khứ ú, thuốc có tác dụng hoạt huyết khứ ú, giảm đau: dùng thích hợp với chứng đau bụng khi có kinh do huyết ú, kinh bế tắc; thường dùng với đào nhân, hồng hoa, bồ hoàng khi ngã chấn thương gây ứ huyết bầm tím, sưng đau, phối hợp với tô mộc, đào nhân.

Giải độc: dùng để điều trị các bệnh mụn nhọt, sưng đau có thể phối hợp với kim ngân hoa, ké đầu ngựa, bồ công anh.

Liều dùng: 6 - 12g

Kiêng kỵ: thuốc có tác dụng thông kinh hoạt huyết, những người kinh nguyệt nhiều, không có ứ trệ thì không nên dùng.

Chú ý:

Tác dụng kháng khuẩn: nước sắc 1/1 có tác dụng ức chế ly trực khuẩn mủ xanh, thương hàn, tụ cầu khuẩn. Hoạt chất có tác dụng là acid metyl benzoic.

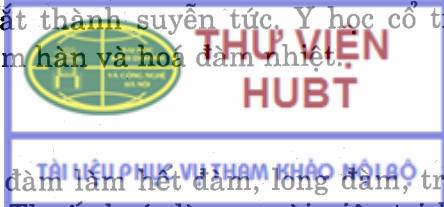
4. Thuốc hoá đàm, chỉ ho, bình suyễn

Y học cổ truyền qua niệm đàm là chất dịch nhớt, dính, sản sinh ra trong quá trình hoạt động của lục phủ ngũ tạng, chất dịch đó bị ngưng đọng lại mà thành đàm. Đàm ngưng đọng ở bộ phận nào thì gây bệnh cho bộ phận đó.

Nếu đọng ở não thì gây động kinh, diên gián. Nếu ở tỳ vị thì gây bệnh tiêu hoá tích trệ, tỳ vị hư. Nếu đọng ở phế thường gọi là đờm thì gây bệnh cho đường hô hấp. Đàm ở phế có liên quan đến ho, suyễn. Vì đàm ngưng đọng làm không khí vào phế khó khăn, dẫn đến khó thở, đồng thời là môi trường phát triển tốt cho các loại vi khuẩn, virus. Do đó khử đàm là một khâu quan trọng trong điều trị bệnh ở phế; đặc biệt là đối với ho suyễn, vì đàm kích thích niêm mạc gây ho, kích thích cơ trơn ở khí quản, phế quản gây co thắt thành suyễn tức. Y học cổ truyền phân thuốc hoá đàm ra làm 2 loại là: hoá đàm hàn và hoá đàm nhiệt.

4.1. Thuốc hoá đàm

Thuốc hoá đàm có tác dụng hoá đàm làm hết đàm, long đàm, trừ đàm, làm cho đàm dễ dàng khạc ra (đàm phế). Thuốc hoá đàm ngoài việc trị bệnh đàm ở phế, còn được dùng cho các bệnh phong đàm, đàm tại não như kinh gián, trúng phong. Thuốc hoá đàm tính vị không giống nhau như các loại thuốc hoá đàm hàn tính chất của thuốc là cay ấm, táo (bán hạ, thiên nam tinh) chủ yếu dùng cho



chứng đàm lạnh, đàm thấp. Còn loại thuốc hoá đàm nhiệt thì có tính hàn dùng cho chứng hàn nhiệt.

4.1.1. Thuốc hoá đàm hàn (Thuốc ôn hoá đàm hàn)

BÁN HẠ (Nam) *Rhizoma Typhonii trilobati*

Dùng thân rễ của cây bán hạ-*Typhonium trilobatum* Schott (bán hạ nam).
Họ Ráy-Araceae

Tính vị: vị cay, tính ấm

Quy kinh: vào 2 kinh tỳ, vị

Công năng chủ trị

Làm ráo thấp, trừ đàm, chỉ ho: dùng trong các chứng đàm thấp, biểu hiện ho có nhiều đàm còn dùng chữa viêm khí quản mạn tính, hoặc kèm theo mất ngủ, hoa mắt, có thể dùng bài Nhị trần thang: bán hạ, phục linh, trần bì mỗi thứ 2g, cam thảo 10g sắc uống. Nếu đàm nhiều có thể dùng bán hạ (sao gừng) 12g, thổ phục linh 16g, trần bì (sao thơm), chỉ thực (sao), tinh tre mỗi thứ 12g, cam thảo dây 8g, gừng sống 4g, sắc uống.

Giáng nghịch cầm nôn: dùng để điều trị khí nghịch lên mà gây nôn, có thể dùng chung với gừng, mỗi thứ 12g, sắc uống, hoặc có thể dùng bán hạ 40g, chỉ xác 28g, phèn phi 32g để chữa nôn hoặc chữa đàm ở não gây kinh giãn.

Tiêu phù, giảm đau, giải độc: dùng ngoài trị rắn cắn sưng đau, dùng bán hạ tươi giã nát đắp vào.

Liều dùng: 4 - 12g

Kiêng kỵ: những người có chứng táo, nhiệt, không nên dùng, người có thai dùng cần thận trọng.

Chú ý: ngoài vị bán hạ Nam, còn có vị bán hạ Bắc, chế từ cây *Pinellia ternata* (Thunb) Breit, cùng họ ráy. Từ lâu không thấy trên thị trường Việt Nam.

Khi dùng bán hạ phải qua khâu chế biến, có thể chế bằng nhiều phương pháp khác nhau ta sẽ được các thành phẩm, dùng cho các bệnh khác nhau. Ví dụ: khương bán hạ (bán hạ chế với gừng) có tác dụng cầm nôn, pháp bán hạ (bán hạ chế với nhiều phụ liệu khác nhau như chế với gừng, phèn chua, tạo giác, vôi có tác dụng hoá đàm. Khúc bán hạ (bán hạ chế với lục thần khúc) có tác dụng kiện vị, tiêu thực.

Tác dụng được lý: bán hạ chưa qua chế biến sẽ làm cho chim bồ câu, chuột lang nôn mạnh, chuột nhắt bị ho. Qua chế biến với gừng hoặc đem bán hạ sắc lên với thời gian kéo dài trên 12 giờ, dịch bán hạ lại có tác dụng cầm nôn và chỉ ho.

Phùng Hoà Bình và cộng sự phát hiện trong bán hạ Nam mộc ở Việt Nam có alkaloid, sterol, acid amin... Tác dụng chống ño, chống nôn, trừ ñờm thể hiện rõ nhất là sau khi chế bán hạ. Phạm Xuân Sinh, Đào Thị Vui, Nguyễn Mạnh Tuyển và cộng sự dùng bán hạ nam trong phương Nhị trần thang (bán hạ, trần bì, bạch linh, cam thảo) và Nhị trần bổ vị bạch linh, gia thêm, tang bạch bì, lá hen, cóc mẩn, thấy có tác dụng chống ho, trừ ñờm tốt, ñồng thời còn có tác dụng giãn khí quản chuột lang cô lập tốt so với Nhị trần Lang Kinh ñiển và so với ñối chứng.

BẠCH GIỚI TỬ

Semen Sinapis albae

Là hạt của quả chín phơi khô của cây cải bẹ (cải sen) *Brassica alba* Boisser hoặc *Sinapis alba*. Họ cải Brassicaceae

Tính vị: vị cay, tính ấm

Quy kinh: vào kinh phế

Công năng chủ trị

Khử ñàm, chỉ ho, dùng ñối với bệnh ho do ñàm hàn ngưng ñộng ở phế, hoặc suyễn tức, nhiều ñàm mà loãng, ngực ñau ñầy trướng, có thể dùng bạch giới tử 40g, tô tử, lai phụ tử (hạt cải củ) mỗi thứ 12g, sắc uống (Tam tử thang)

Hành khí, giảm ñau dùng ñối với trường hợp khí trệ, ñàm ứ ñộng, ñau khớp

Tiêu ung nhọt, tán kết: dùng ñối với nhọt bọc hoặc viêm hạch lâm ba. Bạch giới tử nghiền bột, hoà với giấm, bôi vào chỗ nhọt mới bọc.

Liều dùng: 4 - 8g

Kiêng kỵ: những người khí hư có nhiệt và ho khan do phế hư không nên dùng

Chú ý:

Tác dụng dược lý: sinalbin là glycozid của bạch giới tử sau khi bị thuỷ phân bởi men, nó trở nên kích thích da dẫn ñến da bị sung huyết, ñỏ ñau, thời gian hơi dài, có thể ñộp da, uống trong, bạch giới tử có thể gây nôn, trừ ñàm, quá liều có thể gây viêm dạ dày, ruột, ñau bụng.

Phạm Xuân Sinh, Cao Văn Thu, Trần Thị Oanh thấy rằng trong Tam tử thang (lai phục tử, tô tử, bạch giới tử) có tác dụng chống ho trừ ñờm tốt nếu bỏ bạch giới tử thì tác dụng ñó giảm ñi. Phương thuốc còn có tác dụng giãn nhẹ khí quản chuột lang cô lập.

Tác dụng kháng khuẩn: tam tử thang còn có tác dụng ức chế 9 loại vi khuẩn, ñó là *Bacillus subtilis*, *B.cereus*, *B.pumilus*, *Sarcina lutea*, *Staphylococcus aureus*, *Shigella flexneri*, *Escherichia coli*, *Pseudomonas aeruginosa* và *Haemophilus influenzae*. ðặc biệt hai chủng sau là hai chủng thường gặp trong các bệnh ñường hô hấp.

TẠO GIÁC

Fructus Gleditsiae australidis

Là quả của cây bồ kết *Gleditsia australis* Hemsl. Họ Đậu Fabaceae

Tính vị: vị cay, mặn, tính ấm, có ít độc

Quy kinh: vào 2 kinh phế và đại tràng

Công năng chủ trị

Khử đàm, chỉ ho dùng đối với bệnh đàm đặc, ngưng trệ, ngực đầy trướng, ho khan, suyễn tức, nôn ra đàm rãi.

Thông khiếu, khai bế, dùng đối với bệnh trúng phong cảm khẩu, diên gián, đàm tắc lấy cổ họng, cổ họng sưng đau. Thí dụ: khi bị ngất, bị say nắng có thể dùng bột bồ kết, bạc hà tán nhỏ, lấy một chút bằng hạt đậu mà thổi vào mũi, tạo giác sẽ kích thích niêm mạc mũi, gây hắt hơi hoặc (dùng trong bài Thông quan tán) cũng để tỉnh thần. Còn dùng bồ kết để thông tia sữa, đại tiểu tiện bí kết, thai chết lưu, dùng 12g bột bồ kết (đã bỏ hạt, sao tồn tính), uống với nước cháo để chữa đại tiện bí táo, hoặc bồ kết làm dưới dạng thuốc đạn, gây trung tiện dùng cho những người sau khi mổ, cũng có thể dùng bồ kết xông vào hậu môn cũng gây trung tiện.

Sát khuẩn, chống viêm, dùng bồ kết chữa hầu họng sưng đau, dùng ngoài trị mụn nhọt, hoặc dùng bồ kết nướng vàng nấu nước đặc gội đầu để diệt trứng chấy.

Gai bồ kết (tạo giác thích) công dụng giống như tạo giác, tác dụng tiêu sưng phối hợp với xuyên sơn giáp để tiêu ung nhọt hoặc xúc tiến việc tạo thành mủ, hạt bồ kết còn dùng chứa xích bạch lý, đau bụng mót rặn, dùng 16g (sao cám), cùng với chỉ xác, liều dùng 2 - 6g. Những người hư nhược, có thai không nên dùng.

Liều dùng: 4 - 12g

Chú ý:

Tác dụng dược lý: hỗn hợp saponin và flavonoid có trong bồ kết có tác dụng giảm đau, nước sắc bồ kết có tác dụng trừ đàm.

Tác dụng kháng sinh: hỗn hợp flavonoid và chất saponaretin, có tác dụng kháng virus, hỗn hợp saponin của bồ kết có tác dụng đối với trùng roi âm đạo.



Dùng rễ của cây cát cánh *Platycodon grandiflorum* (Jacq) A.DC. Họ Hoa chuông Campanulaceae

Tính vị: vị đắng, cay. Tính hơi ấm

Quy kinh: vào kinh phế

Công năng chủ trị

Khử đàm chỉ ho: dùng đối với ho đàm, trường hợp đàm khó khạc ra, hoặc đàm nhiều, ngực bứt rứt khó chịu, phối hợp với tỳ bà diệp, tang diệp, cam thảo hoặc điều trị trong các trường hợp phế có mủ hoặc ho, nôn ra đàm loãng, có thể dùng cát cánh 8g, hạnh nhân 12g, bạc hà 4g, tử tô 12g, sắc uống, uống liều 2 - 4 ngày.

Làm thông phế, lợi hầu họng: dùng khi khí phế bị tắc, hầu họng sưng đau như viêm họng, viêm amidan dùng cát cánh 8g, cam thảo 4g, (bài Cát cánh cam thảo thang). Hoặc ngực sườn đau như dao đâm.

Trừ mủ, tiêu ung thũng: dùng đối với phế ung, phế có mủ (áp xe phổi), ngực và cơ hoành đau, ho nôn ra đàm mủ. Ngoài ra còn tiêu trừ khí tích trong dạ dày, ruột.

Liều dùng: 4 - 12g

Kiêng kỵ: những người âm hư hoả vượng ho lâu ngày, ho ra máu đều không nên dùng, dùng lượng lớn quá, sau khi uống, dẫn đến đau tâm, buồn nôn.

Chú ý:

Tác dụng dược lý: saponin có trong cát cánh, xúc tiến sự phân tiết của khí quản, làm cho đàm loãng ra và có tác dụng long đàm, trừ đàm.

Tác dụng kháng khuẩn: cát cánh có tác dụng ức chế *Staphylococcus aureus*; *B.mycoides*; *D.pneumoniae*.

4.1.2. Thuốc hoá đàm nhiệt: (Thuốc thanh hoá nhiệt đàm)

Các thuốc hoá đàm nhiệt, đa số có tính hàn, dùng thích hợp với các bệnh ho suyễn tức, nôn ra đàm đặc, vàng có mùi rất nặng, hoặc các bệnh điên giảo kinh phong có đàm ngưng trệ, các bệnh lao, lâm ba kết, sưng tuyến giáp trạng. YHCT quan niệm đó là do đàm hoả thấp nhiệt, uất kết mà dẫn đến.

THIÊN TRÚC HOÀNG

Concretio Silicea Neohouzeauae dulloae



Là những cục màu trắng hoặc màu vàng do dịch phân tiết ra trong ống cây nửa *Neohouzeaua dulloa* A. Camus. Họ Lúa-Poaceae ngưng kết lại mà thành.

Tính vị: vị ngọt, tính hàn

Quy kinh: nhập vào 2 kinh tâm, can

Công năng chủ trị

Khử đàm, bình suyễn: dùng trong phế nhiệt, nhiều đàm khí suyễn tức, có thể phối hợp với bạch cương tằm, hoàng liên, thanh đại, xạ hương để điều trị chứng đàm tắc, suyễn tức ở trẻ con.

Thanh tâm, trấn kinh: dùng đối với bệnh sốt cao thần trí hôn mê, nói mê sảng, trẻ con kinh phong co giật.

Thiên trúc hoàng 40g

Đỏm tinh 160g

Chu sa, hùng hoàng, mỗi thứ 20g

Xạ hương 4g

Làm hoàn, mỗi lần 2 - 4g

Liều dùng: 3 - 6g (thuốc sắc) 1 - 3g thuốc bột

Kiêng kỵ: những người không có đàm nhiệt không nên dùng

TRÚC LỊCH

Succus Bambusae

Là dịch chảy ra sau khi đem đốt các ống tre tươi hoặc măng cành tre.
Bambusa Sp. Họ Lúa-Poaceae

Tính vị: vị ngọt, tính đại hàn

Quy kinh: vào 2 kinh tâm và vị

Công năng chủ trị

Khử đàm, khai bế: dùng đối với bệnh trúng phong điên giản, đàm trệ hoặc đàm lưu ở kinh mạch mà dẫn đến tê dại, co quắp, hoặc đàm nhiệt ngưng lại ở phế mà dẫn đến ho hen, suyễn tức, dùng trúc lịch, nước gừng mỗi thứ 5 - 10ml, uống với nước sôi để nguội trị trúng phong cấm khẩu.

Thanh nhiệt trừ phiền, dùng khi cơ thể bị phiền nhiệt (do sốt mà bứt rứt khó chịu)

Dùng trúc lịch 5ml; uống với nước ấm

Liều dùng: 5-10ml

Kiêng kỵ: nếu không có đàm nhiệt thì không nên dùng.



QUA LÂU NHÂN

Semen Trichosanthis

Hạt phơi hay sấy khô của nhiều loài qua lâu *Trichosanthes kirilowii* Maxim *Trichosanthes roshornii* Harm. Họ bí Cururbitaceae.

Tính vị: vị ngọt đắng. Tính hàn

Quy kinh: vào 2 kinh phế, vị

Thanh nhiệt hoá đàm: dùng trị các chứng đàm nhiệt gây ho; phối hợp với hoàng cầm, bối mẫu, còn dùng trị viêm phế quản, giãn phế quản.

Lý khí khoan xung: dùng khi lồng ngực đầy trướng buồn bực do đàm nhiều trong phế quản phối hợp với bán hạ, xương bồ.

Nhuận tràng thông tiện: dùng khi đại tràng táo kết, phối hợp với đại hoàng, thảo quyết minh.

Tán kết tiêu thũng: dùng trong viêm hạch, bướu cổ, mụn nhọt, phối hợp với kim ngân, hoàng cầm, bồ công anh, liên kiều.

Liều dùng: 8-20g

Chú ý:

Qua lâu phản ô đầu

Tác dụng dược lý: hợp chất saponin trong qua lâu nhân có tác dụng chống ho, trừ đàm tốt. Thành phần dầu béo trong qua lâu nhân có tính chất nhuận tràng.

Tác dụng kháng khuẩn: qua lâu nhân ức chế trực khuẩn đại tràng, trực khuẩn lỵ, trực khuẩn thương hàn. Dịch chiết cồn qua lâu nhân có tác dụng chống ung thư.

NGƯU HOÀNG

Calculus Bovis (Benzoar)

Là sỏi mật của con bò *Bostaurus var. domesticus* Gmelin hoặc con trâu *Bubalus bubalis* L. Họ Bò Bovidae.

Tính vị: vị đắng, ngọt, tính mát

Quy kinh: nhập vào 2 kinh tâm, can

Công năng chủ trị:

Khử đàm an thần, dùng đối với bệnh sốt dẫn đến thần trí hôn mê, nói nhảm, điên giảo phát cuồng có thể dùng ngư hoàng, uất kim, tê giác, hoàng cầm, hoàng liên, hùng hoàng, chi tử mỗi thứ 40g, băng phiến, xạ hương mỗi thứ 10g, chu sa 20g.



THƯ VIỆN
HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Thanh nhiệt giải nhiệt: dùng đối với bệnh cơ quắp chân tay

Giải độc chữa mụn nhọt: dùng đối với bệnh đau họng, viêm amidan, viêm răng miệng, bệnh mụn nhọt sang lở loét hoặc còn sưng tấy, ngưi hoàng 2g, kim ngân hoa 40g, thất diệp nhất chi hoa 8g, cam thảo 6g, nghiền bột làm hoàn, mỗi lần 4g, ngày 2-3 lần.

Liều dùng: 0,2-0,8g

Kiêng kỵ: những người không có thực nhiệt không nên dùng

Chú ý:

Tác dụng dược lý: có tác dụng ức chế trung khu thần kinh, bảo vệ chuột nhất khỏi bị cơ quắp do cocain và morphin. Còn có tác dụng tăng hồng cầu và huyết sắc tố; tiêm tĩnh mạch thì gây hạ huyết áp, hô hấp tăng.

THƯỜNG SƠN

Radix Dichroae, Folium Dichroae

Dùng rễ, lá phơi khô của cây thường sơn *Dichroa febrifuga* Lour. Họ Tú cầu Hydrangeaceae.

Tính vị: vị đắng, tính hàn, hơi có độc

Quy kinh: vào 3 kinh phế, tâm, can

Công năng chủ trị:

Làm cho đàm nôn ra và làm cho hết bí tích, bứt rứt dùng thường sơn 20g, cam thảo 6g, sắc uống.

Sát khuẩn, chữa sốt rét: thường sơn, thảo quả, bình lang, thanh bì, hậu phác, trần bì mỗi thứ 13g, cam thảo 4g, hoặc lá cây cam thià 40g (tẩm rượu sao vàng), lá thường sơn 20g (tắm nước gạo 2 đêm, ngày lấy ra phơi khô, tẩm rượu).

Liều dùng: 6-12g

Kiêng kỵ: thể hư dùng phải thận trọng, phụ nữ có thai không nên dùng

Chú ý:

Tác dụng dược lý: chất alcaloid A, B (là a, b, dichroin $C_{16}H_{19}O_3N_3$) của thường sơn đều có tác dụng chống sốt rét trên gà giống tác dụng của quinin. Chất B tác dụng gấp quinin 89-122 lần. Alcaloid toàn phần có tác dụng hạ huyết áp giải nhiệt, làm tăng dung tích của tủy vi. Chất A,B,C làm gây nôn chim bồ câu, với liều 0,2-2mg, đối với tim thỏ cô lập, lúc đầu hưng phấn nhẹ, sau đó bị ức chế. Liều 0,5ml tương đương 0,25g nguyên liệu 1kg thỏ, có tác dụng hạ sốt.

Tác dụng kháng khuẩn: ở thể nội và thể ngoại, thường sơn đều tác dụng ức chế với amíp, dịch ngấm ức chế virus cúm PR₃, alcaloid toàn phần có tác dụng ức chế ung thư gan, ung thư màng bụng.

Dùng thường sơn thường có phản ứng phụ là nôn. Nên trích rượu, gừng để hạn chế kích thích gây nôn.

CÔN BỐ

Laminae

Dùng toàn phần phơi khô của loài tảo biển *Laminaria japonica* Areschoug. Họ Côn bố - Laminariaceae.

Tính vị: vị đắng, tính hàn

Quy kinh: nhập vào 3 kinh can, thận, vị

Công năng chủ trị:

Hóa đàm tán kết: dùng đối với tuyến giáp sưng to, lao lâm ba kết; bệnh đàm tích lại; đau tinh hoàn. Dùng bài thuốc sau để chữa lâm ba kết: côn bố, huyền sâm mỗi thứ 12g, mẫu lệ, hạ khô thảo 20g, bạch cương tằm 6g. Làm thuốc tán mỗi lần 12g, ngày 2 lần.

Liều dùng: 4-12g

Chú ý:

Tác dụng dược lý: thuốc có iod có thể điều chỉnh cơ năng tuyến giáp suy nhược do thiếu iod dẫn đến; ngoài ra còn dùng trị cơ năng tuyến giáp cường thịnh. Liều 30mg/kg, tiêm tĩnh mạch có tác dụng ức chế tạng tâm. Laminin có tác dụng hạ huyết áp, laminarin có tác dụng kháng mỡ trong máu.

Trước khi dùng cần ngâm rửa nhiều lần cho hết muối bám bên ngoài.

TRÚC NHỰ

Caulis Bambusae in Taemis

Là lớp vỏ giữa, sau khi đã cạo bỏ lớp vỏ ngoài ở thân cây tre. *Bambusa* Sp. Họ Lúa - Poaceae.

Tính vị: vị ngọt, tính hơi hàn

Quy kinh: vào 3 kinh phế, can, vị

Công năng chủ trị:

Khử đàm, trị ho, dùng cho các bệnh ho của đàm nhiệt, tâm hồi hộp, mất ngủ.

Thanh vị cầm nôn: dùng đối với nôn do phiền nhiệt có thể dùng phối hợp với các vị thanh vị cầm nôn khác như trúc nhự 12g, hoàng liên 6g, trần bì, bán hạ, sinh khương mỗi thứ 12g, táo 3 quả.

Liều dùng: 6-12g



Kiêng kỵ: những người tỳ vị hư hàn không nên dùng, khi dùng có thể dùng sống hoặc sao với nước gừng.

4.2. Thuốc chỉ khái (chỉ ho)

Các thuốc chỉ khái có tác dụng ôn phế, thanh phế, nhuận phế, giáng khí phế nghịch đồng thời cũng có tác dụng hoá đàm, dùng để trị bệnh ho do nhiều nguyên nhân. Thuốc chỉ khái chia làm 2 loại: loại ôn phế chỉ khái và thanh phế chỉ khái.

4.2.1. Thuốc ôn phế chỉ khái

Thuốc dùng để chữa ho thuộc chứng hàn, đàm hàn.

BÁCH BỘ

Radix Stemonae tuberosae

Là rễ của cây bách bộ *Stemona tuberosa* Lour. Họ Bách bộ - Stemonaceae.

Bách bộ là vị thuốc được dùng từ lâu trong nhân dân ta để chữa bệnh. Bách bộ mọc hoang ở nhiều vùng núi nước ta: Yên Bái, Hà Bắc...

Tính vị: vị ngọt, đắng, tính hơi ấm

Quy kinh: vào kinh phế

Công năng chủ trị:

Ôn phế, nhuận phế, chỉ khái: dùng cho bệnh ho lâu ngày do viêm khí quản, ho gà, lao hạch có kết quả. Có thể dùng chữa viêm họng: bách bộ (tẩm mật sao) 12g, mạch môn (bỏ lõi sao) 12g, tang bạch bì (tẩm mật sao) 6g, xạ can 12g, cam thảo dây 6g, đường 24g làm dạng cao lỏng hoặc viên ngậm, cũng có thể dùng mạch môn 24g, thiên môn 24g, bách bộ, tang bạch bì, cam thảo dây mỗi thứ 12g. Nếu trẻ em ho nhiều, dùng bách bộ bóc bỏ vỏ, giã lấy nước cốt, hoà với một nửa mật ong uống.

Thanh tràng: trị viêm đại tràng mạn tính: bách bộ (sao) 2kg, rễ móc điều 5kg, cạo vỏ thái mỏng, vỏ rễ dâu 2kg, rượu trắng 500ml, đường cát trắng 1kg, nấu cao, mỗi lần 20ml-30ml; ngày 2 lần.

Giải độc, khử trùng:

- Diệt giun kim: bách bộ 40kg, sắc đặc thành 10-20ml, mỗi buổi tối, trước khi đi ngủ, dùng bơm tiêm, thụt vào hậu môn, làm 2-3 tối liên.

- Diệt chấy rận: dùng dịch còn 20%, nước sắc 50% có thể dùng diệt chấy, rận cho người và gia súc.

Liều dùng: 8-16g

Kiêng kỵ: những người dạ dày và ruột yếu, ỉa chảy, không nên dùng

Chú ý:

Tác dụng dược lý: alkaloid của bách bộ có khả năng giảm thấp sự hưng phấn của trung khu hô hấp do đó có tác dụng trị ho. Phạm Thanh Kỳ và cộng sự thấy rằng bách bộ và các alkaloid chiết từ bách bộ có tác dụng giảm ho, trừ đàm tốt trên chuột thực nghiệm.

Tác dụng kháng khuẩn: dịch chiết bách bộ có tác dụng kháng khuẩn mạnh, đối với vi khuẩn lao hoàn toàn bị ức chế.

HẠT CỬ CẢI (Lai phục tử) *Semen Raphani*

Là hạt chín phơi khô của cây cải củ *Raphanus sativus* L. Họ Cải Brassicaceae.

Tính vị: vị cay, ngọt, tính bình

Quy kinh: vào 3 kinh phế, tỳ, vị

Công năng chủ trị:

Hạt (giáng) khí bình suyễn, dùng khi đàm nhiều suyễn tức hoặc bệnh viêm khí quản mạn tính, có thể dùng phối hợp lại phục tử (sao), tô tử (sao) bằng lượng, sắc đặc uống, đặc biệt dùng tốt cho viêm khí quản mạn tính ở người già. Trị ho đàm nhiều, hoặc ho lâu ngày, hạt củ cải phối hợp với hạnh nhân.

Tiêu thực hoá tích: dùng đối với bệnh tiêu hoá kém, thức ăn bị tích trệ, bụng đầy trướng, có thể phối hợp với chỉ xác hoặc với tỏi. Ngoài ra còn dùng để lấy thai chết lưu, hạt cải sao, uống 8g.

Liều dùng: 6-12g

Kiêng kỵ: những người khí hư không có thực tích, đàm trệ không nên dùng

Chú ý:

Tác dụng kháng khuẩn: hạt củ cải và dầu của nó có tác dụng ức chế đối với một số vi khuẩn.

HẠNH NHÂN

Semen Armeniacae amarum

Là nhân của hạt quả mơ *Prunus armeniaca* L. Họ Hoa hồng Rosaceae

Tính vị: vị đắng, tính ấm

Quy kinh: vào kinh phế

Công năng chủ trị:

Ôn phế chỉ khái, dùng với bệnh ho hàn, đàm trắng loãng



Làm thông phế, bình suyễn, dùng đối với bệnh viêm khí quản, ho, khí quản suyễn tức; dùng bài Hạnh tô tán: hạnh nhân, tô điệp, cát cánh, chỉ xác, trần bì (mỗi vị 8g), táo 3 quả, sắc uống.

Nhuận tràng thông tiện: dùng cho các chứng đường tiêu hoá khô ráo, đại tiện bí kết, do tân dịch không đủ.

Liều dùng: 4-12g

Kiêng kỵ: những người ỉa chảy không nên dùng, do có chất độc (HCN) cho nên lượng dùng không nên quá nhiều, không dùng cho trẻ con.

Chú ý:

Tác dụng dược lý: amygdalin và glycozid trong hạnh nhân; qua đường tiêu hoá bị dịch vị hoặc bị men emulsin thuỷ phân, sản sinh ra HCN, sau khi hấp thu, nó ức chế men oxy hoá, khi nồng độ thấp nó làm giảm hàm lượng tiêu hao oxy của tổ chức, vì nó ức chế việc chuyển hoá oxy ở động mạch chủ và động mạch cổ làm cho hô hấp sâu, kích thích phản xạ, khiến cho đàm dễ long ra; đó là cơ chế trừ ho, trừ đàm của hạnh nhân. Nếu dùng quá liều sẽ làm cho bị ngất là do thần kinh trung khu bị tổn thương, xuất hiện đau đầu buồn nôn, tim loạn nhịp. Thuốc còn có tác dụng hạ huyết áp ở mèo.

Khi dùng cần qua chế biến: bỏ vỏ sao vàng hoặc để cả vỏ sao

Phạm Xuân Sinh, Hoàng Kim Huyền thấy hạnh nhân có tác dụng chống ho trừ đàm tốt trên chuột thực nghiệm.

4.2.2. Thuốc thanh phế chỉ khái

Thuốc dùng chữa ho do chứng nhiệt, đàm nhiệt

TỖ BÀ DIỆP

Folium Eriobotryae japonicae

Lá của cây nhót Nhật Bản hay còn gọi là cây tỳ bà *Eriobotrya Japonica* Thunb. (Lindl). Họ Hoa hồng Rosaceae.

Ngoài ra còn dùng lá của cây Nam tỳ bà (bông bông lá hen). Họ thiên lý Asclepiadaceae *Calotropis gigantea* R.Br

Tính vị: vị đắng, tính bình

Quy kinh: vào hai kinh phế, vị

Công năng chủ trị:

Thanh phế chỉ khái, có tác dụng thanh phế nhiệt, dùng tỳ bà điệp 20g, tô tử 20g, sắc uống, dùng để chữa ho do cảm mạo phong hàn, ho do long đàm nhiệt nhiều, khí suyễn. **LIỀU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ**

Thanh vị ngừng nôn: dùng đối với vị nhiệt, buồn nôn, giải khát, phối hợp với lã căn, trúc nhự.

Liều dùng: 8-16g

Chú ý:

Những người ho hàn và vị hàn không nên dùng, khi dùng cần chải sạch các lông mịn, nhỏ ở phía mặt lá nếu không khi sắc lông đó thôi ra và kích thích cổ họng mà gây ho.

Tác dụng dược lý: nước sắc 5% của tỳ bà diệp có tác dụng ức chế tụ cầu vàng

Phạm Xuân Sinh, Hoàng Kim Huyền thấy dịch sắc của Nam tỳ bà (lá hen) có tác dụng chống ho trừ đàm tốt trên chuột thí nghiệm.

Phạm Xuân Sinh, Đào Thị Vui, Phạm Mạnh Tuyển thấy rằng dịch sắc lá hen và alcaloid trong lá hen có tác dụng giãn khí quản chuột lang cô lập.

CÚC MẢN

(Nga bất thực thảo, Thanh minh thái)

Herba Centipeda

Dùng toàn cây khi có hoa của cây cúc mản *Centipeda minima* L. Họ Cúc Asteraceae. Thường thu hái khi cây ra hoa, trừ bỏ tạp chất có thể dùng tươi hoặc khô.

Tính vị: vị đắng, cay, tính ấm

Quy kinh: vào 2 kinh phế, can

Công năng chủ trị:

Thanh phế chỉ khái: dùng trong các trường hợp ho khan; có thể dùng 20g khô hoặc 30g tươi sắc uống; khi trẻ em bị ho gà có thể phối hợp với chua me đất, mỗi thứ 12g, giã nhỏ vắt lấy nước cốt cho uống. Ngoài ra còn dùng chữa viêm khí quản mạn tính.

Làm thông tắc mũi, lấy cây tươi giã nát; lấy dịch thấm vào bông rồi nhét vào lỗ mũi ngày vài lần.

Bình can hạ áp: dùng chữa cao huyết áp, có thể phối hợp với hạ khô thảo, mẫu đơn bì.

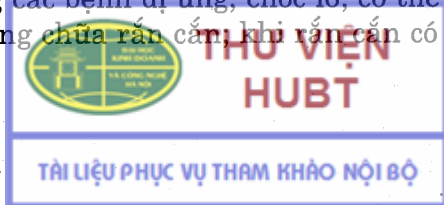
Thanh can sáng mắt: dùng trong các bệnh đau mắt do viêm giác mạc

Thanh nhiệt tiêu độc: dùng trong các bệnh dị ứng, chốc lở; có thể uống trong hoặc đắp vào vết loét. Ngoài ra còn dùng chữa rắn cắn, khi rắn cắn có thể giã nát cây, đắp vào vết thương.

Liều dùng: 12-20g

Chú ý:

Tác dụng dược lý: Phạm Xuân Sinh, Hoàng Kim Huyền và cộng sự đã nghiên cứu cây cúc mản ở Từ Liêm (Hà Nội), Thái Bình, Bắc Thái. Xác định sự có mặt của saponin triterpenic, sterol, coumarin, tinh dầu. Đồng thời nghiên cứu về



được lý thấy rằng cóc mằn có tác dụng giảm ho rõ rệt ở nhiều dạng chế phẩm khác nhau song ở dạng nước ép cây tươi và dịch saponin toàn phần ở các liều 0,25 và 0,05g/kg thể trọng (chuột) có tác dụng giảm ho tốt và tốt hơn codein ở liều 0,2mg/kg thể trọng (chuột). Ngoài ra còn có tác dụng long đờm tốt; trong đó dịch saponin toàn phần thể hiện tốt nhất. Phạm Xuân Sinh, Đào Thị Vui thấy rằng dịch sắc 1:1 cóc mằn có tác dụng giãn nhẹ khí quản chuột lang cô lập.

Tác dụng kháng khuẩn: Phạm Xuân Sinh - Chu Thị Lộc và cộng sự thấy dịch chiết có tác dụng ức chế *B. subtilis*, *B. pumilus*, *Sarcina lutea*, *Sal. typhi*, *Sh. flexneri*, *Pseudomonas pyocanica*, *Escherichia coli*.

TANG BẠCH BÌ *Cortex Mori radices*

Là vỏ rễ cây dâu *Morus alba* L. Họ Dâu tằm Moraceae

Khi dùng phải cạo sạch vỏ ngoài

Tính vị: vị ngọt, tính hàn

Quy kinh: vào kinh phế

Công năng chủ trị:

Thanh phế, chỉ khái: dùng trị ho phế nhiệt đàm nhiệt, bình suyễn, dùng để điều trị hen suyễn còn có thể dùng phối hợp với vị thuốc khác để chữa viêm màng phổi: tang bạch bì 12g, cỏ chỉ thiên, rễ cây lức, uất kim, mỗi thứ 12g, lá tre 20g, thanh bì, chỉ xác, hồng hoa, đào nhân mỗi thứ 8g. Có thể chữa ho có sốt, miệng khát, dùng tang bạch bì, tỳ bà diệp, mỗi thứ 12g, sắc uống.

Lợi niệu, tiêu phù: dùng khi thủy thũng, tiểu tiện khó khăn (dùng trong bài ngũ bì ẩm); hoặc dùng tang bạch bì 20g, đậu đỏ 40g.

Liều dùng: 4-24g

Kiêng kỵ: nếu ho do phế hàn thì không nên dùng

Chú ý:

Tác dụng dược lý: thuốc có tác dụng hạ huyết áp làm giãn nở mạch máu tại thỏ cô lập, ức chế tim ếch cô lập, làm hưng phấn ruột và tử cung cô lập của thỏ, dịch chiết xuất từ tang bạch bì có tác dụng gây trấn tĩnh.

Phạm Xuân Sinh, Nguyễn Thị Vinh Huệ thấy rằng tang bạch bì sắc trích mật, có tác dụng chống ho, trừ đờm tốt. Ngoài ra còn có tác dụng lợi niệu.

Với tác dụng lợi tiểu, trị phù thũng dùng tang bạch bì sống; để trị ho suyễn nên dùng dạng trích mật ong.

TIỀN HỒ

Radix Peucedani

Rễ phơi khô thái phiến của cây tiền hồ *Peucedanum decursivum* Maxim. Họ Hoa tán Apiaceae.

Tính vị: vị đắng, cay, tính hơi hàn

Quy kinh: vào kinh phế

Công năng chủ trị:

Thanh phế chỉ khái, nhiều đàm vàng, đau ngực. Có thể phối hợp với tang bạch bì, bối mẫu, mạch môn đông, hạnh nhân, cam thảo, sinh khương (phương Tiền hồ tán) để chữa ho do phế nhiệt, đàm dính.

Giải biểu nhiệt: dùng trong các trường hợp cảm mạo phong nhiệt, dẫn đến đau đầu, sốt ho. Phối hợp với bạc hà, cát cánh, hạnh nhân, ngư bàng tử.

Liều dùng: 8-12g

Kiêng kỵ: không dùng cho thể âm hư dẫn đến ho khan, hoặc ho đàm hàn, loãng.

MƯỚP

Herba Luffae

Dùng các bộ phận trên mặt đất của cây mướp *Luffa cylindrica* L.; như thân mướp (ty qua đắng), lá mướp (ty qua diệp), xơ mướp (ty qua lạc). Họ Bí Cucurbitaceae.

Tính vị: vị hơi đắng, chua, tính lương mát (ty qua đắng, ty qua diệp); vị hơi ngọt, tính bình (ty qua lạc)

Quy kinh: vào kinh phế

Công năng chủ trị:

Thanh phế chỉ khái, trừ đàm. Thân mướp, lá mướp đều có tác dụng trị ho đàm dùng cho các chứng ho cấp hoặc mạn tính trong bệnh viêm phế quản; có thể dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác như bách bộ, mạch môn, cát cánh. Có thể dùng quả mướp non để chữa ho hen.

Thông khứu giác: dùng thân mướp khô sao đen trị tắc nghẹt mũi khi viêm mũi; mỗi lần uống 6g, ngày 3 lần.

Giải độc chỉ huyết: lá tươi giã nát đắp vào chỗ viêm loét, sưng đau; hoặc nghiền bột mịn để cầm máu bên ngoài.

Thông kinh hoạt lạc: dùng ty qua lạc chữa sườn đau tức hoặc đau khớp.

Liều dùng: Thân ướp 40-80g

Lá ướp 12-20g

Xơ ướp 8-12g

Chú ý:

Tác dụng dược lý: Phạm Xuân Sinh, Hoàng Kim Huyền và Nguyễn Thanh Bình thấy rằng lá ướp và xơ ướp có tác dụng hạ áp, lá tác dụng mạnh hơn xơ. Cả hai đều có tác dụng long đàm rõ rệt trên chuột nhắt. Lá tác dụng mạnh hơn xơ.

Tác dụng kháng khuẩn: các tác giả trên cho nhận xét rằng cả lá ướp và xơ ướp đều có khả năng ức chế hoạt động của một số vi khuẩn thuộc nhóm Gram (+) như *Bacillus cereus*, *B. subtilis*; *Sarcina lutea* và một số vi khuẩn thuộc nhóm Gram (-) như *Salmonella typhi*; *Shigella flexneri*, *E. coli*. Đặc biệt có 2 chủng *Bacillus cereus* và *Sarcina lutea* đã kháng penicilin nhưng vẫn bị lá ướp và xơ ướp ức chế.

Mướp đắng *Momordica charantia* L., dùng quả, hạt và dây để chữa bệnh tiểu đường có hiệu quả.

CÂY MỎ QUẠ (Xuyên phá thạch)
Herba Cudraniae

Dùng lá, rễ hoặc vỏ rễ của cây mỏ quạ *Cudrania cochinchinensis* (Lour). Họ Dâu tằm Moraceae.

Tính vị: vị đắng, riêng lá có vị đắng hơi cay tê. Tính hơi mát

Quy kinh: vào 2 kinh phế, thận

Công năng chủ trị:

Thanh phế chỉ khái dùng với bệnh ho ra máu do lao

Rễ mỏ quạ 40g

Bách bộ 12g

(Cũng có thể dùng riêng rễ mỏ quạ sao đen sắc lấy nước, thêm chút đường cho dễ uống; cách 4 giờ uống một lần, ngày 3 lần).

Khử phong chỉ thống: dùng trong trường hợp phong thấp, đau lưng, chân tay đau mỏi, dùng rễ mỏ quạ tươi, trích với rượu, sắc uống, có thể phối hợp với cầu tích, cốt khí, dầy đau xương, lá lốt.

Tiêu độc trị mụn nhọt: rễ mỏ quạ, giã nát đắp vào chỗ mụn sẽ làm tiêu hết mủ, giảm đau. Ngoài rễ còn dùng lá bánh tẻ thì tốt hơn, chế dưới dạng cao, có tác dụng chống viêm, chống thối các vết thương phân mêm; có thể phối hợp với lá bông bong, hiệu quả sẽ tăng lên; vết thương chóng lên da non, chóng liền miệng.

Liều dùng: 40-80g (rễ)

20-40g (lá)

Chú ý:

Nguyễn Thị Hiền, Lê Khánh Trai xác định trong lá mỏ quạ có các nhóm chức flavonoid và coumarin. Các chiết phẩm của lá mỏ quạ có tác dụng kháng sinh ở mức độ vừa, song có khả năng tăng cường thực bào, tăng cường chuyển dạng lympho bào. Nguyễn Như Oanh cho rằng cao mỏ quạ cho kết quả tốt và rất kinh tế với những vết thương phần mềm và các lỗ rò. Cơ chế chống viêm của mỏ quạ được Ngô Văn Thông xác định là thành phần flavonoid, thông qua cơ chế hoạt hoá men protease men ascorbatoxydase.

4.3. Thuốc bình suyễn

MA HOÀNG

(Xem phần thuốc tân ôn giải biểu)

CÀ ĐỘC DƯỢC (Mạn xà la hoa)

Flos cum folium Daturae

Dùng hoa và lá cây cà độc dược *Datura metel* L. Họ Cà Solanaceae có loại cây hoa trắng hoặc loại cây cuống lá tím, hoa có đốm tím. Hai loại này có mọc ở miền núi và đồng bằng; hoặc cây *Datura stramonium* cùng họ, cây này có mọc ở vùng núi Mường Khương - Lào Cai (hạt của nó màu đen hình thận).

Tính vị: vị đắng, tính ấm, có độc (khi dùng phải thận trọng)

Quy kinh: vào 2 kinh phế và vị

Công năng chủ trị:

Định suyễn, dùng đối với hen phế quản có thể dùng hoa, lá khô, thái nhỏ thành sợi (0,4g) cuốn lại như điều thuốc lá mà hút, sẽ cắt được cơn hen (chỉ dùng với người lớn).

Giảm đau: dùng trị bệnh đau dạ dày, đau khớp dùng liều 0,4g, sắc uống. Hoặc dùng 12g, sắc, xông và rửa vào chỗ khớp bị đau.

Sát khuẩn: chữa rắn cắn, dùng quả tươi giã nát đắp vào chỗ rắn cắn, mụn nhọt hoặc chỗ bị chấn thương.

Độc bản A. Cồn lá khô 1/10, liều tối đa cho người lớn 2g/1 lần, 6g trong 24h, liều trung bình cho người lớn 0,5g một lần, 2g trong 24h.

Liều dùng: 0,20g/một lần (bột lá)

24 giờ 0,6g. Dùng liều lượng này cho cao lỏng 1:1

Kiêng kỵ: không dùng vị thuốc này đối với trẻ em dưới 15 tuổi và phụ nữ có thai

Chú ý:

Tác dụng dược lý: Ngô Văn Thu, Phạm Xuân Sinh thấy rằng alcaloid toàn phần của cà độc dược có tác dụng làm giãn cơ trơn ở đường tiêu hoá và ở khí quản; do đó có thể làm giảm nhu động ruột làm hết cơn đau dạ dày ruột, và làm hết hen.

Hai tác giả trên đã phân lập alcaloid atropin từ cà độc dược. Từ alcaloid toàn phần thấy có tác dụng giãn đồng tử mắt thỏ, huỷ phó giao cảm; làm giảm nhu động ruột cô lập (chó) một cách đáng kể. Với tác giả khác còn cho thấy rằng cà độc dược còn tác dụng giãn cơ trơn ở phế quản, làm hết cơn hen.

(Ở Trung Quốc còn dùng chế phẩm cà độc dược để gây tê trong phẫu thuật).

Tác dụng kháng khuẩn: thuốc có tác dụng ức chế *Staphylococcus aureus* và *Bacillus subtilis*.

ĐỊA LONG

Lumbricus

Dùng toàn thân đã chế biến phơi khô của con giun đất *Pheretima asiatica* Michaelsen. Họ Cự dẫn Megasclecidae.

Tính vị: vị mặn, tính hàn

Quy kinh: vào 4 kinh vị, can, tỳ, thận

Công năng chủ trị:

Bình suyễn, dùng trị hen suyễn khí quản có kết quả tốt

Trần kinh: dùng khi sốt cao gây co giật, có thể phối hợp với câu đằng, bạch cương tằm

Thông lạc, trị phong thấp tê đau, bán thân bất toại phối hợp với hoàng kỳ, đương quy, xích thược, xuyên khung, đào nhân, hồng hoa.

Lợi niệu: dùng với chứng thấp nhiệt, tiểu tiện khó khăn

Giải độc tiêu viêm dùng trị thương hàn và sốt rét bụng kết báng. Giun đất rửa sạch, mổ rửa hết đất cát, cho đường trắng và ngâm lấy dịch tan ra bôi vào chỗ sưng quai bị. Còn dùng để chữa mụn nhọt, lở loét.

Bình can hạ áp chữa cao huyết áp: địa long 8g, hạ khô thảo, ngư tấ 12g, rau má, lá tre 30g, tâm sen 8g, rễ cỏ tranh 20g, tâm gửi cây dâu 20g, sắc uống.

Liều dùng: 6-12g

Kiêng kỵ: những người ở thể hư hàn không nên dùng

Chú ý:

Tác dụng dược lý: địa long có tác dụng kháng histamin và giải nhiệt, làm giãn phế quản, hạ huyết áp, điều đó chứng tỏ nó có tác dụng ức chế trung khu thần kinh.

Cần chú ý khi chế biến, tránh gây ôi thiu, nhiễm khuẩn cho vị thuốc.

BẠCH QUẢ *Semen Ginkgo*

Hạt già phơi hay sấy khô của cây ngân hạnh hay cây bạch quả *Ginkgo biloba* L. Họ Bạch quả Ginkgoaceae.

Tính vị: vị ngọt, đắng, sáp, tính bình, có độc

Quy kinh: vào 2 kinh phế, vị

Công năng chủ trị:

Bình suyễn hoá đàm, dùng để trị hen suyễn, ho; phối hợp với ma hoàng, hạnh nhân.

Thu sáp chỉ đới: dùng trong bệnh khí hư bạch đới của phụ nữ hoặc khi bị tiểu đục, tiểu nhiều, đái dầm. Có thể phối hợp với tỳ giải, xa tiền, chi tử.

Liều dùng: 6-12g

Chú ý:

Bạch quả có tác dụng ức chế sinh trưởng của trực khuẩn lao, hoạt chất có tác dụng là acid, nước sắc bạch quả ức chế một số nấm ngoài da.

Bạch quả sống có độc cần phải qua chế biến.

Hiện nay cao được chế từ lá bạch quả, đã bào chế các chế phẩm hoạt huyết dưỡng não.

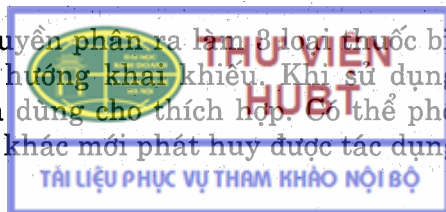
5. Thuốc tức phong, an thần khai khiếu

Thuốc tức phong, an thần khai khiếu được sử dụng trong các trường hợp kinh phong điên giảo, động kinh; hoặc mất ngủ, giấc ngủ không sâu, hoặc mê sảng; hoặc bị trúng phong bất tỉnh.

Trong loại thuốc này, y học cổ truyền phân ra làm 3 loại thuốc bình can tức phong, thuốc an thần, thuốc phương hướng khai khiếu. Khi sử dụng, tùy theo chứng trạng cụ thể của từng bệnh mà dùng cho thích hợp. Có thể phối hợp giữa chúng với nhau hoặc với các loại thuốc khác mới phát huy được tác dụng.

5.1. Thuốc bình can tức phong

Thuốc có tác dụng bình can, tiềm dương, tức phong (làm hết phong), chỉ kinh (ngừng kinh giãn), dùng thích hợp với can dương thượng cường, can phong nội động (bệnh động kinh, cao huyết áp, điên giảo, trúng phong đầu đau cứng, co quắp) tuy



nhiên trong loại này cũng có loại nghiêng về bình can, tiềm dương, chủ yếu dùng với chứng chóng mặt, đau đầu, hoa mắt như mẫu lệ, cửu khổng, hoặc nghiêng về trần kinh, dùng thích hợp với chứng kinh phong, co giật như toàn yết, ngô công. Khi dùng thường có sự phối hợp ví dụ: nếu nhiệt thịnh kèm phong thì phối hợp với thuốc hoá đàm. Nếu âm hư dương thịnh thì phối hợp với thuốc dưỡng âm.

MẪU LỆ

Concha Ostreae

Là vỏ xác của loài nhuyễn thể (vỏ trai) *Ostrea* Sp. Ví dụ: *Ostrea rivularis* Gould. Họ Mẫu lệ Ostreidae.

Tính vị: vị mặn, sáp. Tính hơi hàn

Quy kinh: vào các kinh can, vị, đởm, thận

Công năng chủ trị:

Bình can tiềm dương: dùng trị can dương thịnh thấy chóng mặt, đau đầu, mắt hoa, mất ngủ, lúc sốt, lúc nóng, thường phối hợp với vị long cốt, cúc hoa, toan táo nhân.

Sáp tinh, làm ngừng ra mồ hôi, trị bệnh di tinh ra mồ hôi trộm, hoặc nhiều mồ hôi. Khi có mang mắc bệnh đái són dùng mẫu lệ, phen chua bằng lượng, tán nhỏ, mỗi lần uống 8g với rượu.

Làm mềm các khối rắn (nhuyễn kiên), tán kết khối, hòn cục dùng trị bệnh tràng nhạc (loa lịch) thường phối hợp với hạ khô thảo, huyền sâm.

Giảm tiết dịch vị, dùng khi dịch vị bài tiết quá nhiều gây đau loét dạ dày, ợ chua.

Liều dùng: 4-12g

Chú ý: với tính chất làm mềm khối rắn dùng vị thuốc dưới dạng sống còn dùng để trị mồ hôi quá nhiều hoặc giảm tiết dịch vị trong bệnh loét dạ dày thì dùng dạng nung.

THẠCH QUYẾT MINH (Cửu khổng)

Concha Haliotidis



Là vỏ khô của nhiều loại bào ngư *Haliotis*. Họ bào ngư Haliotidae

Tính vị: vị mặn, tính bình hoặc hơi hàn

Quy kinh: vào 2 kinh can và phế

Công năng chủ trị:

Bình can tiềm dương: dùng trị các chứng bệnh do can thịnh mà dẫn đến đau đầu, chóng mặt.

Thanh can sáng mắt: dùng trị bệnh mắt có màng mông, thị lực giảm, thường dùng phối hợp với tang diệp, câu kỷ tử, hoặc nấu với gan dê, gan lợn.

Chỉ thống: chữa đau nhức xương

Liều dùng: 20-40g (dạng sắc)

3-6g (bột). Sau khi nung

Chú ý: Đặc điểm của dược liệu bào ngư này là trên vỏ có 9 lỗ (cửu khổng), cần tránh nhầm lẫn với vị thảo quyết minh (hạt muồng ngủ)

LINH DƯƠNG GIÁC

Cornu capri cornis

Là sừng con sơn dương, con dê rừng *Capri cornis Sumatrensis*. Họ Sừng rỗng Bovidae.

Tính vị: vị mặn, tính hàn

Quy kinh: vào 2 kinh tâm và can

Công năng chủ trị:

Làm tắt phong, chỉ kinh: dùng đối với bệnh can phong nội động, toàn thân co quắp, lưỡi xám đen, có thể phối hợp với tang diệp, xuyên khung, sinh địa, câu đằng, cúc hoa, phục thần, bạch thược.

Thanh can sáng mắt: dùng trong trường hợp can hỏa, dẫn đến đau đầu, hoa mắt chóng mặt, đau mắt đỏ, phối hợp cúc hoa, mạn kinh tử.

Thanh tâm hỏa, an thần chí: dùng khi sốt cao, mê sảng, phát cuồng, phối hợp với tê giác, thạch cao, hoạt thạch.

Giải độc, làm sỏi mọc: dùng trong các trường hợp dị ứng, ban chẩn; hoặc nhọt độc nằm sâu trong cơ.

Liều dùng: 1-2g

Kiểm kê: những người kinh can không có nhiệt thịnh dùng phải thận trọng.

CÂU ĐÀNG
Ramulus cum Uncaria
THƯ VIỆN
HUBT

Dùng toàn thân có móc của cây câu đằng *Uncaria rhynchophylla* (Miq) Jack. Họ cà phê Rubiaceae.

Tính vị: vị ngọt. Tính hơi hàn

Quy kinh: vào 3 kinh can, tâm và tâm bào lạc

Công năng chủ trị:

Làm tắt phong, chỉ kinh: dùng trị can phong nội động, phần dương thịnh dẫn đến các chứng kinh phong, điên giảo, co giật, đau đầu, chóng mặt; có thể dùng bài (câu đẳng ẩm: câu đẳng 16g, tê giác 4g, thiên ma 12g, toàn yết 6g, mộc hương 3g, cam thảo 4g). Trong trường hợp đau đầu hoa mắt có thể dùng câu đẳng phối hợp với cúc hoa, mạch môn đông, trần bì, cam thảo.

Bình can tiềm dương: dùng khi can dương cường thịnh, biểu hiện cao huyết áp hoa mắt, mất ngủ, dùng câu đẳng phối hợp với chi tử, hạ khô thảo hoặc phối hợp với tang diệp, cúc hoa mỗi thứ 12g.

Liều dùng: 12-32g

Kiêng kỵ: người không có phong nhiệt và thực nhiệt, không nên dùng. Cần chú ý rằng, thành phần có tác dụng hạ huyết áp sẽ bị phá huỷ, nếu khi sắc thuốc, thời gian kéo dài trên 20 phút.

Chú ý:

Tác dụng dược lý: thuốc có tác dụng ức chế trung khu vận động huyết quản làm giãn mạch ngoại vi. Thuốc còn có tác dụng trấn tĩnh, alaloid rhynchophylin trong câu đẳng với liều nhỏ có tác dụng hưng phấn trung khu hô hấp, hạ huyết áp. Tiêm rhynchophylin vào tĩnh mạch thỏ, làm tê liệt vận động của thỏ.

Phạm Minh Thu nghiên cứu các loại câu đẳng Việt Nam thấy chúng đều có tác dụng hạ huyết áp.

BẠCH CƯƠNG TẦM

Bombyx cum Botryticatus

Là con tằm bị bệnh do khuẩn, không thể nhả tơ được, bị chết cứng, trắng ra (do đó có tên là bạch cương tầm)

Tính vị: vị mặn, cay. Tính bình, không độc

Quy kinh: vào 4 kinh tâm, can, tỳ, phế

Công năng chủ trị:

Tắt phong chỉ kinh: trị can phong nội động xuất hiện đau đầu, chóng mặt, sốt cao, co giật, phối hợp với toàn yết. Có thể chữa thiên đầu thống, dùng bạch cương tầm uống với nước hành hoặc dùng bài thuốc sau đây: bạch cương tầm 6g, tang diệp 12g, cúc hoa 12g, câu đẳng 12g, hoàng cầm 12g để chữa sốt cao, đau đầu hoặc co giật.

Khử phong, hoá đàm: trị bệnh đau cổ họng, viêm amidan cấp, mất tiếng, trẻ em khóc đêm (khóc da dẻ) dùng bạch cương tầm 8g, khung hoạt 12g, xạ hương 0,2g (bài Thông quan tán).

Giải độc, trị sang lở, mụn nhọt; hoặc các vết sạm ở mặt, dùng bạch cương tầm nghiền bột, hoà với nước để bôi.

Liều dùng: 4-12g

Kiểm kỵ: những người huyết hư hoặc thể hư mà không có phong tà, không nên dùng.

Chú ý: tâm sa, vị ngọt, có tác dụng khử phong táo thấp. Có thể dùng trong bệnh tiểu đường.

THIÊN MA

Rhizoma Gastrodiae elatae

Là thân rễ phơi khô của cây thiên ma *Gastrodia elata* Bl. Họ Lan Orchidaceae.

Tính vị: vị cay, tính bình

Quy kinh: vào 2 kinh can

Công năng chủ trị:

Tất phong chỉ kinh: dùng khi bị trúng phong, diện giãn, động kinh, uốn ván, toàn thân tê dại, co quắp. Phối hợp với phòng phong, khương hoạt, bạch phụ tử, bạch chỉ, thiên nam tinh, trong bài Ngọc trân tán.

Trừ phong chỉ thống: dùng khi cường can dương (can dương thượng cang): chứng tăng huyết áp, dẫn đến đầu căng, đau đầu, hoa mắt, chóng mặt. Phối hợp với câu đằng trong phương thiên ma câu đằng thang: thiên ma, câu đằng, chi tử, địa giao đằng, thảo quyết minh, ích mẫu, bạch kinh, hoàng cầm, ngư tẩu, đỗ trọng, tang ký sinh. Ngoài ra còn dùng để chữa đau khớp, đau lưng gối, phối hợp thiên ma với ngư tẩu, toàn yết, nhũ hương.

Liều dùng: 8-12g

BẠCH TẬT LÊ (Thích tật lê)

Fructus Tribuli terrestris

Dùng quả chín phơi khô, sao bỏ gai của cây thích tật lê *Tribulus terrestris* L. Họ tật lê Zygophyllaceae.

Tính vị: vị cay, đắng. Tính ấm

Quy kinh: vào kinh can

Công năng chủ trị:

Sơ can giải uất: dùng trong các trường hợp can khí bất tiết, dẫn đến đau sườn ngực, đau dây thần kinh liên sườn; phối hợp với sài hồ, chi tử, mẫu đơn bì.

Bình can sáng mắt (minh mục): dùng trong các trường hợp đau đầu, hoa mắt, chóng mặt do can dương thượng cường; phối hợp với câu đằng, mẫu lệ, cúc hoa. Ngoài ra còn dùng trị đau mắt đỏ, phối hợp với bạc hà, chi tử.



Liều dùng: 8-16g

Chú ý:

Dịch chiết cồn của bạch tật lê có tác dụng giãn cơ trơn và hạ huyết áp trên mèo đã gây mê. Ngoài ra tật lê còn có tác dụng lợi tiểu, chỉ ho hoá đàm, bình suyễn.

Gần đây phát hiện tật lê dùng trị bệnh thận dương kém, sinh lý yếu của nam giới

TOÀN YẾT

Buthus

Là loại côn trùng tiết túc, dùng cả con *Buthus martensii* Karsch. Họ Bò cạp Scorpionidae.

Tính vị: vị mặn, hơi cay, tính bình, có độc

Quy kinh: vào kinh can

Công năng chủ trị:

Làm tắt phong chỉ kinh: dùng trong các bệnh trúng phong, bệnh phá thương phong (uốn ván), diên giã, chân tay, cơ thể bị co quắp, thường dùng với ngô công, bạch cương tằm; hoặc dùng toàn yết 6g, câu đằng 16g, cương tằm 8g, chu sa 4g, xạ hương 2g. Nếu trúng phong mất mặt bị méo lệch: toàn yết 4g, bạch phụ tử 12g, cương tằm 12g, địa long 8g sắc uống.

Hoạt lạc, giảm đau, dùng đối với bệnh phong thấp, đau nhức xương khớp, chân tay tê mỏi, mình mẩy tê dại, đau nửa đầu hoặc đau ở đỉnh, đau dây thần kinh tọa, phối hợp với xạ hương.

Giải độc trị mụn nhọt: dùng trong bệnh sang lở, nhọt độc

Liều dùng: 3-5g

Kiêng kỵ: những người bị co quắp, nhưng huyết hư, phụ nữ có thai thì không nên dùng. Khi dùng cần bỏ đầu, chân, sao vàng, tán mịn.

Chú ý:

Tác dụng dược lý: thuốc có tác dụng hưng phấn huyết quản và tạng tâm, ức chế trung khu hô hấp.



Dùng toàn thân con rết phơi khô, bỏ chân, đầu, sao vàng, hoặc rết tươi ngâm cồn dùng ngoài. Họ Rết Scolopendridae

Tính vị: vị cay, tính ấm, có độc

Quy kinh: vào kinh can

Công năng chủ trị:

Làm tắt phong, chỉ kinh: dùng trị bệnh động kinh, điên giảo, uốn ván, co giật đặc biệt ở trẻ em. Ngoài ra còn dùng chữa đau dây thần kinh ở mặt: ngô công, toàn yết, chu sa bằng lượng, nghiền bột mịn, mỗi lần 1-2g (riêng chu sa chế bằng cách thủy phi), cũng có thể dùng ngô công 4 con, cam thảo 4g nghiền bột, uống với nước ấm.

Tiêu viêm: dùng trị bệnh viêm cột sống: ngô công 10 con phơi khô, tán bột, chia làm 10 lần uống. Nếu lao khớp, ngô công 8g, toàn yết 12g.

Nhuễn kiên, tán kết: dùng trị bệnh tràng nhạc đã bị lở loét: ngô công và lá chè tươi sấy khô, lượng bằng nhau, tán bột. Dùng nước sắc cam thảo rửa sạch vết thương rồi rắc bột thuốc trên vào.

Giải độc: dùng trong bệnh mụn nhọt, đầu đinh, đinh râu, dùng cồn rất tươi lấy bông sạch chấm vào những mụn nhọt chưa thành mủ, mụn sẽ tan. Ngoài ra còn dùng khi bị rắn độc cắn, dùng 4g, ngày 3 lần.

Liều dùng: 1-4g

Kiêng kỵ: những người ở thể hư thực, thể trạng táo, háo khát, phụ nữ có thai không nên dùng.

Khi dùng cần bỏ chân, bỏ đầu, sao vàng.

5.2. Thuốc an thần

Thuốc an thần là những thuốc có tác dụng trấn tĩnh, gây ngủ, dùng thích hợp với những bệnh tim loạn nhịp, mất ngủ, cuồng điên; thường xuất hiện bệnh do chức năng thần kinh, chức năng tạng tâm mất thăng bằng hoặc có hiện tượng bệnh lý. Trong khi dùng tùy theo tình hình cụ thể mà phối hợp với các thuốc khác cho thích hợp. Ví dụ: nếu tâm hỏa cường thịnh thì phối hợp với thuốc tả hỏa; nếu nhiều đàm thì phối hợp với thuốc hoá đàm; âm hư huyết thiếu, phối hợp với thuốc bổ huyết. Các vị thuốc an thần có khuynh hướng trầm giáng, trấn nghịch nên còn có tên là thuốc trấn kinh hay thuốc trọng trấn an thần.

Thuốc an thần có thể chia làm 2 loại: loại trọng trấn an thần với tác dụng an thần mạnh hơn như chu sa, thần sa, long cốt... còn loại hai có tác dụng an thần gây ngủ, đưa lại giấc ngủ một cách sinh lý hơn, gọi là dưỡng tâm an thần.

5.2.1. Thuốc trọng trấn an thần



Là chất quặng, có thành phần là HgS , cho nên khi sử dụng không nên dùng lửa sao trực tiếp vì HgS sẽ phân tích cho Hg nguyên tố gây độc với cơ thể bệnh nhân. Trong chế biến người ta dùng phương pháp thủy phi để tạo ra dạng bột mịn.

Tính vị: vị ngọt, tính hơi hàn, có độc

Quy kinh: vào kinh tâm

Công năng chủ trị:

Trấn tâm an thần, dùng khi tinh thần bất an, tâm thần bất thường, biểu hiện tim đập loạn, hồi hộp, mất ngủ, động kinh, điên giảo. Có thể dùng riêng hoặc phối hợp với thạch xương bồ; hoặc phối hợp với băng phiến, thiêm tô, xạ hương... trong bài lục thần hoàn. Khi uống có thể lấy dịch thuốc sắc của các vị thuốc khác rồi hoà bột chu sa vào khuấy đều.

Giải độc: dùng khi tâm hoả, miệng lưỡi lở, phong dộp, dùng ngoài trị mụn nhọt, thũng độc.

Liều dùng: 0,4-2g

Chú ý:

Không nên dùng quá liều và thời gian dài để tránh ngộ độc.

Không sắc cùng với các vị thuốc trong thang.

Tác dụng dược lý: chu sa ức chế sự hưng phấn của trung khu thần kinh ở đại não; do đó có tác dụng trấn kinh gây ngủ, chống co giật, kéo dài giấc ngủ của thuốc ngủ barbituric.

Tác dụng kháng khuẩn: chu sa có tác dụng diệt nấm ngoài da và ký sinh trùng.

LONG CỐT

Os Draconis

Là xương đã hoá thạch của các loại xương động vật có vú cổ đại, nếu là răng của chúng thì gọi là long xỉ.

Tính vị: vị ngọt, tính bình

Quy kinh: vào 2 kinh tâm, can

Công năng chủ trị:

Trấn tâm, an thần: trị tâm thần bất an, biểu hiện cơ thể phiên táo, tâm đập loạn nhịp, mất ngủ, hồi hộp.

Bình can tiềm dương: trị can dương thượng nghịch, thấy chóng mặt, đầu choáng váng, hoa mắt, thường phối hợp với mẫu lệ.

Thu liễm, cố sáp: trị di tinh, dải dất, ra nhiều mồ hôi trộm, bạch đới, băng lậu, dùng ngoài trị vết thương lâu ngày không lành, bị thương chảy máu có thể phối hợp với ô tặc cốt, lượng bằng nhau, tán mịn, rắc vào chỗ đau. Để trị dương nuy, lãnh tinh, táo tiết, phối hợp với hạt hẹ.

Liều dùng: 12-20g, sắc uống

Chú ý:

Long xỉ, tính vị chất, mát có khả năng trấn tâm, an thần, tim loạn nhịp, hồi hộp, mất ngủ, dùng 12-20g.

5.2.2. Thuốc dưỡng tâm an thần

TOAN TÁO NHÂN

Semen zizuphi mauritiana

Là nhân hạt táo của cây táo *Ziziphus jujuba* Lamk. Họ Táo ta Rhamnaceae.

Tính vị: vị chua, tính bình

Quy kinh: vào 4 kinh tâm, can, đờm và tỳ

Công năng chủ trị:

Tĩnh tâm an thần: trị âm huyết không đủ, tâm thần bất an thấy tim đập hồi hộp, mất ngủ, chóng mặt, dùng bột (sao cháy) 2-4g; thần kinh suy nhược (do âm dương đều hư) dùng toan táo nhân (sao) 8g, lá vông, thực địa, quả trâu cổ mỗi thứ 20g, long nhãn, đỗ trọng mỗi thứ 16g, kim anh, khiếm thực, ba kích mỗi thứ 12g.

Bổ can thận, nhuận huyết sinh tân dịch, phối hợp với hà thủ ô đỏ, mạch môn, thực địa.

Liều dùng: 4g, sao đen dùng 4-12g

Kiêng kỵ: những người đang bị sốt, cảm nặng không nên dùng

Chú ý:

Quả táo chứa nhiều chất bổ ngoài việc làm thực phẩm, có thể dùng chữa bệnh cao huyết áp; bệnh thiếu vitamin C, B...

Lá táo uống có tác dụng chữa ho, hen, viêm phế quản, khó thở, dùng ngoài chữa sang lở mụn nhọt, trừ mủ (có trong thành phần cao dán nhọt). Vỏ thân cây táo dùng chữa bỏng, vỏ rễ có thể dùng để chữa hắc lào đặc biệt táo rừng (Vũ Ngọc Lộ).

Tác dụng dược lý: nước sắc toan táo nhân, liều 2,5g/kg và 5g/kg có tác dụng trấn tĩnh và gây ngủ đối với chuột cống, kéo dài giấc ngủ do thuốc ngủ barbituric gây ra. Còn có tác dụng giảm đau hạ nhiệt, đối kháng với những cơn co giật do strychnin gây ra. Liều 5g/kg dịch chiết bằng cồn, tiêm màng bụng sẽ nâng cao tỷ lệ sống của chuột bị bỏng và kéo dài thời gian sống. Toan táo nhân sao chín, để nuôi chuột mỗi ngày 20-30g/kg có tác dụng ức chế cao huyết áp do thần, ở chuột cống.



**THƯ VIỆN
HUBT**

BÁ TỬ NHÂN

Semen Thujae orientalis Platycladi orientalis

Là hạt trong “nón cái” già được phơi khô hay sấy khô của cây Trắc bá *Platycladus orientalis* (L.) Franco. Họ Hoàng đàn Cupressaceae.

Tính vị: vị ngọt, tính bình

Quy kinh: vào 2 kinh tâm, vị

Công năng chủ trị:

Dưỡng tâm an thần: dùng trong điều trị bệnh tâm hồi hộp, ra nhiều mồ hôi, chứng mất ngủ, chiêm bao hoặc tâm trí hay quên. Thường phối hợp với táo nhân, viễn chí.

Nhuận tràng thông đại tiện: dùng trong các trường hợp táo bón, trĩ, bí kết, đại tiện ra máu; phối hợp với chút chút.

Giải kinh: dùng trong các trường hợp kinh giãn hoặc các chứng khóe đêm của trẻ em.

Liều dùng: 4-12g

Chú ý:

Khi dùng sao qua

Lá trắc bách diệp, phơi âm can, sao vàng, dùng chữa các chứng xuất huyết, thổ huyết, viêm khí quản mạn tính, ho gà. Chữa rụng tóc hoặc sọc không mọc tóc, lấy lá trắc bách diệp tươi, ngâm cồn 60°C. Sau 20 ngày, bôi vào chỗ tóc bị rụng hoặc chưa mọc tóc sẽ mọc trở lại.

Tác dụng dược lý: trắc bách diệp có tác dụng chỉ ho trừ đàm, ức chế tụ cầu trực khuẩn thương hàn, lỵ, đại tràng, liên cầu trùng tan máu.

VÔNG NEM (Hải đồng bì, Thích đồng bì) *Folium Erythrinae*

Dùng lá tươi hoặc phơi khô, bỏ cuống của cây vòng nem *Erythrina variegata* L. Họ Đậu Fabaceae.

Ngoài ra còn dùng vỏ cây, cạo bỏ lớp vỏ thô bên ngoài, rửa sạch thái mỏng, phơi khô. Hạt sao thơm.

Tính vị: lá và vỏ cây vị đắng, chát, tính bình

Quy kinh: vào kinh tâm

Công năng chủ trị:

An thần thông huyết, dùng để trị mất ngủ, có thể kết hợp với lá sen (siro lạc tiên); hoặc lấy lá non nấu canh ăn.

Tiêu độc, sát khuẩn, dùng lá tươi giã nát đắp vào mụn nhọt; còn có tác dụng lên da non, chữa sởi, thủng tiêu. Hạt tẩy rận cắn.

Chỉ thống: vỏ cây dùng chữa phong thấp, cước khí, đau lưng chữa lỵ, chữa cam tích ở trẻ em.

Liều dùng: Lá, vỏ 8-16g

Hạt 3-6g

Trẻ em dùng 3-4g (vỏ)

Chú ý:

Tác dụng dược lý: alcaloid erythrin có trong lá và thân, làm giảm hoạt động của thần kinh trung ương, chất migarin làm giãn đồng tử. Lá vông còn có tác dụng ức chế thần kinh trung ương, hạ nhiệt độ, hạ huyết áp. Phạm Thanh Kỳ và cộng sự thấy alcaloid từ vông nem có tác dụng hạ áp.

VIỄN CHÍ

Radix Polygalae

Dùng rễ bỏ lõi của cây viễn chí *Polygala tenuifolia Willd* (viễn chí lá nhỏ) *P.sibirica L* (viễn chí lá trứng). Họ Viễn chí Polygalaceae.

Tính vị: vị đắng, cay, tính ấm

Quy kinh: vào 2 kinh tâm và thận

Công năng chủ trị:

An thần ích trí: dùng trong các trường hợp tâm thần bất an, mất ngủ, hay quên, thường biểu hiện chóng mặt, tinh thần bất thường, có thể phối hợp với táo nhân.

Khai khiếu, làm sáng tai, mắt, tăng cường trí lực, dùng trong bệnh tai bị ù, mắt mờ.

Hoá đàm, chỉ ho, táo uất: dùng khi ho mà nhiều đàm, đàm đặc, khó thở, có thể phối hợp với cát cánh, đào nhân, uất kim.

Giải độc: dùng khi có nhọt độc; đặc biệt trong bệnh hậu bối, có thể ngâm viễn chí với rượu để uống, bã còn lại đem đắp.

Liều dùng: 8-12g

Kiêng kỵ: khi kinh tâm có thực hoả không nên dùng; khi dùng cần bỏ lõi và không dùng dụng cụ bằng sắt trong chế biến vị thuốc này; không dùng cho phụ nữ có thai.

Chú ý:

Khi dùng, nếu tẩm mật ong sao, sẽ giảm kích thích cổ họng.

Tác dụng dược lý: viễn chí có tác dụng trừ đàm rất rõ, phân lõi không tác dụng; dịch chiết bằng acid có tác dụng co bóp tử cung của chó, thỏ, mèo; kể cả trường hợp tử cung cô lập hay nguyên vẹn; kể cả trường hợp động vật có thai hay không có thai. Phần vỏ của vị thuốc có tác dụng làm tan máu. Vỏ lõi đều có tác dụng gây ngủ. Ngoài ra còn có tác dụng chống co giật.

Tác dụng kháng khuẩn: dịch chiết bằng cồn của viễn chí có tác dụng ức chế ly trực khuẩn, trực khuẩn thương hàn và trực khuẩn lao.



LẠC TIÊN (Hồng tiên) *Herba Passiflorae*

Là cây, lá, hoa của cây lạc tiên *Passiflora foetida* L. Họ Lạc tiên Passifloraceae.

Tính vị: vị ngọt, tính mát

Quy kinh: vào 2 kinh tâm, can

Công năng chủ trị:

An thần gây ngủ: dùng trong bệnh tim hồi hộp, tâm phiền muộn, mất ngủ; có thể dùng lá tươi ăn dưới dạng nấu canh; hoặc dưới dạng thuốc sắc riêng; hoặc phối hợp với lá sen, lá vông nem, ngải tuyền.

Giải nhiệt độc, làm mát gan: dùng trong trường hợp cơ thể hạo khát, hoặc đau mắt đỏ.

Liều dùng: 8-16g

LIÊN TÂM *Embryo Nelumbinis*

Là cây mầm có màu xanh nằm trong hạt sen

Tính vị: vị đắng, tính hàn

Quy kinh: vào kinh tâm

Công năng chủ trị:

Thanh tâm hỏa. Thuốc có tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt phần khí của kinh tâm, lực thanh tâm tương đối mạnh, dùng đối với bệnh ôn nhiệt tà nhiệt bị hãm ở tâm bào, xuất hiện chóng mặt, nói mê, nói nhảm, có thể phối hợp với tê giác, huyền sâm, mạch môn.

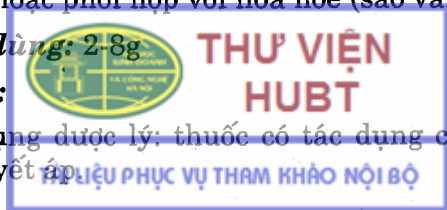
Trấn tâm, an thần, gây ngủ: dùng khi tâm phiền, bất an dẫn đến mất ngủ; phối hợp toan táo nhân, bá tử nhân

Bình can hạ áp: dùng khi bệnh cao huyết áp, có thể dùng 4g (sao vàng), hãm nước uống; hoặc phối hợp với hoa hoè (sao vàng), thảo quyết minh (sao vàng).

Liều dùng: 2-8g

Chú ý:

Tác dụng dược lý: thuốc có tác dụng cường tim rõ rệt. Ngoài ra còn có tác dụng hạ huyết áp.



NGẢI TƯỢNG (Bình vôi)
Tuber Stephaniae glabrae

Phần gốc thân phình ra thành củ của cây bình vôi *Stephania glabra* (Roxb) Miers. Lour. Họ Tiết dê Menispermaceae.

Tính vị: vị đắng, tính hàn

Quy kinh: vào 3 kinh tâm, can, tỳ

Công năng chủ trị:

An thần: dùng trong các trường hợp suy nhược thần kinh, dẫn đến mất ngủ, hoặc bệnh động kinh, điên giảo, phối hợp câu đằng, thiên ma.

Kiến vị, giảm đau: dùng trong các trường hợp loét dạ dày, hành tá tràng, lý, đau răng, đau dây thần kinh, đau do sang chấn.

Giải độc tiêu viêm, trừ ung thũng, phối hợp với thổ phục, kim ngân

Thanh phế chỉ ho: dùng đối với bệnh viêm nhiễm đường hô hấp, viêm họng, viêm khí quản mạn tính, ho lao.

Liều dùng: 4-112g, dưới dạng sắc hoặc bột

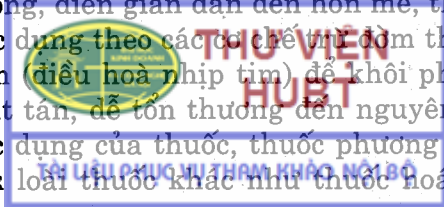
Chú ý:

Tác dụng dược lý: chất rotundin alkaloid chiết từ củ bình vôi *S. rotunda* Lour, ít độc, có tác dụng trấn kinh rõ rệt, còn có tác dụng điều hoà hô hấp, hạ huyết áp, an thần, gây ngủ, chống co giật. Ngoài ra chất roemerin, cũng là alkaloid mới được phát hiện trong củ bình vôi, có tác dụng gây tê niêm mạc giảm biên độ và tần số co bóp của tim ếch cô lập; liều nhỏ có tác dụng an thần gây ngủ. Ngoài ra còn có tác dụng an thần hạ huyết áp (Dương Hữu Lợi, Ngô Văn Thu).

Tác dụng kháng khuẩn: bình vôi có tác dụng ức chế *Bacillus subtilis*

5.3. Thuốc phương hương khai khiếu

Là những thuốc có tác dụng làm tỉnh thần, thuốc có mùi thơm, vị cay, phát tán, trừ đàm, tác dụng kích thích, thông các giác quan, khai khiếu trên cơ thể, dùng thích hợp với các bệnh trúng phong, điên giảo dẫn đến hôn mê, thần chí cầm khẩu, toàn thân bất tỉnh. Thuốc có tác dụng theo các cơ chế như dùng thanh phế để khai thông hô hấp đồng thời trấn tâm (điều hoà nhịp tim) để khôi phục lại tuần hoàn khí huyết. Do thuốc có tính phát tán, dễ tổn thương đến nguyên khí; do đó không nên dùng lâu. Do tính chất tác dụng của thuốc, thuốc phương hương khai khiếu có thể phối hợp được với nhiều loại thuốc khác như thuốc hoá đàm, bình can, tắt phong.



XƯƠNG BỒ

Rhizoma Acori

Dùng thân rễ phơi khô qua chế biến của các loại thạch xương bồ và thủy xương bồ

Dùng thân rễ của hai loại thạch xương bồ lá to *Acorus gramineus Soland var. macrospadiceus (A.tatarinowii Schott)*

Thạch xương bồ lá nhỏ *Acorus gramineus var variegatus Hort.* Thạch xương bồ lá nhỏ, dùng lá *Acorus gramineus var. pusillus Sieb.* Thân rễ của cây thủy xương bồ *Acorus calamus L. var. angustatus Bess.* Họ Ráy Araceae.

Tính vị: vị cay, tính ấm

Quy kinh: vào 3 kinh tâm, tỳ, can

Công năng chủ trị:

Khai khiếu tỉnh thần, dùng khi thần chí bị hôn mê đàm dãi nút lại cổ họng, trúng phong cấm khẩu, trúng thử (say nắng), có thể phối hợp với tạo giác, băng phiến có thể uống trong hoặc dùng dưới dạng bột mịn thổi vào mũi. Trường hợp phong trúng tạng phủ, có thể dùng thạch xương bồ 50g, ngải cứu tươi 500g, bán hạ chế 100g, thân sa (thủy phi) 4g, mỗi lần uống 12g, cách 3 giờ uống một lần. Ba loại thuốc trên đem sắc, mỗi lần hòa với bột thân sa.

Thông phế khí, trừ ho, hoá đàm, bình suyễn: dùng trong các trường hợp ho hen, viêm phế quản mạn tính, có thể dùng riêng hoặc phối hợp với bán hạ, trần bì.

Hành khí giảm đau: dùng khi bị cảm lạnh, bụng đau, đầy trướng, thạch xương bồ 8g, hương phụ 16g, mộc hương 8g, sắc uống.

Kiện vị: chữa đau dạ dày, viêm loét tá tràng, dùng thủy xương bồ dưới dạng bột hoặc dưới dạng thuốc sắc, phối hợp với bạch truật, cam thảo. Ngoài ra còn dùng dưới hình thức thuốc khai vị, kích thích tiêu hoá, đồng thời trừ được những cảm giác nôn lợm.

Ninh tâm, an thần: dùng trong trường hợp tâm quý (tâm đập nhanh, loạn nhịp), tâm hồi hộp, mất ngủ, buồn phiền, dùng thủy xương bồ dưới dạng thuốc sắc hoặc dạng thuốc ngâm rượu, có thể tẩm với bột chu sa đã qua thủy phi thì hiệu quả tăng lên.

Cố thận: làm thận khí khai thông ra tai; dùng trong trường hợp thận khí kém, dẫn đến ù tai, tai điếc có thể dùng thủy xương bồ kết hợp với các thuốc bổ thận khác như câu tích, ngũ vị tử, phá cố chỉ...

Liều dùng: 4-8g

Kiêng kỵ: những người huyết hư ra nhiều mồ hôi, hoạt tinh không nên dùng



Chú ý:

Ngoài các loại xương bồ nói trên, nhân dân ta còn dùng lá thạch xương bồ lá nhỏ *Acorus gramineus* var. *pusillus* để chữa cảm mạo và ho hen, ngạt mũi khó thở cho trẻ em.

Lá thạch xương bồ, thuỷ xương bồ làm thuốc xông cảm cúm, trừ bọ chó, rệp, gỏi đầu.

Tác dụng dược lý: Phạm Xuân Sinh và cộng sự thấy rằng nước sắc và tinh dầu thạch xương bồ lá to có tác dụng chống ho, trừ đàm, bình suyễn. Dạng chiết cồn và tinh dầu thuỷ xương bồ có tác dụng điều hoà loạn nhịp tim thổ, sau khi gây loạn nhịp bằng dung dịch $BaCl_2$. Tinh dầu thuỷ xương bồ còn có tác dụng giảm hoạt động tự phát đối với chuột. Tác dụng hiệp đồng đối với thuốc ngủ barbitat làm giấc ngủ của chuột sâu hơn và dài hơn.

Tác dụng kháng khuẩn: tinh dầu thạch xương bồ có tác dụng ức chế một số vi khuẩn *Staphylococcus-aureus*, *pyocyaneum*, *Sal. typhi*, *Sh. flexneri*, *Coli pathogen*.

XẠ HƯƠNG

Moschus

Là sản phẩm phân tiết từ túi xạ của con hươu xạ đực, trưởng thành *Moschus berezovski flerov* *M. sifanicus przewalski flerov*. Họ Hươu Cervidae.

Tính vị: vị cay, tính ấm

Quy kinh: vào 2 kinh tâm và tỳ

Công năng chủ trị:

Khai khiếu tỉnh tỳ: dùng đối với bệnh trúng phong kinh giản, thần chí hôn mê, đàm dãi, tắc nút ở cổ họng, có thể phối hợp với băng phiến, thiêm tô, thần sa (lục thần hoàn)

Khử ú huyết, giảm đau: dùng trong các trường hợp chấn thương sưng đau, cơ thịt sưng tấy có thể phối hợp với các thuốc hoạt huyết như tô mộc, kê huyết đằng, hồng hoa, hoặc phối hợp với ngư tất 40g, xạ hương 0,04g để chữa tiểu tiện buốt, tiểu tiện ra máu, ra sỏi.

Thoái màng mộng, sáng mắt: dùng trong bệnh mắt có màng mộng, mờ mắt phối hợp với băng phiến.

Trừ mủ, tiêu ung nhọt: dùng tốt khi bị nhọt độc

Thúc thai sản: dùng trong trường hợp thai bị chết lưu trong bụng, có thể dùng xạ hương 0,02g, nhục quế 2g (hoặc quế chi 4g), tán thành bột mịn uống với nước sôi để nguội.

Liều dùng: 0,04-0,2g

Kiêng kỵ: những người âm hư thể nhiệt và phụ nữ có thai không được dùng.



AN TỨC HƯƠNG (Cánh kiến trắng) *Benzoinum*

Là nhựa cây bồ đề *Styrax tonkinense* Piere. Họ Bồ đề Styracaceae.

Tính vị: vị cay, đắng, tính bình

Quy kinh: vào hai kinh tâm và tỳ

Công năng chủ trị:

Khai khiếu tỉnh thần: dùng khi bị trúng phong thần chí bất tỉnh, đàm dãi tắc nghẽn ở cổ.

Hành khí giảm đau: dùng khi khí trệ, đau tim, đau bụng, có thể dùng an túc hương, đại hồi hương, mỗi thứ 12g, hương phụ, sa nhân, cam thảo mỗi thứ 20g nghiền nhỏ hòa với mật ong, mỗi lần uống 4g.

Liều dùng: 2-4g

Kiêng kỵ: những người âm hư hoá vượng không dùng

BĂNG PHIẾN *Borneol*

Là tinh thể kết tinh d-borneol, được chiết ra từ tinh dầu cây đại bì *Blumea balsamifera* L (DC). Họ Cúc Asteraceae.

Tính vị: vị cay, đắng, tính hơi hàn

Quy kinh: vào 3 kinh tâm, tỳ, phế

Công năng chủ trị:

Khai khiếu tỉnh thần: dùng đối với hầu họng sưng đau, đau răng, phối hợp với phen phi, hoàng bá, đẳng tâm thảo

Tiêu tán màng mộng: dùng khi mắt đau đỏ, mắt có màng mộng.

Liều dùng: 0,22-0,44g

Kiêng kỵ: phụ nữ có thai không dùng

6. Thuốc phân khí (thuốc chữa bệnh về khí)

Thuốc phân khí là những thuốc có tác dụng chữa bệnh về khí, thường dùng trong các bệnh can khí uất kết, lý vị khí trệ, phế khí thượng nghịch, sán thống sán khí, khí hư, sức đề kháng giảm; thể hiện: kinh nguyệt không đều, có kinh đau bụng, đau dạ dày, ho đàm, thoát vị, mệt mỏi, vô lực. Thuốc phân khí chia ra làm hai loại: thuốc hành khí và thuốc bổ khí. Trong thuốc hành khí lại được chia làm 2 loại nhỏ đó là thuốc hành khí giải uất và thuốc phá khí giáng nghịch.

6.1. Thuốc hành khí

Thuốc hành khí là những thuốc có tác dụng làm cho khí huyết lưu thông, làm cho khoan khoái lồng ngực (khoan xung), giải uất, giảm đau. Thuốc hành khí chia ra làm 2 loại, thuốc hành khí giải uất và thuốc phá khí giáng nghịch. Khi dùng chúng, cần phân tích cụ thể hàn nhiệt, hư thực để phối ngũ cho đúng. Ví dụ: có hàn ngưng khí trệ cần phối hợp với thuốc ôn trung khử hàn; khí uất hoá hoả thì phối hợp với thuốc thanh nhiệt tả hoả. Khi tỳ vị hư nhược phối hợp với thuốc kiện tỳ, ích khí. Nếu có khí trệ, huyết ứ thì phối hợp với thuốc hoạt huyết. Thuốc khí trệ dễ làm hao tổn chính khí, tân dịch. Những người khí hư, chân âm kém, dùng phải thận trọng. Người thuộc thể âm hư hoả vượng không nên dùng.

6.1.1. Thuốc hành khí giải uất

Loại hành khí giải uất dùng khi khí hành khó khăn, khiến huyết ứ gây đau đớn vì khí hành huyết hành; khí tắc huyết trệ gây đau. Như vậy tác dụng chính của loại hành khí giải uất là làm cho tuần hoàn khí huyết thông lợi, ngoài ra có tác dụng giảm đau, giải uất kết.

HƯƠNG PHỤ

Rhizoma Cyperi

Là thân rễ phơi khô của cây hương phụ, cây củ gấu *Cyperus rotundus* L. Vị thuốc bao gồm cả 2 loại, loại hương phụ vườn, củ nhỏ vỏ đen nhánh, rễ cứng, loại hương phụ biển củ to hơn, vỏ nâu nhạt *C.stoloniferus* Retz. Họ Cói Cyperaceae.

Tính vị: vị cay, hơi đắng, hơi ngọt, tính bình (hoặc ôn)

Quy kinh: vào 2 kinh can và tam tiêu

Công năng chủ trị:

Hành khí, giảm đau, dùng để trị bệnh đau bụng, đau hai bên sườn, sôi bụng, tiết tả, phối hợp với cao lương khương (khương phụ hoàn) mỗi thứ 12g.

Khai uất, điều kinh, dùng khi kinh nguyệt không đều do tinh thần căng thẳng; khi có kinh đau bụng dưới, hai vú căng đau, dùng riêng hương phụ tứ chế hoặc phối hợp với ngải diệp, bạch đồng nữ, ích mẫu, mỗi thứ 12g.

Kiến vị, tiêu thực, dùng trong các trường hợp ăn uống không tiêu, phối hợp vân mộc hương hoặc nam mộc hương (vỏ cây rut, sả, chanh, chanh thực; cũng có thể dùng hương phụ (sao cháy lông) 20g, vỏ vối, trần bì, chỉ xác mỗi thứ 12g, nam mộc hương 16g. Ngoài ra còn dùng trong trường hợp đau bụng do khí lạnh, đau vùng thượng vị, ngực đầy trướng, ợ hơi, hương phụ 40g, nam mộc hương 40g, trần bì, thanh bì, chỉ xác, ô dược mỗi thứ 20g.

Thanh can hoả: dùng trong bệnh mắt sung huyết đau đỏ: phối hợp chi tử, bạc hà, cúc hoa.

Liều dùng: 8-12g

Kiêng kỵ: những người âm hư, huyết nhiệt không nên dùng. Khi dùng có thể tiến hành tứ chế, thất chế.

Chú ý:

Tác dụng dược lý: cao hương phụ dạng lỏng, tác dụng ức chế sự co bóp, làm dịu sự căng thẳng của tử cung động vật dù là có thai hay không có thai. Vũ Văn Diên, Hoàng Kim Huyền thấy rằng nước sắc của hương phụ vườn và hương phụ biển đều có tác dụng kiểu estrogen và mức độ như nhau. Ngoài ra thấy tinh dầu hương phụ biển cũng có tác dụng kiểu estrogen, hương phụ dạng sống và dạng chế đều có tác dụng kiểu estrogen. Điều đó phần nào chứng minh việc dùng hương phụ trong việc điều trị các bệnh của phụ nữ.

Tác dụng kháng khuẩn: hương phụ tác dụng ức chế Staphylococcus aureus và Sh.shiga.

TRẦN BÌ

Pericarpium Citri reticulatae perenne

Trên thực tế trần bì là vỏ chín, phơi khô, được chế theo phương pháp y học cổ truyền của cây quýt *Citrus reticulata* Blanco. Họ cam Rutaceae.

Tính vị: vị đắng, cay, tính ấm

Quy kinh: vào 2 kinh tỳ, phế

Công năng chủ trị:

Hành khí, hoà vị dùng đối với bệnh đau bụng do lạnh phối hợp với bạch truật, can khương.

Chỉ nôn, chỉ tả: dùng khi bụng ngực đầy trướng, ợ hơi buồn nôn, hoặc phối hợp với bạc hà, tô diệp, hoàng liên

Hoá đàm ráo thấp, chỉ ho hoặc dùng chữa các chứng bí tích, bứt rứt trong ngực, có thể phối hợp với các vị thuốc khác trong bài nhị trần thang: trần bì 8g, bán hạ, phục linh mỗi thứ 12g, cam thảo 4g. Chữa viêm khí quản mạn tính, phối hợp với xạ can, la bạc tử, tô tử, bán hạ...

Hạt quýt (quất hạch), vị đắng tính bình, tác dụng hành khí sơ can, dùng trị bệnh sán thống (đau ruột non, đau tinh hoàn, thoát vị bẹn).

Lá quýt, vị đắng, tính bình. Trị bệnh nhọt ở vú, vú kết hờn cục, sườn ngực đau. Ngoài ra còn dùng chữa bệnh phong thấp cước khí.

Liều dùng: trần bì 4-12g

Kiêng kỵ: những người âm hư không có đàm, không nên dùng

Chú ý:

Tác dụng dược lý: tinh dầu trong trần bì có tác dụng kích thích vị tràng, tăng phân tiết dịch tiêu hoá, bài trừ khí tích trong ruột; còn có tác dụng trừ đàm.

Chất hesperidin trong trần bì có tác dụng trừ đàm và kéo dài tác dụng của chất corticoid, còn duy trì tính thấm thấu của mạch máu một cách bình thường, giảm tính giòn của mạch máu.

Phạm Xuân Sinh và Hoàng Kim Huyền thấy rằng các dạng trần bì sống, chế và tinh dầu đều có tác dụng chống ho trừ đàm trên động vật, thí nghiệm trên (mèo, chuột). Trong đó dạng vi sao có tác dụng tốt hơn.

HẬU PHÁC

Cortex Magnoliae officinalis

Dùng vỏ cây hậu phác *Magnolia officinalis* Rehd et Wils. Họ Ngọc lan Magnoliaceae.

Tính vị: vị đắng, cay, tính ấm

Quy kinh: nhập vào kinh tỳ, vị, đại tràng

Công năng chủ trị:

Hành khí hoá thấp giảm đau; dùng khi tỳ vị hàn thấp, ngực bụng khí trệ, đầy trướng, ăn uống không tiêu; có thể phối hợp với chỉ thực, đại hoàng trong bài hậu phác tam vật thang, hậu phác 12g, chỉ thực 8g, đại hoàng 12g.

Giáng khí bình suyễn: dùng đối với bệnh đàm thấp ngưng đọng ở phế, ngực trướng đầy, bứt rứt khó chịu.

Thanh tràng, chỉ lỵ: dùng chữa hoắc loạn, kiết lỵ

Liều dùng: 4-12g

Kiêng kỵ: những người cơ thể nhiệt, tân dịch không đủ không dùng, tỳ vị suy nhược không nên dùng. Phụ nữ có thai không nên dùng.

Chú ý:

Ngoài cây hậu phác nói trên, nhân dân còn dùng vỏ cây với rừng *Eugenia jambolana* Lamk; hoặc vỏ cây Quế rừng *Cinnamomum iners* Reinw.ex Blume. Họ long não Lauraceae làm vị nam hậu phác. Công dụng giống hậu phác.

Từ lá với dùng chữa đầy bụng, ăn uống không tiêu, sát khuẩn, nộ với sắc uống chữa lỵ, chữa ỉa chảy. Ngoài ra còn dùng giải cảm, trị sốt rét.

Tác dụng kháng khuẩn: nước sắc hậu phác có tác dụng ức chế cầu khuẩn viêm phổi, liên cầu khuẩn nhóm A, liên cầu khuẩn nhóm B, trực khuẩn lỵ, thương hàn, phó thương hàn, tụ cầu vàng, coryneba otericum, diphteriae grans, Diplococcus pneumoniae.

UẤT KIM

Rhizoma Curcumae longae

Củ nhánh con của cây nghệ *Curcuma longa* L. Họ Gừng Zingiberaceae.

Tính vị: vị cay, đắng, tính hàn

Quy kinh: vào các kinh can, đờm, phế

Công năng chủ trị:

Hành khí hành huyết: dùng trị các bệnh huyết ứ trệ, ngực bụng đầy trướng, đau bụng do kinh nguyệt, có thể phối hợp hương phụ, hồng hoa, xuyên khung.

Thư can lợi mật: dùng trị bệnh can đờm khí trệ, ngực sườn căng đau, trướng đầy, phối hợp hương phụ, hồng hoa, xuyên khung.

Chỉ huyết: ngoài tác dụng hành huyết, uất kim còn có tác dụng chỉ huyết có thể dùng chữa chảy máu cam, thổ huyết, hoặc các bệnh vừa ứ huyết vừa xuất huyết.

Thanh can đờm thấp nhiệt: dùng chữa viêm gan hoàng đản, xơ gan, viêm túi mật, sỏi mật phối hợp xa tiền, lô căn.

Hoá đàm giải uất: dùng trị chứng đàm đục, thần chí không minh mẫn, phối hợp với xương bồ, viễn chí; còn dùng chữa bệnh động kinh, điên giảo, thần kinh phân liệt.

Liều dùng: 8-12g

Chú ý:

Tác dụng dược lý: uất kim kích thích tiết dịch mật

LỆ CHI HẠCH

Semen Litchii

Là hạt quả vải *Litchi chinensis* Sonn. Họ Bồ hòn Sapidaceae.

Tính vị: vị đắng, ngọt, chất, tính ấm

Quy kinh: vào 2 kinh can và thận

Công năng chủ trị:

Hành khí giảm đau: dùng đối với bệnh hàn tà thấp khí dẫn đến sán khí, hoặc đau bụng, phụ nữ bụng đau nhói như kim châm; dùng lệ chi hạch thái mỏng (sao đen) đại hồi (sao), hai vị lượng bằng nhau mỗi lần uống 4-8g, ngày 3 lần, uống với rượu nóng; dùng chủ yếu với chứng đau bụng dưới.

Kiện vị, chỉ nôn: dùng hạt vải nướng chín, bóc vỏ, ăn chữa đau bụng, buồn nôn

Liều dùng: 6-12g

Chú ý:

Cần chú ý, hạt vải rừng độc không dùng được

Tác dụng dược lý: chất L- α -methylxyclo propyl-glycine trong hạt làm giảm đường huyết của chuột từ 71-103mg/100ml xuống còn 57-35mg/100ml; khi tiêm dưới da liều 230-400mg/kg.

Lệ chi hạnh cần chế như sau: cắt bỏ rốn, gọt bỏ vỏ ngoài, thái mỏng, sao vàng.

Ô DƯỢC

Radix Linderae

Là rễ của cây ô dược *Lindera aggregata* (Sims) Kosterm

Tính vị: vị cay, tính ấm

Quy kinh: tỳ, phế, thận, bàng quang

Công năng chủ trị:

Hành khí chỉ thống. Dùng khi hàn ngưng khí trệ, bụng trướng đau, đầy bụng, bụng dưới đau do bàng quang lạnh. Có thể phối hợp với đảng sâm, trầm hương, cam thảo, sinh khương, hoặc phối hợp với cao lương khương, hồi hương, thanh bì.

Kiện vị tiêu thực: dùng khi vị hàn, ăn uống không tiêu, sôi bụng, nuốt chua, buồn nôn, có thể phối hợp với hương phụ.

Liều dùng: 6-12g

Chú ý:

Kiên kỵ: khí hư, nội nhiệt không dùng

Ô dược được dùng cho bàng quang khí lạnh, bụng dưới trướng đau; dùng tốt cho bệnh sản khí, tiểu tiện nhiều lần.

Nguyễn Minh Phương và Trần Văn Sung chiết tách từ rễ Ô dược được 2 thành phần furanosesquiterpen là Linderan và linderalactone.



ĐẠI PHÚC BÌ

(Xem thuốc hoá thấp)

VÂN MỘC HƯƠNG

Radix Saussureae lappae

Là rễ của cây vân mộc hương *Saussurea lappa Clarke*. Họ Cúc Asteraceae

Tính vị: vị cay, đắng, tính ấm

Quy kinh: vào kinh phế, can, tỳ

Công năng chủ trị:

Hành khí chỉ thống: trị can, tỳ, vị khí trệ, ngực bụng đầy trướng, đau bụng, đi ngoài phân lỏng. Phối hợp với sa nhân, đại hồi.

Bình can giáng áp: dùng trị bệnh can đởm cường thịnh gây cao huyết áp; phối hợp câu đằng, hạ khô thảo.

Liều dùng: 4-12g

Chú ý:

Tác dụng dược lý: vân mộc hương có tác dụng giáng áp

Còn dùng vị nam mộc hương (vỏ rựu) vỏ cây rựu Họ Rutaceae, với tác dụng của vân mộc hương.

6.1.2. Thuốc phá khí giáng nghịch

Loại thuốc này dùng khi khí trệ với mức độ lớn hơn. Khí huyết lưu thông khó khăn, thường bị tích lại thành khối cục. Tính chất của nó mạnh hơn loại hành khí nói trên; ngoài ra còn có tác dụng hạ khí.

CHỈ THỰC

Fructus Aurantii immaturus

Là quả non đã phơi hay sấy khô của cây cam chua. *Citrus aurantium L* hoặc cây cam ngọt *Citrus sinensis osbeck*. Họ Cam Rutaceae.

Tính vị: vị đắng, tính hàn

Quy kinh: vào 2 kinh tỳ và vị

Công năng chủ trị:

Phá khí tiêu tích: dùng trong bệnh ngực bụng đầy trướng đại tiện bí kết, tỳ hư ú trệ, ăn uống không tiêu, lý lâu ngày khi dùng nên sao vàng, tán nhỏ, mỗi lần uống 4-12g với nước cơm.

Giảm đau, dùng sau khi mắc bệnh thương hàn mà hông còn đau nhức dùng chỉ thực sao với cám hoặc bột mì, tán nhỏ, mỗi lần uống 8g, uống sau bữa ăn với

nước cơm. Nếu kèm theo chứng đầy tức thì dùng thêm binh lang, lượng bằng nhau, tán mịn. Ngày dùng 4-12g.

Hoá đàm trừ báng bí, dùng khi ho nhiều đàm, đàm ngưng trệ ở lồng ngực, gây đầy tức, khó thở.

Liều dùng: 4-12g

Kiêng kỵ: những người không khí trệ, tà thực kỵ dùng

Phụ nữ có thai, cơ thể yếu cũng không dùng

Chú ý:

Tác dụng dược lý: chỉ thực có tác dụng làm hưng phấn tử cung, tăng cường trương lực cơ bóp tử cung, tăng nhu động dạ dày, ruột cô lập của chuột. Tiêm nước sắc có tác dụng làm tăng huyết áp của chó đã gây mê, dung tích thận thu nhỏ lại; tác dụng kháng lợi niệu. Nước sắc có nồng độ 20% trở xuống, có tác dụng tăng co bóp của tim ếch cô lập; nếu nồng độ 50% thì sự co bóp giảm đi nhiều.

CHỈ XÁC

Fructus Aurantii

Là loại quả bánh tẻ của cây cam chua *Citrus aurantium* L. Họ Cam Rutaceae.

Tính vị: vị chua. Tính hàn

Quy kinh: vào kinh phế, vị

Công năng chủ trị:

Phá khí hành đàm: dùng trong chứng đàm ảm ngưng trệ gây tức ngực khó thở; phối hợp với mạch môn, viễn chí

Kiên vị tiêu thực: dùng trong trường hợp thực tích gây trướng bụng, buồn nôn hoặc táo kết đại tràng, phối hợp với đại hoàng.

Giải độc trừ phong: dùng trong bệnh ngứa ở da do tuần hoàn huyết dịch trệ phối hợp với kinh giới. Ngoài ra còn dùng để chữa bệnh tiểu tiện khó cầm; phối hợp với ích trí nhân lượng bằng nhau, sắc lấy nước, thêm ít rượu, uống lúc đói.

Liều dùng: 4-12g

Chú ý:

Tác dụng dược lý: nước sắc với liều 1-3g/kg thể trọng (chó) có tác dụng tăng huyết áp, dung tích thận thu nhỏ lại; đồng thời có tác dụng kháng niệu.

THỊ ĐẾ (Tai quả hồng)
Calyx Kaki

Là tai hồng (đài quả) của cây hồng *Diospyros Kaki* L.f. Họ thị Ebenaceae

Tính vị: vị đắng, chát. Tính bình

Quy kinh: vào kinh tỳ, vị

Công năng chủ trị:

Giáng vị khí nghịch: dùng khi vị khí thượng nghịch gây nôn nấc; nếu do vị lạnh gây nôn nấc thì phối hợp với can khương, đình hương; nếu do vị nhiệt, gây nôn nấc phối hợp với trúc nhự, mộc hương. Ngoài ra còn dùng tốt trong trường hợp nôn do thai nghén.

Liều dùng: 6-12g.

Chú ý: Dùng thi để mài với sữa, cho trẻ sơ sinh bị nấc, chớ có hiệu quả. Quả hồng non ép lấy nước, dùng chữa cao huyết áp.

THANH BÌ

Pericarpium Citri reticulatae viridae

Là vỏ quả non rụng hoặc quả còn xanh của cây quýt *Citrus reticulata* Blanco. Họ Cam Rutaceae.

Tính vị: vị đắng cay. Tính ấm

Quy kinh: vào 2 kinh can, đờm

Công năng chủ trị:

Sơ can chỉ thống: dùng khi can khí bị uất kết, dẫn đến đau sườn, đau dây thần kinh liên sườn phối hợp với hương phụ, uất kim, miết giáp. Khi tuyến vú bị sưng đau thì phối hợp với lá quýt, bồ công anh, uất kim.

Hành khí giảm đau: dùng trong trường hợp sán khí, viêm đau tinh hoàn thoát vị bẹn phối hợp với tiểu hồi, sơn thù du, mộc hương, trường hợp đau sườn ngực khó thở, đau bụng, có thể dùng bột thanh bì, mỗi lần uống 2g ngày 2 lần.

Kiện vị, thúc đẩy tiêu hoá, ăn ngon miệng: dùng khi tiêu hoá bất chấn, đầy bụng, khí trướng trong ruột, nuốt chua, có thể phối hợp thanh bì 12g, sơn tra, thần khúc mỗi thứ 12g, mạch nha 16g, thảo quả 8g, dưới dạng thuốc sắc.

Liều dùng: 6-12g

Chú ý:

Khi dùng cần chú ý phân biệt 2 vị thuốc thanh bì và trần bì, cùng nguồn gốc. Trần bì chủ thăng phù, chủ hạ khí kiện vị, hoá đàm chỉ ho, táo thấp. Còn thanh bì chủ giáng, tác dụng sơ can lý khí, tiêu tích trệ, đau sườn ngực.



TRÂM HƯƠNG

Lignum Aquilariae resinatum

Là gỗ của cây trầm hương *Aquilaria agallocha* Roxb, hay cây *A. crassna* Pierre ex Lee. *A. sinensis* (Lour) Gilg. Họ Trâm Thymelaeaceae.

Tính vị: vị cay, đắng. Tính ấm

Quy kinh: vào 3 kinh tỳ, vị, thận

Công năng chủ trị:

Giáng khí bình suyễn, dùng đối với trường hợp suyễn tức, nôn nấc, dùng trầm hương 2g, chỉ xác 8g, mộc hương 4g, lai phục tử (hạt cải củ) 12g.

Ôn trung, chỉ thống, dùng đối với trường hợp hàn ngưng khí trệ, bụng ngực đầy trướng, đau tức hai bên sườn; trầm hương 2g, cam thảo 8g, sa nhân 4g, hương phụ 8g.

Liều dùng: 1-4g

Kiêng kỵ: những người khí hư và âm hư hoả vượng không nên dùng.

6.2. Thuốc bổ khí

Thuốc bổ khí thường được dùng trong trường hợp khí hư, khí kém, cơ thể suy nhược, yếu mệt; nhất là những trường hợp cơ thể mới bị ốm dậy, người già hoặc những người mà các tạng phủ có chức năng ích khí, hoá khí như tỳ và phế bị hư. Như vậy thực chất thuốc bổ khí là thuốc kiện tỳ và bổ phế. Ta biết khí là soái của huyết cho nên khí kém thường dẫn đến huyết hư, vì vậy khi dùng thuốc bổ khí thường được dùng phối hợp với thuốc bổ huyết, đặc biệt trong trường hợp khí huyết lưỡng hư thì nguyên tắc đó càng phải quán triệt.

NHÂN SÂM

Radix Ginseng

Dùng rễ của cây nhân sâm *Panax ginseng* C.A.Mey. Họ Nhân sâm Araliaceae. Nó là một trong bốn vị thuốc đứng đầu của đông y: sâm, nhung, quế, phụ.

Tính vị: vị ngọt, hơi đắng, tính ấm

Quy kinh: quy vào 2 kinh chính là tỳ và phế, đồng thời thông hành 12 kinh

Công năng chủ trị:

Đại bổ nguyên khí, ích huyết, sinh tân dịch, làm khoẻ tinh thần, trí não minh mẫn, dùng trong các trường hợp khí hư, kém ăn, bệnh đã lâu ngày, thân thể gầy yếu, mất ngủ, hay quên. Cơ thể hao khát, hoặc trẻ con bị kinh giản, còn dùng



nhân sâm khi cơ thể bị bệnh nguy cấp, mạch muốn tuyệt; hoặc sau khi mất máu nhiều; có thể chỉ dùng riêng vị nhân sâm dưới dạng thuốc hãm, gọi là độc sâm thang, hoặc sâm phụ thang (nhân sâm 6g, phụ tử 12g); dùng khi cơ thể bị mất máu nhiều, truy tim mạch, trạng thái vong dương. Khi cơ thể bị khí hư thì phối hợp với bạch linh, bạch truật, cam thảo (bài tứ quân) khi cơ thể yếu mệt, đoản hơi, tâm quý, miệng khát, tân dịch thiếu, phối hợp với mạch môn, ngũ vị tử (bài sinh mạch tán).

Bổ phế bình suyễn: dùng đối với bệnh ho do phế hư như ho lao, viêm khí quản, phế quản mạn tính có thể phối hợp với thực địa, thiên môn đông (cao tam tài).

Kiện tỳ sinh tân dịch chỉ khát: dùng khi cơ thể phiền khát, tân dịch khô kiệt, mắt khô sấp, môi nứt nẻ. Ngoài ra còn dùng trong các bệnh huyết áp thấp, cơ thể mệt mỏi đau dạ dày. Nói chung dùng nhân sâm đều cải thiện được hoạt động thể lực và tinh thần chống lại các stress và các tác nhân ảnh hưởng đến sức khỏe.

Liều dùng: 2-12g

Kiêng kỵ: khi bị đau bụng, đi ngoài lỏng hoặc bệnh có thực tà cũng không dùng; những người có huyết áp cao cũng không dùng. Nhân sâm phản lệ lô, úy ngũ linh chi. Khi dùng cần bỏ phần nếm đầu rễ, vì phần này có tính chất kích thích cổ họng, gây nôn lợm; chỉ có thể dùng phần đầu rễ nhân sâm làm thuốc long đàm, trừ đàm mà không dùng làm thuốc bổ. Khi dùng có thể sao với nước gừng (đối với thể hư hàn).

Chú ý:

Tác dụng dược lý: nhân sâm có tác dụng trấn tĩnh hệ thống thần kinh trung khu, nước sắc có tác dụng làm giảm các hoạt động tự phát của chuột, thỏ, mèo.

Hỗn hợp ginsenosit chiết từ nhân sâm có tác dụng ức chế thần kinh trung khu, tác dụng giảm đau; dịch chiết của nhân sâm làm tăng thời gian bơi của chuột, tăng huyết áp (liều nhỏ), hạ huyết áp (liều lớn), ngoài ra còn có tác dụng cường tim ếch, tăng cường sức đề kháng của cơ thể đối với các nguyên nhân độc hại vật lý, hoá học, hạ thấp đường huyết. Đáng chú ý là saponin từ rễ nhánh không có tác dụng tan máu, ở củ hơi tan máu, ở lá thì có tác dụng tan máu.

Với dịch chiết nhân sâm làm huyết áp lúc đầu tăng nhẹ, sau giảm. Ngoài ra còn tác dụng hạ đường huyết và không ảnh hưởng đến chuyển hoá lipid máu.

ĐANG SÂM

Radix Codonopsis pilosulae



Là rễ phơi khô của nhiều loài đảng sâm *Codonopsis*. Là rễ của cây đảng sâm *Codonopsis pilosula Oliv* hoặc Phòng đảng sâm (Việt Nam) *Campanumoea javanica* Blume. Họ Hoa chuông Campanulaceae.

Tính vị: vị ngọt, tính bình, hơi ấm

Quy kinh: vào 2 kinh phế và tỳ

Công năng chủ trị:

Bổ tỳ vị sinh tân dịch: dùng trong các trường hợp kém ăn, kém ngủ, cơ thể mệt mỏi, miệng khát. Dùng tốt trong các trường hợp trung khí bị hư yếu, gây nên các hiện tượng sa giáng như dạ dày, sa ruột, tử cung, trĩ, lòi dom... có thể phối hợp với các vị thuốc khác như bạch truật, hoàng kỳ, trần bì, thăng ma, sài hồ (trong bài bổ trung ích khí).

Ích khí bổ phế: dùng trong bệnh ho, khí phế hư nhược hơi thở ngắn, ho hen, suyễn tức, phối hợp với ngũ vị tử, cát cánh, sa sâm.

Lợi niệu: dùng trong bệnh phù do thận; đặc biệt trong trường hợp nước tiểu có albumin, có thể phối hợp với xa tiền tử, bạch mao căn.

Liều dùng: 12-20g

Chú ý:

Tác dụng dược lý: đẳng sâm có tác dụng làm tăng huyết sắc tố, tăng hồng cầu, giảm bạch cầu, hạ huyết áp và tăng đường huyết.

Đẳng sâm Việt Nam mọc hoang ở Sapa, Hoàng Minh Chung và Phạm Xuân Sinh xác định có saponin, sesquiterpenlacton, 17 acid amin toàn phần, chất khoáng đã xác định được 1 chất sterol là stigmasta-7-25 dien-3-olpyranosid. Bằng nghiệm pháp chuột bơi, chứng minh đẳng sâm Việt Nam có tác dụng tăng lực rõ rệt.

BẠCH TRUẬT

Rhizoma Atractylodis macrocephalae

Dùng rễ của cây bạch truật *Atractylodes macrocephala* Koidz. Họ Cúc Asteraceae.

Tính vị: vị ngọt đắng, tính ấm

Quy kinh: vào 2 kinh tỳ và vị

Công năng chủ trị:

Kiện tỳ, lợi thủy, ráo thấp: dùng trong bệnh tỳ hư vận hoá nước trì trệ, gây phù thũng, tiểu tiện khó khăn, dùng phối hợp với hoàng kỳ, phục linh.

Kiện vị, tiêu thực, dùng khi công năng của tỳ vị hư nhược, tiêu hoá không tốt, bụng đầy trướng, đau, buồn nôn; có thể dùng bạch truật 12g, chỉ xác 6g. Ngoài ra còn dùng để trị bệnh ỉa chảy do tỳ vị thấp trệ, đại tiện lỏng, có thể phối hợp với đẳng sâm, can khương, cam thảo trong phương Lý trung thang. Trong trường hợp tỳ vị dương hư, chân tay giá lạnh, thêm phụ tử sẽ có phương phụ tử lý trung thang. Để kiện tỳ, bổ khí bạch truật phối hợp với hoàng kỳ, long nhãn, táo nhân, đẳng sâm... trong bài quy tỳ.

Cố biểu, liễm hãn, dùng trong bệnh mồ hôi trộm (đạo hãn), phối hợp hoàng kỳ, khiếm thực.

An thai, chỉ huyết: dùng trong khi động thai phối hợp với trư ma căn, ngải diệp, tô ngạnh.

Liều dùng: 4-12g

Kiêng kỵ: những người âm hư hao khát không nên dùng

Chú ý:

Bạch truật dùng không qua chế biến để trị bệnh thấp nhiệt, khi sao tẩm như tẩm mật: có tác dụng bổ tỳ, trị nôn mửa, đau bụng, an thai; sao cháy có tác dụng chỉ huyết.

Tác dụng dược lý: nước sắc bạch truật có tác dụng lợi niệu và duy trì khả năng bài xuất điện giải natri.

HOÀI SƠN

Rhizoma Dioscoreae persimilis

Là củ đã chế biến của cây hoài sơn *Dioscorea persimilis* Prain et Burkill. Họ Củ mài Dioscoreaceae.

Tính vị: vị ngọt, tính bình

Quy kinh: vào các kinh tỳ, vị, phế, thận

Công năng chủ trị:

Kiến tỳ, chỉ tả: dùng trong trường hợp tỳ vị hư nhược, ăn uống kém, ỉa chảy. Trẻ con bị da vàng, bụng ỏng phối hợp với bạch truật.

Bổ phế: dùng trong trường hợp khí phế hư nhược, hơi thở ngắn, người mệt mỏi; ngoài ra còn có tác dụng chỉ ho.

Ích thận, cố tinh: dùng khi thận hư, dẫn đến mộng tinh, di tinh, tiểu tiện không cầm được; phụ nữ bạch đới. Ngoài ra còn dùng trong bệnh tiêu khát (bệnh đái tháo đường), phối hợp với huyền sâm, cát căn, tang diệp. Để cố tinh có thể dùng phương thuốc sau: hoài sơn 80g, thực địa 120g, khiếm thực 60g, thổ phục 40g, đỗ trọng nam 60g, rễ cỏ xước 20g, rau má 100g, vỏ cây trang 30g (sao vàng), tằm gửi cây dâu 40g, tỳ giải 40g, tán bột, làm hoàn. Hoặc phối hợp với mẫu đơn bì, thực địa, bạch linh, trạch tả, sơn thù du để bổ thận âm.

Giải độc, trị bệnh sưng vú, đau đốn; có thể dùng củ mài tươi giã nát đắp lên chỗ sưng đau.

Liều dùng: 12-40g

Kiêng kỵ: những người có thực tà thấp nhiệt thì không dùng



Radix Astragali membranacei

Dùng rễ phơi khô của cây hoàng kỳ *Astragalus membranaceus* Fisch; Bge. Var. *mongholicus* (Bge) Hsiao; hoặc cây hoàng kỳ Mọc giáp: *Astragalus membranaceus* (Fisch) Bge. Họ đậu Fabaceae.

Tính vị: vị ngọt, tính ấm

Quy kinh: vào kinh phế, tỳ

Công năng chủ trị:

Bổ khí trung tiêu dùng đối với trạng thái cơ thể suy nhược, chân tay vô lực, yếu hơi, chóng mặt, kém ăn, các bệnh sa giáng tạng phủ, tử cung, lòi dom, lỵ, tả lâu ngày, băng lậu của phụ nữ; phối hợp với hoài sơn, bạch truật, thăng ma, sài hồ, trần bì, cam thảo.

Ích huyết: dùng đối với bệnh huyết hư, thiếu máu, đặc biệt thiếu máu sau bệnh sốt rét; hoặc sau khi bị mất máu nhiều

Cố biểu, liễm hãn: dùng chữa các bệnh ra nhiều mồ hôi, mồ hôi trộm.

Lợi niệu tiêu phù thũng: dùng khi tỳ hư, vận hoá nước kém, tâm thận dương hư, tay chân, mặt mắt phù thũng, đặc biệt phù bụng do báng bì, dùng hoàng kỳ tần với gà đen.

Giải độc trừ mủ: dùng trong bệnh mụn nhọt ở thời kỳ đầu, nếu mụn đã loét lâu ngày không khỏi, dùng hoàng kỳ tươi, cắt ở đoạn cuối rễ, lấy dịch chảy ra mà bôi vào chỗ sang lở.

Trừ tiêu khát, sinh tân: dùng trong bệnh đái tháo đường, phối hợp với hoài sơn, tang diệp. Ngoài ra còn dùng tự tiêu khát cho kết quả tốt.

Liều dùng: 4-20g

Chú ý:

Khi dùng với tính chất bổ, hoàng kỳ thường được trích với mật ong

Tác dụng dược lý: nước sắc 0,5g/kg chuột cống, tiêm dưới da, có tác dụng lợi niệu rõ rệt. Với liều 0,2g/kg cũng có tác dụng lợi niệu. Với liều trên được đánh giá tương đương với liều 0,05g/kg chuột cống, của chất theobromin. Nước sắc với liều 0,05g/kg cho tiêm tĩnh mạch, có tác dụng hạ huyết áp. Dịch chiết bằng cồn làm cường tim cóc cô lập, đều ức chế đối với chuột cô lập và không cô lập của thỏ.

Tác dụng kháng khuẩn: nước sắc 100% có tác dụng ức chế đối với tụ cầu vàng, trực khuẩn mủ xanh, trực khuẩn lỵ, thương hàn.

Hoàng kỳ tác dụng hiệp đồng với interferon, làm tăng khả năng đáp ứng của interferon đối với nhiễm virus, tăng khả năng thực bào, tăng kháng thể.



Dùng rễ của cây cam thảo *Glycyrrhiza glabra* L hoặc *Glycyrrhiza uralensis* Fisch ex DC. Họ Đậu Fabaceae.

Tính vị: vị ngọt, tính bình

Quy kinh: vào kinh can, tỳ, thông hành 12 kinh

Công năng chủ trị:

Ích khí, dưỡng huyết, dùng trong bệnh khí huyết hư nhược mệt mỏi thiếu máu; phối hợp với đẳng sâm, thực địa.

Nhuận phế, chỉ ho: dùng trong bệnh đau hầu họng, viêm họng cấp, mạn tính, viêm amidan, hoặc ho nhiều đàm. Phối hợp can khương, mạch môn, xạ can.

Tả hỏa giải độc: dùng trong bệnh mụn nhọt đinh độc sưng đau. Ngoài ra cam thảo còn đóng vai trò dẫn thuốc và giải quyết một số tác dụng phụ trong đơn thuốc. Ví dụ trong bài Tứ nghịch thang (phụ tử, can khương, cam thảo). Cam thảo có tác dụng hoà hoãn sức ôn nhiệt của phụ tử và can khương. Cam thảo có tác dụng điều hoà tính hàn, nhiệt của phương thuốc. Nếu phương thuốc mang tính nhiệt quá mạnh nó sẽ làm giảm tính nhiệt của phương và nếu quá hàn nó sẽ làm giảm tính hàn của phương thuốc.

Hoãn cấp chỉ thống: dùng trị đau dạ dày, đau bụng, gân mạch co rút, phối hợp với bạch thược.

Liều dùng:

Kiêng kỵ: nếu tỳ vị có thấp trệ, sôi bụng, đầy bụng không dùng. Cam thảo dùng lâu dễ bị phù nề

Chú ý:

Không dùng cam thảo với cam toại, đại kích, nguyên hoa, hải tảo, khi dùng với tính chất bổ tỳ vị, cam thảo thường được trích mật ong.

Tác dụng dược lý: cao cam thảo có tác dụng chữa loét dạ dày ở chuột thực nghiệm. Chất glycyrrhizin có trong cam thảo có tác dụng giảm viêm loét ở môn vị dạ dày chuột thí nghiệm; còn có tác dụng tăng sự bài tiết dịch vị. Các chất flavonoid trong cam thảo như liquiritin, liquiritigenin... có tác dụng ức chế ruột cô lập ở chuột lang; ngoài ra còn có tác dụng giải kinh giải co quắp và chống các vết loét. Cam thảo dùng lâu dẫn đến phù nề và gây tăng huyết áp. Acid 18- β -glycyrrhithic có tác dụng trấn ho trung khu. Tác dụng chống ho tương tự chất codein. Cam thảo và chất glycyrrhizin có tác dụng giải độc nhất định đối với các trường hợp ngộ độc thức ăn hoặc trúng độc một số thuốc khác; chất glycyrrhizin sau khi thủy phân tạo thành chất acid glucuronic, chất này sẽ kết hợp với chất độc (cơ chế giải độc). Chất glycyrrhizin tăng cường tác dụng giải độc cho gan, còn có tác dụng chống viêm nhiễm, giảm cholesterol máu.

Tác dụng kháng khuẩn: dịch chiết cồn của cam thảo có tác dụng ức chế tụ cầu vàng, trực khuẩn lao, trực khuẩn đại tràng, ly amíp và trùng roi. Lê Khánh Trai thấy rằng cam thảo còn có tác dụng chữa rắn cắn.



Là quả đã được chế biến của cây táo *Zizyphus jujuba* Mill. var. *inermis* (Bge) Rehd. Họ Táo ta Rhamnaceae.

Tính vị: vị ngọt, tính hơi ôn

Quy kinh: vào 2 kinh tỳ, vị

Công năng chủ trị:

Kiện tỳ chỉ tả: dùng khi tỳ hư tiết tả có thể phối hợp với đảng sâm, hoài sơn, bạch linh.

Bổ huyết chỉ huyết: dùng trong các trường hợp huyết hư (thiếu máu) hoặc xuất huyết, phối hợp với lá sen, cỏ nhọ nồi, huyết dụ...

Dưỡng tâm an thần: dùng cho các trường hợp mất ngủ, tâm phiền, tự hãm. Tinh thần bất thường, phối hợp với hắc táo nhân, ngải tước, lạc tiên, bá tử nhân.

Liều dùng: 4-12 quả

Có thể dùng liều lớn 40-80g

Kiêng kỵ: không nên dùng cho người bụng đau trướng đầy

BẠCH BIỂN ĐẬU *Semen Lablab*

Hạt già phơi hay sấy khô của cây đậu ván trắng *Dolichos lablab* L. (Lablab vulgaris Savi). Họ Đậu Fabaceae.

Tính vị: vị ngọt, đắng, tính hơi ấm

Quy kinh: vào 2 kinh tỳ, vị

Công năng chủ trị:

Kiện tỳ hoá thấp: dùng trong các trường hợp tỳ hư tiết tả; hoặc vừa thổ vừa tả, phối hợp hương nhu, tô diệp, hậu phác. Để làm mạnh tỳ vị bổ phế; phối hợp với bạch truật, đảng sâm, hoài sơn.

Giải thử, giải độc: dùng khi bị cảm nắng (trúng thử). Trong trường hợp này có thể dùng cả hoa biển đậu.

Liều dùng: 4-8g

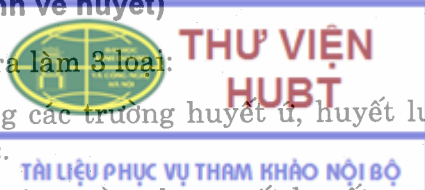
Chú ý: khi dùng có thể sao vàng

7. Thuốc phân huyết (thuốc chữa bệnh về huyết)

Thuốc chữa bệnh về huyết chia ra làm 3 loại:

– Thuốc hoạt huyết, dùng trong các trường hợp huyết ứ, huyết lưu thông khó khăn, gây đau đớn thần kinh, cơ nhục.

– Thuốc chỉ huyết, dùng trong các trường hợp xuất huyết, xuất huyết phủ tạng (tỳ, thận, phế, đại tràng...) hoặc xuất huyết ở những bộ phận phía ngoài như nọc huyết, trĩ huyết, chảy máu chân răng, bị thương chảy máu... Thuốc hành huyết và chỉ huyết được gọi chung là thuốc lý huyết.



– Thuốc bổ huyết dùng trong trường hợp huyết hư, huyết thiếu, biểu hiện da xanh xao, sắc mặt nhợt nhạt, môi nhạt, niêm mạc miệng nhợt nhạt, mắt trắng nhợt, cơ thể gầy yếu, móng ồm đậy, sau khi mất nhiều máu (bị thương sau giải phẫu) sau khi sinh đẻ... Thuốc bổ huyết còn được gọi là thuốc dưỡng huyết, ích huyết.

7.1. Thuốc hoạt huyết

Thuốc hoạt huyết là những thuốc có tác dụng lưu thông huyết mạch; thường dùng trong các trường hợp huyết ứ do sang chấn, do viêm tắc gây đau đớn; do huyết ứ đọng như kinh bế, sau khi đẻ máu xấu đọng lại; hoặc các trường hợp sưng tấy nóng đỏ đau nhức, các bệnh sang lở mụn nhọt ở thời kỳ đầu. Do tính chất của thuốc có thể làm cho hành huyết ở mức độ mạnh yếu khác nhau, có thể chia ra làm hai loại:

Loại hành huyết ở mức độ yếu: gọi là thuốc hoạt huyết, loại này dùng đối với các bệnh do huyết mạch lưu thông kém gây sưng đau.

Loại phá huyết, tác dụng hành huyết mạnh hơn, dùng với các bệnh huyết ứ đọng, tụ huyết gây đau đớn mãnh liệt.

7.1.1. Thuốc hoạt huyết

DAN SÂM

Radix Salviae miltiorrhizae

Dan nghĩa là đơn là đỏ, vì cây sâm này có rễ màu đỏ, rễ cây đan sâm *Salvia miltiorrhiza* Bunge. Họ Hoa môi Lamiaceae.

Tính vị: vị đắng, tính hàn

Quy kinh: vào 2 kinh tâm, can

Công năng chủ trị:

Hoạt huyết, trục huyết ứ: dùng để trị hành kinh không đều, đau bụng kinh, bế kinh, sau khi đẻ huyết ứ đọng, gây đau bụng; các trường hợp do chấn thương mà cơ gân sưng tấy đau đớn.

Dưỡng tâm an thần: dùng trong các bệnh tâm hồi hộp, mất ngủ, suy nhược thần kinh; còn dùng trong bệnh co thắt động mạch vành tim, phối hợp với đương quy, táo nhân.

Bổ huyết có thể dùng đối với các bệnh thiếu máu, đặc biệt đối với các bệnh mặt nhợt nhạt, xanh xao của phụ nữ chưa có chồng. Khi dùng với tính chất bổ huyết thì dùng đan sâm dạng không qua chế biến.

Bổ can tỳ: dùng trong các trường hợp gan và lá lách bị sưng to, trị bệnh huyết hấp trùng đều có hiệu quả.

Giải độc: dùng cho các trường hợp sang lở, mụn nhọt

Liều dùng: 8-20g

Chú ý:

Tác dụng dược lý: đan sâm có tác dụng làm mềm và thu nhỏ thể tích của gan và lá lách khi sưng to do bệnh gan và huyết hấp trùng. Đan sâm còn có tác dụng an thần, gây ngủ. Ngoài ra còn có tác dụng làm giãn các huyết quản nhỏ. Đan sâm còn ức chế tế bào ung thư phổi.

NGƯU TẮT

Radix Achiranthis bidentatae

Dùng rễ của cây ngư tắ *Achiranthos bidenta* Blume. Họ Rau giền *Amaranthaceae*.

Tính vị: vị đắng, chua, tính bình

Quy kinh: vào 2 kinh can và thận

Công năng chủ trị:

Hoạt huyết thông kinh hoạt lạc: dùng trong các trường hợp kinh nguyệt bế, kinh nguyệt không đều, dùng ngư tắ 20g sắc uống, có thể thêm ít rượu trắng; hoặc kết hợp với đào nhân, tô mộc, hương phụ.

Thư cân, mạnh gân cốt: dùng cho các bệnh đau khớp, đau xương sống, đặc biệt đối với khớp của chân; nếu thấp mà thiên về hư hàn thì phối hợp với quế chỉ, cẩu tích, tục đoạn, nếu thấp thiên về nhiệt thì phối hợp với hoàng bá.

Chỉ huyết, thường dùng trong các trường hợp hoả độc bốc lên gây nôn ra máu, chảy máu cam; có thể phối hợp với thuốc tư âm giáng hoả và thuốc chỉ huyết khác.

Lợi niệu, trừ sỏi: dùng trong các trường hợp tiểu tiện đau buốt, tiểu tiện ra sỏi, đục; dùng ngư tắ 20g, sắc thêm rượu uống.

Giáng áp: dùng trong các bệnh cao huyết áp, do khả năng làm giảm cholesterol trong máu.

Giải độc chống viêm: dùng rễ ngư tắ, phòng bệnh bạch hầu, ngư tắ 3g, cam thảo 12g, ngoài ra còn dùng khi lợi bị sưng thũng.

Liều dùng: 6-12g

Kiêng kỵ: người có thai không nên dùng, những người bị mộng hoạt tinh, phụ nữ lượng kinh nguyệt nhiều cũng không nên dùng. Nếu dùng với tính chất để kh vị đi xuống hạ tiêu, chữa bệnh các bộ phận phía dưới thì dùng không qua chế biến. Khi sao rượu, trích nước muối hoặc tẩm rượu rồi chưng thì có tác dụng bổ.

Chú ý:

Ngoài cây ngư tắ nói trên, nhân dân còn dùng rễ cây cỏ xước, cây mọc hoang ở nhiều nơi chữa đau khớp thông kinh, thanh nhiệt hầu họng, trị viêm amidan trị bệnh bạch hầu, dùng rễ cây cỏ xước giã nát, vắt lấy nước cốt, pha vào ít sữa mẹ, nhỏ vào mũi cho trẻ em, đặc biệt trẻ sơ sinh bị bệnh bạch hầu.

Tác dụng dược lý: dịch chiết cồn, với liều 5g/kg chuột, uống 5 ngày liên, có tác dụng chống viêm khớp thực nghiệm. Saponin chiết từ ngưu tất cũng có tác dụng đó. Nước sắc 20g/kg tiêm phúc mạc, đối với chuột đã tiêm dung dịch acid acetic 3%; hoặc 0,2ml dung dịch 0,05% kali tacrat để gây đau quặn, có tác dụng hoãn giải nhất định. Cao ngưu tất có tác dụng hạ huyết áp, tác dụng lợi niệu, kích thích tăng co bóp tử cung của chó và thỏ.

ĐÀO NHÂN

Semen Pruni

Là nhân hạt quả cây đào *Prunus persica* (L) Batsch Stokes. Họ Hoa hồng Rosaceae.

Tính vị: vị đắng, ngọt, tính bình

Quy kinh: nhập vào 2 kinh can và thận

Công năng chủ trị:

Hoạt huyết khứ ứ, dùng chữa các bệnh kinh nguyệt không đều; đau bụng khi có kinh; hoặc sau khi đẻ bị ứ huyết, gây đau bụng; dùng đào nhân 20 hạt, bóc vỏ, bỏ đầu nhọn, sắc uống cùng với ngó sen.

Nhuận tràng thông đại tiện: dùng trong các trường hợp tân dịch khô ráo mà dẫn đến đại tiện bí kết thường phối hợp với sinh địa.

Giảm đau, chống viêm: dùng trong các trường hợp cơ nhục bị viêm tấy, đau đỏ, chân tay đau nhức tê dại. Sau khi đẻ âm hộ sưng đau: dùng nhân hạt đào đốt ra, tán nhỏ rắc vào là khỏi.

Liều dùng: 6-12g

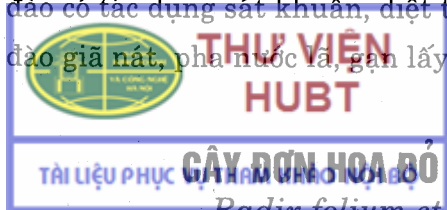
Chú ý:

Những người không có ứ trệ, tích huyết: đại tiện lỏng không nên dùng; ngoài việc dùng đào nhân, còn dùng hoa đào để thông tiểu tiện.

Phạm Xuân Sinh và cộng sự: Đào nhân sau chế có tác dụng giảm ho, kéo dài thời gian chảy máu đuôi chuột thực nghiệm.

Tác dụng dược lý:

- Lá đào có tác dụng sát khuẩn, diệt trùng roi âm đạo
- Lá đào già nát, pha nước lá, gạn lấy nước trong, tắm hết rôm sảy mùa hè



CÂY ĐƠN HOA ĐỎ (Hoa đơn đỏ)
Radix folium et flos Ixorae

Dùng rễ, cành, lá hoa của cây đơn *Ixora coccinea* L. Họ Cà phê Rubiaceae

Tính vị: vị ngọt, tính mát

Quy kinh: vào 2 kinh can, phế

Công năng chủ trị:

Hoạt huyết khứ ứ, dùng trị bệnh kinh nguyệt không đều, bế kinh, đau khớp hoặc chấn thương vấp ngã.

Thanh can giáng áp, dùng hoa thu hái vào mùa hè phơi khô, để trị bệnh cao huyết áp

Chỉ ho: dùng chữa ho ra máu của bệnh lao phổi

Giải độc: trị mụn nhọt, ung độc sang lở, dùng cành và lá sắc uống

Liều dùng: hoa 12-20g

rễ khô 40-80g

Chú ý: không nhầm với cây đơn lá đỏ *Excoecaria cochinchinensis* Lour. Họ thầu dầu Euphorbiaceae. Cây này có tác dụng hoạt huyết, chống dị ứng, dùng chữa mụn nhọt mẩn ngứa. Sơ bộ thấy có hợp chất tanin flavonoid (Nguyễn Thái An, Phạm Xuân Sinh).

XUYÊN KHUNG

Rhizoma Ligustici wallichii

Là thân rễ phơi khô của cây xuyên khung *Ligusticum wallichii*. Franch. Họ Hoa tán Apiaceae.

Tính vị: vị cay, tính ấm

Quy kinh: vào 3 kinh can, đờm, tâm bào

Công năng chủ trị:

Hoạt huyết thông kinh: dùng các trường hợp phụ nữ kinh nguyệt không đều, bế kinh, đau bụng khi có kinh hoặc vô sinh, khó đẻ; dùng xuyên khung 8g, đương quy 12g.

Giải nhiệt, hạ sốt: dùng trong ngoại cảm phong hàn, dẫn đến đau đầu, hoa mắt, đau răng, dùng xuyên khung 4g, bạch chỉ 8g. Ngoài ra còn dùng để chữa sốt rét.

Hành khí giải uất, giảm đau, dùng trong trường hợp khí trệ ngực sườn đau tức, khí huyết vận hành khó khăn, đau cơ, đau khớp; hoặc nhọt độc đau căng cấp, phối hợp với tang diệp, hương phụ.

Bổ huyết; có thể phối hợp với một số vị thuốc khác để bổ huyết, trong trường hợp cơ thể suy nhược huyết kém, xanh xao dùng trong bài tứ vật (xuyên khung, đương quy, thục địa, bạch thược).

Liều dùng: 4-12g



Chú ý:

Tác dụng dược lý: nước sắc xuyên khung kéo dài giấc ngủ của chuột khi dùng kèm với thuốc ngủ bacbituric đối kháng với cafein. Liều nhỏ tinh dầu xuyên khung có tác dụng ức chế hoạt động não, hưng phấn trung khu hô hấp trung khu phản xạ ở tuỷ sống, làm tăng huyết áp. Tuy nhiên nếu dùng liều cao của tinh dầu này sẽ làm não tê liệt, huyết áp hạ, hô hấp khó khăn.

Tác dụng kháng khuẩn: thuốc có tác dụng ức chế *Streptococcus* và *Candida albicans*. Chú ý những người âm hư hoả vượng; đàm nghịch nôn không nên dùng.

ÍCH MẪU

Herba Leonuri japonici

Dùng bộ phận trên mặt đất của cây ích mẫu *Leonurus japonicus* Houtt. Kể cả hạt (sung úy tử) của nó. Họ Hoa môi Lamiaceae.

Tính vị: vị cay, hơi đắng, tính mát

Quy kinh: vào 2 kinh can và tâm bào

Công năng chủ trị:

Hành huyết thông kinh, dùng trong các trường hợp kinh bế, kinh nguyệt không đều, sau khi đẻ huyết ứ đau bụng; phối hợp với hương phụ, ngải cứu, bạch đồng nữ.

Lợi thủy tiêu thũng, dùng để trị viêm thận gây phù, dùng riêng 40-100g sắc nóng hoặc phối hợp với xa tiền, bạch mao căn.

Thanh can nhiệt, ích tinh: dùng trong bệnh đau mắt đỏ, sưng hoặc mắt mờ, cao huyết áp, có thể dùng hạt ích mẫu hoặc toàn cây.

Giải độc: dùng điều trị bệnh trĩ hoặc rò ở hậu môn, dùng ích mẫu tươi giã nát vắt lấy nước cốt để uống; ngoài ra còn dùng chữa sang lở mụn nhọt.

Hạt ích mẫu vị cay, hơi ấm; có tác dụng sáng mắt, ích tinh, trừ thủy khí, hạ áp.

Liều dùng: 8-16g

Kiêng kỵ: người huyết hư, huyết không bị ứ đọng, đồng tử giãn, người có thai không nên dùng.

Chú ý:



**THƯ VIỆN
HUY**

Tác dụng dược lý: ích mẫu và hạt của nó có tác dụng co bóp tử cung, hạ huyết áp. Riêng lá và cành, thân cây có tác dụng lợi tiểu tiện.

Phạm Xuân Sinh và cộng sự xác định, alkaloid trong lá (0,18%). Từ cao ích mẫu, lá, quả bằng sắc ký lớp mỏng xác định 6 vết alkaloid.

XUYÊN SƠN GIÁP

Squama Manidis

Là vảy phơi khô của con tê tê *Manis pentadactyla* L. Họ Tê tê Manidae, khi dùng phải sao cát cho phồng, tôi giấm.

Tính vị: vị mặn, tính hàn

Quy kinh: vào 2 kinh tâm, thận

Công năng chủ trị:

Hoạt huyết thông kinh: dùng trị bệnh kinh nguyệt không đều, phong thấp đau nhức.

Thông sữa, lợi sữa dùng cho phụ nữ sau khi đẻ sữa tắc, ít sữa; có thể phối hợp với thông thảo.

Giải độc, trừ mủ, tiêu ung thũng; dùng trong các trường hợp mụn nhọt bắt đầu hoặc đã thành mủ và nhọt chưa vỡ; thường phối hợp với tạo giác thích, nếu bệnh tràng nhạc bị vỡ loét, dùng xuyên sơn giáp nghiền nhỏ mà rắc vào.

Giải độc sát trùng: dùng chữa trĩ ra máu mủ, xuyên sơn giáp 40g, đốt tồn tính, nhục đậu khấu 3 quả, tất cả đem tán mịn, trộn đều, mỗi lần uống 12g với nước cơm. Ngoài ra còn dùng trị bệnh sốt rét, xuyên sơn giáp 40g, đại táo 10 quả; đem xuyên sơn giáp đốt tồn tính, tán nhỏ, trộn đều với đại táo, mỗi lần uống 4g. Trường hợp sốt rét lâu ngày, trong bụng kết thành hòn cục, dùng xuyên sơn giáp, hạt gấc (sao), hai vị đều nhau tán nhỏ mỗi lần dùng 12g, uống với rượu.

Liều dùng: 8-12g

CỐT KHÍ CỬ (Hổ trượng) *Radix Polygoni cuspidati*

Rễ của cây cốt khí củ *Polygonum cuspidatum* Sieb et Zucc. Họ Rau răm Polygonaceae.

Tính vị: vị đắng. Tính ấm

Quy kinh: vào 2 kinh can, tâm bào

Công năng chủ trị:

Hoạt huyết thông kinh, chỉ thống: dùng trong các trường hợp phụ nữ có kinh đau bụng, hoặc bế kinh; phối hợp với ích mẫu, hồng hoa, kê huyết đằng, đào nhân.

Trừ phong hàn thấp tý: dùng trong các bệnh viêm xương khớp, đau nhức lưng gối, phối hợp với cầu tích, uy linh tiên.



Thanh thấp nhiệt can đởm, bàng quang: dùng trong bệnh viêm gan, viêm túi mật; sỏi mật, sỏi tiết niệu; phối hợp với kim tiền thảo, xa tiền tử, tỳ giải.

Tiêu viêm sát khuẩn: dùng trong bệnh viêm phổi, viêm phế quản mạn tính, viêm âm đạo. Còn dùng ngoài dưới dạng bột để rắc vào vết thương; hoặc trộn với dầu vừng bôi vào vết bỏng.

Liều dùng: 12-20g

Chú ý:

Tác dụng dược lý: bằng thực nghiệm chứng minh, cốt khí có tác dụng hạ cholesterol, cầm máu, tác dụng chống viêm (đặc biệt viêm khớp), tác dụng làm giảm tính thấm thành mạch, tác dụng chống oxy hoá, chống lão hoá

Nguyễn Trần Giáng Hương, Phạm Xuân Sinh thấy rằng cốt khí củ sau chế biến có tác dụng chống viêm, giảm đau tốt.

Tác dụng kháng khuẩn: thuốc có tác dụng ức chế trực khuẩn mủ xanh trực khuẩn phó thương hàn, trực khuẩn lỵ.

NHŨ HƯƠNG

Olibanum Gummi resina olibanum

Là chất gôm nhựa được lấy từ các cây nhũ hương *Boswellia carterii* Birdw; *B.Bhau Dajiana* Birdw. Họ Trám Burseraceae.

Tính vị: vị đắng, tính ôn

Quy kinh: vào 3 kinh tâm, tỳ, can

Công năng chủ trị:

Hoạt huyết hành khí: dùng trong trường hợp khí huyết ứ trệ, dẫn đến các chứng đau đốn, đau bụng, đau ngực, phối hợp với trần bì, hậu phác nếu đau bụng kinh nguyệt; phối hợp với đào nhân, hồng hoa.

Thông kinh lạc, chỉ thống: dùng trong bệnh phong thấp, đau nhức xương khớp, cân cơ co rút hoặc đau do chấn thương, phối hợp với kê huyết đằng.

Giải độc, sinh cơ: dùng khi mụn nhọt đã vỡ, lâu liền miệng; nghiền bột rắc vào vết thương.

Liều dùng: 4-12g

Kiêng kỵ: không dùng cho phụ nữ có thai



Dùng hoa phơi khô của cây hồng hoa *Carthamus tinctorius* L. Họ Cúc Asteraceae.

Tính vị: vị cay, tính ấm

Quy kinh: vào 2 kinh tâm, can

Công năng chủ trị:

Hoạt huyết thông kinh, ứ huyết: dùng trong bệnh bế kinh, kinh nguyệt không đều, có kinh đau bụng, huyết ứ thành hòn cục, phối hợp với ích mẫu đào nhân; còn dùng cho trường hợp sau khi đẻ máu bị ứ đọng, bụng trưởng đau; còn dùng khi bị chấn thương sưng đau do huyết ứ, phối hợp với đan sâm, ích mẫu.

Giải độc: dùng cho trường hợp sưng đau, trường hợp thai chết lưu trong bụng, có thể phối hợp với quế chi để đẩy thai chết lưu.

Nhuận tràng thông tiện: dùng hạt của hồng hoa làm thuốc nhuận hạ trong trường hợp táo bón; khi dùng thường sao qua.

Liều dùng: 4-12g

Chú ý:

Khi dùng hồng hoa với liều nhỏ, có tác dụng dưỡng huyết, hoạt huyết; liều lớn có tác dụng phá huyết, khứ huyết ứ. Người có thai không nên dùng hồng hoa.

Tác dụng dược lý: liều nhỏ làm tăng sự co bóp của tử cung và co bóp có quy luật, liều lớn làm cho tử cung bị hưng phấn cao độ, co bóp mạnh; sức co bóp tăng lên đột ngột. Mặc dù động vật thí nghiệm có thai hay không có thai, đều có tác dụng tăng co bóp tử cung.

Nước sắc hồng hoa có tác dụng hạ huyết áp.

KÊ HUYẾT ĐẰNG

Caulis spatholobi

Là thân dây leo của cây kê huyết đằng *Spatholobus suberectus* Dunn. Họ Đậu Fabaceae.

Tính vị: vị đắng, hơi ngọt, tính ấm

Quy kinh: vào hai kinh can, thận

Công năng chủ trị:

Hoạt huyết, thư cân, thông kinh lạc; dùng trong các bệnh ứ huyết, cơ nhục sưng đau, kinh nguyệt không đều, có kinh đau bụng. Phối hợp ngư tẩu, ích mẫu.

Cố thận, bổ xương cốt: dùng trong bệnh đau lưng, đau xương, đau các khớp chân, tay, phối hợp với xuyên khung, đau xương, cầu tích.

Bổ huyết: dùng trong trường hợp huyết hư, phối hợp với hà thủ ô đỏ, huyết giác.

Liều dùng: 12-20g

7.1.2. Thuốc phá huyết

KHƯƠNG HOÀNG

Rhizoma Curcumae longae

Là củ cái của cây nghệ *Curcuma longa* L. Họ Gừng *Gingiberaceae*

Tính vị: vị đắng, cay ngọt, tính hàn

Quy kinh: vào 3 kinh tâm, phế, can

Công năng chủ trị:

Phá tích huyết, hành huyết, giải uất thông kinh: dùng trong các trường hợp kinh nguyệt bế tắc, sau khi đẻ máu ứ đọng, nhân dân có tập quán nghệ tần gà, dùng cho phụ nữ sau khi đẻ để hoạt huyết, làm sạch huyết ứ, và để chống chứng huyết vậng: tức là chống chứng gây chóng mặt, hoa mắt, đau đầu choáng váng của phụ nữ sau sinh nở. Trong trường hợp huyết tích thành hòn cục của kinh nguyệt hoặc bệnh đau nhói ở vùng tim có thể giã củ nghệ, vắt lấy nước cốt uống; cũng có thể phối hợp với ngải cứu.

Tiêu thực, tiêu đàm: dùng khi bệnh tiêu hoá bất chất, ăn uống kém, bụng đầy; hoặc đờm não gây động kinh và các bệnh đau dạ dày, ợ chua phối hợp với kê nội kim hoặc mật lợn, mật ong.

Lợi mật: dùng trong các bệnh viêm gan vàng da hoặc trường hợp mật bài tiết khó khăn; phối hợp xa tiền tử, chi tử, lô căn

Lợi tiểu: dùng trong các trường hợp đi tiểu buốt dắt, đái ra máu; dùng một củ nghệ, một củ hành sắc uống.

Giải độc giảm đau: dùng trong các bệnh mụn nhọt sang lở. Nghệ 40g, nhục quế 12g, tán nhỏ, mỗi lần uống 4g, ngoài ra còn dùng để trị bong gân, đau cơ, dùng nghệ vàng, ngải cứu, cúc tần lượng bằng nhau, giã nhỏ đắp bó vào chỗ sưng đau, dùng dịch cốt nghệ chấm vào vết thương cho lên da non.

Liều dùng: 6-12g

Chú ý:

Tác dụng dược lý: nghệ có tác dụng kích thích bài tiết của tế bào gan (do chất Paratolyl metyleacbinol). Chất curcumin gây co bóp túi mật và tác dụng giảm cholesterol trong máu. Ngoài ra còn có tác dụng chống viêm, giảm đau, kéo dài thời gian chảy máu.

Tác dụng kháng khuẩn: tinh dầu nghệ và dịch ép có tác dụng ức chế 5 chủng vi khuẩn *Bacillus cereus*, *B. subtilis*, *B. pumilus*, *Sarcina lutea*, *Staphylococcus aureus*. Tinh dầu còn ức chế nấm ngoài da *Candida albicans*.

NGA TRUẬT

Rhizoma curcumae zedoariae

Dùng củ phơi khô của cây nga truật *Curcuma zedoaria* (Berg) Rosce. Họ Gừng Zingiberaceae.

Tính vị: vị đắng, cay, tính ấm

Quy kinh: vào kinh can

Công năng chủ trị:

Phá huyết, hành khí: dùng trị bệnh huyết trệ, kinh nguyệt bế, đau bụng khi có kinh. Sau khi đẻ khí huyết xông lên mà gây đau nhói khắp cơ thể; dùng nga truật, can tất (sơn khô sao cho bay hết khói đen), lượng bằng nhau, sắc uống.

Tiêu thực hoá tích trệ: dùng trong các trường hợp ăn uống không tiêu, thức ăn bị tích lại gây đau bụng, trướng hơi phối hợp với sơn tra, chỉ thực, trần bì; trẻ em bị trớ, phối hợp với ngư hoàng.

Thanh phế chỉ ho: dùng khi bị ho, nhiều đàm, phối hợp với viễn chí, bán hạ.

Liều dùng: 8-12g

Kiêng kỵ: nếu cơ thể yếu không có tích trệ thì không nên dùng

Chú ý:

Tác dụng dược lý: Phạm Xuân Sinh, Phạm Minh Thu và cộng sự thấy rằng khi nga truật chế biến bằng cách nấu với giấm có sự thay đổi về thành phần hoá học. Về dược lý cũng thấy rằng dạng chế có tác dụng giãn mạch (tai thỏ) tốt hơn dạng không chế; đồng thời dạng chế giấm cũng có tác dụng kéo dài thời gian chảy máu so với dạng sống, có ảnh hưởng đến các yếu tố làm tan sợi huyết, đến quá trình tiêu fibrin hơn dạng sống. Điều đó góp phần chứng minh tác dụng hoạt huyết của vị nga truật.

TÔ MỘC

Lignum sappan

Dùng gỗ của cây tô mộc *Caesalpinia sappan* L. Họ Đậu Fabaceae

Tính vị: vị ngọt, mặn, tính bình

Quy kinh: vào 3 kinh tâm, can, tỷ

Công năng chủ trị:

Phá huyết ứ: dùng cho các chứng huyết trướng, người buồn bực khó chịu; đặc biệt phụ nữ sau khi đẻ; còn dùng để điều hoà kinh nguyệt khi bế kinh hoặc kinh nguyệt không đều; phối hợp với hương phụ, ích mẫu, ngải cứu.



Thanh tràng chỉ lý, nhất là lý lâu ngày, dùng tô mộc sắc uống; hoặc phối hợp với huyền sâm, vân mộc hương.

Liều dùng: 4-16g

Chú ý:

Tác dụng dược lý: nước sắc tô mộc tăng co bóp tim ếch, co mạch nhẹ đuôi sau của cóc. Nước sắc còn có tác dụng trấn tĩnh, an thần gây ngủ đối với chuột và thỏ, nước sắc 3g/kg (chó) tiêm dưới da làm cho chó bị nôn và đi tả.

Tác dụng kháng khuẩn: nước sắc ức chế trực khuẩn thương hàn, phó thương hàn, lý, tụ cầu vàng, liên cầu khuẩn.

7.2. Thuốc chỉ huyết (thuốc cầm máu)

Thuốc chỉ huyết bao gồm các loại thuốc có thể dùng để uống, dùng trong các bệnh xuất huyết của tạng phủ như vị xuất huyết, phế xuất huyết; gây nôn ra máu, ho ra máu, hoặc trĩ xuất huyết. Trong loại này cũng có loại vừa có tác dụng chỉ huyết lại có tác dụng tiêu huyết ứ như tam thất; cũng có thể dùng để đắp, rắc vào vết thương để cầm máu bên ngoài. Các vị thuốc chỉ huyết thường có tính hàn lương. Khi dùng thường được đem sao tồn tính hoặc sao cháy. Khi dùng thuốc chỉ huyết thường căn cứ vào các tạng có liên quan đến việc gây xuất huyết như tỳ, tâm... cũng như căn cứ vào chứng xuất huyết cụ thể để phối hợp với các vị thuốc cho thích hợp. Ví dụ huyết nhiệt mà gây xuất huyết thì phối hợp với thuốc thanh nhiệt lương huyết. Âm hư dương thịnh thì phối hợp với các thuốc bổ âm. Khí hư gây xuất huyết thì phối hợp với thuốc bổ khí. Nếu xuất huyết có kèm theo ứ huyết thì phối hợp với thuốc hoạt huyết khứ ứ.

TAM THẤT

Radix Notoginseng

Rễ phơi khô của cây tam thất *Panax notoginseng* Wall. Họ Nhân sâm Araliaceae.

Tính vị: vị đắng, hơi ngọt, tính ấm

Quy kinh: vào 2 kinh can, thận

Công năng chủ trị:

Hoá ứ chỉ huyết: dùng khi có chảy máu như bị thương chảy máu; hoặc ho ra máu, chảy máu cam, băng huyết; sau đẻ ra huyết nhiều; hoặc vừa có ứ huyết lại vừa xuất huyết, phối hợp với huyết ứ thán, trắc bách diệp, ngưu tất...

Hoá ứ chỉ thống: dùng trong các trường hợp huyết ứ mà dẫn đến đau đớn, các trường hợp hợp, chấn thương sưng đau do huyết tụ.

Hoá ứ tiêu ung nhọt: dùng trong huyết ứ hoặc ung nhọt sưng đau. Ngoài ra còn dùng khi bị rắn độc cắn. Với tính chất tiêu ung nhọt, ngày nay tam thất được dùng nhiều để chữa u xơ thường có kết quả.

Tác dụng dược lý: Dương Thị Ly Hương, Nguyễn Trần Giáng Hương, Phạm Xuân Sinh nghiên cứu thấy rằng tam thất có tác dụng hồi phục các tổn thương gan gây ra bởi CCl_4 , với nồng độ 5g/kg thể trọng chuột, làm giảm tới 29,1% nồng độ enzym SGOT và 43% SGPT.

Liều dùng: 4-12g

Kiêng kỵ: những người huyết hư không có ú trệ không dùng. Cần tránh nhầm lẫn với nhiều loại tam thất nam, hoặc cây khác giả tam thất.

LONG NHA THẢO

Pars aerea Agrimoniae

Dùng bộ phận trên mặt đất của cây long nha thảo *Agrimonia nepalensis* D. Don. Họ Hoa hồng Rosaceae.

Tính vị: vị đắng, chát, tính hàn

Quy kinh: vào 4 kinh phế, tỳ, vị, đại tràng

Công năng chủ trị:

Lương huyết, thu liễm, chỉ huyết: dùng đối với bệnh ho ra máu, chảy máu mũi, nôn ra máu, đại tiện ra máu, lý ra máu, chảy máu chân răng; có thể dùng riêng hoặc phối hợp với hoa hòe, trắc bách diệp.

Kiên tỳ, tiêu tích trệ: dùng trong các trường hợp tiêu hoá không tốt; đặc biệt ở trẻ em đau bụng đi tả, trẻ con bị bệnh cam tích (nhào trộn lá non với trứng gà rồi nướng ăn)

Sát khuẩn: dùng chữa sốt rét, dùng 40-80g dưới dạng thuốc sắc

Liều dùng: 8-16g

Chú ý:

Tác dụng dược lý: dịch chiết có tác dụng làm tăng lượng canxi trong máu, tăng lượng tiểu cầu. Tác dụng co mạch máu; làm thời gian đông máu rút ngắn lại.

Tác dụng kháng khuẩn: long nha thảo có tác dụng ức chế tụ cầu vàng, trực khuẩn lỵ, mủ xanh.

CỎ NHỌ NỔI

(Hạn liên thảo)
Herba Ecliptae

THƯ VIỆN
HUBT

Dùng bộ phận trên mặt đất của cây cỏ nhọ nổi *Eclipta prostrata* (L). Họ Cúc Asteraceae.

Tính vị: vị ngọt, chua, tính mát

Quy kinh: vào hai kinh can và thận

Công năng chủ trị:

Lương huyết chỉ huyết: dùng trong các trường hợp xuất huyết, thổ huyết, khái huyết, chảy máu cam, đại tiểu tiện ra máu; có thể dùng lá tươi rửa sạch, giã vắt lấy dịch mà uống hoặc sắc uống khi sốt xuất huyết, uống cỏ nhọ nổi có tác dụng hạ nhiệt, chỉ huyết, mỗi ngày uống 50-100g dịch nước cốt của cỏ nhọ nổi tươi, hoặc phối hợp với trắc bách sao, huyết dụ... khi có xuất huyết mà lại ứ huyết thì phối hợp với một số vị thuốc hoạt huyết và hành khí, cỏ nhọ nổi (sao đen) 20g, ngải cứu (sao đen) 16g, mần tưới (sao đen) 20g, nghệ (trích giấm) 20g, hương phụ (chế) 20g, tô mộc 16g, khi phụ nữ bị rong kinh thì giã lấy dịch uống. Khi chảy máu bên ngoài có thể giã nát thêm chút muối rồi đắp vào chỗ bị thương.

Tư âm bổ thận, dùng khi thận hư, đau lưng, râu tóc sớm bạc, cỏ nhọ nổi phơi khô tán bột, ngày 16g, uống với nước cam.

Liều dùng: 4-12g

Kiêng kỵ: người đại tiện lỏng, tỳ vị hư hàn không nên dùng

Chú ý:

Tác dụng dược lý: với liều 3g/kg chuột, tăng thời gian Quick, rõ rệt, tăng trương lực của tử cung cô lập, tăng Prothrombin, không làm tăng huyết áp, không giãn mạch.

Gần đây cỏ nhọ nổi được Nguyễn Khắc Viện sử dụng trong chế phẩm để chữa viêm gan siêu vi B cho kết quả tốt.

BẠCH CẬP

Rhizoma Bletillae striatae

Dùng củ phơi khô của cây bạch cập *Bletilla striata* (Thunb). Họ Lan Orchidaceae.

Tính vị: vị đắng, tính bình

Quy kinh: quy kinh phế

Công năng chủ trị:

Chỉ huyết: dùng trong các bệnh ho ra máu, xuất huyết đường tiêu hoá, chảy máu ngoài.

Bổ phế sinh cơ: dùng đối với bệnh lao đã thành hang trong phổi hoặc ho lao, thổ huyết. Ngoài ra còn dùng để chữa ho gà hoặc viêm khí quản.

Sát trùng giải độc: dùng ngoài để trị ung thũng trị các vết nứt nẻ trên da hoặc rắc bột bạch cập vào các chỗ da bị bỏng, các chỗ nứt kẽ ở hậu môn; có thể dùng bột bạch cập và bột hoạt thạch với lượng bằng nhau và rắc vào chỗ đau.

Liều dùng: 8-16g

Chú ý: Bạch cập phản bán hạ

HOÈ HOA

Flos Styphnolobii japonici

Là nụ hoa phơi khô của cây hoè *Styphnolobium japonicum* (L) Schott, Sgn. *Sophora japonica* L. Họ đậu Fabaceae.

Hoè là cây thuốc được trồng nhiều ở địa phương miền Bắc, đặc biệt ở Thái Thụy, Thái Bình.

Tính vị: vị đắng, tính hơi hàn

Quy kinh: vào hai kinh can, đại tràng

Công năng chủ trị:

Lương huyết chỉ huyết: dùng trong các trường hợp huyết nhiệt gây xuất huyết như chảy máu cam, ly, trĩ chảy máu, phụ nữ băng huyết, đại tiểu tiện ra máu; phối hợp với trắc bách diệp, kinh giới (sao đen); có thể dùng thuốc có hoa hoè và một số vị thuốc khác có thể chế như sau để chữa trị; hoè hoa 20g, kinh giới 40g, chỉ xác 20g, ngải cứu 40g, phèn chua 12g, cho thuốc vào nồi, dùng lá chuối bịt kín miệng, cho nước, đun sôi 10 phút; chọc một lỗ thủng, xông trực tiếp vào chỗ trĩ ở hậu môn, khi nước nguội dùng nước sắc đó rửa chỗ trĩ; cách làm này đã mang lại hiệu quả tốt cho bệnh trĩ.

Thanh nhiệt bình can: dùng trong trường hợp can hỏa thượng viêm, đau mắt đỏ, đau đầu.

Bình can hạ áp: dùng hoa hoè sao vàng trong bệnh huyết áp cao, có thể phối hợp với xa tiền tử, thảo quyết minh sao vàng, có thể uống dưới dạng thuốc chè. Ngoài ra có thể dùng điều trị bệnh đau thắt động mạch vành,

Thanh phế, chống viêm: dùng trong bệnh viêm thanh đới, nói không ra tiếng. Hoa hoè sao vàng 12g, sắc uống trong ngày. Hoặc trong bệnh viêm thận cấp.

– Hoè giác (quả hoè) vị đắng, tính hàn.

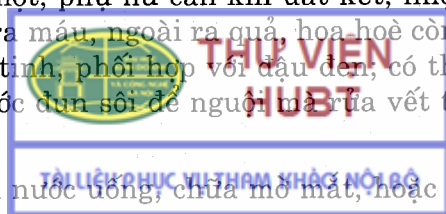
Quy kinh: can, đại tràng

Công năng chủ trị:

Có tác dụng thanh can đởm, trừ phong lương huyết: dùng trong các trường hợp tỳ vị nhiệt, chảy nhiều dãi, trĩ nhọt, phụ nữ can khí uất kết, nhọt vú. Ngoài ra còn dùng trong bệnh đại tiểu tiện ra máu, ngoài ra quả, hoa hoè còn dùng chữa cao huyết áp, cố thận, chữa di mộng tinh, phối hợp với đậu đen; có thể dùng hoè giác ngâm trong cồn, sau pha vào nước đun sôi để nguội mà rửa vết thương, thối loét có kết quả.

– Lá hoè, đồ chín phơi khô nấu nước uống, chữa mờ mắt, hoặc dùng lá hoè tươi sắc lấy nước rửa mụn nhọt.

Liều dùng: 4-12g



Kiêng kỵ: không dùng hoa hoè cho phụ nữ có thai

Khi dùng hoè giác cho phụ nữ, dùng phải thận trọng

Chú ý:

Tác dụng dược lý: rutin (thành phần chủ yếu của hoa hoè) có tính chất của sinh tố P, có tác dụng làm dẻo mao mạch giảm độ thấm của thành mạch. Làm hạ huyết áp, chống phóng xạ của tia X, chống viêm thận cấp. Dạng muối Na của rutin có tác dụng làm giảm nhẹ phù nề của tĩnh mạch khi bị viêm. Sau khi bị oxy hoá, rutin có tác dụng làm tăng đường huyết của thỏ ở mức độ tương đương với liều 0,05mg/kg chất cortizon. Chất quercetin trong hoè có tác dụng cầm máu, còn chất isoramnetin trong hoè lại có tác dụng chống cầm máu.

Phạm Xuân Sinh, Hoàng Kim Huyền và cộng sự thấy rằng hàm lượng rutin trong hoa hoè giảm dần từ dạng sống (34,7%), dạng sao vàng (28,9%) đến dạng cháy (18,5%). Cả ba dạng thuốc này đều có tác dụng hạ huyết áp (trên thỏ) song dạng sao cháy có tác dụng tốt hơn. Cả ba dạng thuốc đều có tác dụng giãn mạch tai thỏ, tác dụng của dạng sống và sao vàng như nhau; dạng sao cháy tốt hơn, đồng thời thấy rằng dạng sao vàng cháy còn rút ngắn thời gian chảy máu đuôi chuột.

Tác dụng kháng khuẩn: nước sắc có tác dụng ức chế *Sb.flexneri*.

TÔNG LƯ

Petiolus Caryotae

Là bẹ phơi khô của cây móc *Caryota urens* L. Họ Cau Arecaceae

Tính vị: vị đắng, chất, tính bình

Quy kinh: vào hai kinh tỳ, vị

Công năng chủ trị:

Chỉ huyết, dùng trong các bệnh xuất huyết bên trong, chảy máu cam, thổ ra huyết, phụ nữ băng huyết, đại tiểu tiện ra huyết, lỵ, chảy máu mủ. Có thể phối hợp với huyết dư thán. Hai vị với lượng bằng nhau, tán nhỏ, mỗi lần 8g ngày 2 lần.

Liều dùng: 6-12g

Kiêng kỵ: nếu có hiện tượng xuất huyết mà kèm theo chứng ứ trệ thì không dùng

Chú ý:

Khi dùng sao cháy



Herba Artemisiae vulgaris

Dùng lá của cây ngải cứu *Artemisia vulgaris* L. Họ Cúc Asteraceae

Tính vị: vị đắng, cay, tính ấm

Quy kinh: vào 2 kinh can, vị

Công năng chủ trị:

Chỉ huyết, ấm kinh tán hàn, dùng trong các trường hợp kinh nguyệt không đều, có kinh đau bụng, phối hợp với hương phụ, bạch đồng nữ, trần bì.

Giải cảm mạo, dùng khi cảm mạo phong hàn đau đầu, mũi ngạt, dùng phối hợp với các vị thuốc khác để xông hoặc uống. Khi đau đầu dữ dội có thể tiến hành xông lót gạch như sau: nung một viên gạch cho nóng, đặt lớp ngải cứu tươi, rưới một chén rượu trắng lên lớp ngải cứu, gổi nhẹ phần đầu bị đau nhức lên, phía trên trùm khăn cho kín.

Giảm đau, dùng chữa kiết lỵ, ỉa chảy, đau bụng, lá ngải cứu non, tươi thái nhỏ, trộn đều với trứng gà, nướng ăn (kiểu ăn phồng lá mợ); cũng có thể sắc uống với trần bì, lượng bằng nhau.

An thai, khi có thai bị động, chảy máu, phối hợp với củ gai, tô ngạnh, bạch truật sắc uống. Trong trường hợp đẻ ngược hoặc thai chết, dùng lá ngải cứu tươi 40g vò lấy dịch pha thêm rượu mà uống.

Sát khuẩn lên da non: dùng trong các trường hợp bị bỏng, dùng lá tươi giã nát đắp vào chỗ bị bỏng, chỗ bỏng sẽ không bị phồng dộp (dùng ngải cứu tím thì tốt hơn), dùng lá tươi đắp lên vết thương có tác dụng lên da non, ngoài ra còn dùng lá tươi trị giun đũa, sắc lá tươi 40g uống vào buổi sáng lúc đói.

An thần, dùng rễ ngải cứu uống dưới dạng thuốc sắc để chữa động kinh

Kiến tỳ, ngải cứu có tác dụng kích thích tiêu hoá, ăn ngon cơm

Liều dùng: 4-12g

Chú ý: Với tính chất ôn trung, ngải diệp dùng sống, với tính chất an thai, trích rượu sao vàng, với tính chất chỉ huyết ngải diệp tán sao.

Lá ngải diệp phơi khô tán bột làm ngải nhung dùng làm thuốc cứu trên huyết vị hoặc chỗ đau. Tránh nhầm lẫn với cây ngải xanh (*Artemisia absinthium*). Tuy nhiên cây này có tác dụng chống viêm, kháng khuẩn hạ sốt, trị sốt rét, bảo vệ gan. Dịch chiết ngải xanh làm giảm men gan SGOT, SGPT (động vật thí nghiệm), kéo dài giấc ngủ (chuột) với Pentobarbital.

Tác dụng dược lý: tinh dầu ngải diệp có tác dụng trấn ho, khử đờm, giãn cơ trơn của khí quản chuột lang, đối kháng với acetylcholin, nước sắc tăng tiết mật.

Tác dụng kháng khuẩn: tinh dầu ngải diệp có tác dụng ức chế một số vi khuẩn; ngoài cây ngải cứu nói trên, còn có cây ngải xanh (*Artemisia absinthium*, lá phía dưới có màu xanh, ở Liên Xô (cũ) có dùng để kích thích tiêu hoá, lợi mật, tuy nhiên ở Việt Nam còn ít dùng; cần chú ý nghiên cứu. Tinh dầu có tác dụng diệt lỵ amip và ức chế *Diplococcus pneumoniae*, *Mycobacterium tuberculosis*, *Proteus vulgaris*, *Salmonella typhi*, *Shi.dysenteriae*, *Shi.flexneri*, *B.subtilis*, *B.mycoides*, *Bacterium Pyocyaneus*.

NGÂU TIẾT (Ngó sen) *Nodus Nelumbinis rhizomatis*

Là thân rễ hoặc chồi mầm từ thân rễ của cây sen *Nelumbo nucifera* Gaertn.
Họ Sen Nelumbonaceae.

Tính vị: vị ngọt, chát, tính bình

Quy kinh: vào 3 kinh tâm, can, tỳ

Công năng chủ trị:

Chỉ huyết, dùng với bệnh ho ra máu, thổ huyết, chảy máu cam, đại tiểu tiện ra huyết, rong huyết, băng lậu; có thể phối hợp với tông lư, huyết dư thán, hoặc dùng ngẫu tiết, củ nhọ nồi mỗi thứ 20g, bạch cập, trắc bách diệp mỗi thứ 16g. Sấy khô tán bột, trị ho ra máu, nôn ra máu, chảy máu cam; có thể dùng ngó sen tươi ninh với móng giò lợn, ăn vài lần là có hiệu quả tốt. Lá sen (hà diệp) vị đắng tính bình, nhập kinh can tỳ, cũng có tác dụng chỉ huyết an thần, gây ngủ, chảy máu cam, giải thử (xem phần giải thử).

Liều dùng: 12-40g (ngó sen)

4-12g (lá sen)

Chú ý:

Tác dụng dược lý: chất nuciferin có trong lá sen có tác dụng giải kinh, giải co quắp đối với cơ trơn.

Ô TẶC CỐT *Os Sepiae*

Là mai cá mực *Sepia esculenta* Hoyle. Họ Cá mực Sepiadae

Tính vị: vị mặn, tính ấm

Quy kinh: vào 2 kinh can, thận

Công năng chủ trị:

Chỉ huyết, dùng đối với bệnh chảy máu bên trong như đại tiện ra máu, trĩ chảy máu, phụ nữ băng lậu, phôi và dạ dày chảy máu; ngoài ra còn dùng chữa chảy máu vết thương bên ngoài. Có thể phối hợp với tam thất, trắc bách diệp.

Chống viêm, dùng trong bệnh viêm loét dạ dày tá tràng. Ô tặc cốt có tác dụng giảm bớt độ acid của dạ dày.

Bổ thận cố tinh: dùng đối với nam giới thận hư, tinh kiệt, nữ giới can huyết khí tảo, khó thụ thai, có thể phối hợp với kim anh, kiểm thực, ngũ vị tử.

Lên da non và làm vết thương chóng lành, dùng bột đã tán nhỏ, sấy khô tiết khuẩn; rắc vào mụn nhọt đã chảy nước vàng, các vết thương lâu ngày không liền miệng. Ngoài ra còn dùng với băng phiến để trị bệnh mắt có màng mông.

Liều dùng: 12-40g

Kiêng kỵ: những người âm hư nhiệt thịnh không nên dùng; dùng với thời gian kéo dài hoặc liều lượng lớn có thể dẫn đến đại tiện táo bón

Chú ý:

Hàm lượng calci trong ô tặc cốt tính theo oxid calci là 45,72% (Trần Văn Hiên, Ngô Văn Thông). Điều đó giải thích khả năng giảm độ acid trong dịch vị đối với bệnh dạ dày.

7.3. Thuốc bổ huyết

Thuốc bổ huyết là những thuốc có tác dụng tạo huyết, dưỡng huyết, phần lớn có màu đỏ, vị ngọt, tính ấm; được quy vào các kinh có liên quan đến huyết như tâm, can, tỳ. Khi dùng thuốc bổ huyết, tùy theo chứng trạng cụ thể mà phối ngũ cho thích hợp. Ví dụ cả khí và huyết hư thì kết hợp với thuốc bổ khí; khí huyết hư, huyết táo, kèm theo táo kết thì kết hợp với thuốc nhuận tràng thông tiện; khí huyết hư dẫn đến cơ nhục tê mỏi, phối hợp với thuốc bổ tỳ; khí huyết thiếu, dẫn đến tâm quấy, thần chí bất an, kết hợp với thuốc dưỡng tâm an thần.

THỰC ĐỊA

Radix Rhemanniae glutinosae praeparata

Là sản phẩm được chế biến từ sinh địa. Sinh địa là sản phẩm đã qua chế biến từ rễ sinh địa hoang *Rhemannia glutinosa* Gaertn. Họ Hoa mõm sói Scrophulariaceae.

Tính vị: vị ngọt, tính ấm

Quy kinh: vào 3 kinh tâm, can, thận

Công năng chủ trị:

Tư âm, dưỡng huyết dùng trong các trường hợp thiếu máu, chóng mặt, đau đầu, tân dịch khô sấp, mắt khô rom, nứt nẻ môi, râu tóc sớm bạc, lưng đau, gối mỏi khi dùng phối hợp với hà thủ ô, đương qui, câu kỷ tử.

Sinh tân dịch, chỉ khát, dùng trong bệnh tân dịch hao tổn, háo khát phối hợp với hoài sơn, tri mẫu, hoàng liên, ngũ vị tử (còn có trong thành phần lục vị hoàn).

Nuôi dưỡng và bổ thận âm, dùng trong các trường hợp chức năng thận âm kém (thận âm bất túc), dẫn đến ù tai, di mộng tinh, tự hãn, phụ nữ kinh nguyệt không đều, huyết hư sinh đau đầu; phối hợp cúc hoa, mạn kinh, đương quy.

Liều dùng: 12-20g

Chú ý:

Những người tỳ vị hư hàn không nên dùng. Dùng thực địa lâu dễ ảnh hưởng đến tiêu hoá, do đó khi dùng có thể phối hợp thêm thuốc hành khí như trần bì, hương phụ để tránh hiện tượng đầy bụng.

Phạm Xuân Sinh, Phùng Hoà Bình, Vũ Văn Điền thấy rằng trong thực địa (chế theo phương pháp chế của Dược điển Việt Nam) iridoid glycosid vẫn tồn tại, tuy nhiên hàm lượng đó rất thấp (0,01%) điều đó chứng tỏ quá trình chế biến đã làm giảm hàm lượng iridoid trong thực địa.

Ngô Văn Thông và cộng sự, thấy rằng lượng đường khử trong thực địa nấu theo phương pháp cứu chưng cứu sái đạt 36,1% còn nếu nấu cải tiến (hấp sinh địa 20 phút trong nồi hấp ở 120°C để làm mềm, sau đó thủy phân dược liệu bằng men emulsin ở 45°C trong 24 giờ, sau cùng là tẩm dịch chiết cồn sa nhân, gừng rồi sấy khô ở nhiệt độ 50°C) thì hàm lượng đường khử đạt 37,5%.

ĐƯƠNG QUY

Radix Angelicae sinensis

Dùng rễ của cây đương quy *Angelica sinensis* (Oliv) Diels. Họ Hoa tán Apiaceae.

Tính vị: vị ngọt, hơi đắng, tính ấm

Quy kinh: vào 3 kinh tâm, can, tỳ

Công năng chủ trị:

Bổ huyết, bổ ngũ tạng, bổ huyết trong các trường hợp thiếu máu dẫn đến hoa mắt, chóng mặt, da dẻ xanh xao, người gầy yếu. Phối hợp với xuyên khung, bạch thực, cam thảo (trong bài tứ vật thang).

Hoạt huyết, giải uất kết là vị thuốc vừa bổ huyết vừa hoạt huyết cho nên dùng thích hợp cho các trường hợp thiếu máu, kèm theo có ứ tích của phụ nữ có kinh bế, vô sinh, phối hợp với bạch thực, xa tiền tử. Nếu đau cơ đau khớp do ứ huyết thì phối hợp với thuốc hoạt huyết như hồng hoa, ngư tất. Nếu đau đầu dữ dội thì dùng đương quy trích rượu.

Hoạt tràng thông tiện: vị thuốc có tác dụng nhu nhuận với vị tràng; do đó dùng thích hợp với chứng huyết hư huyết táo gây táo bón. Phối hợp với thảo quyết minh, thực địa.

Giải độc dùng trong các trường hợp mụn nhọt, đinh độc vì thuốc vừa có tác dụng giải độc lại có tác dụng giảm đau do khả năng hoạt huyết, tiêu trừ huyết ứ của nó.

Liều dùng: 6-20g

Kiêng kỵ: những người tỳ vị có thấp nhiệt, đại tiện lỏng, không nên dùng; để tránh hiện tượng gây hoạt tràng, đại tiện lỏng, khi dùng cần qua sao chế để giảm tính nhuận hoạt của vị thuốc.

Chú ý:

Theo kinh nghiệm dùng đương quy, người ta thấy rằng phần đầu của củ đương quy (quy đầu), có tác dụng cầm máu, phần giữa (quy thân) có tác dụng bổ máu, phần đuôi (quy vĩ) có tác dụng hành huyết. Do đó cần lưu ý khi sử dụng nó.

Tác dụng dược lý: từ đương quy người ta biết được có hai loại thành phần vừa ức chế vừa gây hưng phấn tử cung; phần ức chế, chủ yếu là tinh dầu, phần hưng phấn là phần tan trong nước. Dùng bột đương quy (5% so với lượng thức ăn), nuôi chuột trong 4 tuần, thấy rằng lượng tiêu hao oxy của tổ chức gan tăng lên; và xúc tiến sự tăng sinh của tử cung. Nước sắc và dạng chiết cồn, có tác dụng hạ huyết áp đối với chó đã gây mê. Nước sắc và dịch chiết bằng ete có tác dụng trấn tĩnh. Đương quy còn có tác dụng hồi phục đối với bệnh thoái hoá tinh hoàn. Tác dụng ức chế quá trình đông máu đặc biệt là đông máu nội sinh.

Tác dụng kháng khuẩn: nước sắc đương quy có tác dụng ức chế trực khuẩn dịch hạch, trực khuẩn biến hình, trực khuẩn thương hàn, phó thương hàn, vi khuẩn hoắc loạn.

HÀ THỦ Ô ĐỎ

Radix Fallopiae multiflorae

Dùng rễ của cây hà thủ ô đỏ *Fallopia multiflora* Thunb. Haraldson. Họ Rau răm Polygonaceae là cây cỏ mọc hoang tương đối nhiều ở một số huyện của Hoàng Liên Sơn, hiện nay đã trồng bước đầu có kết quả.

Tính vị: vị đắng, chát, tính ấm

Quy kinh: vào 2 kinh can, thận

Công năng chủ trị:

Bổ khí huyết, dùng trong các trường hợp khí huyết đều hư, cơ thể mệt nhọc vô lực, thở ngắn hơi, thiếu máu, da xanh gây khô sáp, chóng mặt, nhức đầu, râu tóc sớm bạc, ra mồ hôi trộm, tim loạn nhịp, mất ngủ, có thể phối hợp với thực địa, long nhãn, đẳng sâm, bạch thược.

Bổ thận âm, dùng khi chức năng thận âm kém, dẫn đến lưng đau, di tinh, liệt dương, phụ nữ bạch đới, kinh nguyệt không đều, có thể dùng bài thuốc sau: hà thủ ô 40g, hương phụ 40g, ngải cứu 16g, củ gai 20g, lá sung 40g, ích mẫu 20g, đậu đen 40g.

Giải độc chống viêm: dùng trong các trường hợp mụn nhọt, thấp chân lở ngứa; còn dùng để trị bệnh tràng nhạc (loa lịch) và điều trị viêm gan mạn tính.

Nhuận tràng thông tiện: dùng trong các trường hợp thiếu máu vô lực mà dẫn đến đại tiện bí táo. Ngoài ra còn dùng chữa trĩ, đi ngoài ra máu, có kết quả tốt.

Dây hà thủ ô (dạ giao đằng) có tác dụng an thần gây ngủ rất tốt; cần thu hái tránh lãng phí



**THƯ VIỆN
HUYẾT**

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Liều dùng: 20-40g

Chú ý:

Hà thủ ô đỏ chưa qua chế biến vị chất se; khi dùng cần ngâm với nước gạo rồi chế với nước sắc đậm đen.

Tác dụng dược lý: antraglycozid trong hà thủ ô đỏ có tác dụng làm tăng nhu động của ruột và dạ dày (do đó mà có thể kích thích tiêu hoá, kiện vị). Hà thủ ô đỏ còn có tác dụng gây hưng phấn tim. Chất lexetin có trong hà thủ ô đỏ có tác dụng bổ thần kinh; có khả năng làm cho chất cholesterol trầm tích trong gan làm giảm tác dụng xơ cứng động mạch. Dịch chiết hà thủ ô đỏ làm tăng cao lượng đường glycogen tích lũy trong gan ở những chuột thí nghiệm đã cắt bỏ tuyến thượng thận.

Tác dụng kháng khuẩn: với nồng độ pha loãng của dịch chiết 1/100 có tác dụng ức chế trực khuẩn lao. Ngoài ra còn có tác dụng ức chế Staphylococcus aureus, Streptococcus.

Khi thu hái cần có ý thức giữ lại dây để cây thuốc tiếp tục phát triển.

CAO BAN LONG

Colla Cornus cervi

Là sản phẩm, chế bằng cách nấu từ gác hươu, nai đực *Cervus unicolor Cuv.* Họ Hươu Cervidae.

Tính vị: vị ngọt, tính bình

Quy kinh: vào 3 kinh phế, can, thận

Công năng chủ trị:

Bổ huyết, dùng trong các bệnh thiếu máu, da xanh xao, cơ thể gầy yếu, mất máu sau phẫu thuật, do bị thương sốt rét, chảy máu dạ dày ruột, chảy máu cam, thổ huyết, phụ nữ kinh nguyệt quá nhiều; hoặc cơ thể già yếu mệt có thể dùng 40g cao ban long và 50g long nhãn (trong bài nhĩ long ảm)

Bổ phế dùng trong các trường hợp ho ra máu, các bệnh lao, cơ thể thiếu máu, lao tủy, lao xương v.v.. dùng đều cho kết quả tốt.

Cố thận, thêm tinh, dùng trong các trường hợp khí ở thận không đủ mà dẫn đến lưng đau, gối mỏi, di tinh.

An thai, dùng trong các trường hợp động thai chảy máu

Liều dùng: 4-6g

Chú ý:

Ngoài cao ban long ra, cao chế từ xương các động vật cũng có những mặt tác dụng tương tự. Ví dụ cao hổ cốt, cao gấu, ngoài tác dụng bổ máu, cầm máu còn có tác dụng mạnh gân cốt, chữa chứng đau xương, đau khớp. Cao ngũ cốt (cao nấu từ 5 loại xương động vật như trâu, bò, chó, gà, nêo, lợn) cũng có tác dụng bổ máu, bổ xương cốt, cầm máu. Do đó cần thu nhặt, chế biến để nấu cao.

TANG THÂM (Quả dâu chín) *Fructus Mori*

Là quả chín của cây dâu tằm *Morus alba* L. Họ Dâu tằm Moraceae

Tính vị: vị ngọt, chua, tính ấm

Quy kinh: vào 2 kinh can và thận

Công năng chủ trị:

Dưỡng huyết, an thần: dùng trong các bệnh thiếu máu, da xanh, người gầy, mắt mờ, chóng mặt, mất ngủ. Có thể dùng quả dâu chín chế thành sirô dâu, hoặc rượu dâu.

Bổ gan, thận, dùng trong các bệnh mà chức năng gan, thận suy gây ù tai, di tinh.

Sinh tân chỉ khát, dùng khi cơ thể phiền khát, miệng và môi khô sấp, người lúc nào cũng háo, khát nước; dùng chữa bệnh đái tháo đường, bệnh tràng nhạc

Nhuận tràng, dùng trong các trường hợp đại tiện bí táo

Liều dùng: 12-20g

Kiêng kỵ: những người tỳ vị hư hàn, đại tiện lỏng không nên dùng

TỬ HÀ SA (Rau thai nhi) *Plasenta Hominis*

Trước hết cần chọn rau ở người khỏe mạnh, không có tiền sử của các bệnh truyền nhiễm (lao, giang mai v.v..) rau thai được chọn phải là cuống nhỏ, rau nhỏ, bề mặt rau trơn bóng, hồng nhuận. Sau đó phải qua một quá trình chế biến như chưng, đồ, sấy

Tính vị: vị ngọt, mặn, tính ấm

Quy kinh: vào 2 kinh can, thận

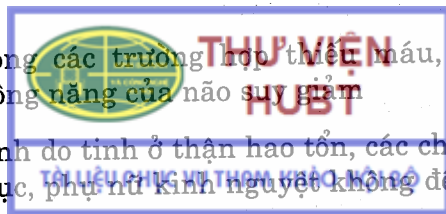
Công năng chủ trị:

Bổ khí, dưỡng huyết, dùng trong các trường hợp thiếu máu, cơ thể suy nhược, gây yếu, mất ngủ, hay quên, công năng của não suy giảm

Ích thận, cố tinh, dùng trong bệnh do tinh ở thận hao tổn, các chứng di tinh, liệt dương, không có khả năng sinh dục, phụ nữ kinh nguyệt không đều, các bệnh của tử cung, sau khi đẻ thiếu sữa.

Bổ phế, dùng trong bệnh lao phổi, bệnh hen suyễn

Liều dùng: 4-12g



Kiêng kỵ: những người có thực tà thì không dùng

Chú ý:

Tác dụng dược lý: thuốc có tác dụng làm cho trứng phát dục, tuyến vú phân tiết, tăng cường sức đề kháng của cơ thể.

Khi dùng cần qua kiểm nghiệm chặt chẽ vi trùng, siêu vi trùng.

LONG NHÃN *Arillus longan*

Là áo hạt (qua chế biến) của quả cây nhãn *Dimocarpus longan* Lour. Họ Bồ hòn Sapindaceae. Nhãn được trồng ở nhiều vùng trong nước ta. Dùng chế biến long nhãn người ta thường chọn loại nhãn nước, nhãn lông, nhãn quả to, cùi dày, mọng và ngọt.

Tính vị: vị ngọt, tính bình

Quy kinh: vào 2 kinh tâm, tỳ

Công năng chủ trị:

Bổ huyết dùng trong các trường hợp thiếu máu, cơ thể suy nhược, yếu mệt, thể trạng ngày càng giảm, đoản hơi. Phối hợp với đương quy, hoàng kỳ, thực địa.

An thần, ích trí dùng trong trường hợp mất ngủ, trí nhớ suy giảm hay quên, lo nghĩ quá nhiều mà dẫn đến tâm hồi hộp, tim loạn nhịp, tim đập dồn dập (tâm quý), người choáng váng, chóng mặt, phối hợp với câu đằng, toan táo nhân, thực địa.

Bổ tỳ, kiện vị, dùng trong trường hợp tỳ hư, ăn uống tiêu hoá kém, phối hợp với bạch truật, hoài sơn, ý dĩ, liên nhục, phục thần, cam thảo.

Liều dùng: 4-12g

Chú ý:

Hạt nhãn được dùng trong các trường hợp mụn nhọt chốc lở, đặc biệt ngứa ở kẽ chân hoặc trẻ con chốc đầu. Lấy hạt nhãn bỏ vỏ đen, thái mỏng, tán bột rắc vào chỗ sang lở; có thể dùng riêng hoặc phối hợp với bột bằng xa bằng lượng; cũng có thể dùng bột than của hạt nhãn rắc vào các mụn chốc lở ở trẻ em, sau khi đã gột sạch nhất.

Tác dụng kháng khuẩn: nước sắc long nhãn có tác dụng ức chế đối với trực khuẩn lỵ.



Là rễ phơi khô của cây bạch thược *Paeonia lactiflora* Pall. Họ Mao lương Ranunculaceae.

Tính vị: vị đắng, chua, tính hơi hàn

Quy kinh: nhập vào 2 kinh can, tỳ

Công năng chủ trị:

Bổ huyết, cầm máu dùng trong các trường hợp thiếu máu, chảy máu cam, ho ra máu, nôn ra máu, chảy máu trong ruột, băng lậu, bạch đới, ra mồ hôi trộm, ra nhiều mồ hôi, phối hợp với long cốt, mẫu lệ, thực địa, lộc giác giao.

Điều kinh dùng khi huyết hư, kinh nguyệt không đều, khi hành kinh đau bụng, phối hợp với hương phụ, thanh bì, sinh địa.

Thư cân (giãn gân), giảm đau, dùng đối với can khí uất kết dẫn đến đau bụng, đau ngực, chân tay co quắp, tả lý, dùng bạch thược, hoàng cầm mỗi thứ 12g, cam thảo 6g.

Bình can, dùng trong các chứng đau đầu, hoa mắt phối hợp với sinh địa, cúc hoa.

Liều dùng: 4-12g

Chú ý:

Vị thuốc phản lệ nôm

Những người ngực đầy trướng không nên dùng

Tác dụng dược lý: glycozid của bạch thược, chất paeoniflorin (chiếm 3,1%) có tác dụng ức chế hệ thống thần kinh trung ương, tiêm vào phúc mạc của chuột nhắt, liều 1g/1kg, có tác dụng kéo dài thời gian ngủ của bacbituric.

8. Thuốc trừ thấp

Thuốc trừ thấp là những thuốc có khả năng trừ được tà thấp. Thuốc được chia ra làm 3 loại, loại khứ phong thấp (phát tán phong thấp) loại hoá thấp và loại lợi thấp.

8.1. Thuốc khứ phong thấp (Trừ phong thấp)

Là những thuốc có khả năng phát tán phong thấp ở các bộ phận gân xương, cơ nhục, kinh lạc. Có những vị thuốc kèm theo tác dụng tán hàn, giảm đau, có vị thư cân hoạt lạc, thông kinh, dùng loại thuốc này thích hợp với chứng phong hàn thấp tý. Khi dùng có thể phối hợp thuốc ấm kinh, khứ hàn (khi bệnh hàn tý). Bệnh thấp lâu ngày dẫn đến cơ thể yếu nhược, cần phối hợp với thuốc bổ dưỡng khí huyết.



Dùng bộ phận trên mặt đất phơi khô của cây hy thiêm *Siegesbeckia orientalis* L. Họ Cúc Asteraceae.

Tính vị: vị đắng cay, tính ấm

Quy kinh: vào 2 kinh can và thận

Công năng chủ trị:

Trừ phong thấp: dùng trong các bệnh phong thấp tê đau, thấp khớp, đau xương, chân tay tê mỏi, sống lưng đau, có thể dùng riêng hoặc phối hợp với xích đồng nam thì tăng hiệu quả; hoặc dùng hy thiêm 12g, tô tử 12g, hành 8g.

Bình can tiềm dương: dùng trong các bệnh đau đầu hoa mắt, chân tay tê dại, các bệnh cao huyết áp thường phối hợp với hạ khô thảo, bạch đồng nữ, hoặc hy thiêm, hoa hoè, mỗi vị 20g, uống dưới dạng thuốc sắc.

An thần, dùng đối với bệnh nhân suy nhược, mất ngủ; có thể phối hợp với lạc tiên, lá vông, mỗi thứ 12g.

Sát khuẩn giải độc, dùng trong bệnh sốt rét; hy thiêm 40-100g, sắc uống liên trong 3 ngày. Ngoài ra còn dùng để chữa mụn nhọt hoặc do rần độc cắn; có thể giã lá và cành non đắp vào chỗ rần cắn.

Liều dùng: 8-16g

Chú ý:

Khi dùng có thể tẩm rượu pha mật ong, rồi đổ lên cho chín, sau phơi khô; có thể làm nhiều lần như thế

Tác dụng dược lý: hy thiêm có tác dụng hạ huyết áp

TANG CHI

Ramulus Mori

Là cành dâu non thu hái từ cây dâu tằm *Morus alba* L. Họ Dâu tằm Moraceae đường kính không quá 1cm, sau khi thu hái, cạo bỏ vỏ ngoài phơi qua cho mềm; sau đó thái mỏng, phơi khô, khi dùng sao vàng, hoặc trích rượu.

Tính vị: vị đắng, tính bình

Quy kinh: vào 2 kinh phế và thận

Công năng chủ trị:

Trừ phong thấp, thông kinh lạc, trừ đau nhức ở tay và chân hoặc tay bị co rút có thể phối hợp với hy thiêm, uy linh tiên, địa cốt bì, ngư tất.

Chỉ ho, chủ yếu dùng đối với bệnh ho do hàn phối hợp với bách bộ, cát cánh, trần bì.

Lợi thủy: dùng trong bệnh tiểu tiện bí, đái dắt hoặc bị phù thũng; phối hợp kim tiền thảo, bạch mai, cẩu thục, tham khảo nội bộ

Sát khuẩn tiêu độc: dùng vỏ lụa cành dâu; lấy dao tre cạo hết vỏ ngoài, mỗi lần 20g. Sắc uống vào lúc đói, mỗi buổi sáng uống 2-3 lần.

Hạ áp: dùng khi bị cao huyết áp. Có thể nấu nước tang chi, ngâm chân 20 phút trước khi đi ngủ.

Liều dùng: 8-12g.

TANG KÝ SINH

Herba Loranthi

Dùng toàn thân cây tầm gửi *Loranthus parasiticus* (L.) Merr. *L.gracilifolius* schult hoặc *Taxillus gracilifolins* (Schult). Họ Tầm gửi Loranaceae sống ký sinh trên cây dâu *Morus alla* L. Họ Dâu tầm Moraceae.

Tính vị: vị đắng, tính bình

Quy kinh: vào 2 kinh can, thận

Công năng chủ trị:

Trừ phong thấp, mạnh gân cốt; dùng khi chức năng gan thận kém dẫn đến đau lưng mỏi gối; thường phối hợp với câu tích, ngư tất, tục đoạn, độc hoạt, khương hoạt (độc hoạt ký sinh thang).

Dưỡng huyết an thai, dùng trong trường hợp huyết hư dẫn đến động thai, có thai ra máu; dùng tang ký sinh 12g, a giao 12g, ngải diệp 6g hoặc tang ký sinh phối hợp với đẳng sâm, bạch truật, hương phụ, tục đoạn, đương quy.

Hạ áp: dùng đối với bệnh cao huyết áp, phối hợp với hạ khô thảo, hoàng cầm, ngư tất.

Liều dùng: 8-12g

Kiêng kỵ: khi mắt có màng mòng không dùng

Chú ý:

Tác dụng dược lý: với liều uống 0,4-0,5g/kg thể trọng chó và mèo (đã gây mê) hạ huyết áp, còn có tác dụng lợi tiểu; làm giãn mạch tai thỏ cô lập khi đã làm cứng hoá bởi cholesterol. Ngoài ra còn có tác dụng trấn tĩnh.

Tác dụng kháng khuẩn: thuốc có tác dụng ức chế virus gây viêm chất xám của tuỷ sống

Có thể dùng các cây *Loranthus* ký sinh trên các cây khác (chanh, cam, gạo...) vẫn cho công hiệu chữa bệnh tốt.

Phạm Xuân Sinh, Nguyễn Trọng Thông, Nguyễn Thế Hùng, trong thực nghiệm thấy rằng tang ký sinh có tác dụng hạ huyết áp (29% đối với mèo) càng tốt hơn khi dùng phối hợp với câu đằng, lá bạch hạc.



Radix Stephaniae tetrandae

Dùng rễ và thân cây phòng kỷ *Stephania tetrandae* S.Moore. Họ Tiết dề Menispermaceae.

Tính vị: vị đắng, cay, tính hàn

Quy kinh: vào kinh bàng quang

Công năng chủ trị:

Trừ phong thấp, giảm đau, dùng khi cơ thể bị phong thấp, tê bại; hoặc đau lưng, đau xương khớp.

Lợi niệu, tiêu phù thũng: dùng khi phần chính khí trong cơ thể bị hư, tỳ hư, chức năng vận hoá nước kém gây phù nề. Phối hợp với hoàng kỳ, bạch truật.

Liều dùng: 8-12g

Chú ý:

Tác dụng dược lý: phòng kỷ có tác dụng tiêu viêm, giảm đau, giải nhiệt. Ngoài ra còn có tác dụng ức chế trung khu vận động của huyết quản, làm giãn mạch, hạ huyết áp.

NGŨ GIA BÌ GAI (Vỏ rễ, vỏ thân)

Cortex Acanthopanax aculeati trifoliati

Dùng vỏ thân ngũ gia bì hương *Acanthopanax trifoliatum* (L) Merr. Họ Ngũ gia bì Araliaceae.

Tính vị: vị cay, tính ấm

Quy kinh: vào hai kinh can, thận

Công năng chủ trị:

Khử phong chỉ thống, dùng trong bệnh đau lưng gối, đau khớp, sưng khớp hoặc gân bị co quắp, dùng ngũ gia bì 12g, tòng tiết 12g, mộc qua 12g, ngoài ra còn có thể phối hợp với câu tích, ngư tất, rễ cỏ xước, rễ gối hạc.

Bổ dưỡng khí huyết: dùng khi cơ thể bị suy nhược, thiếu máu, vô lực, mệt mỏi, có thể phối hợp với thiên niên kiện, đẳng sâm, đinh lăng.

Kiện tỳ cố thận, dùng trong trường hợp da thịt teo nhão, bại liệt, liệt ở trẻ em, trẻ em chậm biết đi, hoặc các chứng thận dương suy kém dẫn đến di tinh, liệt dương; có thể phối hợp với ngũ gia bì, ba kích, thỏ ty tử.

Lợi niệu, tiêu phù thũng; dùng trong trường hợp tiểu tiện khó khăn, cơ thể bị phù nề, phối hợp với đại phúc bì, phục linh.

Giảm đau, dùng trong sang chấn gãy xương, phối hợp với ngũ gia bì, địa cốt bì mỗi thứ 40g, ngoài ra còn dùng trong âm nang sưng phù đau đớn.

Giải độc: dùng trị mụn nhọt, sang lở

Liều dùng: 6-12g

Chú ý:

Tác dụng dược lý: thuốc có tác dụng tăng sức dẻo dai bền bỉ của cơ bắp. Dịch chiết nước có tác dụng giảm thấp tính mẫn cảm của tia tử ngoại trên da bình thường, tăng sức chịu đựng của mạch máu nhỏ dưới áp suất thấp.

Còn dùng ngũ gia bì chân chim *Cortex schefflerae Octophyllae* là vỏ thân cành của cây ngũ gia bì chân chim *Schefflera octophylla* Harms, có vị hơi cay, quy kinh can, thận, để trị đau lưng nhức xương (thể phong hàn phong thấp), kích thích tiêu hoá ăn ngon cơm. Liều dùng 10-20g. Ngoài ra còn dùng vỏ cây *Vitex quinata* Williams. Họ cỏ roi ngựa Verbenaceae với tên ngũ gia bì để chữa phong thấp và làm thuốc bổ.

Theo Nguyễn Thị Hiền viện YHCT các cây họ ngũ gia bì có tác dụng làm chuyển dạng lympho bào rõ rệt để sản xuất thêm nhiều kháng thể chống đỡ với nguyên nhân gây bệnh.

KÉ ĐẦU NGỰA (Thương nhĩ tử) *Fructus Xanthii strumarii*

Dùng quả chín phơi khô của cây ké đầu ngựa *Xanthium strumarium* L. Họ Cúc Asteraceae.

Tính vị: vị đắng, cay, tính ấm

Quy kinh: vào 3 kinh phế, thận, tỳ

Công năng chủ trị:

Khử phong thấp giảm đau, dùng trong các trường hợp đau khớp, chân tay tê dại, co quắp, phong hàn dẫn đến đau đầu, phối hợp với tang ký sinh, ngũ gia bì.

Tiêu độc sát khuẩn, dùng trong các trường hợp phong ngứa, dị ứng phối hợp với kim ngân hoa, hoặc kim ngân cành, kinh giới tuệ. Còn dùng để chữa phong hủi, dùng lá tươi giã nát đắp mụn nhọt, nấu nước rửa vết thương.

Chống viêm, dùng trị bệnh viêm xoang hàm, xoang mũi mạn tính, có thể dùng thương nhĩ tử (sao vàng) 8g, tế tân 8g, bạch chỉ 12g, bạc hà 4g. Hoặc dùng thương nhĩ tử, bạc hà, tế tân cho vào nước, đun sôi rồi xông hơi vào mũi.

Chỉ huyết: dùng trong trường hợp trĩ rò chảy máu, dùng lá ké đầu ngựa hái vào đầu tháng 5, phơi khô tán nhỏ, dùng 4g uống với nước cơm; ngoài ra còn dùng để chữa tử cung chảy máu.

Tán kết: làm mềm các khối rắn, dùng đối với các bệnh bướu cổ, tràng nhac (lao hạch cổ) phối hợp với hạ khô thảo, tạo giác thích, huyền sâm.

Liều dùng: 6-12g

Kiêng kỵ: những trường hợp huyết hư không nên dùng, những trường hợp có tà mà không phải do phong nhiệt thì không dùng, khi sử dụng cần kiêng thịt lợn, thịt ngựa.

Chú ý:

Tác dụng kháng khuẩn: Phạm Xuân Sinh, Chu Thị Lộc thấy rằng flavonoid trong ké đầu ngựa có tác dụng ức chế *Staphylococcus aureus*. *Sarcina luttea* là những vi khuẩn gây mủ.



UY LINH TIÊN

Radix Clematidis

Dùng rễ của cây uy linh tiên *Clematis chinensis* Osbeck. Họ Hoàng liên Ranunculaceae.

Tính vị: vị cay, mặn, tính ấm

Quy kinh: vào kinh bàng quang

Công năng chủ trị:

Khử phong thấp, giảm đau, dùng trong bệnh tê thấp, khớp sưng đau, đau xương, chân tay tê dại, đau nhức trong xương, đau lưng. Có thể phối hợp với phụ tử, quế chi, độc hoạt, bạch chỉ. Ngoài ra còn dùng chữa đau đầu do thiên đầu thống.

Thanh thấp nhiệt can đởm, dùng chữa bệnh hoàng đản có phù thũng, phối hợp mộc thông, nhân trần, chi tử.

Chống viêm, dùng trong bệnh viêm họng, viêm amidan, viêm lợi, đau răng, viêm mũi.

Trừ trùng: dùng rễ tươi chữa bệnh giun chỉ, liều 80g, dưới dạng thuốc sắc uống 5 ngày liên.

Lợi niệu tiêu phù thũng; dùng tốt trong trường hợp viêm khớp có phù nề

Liều dùng: 4-16g

Kiểm kỵ: do uy linh tiên có tính hao, phát tán; do đó những người huyết hư không nên dùng

Chú ý:

Uy linh tiên nam *Rhinacanthus nasuta* L. Vị đắng, tính ấm, quy kinh can, phế, tỳ; rễ chữa hắc lao, các bệnh ngoài da, chữa thấp khớp, nhức gân xương, tiêu viêm.

Tác dụng dược lý: nước sắc có tác dụng hạ huyết áp trên chó đã gây mê, có tác dụng giải nhiệt, giảm đau, lợi niệu. Phạm Xuân Sinh, Phạm Minh Thu, Nguyễn Thế Hùng sơ bộ thấy lá uy linh tiên nam có tác dụng hạ huyết áp tốt.

Tác dụng kháng khuẩn: thuốc có tác dụng ức chế tụ cầu vàng, lỵ trực khuẩn.



Nhân dân ta thường dùng nhiều loại rắn khác nhau để làm thuốc, ví dụ: rắn hổ mang *Naja-naja* L, rắn cạp nong *Bungarus fasciatus* L, cạp nia *Bungarus candidus* L, rắn ráo *Zamenis mucosus* L.

Tính vị: vị ngọt, mặn, tính ấm

Quy kinh: vào kinh can

Công năng chủ trị:

Trừ phong thấp, thông kinh lạc, dùng trong các bệnh đau khớp xương, đau nhức xương, đau cột sống hoặc chân tay tê dại; có thể phối hợp với các vị thuốc như thiên niên kiện, cốt toái hổ, câu tích, kê huyết đằng, trăn bì, ngư tất (thường được dùng dưới dạng rượu ngâm).

Chỉ kinh, giải cơ quắp, dùng trong các bệnh cơ giật ở trẻ em, các chứng kinh phong, bán thân bất toại. Ngoài ra còn dùng để điều trị bệnh phong hủi.

Xác rắn (xà thoái), vị mặn, tính bình có tác dụng trừ phong giải độc, sát khuẩn làm tan mọng mủ, làm hết ngứa; dùng điều trị bệnh tai chảy mủ; đốt xác rắn thành than, trộn đều với phèn phi, băng phiến, thổi vào tai. Với trẻ sơ sinh viêm họng, đau họng dùng xà thoái thán, hoà với sữa, nhỏ vào họng. Ngoài ra còn dùng xác rắn chữa mụn nhọt, sang lở, da bị lở loét; trẻ con sài giật, quai bị; xác rắn 4g, hoà vào dịch cốt của nõn cây chuối còn non, uống.

Ngoài các loại rắn nói trên hiện nay còn dùng loại rắn biển để chữa các bệnh thấp khớp đau xương. (Có thể dùng dưới dạng bột).

Liều dùng: 8-16g

Kiêng kỵ: cơ địa dị ứng không nên dùng

Chú ý:

Mật rắn có tác dụng chống viêm, giảm đau tốt, cần bảo quản khi chế biến

Khi chế biến rắn cần chú ý tránh nọc độc

MÃ TIỀN TỬ *Semen Strychni*

Dùng hạt của cây mã tiền *Strychnos nux-vomica* L. Họ Mã tiền Loganiaceae có mọc ở các vùng núi nước ta.

Trước khi dùng uống cần phải qua chế biến đạt tiêu chuẩn qui định vì thuốc có độc lớn.

Tính vị: vị đắng, tính hàn

Quy kinh: vào 2 kinh can, tỷ

Công năng chủ trị:

Trừ phong thấp, hoạt lạc, thông kinh, giảm đau, dùng trong các bệnh phong thấp, đau khớp cấp hoặc mạn tính, có thể phối hợp với thiên niên kiện, ngư tất, toàn yết, hoặc phối hợp với hương phụ, mộc hương, địa liên, quế chi.

Mạnh gân cốt, dùng trong các trường hợp gân và cơ tê đau, cơ thể suy nhược; đau nhức thần kinh ngoại biên, có thể phối hợp với đương quy, tục đoạn, ngũ gia bì; có trong thành phần thuốc phong bà Giảng.



Khứ phong chỉ kinh, dùng trong các bệnh kinh giản, cơ quắp, chân tay bị quết lạnh, phối hợp với bạch cương tằm, bình vôi.

Tán ú, tiêu thũng: dùng trong các bệnh ung độc hoặc chấn thương cơ nhục sưng tấy.

Liều dùng: 0,1-0,3g

Kiểm kỵ: không dùng cho trẻ em và phụ nữ có thai

Chú ý:

Những người mất ngủ, di mộng tinh không nên dùng. Dùng ngoài dưới dạng cồn xoa bóp.

Tác dụng dược lý: với liều nhỏ, thuốc có tác dụng kích thích thần kinh trung ương và ngoại vi. Ngoài ra còn có tác dụng tăng huyết áp, tăng tiết dịch vị.

ĐỘC HOẠT

Radix Angelicae pubescentis

Là thân rễ của cây độc hoạt. Trên thực tế chúng là thân rễ của nhiều loại độc hoạt như: *Angelica pubescens* Maxim (hương độc hoạt), *A. laxiflora* Diels (xuyên độc hoạt). Họ Hoa tán Apiaceae.

Tính vị: vị đắng, cay, tính ấm

Quy kinh: vào 2 kinh can, thận

Công năng chủ trị:

Khứ phong thấp, dùng trong các trường hợp phong hàn thấp tý, tê liệt cơ thể; phối hợp với phòng phong, tang ký sinh, quế chi... trong phương độc hoạt ký sinh thang.

Chỉ thống: dùng trong các bệnh đau nhức xương khớp, phối hợp với ngư tất, phòng kỷ, đỗ trọng, phụ tử.

Liều dùng: 8-12g

Kiểm kỵ: những người âm hư, hoả vượng, huyết hư không nên dùng

Chú ý:

Thường dùng độc hoạt để trừ phong thấp ở hạ tiêu



Là rễ của cây tần giao, *Gentiana macrophylla* Pallas. Họ Long đởm Gentianaceae.

Tính vị: vị đắng, cay, tính hơi hàn

Quy kinh: vào 4 kinh vị, đại tràng, can, đởm.

Công năng chủ trị:

Khử phong thấp: chỉ thống, dùng trong các bệnh phong do thấp nhiệt dẫn đến biểu hiện có sốt và đau nhức cơ nhục, xương khớp; phối hợp với tang ký sinh, kê huyết đằng.

Thanh hư nhiệt, trừ phiền: dùng khi cơ thể mắc chứng âm hư sinh nội nhiệt, trào nhiệt đau nóng âm ỉ trong xương, đau đầu hoặc bệnh hàn nhiệt vãng lai; phối hợp với địa cốt bì, thạch cao, miết giáp.

Liều dùng: 4-12g

Kiêng kỵ: vị thuốc có tính hàn, dùng lâu dễ tổn thương tỳ vị, gây đi ngoài lỏng, cũng cần chú ý phân biệt với cây tần cửu (thanh táo *Justicia gendarussa* L. họ Ô rô *Acanthaceae*), cây này cũng được dùng cành và lá để thanh nhiệt độc trong cơ thể; hoặc chữa đau cơ, đau xương.

Chú ý:

Tránh nhầm lẫn với cây tần cửu (thanh táo *Justicia gendarussa* L. Họ ô rô *Acanthaceae*).

Tác dụng dược lý: tần giao có tác dụng hạ sốt, giảm đau trên động vật thí nghiệm. Ngoài ra còn có tác dụng chống dị ứng, chống viêm. Alcaloid của tần giao có tác dụng an thần, gây ngủ, kích thích phân tiết nội tiết tố của tuyến thượng thận.

THIÊN NIÊN KIÊN (Sơn thực) *Rhizoma Homalomenae*

Là thân rễ của cây thiên niên kiện *Homalomena occulta* (Lour) Schott. Họ Ráy *Araceae*.

Tính vị: vị cay, ngọt, tính ôn

Quy kinh: vào 2 kinh can, thận

Công năng chủ trị:

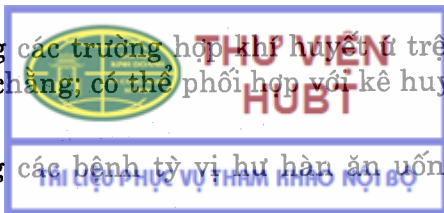
Trừ phong thấp, chỉ thống: dùng trong các trường hợp phong hàn thấp tý đau nhức xương khớp, cơ nhục, đặc biệt các khớp vai, cổ... có thể phối hợp với khung hoạt, phòng phong, tế tân...

Thông kinh hoạt lạc: dùng trong các trường hợp khí huyết ứ trệ dẫn đến tê dại, co quắp, đau dây thần kinh, dây chằng; có thể phối hợp với kê huyết đằng, uy linh tiên...

Kích thích tiêu hoá: dùng trong các bệnh tỳ vị hư hàn ăn uống kém tiêu; phối hợp với bạch truật, bạch linh.

Liều dùng: 6-12g

Kiêng kỵ: không nên dùng cho người âm hư hoả vượng, người háo khát, táo bón, đau đầu.



Chú ý:

Vị thuốc có tác dụng trừ phong chỉ thống tương đối mạnh, nên có thể phối hợp với một số vị thuốc khác làm thuốc xoa bóp sưng khớp cơ nhục.

Vị thuốc có mùi thơm mạnh, thường được dùng cho vào thuốc ngâm rượu (với lượng vừa phải); đặc biệt các thuốc có vị tanh như rượu rắn, rượu tắc kè.

HỔ CỐT (Xương hổ) *Os Tigris*

Dùng xương hổ *Panthera tigris* L. Họ mèo Felidae

Tính vị: vị mặn cay, tính hơi ấm

Quy kinh: nhập 2 kinh can, thận

Công năng chủ trị:

Hoạt lạc trừ phong thấp: dùng trong các trường hợp đau xương, đau gân cốt, đau dây thần kinh liên sườn, chân tay tê dại, co quắp, đau cột sống; bán thân bất toại. Xương hổ ngâm rượu, hoặc phối hợp với phụ tử chế, nghiền bột mỗi lần 4g. Ngày 2 lần.

Bổ khí huyết, tăng cường sức đề kháng của cơ thể; dùng trong các trường hợp cơ thể suy nhược, yếu mệt, da dẻ xanh xao, người vô lực.

Liều dùng: 12-24g, xương đã chế dạng bột

Nếu dùng cao 4-8g

Kiêng kỵ: những người huyết hư mà hoả thịnh không dùng được

Chú ý:

Có thể dùng dạng bột xương bằng cách sau khi xử lý xương, chặt nhỏ, chẻ nhỏ, sao vàng, tán bột, hoặc ngâm vào rượu mà uống. Nhưng phần lớn dùng dưới dạng cao.

8.2. Thuốc hoá thấp

Còn gọi là thuốc phương hương hoá thấp vì đa số các vị thuốc hoá thấp là cho mùi thơm, tính ấm; có thể dùng để trừ thấp tà ở tý vị, có vị thuốc còn kèm theo cả tính chất kiện tỳ, hoà vị. Các loại thuốc này, dùng thích hợp với các trường hợp tý vị thấp khuần, tiêu hoá kém, khi dùng có thể phối hợp với thuốc thanh nhiệt tả hoả. Nếu tý vị hư nhược thì cần phối hợp với thuốc kiện tỳ hoà vị. Nếu chứng thấp gây trở ngại dẫn đến khí trệ thì cần phối hợp với các thuốc hành khí để giúp cho hoá thấp. Do đó khi dùng thuốc hoá thấp cần dùng thêm cả thuốc lý khí để tăng cao hiệu quả điều trị.

HOẮC HƯƠNG

Herba Pogostemonis

Dùng cành và lá cây hoắc hương *Pogostemon cablin* Blanco. Họ Hoa môi Lamiaceae.

Tính vị: vị cay, đắng, tính hơi ấm

Quy kinh: vào 2 kinh vị, đại tràng

Công năng chủ trị:

Giải cảm nắng, hoá thấp: dùng trong bệnh cảm nắng mùa hè, thường phối hợp với tử tô, mần tưới.

Thanh nhiệt ở tỳ vị: dùng trong các trường hợp đầy bụng, trướng bụng ăn không tiêu hoặc ợ chua, miệng hôi, đau bụng đi tả; có thể dùng bài hoắc hương chính khí; hoắc hương 15g, tô diệp 10g, thương truật 8g, cam thảo 3g, trần bì 5g, đại táo 4 quả, hậu phác 3g, phục linh 6g.

Hoà vị, chỉ nôn, dùng trị đau bụng do lạnh, có nôn mửa và kèm theo đi tả, hoặc thượng thổ hạ tả (bệnh hoắc loạn) dùng phương thuốc trên, thêm bán hạ chế hoặc dùng hoắc hương 12g, củ xả 8g, vỏ quýt, vỏ rụt, gừng tươi, hạt củ cải mỗi thứ 12g, sa nhân 6g.

Liều dùng: 6-12g

Chú ý:

Tác dụng dược lý: thuốc có tác dụng trấn tĩnh với thần kinh vị tràng, xúc tiến sự bài tiết dịch vị và tăng cường công năng tiêu hoá.

HẬU PHÁC

Cortex Magnoliae
(Xem phần thuốc hành khí)

SA NHÂN

Fructus Amomi

Là hạt của cây sa nhân *Amomum ovoideum* Pierre và một số loại khác trong chi *Amomum*. Họ Gừng Zingiberaceae.

Ngoài ra còn dùng vỏ của quả.

Tính vị: vị cay, tính ấm

Quy kinh: vào 3 kinh tỳ, thận, vị



Công năng chủ trị:

Lý khí hoá thấp: dùng chữa đau bụng, đầy bụng buồn nôn, đi tả hoặc đại tiện ra máu, hoặc ăn uống không tiêu. Phối hợp với vân mộc hương, nam mộc hương, hoắc hương.

Trừ phong thấp, giảm đau: dùng trong trường hợp chân tay, mình mẩy đau nhức, đau xương hoặc đau cơ bắp, đau dây thần kinh liên sườn, đau gáy... dùng sa nhân cùng với một số vị thuốc khác như thiên niên kiện, địa liên v.v.. ngâm với rượu uống hoặc xoa bóp, còn dùng chữa đau răng, viêm lợi.

An thai: dùng trong trường hợp thai động bất an, hoặc có xuất huyết, phối hợp với tang ký sinh, tục đoạn, ngải cứu (sao giấm) trư ma căn.

Liều dùng: 2-4g

Chú ý:

Tác dụng kháng khuẩn: tinh dầu sa nhân có tác dụng diệt lỵ amip (Nguyễn Đức Minh)

Để tránh thất thoát khí vị, không nên sắc lâu sa nhân.

ĐẠI PHÚC BÌ

Pericarpium Arecae catechi

Phần vỏ quả cau đã chín, phơi khô, sao vàng của cây cau *Areca catechu* L. Họ Cau *Areaceae*.

Tính vị: vị cay, tính hơi ấm

Quy kinh: vào 4 kinh tỳ, vị, đại tràng, tiểu tràng

Công năng chủ trị:

Hoá thấp, hạ khí khoan trung: dùng khi thấp trở vị tràng, dẫn đến đau bụng đầy trướng, có thể phối hợp với hoắc hương, hậu phác, phục linh, thần khúc, hạnh nhân, mạch nha... hoặc chữa nôn lợm, đau bụng phối hợp với sinh khương, trần bì, ô dước.

Lợi niệu tiêu phù: dùng khi bụng báng (nước), tiểu tiện không thông. Có thể phối hợp với 4 loại vỏ khác trong phương (ngũ bì ẩm) (Xem phần sinh khương).

Liều dùng: 4-12g

Kiêng kỵ: những người thể hư khí nhược dùng phải thận trọng

Chú ý:

Tác dụng dược lý: alcaloid areconin chứa trong hạt cây cau gây tiết nước bọt, làm co nhỏ đồng tử, làm tim đập chậm, có tác dụng độc với sán, tê bại các cơ của sán.

THẢO QUẢ

(Xem phần thuốc ôn trung)

MỘC HƯƠNG

(Xem phần thuốc hành khí)

THƯƠNG TRUẬT

Rhizoma Atractylodis

Là rễ cây thương truật *Atractylodes lancea* (thunb). Họ Cúc Asteraceae

Tính vị: vị đắng, cay, tính ấm

Quy kinh: vào 2 kinh tỳ và vị

Công năng chủ trị:

Hoá thấp kiện tỳ: trị thấp khuẩn tỳ vị, bụng trướng đầy, buồn nôn, ăn uống không tiêu; phối hợp với hậu phác.

Trừ phong thấp, dùng trong các trường hợp phong thấp, tê dại xương cốt đau nhức, đau khớp, thường phối hợp với phòng phong, cửu tích, độc hoạt. Thanh can sáng mắt; dùng trị bệnh mắt mờ, có thể nấu với gan lợn.

Liều dùng: 4-12g

Kiêng kỵ: những người âm hư có nhiệt; tân dịch khô kiệt, tiện bí, nhiều mồ hôi không nên dùng. Qua sử dụng lâm sàng, người ta thấy rằng thương truật sống thì tác dụng táo thấp mạnh, thương truật sao, tính táo yếu đi. Vì thế những người thấp nhẹ dùng thương truật sao vàng; trước đó có thể rửa nước lã, ngâm nước gạo, thái phiến. Phơi hoặc sấy khô ở nhiệt độ 60° - 70°C.

8.3. Thuốc lợi thấp (thuốc thẩm thấp, lợi niệu) hoặc thuốc lợi thủy thẩm thấp

Thuốc loại này có tác dụng lợi tiểu, thông qua tác dụng lợi tiểu làm cho phần nước thừa bị ứ đọng trong cơ thể được bài tiết ra ngoài, trong đó có kèm cả tác dụng thanh nhiệt. Dùng loại thuốc lợi thấp, thích hợp cho các loại bệnh bí tiểu tiện, nước tiểu ít, sắc vàng đỏ hoặc đục, hoặc phù thũng, bụng tích nước. Khi tiểu tiện có cảm giác đau nhức; hoặc trong bệnh bang quang thấp nhiệt. Khi dùng, nếu hạ tiêu thấp nhiệt thì phối hợp với thuốc thanh nhiệt táo thấp. Phân âm tổn thương, tiểu tiện ra máu (âm thương niệu huyết) thì phối hợp với thuốc dưỡng âm, cầm máu. Nếu trường hợp thủy thấp đình trệ dẫn đến tỳ thận dương suy kiệt, nên lấy bổ tỳ thận làm phương pháp chính.

BẠCH PHỤC LINH (Phục linh)

Poria

Là hạch nấm phục linh *Poria cocos* (Schw) Wolf. Họ Nấm lỗ Polyporaceae ký sinh trên rễ cây thông.

Tính vị: vị ngọt, nhạt, tính bình

Quy kinh: vào 5 kinh tý, thận, vị, tâm, phế

Công năng chủ trị:

Lợi thủy, thẩm thấp: dùng trong các bệnh tiểu tiện bí, đái buốt, nhức, nước tiểu đỏ, hoặc đục, lượng nước tiểu ít, người bị phù thũng. Khi dùng có thể phối hợp với trạch tả, xa tiền tử (hạt mã đề).

Kiến tỳ: dùng trong bệnh của tạng tỳ bị hư nhược gây ỉa lỏng, thường phối hợp với đẳng sâm, bạch truật, hoàng kỳ có trong thành phần của bài tứ quân.

An thần: trị tâm thần bất an, tim loạn nhịp, hồi hộp, mất ngủ, hay quên; thường phối hợp với viễn chí, long nhãn, toan táo nhân.

Liều dùng: 12-16g

Chú ý:

Trên lâm sàng người ta đã tổng kết vỏ của phục linh có tác dụng lợi tiểu, tiêu phù, dùng để trị bí tiểu tiện (có trong thành phần của bài ngũ bì ẩm). Người ta chia phục linh ra làm 3 bộ phận từ ngoài vào trong của nó, lần lượt là xích phục linh (vì có màu đỏ nhạt), xích phục linh có tác dụng lợi thấp nhiệt. Lớp trong cùng có các sợi nấm xoắn, có rễ thông ở giữa xuyên qua, gọi là phục thần, có tác dụng an thần, trị mất ngủ, hồi hộp. Lớp màu trắng gọi là bạch phục linh, bạch phục linh để kiện tỳ, lợi thấp.

Tác dụng dược lý: phục linh có tác dụng lợi niệu, hạ đường huyết, có tác dụng cường tim ếch cô lập. Tác dụng trấn tĩnh, tác dụng chống nôn do acid Pachymie.

Tác dụng kháng khuẩn: nước sắc 100% có tác dụng ức chế tụ cầu vàng, trực khuẩn đại tràng, trực khuẩn biến hình. Cần phân biệt với vị thổ phục linh *Smilax glabra* Roxb, dùng để làm mạnh gân cốt, chữa xương khớp, lợi tiểu; còn có tác dụng hạ đường huyết.



Là củ của cây trạch tả *Alisma plantago aquatica* L. var. *orientale* (Sam.juzep). Họ Trạch tả Alismataceae.

Tính vị: vị ngọt, tính hàn

Quy kinh: vào 3 kinh can, thận, bàng quang

Công năng chủ trị:

Lợi thủy thẩm thấp, thanh nhiệt: dùng để chữa các bệnh tiểu tiện khó khăn, đái buốt, đái dắt, trị phù thũng. Có trong thành phần lục vị

Thanh thấp nhiệt ở đại tràng: dùng chữa ỉa chảy

Thanh thấp nhiệt ở can: dùng trong các bệnh đau đầu, nặng đầu, vầng đầu, hoa mắt. Ngoài ra còn có tác dụng ích khí, dưỡng ngũ tạng

Liều dùng: 4-12g

Chú ý:

So với phục linh, trạch tả có tác dụng lợi tiểu mạnh hơn, lại có tính hàn, cho nên không có chứng thấp nhiệt và thận hư, hoạt tinh không dùng.

Tác dụng dược lý: trạch tả có tác dụng hạ đường huyết, hạ huyết áp, lợi tiểu và hạ thấp lượng urê và cholesterol trong máu. Phạm Xuân Sinh, Nguyễn Văn Đồng thấy rằng trạch tả có tác dụng hạ cholesterol ở chuột thí nghiệm; trạch tả trích muối tác dụng tốt hơn trạch tả sống.

Khi dùng thường trích muối, sao vàng

XA TIỀN TỬ (Hạt mã đề)
Semen Plantaginis

Là hạt chín phơi khô của cây mã đề *Plantago major* L. var. *asiatica* Decaisne. Họ Mã đề Plantaginaceae.

Tính vị: vị ngọt, tính hàn

Quy kinh: vào 3 kinh can, thận, tiểu tràng

Công năng chủ trị:

Thanh nhiệt, lợi thấp: dùng trị chứng thấp nhiệt, tiểu tiện khó khăn, đi tiểu đau buốt, đái dắt, nước tiểu đỏ đục, nóng và lượng rất ít, thậm chí đi tiểu ra máu, có thể dùng hạt mã đề tán bột, uống mỗi lần 8g.

Còn dùng trị viêm thận cấp tính, viêm đường niệu đạo, viêm bàng quang cấp, sỏi niệu đạo phối hợp với cỏ tranh, râu ngô, kim tiền thảo, dứa nước. Lá còn chữa bỏng, dịch ép chữa hen, chữa loét da dày.

Thanh thấp nhiệt tỳ vị: dùng trị ỉa chảy và viêm đường ruột, trị bệnh lý; dùng hạt mã đề, hoa hòe lượng bằng nhau, sao thơm uống mỗi lần 8g với nước ấm.

Thanh phế hoá đờm: trị phế nhiệt, sinh ho, ho có đờm. Phối hợp mạch môn

Thanh can sáng mắt: dùng trị mắt đỏ, sưng đau, hoa mắt. Phối hợp hạ khô thảo.

Ích thận cố tinh: hạt mã đề còn dùng cho những người không sinh con được hoặc lâu ngày không đẻ lại được; còn dùng chữa ho ra máu, hạ huyết áp.

Liều dùng: 8-16g

Chú ý:

Lá mã đề còn được dùng lợi niệu, viêm nhiễm đường niệu (giống như hạt); lá giã nát đắp mụn nhọt có kết quả. Dùng bộ phận trên mặt đất để phòng và chữa bệnh quai bị (đối với trẻ em). Dịch ép tươi của bộ phận trên mặt đất có tác dụng chống loét dạ dày và tá tràng. Những người thận hư không thấp nhiệt không nên dùng.

Tác dụng dược lý: hạt mã đề có tác dụng tăng cường bài tiết nước tiểu, tăng bài tiết lượng acid uric, lượng muối NaCl. Chất glycozid chiết ra từ hạt, có tác dụng ức chế trung khu hô hấp, xúc tiến sự phân tiết ở niêm mạc đường hô hấp (cho nên có thể dùng trấn ho trừ đờm). Ngoài ra mã đề còn có tác dụng hạ huyết áp.

Tác dụng kháng khuẩn: vị thuốc có tác dụng ức chế trực khuẩn lỵ

Khi dùng thường sao cho hạt khô, phồng lên.

Ý dĩ

Semen Coicis

Là nhân hạt của cây ý dĩ *Coix lachryma jobi* L. Họ Lúa Poaceae ngoài ra còn dùng các bộ phận khác của cây.

Tính vị: vị ngọt, nhạt, tính hơi hàn

Quy kinh: vào 5 kinh tỳ, vị, phế, can, đại tràng

Công năng chủ trị:

Lợi thủy: dùng để trị các bệnh phù thũng, tiểu tiện khó khăn, đái buốt (dùng hạt, hoặc cây, lá, rễ, sắc uống).

Kiện tỳ hoá thấp, dùng để trị bệnh tỳ hư, tiêu hoá kém, tiết tả, ý dĩ sao vàng cùng với một số các vị thuốc khác trong bài phỉ nhĩ cam tích, dùng tốt đối với trẻ em.

Trừ phong thấp, đau nhức, phối hợp với ma hoàng, phòng kỷ, mộc thông

Thanh nhiệt độc, trừ mủ: dùng điều trị chứng phế hoá mủ (áp xe phổi), dùng rễ ý dĩ kết hợp với lô căn, đào nhân, diệp cá.

Thư cân giải kinh: dùng khi chân tay bị co quắp

Giải độc tiêu viêm: dùng ý dĩ trong bệnh viêm ruột thừa, phối hợp với kim ngân hoa trong bệnh nổi mụn ở mặt, trứng cá (hạt ý dĩ nấu cháo ngày 10g) hoặc phối hợp với thuốc thanh nhiệt giải độc.

Liều dùng: 20-50g

Chú ý:

Tác dụng dược lý: nhân ý dĩ có tác dụng ức chế tế bào ung thư, rễ ý dĩ có tác dụng trừ giun, lợi tiểu. Dùng ý dĩ sống có tác dụng lợi thấp nhiệt, sao vàng hoặc sao với nước gừng thì ôn bổ phế tỳ. Những người đại tiện táo kết hoặc phụ nữ có thai không nên dùng. Rễ ý dĩ còn có tác dụng hạ đường huyết.

Dùng với tính chất lợi thấp, lợi thủy thì sao hoặc không sao. Khi dùng với tính chất kiện tỳ thì sao vàng.

RÂU NGÔ *Stigmata Maydis*

Là vòi và nùm của hoa ngô *Zea mays* L. Họ Lúa Poaceae

Tính vị: vị ngọt, tính bình

Quy kinh: vào hai kinh can, thận

Công năng chủ trị:

Lợi tiểu, tiêu phù thũng, trị tiểu tiện khó khăn, đái buốt, phù thũng, sỏi niệu đạo, có thể phối hợp với mã đề, kim tiền thảo, diệp hạ châu, bạch mao căn, râu mèo, lá bòn bót, mỗi thứ 20g, hoặc dùng chè lợi tiểu, râu ngô 20g, bông mã đề 20g.

Lợi mật: dùng trong bệnh viêm gan, tắc mật, bài tiết mật của gan bị trở ngại.

Liều dùng: 12-24g

Chú ý:

Tác dụng dược lý: râu ngô có tác dụng tăng lượng nước tiểu từ 3-4 lần, làm tăng sự bài tiết của mật và tỷ trọng nước mật giảm đi, lượng bilirubin trong máu cũng giảm; lượng prothrombin trong máu tăng lên và do đó làm máu đông nhanh. Do đó trên lâm sàng còn dùng vị thuốc để cầm máu, giảm đau trong bệnh gan mật.

TỖ GIẢI *Rhizoma Dioscoreae*

Là thân rễ của cây tỳ giải *Dioscorea tokoro* Makino. Họ Củ mài Dioscoraceae.

Tính vị: vị đắng, tính bình

Quy kinh: vào 3 kinh tỳ, thận, bàng quang

Công năng chủ trị:

Lợi thấp hoá trọc, dùng trong các trường hợp tiểu tiện vàng đỏ, nước tiểu ít đục, đi tiểu buốt dắt do viêm thận cấp; hoặc bệnh bạch đới của phụ nữ, phối hợp với kim tiền thảo, xa tiền tử, thông thảo, ngưu tất, hoàng bá.

Khử phong trừ thấp, hành huyết ứ: dùng trong các trường hợp chân tay đau nhức, đau khớp do phong hàn thấp tỳ, phối hợp với thổ phục linh, ngưu tất.

Giải độc, trị mụn nhọt: phối hợp với liên kiều, kim ngân hoa, ké đầu ngựa

Trừ thấp nhiệt đới với phần khí bị thấp nhiệt dẫn đến sốt cao, phối hợp với phục linh, trạch tả, mộc thông.

Liều dùng: 6-12g

Kiêng kỵ: những người âm hư không có thấp nhiệt không dùng. Khi dùng có thể ngâm với rượu, sau phơi khô hoặc trích với nước muối.

Chú ý:

Ngoài cây tỳ giải nói trên, hiện nay trên thị trường thuốc nam còn dùng rễ của cây nam tỳ giải *Smilax ferox Wall ex Kunth*. Họ Kim cang Smilacaceae, rễ phơi khô có màu trắng, vị chát, hơi đắng, tính bình. Quy kinh thận, bàng quang; cũng dùng với tính chất lợi thấp hoá trọc, chữa tiểu tiện bí đái, đau buốt; giải độc, trị mụn nhọt, lở ngứa, đau xương khớp, khí hư bạch đới.

KIM TIỀN THẢO (Cây vẩy rồng) *Herba Desmodii styracifolii*

Dùng lá của cây kim tiền thảo *Desmodium styracifolium* (Osbeck) Merr. Họ Đậu Fabaceae.

Tính vị: vị ngọt, đắng, tính bình

Quy kinh: vào 2 kinh thận, bàng quang

Công năng chủ trị:

Thấp thấp, lợi niệu, dùng trị bệnh viêm thận, phù thũng, tiểu tiện bí, niệu đạo và bàng quang có sỏi và bệnh phù sau khi đẻ. Để chữa sỏi thận có thể phối hợp với râu mèo, trạch tả, bạch linh, kê nội kim, trư linh...

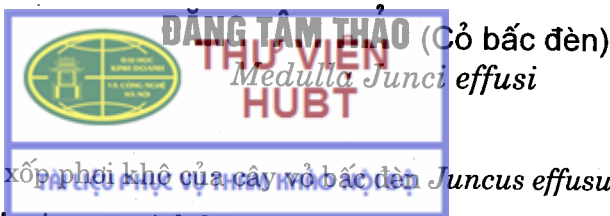
Lợi mật, chữa sỏi mật, phối hợp với râu ngô, mã đề

Thanh nhiệt giải độc, chữa mụn nhọt, ung nhọt, phối hợp với kim ngân, sài đất.

Liều dùng: 10-30g

Ngoài ra còn dùng rễ cây kim tiền để chữa cam tích ở trẻ em và chữa viêm tuyến vú

Hiện nay Kim tiền thảo đã được nhân dân nhiều nơi trồng trọt để lấy nguyên liệu làm thuốc.



Là ruột xối phơi khô của cây cỏ bắc đèn *Juncus effusus* L. Họ Bắc Juncaceae.

Tính vị: vị ngọt, tính hàn

Quy kinh: vào 2 kinh phế, tiểu tràng

Công năng chủ trị:

Lợi thấp, lợi niệu thông lâm: dùng trong các trường hợp tiểu tiện bí dất, tiểu tiện ngắn đỏ, tiểu buốt sốt. Phối hợp với mộc thông, tỳ giải, chi tử, xa tiền tử, hoàng bá v.v..

Thanh tâm trừ phiền: dùng khi tâm phiền miệng khô khát; có thể phối hợp với đạm trúc diệp, mạch môn đông; nếu mất ngủ có thể thêm lạc tiên, ngải tuyền, táo nhân, phối hợp với rễ cỏ xước chữa phù tim.

Liều dùng: 2-12g

Kiêng kỵ: không dùng cho những người tiểu nhiều, tiểu không cầm

MỘC THÔNG

Caulis Clematidis armandi

Dùng dây của cây tiểu mộc thông *Clematis armandi* Franch. Họ Hoàng liên Ranunculaceae phơi khô làm thuốc.

Tính vị: vị đắng, tính hàn

Quy kinh: vào 4 kinh tâm, phế, tiểu tràng, bàng quang

Công năng chủ trị:

Lợi thấp, lợi niệu, thông lâm: dùng đối với trường hợp bí tiểu tiện, tiểu tiện ngắn đỏ, dái dất, mộc thông 20g, hành tằm 5 nhánh, sắc uống; phối hợp với sinh địa, trúc diệp, cam thảo. Sau khi đở bí tiểu tiện có thể dùng bài thuốc sau; mộc thông, vừng hạt, vông vang, hoạt thạch, hạt cau già, chỉ thực, lượng bằng nhau, cam thảo lượng bằng một nửa, sắc uống.

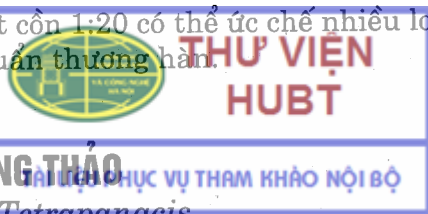
Hành huyết thông kinh: dùng đối với trường hợp kinh nguyệt bế tắc, huyết mạch ứ trệ, mình mảy đau nhức, đau khớp dùng mộc thông 12g, thông thảo 8g, sắc uống hoặc phối hợp với uy linh tiên, đau xương.

Liều dùng: 6-12g

Chú ý:

Tác dụng dược lý: với liều 0,5g/kg, tiêm vào phúc mạc thỏ, có tác dụng lợi tiểu. Uống 3g (3 lần) lượng nước tiểu tăng, nhưng trong nước tiểu lượng ion Clo giảm.

Tác dụng kháng khuẩn: dịch chiết cồn 1:20 có thể ức chế nhiều loại vi khuẩn Gram dương và ly trực khuẩn, trực khuẩn thương hàn.



THÔNG THẢO
Medulla Tetrapanax

Là lõi xốp trắng của cây thông thảo *Tetrapanax papyriferus* Hook K.Koch. Họ Nhân sâm Araliaceae có mọc nhiều ở các tỉnh miền núi nước ta.

Tính vị: vị ngọt, nhạt, tính hàn

Quy kinh: nhập vào 2 kinh phế và vị

Công năng chủ trị:

Lợi thấp, lợi niệu thông lâm: dùng cho trường hợp phù do thấp nhiệt, nước tiểu ít, nước tiểu đỏ, có thể dùng phối hợp với các thuốc lợi niệu khác.

Hành khí thông sữa: dùng cho phụ nữ sau khi đẻ sữa ít, sữa tắc.

Liều dùng: 4-12g

Kiêng kỵ: những người không có thấp nhiệt, không bí tiểu tiện không dùng

ĐẬU ĐỎ (Xích tiểu đậu) *Semen Phaseoli*

Hạt phơi khô của cây đậu đỏ *Phaseolus angularis* Wight. Họ Đậu Fabaceae.

Tính vị: vị ngọt, hơi chua, tính bình

Quy kinh: vào 2 kinh tâm và tiểu trường

Công năng chủ trị:

Lợi niệu tiêu phù thũng: dùng trong bệnh tiểu tiện khó, tiểu buốt dắt, phối hợp với bạch mao căn, long du thái (dừa nước) hoặc tiểu ra máu: đậu đỏ cùng với đương quy (trong phương đương quy tán) lượng bằng nhau, làm dưới dạng bột ngày uống 10-16g; cũng có thể phối hợp với ý dĩ, xa tiền, bạch phục linh trong các bệnh thấp nhiệt.

Giải độc tiêu mủ: dùng trong bệnh mụn nhọt, sưng đau, có thể uống hoặc nghiền bột, thêm nước làm hồ nhão đắp vào nơi sưng đau.

Liều dùng: 16-40g

9. Thuốc bổ dưỡng

Thuốc bổ dưỡng trong y học cổ truyền bao gồm 4 loại: thuốc bổ khí, bổ huyết, bổ âm và bổ dương. Dùng để bồi bổ cơ thể trong trường hợp khí huyết, âm dương không đầy đủ.

– Thuốc bổ khí có tác dụng kiện tỳ ích khí, chủ yếu dùng cho các trường hợp khí tỳ, khí phế bị hư nhược.

– Thuốc bổ huyết còn gọi là thuốc dưỡng huyết dùng khi huyết bị hư (hai loại này đã giới thiệu ở phần thuốc về khí và huyết ở trên)

– Thuốc bổ âm còn gọi là thuốc dưỡng âm hay tư âm có tác dụng sinh tân dịch, dùng thích hợp với chứng âm hư để bổ chân âm.

– Thuốc bổ dương có tác dụng bổ thận tráng dương, mạnh gân cốt, dùng chủ yếu với chứng thận hư (chức năng thận dương kém...)

Bốn loại trên có liên quan tương hỗ và hiệp đồng tác dụng với nhau, chúng bổ sung cho nhau. Dùng thuốc bổ y học cổ truyền chúng ta cần chú ý cả hai mặt của nó, mặt tích cực cần khai thác, mặt tiêu cực không có lợi cần tìm cách khắc phục. Cũng cần nói thêm rằng, còn một khái niệm về bổ nữa đó là bổ hỏa, bổ vào nguồn hỏa “ích hỏa chi nguyên” bổ vào quân hỏa và tướng hỏa như phụ tử chế, nhục quế.

9.1. Thuốc bổ âm (dưỡng âm)

Thuốc bổ âm được dùng để bổ phần âm (chân âm) trong cơ thể; đó là thuốc được bổ chủ yếu vào một số tạng như phế, can, tâm, thận âm... và một số phủ kỳ hỗng như huyết, tân dịch. Khi các bộ phận này xuất hiện các chứng hư. Ví dụ phế hư, ho lâu ngày, viêm phế quản mạn tính, can huyết, tâm huyết hư, thận âm hư.

Thuốc bổ âm đa số có tính hàn, vị ngọt; thể chất nhiều dịch nhầy, nhớt khi uống dễ gây nề trệ, dẫn đến tiêu hoá kém, cho nên thường được phối hợp với thuốc lý khí, kiện tỳ. Những người tỳ vị hư nhược, dùng thận trọng. Ngoài ra khi dùng có thể phối hợp với các thuốc bổ huyết, hoạt huyết, thuốc chỉ ho, hoá đờm.

HOÀNG TINH

Rhizoma Polygonati

Dùng củ của cây hoàng tinh *Polygonatum kingianum* Coll et Hemsl. Họ Tóc tiên Convallariaceae.

Tính vị: vị ngọt, tính bình

Quy kinh: vào 3 kinh tỳ, phế, vị

Công năng chủ trị:

Nhuận phế, sinh tân dịch: dùng cho các trường hợp phế hao, các chứng ho khan, bệnh ho lao. Bệnh lao ở thời kỳ đầu có thể dùng hoàng tinh 20g, sa sâm 8g, ý dĩ 12g, dưới dạng thuốc sắc. Khi đã ho ra máu: hoàng tinh, bách bộ, bạch cập mỗi thứ 250g, tán bột mịn, ngày uống 3 lần mỗi lần 8g. Đối với bệnh tiêu khát, tân dịch hao tổn nặng thì dùng hoàng tinh phối hợp với sinh địa, hoài sơn, tang diệp.

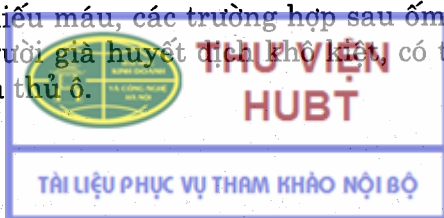
Bổ tỳ, kiện vị: dùng trong các bệnh mà tỳ vị hư yếu, tân dịch thiếu

Bổ máu: dùng trong các bệnh thiếu máu, các trường hợp sau ốm dậy, da còn xanh xao, gầy còm, hoặc dùng cho người già huyết dịch khô kiệt, có thể phối hợp với hoàng tinh, câu kỷ tử, thực địa, hà thủ ô.

Liều dùng: 8-12g

Chú ý:

Sau khi thu hoạch, hoàng tinh cần phải nấu nhiều lần để loại các chất kích thích, các chất gây tê ngứa và sau đó cần qua chế biến để có hoàng tinh màu đen như thực địa. Còn dùng cây ngọc trúc (hoàng tinh ngọc trúc) *Polygonatum officinale*, cùng họ làm thuốc bổ âm, cơ thể suy nhược ra nhiều mồ hôi.



Tác dụng dược lý: hoàng tinh có tác dụng hạ huyết áp trên động vật thí nghiệm đã gây mê. Có tác dụng ức chế đường huyết quá cao; tiêm liều lớn làm tê liệt trung khu thần kinh.

Tác dụng kháng khuẩn: hoàng tinh có tác dụng ức chế một số vi khuẩn.

THIÊN MÔN ĐÔNG (Rễ củ)

Radix Asparagi

Dùng củ của cây thiên môn đông *Asparagus cochinchinensis* (Lour) Merr. Họ Thiên môn đông Asparagaceae.

Tính vị: vị ngọt, đắng, tính hơi hàn

Quy kinh: vào 2 kinh phế và thận

Công năng chủ trị:

Thanh nhiệt hoá đờm, dưỡng âm, thanh phế: dùng trị phế âm, khi chức năng bị suy nhược, ho lâu ngày, ho khan, hoặc ho có đờm khó khạc ra. Dùng để trị viêm phổi, hoặc ho gà: dùng thiên môn, mạch môn mỗi thứ 20g, bách bộ 12g, trần bì 8g, cam thảo 8g, để chữa ho gà có hiệu quả.

Dưỡng vị sinh tân: dùng cho các trường hợp sau khi ốm dậy, tân dịch hao tổn, miệng khát, dùng thiên môn đông để tư âm nhuận táo. Có thể dùng bài thuốc mang tên cao tam tài gồm 3 vị: nhân sâm 4g, thiên môn đông 10g, thực địa 10g, để bồi bổ cơ thể, bổ phế và bổ thận âm.

Dưỡng tâm âm: dùng trị bệnh tâm trong trường hợp tâm huyết không đủ, tim đập loạn nhịp, hồi hộp, ngắn hơi, vô lực, lưỡi miệng sinh mụn nhọt, mồ hôi nhiều có thể bổ tâm huyết, an thần: dùng thiên môn đông 16g, liên tâm 8g, liên nhục 12g, sinh địa 20g, thực địa 20g, đạm trúc điệp 30g, đảng tâm thảo 8g, thảo quyết minh 12g, bá tử nhân 12g. Chữa lở miệng dùng thiên môn, mạch môn, huyền sâm bằng lượng. Sắc uống.

Nhuận tràng, dùng trong các trường hợp cơ thể hao khát, dẫn đến đại tiện bí táo.

Liều dùng: 4-12g.

Kiêng kỵ: những người tỳ vị hư hàn, ỉa chảy không nên dùng

Chú ý:

Ngoài thiên môn đông, còn có vị thuốc mạch môn đông là rễ của cây *Ophiopogon japonicus* Wall. Tính vị ngọt, bình có tác dụng ích vị, sinh tân, dưỡng âm, thoát nhiệt, xúc tiến âm bình, dưỡng bổ, uống lâu làm cơ thể hoạt bát, nhuận phế, trị ho.

Tác dụng dược lý: dịch sắc mạch môn đông có tác dụng chỉ ho.

Tác dụng kháng khuẩn: mạch môn đông có tác dụng ức chế *B.subtilis* còn thiên môn đông tác dụng ức chế *B.subtilis*, *Escherichia coli*, *Sal.Typhi* và trực khuẩn lỵ.

BÁCH HỢP

Bulbus Lilii brownii

Là giò phơi khô của cây bách hợp *Lilium brownii* F.E.Brow.ex Mill. Họ Hành Liliaceae.

Tính vị: vị ngọt, nhạt, tính mát

Quy kinh: vào 3 kinh tâm, phế, tỳ

Công năng chủ trị:

Dưỡng âm nhuận phế: dùng chữa ho, ho ra máu, nôn ra máu, trong đờm có máu, viêm khí quản cấp, mạn tính

Dưỡng tâm an thần: dùng khi tâm hồi hộp, tâm phiền; nhất là sau khi ốm dậy có thể phối hợp bách hợp 24g, tri mẫu 12g, sắc uống.

Bổ trung ích khí, kiện vị, trừ trướng khí, chữa đau tim

Nhuận tràng, lợi đại tiểu tiện: dùng khi phế nhiệt dẫn đến đại tiện bí kết, tiểu tiện ngắn đỏ.

Giải độc chống viêm: dùng chữa mụn nhọt sưng đau. Ngoài ra còn chữa viêm dạ dày, ợ chua, bách hợp 40g, ô dược 12g. Liều dùng 8-16g nếu ho do phong hàn không nên dùng, tỳ vị hư hàn, đại tiện lỏng, không dùng.

Liều dùng: 6-12g.

SA SÂM (Bắc)

Radix Glehniae

Dùng rễ của cây bắc sa sâm *Glehnia littoralis* Fr. Schmidt et Miq. Họ Hoa tán Apiaceae (hiện có bán trên thị trường Việt Nam).

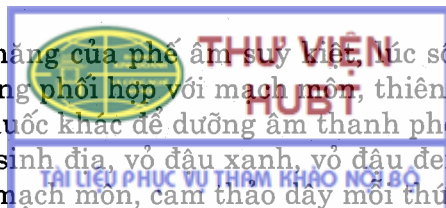
Tính vị: vị ngọt, đắng, tính hơi hàn

Quy kinh: vào 2 kinh phế và vị

Công năng chủ trị:

Dưỡng âm thanh phế: trị chức năng của phế suy yếu, lúc sốt, lúc nóng, ho khan, ho có đờm khó khạc ra, thường phối hợp với mạch môn, thiên môn; có thể dùng sa sâm phối hợp với một số vị thuốc khác để dưỡng âm thanh phế, trong thời kỳ đầu của thủy đậu đã xẹp: sa sâm, sinh địa, vỏ đậu xanh, vỏ đậu đen, bạch biển đậu mỗi thứ 12g, hoàng tinh, lá dâu, mạch môn, cam thảo dây mỗi thứ 10g.

Dưỡng vị, sinh tân dịch: dùng trị các bệnh của dạ dày do thương tổn phần âm dẫn đến biểu hiện họng khô ráo, lưỡi đỏ, thường phối hợp với sinh địa, mạch môn đông.



Nhuận tràng thông tiện: dùng rễ phơi khô, sao vàng sắc uống.

Liều dùng: 12-20g

Chú ý: cần phân biệt với các cây cũng gọi là sa sâm như cây *Adenophora verticillata* Fisch, thuộc họ hoa chuông (còn gọi là tử điệp sa sâm), và cây tế điệp sa sâm *Campanula trachelium* Vent.

CÂU KỶ TỬ *Fructus Lycii*

Là quả chín phơi khô của cây khổ tử, cây khủ khổ *Lycium chinense* Mill.
Họ Cà Solanaceae.

Tính vị: vị ngọt, hơi đắng, tính bình, không độc

Quy kinh: vào kinh phế, thận kiêm can, tỳ

Công năng chủ trị:

Bổ can thận dưỡng huyết sáng mắt: dùng để điều trị can thận âm hư và huyết hư, dẫn đến lưng đau gối mỏi, tai ù, chóng mặt, mắt mờ, có thể dùng câu kỷ tử, hoàng tinh lượng bằng nhau, nghiền bột, luyện với mật ong, làm hoàn, ngày uống 2 lần, mỗi lần 12g. Hoặc dùng câu kỷ tử ngâm rượu từ 3-7 ngày, dùng trị bệnh do can hư sinh ra đau mắt hoặc ra gió, nước mắt chảy giàn giụa.

Sinh tân chỉ khát, dùng trị bệnh tiêu khát (đái đường) di tinh hoạt mộng tinh, liệt dương.

Bổ phế âm: dùng trị bệnh lao, bệnh ho khan

Ích khí huyết: dùng cho người già khí hư, huyết kém phối hợp với long nhãn, ngũ vị tử.

Liều dùng: 8-16g

Kiêng kỵ: những người tỳ vị hư hàn, ỉa chảy không dùng, khi dùng cần trích với nước cam thảo.

Chú ý:

Tác dụng dược lý: câu kỷ tử có tác dụng hạ đường huyết

Khi dùng có thể tẩm với mật ong, sao phồng.



Là mai con ba ba *Trionyx sinensis* Wiegmann. Họ Ba ba Trionychidae.

Tính vị: vị mặn, tính hàn

Quy kinh: vào 3 kinh can, phế, tỳ

Công năng chủ trị:

Tư âm tiềm dương, ích can: trị âm hư sinh nhiệt, ra mồ hôi trộm thường phối hợp với địa cốt bì.

Nhuyễn kiên: tán các u kết rắn, tiêu máu ứ đọng thành hòn cục. Ngoài ra còn dùng để chữa 5 loại trĩ (ngũ trĩ) kể cả trĩ nội và trĩ ngoại; dùng mai ba ba cùng với da nhím, tổ ong, xác rắn, móng chân lợn, các vị lượng bằng nhau, đốt tồn tính, tán nhỏ trộn đều, ngày uống 8g. Ngoài ra còn dùng chữa bế kinh và các bệnh họ lao, nhức xương, lao lực quá độ.

Sát khuẩn: trị bệnh sốt rét sinh ra báng bì, gan và tỳ sưng to dùng miết giáp tấm giấm, nướng vàng, tán bột mà uống.

Giải kinh: trị kinh phong ở trẻ em (đem miết giáp, nướng vàng, tán nhỏ thành bột hoà với sữa mẹ cho uống).

Lợi tiểu tiêu phù thũng; miết giáp nướng vàng, tán bột uống với rượu ngày 3 lần để chữa đi tiểu ra sỏi sạn.

Liều dùng: 12-20g

Kiêng kỵ: những người tỳ vị hư hàn, ỉa chảy, phụ nữ có thai không nên dùng. Khi dùng miết giáp, cần xử lý cho sạch thịt bằng ngâm ủ với tro, rửa sạch, sau đó phơi khô rang với cát cho vàng, rồi tãi vào giấm.

Chú ý:

Ngoài vị miết giáp, cũng có thể dùng vị miết huyết (máu ba ba) cho vào tờ giấy bản, phơi khô, tán mịn rắc vào chỗ lở loét ở lòng bàn tay (còn gọi là sâu thốt) hoặc cho tiết ba ba vào rượu mà uống để chữa hen; hoặc dùng máu ba ba tẩm vào thuốc khác (tẩm miết huyết). Vì máu ba ba đông y quan niệm là rất lạnh (cực hàn) dùng máu ba ba để tẩm vào thanh cao và sài hồ. Thanh cao tác dụng giảm hư nhiệt, sài hồ chữa hàn nhiệt vãng lai, sốt kéo dài. Miết giáp tư âm: dùng máu của 100 con ba ba, hoà với nước rồi tẩm vào 100kg thanh cao hoặc sài hồ; sau đem phơi khô. Ngoài ra còn dùng trứng ba ba (ba ba ở dưới nước, nhưng thường lên bờ ao, vườn gần nước, đào lỗ để trứng) để chữa phù thận hoặc chữa lỵ lâu ngày.

QUY BẢN

Carapax Testudinis



Là mai và yếm của con rùa *Chinemys (Geoclemys) reevesii* (Gray). Họ Rùa Testudinidae thường dùng rùa núi (sơn quy), cổ nòi dùng rùa nước (thuỷ quy).

Tính vị: vị mặn, ngọt, tính bình

Quy kinh: vào 4 kinh thận, tâm, can, tỳ

Công năng chủ trị:

Tư âm tiềm dương, giáng hoả: trị thận âm kém mà sinh ho lâu ngày; sốt nóng âm ỉ trong xương. Còn dùng để bổ xương cốt, ra mồ hôi trộm, di tinh lỵ cốt

đau mỗi, dùng cao quy bản 100g, hoài sơn (sao) 120g, phá cố chỉ (sao rượu) 80g, vỏ rễ cây bông trang (sao) 60g, thực địa 160g, hạt tơ hồng (sao) 80g, khiếm thực 60g, rau má 80g, ngày dùng 20g hoặc phối hợp với hoàng bá, thực địa, tri mẫu.

Sinh tân dịch: dùng trong các trường hợp tân dịch hao tổn, phối hợp với mẫu lệ, miết giáp, sinh địa.

Ích khí: dùng bổ sau khi ốm dậy, phối hợp với đảng sâm, bạch truật, đương quy, thực địa.

Cổ tinh chỉ huyết: dùng để trị các bệnh âm hư huyết nhiệt dẫn đến bệnh tăng đường huyết, thường phối hợp với mẫu đơn bì, sinh địa.

Sát khuẩn: trị sốt rét lâu ngày không khỏi, trị lỵ, kinh niên. Ngoài ra còn dùng với các bệnh trĩ.

Liều dùng: 16-40g

Kiêng kỵ: những người âm hư không có nhiệt, phụ nữ có thai không nên dùng, khi dùng có thể trích giấm, rượu hoặc mỡ lợn.

THẠCH HỘC

Caulis Dendrobii

Dùng phần tươi hay khô của cây thạch hộc *Dendrobium loddigesii rolfe* hoặc các *Dendrobium* khác. Họ Lan Orchidaceae

Tính vị: vị ngọt, nhạt, tính hơi hàn

Quy kinh: vào 3 kinh phế, vị và thận

Công năng chủ trị:

Thanh nhiệt sinh tân dịch, chỉ khát: dùng trị các bệnh nhiệt, làm tổn thương đến tân dịch, biểu hiện miệng khô, lưỡi hồng, có thể dùng thạch hộc 12g, thực địa 16g, bồ chính sâm 16g, bá tử nhân, thiên môn đông, mạch môn đông, huyền sâm, táo nhân, hạt sen mỗi thứ 12g.

Tư âm dưỡng vị: trị phần âm của vị không đủ, ăn uống không tiêu, lợi sưng phù loét, nôn khan. Có thể dùng bài sau để trị ăn uống buồn nôn, biếng ăn, sau khi lên sởi: thạch hộc, phục linh, bạch biển đậu, mẫu đơn bì, xích thước, mỗi thứ 12g, trần bì, chỉ xác, hoắc hương, mỗi thứ 8g, cam thảo 4g (dạng thuốc sắc).

Trừ phong thấp: dùng với bệnh chân và đầu gối đau nhức, dùng thạch hộc, tẩm rượu, đồ chín thái편, phơi khô, hầm uống thay nước chè.

Liều dùng: 8-16g

Kiêng kỵ: những người tỳ vị dương hư, thấp trệ, rêu lưỡi dày nhờn không nên dùng.

Chú ý:

Tác dụng dược lý: liều nhỏ có tác dụng tăng co bóp hành tá tràng cô lập, liều cao lại ức chế; làm tăng lượng glucose trong máu, làm giảm huyết áp; gây khó thở, làm co tử cung của chuột bạch.

9.2. Thuốc bổ dương (thuốc trợ dương)

Thuốc bổ dương được dùng để bổ thận dương như xương cốt và một số phủ kỳ hăng (tuỷ, tử cung...) khi các bộ phận này xuất hiện các chứng hư. Ví dụ dương hư gây ngoại hàn, thận dương hư gây liệt dương, di tinh hoặc đau xương suy tuỷ.

Khi dùng thuốc bổ dương có thể phối hợp với thuốc bổ khí, thuốc ôn trung... để tăng thêm tính ấm cho cơ thể.

BA KÍCH

Radix Morindae officinalis

Dùng rễ của cây ba kích *Morinda officinalis* How. Họ Cà phê Rubiaceae. Ba kích là một vị thuốc bổ đã được nhân dân ta dùng và ưa chuộng từ lâu. Ba kích có mọc ở một số tỉnh như Bắc Thái, Quảng Ninh, Yên Bái; hiện nay đã được một số nơi tiến hành trồng bán tự nhiên cây này.

Tính vị: vị cay, ngọt, tính ấm

Quy kinh: vào kinh thận

Công năng chủ trị:

Bổ thận dương, mạnh gân cốt, thận dương suy nhược dẫn đến di tinh, liệt dương, xuất tinh sớm, phụ nữ đau bụng dưới, không có con, người già lưng đau, gối mỏi. Có thể dùng bài thuốc sau: ba kích 80g, sừng hươu 200g, tiểu hồi 60g, phụ tử chế 16g, thục địa 160g, hoài sơn (sao) 160g, quế nhục 30g, mật ong vừa đủ làm hoàn, ngày uống 3 lần mỗi lần 16-20g.

Bổ tỳ vị, ích tinh tuỷ, điều huyết mạch, phối hợp với đương quy, hoài sơn, đan sâm...

Trị cao huyết áp của phụ nữ, phối hợp với ích mẫu thảo, sung uy tử, câu đằng.

Liều dùng: 4-12g

Kiêng kỵ: những người âm hư hoả thịnh, đại tiện bí táo không nên dùng. Khi dùng cần ủ mềm, bỏ lõi, thái mỏng, phơi khô hoặc tẩm rượu sao.

Chú ý:

Tác dụng dược lý: vị thuốc có tác dụng hạ huyết áp, tăng sức co bóp của ruột.



Rhizoma Cibotii

Là rễ của cây cầu tích *Cibotium barometz* (L). J.Sm. Họ Cầu tích Dicksoniaceae mọc hoang ở vùng núi nước ta, vào tháng 4-6 hoặc tháng 10 đến

tháng 12, đào lấy củ phơi khô. Khi dùng đốt trên ngọn lửa cho cháy sạch lông (lông cu li), sau đó ngâm nước 1-2 ngày, đồ cho mềm, thái lát phơi khô, tẩm rượu hoặc muối ăn, sao qua.

Tính vị: vị đắng ngọt, hơi cay, tính ấm

Quy kinh: vào 2 kinh can, thận

Công năng chủ trị:

Bổ can thận, mạnh gân cốt, trừ phong thấp, dùng điều trị các bệnh do gan thận yếu, đau lưng, đau khớp, suy tuỷ, hai chân tay tê mỏi, nhức trong xương, vô lực dùng bài thuốc sau để chữa đau khớp do lạnh: cầu tích 16g, phụ tử chế, tỳ giải 12g, tô mộc 8g, làm viên hoàn, ngày 2 lần mỗi lần 8g.

Cổ thận: dùng trị bệnh đái tháo, đái nhiều không cầm lại được, phụ nữ băng lậu, đới hạ, hoặc các bệnh di tinh, hoạt tinh.

Liều dùng: 4-12g

Kiêng kỵ: những người thận hư có nhiệt không dùng, âm hư có nhiệt, tiểu tiện không thông, miệng đắng lưỡi khô, không dùng. Lông cu li, lớp lông vàng óng mịn, phủ bên ngoài củ cầu tích, dùng để cầm máu vết thương.

Chú ý:

Khi dùng cầu tích, ngâm cho mềm, thái mỏng, sao với cát để bỏ lông.

ĐỔ TRỌNG

Cortex Eucommiae

Dùng vỏ của cây đỗ trọng *Eucommia ulmoides* Oliv. Họ Đỗ trọng Eucommiaceae. Hiện đã di thực vào nước ta, ngoài cây này chúng ta còn dùng đỗ trọng nam.

Tính vị: vị ngọt, cay, tính ấm

Quy kinh: vào 2 kinh can, thận

Công năng chủ trị:

Bổ can thận, mạnh gân cốt: dùng để trị can thận hư, đau lưng, gối mỏi, hai chân mỏi, đau nhức trong xương, vô lực, chóng mặt, liệt dương, tảo tiết, xuất tinh sớm, thường phối hợp với tang ký sinh, thực địa.

An thai: dùng trị động thai ra máu, có thể phối hợp với tục đoạn, ngải diệp thán, hoàng cầm, trư ma căn.

Bình can hạ áp: chữa tăng huyết áp phối hợp với câu đằng, thiên ma, ba kích.

Liều dùng: 8-16g

Kiêng kỵ: những người thận hoá vượng thịnh không nên dùng

Chú ý: TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Đỗ trọng có thể dùng sống hoặc qua sao tẩm, nếu đem sao thì tác dụng hạ huyết áp tốt hơn để sống. Dùng sống để bổ gan, tẩm muối bổ thận, trị đau lưng, đau xương, tẩm rượu sao trị phong thấp, tê ngứa, sao đen trị động thai hoặc chữa rong kinh.

Tác dụng dược lý: đồ trọng có tác dụng hạ huyết áp đối với chó gây mê, làm mạnh sự co bóp của cơ tim, lợi niệu. Tiêm vào tĩnh mạch của chó, thử dịch chiết của đồ trọng sống, đồ trọng sao và dạng chiết xuất bằng dung môi cồn. Kết quả thấy rằng tác dụng hạ huyết áp của đồ trọng sao lớn hơn đồ trọng sống. Dạng thuốc sắc so với dạng chiết bằng cồn thì tác dụng mạnh hơn.

TỤC ĐOẠN *Radix Dipsaci*

Là rễ của cây tục đoạn *Dipsacus japonicus* Miq. Họ Tục đoạn Dipsacaceae

Tính vị: vị đắng, tính hơi hàn

Quy kinh: vào 2 kinh can, thận

Công năng chủ trị:

Bổ gan, thận, mạnh gân cốt, thông huyết mạch: dùng trị các trường hợp can, thận bất túc, lưng đau gối mỏi, di tinh.

Chỉ thống: trị phong thấp, chấn thương sưng đau, gãy xương bong gân, đứt gân.

An thai, cầm máu, lợi sữa: dùng trị bệnh băng lậu, bạch đới hoặc động thai chảy máu, phối hợp với a giao, hoàng cầm, ngải diệp, tông lư; hoặc phối hợp với đồ trọng bằng lượng.

Giải độc trị mụn nhọt thường là mụn nhọt ở vú. Phối hợp với bồ công anh, liên kiều.

Liều dùng: 6-12g

Chú ý:

Vị thuốc có chứa nhiều sinh tố E, do đó những trường hợp thiếu vitamin E dùng rất tốt. Khi dùng có thể dùng sống hoặc tẩm rượu hoặc tẩm muối (sao).

Tác dụng dược lý: nước sắc tục đoạn có tác dụng làm tăng huyết áp của chó, mèo, nhịp tim tăng, hơi thở sâu và mau.

TẮC KÈ (Cáp giới)

Gekko



**THƯ VIỆN
HUYẾT**

Dùng con tắc kè *Gekko gekko* L. Họ Tắc kè Gekkonidae cần tránh nhầm với con hút gió, con rồng đất, về kích thước gần bằng tắc kè, mới nhìn hao hao giống tắc kè nhưng khác ở chỗ trên sống lưng con hút gió có một hàng gai nhọn, vẩy của nó khô và nháp hơn con tắc kè.

Tính vị: vị mặn, tính ấm

Quy kinh: vào hai kinh phế và thận

Công năng chủ trị:

Bổ phế dùng để trị các bệnh hen suyễn lâu ngày, dùng bột tắc kè hoặc rượu tắc kè còn dùng cho bệnh ho lao, ho ra máu, khạc ra máu mủ

Bổ thận ích tinh: dùng để trị các bệnh lưng đau gối mỏi, ù tai, liệt dương, di tinh, bệnh của mệnh môn hỏa suy, chức năng sinh dục kém; chữa bệnh tiêu khát (đái đường, đái tháo).

Bổ toàn thân và bổ thần kinh: dùng trong bệnh suy nhược thần kinh, tinh thần mệt mỏi hoặc lao động trí óc căng thẳng; dùng bồi bổ khi cơ thể suy yếu gầy còm.

Liều dùng: bột 3-6g

Rượu thuốc 10-15ml

Chú ý:

Trước khi dùng, nếu dùng tươi, cần rửa sạch bên ngoài, rồi vớt bỏ phủ tạng, chặt bỏ từ u mắt và 4 bàn chân, lau sạch máu, có thể dùng nấu cháo hoặc tắm nước gừng có rượu, nướng vàng giòn, rồi tán bột hoặc ngâm rượu. Nếu là tắc kè khô thì cần chặt bỏ 4 bàn chân, u mắt, lấy dao cạo tróc các vảy khô, sau đó sấy giòn hoặc tán bột.

Cần dùng quả xuyên tiêu để bảo quản tắc kè khô, sẽ chống được sâu mọt phá hoại.

Tác dụng dược lý: tắc kè có tác dụng tăng hồng cầu và huyết sắc tố. Làm tăng nhu động ruột của thỏ. Hạ huyết áp đối với chó thực nghiệm, làm tim ếch cô lập đập chậm lại.

Tác dụng kháng khuẩn: thuốc có tác dụng ức chế vi khuẩn Gram âm và dương.

CỐT TOÁI BỔ

Rhizoma Drynariae

Dùng thân rễ của cây cốt toái bổ *Drynaria fortunei* (Mett) hoặc *Drynaria bonii* H.christ. Họ Ráng Polypodiaceae.

Tính vị: vị đắng, tính ấm

Quy kinh: vào 2 kinh can, thận

Công năng chủ trị:

Bổ thân, bổ gân cốt: dùng trong các trường hợp thận hư, ù tai, răng đau; phối hợp với câu tích, tục đoạn, đồ trọng; răng chảy máu, răng lung lay, dùng cốt toái bổ thái mỏng, sao đen, xát vào răng lợi để chữa các bệnh răng đau, răng có mủ còn dùng cốt toái bổ trong trường hợp gãy xương, bong gân, sưng cơ, ứ huyết, đau đòn. Khi ngã bị gãy xương bong gân, sưng cơ, ứ huyết, đau đòn. Khi bị ngã gãy xương có thể dùng cốt toái bổ, lá sen, lá trắc bách, bồ kết, các vị bằng nhau, nghiền bột, ngày 2 lần mỗi lần 12g.

Cầm máu, sát khuẩn, dùng chữa các trường hợp chảy máu bên trong, chảy máu lợi, chữa ngứa, lấy rễ tươi, cắt lát mỏng xát vào chỗ ngứa. Ngoài ra còn dùng cốt toái bồ để chữa viêm ruột thừa.

Liều dùng: 8-20g

Kiêng kỵ: những người thực nhiệt không dùng được. Dùng sau khi gọt bỏ lông, thái phiến, giã giập, có thể tẩm với nước đậu đen, hoặc tẩm với rượu.

Phạm Xuân Sinh, Nguyễn Trần Giáng Hương, Đào Thị Hằng thấy rằng cốt toái bồ sau chế biến trở nên xốp, để lâu không bị mốc. Có tác dụng giảm đau tốt trên động vật thực nghiệm.

LỘC NHUNG

Cornu Cervi pantotrichum

Là sừng còn non của con hươu sao đực *Cervus nippon Temminck*, hoặc hươu ngựa đực *Cervus elaphus linnaeus*. Họ Hươu Cervidae.

Tính vị: vị ngọt, tính ấm

Quy kinh: vào 3 kinh can, thận, tâm bào

Công năng chủ trị:

Bổ và làm ấm thận dương (ôn bổ thận dương): dùng trong các trường hợp thận dương hư nhược, phụ nữ kinh nguyệt không đều, băng lậu, đới hạ, tắc tia sữa; nam giới liệt dương, hoạt tinh, đau lưng, chân lạnh, đái dắt. Phối hợp với nhân sâm.

Sinh tinh tuỷ, mạnh gân xương, ích huyết: dùng cho người gầy yếu, xanh xao, trẻ em thì phát dục kém, chậm mọc răng.

Liều dùng: 1-4g

Kiêng kỵ: người âm hư hoả vượng không được dùng

Công năng chủ trị:

Tác dụng dược lý: lộc nhung xúc tiến sự sinh trưởng của động vật, thúc đẩy quá trình tái sinh của tổ chức, tăng hồng cầu và tiểu cầu, tăng nhu động ruột và dạ dày, lợi tiểu. Liều lớn gây hạ huyết áp, biên độ co bóp của tim tăng, tim đập nhanh hơn.



Là hạt của dây tơ hồng *Cuscuta chinensis* Lamk. Họ Tơ hồng Cuscutaceae.

Tính vị: vị ngọt, cay, tính hơi ấm

Quy kinh: vào 2 kinh can, thận, kiêm nhập tỳ

Công năng chủ trị:

Làm ấm thận tráng dương: dùng với trường hợp thận hư yếu dẫn đến liệt dương, di tinh, đau lưng, đi giải nhiều lần, tả lỵ lâu ngày không khỏi, có thể phối hợp với ngũ vị tử, hoài sơn, hạt sen; hoặc dùng bài sau: thỏ ty tử (sao) 16g, cầu tích (sao vàng), hoài sơn mỗi thứ 20g, rễ cây gồi hạc (sao vàng), rễ cỏ xước, dây đau xương (sao vàng), mỗi thứ 12g, cốt toái bổ, tỳ giải (sao vàng), đỗ trọng mỗi thứ 16g.

Bổ can sáng mắt: dùng khi chức năng thận, can kém, sức lực yếu kiệt, chóng mặt, mắt hoa, tai ù, gối mỏi, phối hợp với thực địa, xa tiền tử, cúc hoa...

Nếu là trường hợp dễ non với tính chất thường xuyên, nên dùng thỏ ty tử phối hợp với tục đoạn, tang ký sinh, bạch truật, đỗ trọng.

Lợi niệu: dùng chữa đái ra máu, đái buốt, dùng thỏ ty tử, mạch môn bằng lượng, làm hoàn mỗi lần 12g.

Giấy tờ hồng: dùng nước sắc rửa ngoài có thể chữa được bệnh mụn nhọt, sưng lở ở trẻ em.

Liều dùng: 6-12g (hạt)

Kiêng kỵ: những người thận dương cường, đại tiện bí táo không nên dùng

Chú ý:

Tác dụng dược lý: dịch chiết bằng cồn của thỏ ty tử có tác dụng tăng cường sự co bóp của tim cóc cô lập. Nước sắc 0,1g/kg, tiêm tĩnh mạch cho chó đã gây mê làm cho huyết áp của nó giảm và dung tích của lách thu nhỏ lại, ức chế sự vận động của ruột. Đối với tử cung của thỏ có chứa hay không có chứa đều có tác dụng hưng phấn.

Tác dụng kháng khuẩn: nước sắc 100% của thỏ ty tử có tác dụng ức chế tụ cầu vàng, trực khuẩn lỵ, trực khuẩn thương hàn. Ngoài ra tơ hồng còn có tác dụng ức chế đối với B.subtilis.

NHỤC THUNG DUNG

Herba Cistanches

Dùng thân có vảy của cây nhục thung dung *Cistanches deserticola* Y.C.Ma.
Họ Lệ dương *Orobanchaceae*.

Tính vị: vị ngọt, chua, mặn, tính ấm

Quy kinh: vào kinh thận

Công năng chủ trị:

Ôn thận, tráng dương: dùng cho những người thận hư dẫn đến tê liệt dương (dương nuy), hoạt tinh, lưng gối đau lạnh, hoặc phụ nữ sinh dục kém. Có thể phối hợp với ba kích, dâm dương hoắc.

Có thể phối hợp với ba kích, đỗ trọng, phụ tử, phá cố chỉ, sà sàng tử, viễn chí. Có trong thành phần của phương Minh mạng.

Nhuận tràng thông tiện. Dùng trong trường hợp tân dịch khô hao đến bí đại tiện, có thể phối hợp nhục thung dung 24g, hạt vừng 12g, trầm hương 2g, nghiền bột, mỗi lần 12-20g.

Liều dùng: 12-24g

Kiêng kỵ: không dùng cho những người thận hoả vượng, đại tiện nát lỏng

– Vị thuốc rất dễ bị mốc, cần chú ý bảo quản.

DÂM DƯƠNG HOẮC *Herba Epimedii*

Là và thân phơi khô của cây dâm dương hoắc *Epimedium sagittatum* Maxim hoặc *E. brevicornum* Maxim hoặc *E. macranthum* Morr, et Decne. Họ Hoàng liên gai Berberidaceae.

Tính vị: vị cay, tính ấm

Quy kinh: vào 2 kinh can, thận

Công năng chủ trị:

Ôn thận, tráng dương: dùng khi thận dương bất túc, đau lưng, liệt dương. Có thể phối hợp với các vị thuốc bổ dương như ba kích, nhục thung dung, thỏ ty tử, sà sàng tử... (Minh mạng thang).

Trừ thấp chỉ thống: dùng khi phong thấp hoặc co rút tê dại. Có thể phối hợp với quế chi, uy linh tiên, xuyên khung.

Liều dùng: 8-12g

Chú ý: dâm dương hoắc được chế biến bằng cách tẩm với mỡ dê, rồi đem sao

HẢI MÃ (Cá ngựa) *Hippocampus*

Hải mã được thu bắt từ loài cá *Hippocampus kelloggi jordan* et Snyder; hoặc *H. hystrix* Kaup. Họ Hải long Syngnathidae.

Tính vị: vị ngọt, tính ôn

Quy kinh: vào 2 kinh can, thận

Công năng chủ trị:

Ôn thận tráng dương: dùng cho nam, nữ thận dương suy kém dẫn đến liệt dương hoặc vô sinh của nữ. Lấy một đôi cá ngựa (một con đực, một con cái), sấy



khô vàng, tán bột, ngày uống 3 lần, mỗi lần 1g. Có thể dùng nước hay rượu trắng mà chiêu thuốc. Ngoài ra còn dùng cho cả trường hợp sinh lý kém, không bền. Có thể dùng một đôi cá ngựa dưới dạng ngâm rượu. Có thể phối hợp với một số vị thuốc khác như nhục thung dung, sâm dương hoắc, thỏ ty tử, sà sàng tử, câu kỷ tử... thì tác dụng tăng lên nhiều.

Bổ khí, tăng sức đề kháng cho cơ thể: dùng cho những người có chân khí kém, hay yếu mệt, những người già, người mới ốm dậy, phụ nữ trong khi đẻ yếu mệt, thai khó ra.

Tán kết tiêu thũng, dùng cho các trường hợp nhọt độc, ung thũng hoặc chấn thương; dùng dưới dạng bột; hoặc nấu cao đắp ngoài.

Liều dùng: 4-12g

10. Thuốc tiêu đạo (thuốc tiêu hoá)

Thuốc có tác dụng chủ yếu để khai vị tiêu thực, giúp cho việc tiêu hoá được dễ dàng; dùng loại thuốc này trong trường hợp tiêu hoá không tốt, thức ăn bị đình trệ trong dạ dày, ruột, bụng đầy trướng, nuốt chua, buồn nôn nấc, lợm giọng, đau bụng đi tả. Khi dùng cần phối hợp cho thích hợp. Ví dụ tiêu hoá không tốt mà có kèm khí trệ thì phải phối hợp với thuốc lý khí. Nếu tích trệ, đầy trướng, táo kết, khi dùng các thuốc tiêu đạo cần phối hợp với thuốc tả hạ (thuốc xổ). Trường hợp do tỳ vị hư nhược thì phối hợp với thuốc bổ khí kiện tỳ.

SƠN TRA

Fructus Mali

Là quả chín của cây sơn tra *Malus doumeri* (Bois. A. chev). Họ Hoa hồng Rosaceae.

Tính vị: vị chua, ngọt, tính hơi ấm

Quy kinh: nhập vào 3 kinh tỳ, vị, can

Công năng chủ trị:

Tiêu thực hoá tích: dùng khi thức ăn là thịt bị tích trệ bụng đầy trướng. Có thể phối hợp với thanh bì, mộc hương. Hoặc sơn tra, mạch nha (sao vàng), mỗi thứ 20g. Sắc uống để điều trị tiêu hoá không tốt.

Khử ứ thông kinh: dùng đối với ứ trệ, kinh bế lâu ngày, sau khi đẻ ứ huyết, đau bụng, trong ruột bị ứ tích đi lý ra máu mủ. Dùng 40g sơn tra sắc uống, có thể thêm ít đường cho đủ ngọt.

Bình can hạ áp: dùng trong bệnh cao huyết áp; bệnh co thắt động mạch vành, tim quẫn, tim đập nhanh. Còn có thể dùng hoa của cây sơn tra để chữa bệnh này.

Bổ khí: dùng sơn tra để tăng sức đề kháng của cơ thể, dùng trong trường hợp chính khí hư, người mệt mỏi.

Liều dùng: 8-20g

Kiêng kỵ: những người tỳ vị hư nhược, không có tích trệ không nên dùng

Chú ý: ngoài vị sơn tra nói trên, còn có vị sơn tra bắc *Crataegus pinnatifida* Bge. var. major NE với công dụng tương tự.

KÊ NỘI KIM

Endothelium Corneum Gigeriae Galli

Là màng bên trong của mê gà *Gallus gallus domesticus* Brisson. Họ Phasianidae.

Tính vị: vị ngọt, tính bình

Quy kinh: nhập vào 4 kinh: tỳ, vị, tiểu tràng, bàng quang

Công năng chủ trị:

Tiêu thực hoá tích, kiện vị: dùng khi ăn uống bị tích trệ, tiêu hoá không tốt; xuất hiện bụng trướng đầy, buồn bực, bí tích, buồn nôn. Thường phối hợp với thân khước, mạch nha; phối hợp với kim tiền thảo chữa bệnh sỏi mật.

Cầm tả: dùng khi tỳ hư, đi ỉa lỏng lâu ngày

Cố thận ích tinh: dùng chữa bệnh di tinh, đái dầm, sỏi bàng quang: kê nội kim uống với nước sôi để nguội, mỗi lần 4g.

Liều dùng: 4-12g

Chú ý:

Có thể dùng màng mê vịt (áp nội kim) để thay thế

Theo kinh nghiệm điều trị trong nhân dân thì màng mê gà sau khi sao vàng, nghiền bột mịn uống, tốt hơn là dạng thuốc sắc; hoặc dùng xát vào các mụn cơm, mụn cóc.

CỐC NHA

Fructus Oryzae sativae

Là mầm hạt thóc đã phơi khô của cây lúa tẻ *Oryza sativa* L. Họ Lúa Poaceae.

Tính vị: vị ngọt, tính ấm

Quy kinh: vào 2 kinh tỳ, vị

Công năng chủ trị:

Tiêu thực hoá tích: dùng trong các trường hợp ăn uống không tiêu, miệng hôi, bụng đầy trướng, căng đau. Có thể phối hợp với sơn tra, thân khước.

Khai vị, xúc tiến tiêu hoá: dùng đối với tỳ vị hư nhược, ăn uống không tiêu. Có thể dùng bài sau: cốc nha 20g, cam thảo trích 8g, sa nhân 6g, bạch truật 12g, sắc uống.



Liều dùng: 12-20g

Chú ý: có thể dùng sống hoặc sao vàng; nếu sao cháy, dùng cho tích trệ, khó tiêu

Không dùng cho phụ nữ sau khi đẻ

MẠCH NHA

Fructus Hordei germinatus

Là mầm phơi khô của hạt đại mạch *Hordeum vulgare* L. Họ Lúa Poaceae.

Tính vị: vị mặn, tính bình

Quy kinh: vào 2 kinh tỳ, vị

Công năng chủ trị:

Tiêu thực hoá tích: dùng trong các trường hợp tiêu hoá không tốt, đầy bụng ăn uống kém. Có thể dùng mạch nha sao, sơn tra sống, mỗi thứ 12g. Sắc uống

Làm mất sữa: dùng trong các trường hợp sữa bị tích kết, 2 vú căng đau, nhức nhối, hoặc sau khi cai sữa cho con. Dùng mạch nha sao 80-100g, mỗi ngày sắc uống một thang. Uống liền 3 ngày sữa sẽ hết.

Liều dùng: 8-16g

Kiêng kỵ: thuốc có tính chất làm mất sữa cho nên trong thời kỳ cho con bú không nên dùng

Chú ý:

Mạch nha và cốc nha đều có tác dụng kiện vị, tiêu thực, về hiệu quả đó thì tương đương nhau, nhưng mạch nha có tác dụng làm cho tiêu hoá tốt hơn; còn cốc nha thì công năng dưỡng vị tốt hơn.

THẦN KHÚC

Massa medicata fermentata

Là chế phẩm sau khi chế biến từ nhiều vị thuốc, để lên men, phơi khô; có loại gồm 6 vị (lục thần khúc) có loại tới 25 hoặc 50 vị thuốc.

Tính vị: vị ngọt, cay, tính ấm

Quy kinh: vào 2 kinh tỳ, vị

Công năng chủ trị:

Tiêu thực hoá tích: dùng đối với tích trệ, tiêu hoá không tốt, bụng trướng đầy, ăn uống không tốt.

Dùng thần khúc uống với nước sôi để nguội; hoặc dùng thần khúc phối hợp với các vị thuốc khác

Thần khúc	12g
Mạch nha	16g
Can khương	4g
Ô mai	8g

Sắc uống: để trị bệnh không muốn ăn, miệng nhạt vô vị, bụng đầy trướng

Kiên vị cầm tả: dùng trong các trường hợp tỳ hư, ỉa chảy. Có thể dùng cùng với chỉ thực, mạch nha.

Liều dùng: 12-20g

Chú ý:

Do thuốc chế từ nhiều vị thuốc có nguồn gốc khác nhau nên trong lục thần khúc có chứa nhiều men thuỷ phân tinh bột, tinh dầu và các men khác nhau. Do đó có tác dụng kích thích tiêu hoá tốt, giúp cho ăn uống tốt.

11. Thuốc tả hạ (thuốc xổ)

Thuốc tả hạ, còn gọi là thuốc xổ; là những thuốc có tác dụng thông lợi đại tiện. Thuốc có khả năng làm tăng nhu động vị tràng, đặc biệt đại tràng mà gây ra đại tiện lỏng; mặt khác do bản chất giữ nước của thuốc mà gây ra hoạt tràng. Thường được dùng trong các trường hợp đại tiện bí, táo kết; cũng có khi dùng để loại trừ một chất độc còn lưu tích trong vị tràng thông qua việc tả hạ, các tạng phủ trong cơ thể được hoãn giải. Khi bị sung huyết hoặc xuất huyết vị tràng lại có kèm theo bí đại tiện, sẽ xuất hiện đau bụng, vì đau do nguyên nhân không thông; do đó đối với bệnh đau tức bụng, đầy bụng có táo kết, dùng phương pháp tả hạ sẽ thu được kết quả tốt. Nếu có trùng tích (giun sán) mà dẫn đến bí đại tiện thì phải phối hợp với thuốc khử trùng, tiêu tích trệ.

Khi dùng thuốc tả hạ, cần chú ý

– Cường độ tả: có quan hệ đến liều lượng, lượng tuy nhỏ gây nhu nhuận (nhuận hạ) lượng lớn có sức tả mạnh (công hạ), việc phối ngũ cũng rất quan trọng. Ví dụ đại hoàng phối hợp với hậu phác, chỉ thực thì sức tả mạnh; đại hoàng phối hợp với cam thảo thì sức tả vừa phải.

– Về liều lượng dùng cần chú ý, nếu dùng quá liều sẽ dẫn đến nôn, đau bụng, dùng liên tục cũng ảnh hưởng đến tiêu hoá của vị tràng. Người già dương khí suy nhược, phụ nữ đang có thai, thời kỳ kinh nguyệt, phụ nữ sau khi đẻ, các bệnh loét dạ dày, ruột, xuất huyết đều không dùng thuốc tả hạ đặc biệt là thuốc công hạ.

Có thể chia thuốc tả hạ ra làm 2 loại lớn:

- Loại công hạ (gồm loại tả hạ có tính hàn và tả hạ có tính nhiệt)
- Loại thuốc nhuận hạ

11.1. Thuốc công hạ

11.1.1. Thuốc tả hạ có tính hàn

Các thuốc loại này, tính vị phần lớn là vị đắng, tính hàn, có khả năng thông đại tiện, tả hoả, dùng tốt cho các trường hợp thực nhiệt bí kết, trong cơ thể thực



nhật ngưng trệ, đại tiện bí táo mà dẫn đến đau bụng, sốt cao nói mê, sảng, chân tay ra mồ hôi, môi hồng đỏ, miệng khát, thích uống nước; loại này dùng khi chính khí chưa suy.

ĐẠI HOÀNG *Rhizoma Rhei*

Dùng rễ của cây đại hoàng *Rheum palmatum* L. hoặc *Rheum officinale* Baillon. Họ Rau răm Polygonaceae.

Tính vị: vị đắng, tính hàn

Quy kinh: vào 5 kinh tỳ, vị, đại tràng, tâm bào và can

Công năng chủ trị:

Thanh trường thông tiện: dùng khi vị tràng thực nhiệt dẫn đến bí kết, thậm chí có khi dẫn đến sốt nói mê sảng, phát cuồng. Có thể dùng bài đại thừa khí thang.

Tả hỏa giải độc: dùng khi có tà hỏa độc dẫn đến nôn ra máu, chảy máu mũi; màng kết hợp sung huyết, sung huyết não, lợi bị phù. Khi dùng với tính chất chỉ huyết cần sao cháy (đại hoàng)

Trục ứ thông kinh: dùng khi kinh bế tích chỉ hoặc ngã, chấn thương ứ huyết sưng đau.

Liều dùng: 4-16g

Kiêng kỵ: phụ nữ có thai, lúc có kinh nguyệt không nên dùng

Chú ý:

Tác dụng dược lý: thuốc có tác dụng gây tả hạ (đại tiện lỏng), là do các thành phần antraglucosid của nó; trong đó mạnh nhất là chất sennozid A, B, C. Các chất antraquinon ở thể tự do, qua đường tiêu hoá, chúng bị oxy hoá, do đó có tác dụng giảm, dạng kết hợp được bảo vệ, tới đại tràng, được men phân giải thành dạng aglycon gây kích thích đại tràng, tăng nhu động ruột, giảm thấp sự tái hấp thu của ruột già. Chất tanin trong đại hoàng có tác dụng thu sáp (làm săn lại), cho nên sau khi gây đi ngoài đại hoàng có tác dụng gây bí đại tiện, nếu uống nhiều. Tanin của đại hoàng có thể làm giảm tính thấm thấu của mao mạch, làm mao mạch bền vững, có tác dụng cầm máu. Đại hoàng còn có tác dụng tăng bài tiết mật, trừ sỏi mật, tăng phân tiết tiêu hoá, giảm thấp lượng cholesterol trong máu.

Tác dụng kháng khuẩn: nước sắc đại hoàng có tác dụng ức chế tụ cầu, liên cầu khuẩn làm tan máu, vi khuẩn viêm phổi, trực khuẩn lỵ, đại tràng, trực khuẩn thương hàn, phó thương hàn, dịch hạch, diệt trùng roi, ức chế amip, ức chế virus cúm. Emodin có trong đại hoàng với liều 75mg/kg có tác dụng ức chế ung thư vú ở chuột. Rhein ức chế trong đại hoàng với liều 75mg/kg có tác dụng ức chế ung thư vú ở chuột. Rhein ức chế ung thư màng bụng. Lê Khánh Trai thấy rằng đại hoàng có tác dụng chữa rắn cắn.

MANG TIÊU

Mirabilita

Là thể kết tinh của sulfat natri thiên nhiên Natrium Sulfuricum

Tính vị: vị cay, đắng, mặn, tính đại hàn

Quy kinh: vào 3 kinh vị, đại tràng, tam tiêu

Công năng chủ trị:

Thanh tràng thông tiện: dùng khi vị tràng thực nhiệt đại tràng bí kết, dùng bài điều vị thừa khí thang: mang tiêu, đại hoàng mỗi thứ 12g, cam thảo trích 4g. Sắc uống.

Hạ hoả, giải độc dùng trong các trường hợp đau mắt đỏ, miệng lở loét

Liều dùng: 12-20g

Kiêng kỵ: phụ nữ có thai không nên dùng

Chú ý:

Để có mang tiêu có thể dùng được, ta đem mang tiêu thiên nhiên (vẫn còn nhiều tạp chất vô cơ, hữu cơ mới đào được ở mỏ vôi; dùng nước đun sôi của củ cải mà hoà tan, vừa đun, vừa khuấy, sau khi tan hết, lọc loại bỏ đất cát, mùn; dịch nước cho vào thạp sành để yên vài ngày sẽ kết tinh natri sulfat). Có thể đem kết tinh lại cũng theo cách trên để được sản phẩm tinh khiết.

LÔ HỘI

Aloe

Là dịch cô đặc lấy từ lá lô hội *Aloe vera* L hoặc *Aloe ferox* Mill. Họ Lô hội Asphodelaceae.

Tính vị: vị đắng. Tính hàn

Quy kinh: 3 kinh can, đại tràng, tam tiêu.

Công năng chủ trị:

Thanh trường thông tiện: dùng khi vị trường thực nhiệt tân dịch không đủ, dẫn đến đại tiện bí táo, tâm phiền, có thể dùng lô hội 28g, chu sa 20g, bột mịn làm hoàn, mỗi ngày uống 4g ngày 2 lần.

Thanh can giáng hoả: dùng khi can đờm thực nhiệt mắt đỏ sưng đau, chóng mặt, đau đầu, tai ù, điếc, thần chí bất an.

Sát trùng: dùng khi bị giun đũa, cam nhiệt, lô hội 4g, sử quân tử 20g, nghiền thành bột mỗi ngày uống 8g, lúc đói.

Giải độc, trị mụn nhọt, trị tràng nhạc, loét lở

Dùng giải độc ba đậu

Liều dùng: 2-4g

Kiêng kỵ: vị thuốc có sức tả hạ mạnh, dễ làm tổn thương đến vị tràng, những người tỳ vị hư nhược, phụ nữ có thai không nên dùng.

Chú ý:

Tác dụng kháng khuẩn: dịch chiết bằng metanol và acid acetic; nồng độ 1% có tác dụng ức chế tụ cầu vàng, và loại *Bacillus subtilis*, *B. mycoides* nấm *Candida albicans*.

PHAN TẢ DIỆP

Folia Cassiae angustifolae

Dùng lá của cây phan tả diệt *Cassia angustifolia* Vahl và *C. acutifolia* Delile. Họ Vang *Caesalpinaceae*.

Tính vị: vị cay đắng, tính đại hàn

Quy kinh: vào kinh đại tràng

Công năng chủ trị:

Thanh tràng thông tiện: dùng khi nhiệt bị tích lại làm cho ruột bị táo, đại tiện bí kết, có thể dùng phan tả diệt 8g, hậu phác 12g. Sắc uống.

Kiên vị tiêu thực: dùng khi tiêu hoá không tốt thức ăn bị tích trệ, ngực bụng đầy trướng có thể phối hợp với bình lang, đại hoàng, sơn tra.

Liều dùng: 4-12g dùng để tả hạ

1-2g dùng để kiên vị

Kiêng kỵ: những người cơ thể hư nhược, phụ nữ có thai, phụ nữ sau khi đẻ và trong thời gian có kinh nguyệt không nên dùng.

Chú ý:

Tác dụng dược lý: chất aloemodin dianthrone glycozit có trong vị thuốc có tác dụng gây tả mạnh, sau đó là chất anthraquinon khác. Cũng giống như trường hợp ở đại hoàng, các anthraquinon tự do có thể bị oxy hoá khi qua đường tiêu hoá, vì vậy mà tác dụng yếu, còn dạng kết hợp được giữ nguyên, tới đại tràng bị men và vi khuẩn thuỷ phân thành dạng aglycon, kích thích đại tràng, tăng nhu động ruột, giảm bớt sự hấp thu nước của ruột già mà gây tả hạ.

11.1.2. Thuốc tả hạ có tính nhiệt

Loại thuốc này dùng cho các loại bí đại tiện do thực hàn bên trong cơ thể hàn ngưng tích trệ, nhu động ruột bị giảm, phân khó bị thải. Triệu chứng của loại này thường biểu hiện đau vùng bụng dưới, chân tay lạnh, miệng không khát, thích ấm, sợ lạnh, nước tiểu nhiều mà trong.

BA ĐẬU

Fructus Crotonis

Là hạt chín phơi khô của cây ba đậu *Croton tiglium* L. Họ Thầu dầu Euphorbiaceae. YHCT thường dùng ba đậu sương, đem ba đậu ép bỏ dầu, lấy bã.

Tính vị: vị cay, tính nhiệt, rất độc

Quy kinh: vào 2 kinh vị và đại tràng

Công năng chủ trị:

Làm ruột ấm lên (ôn tràng), thông đại tiện: dùng khi thức ăn bị tích trệ trong ruột do tỳ vận hoá không tốt, đại tiện bí táo, có thể dùng ba đậu sương, gừng tươi, đại hoàng, lượng bằng nhau, nghiền nhỏ, làm viên, mỗi lần uống 0,5-1g.

Trục thuỷ tiêu thũng: dùng thích hợp khi bụng phù nước, phình trương to, dùng ba đậu, hạnh nhân với lượng bằng nhau, mỗi lần 0,4-0,8g.

Liều dùng: 0,02-0,5g

Kiêng kỵ: vị thuốc có tính độc, những người ở thể hư nhược, phụ nữ có thai không nên dùng. Trong trường hợp uống thuốc rồi mà vẫn không gây tả mạnh thì dùng nước cháo nóng mà uống thêm. Nếu gây tả mạnh, không cầm lại được có thể dùng nước cháo lạnh mà uống.

Chú ý:

Nếu bị độc thì dùng đậu đen, đậu xanh hoặc hoàng liên với đậu xanh, sắc uống để giải độc.

Tác dụng dược lý: dầu và nhựa ba đậu, sau khi uống vào trong ruột nó có tác dụng với dịch kiềm. Tách ra dạng acid (acid crotonic) và chất phorbol, có khả năng kích thích mạnh thành ruột, dẫn đến nhu động ruột tăng mạnh và gây đi ỉa lỏng. Dầu ba đậu và chất phorbol có thể xúc tiến, tạo ra chất gây ung thư (dầu ba đậu không có tác dụng gây ung thư, nhưng nếu gặp chất uretan có thể dẫn đến ung thư vú và ung thư da). Chất croton trong ba đậu có tác dụng làm tan hồng cầu, làm cho tế bào cục bộ bị hoại tử dẫn đến phát đỏ, phồng và viêm tấy.

LƯU HOÀNG (Lưu huỳnh)
Sulfur



Là khoáng vật, lưu huỳnh thiên nhiên qua chế biến sơ bộ mà thành

Tính vị: vị chua, tính ấm có độc

Quy kinh: quy vào 2 kinh thận, tâm bào

Công năng chủ trị:

Làm ấm ruột, thông đại tiện, đặc biệt dùng cho người già yếu mà đại tiện bí táo, có thể dùng phối hợp với bán hạ 12g, lưu hoàng 4g. Nghiền bột mịn, ngày 8g chia 2 lần.

Ấm thận, tráng dương: dùng đối với chức năng thận dương kém, lưng gối đau mỏi, tay chân lạnh, phụ nữ bạch đới, nam giới liệt dương, di tinh.

Sát khuẩn, làm hết ngứa: đối với lở loét, ngứa có thể phối hợp với phèn phi, thanh đại, băng phiến, nghiền mịn mà xát vào chỗ ngứa.

Liều dùng: 2-4g

Kiêng kỵ: những người thuộc thể âm hư mà phần dương thịnh thì không dùng, khi dùng không nên dùng với phác tiêu (ủ phác tiêu)

Chú ý: Lưu huỳnh còn dùng làm phụ liệu để chế biến thuốc bằng cách xông hơi.

11.2. Thuốc nhuận hạ

Phần lớn là loại hạt có dầu, có khả năng hoạt tràng thúc đẩy việc truyền tống phân, thường dùng cho những người sau khi ốm dậy, sau khi đẻ, những người già thể hư nhược, mệt nhọc, tân dịch không đủ gây đại tiện bí táo, đồng thời còn dùng cho những người bí đại tiện thường xuyên, mang tính chất tập quán. Nếu do nóng quá mà hao tổn tân dịch, dẫn đến đại tiện bí có thể dùng kèm với thuốc dưỡng âm, nếu có kèm chứng huyết hư, thiếu máu thì dùng với thuốc bổ huyết; nếu bí đại tiện mà lại kèm theo chứng khí trệ thì phối hợp với thuốc hành khí.

MẬT ONG (Mel)

Là sản phẩm lấy từ con ong mật gốc *Á-Apis cerana Fabricius* hoặc ong mật gốc Âu *A.mellifera Linnaeus*. Họ ong mật Apidae

Tính vị: vị ngọt, tính bình

Quy kinh: nhập vào 4 kinh tâm, phế, vị, đại tràng

Công năng chủ trị:

Nhuận tràng thông tiện: đối với bệnh táo bón dùng mật ong 2 thìa (10-20ml) uống với nước sôi để nguội, ngày 1 lần hoặc dùng 30ml mật ong, phác tiêu 8g, nước nóng 100ml, hoà đều mà uống, có thể chữa đại tiểu tiện bí táo nặng. Cũng có thể dùng 5-10ml, thụt vào hậu môn, sẽ thông tiện tốt (dùng đối với trẻ em sốt cao mà đại tiện bí kết).

Nhuận phế chỉ ho: dùng đối với bệnh ho khan do phế ráo, có thể dùng mật ong 2 thìa, gừng 4g, hạnh nhân 12g. Trước khi dùng hạnh nhân sắc với nước gừng sau đó uống với mật ong để trị ho do phế khí trướng nghịch hoặc dùng mật ong ngày 2 lần, mỗi lần 1 thìa uống với nước đun sôi để nguội để trị ho khan, không có đờm.

Hoãn cấp giảm đau, dùng đối với bệnh đau dạ dày, đau bụng: mật ong 20-40g, cam thảo 8g. Sắc cam thảo lấy nước rồi hoà với mật ong mà uống. Chữa tưa lưỡi cho trẻ em, lấy một miếng vải sạch chấm vào mật ong mà sát lên chỗ lưỡi, niêm mạc bị gai sữa. Ngoài ra còn dùng để chữa bỏng để lên da non nhanh, làm thuốc bổ, chữa bệnh gan mật.

Liều dùng: 12-40g

Kiêng kỵ: những người tỳ vị thấp nhiệt, tâm phiền muộn, bứt rứt khó chịu không nên dùng.

Chú ý:

Khi dùng để nhuận tràng thông tiện thì dùng mật tươi, dùng để chữa ho giảm đau thì dùng mật luyện. Mật ong còn là nguyên liệu để trích chế nhiều vị thuốc khác.

Mật ong kỵ hành.

VỪNG ĐEN

Semen Sesami

Là hạt lấy từ cây vừng *Sesamun indicum* L. Họ vừng Pedaliaceae

Tính vị: vị ngọt, tính bình, không độc

Quy kinh: vào 3 kinh tỳ, can, thận

Công năng chủ trị:

Bổ can, thận, dưỡng huyết: dùng cho người thiếu máu, chức năng can thận yếu, huyết hư, tóc sớm bạc dùng vừng đen, hà thủ ô đỏ, bằng lượng, tán mịn, làm hoàn.

Nhuận tràng thông tiện: dùng cho những trường hợp mới ốm dậy, sau khi đẻ bị táo bón, ngày dùng 40-60g.

Cầm máu: uống trong có tác dụng cầm máu, xuất huyết do giảm tiểu cầu

Lợi sữa: dùng cho phụ nữ sau khi đẻ, không có hoặc ít sữa. Còn dùng trong trường hợp khó đẻ, nước ối vỡ đã bị khô, vẫn chưa đẻ được: dầu vừng 50ml, mật ong 50ml, đổ vào nồi đồng nấu sôi 2-3 sấp, vớt bọt, cho 40g hoạt thạch vào, khuấy đều, uống lúc nóng với mật ong.

Liều dùng: 12-60g

Chú ý:

Vừng có thể dùng hạt hoặc đồ chín rồi lấy dầu



Lá vừng sắc uống có thể chữa viêm khớp hoặc chữa say nắng mùa hè. Trường hợp lên sởi hoặc bị ngứa dùng rể vừng sắc lấy nước mà rửa.

CHÚT CHÍT

Radix Rumicis wallichii

Dùng rễ, lá cây chút chút *Rumex wallichii* Meism. Họ Rau răm Polygonaceae.

Tính vị: vị đắng nhẹ, tính hàn

Quy kinh: vào hai kinh tỳ và vị

Công năng chủ trị:

Nhuận tràng thông tiện: dùng cho các trường hợp đại tiện bí kết, ăn uống không tiêu, thức ăn bị lưu tích trong bụng, dùng chút chút 8g, cam thảo 4g, nước 300ml sắc còn 150ml, chia uống vài lần trong ngày. Nếu có trĩ nội, thêm trắc bách diệp sao cháy, hoặc lá huyết dụ.

Nhuận gan lợi mật, dùng để chữa bệnh vàng da

Cầm máu bên trong, dùng các trường hợp chảy máu bên trong như chảy máu dạ dày, ruột. Trường hợp dị ứng gây xuất huyết, dùng toàn cây sắc uống.

Sát trùng, trị lở ngứa, mụn nhọt, có thể sắc lấy nước rửa vào chỗ bị ngứa, mụn nhọt. Có thể lấy rễ phối hợp với bạch phân, giã nát, thêm dấm, trộn đều đắp chỗ ngứa.

Chữa hắc lao, lấy lá chút chút rửa sạch, mặt khác rửa sạch chỗ bị hắc lao, sau đó vò nát lá chút chút mà xát vào.

Liều dùng: 12-32g. Tươi có thể tới 80g

Chú ý:

Tác dụng dược lý: nước sắc chút chút có tác dụng làm tăng nhu động ruột của động vật thí nghiệm. Từ cây chút chút *Rumex patientia* L. thấy rằng nó có tác dụng rút ngắn thời gian đông máu ở thỏ (tác dụng mạnh hơn vitamin K); nếu dùng 15g cho một ngày, có thể làm tiểu cầu tăng rõ rệt, dùng chữa chứng giảm tiểu cầu, ngoài ra còn có tác dụng cầm máu với tất cả các loại chảy máu.

Tác dụng kháng khuẩn: thuốc có tác dụng với trực khuẩn lỵ, trực khuẩn đại tràng và vi khuẩn thương hàn

Từ cây *Rumex Crisppus* L, dịch ép lá tươi có tác dụng cầm máu, chữa vết loét dạ dày và ruột.

12. Thuốc trục thủy



Thuốc trục thủy là những thuốc gây tả hạ rất mạnh, sau khi dùng bệnh nhân có thể dẫn đến đi tả đi tiểu liên tục. Do đó dùng thích hợp cho những trường hợp phù nề nặng; những trường hợp phù vùng ngực (tràn dịch màng phổi); phù vùng bụng, báng bĩ (phù do lao phúc mạc), viêm gan cổ trướng, phù tim, có thể phối hợp với thuốc bổ tỳ. Khi uống nếu có cảm giác buồn nôn thì nên uống thêm đại táo. Nếu đi tả quá mạnh thì uống thêm nước cháo.

CAM TOẠI

Radix Euphorbiae kansui

Là rễ của cây cam toại *Euphorbia kansui* Liou ined. Họ Thầu dầu Euphorbiaceae.

Tính vị: vị đắng, tính hàn, có độc

Quy kinh: vào 3 kinh tý, phế, thận

Công năng chủ trị:

Trục thủy tả hạ: dùng trong trường hợp phù bụng, lỏng ngực tích nước, dẫn đến khó thở; trường hợp phù lại bí đại tiểu tiện thì phối hợp với khiên ngư tử, đại táo, sắc uống. Nếu trường hợp phù, tích nước vùng ngực (tràn dịch màng phổi) có thể uống riêng cam toại dưới dạng bột; cũng có thể phối hợp với đại kích, mỗi lần uống 1g. Ngày uống 2-3 lần, cũng có thể phối hợp với đại hoàng, mang tiêu trị bệnh nước tích ngực bụng.

Liều dùng: 1-2g

Kiêng kỵ: những người không có phù, đại tiện lỏng, phụ nữ có thai không nên dùng.

Chú ý:

Khi dùng có thể chế biến bằng cách nấu với đậu phụ; hoặc nấu với giấm để giảm độc tính. Khi dùng cần tránh dùng lẫn với vị cam thảo (cam thảo phản cam toại).

Cam toại có tác dụng kích thích ruột gây tả mạnh, sau khi chế giấm, sức tả hạ có giảm đi. Các chất Kansuinin A,B có tác dụng giảm đau, đồng thời cũng là chất có độc tính.

ĐẠI KÍCH (Hồng nha đại kích)

Radix Euphorbiae

Là rễ của cây hồng nha đại kích *Euphorbia peginensis* Rupr. Họ Thầu dầu Euphorbiaceae.

Tính vị: vị đắng, tính hàn có độc

Quy kinh: vào 3 kinh can, thận, tý

Công năng chủ trị:

Trục thủy tả hạ: dùng với trường hợp bụng đầy trướng phù nề mà đại tiện bí. Phối hợp với khiên ngư tử 4g, mộc hương 6g. Trường hợp phù vùng ngực (tràn dịch màng phổi, phù tim; phối hợp với cam toại).

Giải độc, trị mụn nhọt sưng đau, hoặc lao hạch

Liều dùng: 2-8g



Kiêng kỵ: phụ nữ có thai không nên dùng, khi dùng nên theo dõi phản ứng buồn nôn và sức tả quá mạnh của vị thuốc.

Chú ý: đại kích có tác dụng tăng nhu động ruột, gây tả mạnh

Tác dụng dược lý giãn mạch. Làm hưng phấn tử cung cô lập, đối kháng tác dụng tăng áp của adrenalin.

KHIÊN NGƯU TỬ (Hắc sủu, bạch sủu) *Semen Pharbitidis*

Hạt của cây bìm bìm biếc *Ipomoea hederacea* Jacq (*Pharbitis hederacea* Choisy). Họ bìm bìm Convolvulaceae.

Tính vị: vị đắng, tính hàn, có độc

Quy kinh: vào 3 kinh vị, thận, đại tràng

Công năng chủ trị:

Trục thủy tả hạ: dùng khi đại tiểu tiện bí kết dùng dưới dạng bột mịn, uống 4g với nước sôi để nguội. Trong trường hợp bụng phù, thực chứng có thể phối hợp thêm với thuốc kiện tỳ lợi thủy; có thể dùng trong bệnh viêm thận mạn tính, viêm gan mạn tính.

Sát trùng: dùng trong trường hợp có giun đũa gây đau bụng, phối hợp với bình lang, đại hoàng, các thứ bằng lượng, mỗi lần dùng 4g, dưới dạng thuốc bột.

Liều dùng: 4-12g

Kiêng kỵ: phụ nữ có thai, tỳ hư không nên dùng

Chú ý:

Tác dụng dược lý: chất béo từ hạt khiên ngưu, có tác dụng kích thích đại tràng gây ỉa chảy, tác dụng trừ giun và lợi tiểu.

THƯƠNG LỤC *Radix Phytolaccae*

Là rễ phơi khô của cây thương lục *Phytolacca esculenta* Van Hout. Họ Thương lục Phytolaccaceae.

Tính vị: vị đắng, tính hàn, có độc

Quy kinh: vào 3 kinh tỳ, vị, đại tràng

Công năng chủ trị:

Trục thủy tả hạ: dùng trong trường hợp bụng đầy, trướng, thực chứng, phù thũng, đại tiểu tiện bí, phối hợp với đại kích 4g, bình lang 6g, phục linh 16g, trạch tả 12g.

Giải độc sát khuẩn: dùng trong trường hợp mụn nhọt sưng phù đau đớn; hoặc bệnh giun. Nếu mụn nhọt thì cho muối ăn, giã nát, rồi đắp vào chỗ sưng; nếu bị giun thì phối hợp với bình lang.

Liều dùng: 4-12g

Kiêng kỵ: không dùng cho phụ nữ có thai

Chú ý: cần tránh nhầm lẫn với vị nhân sâm

13. Thuốc cố sáp

Thuốc cố sáp là những vị thuốc có tác dụng củng cố và sáp tinh tức là làm cho tinh vững chắc lại. Thuốc cố sáp thường có vị chát, chua; có tác dụng thu liễm; dùng tốt với các trường hợp tự hãn, đạo hãn, ho do phế hư, khí suyễn, tỳ hư gây ỉa chảy lâu ngày; hoặc thận hư dẫn đến di tinh, hoạt tinh, xuất tinh sớm, đi đái nhiều hoặc thổ huyết, băng lậu kéo dài, các vết loét lâu ngày không liền miệng. Khi dùng loại thuốc này cần chú ý đối với thể hư, khi ngoại tà đã giải, không nên dùng quá sớm, vì do tính chất thu liễm, tà độc có thể bị giữ lại trong cơ thể; đây là loại thuốc thường được dùng để trị tiêu, do đó cần phải phối hợp với các thuốc trị bản khác. Căn cứ vào tính năng tác dụng của chúng có thể chia thuốc cố sáp ra ba loại sau: thuốc liễm hãn, thuốc cố tinh cầm niệu và thuốc chỉ tả.

13.1. Thuốc liễm hãn

Dùng trong các trường hợp bệnh có liên quan đến việc khai mở tấu lý; đó là các trường hợp đạo hãn (mồ hôi trộm), tự hãn (mồ hôi tự chảy ròng). Khi dùng thuốc liễm hãn có thể phối hợp với thuốc trấn tâm an thần, thuốc bổ dương, hoặc thuốc thanh nhiệt.

NGŨ VỊ TỬ

Fructus Shisandrae

Dùng quả chín của cây ngũ vị tử *Shisandra chinensis* (Turcz.) Baill hoặc *Sh.sphenanthera* Rehd et Wils Họ Ngũ vị Schisandraceae.

Tính vị: 5 vị trong đó vị chua là chính, tính ấm

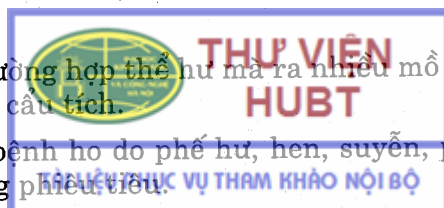
Quy kinh: vào 5 kinh phế, thận, tâm, can, tỳ

Công năng chủ trị:

Cố biểu liễm hãn: dùng trong trường hợp thể hư mà ra nhiều mồ hôi trộm, có thể phối hợp với câu kỷ tử, đẳng sâm, câu tích.

Liễm phế, chỉ ho: dùng đối với bệnh ho do phế hư, hen, suyễn, phối hợp với mạch môn đông, thiên môn đông, tang phiêu tiêu.

Ích thận cố tinh: dùng trong các trường hợp thận hư gây hoạt tinh đái dầm, đái đục; hoặc đau nhói hai bên sườn; ngũ vị tử 40g, sao vàng, tán mịn, thêm giấm thanh, quấy đều, làm viên lần 8g; hoặc phối hợp với tang phiêu tiêu, long cốt, phụ tử chế. Sắc uống.



Sinh tân chỉ khát: dùng khi tân dịch hư hao, miệng khô khát, nứt nẻ: đẳng sâm, mạch môn 12g, ngũ vị tử 6g (trong phương sinh mạch tán). Còn dùng tốt trong trường hợp do viêm gan mà men chuyển hoá amin không hồi phục.

Liều dùng: 4-8g

Kiêng kỵ: những người ngoài có biểu tà, trong có thực nhiệt, không nên dùng. Khi dùng với bệnh ho do phế hư thì dùng sống; khi dùng để bổ, đem ngũ vị tử tẩm với mật ong rồi chưng chín mới nên dùng.

Chú ý:

Tác dụng dược lý: ngũ vị tử có tác dụng hưng phấn trung khu thần kinh và trung khu hô hấp; có thể xúc tiến quá trình chuyển hoá trong cơ thể, nâng cao thị giác, thính giác và tăng tính miễn cảm của cơ quan cảm thụ. Ngoài ra còn có tác dụng hưng phấn tử cung.

Ngoài ngũ vị tử ra, trong loại thuốc này còn có các vị mẫu lệ, long cốt, đã giới thiệu ở phần trên.

13.2. Thuốc cố tinh sáp niệu

Thuốc cố tinh, cầm niệu có tác dụng củng cố tinh dịch dùng trong những trường hợp di tinh, hoạt tinh, tiết tinh sớm, liệt dương, hoặc chức năng sinh dục yếu kém; còn dùng trong trường hợp tiểu tiện không cầm, đi đái nhiều lần, lượng nhiều, đái dầm.

KIM ANH TỬ

Fructus Rosae laevigatae

Là quả chín phơi khô của cây kim anh *Rosa laevigata* Michx. Họ Hoa hồng Rosaceae.

Tính vị: vị chua, chất, tính bình

Quy kinh: vào 3 kinh phế, tỳ, thận

Công năng chủ trị:

Cố thận sáp tinh: dùng đối với bệnh thận hư, di tinh, hoạt tinh, xích bạch đới, sa tử cung, mồ hôi nhiều, mồ hôi trộm; có thể dùng 4-8g, sắc uống, hoặc phối hợp với ngũ vị tử sắc uống; hoặc phối hợp với khiếm thực (phương thủy lục nhị tiên đơn).

Cố thận, điều tiết lượng nước tiểu đối với bệnh do thận hư đái xón, đái dầm; đặc biệt đối với trẻ con.

Sáp trường chỉ tả: dùng khi bệnh ỉa chảy không cầm, ly: sắc 40g kim anh, uống khi còn đủ ấm. Có khi phối hợp cả hoa, lá, quả để chữa lỵ lâu ngày.

Liều dùng: 12-40g

Kiêng kỵ:

Những người có thấp nhiệt, tiểu tiện bí, không nên dùng

Chú ý:

Tác dụng dược lý: dịch chiết nước 5% và chiết cồn của kim anh có tác dụng độc nhẹ trên chuột thí nghiệm

Khi dùng cần bỏ hết hạt trong quả, sao vàng

TANG PHIÊU TIÊU

Vagina ovarum Mantidis

Là tổ bọt ngựa trên cây dâu *Morus alba* L. Họ Dâu tằm Moraceae

Tính vị: vị ngọt, mặn, tính bình

Quy kinh: vào 2 kinh can, thận

Công năng chủ trị:

Ích thận cố tinh: dùng đối với bệnh thận hư, di tinh xuất tinh sớm, liệt dương, có thể dùng 10 tổ, sao cháy sém cạnh, nghiền thành bột; có thể trộn với đường hoặc mẩu lệ bằng lượng, uống mỗi ngày một lần trước khi đi ngủ. Uống liên 3 ngày, cũng có thể phối hợp với bột long cốt, ngày uống 2 lần; uống hai ngày liên để chữa di tinh, hoạt tinh. Sáp niệu dùng trong bệnh đái dầm, đái xón, tang phiêu tiêu phối hợp với ích trí nhân, kim anh, cũng có thể dùng một tổ bọt ngựa nướng vàng khô, tán nhỏ, uống với rượu, vào lúc đói; uống 2-3 lần trong một ngày.

Lợi thủy, thông tiểu tiện, thông ngũ lâm, dùng tốt đối với các bệnh tiểu tiện ra sỏi, tiểu tiện đục.

Thông kinh hoạt lạc, dùng khi phụ nữ huyết bế, đau lưng; ngoài ra còn có tác dụng ích tinh, dùng trong trường hợp vô sinh.

Liều dùng: 6-20g

Kiêng kỵ: những người âm hư hỏa vượng, thấp nhiệt bàng quang, tiểu tiện ngắn đỏ không dùng.

Chú ý:

Khi dùng có thể hơ vàng trên củi thân cây liễu; với lượng lớn cần đem chưng một giờ để diệt trứng, tiện cho việc bảo quản.



Là quả chín phơi khô của cây phúc bồn tử *Rubus sp.* Họ Hoa hồng Rosaceae

Tính vị: vị ngọt, chua, tính ấm

Quy kinh: vào 2 kinh can và thận

Công năng chủ trị:

Ich thận: dùng trong trường hợp thận âm hư, đi tiểu nhiều lần, nước tiểu trong mà dài; hoặc đi tiểu không cầm được, không nín được hoặc dùng trong trường hợp bệnh đái tháo, đái nhạt.

Cố tinh: dùng đối với bệnh do thận hư dẫn đến liệt dương, di tinh, xuất tinh sớm; có thể dùng phúc bồn tử kết hợp với câu kỷ tử, thỏ ty tử mỗi thứ 12g, xa tiền tử, ngũ vị tử, mỗi thứ 6g, uống dưới dạng thuốc sắc.

Liều dùng: 6-12g

Chú ý:

Ở vùng núi nước ta như Hà Bắc, Hoàng Liên Sơn, có nhiều loại *Rubus*, có thể khai thác làm thuốc được.

Tác dụng kháng khuẩn: nước sắc 100%, có tác dụng ức chế đối với trực khuẩn lỵ, tụ cầu và vi khuẩn hắc loạn.

NGŨ BỘI TỬ *Galla chinensis*

Là tổ con sâu *Melaphis chinensis* (Bell) Baker ký sinh trên cây diêm phu mộc *Rhus chinensis* Muell. Họ Đào lộn hột Anacardiaceae.

Tính vị: vị chua, chát, mặn, tính bình

Quy kinh: vào 3 kinh phế, thận, đại tràng

Công năng chủ trị:

Làm ngừng ra mồ hôi, cầm máu, trị mồ hôi trộm có thể uống hoặc lấy bột ngũ bội tử thêm nước, làm thành dạng hồ nhão, đắp vùng rốn, bên ngoài lấy băng cuộn lại, còn dùng để trị các chứng chảy máu bên trong, tử cung xuất huyết, đại tiểu tiện ra máu, khạc ra máu, chảy máu lợi, ngũ vị tử đắp ngoài cầm máu vết thương. Hoặc dùng bột ngũ bội tử cùng với bột phèn phi cùng lượng, trộn đều sát vào nách để chữa hôi nách. Ngoài ra còn dùng để trị yếu phổi, ho lâu khỏi.

Làm ngừng ỉa chảy, cố thoát: dùng để trị ỉa chảy lâu ngày, lỵ lâu ngày, cố thoát, dùng trị bệnh lòi dom, sa tử cung (sắc nước rửa cần thêm một ít phèn chua), cũng có thể dùng bột hai thứ đó mà bôi; chữa ỉa chảy mùa hè, bột ngũ bội tử uống mỗi lần 4g hoặc cùng với ô mai làm bột, mỗi lần uống 4-8g, hoặc phối hợp với ngũ vị tử.

Giải độc sát khuẩn: dùng để trị mụn, nhọt, ung độc hoặc viêm niêm mạc miệng, viêm lợi răng, bị bỏng (dùng bột rắc vào).

Liều dùng: 4-12g

Chú ý:

Tác dụng dược lý: tác dụng cầm máu do tanin của ngũ bội tử làm thành màng bảo vệ khi tiếp xúc với da, làm mạch máu bị ép lại, do đó mà có tác dụng

cầm tả và cầm máu, trị bỏng. Còn có tác dụng giải độc kim loại. Ngoài ra cần chú ý rằng acid galic có trong vị thuốc khi tiếp xúc ở niêm mạc và bề mặt các vết thương, nếu hấp thụ lượng quá nhiều sẽ làm cho trung tâm thùy nhỏ của gan bị hoại tử.

Tác dụng kháng khuẩn: ngũ bội tử có tác dụng ức chế ly trực khuẩn, trực khuẩn mủ xanh, trực khuẩn bạch hầu, tụ cầu vàng, liên cầu khuẩn nhóm B, cầu khuẩn viêm phổi.

Ô MAI

Fructus Armeniacae praeparatus

Là sản phẩm chế từ quả mơ chưa chín hẳn (còn ương) của cây mơ *Prunus armeniaca* L. Họ Hoa hồng Rosaceae.

Tính vị: vị chua, chất, tính ấm

Quy kinh: vào 3 kinh can, tỳ, phế

Công năng chủ trị:

Làm săn ruột, ngừng ỉa chảy (sáp trường chỉ tả), dùng đối với bệnh lỵ lâu ngày, ỉa chảy, lấy phần thịt quả ô mai dùng với hoa hòe, bằng lượng sao qua cho giòn, tán nhỏ, uống với nước cơm.

Liễm phế, ngừng ho: dùng với chứng ho lâu ngày không giảm, viêm họng, đau cổ; dùng ô mai tẩm gừng hoặc cam thảo.

Sinh tân dịch, chỉ khát: dùng đối với bệnh kinh nguyệt băng lậu, bạch đới của phụ nữ và chứng đại tiểu tiện ra máu, cơ thể hao khát có thể dùng phối hợp với cát căn, mạch môn đông, cam thảo, hoàng kỳ.

Khử trùng, giảm đau: dùng với bệnh đau bụng do giun đũa, hoặc nôn ra giun, giun chui ống mật, dùng ô mai 12g sắc uống hoặc phối hợp với bình lang, sử quân tử. Cũng có thể dùng ô mai hoàn để chữa đau bụng do giun: ô mai 12g, hoàng liên, hoàng bá, gừng khô mỗi thứ 6g, phụ tử 12g, xuyên tiêu 6g, quế chi 8g, tế tân 4g, đương quy 12g, đẳng sâm 12g, dùng mật ong làm hoàn, ngày uống 8g.

Liều dùng: 6-12g

Kiêng kỵ: những cơ thể ở trạng thái biểu tà chưa giải, lý thịnh thì không nên dùng ô mai.

Chú ý: Khi chế biến ô mai, cần đảm bảo vệ sinh vô trùng, tránh ruồi nhặng.



Quả chín phơi khô của cây sơn thù du *Cornus officinalis* Sieb. et Zucc. Họ Sơn thù du Cornaceae.

Tính vị: vị chua, chất, tính hơi ôn

Quy kinh: vào 2 kinh can, thận

Công năng chủ trị:

Ích thận cố tinh: dùng khi thận hư, liệt dương, di tinh, tai ù, tai điếc, tiểu nhiều đau lưng, đau gối. Có thể phối hợp với phá cố chỉ, đương quy 12g.

Cố biểu liễm hãm: dùng sau khi ốm dậy biểu hư, ra nhiều mồ hôi, phối hợp với long cốt, mẫu lệ, bạch thược.

Cố tinh chỉ huyết: dùng cho phụ nữ thể hư, tiểu cầu giảm, kinh nguyệt nhiều. Có thể phối hợp với nhân sâm, đẳng sâm hoặc phối hợp với các thuốc bổ huyết khác như đương quy, bạch thược.

Liều dùng: 4-12g

Kiêng kỵ: những trường hợp thấp nhiệt, tiểu tiện không lợi thì không dùng

13.3. Thuốc chỉ tả (cầm ỉa chảy)

Loại thuốc này dùng trong các trường hợp tỳ vị hư nhược, công năng tiêu hoá, hấp thu giảm sút hoặc bị ngộ độc thức ăn... dẫn đến tiêu chảy, thậm chí tiêu chảy lâu ngày không khỏi.

KHIẾM THỰC *Semen Eurylaes*

Dùng quả chín phơi khô của cây khiếm thực *Euryale ferox* Salisb. Họ Súng Nymphaeaceae.

Tính vị: vị ngọt, chất, tính bình

Quy kinh: vào 2 kinh tỳ, thận

Công năng chủ trị:

Kiện tỳ, chỉ tả: dùng đối với trẻ em tỳ hư, tiêu hoá không tốt, ỉa chảy không ngừng, có thể dùng khiếm thực 12g, hoài sơn, phục linh, ý dĩ mỗi thứ 12g, bạch truật 8g, trạch tả, thần khúc mỗi thứ 8g, cam thảo 4g.

Ích thận, cố tinh: dùng trong các trường hợp thận hư dẫn đến di tinh, mộng tinh, hoạt tinh, tiểu tiện không cầm lại được, bạch đới, dùng bài thủy lục nhị tiên đơn; hoặc dùng khiếm thực (sao), nhà thầu ô đỏ, lộc giác sương (sao), đậu đen (sao kỹ) mẫu lệ (nung), mỗi thứ 40g (để chữa bạch đới).

Trừ thấp nhiệt, làm ngừng ra mồ hôi: khiếm thực 40g, hoài sơn 800g, phơi khô tán bột, mỗi lần 8g, khiếm thực 40g nấu với gan lợn mà ăn, để trị bệnh đái tháo đường.

Liều dùng: 12-20g

Kiêng kỵ: những người đại tiện bí kết không nên dùng khiếm thực

Chú ý:

Ở nước ta còn dùng củ súng để thay cho vị khiếm thực nói trên, được gọi là khiếm thực nam. Củ súng có vị đắng, chát, tính mát, cũng có tác dụng bổ tỳ, ích thận, cố tinh; cũng dùng để chữa bệnh di mộng tinh, có thể dùng quả kim anh 2kg nấu thành cao trộn với 1kg bột củ súng làm hoàn, uống mỗi lần 12g, hoặc phối hợp với một số vị thuốc khác: thực địa, hoài sơn, thạch斛, tỳ giải trong bài bổ âm.

ỔI (Phan thạch lựu) *Gemma et Cortex Psidium*

Dùng búp non, lá bánh tẻ, vỏ rộp ở thân cây ổi *Psidium guyava* L. Họ Sim Myrtaceae.

Tính vị: vị đắng, chát, tính ấm

Quy kinh: vào 2 kinh đại tràng, vị

Công năng chủ trị:

Thanh tràng, chỉ tả: dùng trong bệnh ỉa chảy cấp hoặc mạn tính. Để chữa ỉa chảy do tính hàn thì phối hợp với các vị thuốc khác có vị cay tính ấm như hương phụ, trần bì, củ xả, củ riềng. Nếu ỉa chảy do chứng thấp nhiệt thì phối hợp với rau má, lá mơ, mã đề, cát căn, bạch biển đậu.

Làm sẵn da, sát khuẩn: dùng khi mụn nhọt, lở ngứa, có thể giã nát hoặc búp ổi, lấy dịch chấm vào chỗ vết bị bệnh; cũng có thể nấu nước, rửa vết thương hoặc chốc đầu, ghẻ lở, có thể dùng phối hợp với lá trầu không.

Liều dùng: 10-20g

Chú ý:

Tác dụng kháng khuẩn: vị thuốc có tác dụng ức chế các vi khuẩn *B. subtilis*, *Coryne bacterium diphterie gravis*, *Staphylococcus aureus*, *Streptococcus uberis*, *Strep. souche*, *Strep. stamann*, *Strep. haemolyticus*.

SIM (Đào kim phượng) *Flos et gemma Rhodomyrti*

Dùng nụ phơi khô hoặc búp tươi của cây sim *Rhodomyrtus tomentosa* Wight. Họ Sim Myrtaceae. Cây sim mọc hoang rất nhiều ở vùng đồi núi nước ta thường ở các đồi thoáng nhiều ánh sáng, mùa hạ hái lấy nụ phơi khô.

Tính vị: vị chát, hơi đắng, tính bình

Quy kinh: vào kinh đại tràng

Công năng chủ trị:

Cầm ỉa chảy giảm đau bụng. Có thể dùng nụ tươi nhai nuốt với rượu hoặc với nước ấm; hoặc nụ khô sao qua, tán bột, cùng với nước sắc tô mộc làm thuốc hoàn.

Cầm máu, sát khuẩn: lá sim có tác dụng cầm máu vết thương, tiêu ung nhọt, trừ mủ, lên da non, lá sắc rửa vết thương.

Dùng cao lá sim bôi vào các vết bỏng

Rễ sim mát huyết: dùng trong bệnh đau tim. Quả sim (chín) có thể dùng riêng hoặc phối hợp với tô mộc để chữa lỵ

Liều dùng: 4-12g

Chú ý:

Tác dụng kháng khuẩn: thuốc có tác dụng ức chế *Staphylococcus aureus*, *D.pneumoniae*, *B.mycoides*, *Streptococcus*, *Sal. para B*.

LIÊN NHỤC (Hạt sen bỏ vỏ bỏ tâm)

Semen Nelumbinis

Là hạt của cây sen *Nelumbo nucifera* Gaertn. Họ Sen Nelumbonaceae.

Tính vị: vị ngọt, chất, tính bình

Quy kinh: nhập vào 3 kinh tâm, tỳ, thận

Công năng chủ trị:

Kiên tỳ, chỉ tả: dùng đối với bệnh tỳ hư dẫn đến tiết tả, lỵ lâu ngày không khỏi: dùng hạt sen 100g, cốt nha 100g, lá mơ 20g, điều trị trẻ con đi tướt phân xanh, hoặc dùng liên nhục 12g, hoàng liên 6g, đẳng sâm 12g, trị lỵ lâu ngày không khỏi.

Ích thận cố tinh: dùng trong các trường hợp thận hư, băng lậu, bạch đới, đới đục; có thể dùng liên nhục 80g, cam thảo 16g, tán bột mịn, mỗi lần dùng 4g, uống với nước đẳng tâm thảo (cỏ bắc đèn)

Dưỡng tâm an thần: dùng khi tâm hỏa thịnh, tâm phiền táo, hồi hộp mất ngủ, hoa mắt chóng mặt, có thể dùng bài tảo nhân thang: toan táo nhân, hạt sen, viễn chí, phục thần, phục linh, hoàng kỳ, đẳng sâm mỗi thứ 12g, cam thảo 4g, trần bì 6g. Sắc uống. Ngoài ra còn dùng hạt sen với tác dụng bồi bổ cơ thể tăng cường sức đề kháng, dùng trong các trường hợp mới ốm dậy, sau khi đẻ (hạt sen hầm với gà).

- Liên tu: là nhị hoa phơi khô của cây sen, có vị ngọt chất, tính ấm, quy kinh tâm thận, có khả năng thanh tâm, cố thận, dùng trong điều trị bệnh bạch đới, băng lậu, đới dất, có thể phối hợp với khiếm thực, kim anh.

-Liên phòng (gương sen): vị đắng, chất, tính ấm, có tác dụng tả tâm hỏa, trừ phiền táo, dùng trong bệnh tâm hỏa, phiền táo, mất ngủ. Còn dùng để trị bệnh kinh nguyệt quá nhiều, đới ra máu, đại tiện ra máu.

Liều dùng: Liên nhục 12-20g

Liên tu 4-12g

Liên phòng 6-12g

Kiêng kỵ: những người thực nhiệt, đại tiện táo kết không nên dùng liên nhục

Chú ý:

Tác dụng kháng khuẩn: nước sắc 100% của liên tu có tác dụng ức chế tụ cầu vàng, trực khuẩn biến hình

14. Thuốc trừ giun sán

Thuốc trừ giun sán được dùng trong các trường hợp cơ thể biểu hiện: bụng đau vặt, ăn uống tiêu hoá kém, lúc làm việc hay nghỉ ngơi thường kèm theo nôn lợm chảy nước dãi, đôi khi giun đũa chui lên cả cổ họng hoặc nôn ra giun, ban đêm thường nghiến răng; ở trẻ em thì biểu hiện bụng to, gầy xanh, sắc mặt nhợt nhạt, hay nhặt các thứ gạch, vữa, rác cho vào miệng, lòng trắng mắt có vân. Nếu là giun kim thì thường gây ngứa hoặc phỏng hậu môn. Khi dùng thuốc trừ giun sán cần chú ý mấy điểm sau:

- Nếu là bệnh đã lâu ngày thì nên dùng kèm với thuốc tiêu đạo, nếu tỳ vị hư nhược thì phối hợp với thuốc kiện tỳ; nếu thiếu máu thì dùng kèm với thuốc bổ huyết.
- Đối với người có thai hoặc người già, dùng cần phải thận trọng
- Khi bị sốt cao hoặc bụng đau nhiều không nên dùng
- Thuốc trừ giun, tốt nhất là uống vào lúc đói; và khi dùng cần nghỉ ngơi thích hợp, không nên ăn các thức ăn sống lạnh khó tiêu hoá.

SỬ QUÂN TỬ

Semen Quisqualis

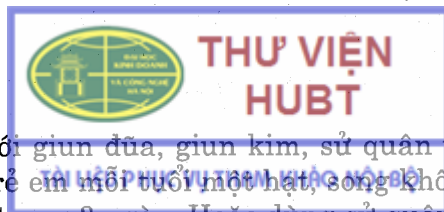
Dùng hạt quả của cây sử quân tử *Quisqualis indica* L. Họ Bàng Combretaceae. Sử quân tử có mọc và được trồng ở nhiều nơi trong nước ta vào tháng 9-10, khi vỏ quả biến thành màu đen tím thì hái lấy quả, phơi khô. Sau đó bóc lấy hạt mà uống, cần bỏ các màng đen của hạt.

Tính vị: vị ngọt, tính ấm

Quy kinh: vào 2 kinh tỳ, vị

Công năng chủ trị:

Khử trùng tiêu tích: dùng đối với giun đũa, giun kim, sử quân tử sao vàng, người lớn mỗi ngày dùng 10-20 hạt, trẻ em mỗi tuổi một hạt, song không vượt quá 20 hạt, ngày uống một lần, uống liền trong 3 ngày. Hoặc dùng sử quân tử 2g, bình lang, chỉ xác mỗi thứ 12g, ô mai 4g, mộc hương 8g, cũng có thể dùng sử quân tử 120g, mộc hương 80g, hạt cau già 160g, hạt bìm bìm 100g, làm thành viên hoàn, người lớn 12g/ngày; trẻ em 3-6 tuổi dùng 3-4g; 8-12 tuổi 6-8g.



Kiện tỳ: dùng phối hợp với trẻ em bị cam tích, bụng ồng, đít vòn, da xanh, mặt mũi nhòen đủ có trong phương phi nhi cam tích (sử quân tử kết hợp với thuốc kiện tỳ tiêu đạo)

Thanh thấp nhiệt ở bàng quang: dùng khi nước tiểu bị trắng đục

Liều dùng: 4-16g

Chú ý:

Khi liều dùng cao, hoặc dùng với nước chè, hoặc chưa bóc vỏ, có thể dẫn đến nấc, chóng mặt, buồn nôn.

Tác dụng dược lý: nước ngâm hoặc dịch chiết bằng cồn với nồng độ 36%, đối với giun lợn ở môi trường nuôi dưỡng đảm bảo nhiệt độ thích hợp, đều bị tê liệt sau 5 phút. Dầu sử quân tử với nồng độ 40% qua 30 phút không làm cho giun lợn bị tê liệt. Sau khi ép bỏ dầu đi dịch ngâm với nồng độ 19% sau 3 phút làm tê liệt giun lợn. Dịch sắc 100% của lá, nhân hạt, vỏ quả đều có tác dụng làm tê liệt giun lợn. Tác dụng ở lá mạnh hơn ở nhân và vỏ quả. Muối kali của acid quisqualis có trong sử quân tử có thể làm cho giun đất chết trong 8 giờ, đối với giun lợn có tác dụng ức chế.

Tác dụng kháng khuẩn: nước sắc 10% của nhân hạt có tác dụng ức chế tụ cầu vàng, trực khuẩn đại tràng. Chất kháng khuẩn tan ở trong nước không bị nhiệt độ phá hủy.

BINH LANG

Semen Arecae

Là hạt quả già của cây cau *Areca catechu* L. Họ Cau Arecaceae

Tính vị: vị cay, đắng, tính ấm

Quy kinh: vào 2 kinh vị, đại tràng

Khử trùng, tiêu tích: dùng chủ yếu với sán dây, sán sơ mít, giun đũa, giun kim, dùng trong các trường hợp bụng đầy tích, đau do các nguyên nhân trên. Có thể phối hợp với hạt bí ngô mỗi thứ 40g, có thể sắc riêng bình lang rồi dùng nước sắc uống với bột hạt bí ngô; hoặc dùng bình lang 14 hạt, tán nhỏ, vỏ quả cau (đại phúc bì) thì sắc lấy nước (một bát). Lấy bột hạt cau 20g, hoà với nước đó mà uống vào lúc đói. Nếu uống vào mà sán vẫn chưa ra thì uống tiếp một liều như trên; hoặc bình lang 20g, vỏ cây lựu, hạt bí ngô mỗi thứ 12g.

Sát trùng chữa sốt rét. Bình lang 20g, lá thường sơn 60g, thảo quả 20g, củ sán dây 30g.

Lợi thủy tiêu phù: dùng trong các trường hợp tiểu tiện khó khăn, đái buốt, phù nề, đặc biệt đối với bệnh nhân thấp cước khí chân phù, ngực bí tích, buồn nôn, dùng hạt cau 20g, mạch môn 20g, sắc uống.

Hành khí thông tiện: dùng khi khí trệ, đại tiện bí táo, bụng đầy trướng, khó tiêu, hạt cau già tán mịn, mỗi lần uống 8g, sắc lên, thêm mật ong trộn đều uống.

Liều dùng: 8-24g

Kiêng kỵ: vị thuốc có sức hành khí phá khí tương đối mạnh, những cơ thể hư nhược không nên dùng

Chú ý:

Alcaloid toàn phần của bình lang còn được dùng trong nhãn khoa

Tác dụng dược lý: arecolin, alcaloid chính trong hạt cau làm tăng tiết dịch tiêu hoá, co đồng tử, tăng nhu động ruột. Nước sắc hạt cau làm tê liệt cơ trơn của sán.

QUÁN CHÚNG

Rhizoma Cyrtomii

Dùng thân rễ còn sót cuống lại của cây quán chúng *Cyrtomyum fortunei* J.Sm. Họ Ráng Polypodiaceae.

Tính vị: vị đắng, tính hơi hàn, có ít độc

Quy kinh: nhập vào 2 kinh tỳ và can

Công năng chủ trị:

Khử trùng, tiêu ích: dùng đối với giun móc, giun đũa, giun kim, sán dây, có thể dùng quán chúng 16g, sắc uống trị giun đũa và giun kim. Hoặc nước sắc của 40g quán chúng dùng rửa hậu môn trước khi đi ngủ để điều trị giun kim.

Lương huyết cầm máu: dùng đối với chứng huyết nhiệt gây thổ huyết, xuất huyết do ly, tử cung xuất huyết dùng quán chúng sao tồn tính, phối hợp với đẳng sâm.

Giải độc, sát khuẩn: có thể dùng quán chúng để dự phòng bệnh cảm cúm và trị bệnh sởi. Có thể dùng phối hợp với kim ngân hoa.

Liều dùng: 4-16g

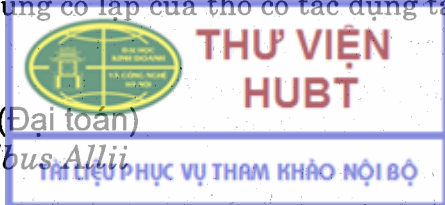
Kiêng kỵ: những người ở thể hư hàn và phụ nữ có thai không nên dùng

Chú ý:

Tác dụng dược lý: từ loài quán chúng *Dryopteris crassirhizoma* Nakai có tác dụng làm tê liệt đối với sán dây. Muối Mg của chất filicin (có trong thành phần hoá học của quán chúng), có khả năng diệt khuẩn hiệu quả cao 5-7 lần so với bột. Dịch chiết bằng ete của nó đối với tử cung cô lập của thỏ có tác dụng tăng co bóp.

TỎI (Đại toàn)

Bulbus Allii



Dùng giò của cây tỏi, củ tỏi *Allium sativum* L. Họ Hành Liliaceae

Tính vị: vị cay, tính ấm

Quy kinh: vào 2 kinh tỳ và vị

Công năng chủ trị:

Sát trùng, trị giun, dùng trong trường hợp có giun kim, hoặc trùng roi âm đạo gây viêm, hoặc giun móc, ngoài ra còn dùng trị bệnh lỵ amip. Có thể dùng như sau: tỏi bóc vỏ ngoài 100g, giã nát thêm 1000ml nước, ngâm 24 giờ bỏ bã, trước khi đi ngủ, dùng nước đó rửa hậu môn, làm liên 7 ngày sẽ trị được giun kim và bệnh ngứa hậu môn hoặc dùng tỏi giã nát trộn với vaselin mà bôi.

Kiện tỳ vị: dùng khi ăn uống không tiêu, dùng 4-5 nhánh tỏi sống mà nuốt hoặc lấy 1 củ con bóc vỏ ngoài rồi nhét vào hậu môn gây trung tiện là khỏi trướng bụng.

Trừ đờm, chỉ ho: còn dùng chữa ho gà viêm khí quản mạn tính dùng 1 củ tỏi, sắc (sấp 2 lần) chừng 5 phút, lọc thêm chút đường cho uống, ngày 2-3 lần cũng có thể đem tỏi giã nát ra, trước khi đi ngủ dán vào hai lòng bàn chân, làm 3-5 tối; cũng có thể làm đối với người ho nặng vào ban đêm. Ngoài ra còn dùng cho người ho lao, thái miếng tỏi đặt lên huyết đại chùy, rồi dùng ngải nhung mà cứu gián tiếp.

Hạ áp: dùng trong bệnh cao huyết áp, mỗi ngày vào buổi sáng, lúc đói ăn vài nhánh, ăn xong uống chút nước, chút giấm và đường ăn liên 10-15 ngày, huyết áp sẽ hạ xuống.

Giải độc: dùng với mụn nhọt, rần rết cắn, lấy nhánh tỏi giã nát đắp vào vết thương; hoặc chữa các bệnh ngứa, bệnh mùa đông nứt nẻ, viêm nhiễm ngoài da.

Lợi niệu tiêu phù: dùng đối với phù nề, tiểu tiện khó khăn

Phòng bệnh cúm: dịch ngâm tỏi, nhỏ mũi hàng ngày vào buổi sáng và tối, ngoài ra còn dùng phòng bệnh sốt rét.

Cầm máu: đối với chảy máu mũi, hoặc chảy máu của bộ phận phía trên đường tiêu hoá (thực quản, dạ dày) tỏi sống 2-3 nhánh, giã nát, cho vào miếng vải, rồi đặt vào huyết dừng tuyến ở hai lòng bàn chân (chảy ở lỗ mũi bên nào thì băng vào lòng bàn chân bên đó).

Liều dùng: 12-20g

Chú ý:

Có thể dùng tỏi dưới dạng ngâm rượu, uống chữa các bệnh mạn tính nói trên.

Tác dụng kháng sinh: dịch tỏi có tác dụng với trực khuẩn lao, tụ cầu, liên cầu khuẩn, lỵ trực khuẩn.

Tỏi có tác dụng hạ cholesterol trong máu



Dùng vỏ rễ và vỏ quả phơi khô của cây lựu *Punica granatum* L. Họ Lựu Punicaceae.

Tính vị: vị chua, chát, tính ấm

Quy kinh: vào 2 kinh vị và đại tràng

Công năng chủ trị:

Khử trùng đối với sán dây, sán sơ mít, giun móc, giun đũa, dùng vỏ cây lựu 12-16g (đối với người lớn) sắc bỏ bã, cho thêm đường, uống lúc đói, ngày 1 lần, uống liên trong 3 ngày; hoặc rễ lựu 50g, hạt bí ngô 150g, hạt cau 50g, sắc uống (khi đi ngoài thì ngâm hậu môn vào chậu nước ấm 37°C để sán ra hết mới thôi).

Thanh hầu họng: dùng trong bệnh đau họng, viêm amidan, miệng lưỡi sinh viêm, viêm xoang miệng: quả lựu tươi 1-2 quả, lấy hạt có mang thịt, đập giập ra, ngâm với nước sôi, lọc để nguội ngâm súc nhiều lần.

Thanh thấp nhiệt ở đại tràng, dùng trong bệnh lỵ, đau bụng, đại tiện lỏng lâu ngày, dùng vỏ quả lựu khô, sao tồn tính, nghiền mịn uống lúc đói 4-8g với nước cơm.

Chú ý:

Chú ý dùng lá lựu tươi sắc rửa mắt khi viêm kết mạc cấp tính

Tác dụng dược lý: alcaloid trong rễ lựu có tác dụng trừ sán, nước sắc vỏ rễ, vỏ cành đều có tác dụng làm tê liệt các hoạt động của giun sán.

Tác dụng kháng khuẩn: nước sắc rễ vỏ lựu có tác dụng sát khuẩn mạnh, với trực khuẩn thương hàn, vi khuẩn hoắc loạn, tụ cầu khuẩn, trực khuẩn lao; ngoài ra còn ức chế nấm ngoài da.

BÁCH BỘ

(Xem phần thuốc chỉ ho)

15. Thuốc dùng ngoài

Thuốc dùng ngoài được dùng để trị các bệnh thuộc thể biểu (da, cơ, lông, tóc...). Thuốc có tác dụng sát khuẩn tiêu mủ, sinh cơ, liền miệng vết thương... Thường dùng cho các bệnh ngoại khoa, da liễu, như ung nhọt, lở ngứa, loa lịch (tràng nhạc tức lao hạch), trĩ loét, ngứa hậu môn, âm môn. Thường sử dụng dưới dạng thuốc rửa, bôi, đôi khi cũng có thể dùng dưới dạng thuốc sắc để uống. Chúng có một số đặc điểm.

- Thường có độc tính, do đó khối lượng dùng phải khống chế ở mức độ nhất định; không nên dùng liều quá cao.

- Trong khi dùng ngoài, có thể phối hợp với các thuốc uống trong để nâng cao hiệu quả trị liệu

- Khi sản xuất thuốc dùng ngoài, phải đảm bảo qui trình thao tác nghiêm ngặt để đảm bảo an toàn cho người sử dụng.



HÙNG HOÀNG

Realgar

Là khoáng thạch trong đó có asen

Tính vị: vị cay, đắng, tính ấm, có độc

Quy kinh: vào 2 kinh can, vị

Công năng chủ trị:

Sát khuẩn chống ngứa: dùng khi da bị ngứa, có thể ngứa từng đám trên da, dùng hùng hoàng 8g cùng với sôu ban miêu 12g, ngâm giấm 3 ngày. Lấy dịch chiết bôi vào chỗ ngứa.

Giải độc sát khuẩn: dùng đối với các trường hợp lở loét ngoài da, vết rấn cắn, côn trùng cắn, có thể phối hợp với mẩu lệ (đã nung) cho mật ong vào đánh nhuyễn, bôi vào chỗ bị thương; hoặc hoà với giấm bôi chữa lông mày rụng.

Khử đờm khai bế: dùng trong các trường hợp phong tý, trẻ con bị kinh giản đờm tắc cổ họng; phối hợp với uất kim, ba đậu sương, nghiền bột mịn, nấu với giấm thành dạng hồ nhuyễn làm viên hoàn (kích thước viên hoàn to bằng hạt đậu xanh), ngày 2-5 viên. Ngoài ra còn dùng ngoài để bôi chữa cam răng, cam tẩu mã.

Liều dùng: nếu uống trong dùng lượng 0,4-1,6g

Kiêng kỵ:

Không nên sắc với thời gian kéo dài

Dùng ngoài lượng vừa đủ

Những người âm hư, huyết hư, phụ nữ có thai không được dùng uống

Chú ý:

Cần phân biệt 3 loại hùng hoàng: loại tốt có màu đỏ gọi là hùng tinh, loại 2 màu hồng gọi là yêu hoàng, loại 3 màu hơi xám đen gọi là thư hoàng (orpiment).

SÀ SÀNG TỬ

Fructus Cnidii

Quả chín phơi khô của cây sà sàng *Cnidium monieri* L. Họ Hoa tán Apiaceae.

Tính vị: vị cay, đắng, tính ôn

Quy kinh: vào kinh thận

Công năng chủ trị:

Sát khuẩn chỉ ngứa: dùng khi ngứa ngoài da, ngứa do côn trùng (mạt, dãn...) cắn hoặc phụ nữ ngứa do trùng roi âm đạo, hoặc âm nang rất ngứa; phối hợp với hoàng liên, khinh phấn chữa tai ngứa. Có thể dùng phối hợp với chút chút, qui vĩ, uy linh tiên, khổ sâm. Sắc nước ngâm rửa vào chỗ bị ngứa; hoặc sà sàng tử phối hợp

với phèn chua, nghiền mịn, thêm nước đánh đều thành bột nhão mà bôi vào chỗ ngứa. Ngoài ra còn phối hợp với cam thảo bằng lượng tán bột uống chữa lòi dom.

Ôn thận tráng dương: dùng trong các trường hợp liệt dương phối hợp với nhục thung dung, dâm dương hoắc, thỏ ty tử (minh mạng thang). Hoặc dùng cho phụ nữ tử cung lạnh dẫn đến khó thụ thai, phối hợp với ngũ vị tử, thỏ ty tử.

Liều dùng: 6-12g

Kiêng kỵ: những người âm hư, hoả vượng không dùng

Chú ý:

Vị thuốc hay được dùng chữa các bệnh ngoài da, chữa rắn cắn

ĐẠI PHONG TỬ *Semen Hydnocarp*

Dùng quả chín lấy từ hạt của cây đại phong tử *Hydnocarpus anthelmintica* *Pierr ex Laness*. Họ Chùm bao Kiggelariaceae.

Tính vị: vị cay, tính nhiệt có độc

Công năng chủ trị:

Sát khuẩn chỉ ngứa

Thanh trừ nhiệt độc do mụn nhọt đinh độc hoặc phong hủi; đặc biệt phong hủi có thể phối hợp với ý dĩ, kinh giới, khổ sâm, bạch tật lê, thương nhĩ tử, phòng phong, thương truật, bạch phụ tử, quế chi tiêm, đương quy, tân cửu, tiểu hồi, thiên niên kiện, bạch linh, uy linh tiên, xuyên khung, câu đằng, mộc qua, sơn tri tử, tri mẫu, xuyên ngư tất, hà thủ ô, thanh mông thạch, bạch hoa xà, tất cả nghiền bột mịn, thêm nước làm hoàn nhỏ. Mỗi lần dùng 4g, ngày 2 lần. Uống thời kỳ dài, kiêng thứ ăn lạnh.

Dùng khi bị ngứa ngoài da, ngứa từng đám trên da. Phối hợp với khổ sâm, hùng hoàng, xuyên tiêu, bạch phân, bạc hà, long não, băng phiến. Ngâm với cồn 75°. Sau 3 tuần lấy để bôi chỗ bị ngứa.

Liều dùng: dùng uống 1,2-2g

Dùng ngoài lượng vừa đủ

Kiêng kỵ: những người âm hư nội nhiệt không dùng



Là nguồn nguyên liệu thiên nhiên (Alumite) $K_2SO_4 \cdot Al_2(SO_4)_3 \cdot Al(OH)_3$. Sau khi sơ chế sẽ cho muối kép nhôm sulphat và kali: $K_2SO_4 \cdot Al_2(SO_4)_3 \cdot 24H_2O$.

Tính vị: vị chua, tính hàn

Quy kinh: vào kinh tỳ

Công năng chủ trị:

Sát khuẩn chỉ ngứa: dùng với các trường hợp thấp chẩn gây lở ngứa; hoặc ngứa từng đám trên da; hoặc các bệnh ký sinh trùng đường ruột; phối hợp với sà sàng để rửa khi bệnh khí hư bạch đới. Có thể phối hợp với lưu hoàng, thạch cao (nung), thanh đại, băng phiến; nghiền bột. Khi dùng thêm dầu lạc, quấy đều thành bột nhão mà bôi vào chỗ ngứa. Ngoài ra còn dùng để chữa rần cấn.

Trừ đờm khai bế: dùng với bệnh đau họng, bệnh điên giản, đờm dãi nhiều, phối hợp uất kim. Phên phi dùng chữa bệnh viêm dạ dày và ruột cấp tính.

Thanh nhiệt táo thấp: dùng với bệnh hoàng đản, phối hợp với thanh đại

Chỉ huyết: dùng với bệnh nục huyết, thổ huyết, tiện huyết, băng huyết

Giải độc: dùng với bệnh mụn nhọt ở miệng, tai có mủ, phối hợp với bột chu sa bằng lượng. Thêm dầu vừng làm thành bột nhão để bôi.

Liều dùng: uống từ 1,2-4g

Dùng ngoài lượng vừa phải

Kiêng kỵ: thể âm hư không dùng

Chú ý:

Không uống lượng nhiều và thời gian kéo dài.

KHINH PHẤN

Calomen

Khinh phấn là muối thủy ngân Clorid (Hg_2Cl_2)

Tính vị: vị cay, tính hàn, có độc

Quy kinh: vào 3 kinh: can, thận, bàng quang

Công năng chủ trị:

Sát khuẩn chỉ ngứa: dùng đối với các trường hợp ngứa ngoài da, phối hợp với mang tiêu, minh hùng hoàng, lưu hoàng, sà sàng tử, ban miêu, băng phiến... nghiền bột mịn trị thấp chẩn, nếu ngứa mà da khô thì cho thêm dầu vừng vào trộn đều mà bôi.

Giải độc mạnh với mụn nhọt sang lở vỡ loét; phối hợp với nhũ hương, long cốt (nung), nghiền bột, đắp vào chỗ loét.

Trục thủy tiêu thũng: dùng khi phù bụng, bí đại tiểu tiện; phối hợp với hắc sủ, cam toại, nguyên hoa, đại kích, làm hoàn có thể dùng trong trường hợp cổ trướng do gan xơ hoá.

Liều dùng: một lần 0,25-0,5g

Chú ý:

Không dùng liều lớn vì có độc tính

Sau khi uống, cần lưu ý thuốc dễ kích thích miệng gây phỏng dộp niêm mạc. Dùng ngoài lượng thích hợp.

Phần 3. CHẾ BIẾN THUỐC THEO PHƯƠNG PHÁP CỔ TRUYỀN

Chương VIII

ĐẠI CƯƠNG

Nguyên liệu thuốc cổ truyền có nguồn gốc từ cây cỏ, động vật hoặc khoáng vật. Để chuyển nguyên liệu này thành thuốc, thường qua 2 giai đoạn chế biến:

– Sơ chế: sau khi thu hoạch để tạo thành nguyên liệu thô, có thể bảo quản lâu dài (tránh mốc, mọt và bảo tồn được dược tính).

– Chế biến cổ truyền: chế biến theo phương pháp khác nhau đã được ghi lại trong y văn trên cơ sở lý luận y học cổ truyền (các học thuyết âm – dương, ngũ hành, kinh lạc...) hoặc theo kinh nghiệm riêng của mỗi thầy thuốc. Sản phẩm chế biến được coi là thuốc, được sử dụng trực tiếp cho bệnh nhân hoặc bán thành phẩm để bào chế thành các dạng thuốc: cao, hoàn, bột...

I. MỤC ĐÍCH VIỆC CHẾ BIẾN THUỐC THEO PHƯƠNG PHÁP CỔ TRUYỀN

Trong những năm gần đây, Tổ chức Y tế Thế giới đã đưa ra tiêu chí mang tính tiêu chuẩn thuốc cổ truyền: an toàn, hiệu lực và hợp lý. Tuy y học Phương đông chưa thành văn những tiêu chí này, nhưng qua hệ thống lý luận và giải pháp thực hiện thì chứng tỏ các thầy thuốc cổ truyền luôn quan tâm và thực hiện một cách nghiêm túc.

Mỗi vị thuốc có nhiều phương pháp chế khác nhau tùy thuộc vào mục đích trị bệnh khác nhau và kinh nghiệm khác nhau của thầy thuốc.

Chế biến thuốc nhằm các mục đích sau:

1. Tạo ra tác dụng trị bệnh mới

Bản thân mỗi vị thuốc sống đều có những đặc trưng (tính, vị, quy kinh), tác dụng của riêng nó. Qua chế biến, các vị thuốc sẽ bị thay đổi tính, vị dẫn đến thay đổi tác dụng. Chế biến theo phương pháp khác nhau sẽ tạo ra tác dụng khác nhau, thậm chí tạo ra tác dụng đối lập với tác dụng vốn có. Để làm thay đổi tính, vị, người ta thường chế với một số phụ liệu:

– Tăng tính ấm, giảm tính hàn của thuốc thì chế với dịch nước gừng, sa nhân, rượu.

– Giảm tính nhiệt của vị thuốc thì chế với đồng tiền, dịch nước vo gạo.

Một số vật phẩm chỉ trở thành dược phẩm khi đã qua chế biến. Các vị thuốc sao cháy đều có tác dụng cầm máu (đen chỉ huyết).

Ví dụ:

Sinh địa có vị đắng, ngọt, tính lương: tác dụng thanh nhiệt lương huyết.

Chế Sinh địa thành thực địa có tính ôn, vị ngọt; tác dụng bổ âm, bổ huyết (do chưng với dịch nước gừng, sa nhân, rượu)

+ Bồ hoàng sống có tác dụng hoạt huyết

Bồ hoàng thán có tác dụng chỉ huyết

+ Huyết dư (tóc người) không được coi là thuốc

Huyết dư thán có tác dụng chỉ huyết

2. Tăng hiệu lực trị bệnh

Hầu hết, các vị thuốc khi chế biến thành thuốc đều có chung một mục đích: tăng hiệu lực điều trị. Một số giải pháp sau:

2.1. Ứng dụng học thuyết ngũ hành

Trong chế biến thuốc, học thuyết ngũ hành được vận dụng nhiều. Trên cơ sở quy nạp màu sắc, mùi vị theo các tạng phủ mà khi chế biến, người thầy thuốc chọn lựa phương pháp thích hợp: Chế biến vị thuốc có màu, vị tương ứng với màu, vị của các hành trong học thuyết để dẫn thuốc vào tạng phủ mong muốn.

– Tăng tác dụng kiện tỳ, chế vị thuốc có màu vàng (sao vàng hoài sơn, ý dĩ, bạch truật...), vị ngọt (trích mật hoàng kỳ, bạch truật, đẳng sâm...), mùi thơm (bạch truật sao cám gạo, sao vàng).

– Tăng tác dụng dẫn thuốc vào thận, chế vị thuốc có màu đen (thán sao: bồ hoàng, hòe hoa, ngải diệp... tẩm dịch nước đậu đen: hà thủ ô đỏ...), vị mặn (trích muối: đỗ trọng, câu tích, trạch tả, phụ tử...).

– Tăng tác dụng dẫn thuốc vào can, đởm thì chế vị thuốc với phụ liệu vị chua (hương phụ trích giấm).

– Tăng tác dụng dẫn thuốc vào phế: chế vị thuốc với phụ liệu vị cay (trích gừng bán hạ, đẳng sâm).

– Tăng tác dụng dẫn thuốc vào tâm: chế vị thuốc với những phụ liệu có màu đỏ, vị đắng.

2.2. Hiệp đồng tác dụng vị thuốc với phụ liệu

Chế vị thuốc với phụ liệu có tác dụng trị bệnh tương tự để hợp đồng tác dụng của nhau.

Ví dụ: Bán hạ trích dịch gừng tăng hiệu lực chống nôn

Bán hạ trích cam thảo, bồ kết: tăng hiệu lực chỉ ho, long đờm

Hoàng kỳ trích mật tăng tác dụng nhuận bồ phế, tỳ

Bạch truật chế sữa tăng tác dụng bổ

2.3. Chuyển hoá tác dụng theo chiều hướng tăng hiệu lực trị bệnh

Trong quá trình chế biến, nhiều yếu tố tham gia gây ảnh hưởng đến tác dụng vị thuốc: nhiệt độ, độ ẩm, độ pH, phụ liệu... Các yếu tố này có thể gây ra tác dụng thuận hoặc nghịch. Qua thực tế, thầy thuốc đã lựa chọn được phương pháp chế biến theo chiều hướng tăng hiệu lực trị bệnh.

2.4. Tăng hàm lượng hoạt chất trong vị thuốc theo 2 cách

Chế biến sẽ làm giảm hoặc làm mất các thành phần hoá học (chất nhầy, pectin, lipid, protein...) cản trở sự khuếch tán hoạt chất.

Chế biến làm giảm độ bền cơ học vị thuốc, vì thế làm tăng hiệu suất khuếch tán hoạt chất, tăng hiệu lực trị bệnh.

Ví dụ: vỏ các loại sò: mẫu lệ, cửu khổng, trăn châu mẫu... nung, tôi trong giấm.

Chế biến có thể làm tăng hàm lượng một số hoạt chất do làm giảm khối lượng vị thuốc (giảm độ ẩm)

3. Giảm tác dụng không mong muốn - tăng độ an toàn của vị thuốc

3.1. Giảm độc tính của thuốc

Các vị thuốc được ghi là có độc thì đều được chế biến để làm giảm độ độc.

Khái niệm độc theo y học cổ truyền chia thành 2 loại:

- Những vị thuốc độc có thể gây nguy hiểm cho người dùng: ngộ độc, thậm chí gây tử vong. Những vị thuốc này thường được xếp vào độc bản A, bản B, như phụ tử, mã tiền, hoàng nàn, ba đậu, thân sa, thường sơn.

- Một số vị thuốc có tác dụng quá mạnh, gây rối loạn chức năng cơ thể, như: một số vị thuốc trong nhóm thuốc trục thủy: cam toại, đại kích, khiến ngư tử, thương lục...

- Một số vị thuốc gây kích ứng gây: mẩn ngứa, phát ban như: bán hạ, nam tinh, dã vu...

Phương pháp làm giảm độc: tùy thuộc từng vị thuốc cụ thể, có thể áp dụng cách khác nhau:

- Phương pháp hỏa chế: thường dùng mức nhiệt độ cao, thời gian dài

Ví dụ: Ba đậu chế thành ba đậu sương, áp dụng phương pháp sao đen, nhiệt độ sao khoảng 190-200°C.

Mã tiền chế, thường sao vàng đậm, cháy cạnh, nhiệt độ sao khoảng 170-190°C.

- Phương pháp thủy chế: sử dụng tác động của nước hay dịch phụ liệu có pH khác nhau gây tác động khác nhau.

Loại trừ chất độc: dùng phương pháp ngâm. Nhiều chất độc tan được trong dịch phụ liệu. Loại bỏ dịch ngâm có nghĩa là loại bỏ thành phần gây độc.

Ví dụ: Ngâm phụ tử trong dịch nước muối, alkaloid độc (nhóm diterpen) bị giảm, độc tính giảm.

Chuyển chất độc thành chất ít độc hoặc không độc. Trong điều kiện độ ẩm cao (ngâm, ủ...), một số thành phần gây độc bị chuyển hoá làm độc tính giảm.

Ví dụ: ngâm phụ tử trong dịch nước muối, aconitin bị thủy phân thành benzoyl aconin, aconin có độ độc giảm 500-2000 lần.

Ngâm bán hạ trong nước vôi trong, vị ngứa bị mất sau 72 giờ ngâm

– Phương pháp thủy hỏa hợp chế: dùng phương pháp chưng, đồ, nấu (nhiệt độ khoảng 100°C trong môi trường nước) thúc đẩy nhanh quá trình giảm độc.

3.2. Giảm tác dụng không mong muốn khác

Một số vị thuốc có gây rối loạn một số chức năng chuyển hoá thông thường: đầy bụng, tiêu chảy, mẩn ngứa, táo bón... Có thể chọn cách chế biến phù hợp thì hạn chế được tác dụng bất lợi đó. Mỗi vị thuốc có nhiều tác dụng khác nhau. Trong bệnh cảnh cụ thể thì tác dụng này được sử dụng trị bệnh, nhưng tác dụng kia có thể gây tác dụng bất lợi. Thầy thuốc có thể điều hoà vị thuốc bằng cách chế biến riêng, hoặc chọn cách chế biến phù hợp. Một số chất vô cơ dễ tan thì bị loại trừ khi ngâm.

Ví dụ: Hà thủ ô dễ gây táo bón (do tanin) nhưng đại tiện nhiều (do antranoid). Chế biến bằng cách ngâm trong dịch nước vo gạo, cả hai tác dụng bất lợi đó đều giảm.

Thực địa gây đầy bụng, tiêu chảy khi dùng cho bệnh nhân tỳ dương hư. Hạn chế tác dụng bất lợi này bằng cách sao khô thực địa.

Bạch truật kiện tỳ táo thấp, dùng cho người âm hư nội nhiệt thì gây hao tổn tân dịch, vì thế bạch truật chế với dịch nước vo gạo (làm giảm tính chất khô, táo của thuốc).

4. Ổn định tác dụng của thuốc

Một số vị thuốc dễ bị giảm tác dụng trong quá trình bảo quản, người ta chế biến nhằm bảo tồn tác dụng vốn có của nó. Trong dược liệu có hoạt chất dễ bị phân huỷ, nhất là các dược liệu có chứa hoạt chất nhóm glycosid (Flavonoid, saponosid, antranoid, glycosid tim...) thì việc bảo tồn hoạt chất chính là bảo tồn hiệu lực trị bệnh.

Ví dụ: hoè hoa sao qua, sao vàng để hạn chế sự phân huỷ rutin.

5. Bảo quản thuốc

Thuốc có nguồn gốc từ cây cỏ, động vật. Môi trường nóng, ẩm thuận lợi cho việc hút ẩm gây nấm mốc, sâu mọt. Nóng, ẩm còn là điều kiện thuận lợi cho vi sinh vật phát triển, enzym hoạt động làm hỏng hoặc làm giảm tác dụng của thuốc. Mặt khác, trong mỗi vị thuốc có chứa nhiều thành phần hoá học khác nhau. Một số thành phần có tác dụng trị bệnh. Một số thành phần khác lại tạo môi trường thuận lợi để phát triển nấm mốc, sâu mọt như: chất lipid, protid, glucid, đường (glucose, fructose...), acid amin, chất nhầy, pectin. Quá trình chế biến có thể làm giảm hoặc mất ảnh hưởng của các thành phần này, vì thế thời gian bảo quản kéo dài hơn. Pectin, chất nhầy, một số protein (albumin) bị đông vón khi nhiệt chế (sao, nấu) hoặc chế với rượu. Acid amin, đường bị loại một phần khi ngâm trong dịch nước. Đường bị caramen hoá khi sao ở nhiệt độ cao (sao vàng, sao đen) tạo thành chất bảo vệ.

Chế biến thuốc có ý nghĩa sau:

– Giảm độ ẩm, vị thuốc khô và thơm

- Thay đổi tính chất một số thành phần hoá học để gây nấm mốc
- Diệt men gây phân huỷ hoạt chất
- Tạo thành chất bảo vệ cho vị thuốc

6. Làm sạch thuốc

Loại trừ tạp chất cơ học khi thu hoạch

Loại trừ bộ phận không dùng làm thuốc, thu đúng bộ phận dùng làm thuốc

Ví dụ: hạnh nhân: bỏ vỏ; tang bạch bì: cạo bỏ vỏ; kim anh tử: bỏ hạt...

Tinh chế thuốc: một số vị thuốc là khoáng vật có tính chất thăng hoa như: lưu huỳnh, thủy ngân, thạch tín... có thể dùng phương pháp chế sương (nung kín) để thu lấy hoạt chất tinh khiết, loại bỏ tạp chất (các chất vô cơ khác không có tính chất thăng hoa).

7. Thay đổi dạng dùng

Một số vị thuốc sống chỉ được dùng ngoài, sản phẩm chế được dùng trong như: Phụ tử, mã tiền, hoàng nàn, bán hạ, nam tinh...

Một số nguyên liệu chỉ được dùng làm thuốc sau khi chế biến, như: một số vỏ sò (mẫu lệ, cửu khổng...), thường được chế dạng bột.

Phân chia vị thuốc đến kích thước thích hợp thuận tiện cho sử dụng, phù hợp với thói quen sử dụng của người bệnh. Các vị thuốc từ thảo mộc thường chế dạng thuốc phiến. Một số ít được chế dạng bột (mã tiền chế)

Việc phân chia vị thuốc còn mang ý nghĩa thương phẩm.

II. CÁC PHƯƠNG PHÁP CHẾ BIẾN

Chế biến thuốc cổ truyền là phương pháp chế biến các nguyên liệu làm thuốc đã qua sơ chế thành dạng thuốc phiến (thuốc chín). Các phương pháp chế dựa trên nguyên lý của các học thuyết âm dương, ngũ hành, tượng tượng hoặc theo kinh nghiệm. Thuốc phiến được dùng trong các dạng thuốc thang, thuốc chè (ẩm), thuốc bột (tán), thuốc viên (đan, đơn, hoàn) thuốc cao.

Chế biến thuốc cổ truyền gồm 3 phương pháp chính là: hoà chế, thủy chế, thủy hoà hợp chế và một số phương pháp khác.

1. Hoà chế (phương pháp chế biến chỉ dùng lửa)

Hoà chế là phương pháp chế biến sử dụng sự tác động của nhiệt độ trực tiếp hoặc gián tiếp (qua các phụ liệu trung gian) ở các mức nhiệt độ khác nhau.

1.1. Mục đích

Tăng tính ấm, giảm tính hàn của vị thuốc. Lửa thuộc nhiệt, thuộc dương. Hoà chế nghĩa là đưa thêm phần nhiệt, phần dương vào vị thuốc, làm giảm tính hàn cho vị thuốc đó.



Ví dụ:

– Đại hoàng tính hàn, tác dụng nhuận tẩy. Đại hoàng sao cháy có thể gây táo bón. Khi sao cháy, antranoid bị thăng hoa nên tác dụng nhuận tẩy bị giảm, nhưng tanin vẫn tồn tại gây táo bón.

– Thục địa tính ôn, tác dụng bổ huyết, sinh tân dịch. Dùng thục địa cho bệnh nhân tỳ dương hư sẽ gây đầy trướng bụng, rối loạn tiêu hoá. Thục địa sao khô sẽ hạn chế tác dụng này.

– Gạo sao đen dùng để trị chứng ỉa chảy mất nước, do nhiệt làm tăng tính ẩm

Giảm độc tính, giảm tác dụng quá mạnh của vị thuốc: Thường dùng nhiệt độ cao phân huỷ các chất gây độc của thuốc

Ví dụ:

– Mã tiền sao cát ở nhiệt độ 200-250°C. Mã tiền rán trong dầu lạc, dầu vừng, nhiệt độ sôi của dầu khoảng 200°C.

– Ba đậu sao đen ở nhiệt độ 200-240°C

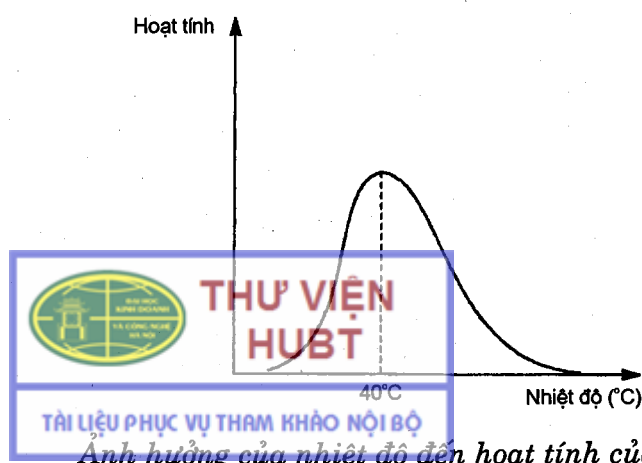
– Bán hạ nam sao ở nhiệt độ 200°C thì độ ngứa mất hoàn toàn sau 30 phút

Ổn định hoạt chất trong vị thuốc khi sao qua, sao vàng

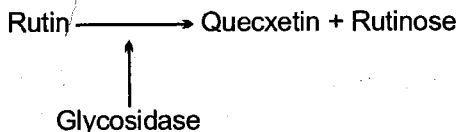
– Các vị thuốc có chứa glycosid hoặc thành phần hoá học khác có cấu trúc không bền vững dưới tác động của các men, trong điều kiện nhiệt độ, độ ẩm, độ pH thích hợp các men đó sẽ phân huỷ các thành phần hoá học này làm giảm hiệu lực trị bệnh.

– Ở 30-40°C, hoạt tính của các men là tối đa. Nhiệt độ cao hơn sẽ làm giảm hoạt tính; ở 100°C thì hoạt tính men mất hoàn toàn.

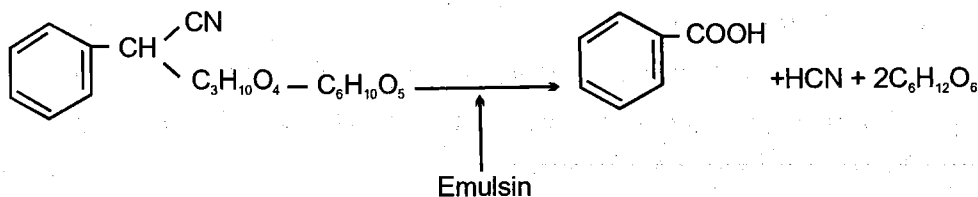
– Hoả chế làm khô sản phẩm và diệt men. Nhằm mục đích diệt men nên chế ở nhiệt độ 100°C.



Ví dụ: glycosidase thuỷ phân rutin trong hoa hòe thành quecsetin và rutinose



Emulsin thủy phân amygdalin trong hạnh nhân thành acid benzoic, acid cyanhydric và glucose



Giảm độ bền cơ học của vị thuốc ở nhiệt độ cao, các chất hữu cơ bị phân huỷ, các liên kết hữu cơ bị phá vỡ làm giảm độ bền của vị thuốc.

Chú ý:

Một số hợp chất tự nhiên bị thăng hoa như antranoid, coumarin một số alkaloid (cafein) hoặc tinh dầu dễ bị bay hơi ở nhiệt độ cao nên khi chế biến, phải chọn phương pháp phù hợp.

1.2. Các phương pháp hoá chế

1.2.1. Sao (rang)

a. Sao trực tiếp

Là phương pháp sao mà thuốc được truyền nhiệt trực tiếp qua dụng cụ sao. Có 6 phương pháp:

– Sao qua (vi sao): nhiệt độ sao khoảng 50-80°C. Sao để làm khô thuốc, thơm thuốc, tránh mốc mọt và ổn định thành phần hoạt chất.

Ví dụ: hoa hòe sao qua

– Sao vàng (hoàng sao): nhiệt độ sao khoảng 100-160°C. Sao vàng để tăng tác dụng quy tỳ, tăng mùi thơm. Vị thuốc có màu vàng, mùi thơm

Ví dụ: hoài sơn, ý dĩ, bạch truật

– Sao vàng cháy cạnh: sao vàng nhưng cạnh phiến thuốc có màu đen, cháy. Sao vàng cháy cạnh để giảm bớt mùi vị khó chịu của thuốc.

Ví dụ: chỉ thực, chỉ sắc

– Sao vàng hạ thổ: sao vàng, đổ thuốc xuống hố đất đã được chuẩn bị trước. Hạ thổ nhằm cân bằng âm dương cho vị thuốc. Thực chất, đây là phương pháp hạ nhiệt độ nhanh, tránh sự ảnh hưởng tiếp theo của nhiệt độ.

– Sao đen (hắc sao): nhiệt độ sao khoảng 180-240°C. Sao đen để tăng tác dụng tiêu thực, giảm tính mãnh liệt của vị thuốc. Vị thuốc bề mặt ngoài có màu đen, bên trong có màu vàng.

Ví dụ: tảo nhân sao đen (hắc tảo nhân)

– Sao cháy (thán sao): nhiệt độ khoảng 180-240°C. Sao cháy để tăng tác dụng cầm máu. Vị thuốc: mặt ngoài màu đen, bên trong màu nâu đen.

Ví dụ: trắc bách diệp thán, hoè hoa thán, ngải diệp thán

Ở nhiệt độ 180-240°C, một số thành phần hoá học bị phân huỷ, nhưng một số khác vẫn tồn tại vì thế sao cháy, sao đen không đồng nghĩa với vô cơ hoá.

Nhiệt độ cho sản phẩm sao đen, sao cháy đều khoảng 180-240°C. Kỹ thuật sao khác nhau cho sản phẩm khác nhau.

b. Sao gián tiếp

Là phương pháp sao mà vị thuốc được truyền nhiệt qua phụ liệu trung gian.

- Sao cách gạo (mễ sao): để tăng tác dụng kiện tỳ, giảm tính khô táo của thuốc.
- Sao cách cát: nhiệt độ khoảng 200-250°C. Sao cách cát để truyền nhiệt đồng đều vào thuốc, thuốc chịu tác động của nhiệt độ cao và đồng đều.

Ví dụ: sao hạt mã tiền, sao xuyên sơn giáp

- Sao cách hoạt thạch hoặc văn cáp
- + Hoạt thạch được tán thành bột mịn
- + Văn cáp là vỏ các loại sò: cửu khổng, mẫu lệ, vỏ trai... đã được nung, tán thành bột mịn.

Hai loại bột này được dùng để sao một số vị thuốc như cao thuốc, a giao, nhằm tránh kết dính thuốc. Nhiệt độ sao khoảng 200°C.

1.2.2. Nung

Nung là phương pháp sử dụng nhiệt độ cao, nhiệt lượng lớn, phá vỡ cấu trúc của thuốc. Nhiệt độ nung có thể đến hàng nghìn độ.

Nung thực chất là một phương pháp vô cơ hoá, các chất hữu cơ bị phá huỷ. Hoạt chất là những chất vô cơ.

Ví dụ:

- Chế than hoạt tính

Thành phần: carbon và các chất vô cơ khác

- Sản phẩm nung xương động vật gồm: carbon, CaCO_3 , $\text{Ca}_3(\text{PO}_4)_2$, sắt oxyd, sắt silic, Al, Mg, một số muối hoà tan.
- Sản phẩm nung cửu khổng, mẫu lệ là các chất vô cơ; (CaCO_3 ...)

1.2.3. Chế sương

Chế sương là phương pháp nung kim

Chế sương là cách tinh chế thuốc có nguồn gốc khoáng vật. Hoạt chất là chất vô cơ có tính chất thăng hoa. Ở nhiệt độ cao, hoạt chất thăng hoa, tách ra khỏi các tạp chất khác.

Một số vị thuốc chế sương: lưu huỳnh, kinh phấn, phê sương, thạch tín (thường là các hợp chất của thủy ngân asen, lưu huỳnh)

1.2.4. Lùi (vùi, ối)

Bọc vị thuốc vào giấy ẩm hay bột hồ ẩm, bột cám gạo rồi vùi vào tro nóng đến khi khô. Bóc bỏ lớp vỏ ngoài.

Lùi để giảm bớt chất dầu trong vị thuốc, giảm tính kích ứng của vị thuốc.

Ví dụ: chế mộc hương, cam toại.

1.2.5. Nướng

Nướng để làm chín thuốc, giảm tính mãnh liệt của thuốc

1.2.6. Hoả phi

Hoả phi là 1 phương pháp sao trực tiếp; áp dụng với một số vị thuốc là khoáng vật như phèn chua chế thành phèn phi. Nhiệt độ làm thay đổi tính chất phèn chua; loại trừ nước trong cấu trúc phân tử, tăng khả năng hút nước, làm săn se.



Ở 92°C phèn chua nóng chảy

Ở 100°C phèn chua mất 5H₂O

Ở 120°C phèn chua mất 9H₂O

Ở 200°C phèn chua mất 24H₂O (khô phèn)

2. Thủy chế (phương pháp chế biến chỉ dùng nước)

Thủy chế là phương pháp chế biến mà sử dụng sự tác động của nước hoặc dịch phụ liệu ở những mức độ khác nhau trong điều kiện nhiệt độ tự nhiên nhằm đáp ứng những mục đích khác nhau.

Dịch phụ liệu có thể là dịch nước cam thảo, dịch nước đậu đen, dịch nước vo gạo, dung dịch phèn chua, dung dịch muối (NaCl)...

2.1. Mục đích

Tùy thuộc mục đích khác nhau mà sử dụng lượng nước hoặc dịch phụ liệu khác nhau, thời gian khác nhau.

Thủy chế nhằm đạt các mục đích sau:

- Giảm độc tính, giảm tác dụng không mong muốn của thuốc.
- Một số thành phần hoá học trong dược liệu bị thay đổi (giảm hoặc phân huỷ) vì:
 - + Bị loại trừ khỏi dược liệu do nó có khả năng hoà tan trong nước
 - + Bị phân huỷ (thủy phân) do nước
 - + Bị thủy phân bởi các men có trong tự nhiên hoặc có trong bản thân dược liệu đó.



Ví dụ:

Ngâm phụ tử trong dịch nước muối (NaCl và MgCl_2), aconitin bị hoà tan trong dịch ngâm, đồng thời bị thuỷ phân thành benzoyleconin, aconin, độc tính giảm.

Ngâm hà thủ ô trong dịch nước vo gạo: antranoid và tanin hoà tan một phần dịch ngâm nên tác dụng tẩy và săn đều giảm đi.

– Thay đổi tác dụng điều trị do chuyển hoá các thành phần hoá học theo chiều hướng có lợi cho mục đích điều trị như lên men.

Ví dụ: địa hoàng có lượng đường khử là 1,2% khi chế thành sinh địa (can địa hoàng) thì lượng đường khoảng 10%. Quá trình chế biến có giai đoạn lên men tự nhiên, do men thuỷ phân tinh bột thành đường.

– Giảm tính bền vững cơ học của vị thuốc, tăng khả năng giải phóng hoạt chất do các tế bào bị hút nước và trương nở

– Làm mềm dược liệu, giúp cho việc phân chia (bào, thái...) được dễ dàng.

– Định hình và bảo quản thuốc: một số dịch ngâm có tác dụng định hình thuốc, tránh gây vụn nát như dịch nước phèn chua, nước vôi. Một số dịch nước hoặc phụ liệu có thể tham gia bảo quản thuốc do chúng có khả năng làm đông vón một số thành phần hoá học dược liệu dễ gây nấm mốc như pectin, chất nhầy... Một số phụ liệu có tác dụng hạn chế sự phát triển của nấm mốc như: dịch nước muối, dịch nước phèn chua.

2.2. Các phương pháp thuỷ chế

2.2.1. Ngâm

Là phương pháp cho dược liệu ngâm vào trong nước hay dịch phụ liệu trong một thời gian, sau đó gạn bỏ dịch. Tùy thuộc vào mục đích điều trị và mục đích chế biến khác nhau mà chọn lựa các dịch phụ liệu khác nhau.

a. Dịch ngâm

Dịch ngâm có bản chất chung là dịch nước, là dung môi có độ phân cực lớn (80,37) có thể hoà tan các thành phần hoá học có độ phân cực lớn (thân nước). Dịch ngâm có pH khác nhau có thể làm thay đổi độ tan của các chất hoá học khác nhau.

– Một số dịch ngâm thường dùng

+ Dịch ngâm có pH trung tính: nước, dịch nước quả bồ kết, dịch nước cam thảo, dịch nước gừng, dịch nước đậu đen.

+ Dịch ngâm có pH acid: giấm, dịch nước phèn chua

+ Dịch ngâm có pH kiềm: nước vôi, dịch nước tro bếp

+ Dịch nước ngâm có pH thay đổi

• Dịch nước vo gạo sau khi ngâm 1 ngày có thể chuyển từ pH trung tính sang pH acid do bị lên men.

• Đồng tiện sau khi ngâm 1 ngày có thể chuyển từ pH trung tính sang pH kiềm do một số chất thải như acid uric, muối urat bị phân huỷ giải phóng NH_3 .

– Khả năng hoà tan của một số thành phần hoá học của dược liệu trong dịch ngâm.

	Thành phần hoá học	Môi trường dịch ngâm		
		Trung tính	Acid	Base
1	Alcaloid (dạng muối)	T	T	–
2	Alcaloid (dạng base)	–	–	–
3	Glycosid (dạng kết hợp)	T	T	T
4	Glycosid (dạng tự do)	–	–	–
5	Coumarin	–	–	T
6	Tanin	T	T	T
7	Acid hữu cơ	T	T	T
8	Đường	T	T	T
9	Vitamin (tan trong nước)	T	T	T
10	Vitamin (tan trong dầu)	–	–	–
11	Pectin	T	T	T
12	Chất nhầy	T	T	T
13	Chất béo	–	–	–
14	Nhựa	–	–	–
15	Tinh dầu	–	–	–
16	Tinh bột	–	–	–
17	Gôm	–	–	–

Chú thích: - T là khả năng hoà tan

– Một số thành phần hoá học thì khả năng hoà tan còn phụ thuộc đồng thời vào nhiều yếu tố khác nhau.

b. Thời gian ngâm:

Thời gian ngâm phụ thuộc vào từng vị thuốc cụ thể

- Ngâm đến khi dịch ngâm được thấm hoàn toàn vào vị thuốc
- Cùng một vị thuốc thì mùa đông ngâm kéo dài hơn mùa hè
- Ngâm để đạt được mục đích riêng

Ví dụ:

- + Phụ tử ngâm đến khi mất vị tê, cay
- + Bán hạ ngâm đến khi hết “nhân trắng đục”
- + Hoài sơn ngâm đến khi nước ngâm đều toàn bộ

2.2.2. Ủ

Dùng nước hay dịch phụ liệu tẩm vào vị thuốc vài giờ đến vài ngày, dùng vải ủ đến khi đạt yêu cầu kỹ thuật riêng.

- Ủ để tăng tác dụng trị bệnh nhờ tác dụng hiệp đồng giữa thuốc và phụ liệu.

Ví dụ:

- + Bán hạ tẩm dịch cam thảo, dịch nước gừng để tăng tác dụng chỉ ho, hoá đờm, chống nôn.
- + Hoàng kỳ tẩm mật ong để tăng tác dụng nhuận bổ...
- Ủ để lên men: thời gian ủ khác nhau tùy thuộc vào từng vị thuốc cụ thể, ủ đến khi có lớp mốc mọc đều. Mốc có thể màu trắng hoặc màu vàng.

Ví dụ:

- + Địa hoàng chế thành sinh địa
- + Chế thần khúc
- + Chế bán hạ khúc
- + Chế đạm đậu sị từ hạt đậu đỏ, đậu đen
- Ủ để làm mềm vị thuốc: thuận lợi cho việc phân chia thuốc

2.2.3. Tẩy, rửa

Rửa: dùng nước rửa sạch các tạp chất cơ học

Tẩy: dùng rượu để dầm hay tẩm vào thuốc

2.2.4. Thuỷ phi

Thuỷ phi là phương pháp tán thuốc ở trong nước thành dạng bột mịn. Thường áp dụng cho một số vị thuốc có nguồn gốc là khoáng vật như chu sa (thần sa).

- Mục đích:

- + Chống sự tăng nhiệt độ trong khi tán do ma sát sinh ra
- + Thu được bột thuốc nhỏ mịn
- + Tránh được bay bụi thuốc

- Cách chế: cho vị thuốc vào cối sành hoặc sứ, cho nước vào nghiền kỹ, khuấy đều, hót bỏ tạp chất, gạn lấy dịch nước đục có chứa các hạt thuốc nhỏ mịn. Cho thêm nước, tiếp tục nghiền cẩn lắng ở dưới, rồi gạn lại. Làm nhiều lần đến khi thu được toàn bộ thuốc. Để bột thuốc lắng xuống, gạn bỏ nước trong. Bột thu được, mang phơi đến khi khô. Có thể dùng rượu thay thế nước.

3. Thuỷ hoá hợp chế (phương pháp chế biến phối hợp nước và lửa)

Thuỷ hoá hợp chế là phương pháp sử dụng sự tác động của nước ở nhiệt độ sôi của nước.

3.1. Chung

Đun vị thuốc với nước hay dịch phụ liệu bằng cách đun cách thuỷ

3.1.1. Mục đích

Chuyển hoá thuốc trong điều kiện nước ở nhiệt độ cao khoảng 100°C



Ví dụ: chưng sinh địa thành thực địa, hàm lượng đường đơn trong sinh địa khoảng 10%, hàm lượng đường đơn trong thực địa khoảng 25-28%.

Giảm tác dụng bất lợi của thuốc

Ví dụ: hoàng tinh vị ngứa, chưng thành thực hoàng tinh có vị ngọt (hết vị ngứa).

3.1.2. Cách chế

Thuốc cùng dịch phụ liệu được cho vào nồi nhỏ. Tất cả được đặt vào trong nồi to có chứa nước. Đun đến khi đạt tiêu chuẩn. Cần bổ sung dịch phụ liệu vào thuốc hoặc nước ở thùng ngoài.

3.1.3. Thời gian chưng

Cổ truyền: chưng theo phương pháp “cửu chưng, cửu sái” (9 lần chưng, 9 lần phơi; đêm thì chưng, ngày thì phơi).

Thông thường hiện nay: chưng liên tục 3 ngày đêm, phơi (hoặc sấy). Tẩm đến khi hết dịch chưng thì phơi, sấy đến khô.

Ví dụ: chế thực địa, hoàng tinh

Chú ý: chưng không đủ thời gian thì vị thuốc dễ bị mốc, nếu chưng đủ thời gian, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật thì vị thuốc thơm, bảo quản được lâu, ít bị mốc mọt.

3.2. Trích

Trích là phương pháp tẩm vào vị thuốc một hay nhiều loại dịch phụ liệu, ủ đến khi thấm đều thì sao hoặc nướng

3.2.1. Mục đích

Trích để tăng tác dụng trị bệnh

Ví dụ:

Bán hạ trích dịch nước gừng để tăng tác dụng chống nôn

Bán hạ trích dịch cam thảo để tăng tác dụng long đờm, giảm ho

Bạch truật trích mật để tăng tác dụng nhuận, kiện tỳ, bổ khí

Chọn lựa các phụ liệu cho từng vị thuốc cụ thể dựa trên cơ sở lý thuyết của học thuyết ngũ hành.

Thay đổi tính vị, khuynh hướng tác dụng của thuốc

– Tăng tính ấm, giảm tính hàn, giảm tính ú trệ của thuốc thì dùng: sinh khương, sa nhân, rượu

– Giảm tính ráo (khô), tăng tính nhuận của thuốc thường chế với dịch nước vo gạo, dịch nước cam thảo, dịch nước đậu đen, đông liên, mật ong, sữa.

– Tăng tác dụng thăng đề của thuốc thì chế với rượu

– Tăng tác dụng thu liễm giảm đau thì chế với giấm

– Tăng tác dụng trầm giáng thì chế với muối

Thay đổi độ pH môi trường: pH ảnh hưởng đến độ tan của thành phần hoá học trong thuốc. Nhiều dịch phụ liệu có độ pH khác nhau, khi tẩm vào vị thuốc sẽ làm thay đổi pH của thuốc.

3.2.2. Phụ liệu trích

Phụ liệu thường được chế dưới dạng dịch nước, dịch cồn hoặc dung dịch. Một số phụ liệu thường dùng: dịch nước gừng, dịch rượu sa nhân, dịch nước cam thảo, dịch nước vo gạo, dịch nước đậu đen, dịch mật ong, dịch nước hoàng thổ, dịch nước bích thổ, dung dịch muối, giấm, rượu.

3.3. Đổ

Dùng hơi nước đun sôi để làm mềm thuốc, phân tán mùi vị khó chịu của thuốc hoặc làm chín thuốc, ổn định thuốc (diệt men, mốc, mọt)

Chú ý: các vị thuốc có hoạt chất là các chất bay hơi nước như tinh dầu thì không được đổ.

3.4. Nấu (đun, chủ)

Cho vị thuốc nấu trực tiếp với nước hoặc dịch phụ liệu đến khi ngấm đều vào thuốc.

3.5. Sắc (tiến)

Nấu thuốc nhiều lần, thu dịch nấu, gộp lại, cô đặc để dùng.

Sắc thường dùng cho chiết xuất thuốc thang hoặc cao thuốc. Thuốc thang có 2 phương pháp sắc:

- Văn hoá: sắc thuốc nhỏ lửa, thời gian nấu kéo dài 1-4 giờ hoặc hơn. Thường áp dụng cho các thuốc có cấu trúc rắn, chắc như các bài thuốc bổ: bát trân thang, quy tỳ thang, bổ trung ích khí thang. Văn hoá để thu vị của thuốc.

- Vũ hoá: sắc thuốc to lửa, dịch thuốc sôi mạnh. Thời gian đun khoảng 15-30 phút. Vũ hoá thường áp dụng sắc các thang thuốc có chứa tinh dầu như: quế chi thang, tang cúc ẩm, khung hoạt thăng thấp thang... các bài thuốc có tác dụng giải biểu, tán phong hàn, hành khí trệ. Vũ hoá để thu khí của thuốc

3.6. Tôi

Tôi là phương pháp nung vị thuốc ở nhiệt độ cao, rồi nhúng vào nước hay dịch phụ liệu

Thường áp dụng đối với một số vị thuốc có nguồn gốc khoáng vật: cửu khổng, mẫu lệ, trần châu mẫu.

Mục đích phương pháp tôi:

- Giảm độ bền cơ học vị thuốc

- Giảm thành phần hoá học bất lợi sinh ra trong quá trình nung

Ví dụ: nung thời gian dài mẫu lệ, cửu khổng thì có thể hình thành CaO , nấu sắc hoặc hoà tan bằng nước thì tạo thành Ca(OH)_2 . Tôi trong giấm để trung hoà Ca(OH)_2 .

4. Một số phương pháp chế biến khác

4.1. Rán dầu

Rán dầu là phương pháp đun thuốc trong dầu thực vật sôi

4.1.1. Mục đích

Sử dụng sự tác động của nhiệt độ cao của dầu thực vật sôi. Nhiệt độ sôi của dầu thực vật khoảng 200°C

Sử dụng sự tác động của dung môi có độ phân cực thấp để hoà tan một số thành phần hoá học có độ phân cực thấp (thân dầu)

4.1.2. Một số dầu thường dùng

Thường dùng dầu thực vật như dầu lạc, dầu vừng. Nhiệt độ sôi của dầu khoảng 200°C.

4.1.3. Cách chế

Đun sôi dầu, cho thuốc vào, đun sôi tiếp tục đến khi đạt tiêu chuẩn. Lấy thuốc ra, để cho chảy hết dầu, lấy giấy bản lau khô.

Ví dụ: mã tiền (hạt) đun trong dầu sôi đến khi có màu vàng cánh gián, vị đắng nhẹ.

4.2. Chế thuốc dạng khúc (dạng bánh)

Thuốc được chế biến dưới dạng thuốc bánh như thần khúc, bán hạ khúc

– Công thức chung:

Bột thuốc 10-20 phần

Bột mỳ 90-80 phần

– Quy trình chế: thuốc (1 vị hay nhiều vị) tán thành bột khô, thêm bột mỳ, trộn đều với nước thành khối bột nhão, cho vào khuôn ép thành bánh 20-40g. Để vào chỗ ẩm đến khi có mốc mọc đều thì phơi đến khi khô kiệt. Thời gian để lên mốc có thể 3-4 ngày đến 7-8 ngày tùy thuộc vào từng loại thuốc.

Hiện nay trên thị trường có bán vị thuốc thần khúc không được chế biến theo qui trình trên.

III. MỘT SỐ PHỤ LIỆU ĐƯỢC DÙNG CHẾ BIẾN THUỐC

CAM THẢO



Cam thảo chế thuốc là Rễ cam thảo Bắc *Radix Glycyrrhizae*.

Phương pháp chế thuốc với cam thảo gọi là thảo chế

1. Đặc điểm cam thảo

Tính vị: vị ngọt, tính bình

Quy kinh: quy 12 kinh

Công năng: bổ khí ích huyết, giải độc, nhuận phế, điều hoà các vị thuốc (xem phần thuốc bổ khí).

2. Thành phần hoá học

Saponin triterpenic: glycyrrhizin

Đường, tinh bột, nhựa

3. ứng dụng trong chế biến

Cam thảo chế với thuốc nhằm

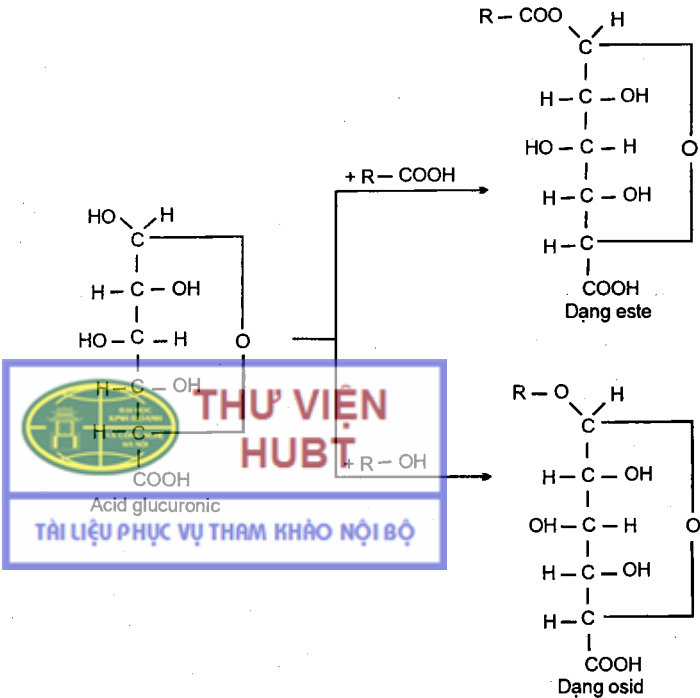
- Tăng tác dụng nhuận bổ, kiện tỳ, ích khí
- Tăng tác dụng dẫn thuốc vào 12 kinh
- Hiệp đồng tác dụng để trị các chứng ho, nhiều đờm, viêm loét dạ dày
- Giảm độc tính của vị thuốc, điều hoà tính mãnh liệt của thuốc

Thuốc chế với cam thảo có khả năng làm giảm độc tính của thuốc.

Acid glucuronic có trong thành phần glycyrrhizin là chất có khả năng làm giảm độc theo 2 cơ chế (liên hợp glucuronic):

Liên hợp ozid

Liên hợp este



Dược lý thực nghiệm cho thấy glycyrrhizin có tác dụng giảm độc mạnh đối với độc tố bạch hầu, rắn, uốn ván và một số chất hoá học khác như stricnin, cocain, atropin, các steroid.

Trong cơ thể, acid glucuronic thực hiện chức năng giải độc của gan

Lượng cam thảo chế khoảng 5-20% so với thuốc. Nấu lấy dịch nước, ngâm hoặc tẩm vào nước.

4. Vị thuốc thường được chế cam thảo như

Nhóm thuốc long đờm, chỉ ho: bán hạ, viển chí...

Thuốc bổ: bạch truật...

Thuốc độc: phụ tử, mã tiền, hoàng nàn...

GỪNG

Dùng gừng tươi (sinh khương) *Rhizoma Zingiberis*.

Phương pháp chế thuốc với gừng gọi là khương chế

1. Đặc điểm

Tính vị: vị cay, tính ôn

Quy kinh: tỳ, vị, phế

Công năng: phát tán phong hàn, ôn trung hoà vị, chỉ nôn

2. Thành phần hoá học

Tinh dầu, chất cay

Chất nhựa, tinh bột

3. Ứng dụng trong chế biến

Dẫn thuốc vào kinh tỳ, vị, ôn trung tiêu, làm tăng tác dụng chỉ nôn.

Ví dụ: chế bán hạ, trúc nhự

Dẫn thuốc vào kinh phế, ôn phế, làm tăng tác dụng chỉ ho.

Ví dụ: chế bán hạ

Giảm tính hàn của một số vị thuốc

Ví dụ: trúc lịch tính đại hàn, khi dùng nên kết hợp với sinh khương

Tăng tính ấm cho vị thuốc

Ví dụ: sinh địa tính lương, chế thành thực địa (với sự có mặt của sinh khương) thì tính ôn.



- Giảm tác dụng gây nê trệ của một số vị thuốc sinh tân dịch như huyền sâm, sinh địa, mạch môn, thiên môn, sa sâm, đẳng sâm.
- Tác dụng này còn được ứng dụng với các phương thuốc có tính hàn lương (âm dược) như lục vị địa hoàng thang, bách hợp cố kim thang...
- Tăng tác dụng phát tán của thuốc
- Giảm tính kích ứng của một số vị thuốc có vị ngứa như bán hạ (bán hạ úy sinh khương), nam tinh.
- Lượng gừng dùng để chế khoảng 5-20% so với thuốc. Giã nát, thêm nước, vắt lấy dịch nước, tắm hoặc ngâm với thuốc.

4. Vị thuốc thường chế gừng

Bán hạ, đẳng sâm, thực địa...

ĐẬU ĐEN

Dùng hạt khô của cây đậu đen *Semen Vignae*

1. Đặc điểm

Tính vị: vị ngọt, tính bình

Công năng: trừ phong, thanh thấp nhiệt, giải độc

2. Thành phần hoá học

Vỏ hạt chứa chất anthocyan màu tím đen

Hạt chứa chủ yếu là protid (24,2%) gồm nhiều acid amin quý như: lysin, methionin, leuxin, tryptophan, phenylalanin, analin, valin... ngoài ra còn có lipid, glucid, muối khoáng, vitamin

3. Ứng dụng trong chế biến

Hạt đậu đen có màu đen, chế thuốc nhằm tăng tác dụng dẫn thuốc vào kinh thận

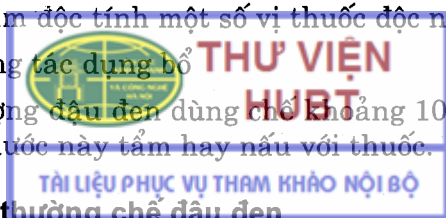
Ví dụ: chế hà thủ ô đỏ

- Giảm độc tính một số vị thuốc độc như phụ tử, mã tiền, ba đậu
- Tăng tác dụng bổ
- Lượng đậu đen dùng chế khoảng 10-20% so với thuốc. Nấu lấy dịch nước, dùng dịch nước này tắm hay nấu với thuốc.

4. Vị thuốc thường chế đậu đen

Hà thủ ô chế đậu đen để tăng tác dụng bổ thận

Phụ tử, mã tiền: được chế với đậu đen để giảm độc



Đậu đen còn được dùng dưới dạng sao vàng đậm để trị một số chứng bệnh dị ứng, nhiễm khuẩn như lở ngứa, mụn nhọt.

ĐẬU XANH

Dùng hạt khô của cây đậu xanh *Semen Vignae*

1. Đặc điểm

Tính vị: vị ngọt. Tính hàn

Công năng: thanh nhiệt, dưỡng âm, giải độc

2. Thành phần hoá học

Vỏ hạt chứa flavonoid, tanin, chất béo

Hạt chứa glucid (53,1%), protid (23,4%), lipid (2,4%), cellulose (4,7%), một số chất khoáng (Ca, P, Fe...), vitamin (B₁, B₂, PP, C, caroten)

3. Ứng dụng trong chế biến

Giảm độc tính một số vị thuốc độc như mã tiền

Giúp cơ thể giải độc: flavonoid trong vỏ hạt làm hạn chế tổn thương gan chuột gây ra bởi CCl₄ hoặc một số thuốc trừ sâu.

Tăng tác dụng bổ dưỡng

4. Cách dùng

Đậu xanh tán hoặc giã giập thành bột thô ngâm cùng thuốc

Lượng dùng 10-20% so với trọng lượng thuốc

MUỐI ĂN

(Thực diêm, bạch diêm, tuyết diêm)

Muối dùng để chế biến thuốc là muối ăn.

Phương pháp chế thuốc với muối gọi là diêm chế.

1. Đặc điểm

Tính vị: vị mặn, ngọt, tính hàn

Quy kinh: thận, tâm, vị, không độc

Công năng: giáng khí nghịch, giảm đau, sát khuẩn

Chủ trị: đờm nghịch, đau bụng, mụn nhọt



2. Thành phần hoá học

NaCl và một số nguyên tố vi lượng

3. Ứng dụng trong chế biến

Dẫn thuốc vào kinh thận

Dẫn thuốc xuống hạ tiêu

Nhập vào huyết mà nhuận táo, làm mềm chất rắn (nhuyễn kiên)

Bảo quản thuốc, hạn chế mốc mọt

– Ở nồng độ cao, dung dịch muối làm cho vị thuốc cứng, giảm sự khuếch tán hoạt chất từ dược liệu vào dịch ngâm (chế phụ tử).

Theo y học hiện đại NaCl giữ vai trò quan trọng trong cơ thể con người

– Quyết định 90% áp suất thẩm thấu của huyết tương

– Quyết định sự trao đổi nước trong cơ thể (có sự tham gia của thận).

Aldosterol được tiết ra từ tuyến nội tiết vỏ thượng thận điều chỉnh thăng bằng Na^+ .

+ Khi thiếu Na^+ thì tăng sinh aldosterol, tăng giữ Na^+

+ Khi thừa Na^+ thì giảm sinh aldosterol, tăng thải trừ Na^+

– NaCl kích thích bài tiết dịch vị, kích thích tiêu hoá, nên giúp cho sự hấp thu các chất dinh dưỡng của cơ thể: glucid, protid, lipid.

– Ion Cl^- hoạt hoá men amylase, tăng khả năng thuỷ phân glucid thành đường.

– Một số chất vi lượng trong muối có vai trò bổ sung cho cơ thể như iod...

Chế thuốc với muối có ý nghĩa bổ sung nhiều chất vô cơ cho cơ thể, chủ yếu là Na^+ và Cl^- .

Lượng muối dùng chế khoảng 1-5% so với thuốc. Hoà tan thành dung dịch, tắm, hoặc ngâm với thuốc.

4. Vị thuốc thường được chế muối

Các vị thuốc thường được chế muối là các vị thuộc nhóm thuốc bổ thận như: cầu tích, đỗ trọng, ba kích, tục đoạn...

5. Chú ý

Người bệnh bị phù do suy tim, viêm cầu thận... không được dùng các vị thuốc chế với muối.



Rượu dùng để chế biến thuốc là rượu được chế từ các ngũ cốc như: gạo, ngô, khoai, sắn.

Trung Quốc còn dùng hoàng tửu: rượu được chiết ra sau giai đoạn lên men, ủ ngâm. Dịch này được gọi là hoàng tửu.

Phương pháp chế thuốc với rượu gọi là tửu chế

1. Đặc điểm

Tính vị: vị cay, ngọt, tính nhiệt, có độc

Công năng: thông huyết mạch, tán thấp khu phong

2. Thành phần hoá học

Alcol ethylic

Một số chất thơm

3. Ứng dụng trong chế biến

Vị cay tính nhiệt nên tăng tác dụng thăng đề, tăng dẫn thuốc lên thượng tiêu và ra ngoài bì phủ.

Giảm tính hàn, tăng tính ấm cho vị thuốc

Bảo quản thuốc: rượu có khả năng làm đông vón một số thành phần dễ gây nấm mốc như chất nhầy, pectin...

Trong chế biến, tác dụng trực tiếp của rượu không đáng kể vì lượng nhỏ và bị bay hơi khi sao.

Lượng rượu dùng chế khoảng 5-20% so với thuốc

4. Vi thuốc thường chế rượu

Thuốc thăng dương khí: thăng ma, sài hồ...

Thuốc có tính hàn: hoàng liên, hoàng cầm...

Thuốc bổ: đương qui, bạch thược...

GIẤM

Giấm dùng để chế thuốc là loại giấm trong vị chua, được chế từ rượu nhẹ. Phương pháp chế thuốc với giấm gọi là thổ chế.

1. Đặc điểm

Tính vị: vị chua, tính lương, không độc

Công năng: lý khí huyết, tiêu thũng, giảm đau

2. Thành phần hoá học

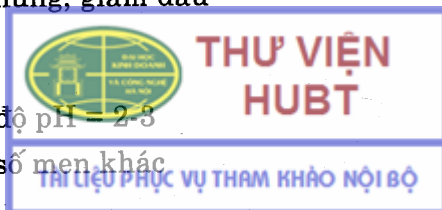
Acid acetic 4-5% tạo ra vị chua, độ pH = 2-3

Men thủy phân tinh bột và một số men khác

3. Ứng dụng trong chế biến thuốc

Tăng dẫn thuốc vào kinh can, đởm.

Tăng tác dụng hành khí, hoạt huyết, giảm đau.



Acid hoá môi trường, có thể tăng khả năng hoà tan của một số thành phần trong vị thuốc (alcaloid).

Còn dùng giấm để tôi một số vị thuốc là vỏ của một số động vật: cửu khổng, mẫu lệ, trăn châu mẫu. Acid acetic trong giấm sẽ trung hoà Ca(OH)_2 .

Lượng giấm dùng chế biến khoảng 5-10% so với thuốc. Nếu tôi các vị thuốc như mẫu lệ, cửu khổng thì lượng giấm có thể gấp 2-3 lần so với thuốc.

4. Vị thuốc thường chế giấm

Hương phụ, Cửu khổng, mẫu lệ, Diên hồ sách

MẬT ONG (Mell)

Phương pháp chế thuốc với mật ong còn được gọi là trích như trích hoàng kỳ, trích thảo...

1. Đặc điểm

Tính vị: vị ngọt, tính bình, không độc

Quy kinh: tâm, phế, tỳ, vị, đại trường

Công năng: bổ trung kiện tỳ, nhuận táo, giải độc

2. Thành phần hoá học

Đường đơn: glucose và levulose (65-70%)

Đường đôi: saccharose (2-3%)

Acid hữu cơ: acid formic, acid tartric, acid acetic

Vitamin A, D, E

Men invertin, amylase, lipase

3. Ứng dụng trong chế biến

Tăng tác dụng kiện tỳ, bổ khí. Tác dụng bổ khí có liên quan trực tiếp đến thành phần đường. Tác dụng kiện tỳ có liên quan trực tiếp đến các men và vitamin.

Tăng tác dụng nhuận táo, hoàng kỳ trích mật, bạch truật trích mật

Bảo quản vị thuốc: trong quá trình chế biến có giai đoạn sao đến khi vị thuốc có màu vàng. Màu vàng là kết quả của hiện tượng caramen hoá, lớp caramen có tác dụng bảo vệ, hạn chế nấm mốc phát triển.

Tạo vị ngọt, mùi thơm cho vị thuốc

Có thể hiệp đồng tác dụng với thuốc để trị chứng bệnh đường ruột: viêm đại tràng, viêm loét dạ dày...

4. Vị thuốc thường chế mật ong

Nhóm thuốc bổ khí, kiện tỳ: hoàng kỳ, bạch truật, cam thảo

Các nhóm khác: viễn chí, ngũ vị tử, tang bạch bì

Hiện nay nhiều cơ sở y học cổ truyền thay thế mật ong bằng đường kết tinh hoặc đường mật.

Lượng mật dùng chế biến khoảng 10-20% so với thuốc. Hoà loãng mật với khoảng 50% nước. Nếu dùng đường thì cứ 100g đường, hoà tan trong 100-150ml nước. Tẩm dịch này vào thuốc, ủ đến khi hút hết dịch, phơi hoặc sấy nhẹ đến khô. Sao nhỏ lửa đến khi vàng đều.

HOÀNG THỔ, BÍCH THỔ

Hoàng thổ là loại đất sét vàng

Bích thổ là đất vách để lâu ngày

Phương pháp chế thuốc với hoàng thổ gọi là hoàng thổ chế, với bích thổ gọi là bích thổ chế.

1. Đặc điểm

Hoàng thổ: Vị ngọt, tính bình, hơi lương

Công năng: chỉ huyết, trừ độc, thanh lý nhiệt

Bích thổ: Vị ngọt tính ôn

Công năng: ôn trung tiêu, kiện tỳ, trị hoắc loạn lý

2. Thành phần hoá học

Chủ yếu là các chất vô cơ

Hoàng thổ chứa lượng lớn muối sắt

3. Ứng dụng trong chế biến

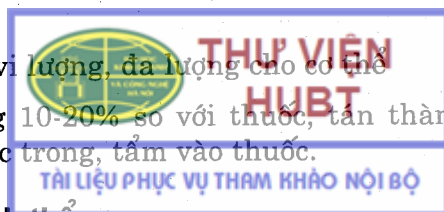
Tăng tác dụng kiện tỳ, hoà vị

Bổ sung một số nguyên tố vô cơ: vi lượng, đa lượng cho cơ thể

Lượng dùng để chế biến khoảng 10-20% so với thuốc, tán thành bột, hoà trong nước, khuấy kỹ gạn lấy dịch nước trong, tẩm vào thuốc.

4. Vị thuốc thường chế hoàng thổ, bích thổ

Bạch truật, hoài sơn



DỊCH NƯỚC VO GẠO

Dùng nước gạo nếp hoặc gạo tẻ. Ngâm thuốc, thường dùng nước gạo loãng (1kg gạo lấy 2-3 lít dịch nước): Tắm vào thuốc, thường dùng nước vo gạo đặc (1kg gạo lấy 100-200ml dịch nước).

Phương pháp tắm thuốc với dịch nước vo gạo gọi là mễ cam chế

Ứng dụng trong chế biến thuốc: thuốc chế với dịch nước vo gạo nhằm tăng tác dụng kiện tỳ, hoà vị, làm giảm tính táo của vị thuốc, tăng thêm tính nhu nhuận.

Ví dụ: bạch truật trích nước gạo, bán hạ ngâm trong nước vo gạo

Dịch nước vo gạo để lâu sẽ bị lên men có mùi chua, pH dịch thay đổi từ trung tính sang acid, ảnh hưởng đến độ tan của một số thành phần hoá học trong dịch ngâm như alcaloid, coumarin. Men còn là yếu tố có thể gây phản ứng thủy phân các glucosid thành aglycon và đường, làm thay đổi tác dụng của thuốc.

SỮA

Trong sách cổ có ghi sữa chế thuốc được lấy từ sữa người. Hiện nay người ta ít dùng sữa để chế thuốc

Phương pháp chế thuốc với sữa gọi là nhũ chế

Mục đích: tăng tác dụng bổ, sinh huyết, giảm tính khô ráo của thuốc

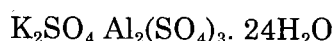
BỔ KẾT (quả)

Nấu lấy dịch nước bổ kết (bỏ hạt)

Ngâm thuốc vào dịch này. Thường áp dụng cho một số vị thuốc nhằm tăng tác dụng long đờm, chỉ ho như bán hạ.



Phèn chua (bạch phần, minh phần)



Ngâm thuốc trong dịch phèn chua 5-10%

Mất tính chất của chất nhày như ngâm hoài sơn tươi

Tăng tác dụng sát khuẩn: thường chế với một số vị thuốc có tác dụng hoá đờm, chỉ ho như bán hạ.

Dịch phèn chua có pH acid, nên nó có tác dụng acid hoá môi trường

Định hình vị thuốc: nước phèn chua làm cứng vị thuốc nên khi ngâm thuốc giữ được hình dạng ban đầu, tránh vụn nát nhất là các vị thuốc chứa nhiều tinh bột như bán hạ, nam tinh.

NƯỚC VÔI

Nước vôi là dịch trong của nước vôi tôi

Thành phần hoá học: Ca(OH)_2

Nước vôi thường dùng để ngâm một số vị thuốc theo kinh nghiệm riêng.

Nước vôi có tác dụng sau:

- Kiểm hoá môi trường ngâm
- Định hình vị thuốc: thường chế biến với một số vị thuốc có nhiều tinh bột dễ bị vụn nát như bán hạ.
- Giảm nhanh vị ngứa của bán hạ



Chương IX

CHẾ BIẾN MỘT SỐ VỊ THUỐC THEO PHƯƠNG PHÁP CỔ TRUYỀN

PHỤ TỬ

Radix Aconiti

Vị thuốc là rễ của cây ô đầu *Aconitum fortunei* Hemsl; *A. napellus* L., *A. chinense* Past., *A. Carmichaeli* Debx. Họ Hoàng liên Ranunculaceae.

1. Chế biến sơ bộ

Thu hoạch rễ củ vào tháng 8,9 sau khi cây ra hoa, bắt đầu vàng lụi. Rửa sạch đất, tách riêng củ cái và củ nhánh. Củ cái nhẹ, xếp gọi là ô đầu. Củ nhánh hình con quay, chắc, vỏ màu đen, gọi là phụ tử.

Ô đầu chỉ được dùng ngoài

Phụ tử chế biến thành dạng phiến để dùng trong. Thường chế biến ngay sau thu hoạch khi củ còn tươi.

2. Chế biến cổ truyền

2.1. Mục đích

Phụ tử là vị thuốc độc bảng A. Liều dùng rất gần liều độc nên độ an toàn thấp. Vì vậy, nhất thiết phải chế biến để an toàn khi dùng trong.

– Giảm độc tính của phụ tử: Thành phần gây độc là alcaloid diester; hypaconitin aconitin. Chế biến làm giảm lượng diester theo cách sau:

+ Ngâm: để loại trừ diester theo cơ chế hoà tan. Ngâm phụ tử trong nước sẽ thuỷ phân aconitin thành benzoyleaconin, aconin có độc tính bằng 1/1000-1/2000 so với aconitin.

+ Nấu: nấu phụ tử với nước hay dịch phụ liệu. Trong điều kiện này, aconitin bị thuỷ phân nhanh hơn ở 100°C aconitin bị phân huỷ nhanh thành benzoyleaconin, aconin.

+ Sử dụng một số phụ liệu như cam thảo, đậu đen, đậu xanh, phòng phong. Đánh giá sơ bộ về độ độc dựa vào mức độ tê khi nấu. Aconitin có vị cay tê mạnh; vị cay tê giảm có nghĩa là lượng aconitin giảm.

– Tăng tác dụng bổ hoá, bổ thận: Chế với muối NaCl, tăng tác dụng dẫn thuốc vào kinh thận và để bảo quản tốt hơn.

+ Tác dụng bổ hoả của phụ tử là tác dụng bổ tâm hoả (quân hoả) và thận hoả (tướng hoả). Theo một số nhà nghiên cứu cho rằng, tác dụng bổ hoả có liên quan đến tác dụng cường tim, điều hoà nội tiết tố tuyến thượng thận hệ adrenergic.

+ Tác dụng cường tim của phụ tử do 3 thành phần:

- Aconitin có tác dụng mạnh nhưng liều tác dụng gần liều độc nên nguy hiểm khi dùng. Trong quá trình chế biến thì hàm lượng aconitin giảm nhiều.
- Hygenamin: là chất có tác dụng cường tim ngay ở liều 1/20000-1/10000. Hygenamin bền vững ở nhiệt độ 115°C trong thời gian 40 phút vẫn tồn tại Hygenamin, hiệu lực cường tim giảm hai lần, nhưng độc tính LD50 giảm 200 lần.
- Ion calci trong thành phần của acid calciphospho aconitic có tác dụng hiệp đồng với Hygenamin và aconitin, tăng tác dụng cường tim.

– Chuyển dạng dùng: phụ tử sống chỉ được dùng ngoài dưới dạng rượu thuốc, cồn thuốc. Thành phẩm chế biến được dùng dưới dạng thuốc thang, bột, hoàn...

2.2. Một số phương pháp chế biến

Một số phương pháp chế biến của Trung Quốc: dùng củ tươi chế biến các dạng sau:

2.2.1. Chế biến diêm phụ (phụ tử muối, sinh phụ tử)

- Chọn củ loại to, cắt bỏ rễ con, rửa sạch
- Ngâm cho vào vại sành, ngâm phụ tử với hỗn hợp muối theo công thức:

Phụ tử	100kg
MgCl ₂	40kg
Muối NaCl	30kg
Nước	60 lít

Ngâm 10 ngày

– Phơi: vớt phụ tử ra phơi; cứ ngày phơi, đêm ngâm 5-10 lần cho đến khi có lớp muối kết tinh trắng bám bên ngoài, dịch ngâm thấm đều toàn bộ củ thì mang phơi tiếp tục đến khi khô kiệt là được.

Tiêu chuẩn thành phẩm: củ to đồng đều, mặt ngoài có lớp muối kết tinh trắng, vỏ màu nâu đen; vị mặn, còn vị tê nhẹ.

Diêm phụ khi dùng trong, cần phải qua chế biến tiếp đến khi hết vị tê

2.2.2. Chế biến bạch phụ phiến

- Chọn củ loại nhỏ, cắt bỏ rễ con, rửa sạch
- Ngâm: ngâm phụ tử với hỗn hợp muối theo công thức

Phụ tử	100kg
MgCl ₂	40kg
Nước	30 lít

Ngâm 3-5 ngày, vớt ra, rửa sạch



THƯ VIỆN
HUYẾT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THĂM KHẢO NỘI BỘ

- Luộc: luộc với nước đến khi chín hoàn toàn, bóc vỏ đen, thái phiến dọc củ dày 2-3mm
- Rửa: ngâm, rửa phiến phụ tử bằng nước đến khi hết vị tê (khoảng 10 giờ)
- Đồ, hấp chín khoảng 30 phút
- Phơi hoặc sấy đến khô kiệt
- Sấy diêm sinh

Tiêu chuẩn thành phẩm: phiến mỏng, khô cứng, trắng trong, không có vỏ màu đen, không còn vị tê.

Cứ 360kg phụ tử tươi, có thể chế được 100kg bạch phụ phiến

2.2.3. Chế biến hắc phụ phiến

- Chọn củ loại trung bình, cắt bỏ rễ con, rửa sạch
- Ngâm: phụ tử được ngâm với hỗn hợp muối theo công thức

Phụ tử	100kg
MgCl ₂	40kg
Nước	30 lít

Ngâm 3-5 ngày vớt ra

- Đun sôi 30-50 phút, thái phiến dọc củ dày 2-3mm
- Ngâm tiếp tục vào hỗn hợp dịch ở trên 3-4 ngày. Vớt ra rửa sạch, phơi khô.
- Tẩm dầu hạt cải, dịch nước đường đỏ đến khi thấm đều vào phiến.
- Sao đến khi có màu đen hoặc nâu đen
- Rửa bằng nước đến khi hết vị tê
- Phơi sấy đến khô kiệt

Tiêu chuẩn thành phẩm: phiến mỏng, khô cứng, màu nâu hồng, bên mép phiến có màu đen (di tích của vỏ củ), không còn vị tê.

Cứ 320kg phụ tử tươi có thể chế biến được 100kg hắc phụ phiến

2.2.4. Một số phương pháp chế biến theo kinh nghiệm

Theo Hải Thượng Lãn Ông: phụ tử được gọt bỏ vỏ đen, cắt bỏ rễ, cắt củ thành 4 phần. Nấu phụ tử với nước phòng phong, cam thảo, đậu đen đến khi cạn nước, miếng phụ tử chín kỹ, còn ít vị tê thì mang phơi sấy đến khô kiệt.

Chế với đồng tiền, dịch nước phen chua, dịch nước bồ kết, cam thảo

3. Sự biến đổi thành phần hoá học

3.1. Thành phần hoá học

Alcaloid 0,5%-0,75% biểu thị bằng aconitin, bao gồm aconitin, benzoyleconin, aconin, hypaconitin, mesaconitin. Ngoài ra còn có hygenamin, acid calci phospho aconitic...

3.2. Sự biến đổi thành phần hoá học

Alcaloid toàn phần: phụ tử chế giảm đi rõ rệt so với phụ tử sống. Nghiên cứu chế biến phụ tử Sapa thấy: phụ tử sống chứa 1,05%, diêm phụ chế chứa 0,83%, bạch phụ phiến chứa 0,087% và hắc phụ phiến chứa 0,133% (GS Đặng Hồng Vân và CS).

Alcaloid toàn phần và aconitin giảm dần qua từng giai đoạn chế biến

Các dạng chế biến khác nhau có hàm lượng alcaloid khác nhau: diêm phụ tử, bạch phụ phiến, hắc phụ phiến có hàm lượng alcaloid khác nhau.

Aconitin bị giảm nhiều do bị phân huỷ thành benzoyleconin và aconin

Alcaloid diester giảm nhiều qua quá trình chế.

4. Sự biến đổi tác dụng sinh học

– Độc tính: Độc tính do alcaloid nhóm diester, quy theo Aconitin

Aconitin có độc tính mạnh: ở liều 1-5mg gây ngộ độc có thể tử vong

+ Độ độc:

Phụ tử sống độc bằng A

Phụ tử chế: giảm độc A

+ Độ độc giữa các thành phẩm chế biến khác nhau theo thứ tự giảm dần:

Diêm phụ, hắc phụ phiến, bạch phụ phiến

– Tác dụng bổ hoả

Dùng trong, phụ tử chế có tác dụng bổ hoả, hồi dương cứu nghịch, trị chứng hoả hư, thoát dương (truy tìm mạch cấp)

– Dạng dùng

+ Phụ tử sống chỉ được dùng ngoài để trị các chứng viêm thần kinh ngoại biên, viêm khớp, chấn thương gây đau, tụ huyết.

+ Phụ tử chế được dùng trong

5. Tiêu chuẩn chế phẩm:

– Alcaloid toàn phần không nhỏ hơn 0,20%

– Diester alcaloid không vượt quá 0,15% quy theo aconitin

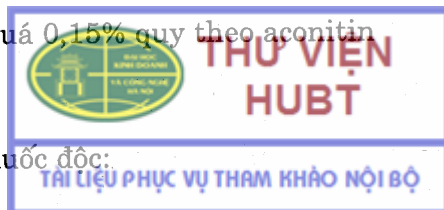
6. Bảo quản

Chế độ bảo quản theo qui chế thuốc độc:

– Phụ tử sống: độc bằng A

– Phụ tử chế: giảm độc A

Phụ tử chế cho vào lọ kín, để nơi khô ráo, định kỳ kiểm tra độ ẩm



MÃ TIỀN

Semen Strychni

Vị thuốc mã tiền là hạt của quả cây mã tiền *Strychnosnux vomica*. Họ Mã tiền Loganiaceae.

Hiện nay, người ta dùng hạt của nhiều cây thuộc chi *Strychnos* nên cần thận trọng khi thu mua.

1. Chế biến sơ bộ

Thu hái quả già, bỏ ra lấy hạt, bỏ hạt lép, hạt non. Phơi nắng hoặc sấy nhẹ ở 50-60°C đến khi khô hoàn toàn.

Độ ẩm không quá 12%

2. Chế biến cổ truyền

2.1. Mục đích

Giảm độc tính của vị thuốc: Mã tiền có độc tính mạnh do strychnin. Chế biến nhằm giảm độc tính, phân huỷ strychnin thành chất độc tính thấp. Phương pháp làm giảm độc:

- Sử dụng sự tác động của nhiệt độ cao khoảng 200-250°C (sao cách cát hoặc rán trong dầu thực vật)

- Sử dụng dầu thực vật là dung môi có độc phân cực thấp, có thể hoà tan alcaloid dạng base.

- Sử dụng phụ liệu có tác động làm giảm độc tính như: cam thảo, đậu đen, đậu xanh...

- Loại bỏ cây mầm (phần có chứa lượng alcaloid cao)

Chuyển dạng sử dụng: mã tiền sống chỉ được dùng ngoài. Mã tiền chế được dùng trong.

2.2. Phương pháp chế biến

Chế biến dựa theo kinh nghiệm

Một số phương pháp chế biến sau:

2.2.1. Sao cách cát

Ngâm hạt mã tiền trong nước lạnh 36-48 giờ cho mềm

Luộc sôi, cạo bỏ vỏ, cắt bỏ cây mầm

Sấy khô kiệt ở nhiệt độ 60-70°C

Sao: Sao cát cho nóng già (khoảng 100°C). Cho hạt mã tiền vào đảo đều, nhanh đến khi mảnh hạt hơi phồng lên, có màu vàng cánh gián (vàng đậm) đều từ trong lòng hạt thì lấy ra, sàng bỏ cát, sát lại cho sạch. Nhiệt độ cát khoảng 200-250°C.

Tiêu chuẩn thành phẩm: màu vàng đậm, vị đắng nhẹ

2.2.2. Rán với dầu thực vật

Dầu thường dùng là dầu lạc hoặc dầu vừng theo tỷ lệ 1kg dược liệu với 500-1000ml dầu.

- Ngâm hạt mã tiền trong nước vo gạo 3 ngày đêm, mỗi ngày thay nước một lần.
- Rửa sạch, cạo bỏ vỏ, cắt bỏ cây mầm, rửa lại
- Sấy khô kiệt ở 60-70°C
- Rán: đun sôi dầu, cho hạt mã tiền vào đun trực tiếp đến khi hạt nổi lưng chừng có màu vàng cánh gián (vàng đậm) thì vớt ra. Để nguội, lau sạch dầu bằng giấy bản.

Tiêu chuẩn thành phẩm: màu vàng cánh gián đậm, vị đắng nhẹ

Ngoài ra, người ta còn chế với đậu đen, đậu xanh hoặc dịch nước cam thảo...

Chú ý: khi dùng thì tán thành bột mịn

3. Sự biến đổi thành phần hoá học

3.1. Thành phần hoá học

Hạt mã tiền chứa chủ yếu là alcaloid, ít nhất là 1,2% tính theo strychnin. Ngoài ra còn có brucin và một số chất khác như loganin.

Các bộ phận khác nhau của hạt mã tiền có hàm lượng alcaloid khác nhau: vỏ hạt chứa 0,75%; nội nhũ chứa 1,5%, cây mầm chứa 6,2% alcaloid tính theo strychnin.

3.2. Sự biến đổi thành phần hoá học

So sánh mẫu chế biến với mẫu sống thấy alcaloid toàn phần giảm 18-23% so với mẫu sống. Strychnin giảm 20-67% so với mẫu sống.

Thành phần của các phương pháp chế biến khác nhau có hàm lượng alcaloid và strychnin khác nhau: Strychnin ở bột mã tiền sống là 2,95%; ở mẫu sao cách cát là 2,42% và ở mẫu tẩm dầu vừng là 2,30% (Phạm Gia Huệ và CS).

- Qua từng giai đoạn chế biến thì hàm lượng alcaloid và strychnin giảm dần
- Thời gian càng dài thì alcaloid và strychnin giảm càng mạnh. Sao cát ở nhiệt độ 240-250°C trong 100 phút thì alcaloid toàn phần là 2,78% trong 300 phút là 0,97%.

Nhiệt độ càng cao thì alcaloid và strychnin càng giảm

Theo kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học Trung Quốc (Bao Chang Cai, Masao Hattori và Toneo Nam Ba) thì trong khoảng nhiệt độ 220-260°C, một số alcaloid chính có hàm lượng giảm dần và một số alcaloid khác lại tăng dần. Sự biến đổi alcaloid được ghi lại ở bảng sau:



STT	Alcaloid	Hàm lượng (%) alcaloid ở nhiệt độ khác nhau			
		Sống	220°	240°	260°
1	Strychnin	1,670	1,550	1,420	0,585
2	Strychnin N-oxyd	0,063	0,089	0,102	0,138
3	Iso strychnin	0,008	0,022	0,027	0,057
4	Brucin	1,317	1,138	0,898	0,463
5	Brucin-N.oxyd	0,028	0,049	0,050	0,115
6	Iso brucin	0,004	0,005	0,013	0,025

4. Sự biến đổi tác dụng sinh học

Tác dụng trị bệnh của hạt mã tiền chủ yếu do strychnin. Strychnin có tác dụng kích thích thần kinh trung ương và thần kinh ngoại vi, gây co mạch máu ngoại vi, tăng huyết áp, tăng tiết dịch vị dạ dày. Hạt mã tiền có độc tính mạnh (bảng A) do strychnin gây ra.

- Độc tính
- + Độc tính của mẫu chế biến giảm rõ rệt với mẫu sống: Mã tiền sống độc bảng A; mã tiền chế độc bảng B.
- + Độc tính của các mẫu chế biến còn phụ thuộc vào phương pháp chế biến. Chế khác nhau thì sản phẩm có độ độc khác nhau. Độ độc được giảm dần theo thứ tự các mẫu; sống, sao với cát, rán dầu vừng, rán dầu lạc.
- Tác dụng trên biên độ co bóp tim ếch cô lập (thử ở nồng độ 3%) giảm dần theo thứ tự các mẫu sống, sao với cát, rán dầu lạc, rán dầu vừng.
- Liều dùng trong của mã tiền chế tối đa là 0,4g/l lần; 1,00g/24 giờ
- Dạng dùng: dạng sống chỉ dùng ngoài. Dạng chế dùng trong.

5. Bảo quản

Chế độ quản lý được

- Mã tiền sống độc bảng A
- Mã tiền chế độc bảng B

Mã tiền chế được tán thành bột mịn, đóng gói, để nơi khô mát

Chú ý:

Mã tiền chế chỉ được dùng dưới dạng thuốc viên (phối hợp với các vị thuốc khác). Không được dùng dưới dạng thuốc sắc hoặc bột.

Chú ý: trên thị trường còn lưu hành hạt của nhiều cây khác thuộc chi strychnos mang tên mã tiền; hàm lượng alcaloid và strychnin rất khác nhau nên độc tính rất khác nhau. Cần thận trọng khi thu mua làm thuốc.

HOÀNG NÀN

Cortex Strychni wallichianae

Hoàng nàn là vỏ thân hay vỏ cành đã chế biến khô của cây hoàng nàn *Strychnos wallichiana*. Strud ex DC. Họ Mã tiền Loganiaceae.

1. Chế biến sơ bộ

Thu hoạch vỏ cây hay vỏ cành, phơi hoặc sấy nhẹ đến khi khô kiệt

Vị thuốc là mảnh vỏ to nhỏ không đều nhau, cuộn tròn hay cong lòng máng, dài 5-12cm, rộng 2-4cm, dày khoảng 0,1-0,2cm. Mặt ngoài có nhiều nốt sần sùi màu nâu hay đỏ nâu, mặt trong màu đen, vị rất đắng. Độ ẩm không quá 12%. Alcaloid toàn phần ít nhất là 2,5%.

2. Chế biến cổ truyền

2.1. Mục đích

Hoàng nàn là vị thuốc có độc tính mạnh. Chế biến nhằm:

- Giảm độc tính của thuốc. Tác dụng gây độc do strychnin. Làm giảm hàm lượng strychnin theo phương pháp loại trừ. Ngâm vị thuốc trong nước vo gạo, alcaloid và strychnin tan trong dịch ngâm, loại bỏ dịch ngâm.

- Chuyển dạng dùng: hoàng nàn sống chỉ được dùng ngoài. Hoàng nàn chế được dùng trong.

2.2. Phương pháp chế biến

Phương pháp (Dược điển Việt Nam)...

- Ngâm: ngâm vị thuốc trong nước 12-24 giờ; cạo bỏ vỏ ngoài. Ngâm tiếp trong nước vo gạo 3 ngày đêm, mỗi ngày thay nước một lần, vớt ra, rửa sạch.

- Phơi hay sấy nhẹ đến khi khô kiệt

- Tẩm với dầu lạc hoặc dầu vừng rồi sao qua hoặc sao vàng, tán thành bột mịn

Tiêu chuẩn thành phẩm: vị đắng rõ, màu vàng đậm

3. Sự biến đổi thành phần hoá học

Hàm lượng alcaloid toàn phần của hoàng nàn chế giảm nhiều so với hoàng nàn sống. Hoàng nàn sống chứa 6,28% alcaloid toàn phần, hoàng nàn chế chứa 2,73%.

4. Sự biến đổi tác dụng sinh học

Độc tính: sau khi chế biến độc tính giảm rõ rệt

- Hoàng nàn sống độc bảng A
- Hoàng nàn chế độc bảng B



Hoàng nàn chế được dùng trong trị chứng đau thần kinh ngoại biên, đau cơ, đau khớp xương, liệt mềm, nhược cơ. Liều tối đa 0,10g/lần; 0,40g/24 giờ.

Dạng dùng: dạng sống chỉ dùng ngoài, dạng chế dùng trong.

5. Bảo quản

Bảo quản theo qui chế thuốc độc: hoàng nàn sống độc bảng A, hoàng nàn chế độc bảng B.

Tán thành bột mịn, đóng gói để nơi khô mát

Chú ý: bột hoàng nàn chế chỉ dùng dưới dạng thuốc viên phối hợp với các vị thuốc khác. Không được dùng dưới dạng thuốc sắc, bột.

SINH ĐỊA, THỰC ĐỊA *Radix Rehmanniae*

Sinh địa (can địa hoàng), thực địa là những vị thuốc được chế biến từ rễ củ cây địa hoàng *Rhemannia glutinosa* (Gayne...) Libosch. Họ hoa mồm sói Scrophulariaceae.

1. Chế biến sinh địa

Địa hoàng được thu hoạch vào 2 vụ: Vụ thu thu hoạch vào tháng 7,8, vụ xuân thu hoạch vào tháng 1,2. Cần chế sinh địa ngay sau khi thu hoạch

1.1. Phương pháp 1 (Dược điển Việt Nam)

Đào, thu lấy rễ củ, rửa sạch, để ráo nước. Sấy từ từ (ở nhiệt độ 50-60°C) đến khi củ mềm, cắt ngang thấy thịt củ có màu đen, dính, vị hơi ngọt, sấy tiếp tục đến khi khô kiệt.

1.2. Phương pháp 2 (theo kinh nghiệm)

Chế qua 3 giai đoạn:

– Giai đoạn 1 (sấy): củ địa hoàng được phân loại to nhỏ, sấy nhẹ. Ngày đầu sấy ở nhiệt độ 35-40°C, đến khi vỏ khô se. Các ngày sau sấy ở 50-60°C đến khi củ mềm dẻo, thịt củ có màu đen thì lấy ra (khoảng 5-7 ngày).

– Giai đoạn 2 (ủ): rễ sinh địa đã chế ở trên ra sàn, ủ kín bằng bao tải đến khi có lớp mốc trắng mọc đều, thịt củ đen bóng, có chất dịch đen dính, củ dẻo thì lấy ra.

– Giai đoạn 3 (sấy): củ sinh địa ở trên được cho sấy ngay ở 50-60°C đến khi khô kiệt.

Tiêu chuẩn thành phẩm: sinh địa khô kiệt, củ mềm dẻo, thịt củ màu đen bóng, có chất dịch dính, vị ngọt hơi đắng, không mốc mọt. Độ ẩm an toàn không quá 18%.

2. Chế biến thực địa

2.1. Mục đích

Thay đổi tác dụng của sinh địa

– Sinh địa vị đắng ngọt, tính lương. Công năng: thanh nhiệt, lương huyết, sinh tân dịch.

– Thực địa vị ngọt, tính ôn. Công năng: bổ âm dưỡng huyết, sinh tân dịch.

Tăng tính ấm, giảm tính hàn của vị thuốc bằng cách sử dụng sự tác động của nhiệt và một số phụ liệu: sinh khương, sa nhân, rượu.

2.2. Chế biến cổ truyền

2.2.1. Chế biến theo phương pháp Dược điển Việt Nam

Nấu lần 1: sinh địa được rửa sạch, cho vào thùng, cho rượu ethylic 40° theo tỷ lệ 90kg sinh địa, 10 lít rượu, thêm nước đủ ngập. Đun sôi 6-8 giờ; khi đun thì cứ 1 giờ lại mức dịch nấu tưới đều lên củ. Đun liên tục 3 ngày đêm; vớt ra phơi.

Nấu lần 2: sinh khương 2kg được giã nhỏ, thêm nước vắt lấy dịch. Cho dịch này vào cùng củ sinh địa ở trên nấu tiếp tục, phơi. Làm như vậy 5-7 lần đến khi có màu đen nhánh, tẩm hết dịch nấu, phơi đến khô kiệt.

2.2.2. Chế biến theo phương pháp kinh nghiệm

Tẩm: ngâm 100g bột sa nhân trong rượu ethylic 5-7 ngày. Tẩm dịch này vào 10kg sinh địa

Nấu: cho sinh địa vào cùng dịch rượu sa nhân đun cách thủy 3 ngày đêm. Vớt ra, phơi tẩm dịch trên, 3 giờ. Làm như vậy đến khi hết dịch.

Phơi: phơi đến khi sờ không dính tay, củ mềm dẻo là được

Chú ý:

Có thể sấy thực địa thay cho phơi nắng. Nhiệt độ sấy 50-60°C. Nếu sấy nhiệt độ cao thì củ thực địa sẽ giảm mùi thơm, bên trong ướt, bên ngoài khô cứng.

Thực địa phơi nắng có thể chất dẻo, mềm và mùi thơm hơn thực địa sấy. Tiêu chuẩn thành phẩm: thực địa mềm dẻo, chắc. Màu đen bóng. Vị ngọt, mùi thơm. Độ ẩm an toàn không quá 10%.

3. Sự biến đổi thành phần hoá học

Địa hoàng có chứa chất manit, rhamanin, đường khử, Iridoid như catalpol..., caroten.

3.2. Sự biến đổi thành phần hoá học

Chế phẩm địa hoàng, sinh địa, thực địa khác nhau về lượng iridosid và đường.

Chế phẩm	Iridosi (%)	Đường khử (%)	Đường thủy phân (%)
Địa hoàng	0,03	1,20	6,30
Sinh địa	0,56	10,12	11,46
Thực địa	0,09	20,00	20,00



Hàm lượng iridosid và đường thay đổi qua các giai đoạn chế biến (phương pháp chế của viện y học cổ truyền Việt Nam).

- Chế biến địa hoàng thành sinh địa: nhiệt độ có ảnh hưởng đáng kể đến hàm lượng 2 thành phần đường và iridoid. Đường tăng dần từ 7,50% đến 21,58%, iridosid glycosid tăng cao ở giai đoạn tái mỏng 7 ngày (Phạm Xuân Sinh; Phùng Hoà Bình; Vũ Văn Điền; Lê Xuân Huê).

Giai đoạn chế	Hàm lượng (%)		
	Iridoid	Đường khử	Đường thủy phân
Địa hoàng	0,30	1,20	6,30
Sấy (t° = 35-40°C)	0,35	2,60	8,20
Sấy (t° = 40-55°C)	0,56-0,60	5,40-6,00	10,00-10,80
Tái khoảng 7 ngày	1,098	6,05	11,02
Ủ ấm 3 này (có mốc trắng xanh)	0,57	9,05	11,30
Sấy (t° = 40-55°C) đến khô kiệt			
(Sinh địa)	0,56	10,12	11,46

+ Chế sinh địa thành thực địa (phương pháp chế theo Dược điển Việt Nam iridosid glycosid giảm dần từ 0,56 (sinh địa) đến 0,09% (thực địa). Đường tăng dần (Phạm Xuân Sinh, Phùng Hoà Bình, Vũ Văn Điền, Lê Xuân Huê).

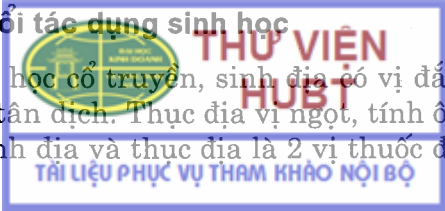
Giai đoạn chế	Hàm lượng (%)		
	Iridoid	Đường khử	Đường thủy phân
Sinh địa	0,56	10,12	11,46
Nấu với rượu (8 giờ)	0,47	15,50	17,60
Phơi (3 ngày)	0,46	16,00	18,00
Nấu với gừng (7 lần)	0,14	18,00	20,00
Thực địa	0,09	20,00	20,00

- Chế sinh địa thành thực địa với các phụ liệu khác nhau

Iridoid glycosid thay đổi nhiều giữa các mẫu chế biến (từ 0,67 đến 0,14%). Đường thay đổi không đáng kể; đường khử và đường thủy phân có hàm lượng khoảng 20%.

4. Sự biến đổi tác dụng sinh học

Theo y học cổ truyền, sinh địa có vị đắng, ngọt, tính lương. Tác dụng lương huyết, sinh tân dịch. Thực địa vị ngọt, tính ôn, tác dụng bổ âm, dưỡng huyết, sinh tân dịch. Sinh địa và thực địa là 2 vị thuốc được dùng để điều trị những căn bệnh khác nhau.



5. Bảo quản

Để nơi khô ráo

HÀ THỦ Ô

Radix Fallopiae multiflorae

Hà thủ ô đỏ là rễ củ đã chế biến khô của cây hà thủ ô đỏ *Fallopia multiflora* (Thunb). Họ Rau răm Polygonaceae.

1. Chế biến sơ bộ

Thu hoạch rễ củ cây hà thủ ô, rửa sạch, cắt bỏ rễ con, chặt thành từng đoạn dài 5-10cm. Củ to thì bổ dọc thành miếng nhỏ.

Hà thủ ô có màu hồng nhạt, ít xơ và lõi, không mốc mọt

Độ ẩm tối đa 18%

2. Chế biến cổ truyền

2.1. Mục đích

Hà thủ ô được dùng làm thuốc bổ huyết, có tính ráo, sáp. Vì vậy, chế biến hà thủ ô nhằm mục đích:

- Giảm tính ráo, sáp: tính chất ráo, sáp là do hà thủ ô có chứa tanin. Tanin có tác dụng làm săn se niêm mạc. Nếu uống kéo dài có thể gây táo bón. Chế biến làm giảm lượng tanin bằng cách ngâm vị thuốc vào nước vo gạo. Loại bỏ dịch ngâm thì tanin giảm đi.

- Giảm tác dụng nhuận tràng do antranoid bằng phương pháp ngâm

- Tăng tác dụng dẫn thuốc vào kinh thận bằng cách chế với dịch nước đậu đen.

2.2. Phương pháp chế biến

2.2.1. Phương pháp chế theo Dược điển Việt Nam

Ngâm: rửa sạch hà thủ ô. Ngâm nước vo gạo 2 ngày đêm, mỗi ngày thay nước 1 lần. Vớt ra rửa sạch cần nước vo gạo. Nấu: nấu với dịch nước đậu đen đến khi chín đều (khoảng 4-6 giờ). Vớt ra thái편 dày 2-3mm. Tẩm dịch nấu, phơi hoặc sấy, làm nhiều lần đến khi hết dịch nước đậu đen thì phơi khô kiệt.

Chế dịch nước đậu đen: Cứ 1 kg Hà thủ ô thì lấy 100g đậu đen, nấu với 2 lít nước đến khi hạt đậu đen chín (chưa nứt vỏ) thì gạn lấy dịch.

Chế nước vo gạo: gạo vo lấy nước, cứ 1kg gạo lấy 2,5-3 lít nước vo.

2.2.2. Chế biến theo phương pháp đồ

Ngâm: Hà thủ ô ngâm với nước vo gạo 4 ngày đêm, mỗi ngày thay nước 1 lần. Vớt ra, rửa sạch.

Đồ: rải đậu đen và hà thủ ô vào chỗ. Cứ 1 lượt đậu đen lại 1 lượt hà thủ ô đỏ. Đồ đến khi đậu đen chín nhừ. Loại bỏ đậu đen. Phơi hà thủ ô đến khi khô. Làm như vậy nhiều lần. Thái편, phơi sấy đến khô kiệt.

Tiêu chuẩn thành phẩm: 편 dày 1-2mm, màu nâu đen, khô cứng, ít chất.

3. Sự biến đổi thành phần hoá học

Rễ hà thủ ô đỏ có 7,6% tanin; 0,8% antranoid toàn phần; lecithin và một số thành phần khác.

- Hàm lượng tanin và antranoid của mẫu chế biến giảm rõ rệt so với mẫu sống.
- + Tanin ở mẫu sống là 7,68%, ở mẫu chế là 3,82%
- + Antranoid ở mẫu sống là 0,81%, ở mẫu chế là 0,25%
- Hàm lượng tanin và antranoid ở mẫu chế với đậu đen giảm đáng kể so với mẫu không chế với đậu đen.

Mẫu chế với đậu đen có hàm lượng tanin là 3,82%, antranoid là 0,25%. Mẫu không chế với đậu đen có hàm lượng tanin là 5,24%, antranoid là 0,31%.

4. Sự biến đổi tác dụng sinh học

Tác dụng tăng trọng: Thử tác dụng trên chuột nhắt trắng thì thấy lô thử chế phẩm hà thủ ô chế tăng trọng nhanh, lô thử chế phẩm hà thủ ô sống tăng trọng chậm, có chuột còn giảm trọng.

Tác dụng nhuận tràng và táo bón của mẫu chế giảm rõ rệt so với mẫu sống.

Theo y học cổ truyền, chế hà thủ ô với đậu đen có tác dụng dẫn thuốc vào kinh thận.

5. Bảo quản

Để nơi khô ráo

BÁN HẠ

Rhizoma Typhonii trilobati, *Rhizoma Pinellia*

Vị thuốc bán hạ là thân rễ đã chế biến sơ bộ của cây bán hạ Bắc *Pinellia ternata* Thunb. hoặc bán hạ nam *Typhonium trilobatum* (L) Schott. Họ Ráy Araceae. Bán hạ Bắc thường nhập từ Trung Quốc.

1. Chế biến sơ bộ

Bán hạ Nam thu hoạch từ tháng 7 đến tháng 8 sau khi cây lụi

- Đào rễ lấy củ, rửa sạch, cạo bỏ vỏ hoặc đổ thành đồng khoảng 10 ngày đến khi vỏ củ tự thối, đi giấy đập cho tróc vỏ. Đồ chín, thái편 dày 2-3mm. Phơi hay sấy nhẹ cho khô.

– Phiến thuốc khô cứng, màu trắng trong hoặc vàng nhạt. Độ ẩm an toàn không quá 13% với bán hạ Bắc, không quá 12% với bán hạ Nam.

2. Chế biến cổ truyền

2.1. Mục đích

Theo các tài liệu cổ, bán hạ có vị ngứa, có độc. Bán hạ sống có tính hàn, bán hạ chế có tính ôn. Chế biến nhằm các mục đích sau:

– Làm giảm: “độc tính” của bán hạ (vị ngứa, gây kích ứng). Chế để làm giảm vị ngứa bằng các phương pháp sau:

+ Dùng phụ liệu: nước vôi, dịch nước gừng tươi, dịch nước vo gạo, dịch nước muối, dịch nước phèn chua. Thường kết hợp 2-3 phụ liệu với nhau để ngâm bán hạ 5-7 ngày.

+ Dùng nhiệt độ: nhiệt độ cao 180-240°C có thể làm giảm hoặc hết vị ngứa

– Tăng tác dụng dẫn thuốc vào kinh tỳ, vị, tăng tác dụng hoá đàm ở tỳ vị, giảm nôn. Thường chế với sinh khương, cam thảo.

– Tăng tác dụng dẫn thuốc vào kinh phế để tăng tác dụng hoá đàm ở phế, giảm ho, long đàm. Thường chế với cam thảo, quả bồ kết, phèn chua.

2.2. Phương pháp chế biến

2.2.1. Phương pháp chế theo Dược điển Việt Nam

Chế theo chuyên luận “Bán hạ Bắc”

– Công thức:	Bán hạ Bắc	1000g
	Cam thảo	100g
	Bồ kết (quả)	100g

– Cho 3 thành phần trên vào, thêm nước đủ ngập. Nấu sôi đến khi phiến bán hạ chín đều (hết “nhân trắng đục”). Phơi sấy đến khi khô kiệt.

– Chế theo phương pháp này vị ngứa giảm ít.

Chế theo chuyên luận bán hạ Nam (“củ chóc”)

– Công thức:	Bán hạ Nam	1000g
	Phèn chua	50g
	Gừng tươi	100g

– Dịch nước vo gạo vừa đủ

+ Bán hạ ngâm trong nước vo gạo 2 ngày đêm, mỗi ngày thay nước một lần. Rửa nhẹ.

+ Ngâm trong dịch nước phèn chua 3-5% trong 2 ngày đêm

+ Phơi hoặc sấy đến khi khô vừa



- + Tắm dịch nước gừng, ủ đến khi thấm đều toàn phiến
- + Sao vàng đậm

Chế theo phương pháp này, vị thuốc hết ngứa, còn vị cay nhẹ

2.2.2. Chế pháp bán hạ

Công thức:	Bán hạ bắc	5000g
	Phèn chua	100g

Bán hạ ngâm trong nước 5-7 ngày đến khi có bọt trắng nổi lên, rửa qua cho sạch. Ngâm tiếp tục trong dịch nước phèn chua đến khi hết vị ngứa. Vớt ra, phơi khô.

2.2.3. Chế thảo bán hạ

Công thức:	Pháp bán hạ	5000g
	Cam thảo	800g
	Vôi sống	1000g

- Vôi tôi lấy nước. Cam thảo cắt khúc, xay thành bột thô, trộn với nước vôi
- Ngâm bán hạ vào dịch trên đến khi thấm toàn bộ phiến
- Phơi đến khi khô kiệt

2.2.4. Chế khương bán hạ

Công thức:	Pháp bán hạ	5000g
	Gừng tươi	1250g
	Phèn chua	650g

- Thái mỏng gừng tươi, ngâm vào nước phèn chua
- Ngâm bán hạ trong dịch trên đến khi mềm
- Nấu đến khi chín đều toàn bộ phiến thuốc. Phơi sấy đến khô kiệt

2.2.5. Chế bán hạ khúc

- Phương pháp 1:

Công thức:	Bột bán hạ Bắc	10kg
	(hoặc bột pháp bán hạ)	

Trộn đều 2 loại trên với nước thành khối bột dẻo (nhắm không dính tay). Dùng khuôn ép thành bánh dày 3-4cm. Phơi âm can đến độ ẩm 20% thì phơi nắng đến khi khô hoàn toàn.

- Phương pháp 2:

Công thức:	Bột bán hạ	10kg
	Hạt đậu đỏ	2kg

Hạnh nhân	2kg
Nghề rằm (cây)	2kg
Lá cây cối xay	2kg
Bột mỳ	50kg

Nấu nhừ đậu đỏ và hạnh nhân.

Nghiền cây nghề rằm thành bột, thêm bột mỳ. Trộn đều 4 thứ trên, thêm nước vừa đủ ẩm trộn thành khối bột dẻo (nắm không dính tay). Dùng khuôn ép thành bánh, phía trên đập bằng lá cây cối xay. Đập kín bằng bao tải, ủ 1-2 ngày đến khi lên mốc thì thái thành miếng dày 3-4cm. Phơi khô kiệt.

2.2.6. Chế phẩm tinh

– Phương pháp 1: bán hạ sống, tán thành bột mịn. Trộn với dịch mật bò thành khối bột nhão. Nhồi vào túi mật, buộc chặt, phơi trên giàn bếp đến khi khô (khoảng 6 tháng). Làm lại 3-4 lần như vậy.

– Phương pháp 2: bán hạ sống, tán thành bột mịn. Trộn với dịch mật bò. Sấy hoặc phơi đến khi khô, để đến khi lên mốc. Sau 15 ngày lại trộn với dịch mật bò. Đổ 3 ngày; để khi lên mốc. Sau một tháng làm lại như trên 3 lần. Cuối cùng sấy nhẹ đến khô. Đổ lại đến khi mềm, cho vào túi mật phơi khô kiệt.

Tiêu chuẩn thành phẩm: các chế phẩm bán hạ chế theo phương pháp Dược điển (chuyên luận củ chóc), pháp bán hạ, khung bán hạ và các dạng phiên khác không còn vị ngứa.

3. Sự biến đổi thành phần hoá học

3.1. Thành phần hoá học

– Bán hạ Bắc có chứa alcaloid, acid amin, sterol, acid hữu cơ, đường, tinh bột, chất nhầy.

– Bán hạ Nam có chứa alcaloid, acid amin, sterol, acid hữu cơ, chất nhầy, tinh bột, coumarin, saponosid.

Nhóm chất sterol có các chất stigmasterol, β -sitosterol... (Phùng Hoà Bình và CS).

3.2. Sự biến đổi về thành phần hoá học

Nghiên cứu về bán hạ nam cho thấy

– Các phương pháp chế biến khác nhau thì thành phần hoá học sẽ khác nhau: như thành phần alcaloid, coumarin, acid amin.

– Thành phần hoá học bán hạ chế và bán hạ sống khác nhau. Trên sắc ký lớp mỏng, thành phần acid amin thay đổi rõ rệt, vị ngứa giảm thì số vết acid amin giảm.

4. Sự biến đổi tác dụng sinh học

Độc tính: Bán hạ Nam an toàn ở liều thử, cả bán hạ sống và bán hạ chế đều không gây độc tính cấp ở liều thử

Vị ngứa

- Các phụ liệu khác nhau có tác dụng làm giảm vị ngứa khác nhau
- + Phụ liệu làm hết vị ngứa sau 72 giờ ngâm: nước vôi trong
- + Phụ liệu làm giảm vị ngứa sau 120 giờ ngâm: dịch nước gừng tươi, dịch nước vo gạo, dịch nước phèn chua.
- Thường phối hợp nhiều phụ liệu với nhau thì tác dụng làm giảm vị ngứa tốt hơn như dịch nước vo gạo + dịch nước phèn chua.
- Dịch nước phèn chua + dịch nước gừng.
- Nhiệt độ cao trên 180°C có tác dụng làm mất vị ngứa

Tác dụng: Nghiên cứu tác dụng bán hạ Nam trên súc vật cho thấy

- Bán hạ sống và bán hạ chế đều có tác dụng long đờm và giảm ho. Bán hạ chế có tác dụng chống nôn trên chó. Bán hạ sống không có tác dụng chống nôn.
- Bán hạ chế thường có tác dụng mạnh hơn bán hạ sống
- Bán hạ chế theo chuyên luận bán hạ Nam (ĐĐVN) giảm số lần nôn của chó tốt hơn bán hạ chế theo chuyên luận bán hạ Bắc (ĐĐVN) và tác dụng long đờm, giảm ho thì ngược lại (Phùng Hoà Bình và CS).

Phương pháp chế Tác dụng	Cường độ tác dụng				Thành phần hoá học có tác dụng
	BHS	BHB	BHK	BHN	
Giảm ho	+	+++	+	+	Saponin Coumarin
Long đờm	+	+	+	+	Saponin Sterol
Chống nôn	-	+	+	+++	Alcaloid
Lợi tiểu	+				

Ghi chú: BHS: Bán hạ sống; BHB: Bán hạ chế theo chuyên luận bán hạ bắc (ĐĐVN);
BHK: Thảo bán hạ; BHN: Bán hạ chế chuyên luận củ chóc của ĐĐVN.

HƯƠNG PHỤ

Rhizoma Cyperi



Hương phụ là thân rễ đã được chế biến sơ bộ của cây hương phụ *Cyperus rotundus* L, hoặc *Cyperus stoloniferus* Retz. Họ Cói Cyperaceae.

1. Chế biến sơ bộ

Thu hoạch vào lúc rễ củ già. Phơi khô, đốt cho cháy hết lá và rễ con, rửa sạch, phơi sấy đến khi khô kiệt.

Độ ẩm an toàn không quá 13%

Tỷ lệ tinh dầu ít nhất là 0,8%

2. Chế biến cổ truyền

2.1. Mục đích

Vị thuốc hương phụ có vị cay, đắng, tính ôn, tác dụng hành khí giảm đau. Chế biến nhằm mục đích sau:

- Tăng tác dụng dẫn thuốc vào kinh can bằng cách chế với giấm
- Tăng tác dụng dẫn thuốc vào tam tiêu để tăng tác dụng hành khí. Dẫn thuốc lên thượng tiêu dùng rượu. Dẫn thuốc ra cơ biểu, tán hàn chế với gừng tươi. Dẫn thuốc vào trong tạng tác dụng thu liễm chế với giấm. Dẫn thuốc đi xuống dưới, đến hạ tiêu chế với muối.
- Giảm tác dụng phụ do hương phụ có đặc điểm cay, ôn. Giảm tính khô táo chế với đồng tiện, nước vo gạo. Tăng tác dụng dẫn thuốc vào 12 đường kinh và điều hoà tỳ vị thì chế với cam thảo.
- Giảm độ bền cơ học của vị thuốc bằng cách sao, tẩm

2.2. Phương pháp chế biến

2.2.1. Phương pháp chế theo Dược điển Việt Nam (tứ chế)

- Hương phụ rửa sạch, loại bỏ tạp, phơi khô
- Thái phiến hoặc tán cho giập
- Tẩm: hương phụ chia 4 phần, mỗi phần tẩm với một loại phụ liệu sau: nước muối (NaCl) 5%; dịch nước gừng tươi; giấm và rượu 35-40°. Lượng dịch khoảng 15% so với dược liệu. Lượng gừng khoảng 5% dược liệu.
- Ủ: ủ riêng từng phần đến khi dịch thấm đều vào vị thuốc
- Sao: phần tẩm rượu sao qua, ba phần kia sao vàng

2.2.2. Phương pháp chế theo Viện y học cổ truyền Việt Nam

- 1kg hương phụ rửa sạch, loại bỏ tạp, chia thành 4 phần (mỗi phần 250g)
- Tẩm với phụ liệu: mỗi phần được tẩm với một phụ liệu sau:
- + Phần 1 tẩm với 200ml giấm
- + Phần 2 tẩm với 200ml đồng tiện
- + Phần 3 tẩm với 200ml dịch nước muối 15%
- + Phần 4 tẩm với 200ml rượu ethylic 4%
- Ủ: các phần để riêng, ủ 1 đêm
- Giã dập, sao khô. Trộn 4 phần với nhau



2.2.3. Một số phương pháp khác

Tùy thuộc vào chứng bệnh cụ thể mà có thể chọn một số phương pháp chế phù hợp: hương phụ thân, hương phụ mễ, hương phụ chế cam thảo, hương phụ chế gừng.

Phương pháp thất chế: hương phụ chế với 7 loại phụ liệu: gừng, giấm, rượu, muối, nước, cam thảo, đồng tiện, dịch nước vo gạo.

3. Sự biến đổi thành phần hoá học

3.1. Thành phần hoá học

Thân rễ hương phụ vườn và hương phụ biển có: tinh dầu, alcaloid, flavonoid, glycosid tim, saponin, tinh bột.

3.2. Sự biến đổi thành phần hoá học

Tinh dầu: hàm lượng ở mẫu sống 0,05-0,63, ở mẫu chế thì giảm 40-50%. Thành phần tinh dầu giảm so với mẫu sống.

Alcaloid mẫu sống là 0,10%, mẫu chế thay đổi không đáng kể

Glycosid tim mẫu sống là 0,75% mẫu chế thay đổi không đáng kể

Flavonoid mẫu sống là 0,73%, mẫu chế giảm ít (Vũ Văn Điền và CS). Khi chế hương phụ với đồng tiện, xác định androgen bằng cách tiến hành phản ứng Zimermann, do mật độ quang của hương phụ sống, đồng tiện và hương phụ chế đồng tiện thấy mật độ quang của hương phụ chế gần tương đương mật độ quang hương phụ sống và đồng tiện (Ngô Văn Thông và CS).

- DO mẫu chế = 0,075
- DO mẫu sống = 0,050
- DO 100ml đồng tiện = 0,013

4. Sự biến đổi tác dụng sinh học

- Tác dụng trên trương lực cơ
- + Trên tử cung cô lập của chuột cống trắng thì liều ở 1-2%, dạng sống và dạng chế có tác dụng tương đương nhau, giống tác dụng giãn cơ của papaverin hydroclorid và atropin sulfat.
- + Trên tử cung cô lập thỏ, liều thấp có tác dụng co cơ tử cung nhẹ, liều cao (6%) thì giãn tử cung. Dạng sống có tác dụng tương đương dạng chế biến.
- + Trên tử cung tại chỗ thì dạng sống và chế biến đều có xu hướng làm giãn cơ.
- Tác dụng trên mạch máu: Trên mạch máu tai thỏ, dạng sống có tác dụng giãn mạch tốt hơn dạng chế.
- Tác dụng trên tim ếch cô lập, dạng sống có tác dụng giảm biên độ co bóp và hơi giảm nhịp mạnh hơn dạng chế biến.
- Tác dụng hạ huyết áp chó: hai dạng sống và chế có tác dụng tương đương nhau.

- Tác dụng giảm đau nội tạng: dạng chế biến có tác dụng mạnh hơn dạng sống.
- Tác dụng kiểu oestrogen các chế phẩm có tác dụng tương tự nhau
- Tác dụng chống viêm: dạng sống có tác dụng mạnh hơn dạng chế
- Tác dụng kháng khuẩn: dạng sống và chế đều có tác dụng kháng 5 chủng vi khuẩn: *Bacillus subtilis*; *Escherichia coli*; *Proteus mirabilis*; *Sarcina lutea*; *Staphylococcus aureus*. Dạng sống có tác dụng mạnh hơn dạng chế (Vũ Văn Điện và CS).

5. Bảo quản

Vị thuốc đã chế biến nên dùng ngay, không nên để quá lâu

Để nơi khô ráo

THẦN KHÚC

Thần khúc là vị thuốc được chế biến từ nhiều cây thuốc và vị thuốc khác nhau theo phương pháp riêng, sau đó đóng thành dạng khúc (bánh)

1. Mục đích

Từ một số vị thuốc, cây thuốc tạo ra vị thuốc thần khúc có tác dụng tiêu đạo

2. Chế biến thuốc cổ truyền

2.1. Qui trình chung

Công thức: Bột dược liệu 10-20 phần

Bột mỳ 80-90 phần

Nước vừa đủ

Bột dược liệu tán thành bột mịn. Trộn với bột mỳ

Thêm nước vừa đủ, trộn thành khối bột nhão (nắm không dính). Ép thành bánh.

- Ủ: ủ đến khi có lớp mốc vàng đều
- Phơi đến khô kiệt

2.2. Phương pháp chế biến

2.2.1. Phương pháp 1 (theo “Bản thảo cương mục”)

Công thức: Cây tươi thanh hao ép lấy 3 lít dịch

Đậu đỏ (bột) 5kg

Hạnh nhân giã ép lấy 3 lít dịch

Bột mỳ 60kg



Trộn đều các dịch ép với bột đậu đỏ, bột mỳ, thêm nước vừa đủ, trộn thành khối bột nhão, nắm không dính tay thì ép thành bánh. Ủ đến khi mốc vàng thì phơi khô kiệt.

2.2.2. Phương pháp 2 (theo “Hải thượng Y tông tâm lĩnh”)

Công thức:	Thương nhĩ tử tươi	3 phần
	Hạnh nhân	4 phần
	Đậu đỏ	3 phần
	Nghề rằm tươi	4 phần
	Bột mỳ	100 phần

Hạnh nhân cắt bỏ đầu nhọn, cạo bỏ vỏ; giã nát. Đậu đỏ nấu nhừ. Nghề rằm, thương nhĩ giã vắt lấy nước. Trộn đều các dịch trên vào bột mỳ, thêm nước vừa đủ để trộn thành khối bột nhão (nắm không dính tay). Đóng bánh 20-30g. Ủ đến khi mốc lớp mốc vàng, treo chỗ có gió, phơi khô. Sau 1 năm lấy ra để dùng. Khi dùng thì sao qua cho thơm.

THẢO QUYẾT MINH
Semen Cassiae torae

Thảo quyết minh là hạt già đã chế biến khô của cây thảo quyết minh *Cassia tora* L. Họ Vang *Caesalpiniaceae*.

1. Chế biến sơ bộ

Thu hoạch vào tháng 9,11. Phơi khô, độ ẩm tối đa 12%.

2. Chế biến cổ truyền

2.1. Mục đích

Giảm tác dụng bất lợi của thuốc

– Theo y học hiện đại thì các dược liệu có chứa antranoid phải để qua 1 năm mới được sử dụng vì antranoid dạng khử được chuyển sang dạng oxy hoá.

– Y học cổ truyền thường sao để dùng

Thay đổi tác dụng theo yêu cầu trị bệnh: dạng sao qua, sao vàng có tác dụng nhuận tràng, thanh can sáng mắt, dạng sao cháy (thần sao) có tác dụng an thần.

2.2. Một số phương pháp chế biến

- Sao qua (vi sao)
- Sao vàng (hoàng sao)
- Sao cháy (thần sao)

3. Sự biến đổi thành phần hoá học

Hạt thảo quyết minh chứa chủ yếu hợp chất antranoid. Hàm lượng antranoid ở ba mẫu khác nhau. Theo thứ tự giảm dần là: sống, sao vàng, sao cháy (Vũ Ngọc Lộ và CS).

Hàm lượng antranoid (%) Phương pháp chế	Dạng tự do		Dạng glycosid	
	Trong mẫu thử (%)	So với mẫu sống	Trong mẫu thử (%)	So với mẫu sống
Sống	0,08	100,0	0,47	100,0
Sao vàng	0,06	77,8	0,36	77,3
Sao cháy	0,04	49,4	0,19	41,9

4. Sự biến đổi tác dụng sinh học

- Tác dụng nhuận tràng: sao qua mạnh nhất.
- Tác dụng lợi mật: sao vàng mạnh nhất
- Trên huyết áp mèo: dạng sống và chế có tác dụng hạ huyết áp, tác dụng của dạng sao cháy mạnh hơn dạng sống.
- Trên mạch máu: cả hai dạng sống và sao cháy đều giãn mạch rõ rệt
- Tác dụng an thần: dạng sao cháy có tác dụng giảm hoạt hoá thần kinh trung ương mạnh hơn dạng sống.
- Tác dụng giải độc: dạng sao cháy làm tăng nhóm – SH tự do ở gan chuột, có khả năng giải độc tốt hơn (Vũ Ngọc Lộ, Phó Đức Thuận và CS).

5. Bảo quản

Để nơi khô ráo

HẠNH NHÂN

Semen Armeniacea amarae

Hạnh nhân là nhân của hạt quả mả *Prunus armeniaca* L. Họ Hoa hồng Rosaceae.

1. Chế biến sơ bộ

Bóc vỏ phần vỏ quả, rửa sạch; đập hoặc xay vỡ vỏ cứng, sàng, thu lấy nhân.

2. Chế biến cổ truyền

2.1. Mục đích

Giảm độc tính của hạnh nhân: hạnh nhân có chứa glycosid là amygdalin (có chứa nhóm CN). Khi uống vào cơ thể, dịch vị dạ dày hoặc men emulsin (có trong



hạnh nhân) phân huỷ amygdalin thành benzaldehyd, glucose và acid cyanhydric. Ở liều cao, HCN gây liệt trung khu hô hấp, có thể gây hôn mê, tử vong. Khi chế biến, làm giảm lượng glycosid nên độc tính giảm

Tăng tác dụng chống ho và long đờm. Khi uống liều nhỏ dịch chiết hạnh nhân, một lượng HCN được giải phóng từ từ, có tác dụng ức chế trung khu hô hấp, gây trấn tĩnh và giảm ho.

2.2. Phương pháp chế biến

Phương pháp 1: hạnh nhân đun với nước sôi đến khi tróc vỏ thì sát bỏ vỏ, phơi khô, sao vàng. Khi dùng thì giã nát.

Phương pháp 2: hạnh nhân đun với nước sôi đến khi róc vỏ thì sát bỏ vỏ, phơi khô. Khi dùng thì giã nát.

3. Sự biến đổi thành phần hoá học

Glycosid cyanogen (chủ yếu là amygdalin)

Hàm lượng glycosid toàn phần ở hạnh nhân sống là 4,91%; sau khi chế biến là 2,35%-4,32% (tùy thuộc vào phương pháp chế biến).

Giai đoạn sao vàng làm giảm nhiều lượng glycosid (Phạm Xuân Sinh, Hoàng Kim Huyền và CS).

4. Sự biến đổi tác dụng sinh học

4.1. Tác dụng giảm ho

Hạnh nhân sống và chế đều có tác dụng giảm số lần ho trên chuột nhắt. Liều cao (257g/kg thể trọng) có tác dụng mạnh hơn liều thấp.

Hạnh nhân sống và chế đều có hiệu lực tác dụng mạnh tương đương nhau (Phạm Xuân Sinh và cs).

4.2. Tác dụng long đờm

Hạnh nhân sống và chế đều có tác dụng tăng tiết dịch khí quản chuột

Ở cùng liều thử thì hiệu lực là tương đương nhau (Phạm Xuân Sinh, Hoàng Kim Huyền và CS)

4.3. Độc tính

Độc tính cấp trên chuột nhắt trắng phụ thuộc vào liều thử

– Mẫu hạnh nhân sống: liều thử trên 12,5g/kg thể trọng gây chết chuột, liều 50g/kg thể trọng gây chết 100% chuột thử

– Mẫu hạnh nhân chế, liều thử 50g/kg thể trọng không gây chết chuột

Độc tính hạnh nhân chế giảm rõ rệt so với hạnh nhân sống



TRẦN BÌ

Pericarpum Citri

Trần bì là vỏ quả các loại cam quýt đã chế biến khô thuộc chi *Citrus*. Họ Cam Rutaceae.

Theo tài liệu cổ thì trần bì là vỏ quả quýt chua *Citrus deliciosa* để lâu năm, để càng lâu thì tác dụng càng tốt.

1. Chế biến sơ bộ

Thu vỏ cam quýt, phơi âm can hoặc sấy nhẹ đến khi khô. Độ ẩm an toàn không quá 12%.

2. Chế biến cổ truyền

2.1. Mục đích

Tăng tác dụng hoá đờm chỉ ho

Bảo quản tốt hơn

2.2. Phương pháp chế biến

Sao qua (vi sao): sao ở nhiệt độ thấp (khoảng 50-80°C)

Sao vàng (hoàng sao): sao ở nhiệt độ khoảng 100-140°C

3. Sự biến đổi thành phần hoá học

3.1. Thành phần hoá học: tinh dầu flavonoid, pectin...

3.2. Sự biến đổi thành phần hoá học

Tinh dầu trần bì sống là 3,5%

Trần bì vi sao là 2,4% (giảm 30%)

Thành phần tinh dầu giữa sống và vi sao là khác nhau

4. Sự biến đổi tác dụng sinh học

Tác dụng giảm ho: trần bì sống và vi sao đều có tác dụng giảm số lần ho trên chuột nhắt trắng. Trần bì vi sao có tác dụng mạnh hơn.

Tác dụng long đờm: trần bì sống và vi sao đều có tác dụng tăng tiết dịch khí quản chuột. Trần bì vi sao có tác dụng tốt hơn trần bì sống và sao cháy.

(Phạm Xuân Sinh, Hoàng Kim Huyền và CS)



Long nhân là vị thuốc được chế biến từ quả cây nhãn *Euphoria longana* Lamk. Họ Bồ hòn Sapindaceae.

Dùng quả nhãn có cùi dày, ít nước, tốt nhất là loại nhãn lông

1. Phương pháp chế biến

Phương pháp 1

- Thu hoạch khi nhân đã chín đều
- Phơi hay sấy khô ở nhiệt độ 40-50°C đến khi thịt nhân lại
- Bóc lấy thịt; sấy tiếp tục ở 50-60°C đến khi khô đều (nắm không dính tay) các cùi không kết dính vào nhau là được. Để nguội, bảo quản trong chum sành (khi đóng gói chú ý: đóng thành từng lớp, giữa các lớp dùng ngăn cách bằng nilon hoặc sợi dây thừng cuộn tròn).

Phương pháp 2

- Thu hoạch nhân khi đã chín đều
- Nhúng chum nhân vào nước sôi 1-2 phút
- Phơi nắng, sấy ở 40-50°C trong 30-40 giờ đến khi lắc quả nhân có tiếng kêu “lóc cộc”, bóc lấy cùi thịt.
- Sấy tiếp ở 50-60°C đến khi khô kiệt (nắm không dính tay, cùi không kết dính với nhau).

- Để nguội: đóng gói vào chum sành hoặc bao nilon

Tiêu chuẩn thành phẩm: Long nhân khô, dẻo không kết dính với nhau, vị ngọt đậm, màu vàng nhạt. Độ ẩm tối đa 18%.

2. Bảo quản

Để nơi khô ráo, thoáng mát. Tránh để nơi ẩm thấp

QUẾ NHỤC

Cortex Cinnamomi

Quế nhục là vị thuốc được thu từ vỏ thân hay vỏ cành to của cây quế *Cinnamomum* sp. Họ Long não Lauraceae.

1. Thời vụ

Thu hoạch vỏ quế vào tháng 4,5 cho quế có chất lượng tốt. Thu vào tháng 8,9 thì quế có chất lượng kém hơn.

Thu hoạch khi cây ở tuổi thứ 5. Quế có tuổi càng cao thì cho vị thuốc có chất lượng càng cao.

2. Chế biến

Sau khi thu hoạch về, quế được phơi trong bóng mát. Làm khô quế chủ yếu bằng sự thông thoáng, nhiệt độ thấp, không phơi ngoài nắng. Để tăng chất lượng quế dùng làm thuốc, có một số phương pháp chế biến sau:

2.1. Phương pháp chế biến ở khu vực Thanh Hoá, Nghệ Tĩnh

Chuẩn bị sọt ủ: dùng giấy quây kín sọt. Lá chuối tươi được mang phơi cho mềm.

Quế sau khi thu hoạch, ngâm nước 1 ngày, rửa sạch, để khô hoặc lau sạch nước.

Rải lá chuối vào xung quanh sọt và đáy sọt, cho quế vào ủ kỹ. Mùa hè ủ khoảng 3 ngày. Mùa đông ủ khoảng 7 ngày.

Đỡ quế ra, ngâm vào nước 1 giờ, vớt ra, phơi trên các phên nửa đến khi khô. Lấy từng thanh quế buộc ép vào ống nửa thẳng. Hàng ngày lau thanh quế cho bóng. Có thể để 15-16 ngày.

2.2. Phương pháp chế biến ở Trung Quốc

- Thu hoạch vỏ quế

- Ủ quế trong lò ủ

Đốt củi trong lò sấy 8 giờ, dùng than đốt tiếp 6 giờ. Quét sạch lò rải một lớp cám gạo, phun nước chè vào 2 đầu thanh quế xếp thành từng bó vào lò rải 1 lớp cám khác lên trên đầu bó quế. Phủ kín, ủ kỹ 21 ngày thì lấy ra.

3. Tiêu chuẩn thành phẩm

Theo Dược điển Việt Nam

- Độ ẩm tối đa: 14%

- Hàm lượng tinh dầu ít nhất là 1%

Theo y học cổ truyền, vị quế nhục được coi là tốt phải có các tiêu chuẩn sau:

- Vỏ dày, càng dày càng tốt

- Khi cắt ngang thanh quế thì phải có lớp tinh dầu dày

- Vị ngọt, mùi thơm ngọt

- Khi mài vào nước phải tạo thành dịch đục như sữa

Ngoài ra, thanh quế được lấy ở thân cây quế quay về hướng Đông được đánh giá là quế tốt nhất.



Táo nhân là nhân lấy từ các hạt già đã chế biến khô ở cây táo chua *Zizyphus jujuba* Lamk. Họ Táo ta Rhamnaceae.

1. Chế biến sơ bộ

- Hạt quả táo rửa sạch, phơi khô

– Xay vỡ vỏ cứng, thả vào nước, vớt lấy nhân hạt nổi ở trên, bỏ phần vỏ hạt (chìm ở dưới).

– Phơi hay sấy nhẹ đến khi khô

Nhân táo có màu vàng nâu, hay đỏ nâu, bên trong màu trắng ngà, hình bầu dục dẹt. Độ ẩm tối đa 8%.

2. Chế biến cổ truyền

Sao đen (hắc táo nhân) dùng làm thuốc dưỡng tâm an thần

Theo một số tài liệu thì sinh táo nhân (táo nhân sống) được dùng trị chứng ngủ nhiều.

HOÀI SƠN

Radix Dioscoreae

Hoài sơn là rễ củ đã chế biến của cây củ mài *Dioscorea persimilis Prain et urkill*. Họ củ mài- Dioscoreaceae.

1. Chế biến sơ bộ

Củ mài thường được thu hoạch từ tháng 10, 11 đến tháng 2,3 năm sau. Chế khi củ còn tươi.

– Phương pháp 1:

+ Rửa sạch, gọt bỏ vỏ.

+ Ngâm nước phèn chua 4 giờ (củ 100 kg hoài sơn thì ngâm với 1 kg phèn chua)

+ Sấy diêm sinh: sấy liên tục đến khi toàn củ mềm đều. Phơi hay sấy đến khi khô hoàn toàn (nhiệt độ sấy 50-60°C). Sấy diêm sinh lần 2. Phơi hay sấy đến khô kiệt.

– Phương pháp 2:

+ Gọt bỏ vỏ

+ Sấy diêm sinh 1 ngày đêm đến khi củ mềm đều. Phơi nắng hoặc sấy ở 50-60°C đến khô. Tiến hành 3-4 lần như vậy đến khi khô kiệt.

Để tạo ra củ hoài sơn có hình trụ thẳng đều thì người ta thường tiến hành các bước sau: Sau khi sấy diêm sinh đến khi củ mài mềm thì dùng bàn lăn, lăn nhiều lần đến khi tạo thành hình trụ thẳng thì phơi hoặc sấy nhẹ đến khi khô kiệt.

Tiêu chuẩn thành phẩm:

– Độ ẩm tối đa 10%

– Không mốc mọt

– Củ hình trụ hay hơi dẹt, màu trắng đục, không còn vỏ.

Chú ý: nếu chế biến hoài sơn xuất khẩu, các công đoạn sấy diêm sinh, ngâm hay sấy thời gian dài hơn, ủ lâu hơn, và đánh bóng...

2. Chế biến cổ truyền

Mục đích: tăng tác dụng kiện tỳ

Sao vàng: ngâm dược liệu đến khi nước thấm đều (khoảng 10-15 giờ) vớt ra, để ráo nước, thái phiến, phơi hoặc sấy nhẹ đến khô. Sao vàng.

CÚC HOA

Flos Chrysanthemi

Cúc hoa là cụm hoa đã được chế biến từ cây cúc hoa *Chrysanthemum indicum* L. Họ Cúc Asteraceae.

Thu hoạch từ tháng 10 đến tháng 1 năm sau, lúc trời khô ráo

– Hoa được sấy bằng diêm sinh 1-2 ngày. Nén một đêm đến khi nước đen chảy ra hết.

– Phơi hoặc sấy nhẹ ở 40-50°C đến khi khô kiệt. Cứ 5-6kg hoa tươi thì thu được 1kg hoa khô.

Tiêu chuẩn thành phẩm: cụm hoa hình đầu, màu vàng, đôi khi còn cuống nhỏ. Độ ẩm tối đa 13%

Tỷ lệ vụn nát không quá 2%.

HUYỀN SÂM

Radix Scrophulariae

Huyền sâm là vị thuốc được chế biến khô từ rễ cây huyền sâm *Scrophularia buergeriana* Mig. Họ hoa mõm sói Scrophulariaceae.

1. Chế biến sơ bộ

Phương pháp 1 (Dược điển Việt Nam)

– Thu hoạch vào tháng 10,11

– Rửa sạch, cắt bỏ rễ con, phân loại

– Phơi hoặc sấy nhẹ ở 50-60°C đến khi gần khô

– Ủ 5-10 ngày đến khi hoàn toàn củ có màu đen bóng

– Phơi hay sấy đến khi khô kiệt. Độ ẩm tối đa 14%

Phương pháp 2 (Trung Quốc)



- Thu hoạch về, rửa sạch
- Sấy đến khi gần khô thì đổ thành đồng. Ủ 2-3 ngày đến khi toàn củ chuyển thành màu đen.
- Phơi sấy đến khi khô kiệt

2. Chế biến cổ truyền

Rửa sạch, thái phiến, phơi khô

NGƯU TẮT

Radix Achyranthis bidentatae

Vị thuốc là rễ đã chế biến của cây ngưu tất *Achyranthes bidentata* Blume. Họ Rau giền *Amaranthaceae*.

1. Chế biến sơ bộ

- Thu hoạch về, rửa sạch, cắt bỏ rễ con
- Sấy diêm sinh cho mềm
- Phơi hoặc sấy ở nhiệt độ 60-70°C đến khi khô kiệt

Tiêu chuẩn thành phẩm: rễ hình trụ dài 20-30cm, đường kính 0,5-1cm. Màu vàng hay nâu nhạt

Độ ẩm tối đa 13%

Tạp chất không quá 0,5%

2. Chế biến cổ truyền

Dạng sống: rửa sạch, thái phiến mỏng, phơi hay sấy nhẹ đến khi khô kiệt

Chế rượu: rửa sạch, thái phiến, tẩm rượu, sao qua đến khi khô kiệt.

ĐẬM ĐẬU SỊ

Semen Vignae

Đậm đậu sị là vị thuốc được chế biến từ hạt đậu đen *Vigna cylindrica* L hoặc hạt đậu đỏ.

Phương pháp 1:

- Đậu đen ngâm nước 1 đêm phơi qua, đồ chín
- Ủ: rải đậu chín ra chiếu sạch, ủ kín bằng lá chuối khô khoảng 3 ngày 3 đêm đến khi thấy có lớp mốc màu vàng thì phơi khô.

– Ủ lần sau: tưới nước vào đậu, ủ đến khi lên mốc vàng, phơi khô. Làm 5-7 lần như trên.

– Nấu cách thủy đến khi chín

– Phơi khô kiệt

Phương pháp 2: chế hàm đậu sị (đậu sị chế muối)

– Đậu đen ngâm nước muối 2 ngày đêm (tỷ lệ 1kg đậu đen, 1 lít nước, 250g muối).

– Đổ đến khi chín. Tắt hết dịch nước muối ở trên

– Ủ: rải đậu đen lên nia, ủ bằng lá chuối khô 3 ngày 3 đêm đến khi lên mốc vàng thì trộn đều. Làm như vậy đến 9 ngày đêm.

– Phơi, sấy đến khô kiệt



BẢNG TÓM TẮT PHƯƠNG PHÁP CHẾ BIẾN MỘT SỐ VỊ THUỐC

STT	Tên vị thuốc	Phương pháp chế biến
1	A giao	Sao chín với bột vắn cạp
2	Ba đậu	Ép bỏ dầu, chế hắc ba đậu, ba đậu sương
3	Ba kích	Chế với rượu; Chế với muối
4	Bạch biển đậu	Sao chín, giã dập
5	Bách bộ	Bỏ lõi, phơi khô, thái phiến
6	Bạch cập	Thái phiến, sấy khô
7	Bạch chỉ	Thái phiến, dùng sống
8	Bạch giới tử	Dùng sống
9	Bách hợp	Dùng sống
10	Bạch linh	Đồ, thái phiến, sấy khô
11	Bạch tật lê	Sao cháy gai, xoa bỏ gai
12	Bạch thược	- Thái phiến, dùng sống - Tẩm giấm sao - Tẩm rượu sao
13	Bạch truật	- Tẩm hoàng thổ sao - Tẩm mật sao vàng - Sao vàng - Sao cách cám
14	Bán hạ	- Chế với bồ kết, cam thảo - Chế với nước vo gạo, dịch phèn chua, dịch nước gừng, sao vàng - Chế với gừng - Chế với nước phèn chua - Chế dạng khúc - Chế đóm tinh
15	Bình lang	Dùng sống
16	Bồ hoàng	- Dùng sống - Tẩm sao
17	Bối mẫu	- Tẩm dịch nước gừng, sao vàng
18	Cam thảo	- Dùng sống - Tẩm mật, sao vàng



19	Cát căn	- Dừng sống
20	Cát cánh	- Dừng sống - Tắm mật ong, sao vàng
21	Cát sâm	- Dừng sống
22	Câu đằng	- Dừng sống
23	Câu kỷ tử	- Dừng sống
24	Cẩu tích	- Tắm muối, sao vàng - Tắm rượu, sao vàng
25	Chi tử	- Dừng sống, sao cháy
26	Chỉ sắc	Bỏ ruột thái phiến - Sao cách cám - Sao vàng cháy cạnh
27	Chỉ thực	Thái phiến - Sao cách cám - Sao vàng cháy cạnh - Sao tồn tính
28	Chu sa (thần sa)	- Thuỷ phi
29	Cốt toái bổ	- Dừng sống - Tắm mật, sao vàng
30	Đại hoàng	- Dừng sống - Tắm rượu, sao qua
31	Đại hồi	- Sao qua - Tắm rượu, sao qua - Tắm muối sao qua
32	Đạm đậu sị	- Dừng sống
33	Đan sâm	- Dừng sống - Tắm rượu sao qua
34	Đào nhân	- Bỏ vỏ, đầu nhọt, sao qua - Tắm rượu, sao qua
35	Địa cốt bì	- Dừng sống
36	Đỗ trọng	- Dừng sống - Tắm muối, sao vàng - Tắm rượu, sao vàng
37	Độc hoạt	- Dừng sống
38	Hạ khô thảo	- Dừng sống

39	Hà thủ ô đỏ	- Ngâm nước vo gạo, nấu với nước đậu đen - Đổ cùng đậu đen
40	Hạnh nhân	- Dùng sống
41	Hậu phác	- Tắm nước gừng, sao qua
42	Hoắc hương	- Dùng sống
43	Hoài sơn	- Sao vàng - Sao cách cát
44	Hoàng bá	- Dùng sống - Tắm rượu, sao vàng - Tắm mật, sao vàng
45	Hoàng cầm	- Dùng sống - Tắm rượu sao qua
46	Hoàng kỳ	- Dùng sống - Tắm mật, sao vàng
47	Hoàng liên	- Dùng sống - Tắm rượu, sao qua
48	Hoàng nàn	- Ngâm nước vo gạo 3 ngày đêm, sao vàng
49	Hoàng tinh	- Chưng cách thủy
50	Hoa hòe	- Dùng sống - Thán sao
51	Hồng hoa	- Dùng sống
52	Hương phụ	- Tứ chế (chế rượu, giấm, gừng, muối) - Thất chế (rượu, giấm, gừng, muối, cam thảo, đồng tiện, nước gạo).
53	Huyền hồ sách	- Dùng sống - Tắm giấm, sao qua
54	Kê nội kim	- Rửa sạch, phơi khô, sao cách cát
55	Khiếm thực	- Dùng sống - Sao vàng
56	Khiên ngưu	- Sao vàng
57	Kim anh tử	- Bỏ hạt
58	Kim giới	- Dùng sống - Sao cháy
59	Liên nhục	- Dùng sống - Sao vàng

60	Long đởm thảo	- Dừng sống
61	Ma hoàng	- Dừng sống - Tắm mật, sao vàng
62	Mạch môn đông	- Bỏ lõi, phơi khô - Sao vàng
63	Mạch nha	- Sao vàng
64	Mạn kinh tử	- Dừng sống - Tắm rượu, sao qua
65	Mẫu đơn bì	- Bỏ lõi, dùng sống
66	Mẫu lệ	- Nung - Tôi trong giấm
67	Miết giáp	- Tắm giấm, sao cách cát đến khi vàng
68	Mộc hương	- Dừng sống
69	Mộc qua	- Dừng sống - Tắm rượu sao qua
70	Mộc thông	- Dừng sống
71	Một dược	- Sao qua
72	Nga truyệt	- Dừng sống
73	Ngô thù du	- Dừng sống
74	Ngọc trúc	- Dừng sống
75	Ngũ bội tử	- Dừng sống
76	Ngũ gia bì	- Sao qua - Tắm gừng sao qua
77	Ngũ vị tử	- Tắm mật ong, sao phồng lên - Dừng sống
78	Ngưu tất	- Dừng sống - Tắm rượu sao qua - Tắm muối sao qua
79	Nha đẳng tử	- Sao qua, giã dập
80	Nhục thung dung	- Dừng sống - Đốt cháy
81	Ô dược	- Dừng sống
82	Phá cố chỉ	- Tắm muối sao qua - Dừng sống

83	Phòng kỷ	- Dừng sống - Tắm rượu sao qua
84	Phòng phong	- Dừng sống - Sao qua
85	Phụ tử	- Diêm phụ tử - Hắc phụ phiến - Bạch phụ phiến
86	Qua lâu nhân	- Dừng sống - Tắm mật, sao vàng
87	Sa nhân	- Sao vàng (để cả vỏ) - Sao qua
88	Sa sâm	- Dừng sống - Tắm gừng, sao qua
89	Sài hồ	- Tắm rượu, sao qua - Dừng sống
90	Sơn thù du	- Bỏ hạt, dừng sống
91	Sơn tra	- Bỏ hạt, sao vàng
92	Sử quân tử	- Bỏ vỏ cứng, vỏ lụa, sao vàng
93	Tam thất	- Dừng sống - Thái phiến, sao qua
94	Tần giao	- Dừng sống - Tắm rượu, sao qua
95	Tang bạch bì	- Bỏ vỏ, tắm mật, sao vàng
96	Tang diệp	- Dừng sống
97	Tạo giác	- Bỏ hạt, sấy khô
98	Táo nhân	- Sao đen
99	Tế tân	- Dừng sống
100	Thạch cao	- Dừng sống - Nung qua, tán bột
101	Thạch học	- Dừng sống
102	Thạch quyết minh	- Tỏi trong giấm
103	Thạch xương bồ	- Sao qua
104	Thăng ma	- Dừng sống - Tắm rượu sao qua

105	Thiên ma	- Tẩm rượu sao qua
106	Thiên môn đông	- Bỏ lõi, tẩm rượu, đồ chín
107	Thiên niên kiện	- Dùng sống
108	Thổ phục linh	- Dùng sống
109	Thương nhĩ tử	- Sao cháy gai
110	Thường sơn	- Tẩm rượu, sao qua
111	Thục địa	- Chưng
112	Tiên hồ	- Dùng sống
113	Trắc bách diệp	- Dùng sống - Thán sao
114	Trạch tả	- Dùng sống - Tẩm muối, sao qua
115	Trần bì	- Bỏ lớp trắng bên trong, sao qua
116	Tri mẫu	- Bỏ vỏ + Tẩm rượu, sao qua + Tẩm muối, sao qua
117	Trư linh	- Dùng sống
118	Tục đoạn	- Dùng sống - Tẩm rượu, sao qua
119	Tỳ bà diệp	- Tẩm mật, sao vàng - Tẩm rượu sao qua
120	Tỳ giải	- Dùng sống
121	Uất kim	- Dùng sống - Ngâm đồng tiện, sao vàng
122	Uy linh tiên	- Dùng sống - Tẩm rượu, sao qua
123	Viễn chí	- Bỏ lõi, tẩm dịch nước cam thảo, sao vàng hoặc tẩm mật sao vàng
124	Xích thược	- Tẩm rượu, sao qua
125	Xuyên khung	- Dùng sống
126	Xuyên sơn giáp	- Tẩm giấm, sao cách cát đến khi phồng đều, tán bột
127	Ý dĩ nhân	- Dùng sống - Sao vàng

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Bộ Y tế - Chương trình quốc gia y học cổ truyền (1995)**
Nội kinh - NXB Y học.
2. **Bộ Y tế - Chương trình quốc gia y học cổ truyền (1995)**
Nạn kinh - NXB Y học.
3. **Bộ Y tế - Chương trình quốc gia y học cổ truyền (1996)**
Y dịch - NXB Y học
4. **Bộ Y tế - Chương trình quốc gia y học cổ truyền (1996)**
Kim quỹ yếu lược - NXB Y học
5. **Bộ Y tế - Trung y học khái luận (1961)**
Tài liệu dịch từ tiếng Trung Quốc - NXB Y học Hà Nội
7. **Bộ môn Y học cổ truyền Trường Đại học Y Hà Nội (1994)**
Y học cổ truyền - NXB Y học Hà Nội
8. **Bộ môn dược liệu - Trường Đại học dược Hà Nội (1980)**
Bài giảng dược liệu tập I - NXB Y học
9. **Đỗ Tất Lợi (1995)**
Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam - NXB Y học
10. **Hải Thượng Lãn Ông “Lê Hữu Trác” (1995)**
Hải Thượng y tông tâm lĩnh - NXB Y học
11. **Hội y học cổ truyền Thành phố Hồ Chí Minh (1994)**
Tuệ Tĩnh toàn tập - Nhà in QI
12. **Hoàng Duy Tân - Trần Văn Nhủ (1995)**
Tuyển tập phương thang đông y
NXB Đồng Nai
13. **Nguyễn Văn Thang (1992)**
Thời bâm huyết châm cứu học - NXB Quân đội nhân dân
14. **Phạm Xuân Sinh (1999)**
Phương pháp chế biến thuốc cổ truyền - NXB Y học
15. **Trần Văn Kỳ (1996)**
Điều trị phụ khoa Đông y - NXB Y học

16. Tuệ Tĩnh (1996)

Nam dược thần hiệu - NXB Y học

17. Viện tân y Giang Tô (1972)

Trung y học - NXB Nhân dân Giang Tô

18. Viện Y học cổ truyền Việt Nam (1995)

Sơ thảo lịch sử y học cổ truyền Việt Nam - NXB Y học

19. Viện Y học cổ truyền Việt Nam (1993)

Phương pháp bào chế và sử dụng đông dược - NXB Y học Hà Nội

20. Viện dược liệu (1993)

Tài nguyên cây thuốc Việt Nam - NXB khoa học kỹ thuật

21. Viện dược liệu (2004)

Cây thuốc và động vật làm thuốc ở Việt Nam.

Tập I, II. NXB Khoa học và kỹ thuật

22. Viện trung y Bắc Kinh. (1998)

Phương tễ học giảng nghĩa - NXB Y học (TS Dương Trọng Hiếu dịch)

23. Võ Văn Chi (1997)

Từ điển cây thuốc Việt Nam - NXB Y học



BẢNG TRA CỨU CÁC VỊ THUỐC THEO TÊN VIỆT NAM

(Tên các vị thuốc theo thứ tự A,B,C và số trang tương ứng)

A

An túc hương 215

B

Ba đậu 294

Ba kích 280

Bá tử nhân 208

Bạc hà 133

Bách bộ 191

Bách hợp 276

Bạch biển đậu 230

Bạch cập 243

Bạch chỉ 131

Bạch cương tằm 203

Bạch giới tử 184

Bạch hoa xà thiệt thảo 159

Bạch mao căn 181

Bạch phục linh 267

Bạch thược 253

Bạch quả 200

Bạch truật 226

Bạch tật lê 204

Bán hạ 183

Băng phiến 215

Bình lang 309

Bích thỏ 338

Bồ công anh 154

Cà độc dược 198

Cam thảo 228

Cam toại 298

Can khương 146

Cao ban long 251

Cao lương khương 145

Cát cánh 185

Cát căn 137

Câu đằng 202

Câu kỷ tử 277

Cẩu tích 279

Cây mỏ quạ 197

Cây đơn hoa đỏ 233

Chi tử 165

Chỉ thực 221

Chỉ xác 222

Chút chút 297

Chu sa 206

Cỏ nhọ nồi 242

Cỏ thài lài 168

Cóc mẩn 194

Côn bố 190

Cốc nha 288

Cốt toái bồ 283

Cốt khí củ 236

Cúc hoa 338

D

Dâm dương hoắc 236

Dưa hấu 152

Đ

Đại hoàng 291

Đại hồi 144

Đại phong tử 314

Đại phúc bì 265

Đại kích 298

Đại táo 229

Đạm trúc điệp 175

Đan sâm 231

Đào nhân 233



M

Ma hoàng	123
Mã tiên thảo	163
Mã tiên tử	260
Mạch nha	289
Mạn kinh tử	138
Mang tiêu	292
Mần tưới	161
Mật gấu	157
Mật ong	295
Mẫu đơn bì	180
Mẫu lệ	201
Miến giáp	277
Minh phân (phên chua)	314
Mộc hương	266
Mộc thông	272
Mướp	196
Muối ăn	334

N

Nga truyệt	240
Ngải cứu (ngải diệp)	245
Ngải tượng (bình vôi)	212
Ngẫu tiết	247
Ngô công	205
Ngô thù du	147
Ngũ bội tử	303
Ngũ gia bì gai	257
Ngũ vị tử	300
Ngư tinh thảo	156
Ngư bàng tử	135
Ngư hoàng	188
Ngư tất	232
Nhân sâm	224
Nhân trần	174
Nhũ hương	287
Nhục thung dung	285
Nước vôi	340

O

Ô được	220
Ô mai	304
Ô tặc cốt	247
Ổi	306

P

Phan tả diệp	293
Phòng phong	132
Phòng kỷ	256
Phù bình	139
Phụ tử (chế)	148
Phúc bồn tử	302

Q

Qua lâu nhân	188
Quán chúng	310
Quế nhục	149
Quế chi	122
Quy bản	278

R

Rau mùi	132
Rau sam	160
Rắn	259
Râu ngô	270
Rượu	335

S

Sa nhân	220
Sa sâm	276
Sà sàng tử	313
Sài hồ	141
Sim	306
Sinh địa	178
Sinh khương	124
Sơn thù du	304
Sơn tra	287
Sử quân tử	308
Sữa	339



**THƯ VIỆN
HƯỚNG**

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

T

Tam thất	241
Tang bạch bì	195
Tang điệp	136
Tang chi	255
Tang ký sinh	256
Tang phiêu tiêu	302
Tang thâm	252
Tạo giác (bồ kết)	185
Tắc kè	282
Tê giác	177
Tế tân	130
Tần giao	261
Thạch học	279
Thạch lựu bì	311
Thạch quyết minh	201
Thạch cao	164
Thanh bì	223
Thanh đại	155
Thanh cao	140
Thảo quả	143
Thảo quyết minh	175
Thăng ma	142
Thất điệp nhất chi hoa	162
Thần khúc	289
Thị đế	222
Thiên ma	204
Thiên môn đông	275
Thiên niên kiện	262
Thiên trúc hoàng	186
Thuyền thoái	134
Thỏ ty tử	284
Thông thảo	272
Thục địa	248
Thương truật	266
Thương lục	299
Thường sơn	189
Tỳ giải	270
Tiền hồ	196

Tiểu hồi hương	144
Toan táo nhân	208
Toàn yết	205
Tỏi	310
Tô điệp	126
Tô mộc	240
Tông lư	245
Trạch tả	267
Trần bì	217
Trầm hương	224
Tri mẫu	167
Trúc lịch	187
Trúc nhự	190
Tục đoạn	282
Tử hà sa	252
Tỳ bà điệp	193

U

Uất kim	219
Uy linh tiên	259

V

Vân mộc hương	221
Viễn chí	210
Vông nem	209
Vùng đen	296

X

Xạ can	159
Xạ hương	214
Xa tiền tử	268
Xích thước	181
Xuyên khung	234
Xuyên sơn giáp	236
Xuyên tâm liên	162
Xuyên tiêu	147
Xương bồ	213

Y

Ý dĩ	269
------	-----

DƯỢC HỌC CỔ TRUYỀN

SÁCH DÙNG ĐÀO TẠO DƯỢC SĨ ĐẠI HỌC



NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

Địa chỉ: 352 Đội Cấn - Ba Đình - Hà Nội

Tổng Giám đốc: 04.37 625 934

P. Kinh doanh: 04.37 627 819 * Cửa hàng sách: 04.37 627 816

Hotline: 0166 202 9889 * Fax: 04.37 625 923

Website: www.xuatbanyhoc.vn * Email: xuatbanyhoc@fpt.vn

Chi nhánh: 699 Trần Hưng Đạo - Quận 5 - TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08.39 235 648 * Fax: 08.39 230 562

Giá: 96.000Đ

Mã số sách chuẩn quốc tế

ISBN: 978-604-66-0376-4



Y học



9 786046 603764